

LƯU HẢI SINH - PHÚ QUANG HẢI

1000 NHÀ QUÂN SỰ CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THE GIỚI



HUNGTHUY BOOKSTORE



NHA XUAT BAN LAO ĐỘNG

www.dtv-ebook.com

Lời nói đầu

Lịch sử được hình thành bởi con người chúng ta. Lịch sử của toàn thế giới khi được liên hệ với từng sự việc cụ thể thì sẽ cung cấp thêm lượng thông tin, đáp ứng được nhu cầu tìm hiểu của độc giả. Khi biết nhìn lại quá khứ thì chúng ta sẽ nhìn xa trông rộng hơn, biết làm mọi việc tốt hơn. Con người có thói quen tư duy và bản năng nhận thức rằng đọc xong cuốn sách nào đó thì sẽ biết được điều gì, hiểu ra điều gì và như vậy chúng ta sẽ luôn không ngừng cố gắng.

Một trăm nhà quân sự nổi tiếng trên thế giới mà chúng tôi đề cập trong cuốn sách này rất cụ thể. Qua đó bạn sẽ hiểu được tính cách, tư duy và sự thành công cũng như thất bại của họ.

Dù chúng ta đang trong thời bình nhưng xã hội hiện đại luôn đầy tính cạnh tranh, đọc xong cuốn sách này bạn sẽ rút ra được những bài học kinh nghiệm quý báu cho chính bản thân mình, giúp bạn đứng vững hơn trong cuộc sống.

Lưu Hải Sinh - Phủ Quang Hải

[Chương 1: Menes](#)

[Chương 2: Tôn Vũ \(Sunzi\)](#)

[Chương 3: Alexander](#)

[Chương 4: Hannibal Barca](#)

[Chương 5: Spartacus](#)

[Chương 6: Gaius Julius Caesar](#)

[Chương 7: Octavian](#)

[Chương 8: Tào Tháo \(Cao Cao\)](#)

[Chương 9: Chu Du \(Zhou You\)](#)

[Chương 10: Gia Cát Lượng \(Zhu Geliang\)](#)

[Chương 11: Lý Thế Dân \(Li Shimin\)](#)

[Chương 12: Nhạc Phi \(Yue Fei\)](#)

[Chương 13: Thành Cát Tư Hãn \(Gengis Khan\)](#)

[Chương 14: Lý Thuần Thần \(Li Sun Sin\)](#)

[Chương 15: Peter Alexeyvich Romanop \(Đại đế Peter I\)](#)

[Chương 16: Alexander Danilovic Miansikov](#)

[Chương 17: Alexander Vasilievich Suvorov](#)

[Chương 18: Mikhail Illarionovich Kutuzov](#)

[Chương 19: Napoléon Bonaparte](#)

[Chương 20: Simon Boliver](#)

[Chương 21: Kelasaviz](#)

[Chương 22: San Martin](#)

[Chương 23: Romini](#)

[Chương 24: Guiseppe Garibaldi](#)

[Chương 25: Otto von Bismarck](#)

[Chương 26: Antonovich Leyerv](#)

[Chương 27: Stepan Auspovic Makarov](#)

[Chương 28: Nogi Maresake](#)

[Chương 29: Alfred Thayer Mahan](#)

[Chương 30: John Denton Pinstone French](#)

[Chương 31: Mikhail Vassilievitch Frounze](#)

[Chương 32: Ferdinand Foch](#)

[Chương 33: Giulio Douhet](#)

[Chương 34: Joseph Joffre](#)

[Chương 35: Johannes - Frideric - Leopold - Von - Hiket](#)

[Chương 36: Michill](#)

[Chương 37: Trương Tự Trung \(Zhang Zizhong\)](#)

[Chương 38: Dương Tịnh Vũ \(Yang Jingyn\)](#)

[Chương 39: Isoroku Yamamoto](#)

[Chương 40: Erwin Rommel](#)

[Chương 41: Adolf Hitler](#)

[Chương 42: George S. Patton](#)

[Chương 43: Franklin D. Roosevelt](#)

[Chương 44: Joseph Warren Stilwell](#)

[Chương 45: Yamashita Tomoyuki](#)

[Chương 46: Tojo Hideki](#)

[Chương 47: John J. Pershing](#)

[Chương 48: Henry Harley Arnold](#)

[Chương 49: Philippe Pétain](#)

[Chương 50: Khorlogiin Choibalsan](#)

[Chương 51: Gerd von Rundstedt](#)

[Chương 52: Vasily Iosifovich Dzhugashvili \(Joseph Stalin\)](#)

[Chương 53: Guderian Heinz](#)

[Chương 54: Claire Lee Chennault](#)

[Chương 55: George Catlett Marshall](#)

[Chương 56: William Freder-ick Halsey](#)

[Chương 57: Trần Canh \(Cheng Geng\)](#)

[Chương 58: La Vinh Hoàn \(Luo RongHuan\)](#)

[Chương 59: Douglas MacArthur](#)

[Chương 60: Karl Doenitz](#)

[Chương 61: John Frederick Charles Fuller](#)

[Chương 62: Dwight David Eisenhower](#)

[Chương 63: Hạ Long \(Xia Long\)](#)

[Chương 64: Charles De Gaulle](#)

[Chương 65: Lâm Bưu \(Lin Biao\)](#)

[Chương 66: Trần Nghị \(Chen Yi\)](#)

[Chương 67: Erich von Manstein](#)

[Chương 68: Georgy Konstantinovich Zhukov](#)

[Chương 69: Bành Đức Hoài \(Peng De Huai\)](#)

[Chương 70: Tưởng Giới Thạch \(Jiang Jiesh\)](#)

[Chương 71: Chu Đức \(Zhu De\)](#)

[Chương 72: Bernard Law Montgomery](#)

[Chương 73: Mao Trạch Đông \(Mao ZeDong\)](#)

[Chương 74: Chu Ân Lai \(Zhou EnLai\)](#)

[Chương 75: Alexander Mikhailovich Vasilievski](#)

[Chương 76: Hasso Eccard Freiherr Von Manteuffel](#)

[Chương 77: Josip Broz Tito](#)

[Chương 78: Omar Nelson Bradley](#)

[Chương 79: Vasily Ivanovic Chuikov](#)

[Chương 80: Túc Dự \(Zu You\)](#)

[Chương 81: Lưu Bá Thừa \(Liu Bocheng\)](#)

[Chương 82: Diệp Kiếm Anh \(Ye JianYing\)](#)

[Chương 83: Từ Hương Tiên \(Xu XiangQian\)](#)

[Chương 84: Nhiếp Vinh Trăn \(Nie Rong Zhen\)](#)

[Chương 85: Ridgway Matthew](#)

[Chương 86: Kim Nhật Thành\(Kim Il Sung\)](#)

[Chương 87: Đặng Tiểu Bình \(Deng XiaoPing\)](#)

[Chương 88: Trương Học Lương \(Zhang XueLiang\)](#)

[Chương 89: Võ Nguyên Giáp](#)

[Chương 90: Curtis Emerson Lemay](#)

[Chương 91: Phidel Castro](#)

[Chương 92: Donald Henry Rumsfeld](#)

[Chương 93: Norman Shwarzkopf](#)

[Chương 94: Conlin Luther Powell](#)

[Chương 95: Saddam Hussein](#)

[Chương 96: Dick Cheney](#)

[Chương 97: Richard Marris](#)

[Chương 98: Ehud Barak](#)

[Chương 99: Wesley Clark](#)

[Chương 100: Tommy Franks](#)

Chương 1: Menes

Menes là vị vua đầu tiên thống nhất Ai Cập, ông sống trong khoảng thời kỳ năm 3100 - 2890 trước công nguyên (TCN).

Ai Cập cổ đại là một trong những cái nôi khởi nguồn nền văn minh đầu tiên của nhân loại, thời kỳ đầu của nền văn minh này đã thể hiện rất rõ ràng sự ảnh hưởng của người Sumale, những người đã sớm bước vào xã hội văn minh trước đó, nền văn minh Ai Cập cổ đại đã rất nhanh chóng phát triển và trở thành nền văn hoá mang đậm bản sắc của riêng mình. Ai Cập là món quà tặng của sông Nile, nền tảng của văn minh Ai Cập là phù sa màu mỡ hai bên bờ sông do những con lũ hàng năm của sông Nile mang lại. Nhìn từ góc độ phòng thủ thì vị trí địa lý của Ai Cập cổ đại thật lợi hại. Người Ai Cập cổ đại dễ dàng giao lưu, buôn bán với các trung tâm văn minh cổ đại khác. Họ không hề phải lo lắng về sự xâm lược quy mô lớn theo đường biển trước khi kỹ thuật hàng hải phát triển. Sa mạc phía Tây đã tạo nên cho họ các tấm lá chắn khó có thể chọc thủng được.

Vào thời kỳ những năm 3100 TCN, khái niệm về lãnh thổ của toàn Ai Cập cổ đại khác rất xa so với bây giờ. Diện tích của Ai Cập cổ đại chỉ bao gồm dải đất có thể canh tác được vừa dài vừa hẹp dọc hai bên bờ vùng hạ

du sông Nile, và đã hình thành 2 vương quốc: Ai Cập Hạ và Ai Cập Thượng. Ai Cập Hạ nằm ở vùng tam giác sông Nile. Ngày nay khi nhìn vào bản đồ hiện đại, xin hãy lưu ý, bởi vì diện tích và hình dáng của vùng tam giác sông Nile đã khác xa so với lúc bấy giờ, trải qua 5000 năm phù sa bồi đắp, diện tích vùng tam giác này đã có sự mở rộng trên quy mô lớn. Ai Cập Thượng là vùng đất phía Nam, cực nam giáp với con thác thứ nhất (những con thác vùng sông Nile theo thói quen được đánh số thứ tự từ vùng hạ du ngược lên vùng thượng du, con thác thứ nhất này là con thác nằm ở vùng cuối cùng của hạ du sông Nile).

Sau khi con đập Aswar được xây xong, con thác này đã bị hồ chứa nước Nassen nuốt chửng, hai vương quốc trên tuy độc lập về chính trị, nhưng văn hoá thì lại rất giống nhau.

Gia tộc của Menes là những người thống trị hai thành phố sinh đôi Nik-Nike nằm ở cực nam của Ai Cập Thượng. Là những người trấn giữ biên giới phía Nam của Ai Cập, họ có được các kỹ xảo chiến đấu có lẽ là nhờ vào các cuộc xung đột với tộc người Mar ở phía Nam. Các kỹ xảo đó đã được thể hiện và phát huy trong cuộc nội chiến thống nhất Ai Cập về sau này. Nguyên nhân dẫn đến cuộc chiến thống nhất Ai Cập cho đến nay vẫn còn là bí ẩn, vì vậy bức phù điêu đá Narmo vẫn là tư liệu đáng tin cậy nhất hiện nay. Quan sát bằng trực quan ta có thể nhận thấy cuộc chiến chinh phục của vùng tam giác sông Nile là hết sức tàn bạo.

Mặt chính của bức phù điêu bằng đá có vẽ một người tay cầm cây gậy, người này rất có khả năng là Menes, một tay ông ta cầm lấy tóc kẻ bại trận, góc phải phía trên là hình một con chim ưng hiện thân của vị thần Horus, một trong những vị thần tiêu biểu của Ai Cập cổ đại, vị thần này tượng trưng cho quốc vương, dùng dây thừng kéo cái đầu người có râu hình bầu dục - biểu tượng cho vùng lãnh thổ bị chinh phục; chân chim ưng giẫm lên chân của 6 cái cây biểu tượng cho 6.000 tù binh; cái xiên cá và ô vuông có hình sóng có lẽ tượng trưng cho vùng biển của nước bị chinh phục.

Câu chuyện này miêu tả lại cuộc chiến giữa các vị thần, Horus đã giết chết người chú gian ác của mình là Seth để báo thù cho cha và đoạt lại ngôi vua đã bị cướp.

Mặc dù bức phù điêu đá Narmo chủ yếu là biểu đạt ý nghĩa tượng trưng, nhưng chúng ta vẫn có thể hiểu được một số thông tin chính trong đó. Phiến đá đã cho thấy cuộc chiến chinh phục Ai Cập Hạ có thể đã trải qua một trận chiến có tính quyết định, sau khi giành được thắng lợi, Menes đã chiếm lĩnh toàn bộ khu tam giác sông Nile kéo dài đến tận bờ biển. Điều này rất phù hợp với câu chuyện trong truyền thuyết. Nhìn vào con số tù binh và đội quân chiến thắng, thì quy mô số quân của hai bên đều ở vào khoảng trên dưới 10.000 người, hoặc ít hơn một chút. Không có bằng chứng xác đáng về địa điểm chính xác diễn ra cuộc chiến, theo truyền thuyết thì địa điểm diễn ra cuộc chiến là vùng giáp với Memphis sau này, tức là vùng cực bắc của tam giác, điều này có lẽ chỉ cuộc chiến diễn ra tại vùng biên giới giữa hai nước, tình hình cơ cấu và trang bị của quân đội Menes cũng không được rõ ràng.

Đội quân chiến đấu dưới mặt đất của Menes đều do bộ binh hợp thành, còn việc sử dụng xe và ngựa thì phải đợi đến mãi 1400 năm sau mới được người Hiksos đưa vào Ai Cập, việc thuần hóa lạc đà thậm chí còn diễn ra sau thời đó lâu hơn nhiều. Quân đội hai bên có lẽ đều được trang bị vũ khí bằng đồng thau. Mặc dù còn thiếu tư liệu về sự phân chia các giai tầng xã hội trong thời kỳ đầu của vương quốc cổ đại, nhưng chúng ta có thể suy đoán được là những chiến binh được trang bị vũ khí bằng đồng thau chắc chắn thuộc tầng lớp giàu có, có lẽ là cũng giống như các xã hội cổ đại khác, Ai Cập cổ đại có một tầng lớp quân nhân chuyên nghiệp, quốc vương chính là thủ lĩnh của tầng lớp này, điều này có thể được chứng minh bằng cuộc chiến đấu và sự thỏa hiệp giữa quốc vương và giới tăng lữ vào thời kỳ triều đại thứ năm. Nếu như giả thuyết này là đúng, thì rất có thể là Menes đã đích thân chỉ huy cuộc chiến như trong bức phù điêu Narmo và truyền thuyết đã ghi chép lại. Theo truyền thuyết, Menes đã cho xây một toà thành mới ngay tại nơi cuộc đại chiến giành thắng lợi để làm thủ đô mới cho vương quốc

liên hợp, đây chính là Memphis sau này. Cuộc di dời xuống phía Bắc của giai cấp thống trị Ai Cập sau khi thống nhất được hoàn thành theo từng bước, đầu tiên là chuyển đến thành Nik-Nike ở cực nam, sau đó là Thinis rồi mới đến Memphis.

Rất nhiều học giả đều cho rằng việc Menes thống nhất Ai Cập là sự khởi đầu cho nền văn minh Ai Cập cổ đại. Menes đã lập ra vương triều đầu tiên trong 6 vương triều thời vương quốc cổ đại, mở ra thời kỳ bình yên kéo dài đến gần 1.000 năm. Cho mãi đến tận năm 2181 TCN sau khi Pharaon (quốc vương) cuối cùng của vương triều thứ 6 là Pery II qua đời. Sự thống nhất Ai Cập đã mang lại sự ổn định chính trị trong một thời gian rất dài. Chính trong thời kỳ này nền văn minh Ai Cập cổ đại đã đạt được những thành tựu rực rỡ, điều này được đánh dấu bằng việc xây dựng quần thể kim tự tháp vào thời kỳ vương triều thứ tư, đến nay nó vẫn còn đứng sừng sững bên cạnh con sông Nile ngàn năm tuổi.

Chương 2: Tôn Vũ (Sunzi)

Tôn Vũ hay còn có tên là Tôn Vũ Tử (Sunzi), tự là Trường Khanh; khoảng cuối thế kỷ sáu đầu thế kỷ thứ năm TCN. Ông thuộc tầng lớp quý tộc nước Tề thời Xuân Thu, là một nhà quân sự, lý luận quân sự kiệt xuất của Trung Quốc. Tác phẩm " Binh pháp Tôn Tử" nổi tiếng của ông được mệnh danh là "Kinh Binh" (Quyển kinh về binh pháp), "Bách thể đàm binh chi tổ" (Tổ tiên binh pháp muôn đời). Những vĩ nhân trên thế giới cùng thời với Tôn Tử có: Thích Ca Mâu Ni của Ấn Độ, Socrates và Aristotle của Hi Lạp cổ đại.

Tôn Vũ nguyên là hậu duệ của công tử Trần Hoàn nước Trần. Năm 672 TCN nước Trần xảy ra nội chiến, Trần Hoàn đã rời nước Trần sang lánh nạn tại nước Tề, Tề Hoàn Công đã phong cho Trần Hoàn chức "Công chính", chuyên phụ trách việc sản xuất thủ công nghiệp, sau này Trần Hoàn đổi tên thành Điền Hoàn. Trải qua mấy đời, gia tộc họ Điền đã dần dần lớn mạnh và trở thành đại diện cho thế lực mới nổi của nước Tề. Đến thời Tề Cảnh Công, đời thứ tư của Điền Hoàn là Tôn Tử Điền Hằng Tử (hay còn gọi là Điền Vô Vũ) đã trở thành đại phu nước Tề.

Nước Tề thời Xuân Thu nằm ở vùng Đông Bắc của tỉnh Sơn Đông ngày nay, giáp với biển Bột Hải, rất có lợi về làm muối và đánh bắt cá. Trong số các nước chư hầu, nước Tề là nước lớn phía Đông, có sản vật vô cùng phong phú và có thực lực rất mạnh. Năm 685 TCN khi Tề Hoàn Công lên ngôi đã trọng dụng Quản Trọng, tiến hành cải cách chính trị, quân sự, tập trung phát triển sản xuất, cuối cùng đã trở thành bá chủ Xuân Thu một thời. Nước Tề trong một trận chiến đánh nước Cử đã giành được chiến thắng nhờ công lao của Điền Thư, cháu 5 đời của Điền Hoàn và là ông nội của Tôn Vũ, vì vậy Tề Cảnh Công phong tặng vùng đất Lạc An cho con Điền Thư và còn cho mang họ Tôn để biểu thị sự khen thưởng.

Năm 532 TCN, nước Tề đã xảy ra loạn 4 họ "Tức là họ Điền liên kết với họ Bào nhân lúc họ Loan và họ Cao (hai dòng họ quý tộc cũ đang chấp chính lúc bấy giờ) mở tiệc ăn uống đã tiến hành bao vây bất ngờ, cuộc chiến đã nổ ra. Sau cùng, họ Loan và họ Cao đã bị thảm bại, người đứng đầu hai họ là Loan Thi và Cao Cường đã phải chạy trốn sang nước Lỗ. Cuộc diện đấu đá, tranh giành phức tạp này không những đem lại cho Tôn Vũ cơ hội nhìn thấu cuộc chiến tranh ngầm giữa các tập đoàn thống trị, mà còn tôi luyện nên tài năng, mưu trí tùy cơ ứng biến cho Tôn Vũ. Hơn nữa, Tôn Vũ lại xuất thân trong một gia đình có truyền thống quân sự, điều này rõ ràng đã tạo điều kiện cho ông có cơ hội kế thừa và học hỏi tư tưởng quân sự của các bậc tiền bối.

Sau khi họ Điền và họ Bào giành được thắng lợi sau sự kiện "loạn 4 họ", Tôn Vũ và những thành viên khác trong gia tộc họ Tôn đã rời bỏ quê hương

nước Tề di chuyển đến nước Ngô - một nước mới nổi lên ở phía Nam (nằm ở dải đất trung tâm vùng trung nam bộ tỉnh Giang Tô ngày nay), họ sống ẩn cư tại vùng gần thành Cô Tô, mở đầu một cuộc sống điền viên. Những lúc nông nhàn, ông tổng kết và chỉnh lý lại những kinh nghiệm đấu tranh quân sự do thế hệ trước truyền lại và đã viết nên cuốn "Bình pháp Tôn Tử".

Lúc này trên phương diện lý luận quân sự, Tôn Vũ đã có một trình độ vô cùng uyên thâm và rồi cơ hội để thi triển tài năng quân sự của ông cũng đã đến. Năm 512 TCN, quốc vương nước Ngô là Hạp Lư quyết tâm một trận sống còn với nước Sở, nhưng hiềm một nỗi là đội quân thiếu mất chủ tướng. Đang trong lúc do dự thì mưu thần của Hạp Lư là Ngũ Tử Tư đã nhân cơ hội bàn luận về cách dùng binh với Hạp Lư để liên tiếp 7 lần liên tiếp cử Tôn Vũ với Hạp Lư, vì thế Hạp Lư đã cho mời ông đến để xem Tôn Vũ có thể đảm đương được chức vụ này không.

Khi bá kiến Ngô vương Hạp Lư, Tôn Vũ đã tặng cho Ngô vương cuốn "Bình pháp 13 chương" do mình biên soạn. Trong lúc trả lời các câu hỏi của Ngô vương, ông đã đưa ra những cách dụng binh kỳ lạ, điều này làm cho Ngô vương không ngớt gật đầu khen ngợi, Ngô vương còn vô cùng yêu thích lý luận quân sự xuất chúng của ông. Sau khi có được kỳ tài Tôn Vũ rồi, quyết tâm muốn bá chủ một phương của Ngô vương ngày càng lớn, ngay lập tức phong cho Tôn Vũ làm đại tướng quân. Từ đó trở đi, Tôn Vũ và Ngũ Tử Tư cùng nhau phò tá Ngô vương, nước Ngô nhờ vào hai người này mà nhanh chóng lớn mạnh.

Sau khi trở thành tướng quân của nước Ngô, Tôn Vũ đã lập nên chiến công hiển hách cho nước Ngô. Năm 506 TCN, đại quân nước Ngô đã tập kích bất ngờ vào nước Sở làm cho nước Sở đại bại, quân Ngô công chiếm kinh đô nước Sở, Tôn Vũ đã lập công đầu. Năm 484 quân Ngô đánh cho quân Tề tan tác, tại hội thề Hoàng Chi năm 482 TCN, nước Ngô đã trở thành bá chủ thay nước Tấn, công đầu thuộc về Tôn Vũ.

Do có được hệ thống lý luận quân sự dẫn đường nên Tôn Vũ đã lập được những chiến công hiển hách, đồng thời thông qua thực tiễn của các cuộc

chiến tranh ông đã kiểm nghiệm được tính đúng đắn và chính xác của hệ thống lý luận quân sự của mình. Từ đó có thể thấy, Tôn Vũ vừa là nhà lý luận quân sự lại vừa là nhà hoạt động quân sự rất có tài tổ chức quân sự.

Cuốn " Binh pháp Tôn Tử" tổng cộng có 13 chương với hơn 6000 chữ, nét chữ đanh thép hoành tráng, nội dung sâu rộng vạn trượng, tư tưởng tinh tuý bao trùm, logic chặt chẽ gắn kết, là tác phẩm lý luận quân sự nổi tiếng lâu đời nhất được lưu truyền lại của Trung Quốc và thế giới. " Binh pháp Tôn Tử" đã chỉ ra rất nhiều quy luật phổ biến trong chiến tranh, tường thuật một cách tương đối đầy đủ về nhân tố giành thắng lợi trong chiến tranh, tiềm ẩn tư tưởng duy vật sơ khai và phép biện chứng nguyên thủy. Tư tưởng quân sự về " Lợi thế địa hình" trong " Binh pháp Tôn Tử" là phần chuyên luận về địa lý và địa hình quân sự, nó có ý nghĩa vô cùng to lớn.

Chương 3: Alexander

Alexander (356 - 323 TCN), còn gọi là Alexander III đại đế, là một thống soái quân sự lỗi lạc. Vĩ nhân trên thế giới cùng thời ông còn có: Nhà tư tưởng vĩ đại Hy Lạp cổ đại Aristotle, nhà triết học Hy Lạp cổ đại Platon.

Thời thơ ấu, Alexander chịu sự giáo dục cung đình hết sức nghiêm khắc, ông vô cùng say mê binh pháp. Năm 16 tuổi theo cha đi chinh chiến, năm 338 TCN trong trận đánh Chaeronea ông đã anh dũng chiến đấu và giành được thắng lợi, đặt nền móng vững chắc cho địa vị bá chủ của Macedon trong các vương quốc, thành trì ở Hy Lạp.

Mùa hạ năm 336 TCN, cha ông bị ám sát, ông đã thừa kế ngôi vị của cha. Tiếp theo đó, ông đã bình định được nội chiến trong cung đình, trấn áp được sự nổi loạn của các bộ tộc phương Bắc. Mùa thu năm 335 TCN,

Alexander lấy quân đội Macedon làm chủ lực, kết hợp với lực lượng đánh thuê và liên quân của các vương quốc, thành trì tạo nên một đội quân viễn chinh hùng hậu (khoảng 30.000 bộ binh, 5.000 kỵ binh, 160 chiến hạm).

Mùa xuân năm 334 TCN, ông giao quyền nhiếp chính cho tướng quân Antipater, còn mình thì thân chinh dẫn quân xuất phát từ Payra, vượt qua eo biển Hellespontor (eo biển Dardenelles ngày nay) bắt đầu tiến về phía Đông.

Tháng 5 năm 334 TCN, sau khi đội quân viễn chinh của Alexander vượt qua eo biển Hellespontor, sông Granicus đến bờ nam biển Marmara thì gặp quân của Persian. Quân Persian có khoảng 30 nghìn, triển khai dọc bờ đông của con sông, bố trí theo hai tuyến, một tuyến là kỵ binh, một tuyến là bộ binh, tất cả cố thủ bên bờ sông không cho quân Alexander vượt qua sông. Đội quân viễn chinh thì lại bố trí khác hẳn, bộ binh dàn trận theo hình vuông ở trung tâm, hai bên cánh là quân kỵ binh, Alexander ra lệnh cho quân tiên phong vội chuyển động để dụ cho quân địch di chuyển sang bên trái, đợi đến khi đội hình địch xuất hiện kẽ hở, ông dẫn đội quân chủ lực cánh phải vượt sông đánh thẳng vào giữa trận của quân địch. Trong trận chiến, quân Macédoine đã phát huy được lợi thế của những chiếc giáo dài nên đã tiêu diệt quân địch rất nhanh.

Quân kỵ binh Persian thương vong lên đến hơn 1000 quân, còn quân bộ binh thì bị quân Macédoine tấn công từ bốn phía, nên nhanh chóng bị vỡ trận, hơn 2000 quân đã bị bắt sống. Trong khi đó số quân thương vong của đội quân viễn chinh chỉ có hơn 100.

Đại thắng trận đầu, Alexander thừa thắng dẫn quân men theo bờ tây biển Asiaminor đi xuống phía Nam, lần lượt chiếm lĩnh Lydia, Kalia, Lycian, sau đó ngược lên phía Bắc chiếm Ankara, phía Đông tiến vào Cappaclocian, rồi lại xuống phía Nam đến Cilician.

Tháng 10 năm 333 TCN, đội quân viễn chinh đã đánh bại đại quân hơn 12 vạn do Darius III thống lĩnh trong trận đánh tại Issus ở phía Đông Silesia, từ đó mở ra cánh cửa tiến đến Syrian và Phoenicia. Sau thảm bại,

Darius III đã tháo chạy, một mặt thu thập tàn quân, mặt khác phái sứ giả đến cầu hòa nhưng đã không được chấp nhận. Alexander dẫn quân tiếp tục tiến theo hướng Nam đến Phoenicia, đập tan cứ điểm quân sự Persian, từ đó mở ra con đường lưu thông thuận tiện cho đội quân viễn chinh đến Hi Lạp.

Đầu năm 332 TCN, đội quân viễn chinh đến cứ điểm trọng yếu trên bờ biển Tyrian (ngày nay là Soule thuộc Lebanon) thì gặp phải sự kháng cự quyết liệt, phải mất 7 tháng trời tấn công bằng cả 2 đường biển và đường bộ mới phá được thành này. Kết thúc chiến dịch, đã có hơn 8.000 người Tyrian bị tử trận và hơn 3.000 người bị bắt sống. Tiếp đó, Alexander lại tiếp tục dùng khoảng thời gian là 2 tháng để công chiếm Gaza. Lúc này, đội quân viễn chinh đã dẹp bỏ cứ điểm quân sự hải quân của Persian, cắt đứt đường liên thông trên bộ và trên biển, đồng thời giành được quyền thống trị biển Địa Trung Hải.

Tháng 11, Alexander tiến quân vào Ai Cập, không mất một giọt máu ông đã chiếm lĩnh được cả Ai Cập Hạ và Ai Cập Thượng.

Mùa xuân năm 331 TCN, Alexander dẫn 4 vạn bộ binh, 7.000 kỵ binh từ Ai Cập vượt qua Palestine, Phoenicia tiến vào phía bắc lưu vực sông Lưỡng Hà, rồi tiến quân về Babylon và cao nguyên Iran. Tháng 10 ông đã giành được toàn thắng trong trận đánh tại Gaugemela. Darius III lại phải tháo chạy đến Media.

Đội quân viễn chinh thừa thắng tiến xuống phía Nam, nhanh chóng chiếm được Babylon và thủ đô của Persian là Susa rồi tiến quân vào cao nguyên Iran, vơ vét sạch của cải tại cố đô Persepolis của Persian. Mùa hạ năm 330 TCN, khi Alexander men theo bờ Nam biển Caspian tiến về phía Đông, tiến vào Parthica thì Darius III bị thuộc hạ là tổng đốc Bactria giết chết. Đế quốc Persian ủng hộ vương triều Achaemenid từ đây bị diệt vong, Alexander trở thành người thống trị Persian.

Sau khi đế quốc Persian bị diệt vong, Alexander tiếp tục dẫn quân tiến về phía Đông. Mùa xuân năm 329 TCN Alexander tiến quân vào Bactria, truy kích tổng đốc Bactria đến Sogdia thì bắt sống được, Alexander đã hạ lệnh

xử trăm tổng đốc Bactria. Tại sông Sogdia, Alexander gặp phải sự kháng cự quyết liệt của người dân bản địa, trong đó các cuộc nổi dậy do giới quý tộc địa phương cầm đầu là có sức mạnh lớn nhất.

Phải mất hơn 2 năm chinh chiến ở vùng Trung Á, Alexander mới trấn áp được các cuộc nổi dậy. Mùa hạ năm 327 TCN, trước sức hấp dẫn của vùng lưu vực sông Ấn màu mỡ trù phú, Alexander đã quyết định dẫn 3 vạn quân rời khỏi Bactria đi dọc theo con sông Kabul vượt qua chân núi Khyber tiến vào vùng hạ du sông Ấn. Tháng 4 năm 326 TCN, đội quân viễn chinh từ Bukphara tiến đến con sông Hydapes (nay là Helum) dàn trận chuẩn bị tiến đánh quân của vương quốc Porus đang dàn trận bên kia bờ sông. Alexander dẫn quân vượt sông tiến đánh, kết quả đã tiêu diệt gần 2 vạn quân bộ binh và 3000 kỵ binh của Porus, quốc vương Porus phải vội vã xin đầu hàng.

Đội quân viễn chinh tiếp tục tiến theo hướng Đông đến bờ sông Hiphares (nay là Beas), lúc này bệnh dịch bắt đầu hoành hành trong đội quân, tâm trạng chán ghét chiến tranh của quân sĩ ngày một tăng lên. Vì vậy, vào tháng 10 năm 326 TCN, Alexander quyết định buộc phải chấm dứt cuộc chinh chiến phía Đông và rút quân về. Ông chia quân theo 2 cánh thủy - bộ, men theo sông Ấn rút lui, đến gần cửa sông Ấn lại chia lại quân ra làm 3 cánh: Cánh quân đường biển sẽ vượt qua biển Ả Rập vào vịnh Persian rồi đến cửa sông Euphrate (tuyến đường biển mới này người Hi Lạp chưa từng đi qua bao giờ); cánh quân đường bộ đi men theo theo bờ biển Ấn Độ hướng về phía Tây, cánh quân này do Alexander trực tiếp chỉ huy; một cánh quân bộ khác đi lên phía Bắc đến Arachosia, sau đó sẽ đi về phía tây để hợp với cánh quân do Alexander chỉ huy.

Mùa xuân năm 324 TCN, Alexander về đến Babylon, kết thúc cuộc Đông chinh. Đội quân viễn chinh đã chiến đấu liên tục trong vòng 10 năm với hành trình hơn vạn dặm, tiến hành hơn trăm lần vượt sông, công phá thành và tác chiến trên vùng núi, đồng bằng và sa mạc, lập nên đế quốc Alexander III rộng lớn phía Tây bắt đầu từ bán đảo Balkon, sông Nile, phía đông đến tận sông Ấn Độ. Ông đã phát triển thể chế quân sự và chiến thuật đánh trận

của Hi Lạp cổ đại, lập ra đội quân "Long kỵ binh" (vừa có thể cưỡi ngựa lại vừa có thể đi bộ trong khi tác chiến).

Về mặt chiến lược, các quyết sách của ông vô cùng quyết đoán và linh hoạt, ông rất giỏi lợi dụng hình thế để cô lập và tấn công quân địch. Xét về mặt chiến thuật, ông rất coi trọng việc hiệp đồng trong tác chiến giữa bộ binh và kỵ binh, phát huy tác dụng đột kích của kỵ binh, ông cũng rất giỏi vận dụng các chiến thuật đan xen, bao vây, đánh úp táo bạo, bất ngờ, ông đã mở ra một trang vàng chói lọi trong lịch sử học thuật quân sự thế giới.

Chương 4: Hannibal Barca

Hannibal (247 - 182 TCN), tướng quân của Carthage, được người phương Tây tôn danh là "bậc thầy về chiến lược", và là người chỉ huy trận đánh Cannae nổi tiếng. Vĩ nhân trên thế giới cùng thời ông có: hoàng đế Asoka của vương triều Maurya, Ấn Độ cổ đại và nhà toán học cổ đại Hi Lạp Acsimet.

Đế quốc La Mã cổ đại từng uy chiến bốn phương với những chiến công hiển hách, hầu như thống trị cả thế giới văn minh trong một thời gian dài. Nhưng đã từng có một vị tướng quân đến từ một nước nhỏ của Bắc Phi dẫn theo một đội quân do nhiều chủng tộc và dân tộc khác nhau hợp thành, trang bị rất thô sơ và thiếu thốn

lương thực, nhưng dưới sự lãnh đạo của vị tướng này, sau 10 năm chinh chiến, đội quân đánh đâu thắng đó đã khiến cho đế quốc La Mã gần như bị đẩy đến bờ vực thẳm. Ông chính là người được người phương Tây tôn danh là "người cha về chiến lược" - tướng quân Hannibal của đất nước Carthage.

Sự sinh tồn của người Carthage trên đảo Sialy đã trực tiếp đe dọa đến lợi ích của người La Mã, vì vậy đã dẫn đến nhiều lần chiến tranh giữa người

Carthage và người La Mã. Trong cuộc chiến lần thứ nhất, người Carthage đã bị thất bại, buộc phải cắt đất bồi thường. Người Carthage đã phải ném một năm gai, phát triển về phía bán đảo Iberia (Tây Ban Nha ngày nay).

Tháng 5 năm 218 TCN, Hannibal dẫn 75.000 bộ binh và 12.000 kỵ binh rời khỏi thành Carthage mới trên bán đảo Iberia. Trước khi vượt qua những dãy núi Pyrenean, để đảm bảo hậu cần, Hannibal đã biên chế lại quân đội: Bộ binh từ 75.000 quân rút xuống còn 50.000 quân, kỵ binh từ 12.000 xuống còn 9.000, ngoài ra còn điều động thêm khoảng 40 con voi chiến đấu.

Bằng những món lễ vật hậu hĩnh, Hannibal đã liên minh được với bộ lạc Gallic ở phía Nam nước Pháp, vì vậy mà rất nhanh chóng quân Hannibal đã tiến đến cửa sông Rhone. Lại bằng những kế sách nhỏ, quân Hannibal đã nhanh chóng vượt qua sông Rhone, bỏ xa đại quân của đế quốc La Mã lại phía sau để thẳng tiến về dãy núi Anples. Trải qua trăm ngàn vất vả, cuối cùng quân đội của Hannibal cũng đã vượt qua được dãy núi Anples, tiến đến dải đất lưu vực sông Po ở miền bắc nước Ý. Tính từ khi đội quân rời khỏi Carthage đến lúc này, thời gian đã trải qua 5 tháng.

Trong hành trình, họ phải chịu những tổn thất rất lớn, đi được trọn vẹn hành trình chỉ có 20.000 bộ binh và chưa đến 6000 kỵ binh, số voi chiến cũng còn lại chẳng đáng là bao. Nhưng chính đội quân mệt mỏi này trong vòng 16 năm sau lại trở thành kẻ vô cùng dũng mãnh và đáng sợ nhất kể từ khi quân đội La Mã ra đời. 16 năm chinh chiến của Hannibal tại Ý là một bức tranh lớn vô cùng hoành tráng.

Bây giờ chúng ta hãy tập trung vào 2 trận chiến để hiểu rõ cho dù là bậc thầy về chiến lược như Hannibal thì sự lựa chọn chiến lược đúng đắn, tức là sự nhạy bén trong việc thực thi chiến lược, vẫn là yếu tố quyết định sự thắng bại của toàn trận chiến, thậm chí cả cuộc chiến.

Đầu tiên hãy xem thắng lợi lớn nhất mà Hannibal giành được trên đất Ý, đó là trận chiến Cannae diễn ra vào ngày 2 tháng 8 năm 216 TCN. Khi đó Hannibal dùng khoảng 4 vạn quân để đọ sức với hơn 8 vạn quân của La

Mã. Hannibal hạ lệnh cho bộ binh trung lộ vừa chống trả quyết liệt vừa từ từ rút lui để dụ cho quân La Mã dồn vào trung tâm thành một khối dày đặc, vì vậy mà ngay cả việc đưa vũ khí lên cũng khó chứ chưa nói gì đến chiến đấu.

Quân trung lộ Carthage từ từ tách ra hai bên, dần dần tạo thành thế vòng vây. Cùng lúc đó, Hasdrubal đã vòng ra phía sau quân La Mã và đánh thẳng vào quân kỵ binh cánh tả của quân đội La Mã làm cho quân kỵ binh này bị vỡ trận, đúng lúc này hai cánh kỵ binh tả, hữu Carthage nhất tề quay lại tạo nên thế vòng vây bao quanh quân La Mã ở trung lộ. Sau cùng, quân đội Carthage đã giành được chiến thắng vang dội, với sự hi sinh của 6.000 quân nhưng đã tiêu diệt được 50.000 quân La Mã, trong đó có 80 đại thần của Viện Nguyên lão. Thành tựu lớn nhất của Hannibal là đã nêu lên tấm gương điển hình về nghệ thuật quân sự có một không hai trong lịch sử chiến tranh cổ đại về sự chính xác tuyệt đối trong việc lựa chọn thời cơ và sự phối hợp tác chiến nhịp nhàng trong chiến thuật bộ binh và kỵ binh.

Trận chiến thứ hai là trận chiến sông Metorus, diễn ra vào mùa đông năm 208 TCN. Trận đánh này là một bước ngoặt của người Carthage trên chiến trường Italia, cuộc đời chinh chiến lẫy lừng của Hannibal cũng từ đây trượt xuống vực thẳm. Nhân vật chính của trận chiến là Hasdrubal, em trai của Hannibal và đại tướng của La Mã là Nero. Khi đó Hasdrubal dẫn khoảng 2000 quân từ Iberia đến miền Trung Italia để chuẩn bị hợp với quân đội của Hannibal đóng ở miền Nam Italia.

Địa hình của trận chiến bên sông Metorus cũng giống như của trận chiến Cannae, hai bên chọn thế trận 3 đội hình: trái, giữa, phải. Hasdrubal lợi dụng địa hình, bố trí cánh quân bên trái trên một vùng đất cao bên bờ sông, ông lựa chọn phía chính diện đối mặt với quân địch là vách đá để tránh khỏi cánh quân bên phải do Nero chỉ huy, còn ở trung lộ và hữu lộ thì cho quân hai bên giao chiến với nhau.

Nhưng kết quả đã chứng minh sự bố trí chiến thuật hư hư, thực thực này là một sai lầm chết người: Cánh trái của quân Carthage tuy được bảo hộ

nhưng lại mất đi địa thế chiến đấu nên trong lúc giao chiến ác liệt lại chẳng làm nên trò trống gì. Cánh quân bên phải do Nero chỉ huy lại vòng ra phía sau đại quân Carthage, từ phía sau tấn công cánh phải do Hasdrubal đích thân chỉ huy, thế trận của quân Carthage bị loạn. Hasdrubal biết rằng thế trận đã mất, bèn quất ngựa xông thẳng vào trận địa địch và đã "chiến đấu anh dũng đến hơi thở cuối cùng, không hổ danh là em trai của Hannibal". Đội quân của Carthage do Hasdrubal chỉ huy bị tiêu diệt hoàn toàn, quân La Mã dùng nỏ đá bắn thủ cấp của Hasdrubal, vượt qua tường cao vào doanh trại Hannibal.

Hannibal đau khổ, tuyệt vọng. Cùng lúc đó, tin thắng trận bay khắp La Mã, toàn thành Roma sục sôi, người La Mã từ đó tin rằng cơ hội chấn hưng đã đến. Hasdrubal đã đích thân tham gia trận chiến Cannae, nên việc bày binh bố trận trong trận đánh ở sông Metorus ít nhiều đã có phần ảnh hưởng của người anh trai Hannibal, nhưng chỉ vì thiếu đi sự nhạy cảm trong việc thực hiện các chiến thuật mà dẫn đến kết cục trái ngược. Đúng là sự thắng, bại thực sự chỉ cách nhau trong gang tấc.

Chương 5: Spartacus

Spartacus (năm 73 - 71 TCN) là lãnh tụ cuộc khởi nghĩa nô lệ sớm nhất ở La Mã cổ đại. Mác đã gọi ông là "một vị thống soái vĩ đại có phẩm chất cao đẹp và là đại diện chân chính cho giai cấp vô sản cổ đại". Lênin ca ngợi ông là "vị anh hùng kiệt xuất trong cuộc khởi nghĩa lớn nhất của giai cấp nô lệ khoảng 2000 năm trước". Vĩ nhân trên thế giới cùng thời ông có: Nhà độc tài, nhà chính trị La Mã Julius Caesar.

Spartacus là người Thrace (vùng đất Thrace nằm ở phía đông nam bán đảo Balkan, giữa biển Aegean và biển Đen). Ông vốn là người tự do, nhưng trong một lần tham gia vào phong trào phản đối sự xâm lược của La Mã, ông đã bị bắt và bị bán làm nô lệ. Chủ nô đã bán ông cho một trường đấu vật tư nhân ở Capua làm nô lệ đấu vật. Spartacus không cam chịu cuộc đời của một kẻ đấu vật, năm 78 TCN, ông đã bí mật tổ chức cho 200 đấu vật được huấn luyện tại trường đấu vật Capua đứng lên hành động, họ tự trang bị vũ khí, sau đó chạy trốn đến phía Nam rồi xây dựng doanh trại khởi nghĩa tại núi Vesuvius. Họ tiến hành các hoạt động huấn luyện hết sức khẩn trương ở trên núi, liên tục tập kích các cánh quân nhỏ lẻ của quân đội La Mã, cướp đoạt vũ khí, lương thực trong các trang viên của các chủ nô. Trong đấu tranh, đội quân khởi nghĩa không ngừng phát triển lớn mạnh, số quân rất nhanh chóng đã tăng lên 1 vạn người.

Để giành được quyền chủ động, quân khởi nghĩa đã liên tục dùng các mưu kế bất ngờ, tiến hành bao vây, đánh úp, khiến cho quân địch chịu nhiều tổn thất nặng nề.

Giai cấp thống trị La Mã ý thức được quân khởi nghĩa này là một sự uy hiếp nghiêm trọng đối với đế quốc La Mã nên đã cử quan hành pháp là Claudius đem quân đội đi trấn áp. Xét thấy đặc điểm địa hình của núi Vesuvius là sườn núi giáp biển, hai bên là vách đá, chính diện chỉ có một con đường nhỏ quanh co thông lên đỉnh núi, nên Claudius đã bố trí cho 3000 quân binh tập trung bao vây quanh con đường nhỏ này, đồng thời bố trí nhiều vòng mai phục với ý đồ vây hãm quân khởi nghĩa trên núi, làm cho họ phải khốn đốn, không đánh mà phải tự ra hàng. Spartacus ra lệnh cho quân khởi nghĩa đi lấy thân cây nho dại bện thành những chiếc thang dây rồi từ vách đá theo thang dây xuống núi nhằm tránh xa con đường độc đạo đầy mai phục. Quân khởi nghĩa bám vào thang dây, lần theo vách đá hiểm trở, từ từ xuống núi, sáng sớm tinh mơ hôm sau, quân khởi nghĩa bất ngờ tập kích doanh trại quân đội La Mã khiến cho quân La Mã hoảng sợ, luống cuống trở tay không kịp và lương thực đều bị quân khởi nghĩa đoạt lấy hết.

Từ đó, tiếng tăm quân khởi nghĩa Spartacus vang lừng khắp nơi, không lâu sau, đội quân này hầu như đã khống chế cả vùng đồng bằng Campania.

Đặc điểm tác chiến của Spartacus có thể tổng kết như sau:

Thứ nhất là, giỏi bày bố nghi binh. Nhờ vậy mà Valonnie bị trúng kế, quân khởi nghĩa có thể phá vòng vây và thoát được. Sau trận thảm bại của Claudius ở núi Vesuvius, Viện Nguyên lão La Mã lại phái quan hành pháp Valonnie dẫn khoảng 12.000 quân sĩ tiến hành bao vây quân khởi nghĩa. Spartacus đã đánh lừa kẻ địch bằng nghệ thuật nghi binh. Ông đã dẫn quân khởi nghĩa theo kế hoạch vượt ra khỏi vòng vây dày đặc theo con đường trên núi mà kẻ địch không thể ngờ tới được. Tiếp theo đó, ông lại lợi dụng địa hình, cho quân nghỉ ngơi lấy sức, đợi khi quân địch mệt mỏi, tập kích doanh trại.

Valonnie không thấy quân khởi nghĩa đâu thì tức giận ra lệnh cho quân đội truy kích ngay lập tức, kết quả là quân đội mệt mỏi của Valonnie cứ lần lượt đi vào thế trận mai phục của quân khởi nghĩa. Sau trận chiến ác liệt, quân khởi nghĩa đã đại thắng. Từ đó, cái tên Spartacus lan truyền khắp nước Italia, nô lệ và nông dân nghèo khổ khắp nơi đã lũ lượt kéo nhau quy tụ dưới trướng của ông khiến cho số quân khởi nghĩa tăng lên vùn vụt, đến hơn 7 vạn người.

Thứ hai là, thắng tay trừng trị kẻ ngoan cố. Khi rút quân tiến lên phương Bắc, bất ngờ bị đánh giáp công, nghĩa quân đã chiến đấu anh dũng, kiên cường. Sự uy hiếp của nghĩa quân đối với giai cấp thống trị La Mã mỗi ngày một lớn, tập đoàn thống trị La Mã như ngồi trên đống lửa, lo sợ không yên.

Đầu năm 72 TCN, đế quốc La Mã lại phái 2 viên quan hành pháp dẫn binh đi chinh phạt nghĩa quân. Quân La Mã chia làm 2 cánh, cánh thứ nhất hành quân thần tốc, vượt lên chặn đầu nghĩa quân, cánh thứ hai bám sát theo sau nghĩa quân, tạo nên thế gọng kìm siết chặt vòng vây đối với nghĩa quân. Spartacus rất nhanh chóng đoán ra được ý đồ của kẻ địch, ông nhận định kẻ địch khinh suất, mạo muội tiến công nên binh lực nhất định là sẽ bị

phân tán. Ông chủ động dùng tập trung để đánh phân tán, vì nếu như dùng tập trung để đánh phân tán thì có thể xoay chuyển tình thế từ bất lợi sang có lợi.

Spartacus chỉ huy quân tập trung phân tán các lực lượng địch rồi lần lượt tiêu diệt từng bộ phận của cánh quân đón đầu. Sau khi cánh quân đón đầu của địch bị đánh tan, Spartacus thừa thắng cho quân quay lại đánh thẳng vào cánh quân địch đang bám phía sau, kết quả cả 2 cánh quân của địch đều bị đánh tan, chướng ngại vật trên con đường tiến lên phương Bắc đã được dẹp bỏ.

Kế hoạch tiến quân lên phương Bắc của Spartacus sắp sửa tiến hành thì không hiểu vì lý do gì mà ông lại hủy bỏ kế hoạch đã dự định, dẫn 12 vạn quân khởi nghĩa đi xuống phía Nam. Để phòng ngừa quân khởi nghĩa tấn công thành Roma, Crassus đã bố trí mấy cánh quân đóng tại vùng biên giới Pisa ngoài thành Roma, dựa vào địa hình hiểm yếu để chuẩn bị quyết chiến với quân khởi nghĩa. Spartacus đã mưu trí tránh xa thành Roma, dẫn quân đi tiếp xuống phía Nam. Spartacus tuy thoát khỏi sự truy kích của địch nhưng lại bị quân đội La Mã vừa từ Asia Minor trở về chặn mất đường đi. Phía trước có đại quân chặn đường, phía sau có đội quân hùng hậu đuổi đánh, nghĩa quân đã rơi vào tình thế bị bao vây ở thế gọng kìm. Do sự chênh lệch quá lớn về lực lượng nên cuối cùng nghĩa quân bị thảm bại, Spartacus đã hi sinh anh dũng trên chiến trường.

Chương 6: Gaius Julius Caesar

Julius Caesar (khoảng năm 100 - 44 TCN) tên đầy đủ là Gaius Julius Caesar, là một thống soái quân sự, một nhà văn, nhà chính trị kiệt xuất của

La Mã cổ đại. Vĩ nhân thế giới cùng thời ông có: Hán Vũ Đế của triều đại Tần - Hán ở Trung Quốc và lãnh tụ phong trào khởi nghĩa của nô lệ La Mã cổ đại là Spartacus.

Năm 100 TCN, Caesar đã cất tiếng khóc chào đời trong một gia đình quý tộc danh giá ở La Mã. Bố và chú của ông là những người nắm giữ các chức vụ quan trọng, mẹ ông lại xuất thân từ một gia đình quan lại, vì vậy mà Caesar rất tự hào về gia tộc mình. Ông thường nói rằng mẹ ông mang huyết thống dòng dõi đế vương La Mã, thông qua bố ông có thể đến được với thần vĩnh hằng.

Thời niên thiếu, Caesar cũng giống như con em giới quý tộc, gia nhập đội quân huấn luyện để được huấn luyện về quân sự. Sau đó, ông rời Roma để đi thực tập ngắn hạn tại một tỉnh ở phía Đông, lúc này ông đã học được những kiến thức sơ bộ về quân sự. Ông ngưỡng mộ danh tướng Hi Lạp cổ đại là Alexander và đã từng đọc đi đọc lại các cuốn truyện ký về cuộc viễn chinh của Alexander. Truyền thuyết kể rằng, thời thanh niên, có lần ông nhìn thấy bức tượng của Alexander bên cạnh một cái miếu thần, ông đã nhỏ lệ và than rằng lúc bằng tuổi mình bây giờ thì Alexander đã chinh phục được một nửa thế giới rồi, trong khi đó mình lại chẳng ai biết đến cả. Caesar mơ ước thông qua việc chinh phục bằng quân sự để có được vinh dự và địa vị, từ đó thực hiện tham vọng quyền lực của mình.

Năm 19 tuổi, Caesar gia nhập quân đội, bắt đầu cuộc đời chinh chiến 10 năm của mình. Lúc đầu ông chỉ là một quan chức quân đội rất nhỏ, sau này được phụng mệnh đi sứ tại nước đồng minh là Biltainia, trong một trận chiến, ông đã dũng cảm lập công nên đã được ban thưởng vành hoa kết bằng lá cây cao su. Ông từng tham gia vào cuộc viễn chinh vùng Tiểu Á, tham gia truy quét bọn cướp biển trên biển Địa Trung Hải. Cuộc sống nhiều năm trong quân đội không những vun đắp cho tài năng quân sự của ông mà còn tôi luyện tinh thần chịu đựng gian khổ và nghị lực kiên cường cho ông. Đây chính là cơ sở nắm binh quyền và thực hiện hoài bão của ông sau này.

Sau khi rời khỏi quân đội, ông liền chú ý ngay đến phong trào dân chủ của La Mã đang bắt đầu bùng lên. Ông chuyên tâm dốc sức vào các hoạt động chính trị, lần lượt đảm nhận các chức vụ quan tài chính và quan thị chính. Để lấy lòng người dân Roma, ông đã không tiếc tiền bạc để cho người dân có được những bữa ăn trưa thịnh soạn, những buổi xem kịch, xem đấu vật. Ông còn phân phát bánh mì miễn phí, ông cũng bỏ ra rất nhiều tiền bạc vào việc xây dựng chính quyền.

Tất cả những việc làm này không chỉ làm cho ông khuynh gia bại sản mà còn khiến cho ông trở thành một con nợ khổng lồ. Nhưng bù lại thì danh tiếng của ông cũng tăng lên vùn vụt và ông đã trở thành lãnh tụ của phái dân chủ. Với tầm nhìn chính trị, ông đã kết giao với những nhân vật thế lực nhất La Mã như Pompei và Crassius, lịch sử gọi là "Đệ nhất tam hùng". Pompei còn cưới cô con gái độc nhất của ông làm vợ. Không lâu sau, Caesar đã giành được chức vụ thống đốc Gallo. Bằng một loạt các hoạt động chính trị, ông đã giành được sự ủng hộ của tầng lớp bình dân và giới thương nhân giàu có ở thành phố. Trên diễn đàn chính trị, ông bắt đầu xuất đầu lộ diện và được đánh giá là một trong những nhân vật có ảnh hưởng lớn nhất thành Roma. Tuy vậy, ông vẫn chưa cảm thấy hài lòng và còn muốn gây thêm thanh thế trên mặt trận quân sự.

Ông muốn chinh phục vùng ngoài Gallo chưa được La Mã hóa để làm bàn đạp tiến tới nắm binh quyền và leo lên địa vị cao hơn. Chính vì lí do này mà ông đã phát động cuộc chiến Gallo kéo dài 10 năm, rồi tiếp tục là cuộc nội chiến kéo dài 4 năm, nhưng cuối cùng, ông đã giành thắng lợi và lập nên vương quốc La Mã của riêng mình. Ông làm quan độc tài, trị vì 10 năm, và được coi như là một vị Hoàng đế đầy quyền lực của La Mã, có thể thấy quyền lực quân đội, chính trị và tư pháp đều nằm trong tay ông. Nhưng sự độc tài và những cải cách của ông làm cho Viện Nguyên lão và giới quý tộc cảm thấy bất mãn, kết cục là ông đã bị ám sát.

Sau đó, các phe phái đã tranh giành, đấu đá nhau, ít lâu sau, cháu trai của ông là Octavian đã lần lượt tiêu diệt các đối thủ chính trị để lập nên chế độ

nguyên thủ, nắm toàn quyền trong tay. Kể từ đó, nước cộng hòa La Mã diệt vong, mở đường cho sự ra đời của đế quốc La Mã.

Caesar đã giúp cho La Mã hùng dũng bước đi trên lãnh thổ châu Âu, ông đóng vai trò quyết định trong việc La Mã chuyển từ chế độ cộng hòa sang chế độ đế chế, đồng thời, ông cũng có được địa vị quan trọng trong lịch sử nhờ vào tài năng quân sự kiệt xuất của mình. Ông đã cho ban hành các đạo luật nhằm mở rộng phạm vi quyền công dân La Mã, thiết lập các vùng đất phong cho các quan binh giải ngũ, thực thi chế độ tự trị, thiết lập thêm các chức quan cao cấp, mở rộng Viện Nguyên lão. Ngoài ra, ông còn sửa đổi những điều luật hà khắc. Là một vị thống soái quân sự, ông rất giỏi kết hợp các biện pháp quân sự với biện pháp chính trị, làm phân hóa, tan rã và tiêu diệt kẻ địch; ông cũng vô cùng coi trọng tác dụng của kị binh và sự hiệp đồng tác chiến giữa kị binh với bộ binh.

Chương 7: Octavian

"Tôi tiếp nhận một tòa thành xây bằng gạch nhưng tôi đã để lại một tòa thành xây bằng đá hoa cương", đây là câu nói đầy tự hào của người đã sáng lập ra đế quốc La Mã - Gaius Octavian (năm 63 - 14 TCN).

Trong 43 năm dưới sự thống trị của Octavian, nền kinh tế La Mã cổ đại đã phát triển đến đỉnh cao và cũng là thời đại hoàng kim của nền văn học cổ đại La Mã. Vĩ nhân cùng thời ông có: Nhà chính trị gia La Mã Caesar. Ông xuất thân trong một gia đình kị sĩ. Ông nội của ông từng làm quan địa phương, bố ông là đại thần của Viện Nguyên lão.

Cũng có tư liệu nói rằng ông nội của Octavian là một vị thương nhân chuyên kinh doanh ngoại tệ. Đến thời bố của ông thì gia đình ông đã trở nên rất giàu có, và cũng rất có uy danh. Octavian là cháu của Caesar. Caesar đã nhận Octavian làm con nuôi để làm người kế thừa mình sau này, và quyết định cho Octavian thừa hưởng 3/4 gia sản của mình sau khi mất. Khi Caesar bị giết thì viên quan chấp chính thành Roma là Antony (đại tướng trung thành của Caesar) đã tự nhận mình là người thừa kế Caesar.

Khi Octavian từ nước ngoài trở về Roma, Antony đã đối đãi với Octavian bằng thái độ miệt thị, Antony còn ngạo mạn nói với Octavian rằng: "Hỡi tên nhóc kia, ngoài cái tên Caesar ra, người còn muốn cái gì nữa, tiền hả? Tao chẳng có một xu nào đâu. Hay là mày vẫn còn muốn chính quyền của Caesar?" Octavian quay lưng bỏ đi, ông biết rất rõ rằng ông và Antony sẽ khó tránh khỏi một cuộc đấu tranh giành quyền lực, mà muốn giành được chính quyền thì điều quan trọng nhất là gì, đó là quân đội!.

Trên quảng trường Roma, Octavian đã bán đấu giá toàn bộ tài sản của mình, sau đó, ông dùng tiền để chiêu nạp những thuộc hạ cũ của Caesar, chẳng mấy chốc ông đã có được một đội quân thiện chiến.

Tháng 7 năm 43 TCN, nhân lúc Antony dẫn quân đi chinh chiến, Octavian đã tiến quân vào thành Roma và ép Viện Nguyên lão phải bổ nhiệm ông làm quan chấp chính. Các đại thần của Viện Nguyên Lão cũng muốn dùng Octavian để khống chế Antony, và thế là Octavian và Antony đã trở thành kẻ địch của nhau. Lepidus nguyên là thủ lĩnh kị binh của Caesar, rất nhiều người ủng hộ Caesar ở các tỉnh miền tây La Mã đều quy thuận theo Lepidus. Octavian, Antony, Lepidus đều có thực lực rất lớn, nhưng không ai có thể xây dựng được chính quyền độc tài của riêng mình. Để khống chế và lợi dụng lẫn nhau, vào năm 43 TCN, ba người này đã kết thành đồng minh, cùng nhau nắm giữ chính quyền. Năm 42 TCN, liên minh này đã cùng nhau tiêu diệt kẻ địch chung là Viện Nguyên lão, nhưng sau đó ba thế lực này lại quay ra đấu đá nhau. Năm 36 TCN, Lepidus đã bị Octavian thôn tính, cục diện đối đầu ba cực giờ đây chỉ còn lại hai cực, đó là sự đối đầu giữa Octavian và Antony.

Năm 42 TCN, Antony nhậm chức tổng đốc tại một tỉnh thuộc miền đông La Mã, sau đó ông đến Ai Cập. Nữ hoàng Ai Cập là một phụ nữ tài sắc vẹn toàn, bà đã từng có hôn ước với cha nuôi Caesar của Octavian nhưng sau khi Caesar qua đời, bà ở vậy để trị vì vương quốc của mình. Antony đã say mê nữ hoàng Ai Cập đẹp như tiên nữ này, và họ đã yêu nhau. Một thời gian sau, hai đứa con sinh đôi ra đời. Antony đã tặng vùng đất mà mình làm tổng đốc cho nữ hoàng Ai Cập và các con của mình. Hành động phá hoại sự thống nhất toàn vẹn lãnh thổ La Mã của Antony đã làm cho người dân La Mã vô cùng phẫn nộ.

Nhân cơ hội này, Octavian đã thổi bùng lên ngọn lửa căm phẫn trong lòng mọi người. Sau cùng, Viện Nguyên lão và Quốc hội La Mã đã tuyên bố tước bỏ quyền lực của Antony và quyết định tiến hành cuộc chinh phạt đối với Antony và nữ hoàng Ai Cập. Tháng 9 năm 31 TCN, một cuộc chiến trên toàn vùng biển Tây Bắc Hi Lạp đã nổ ra giữa hạm đội của quân thảo phạt La Mã với hạm đội của Antony và nữ hoàng Ai Cập.

Hai bên ngang tài ngang sức nên trận chiến bất phân thắng bại, nhưng đúng vào lúc quyết liệt nhất của trận chiến thì nữ hoàng Ai Cập bất ngờ dẫn hạm đội Ai Cập rút lui khỏi trận chiến và chạy về Ai Cập. Nữ hoàng rút lui, Antony như rắn không đầu, nhanh chóng bị quân thảo phạt của La Mã tiêu diệt. Mùa hạ năm sau, Octavian đã tiến quân vào thủ đô Ai Cập. Vào lúc thế cục đã mất, Antony đã đòi quyết đấu với Octavian, nhưng Octavian đã trả lời: "Không cần thiết phải như vậy, nếu nhà ngươi muốn chết thì vẫn còn nhiều cách khác". Antony không còn cách nào khác, buộc phải rút kiếm tự sát ngay trong doanh trại.

Khi Octavian quay trở về La Mã thì ông đã trở thành nhân vật vĩ đại giống như Caesar. Đế quốc La Mã của ông ở phía Bắc bắt đầu từ sông Danube, phía Nam đến châu Phi (vùng đất Bắc Phi bao gồm cả Ai Cập), phía tây đến tận bán đảo Iberia, phía đông đến lưu vực sông Lưỡng Hà và bán đảo Asia Minor, tạo nên một đế quốc rộng lớn nhất trong lịch sử cổ đại, biển Địa Trung Hải trở thành một cái hồ trong lòng đế quốc La Mã.

Octavian đã đem lại hòa bình cho người dân La Mã đã phải chịu nhiều chinh chiến. Kể từ đó, La Mã đã duy trì được nền hòa bình trong suốt 200 năm.

Tháng 1 năm 27 TCN, thể theo lời thỉnh cầu của toàn dân, Octavian đã đón nhận danh hiệu "Thánh đế" cao quý do Viện Nguyên Lão phong tặng, danh hiệu này sau này đã trở thành danh hiệu cao quý nhất của các bậc đế vương phương Tây. Octavian còn nhận được danh hiệu cao quý "Công dân đứng đầu Viện Nguyên lão" (tức là nguyên thủ) và danh hiệu thống soái. Một mình ông đã nắm toàn bộ đại quyền hành chính, quân sự, tư pháp và tôn giáo của La Mã. Từ "Nguyên thủ" từ đó được sử dụng thông dụng trên toàn thế giới, lúc đó Octavian mới 36 tuổi. Octavian trị vì La Mã 45 năm và mất vào năm 14 TCN.

Chương 8: Tào Tháo (Cao Cao)

Tào Tháo (155 - 220), tự là Mạnh Đức, Sinh tại huyện Bắc thuộc tỉnh An Huy ngày nay, mất tại Lạc Dương. Vĩ nhân cùng thời với ông có: Cha đẻ thuyết giải phẫu Galin của Hi Lạp.

Năm 174 SCN, Tào Tháo bắt đầu con đường quan chức khi mới 20 tuổi, ông từng nhậm chức hiệu úy quân điển, sau được bổ nhiệm chức huyện lệnh Đốn Khâu, ít lâu sau được triều đình cho gọi và nhậm chức Nghị lang.

Sau do em họ bị bọn hoạn quan hãm hại và giết chết nên ông bị liên lụy và mất chức. Sau đó, ông đã trở về quê dùi mài binh thư, sách cổ. Năm 189, sau loạn Đổng Trác, Tào Tháo và thân tín là Hạ Hầu Đôn đã chiêu binh mãi mã, lập nên một đội ngũ vũ trang. Năm 191, nhân cuộc khởi nghĩa của nghĩa quân Khăn Vàng ở Thanh Châu và nghĩa quân ở Hắc Sơn - Hồ Bắc,

Viên Thiệu đã lấy tư cách minh chủ, phái Tào Tháo đi trấn áp, Tào Tháo vì muốn tiến thân nên đã dẫn quân đi trấn áp nghĩa quân Hắc Sơn.

Sau này, Tào Tháo đã thực thi chính sách vừa đánh vừa xoa nên đã dụ hàng được hơn 30 vạn quân khởi nghĩa, rồi chọn ra những tinh binh, biên chế thành "Thanh Châu binh", từ đó, Tào Tháo mở rộng địa bàn của mình và nắm trong tay quân đội quy mô lớn. Đội quân này trở thành lực lượng chủ yếu để Tào Tháo đoạt được thiên hạ sau này.

Tào Tháo vừa khởi nghiệp tại Duyệt Châu thì bị Viên Thuật và Công Tôn Toản tiến đánh từ hai phía, Tào Tháo đích thân dẫn quân nghênh chiến và giành được thắng lợi buộc Công Tôn Toản phải tháo chạy đến U Châu, Viên Thuật thì phải lui về Hồ Bắc.

Cuộc chiến bảo vệ Duyệt Châu đã cho thấy rõ khả năng tranh đoạt thiên hạ từ các hào kiệt trong thiên hạ của Tào Tháo. Nhưng hai lần chinh phạt Từ Châu của Tào Tháo sau đó đều thất bại. Lúc này Tào Tháo đã ý thức được rằng muốn thống nhất thiên hạ thì buộc phải dựa vào quyền lực tối cao của đế vương, vì vậy, ông đã tìm cơ hội để có được sự sủng ái của Hán Hiến Đế. Hán Hiến Đế đã phong cho ông chức hiệu Úy Tư Nô, và được tham gia vào công việc triều chính, đồng thời dời đô từ Lạc Dương đến huyện Hứa của Doãn Châu (Hứa Xương - Hà Nam ngày nay), cải niên hiệu thành Kiến An. Tào Tháo uy hiếp thiên tử để ra lệnh cho các chư hầu, rồi từ đó chiếm đoạt quyền chủ động về chính trị. Ông đưa ra chế độ đồn điền, từ đó giải quyết được vấn đề lương thực, vừa lấy được lòng dân lại vừa tăng tích lũy cho quân đội.

Tiếp đó, Tào Tháo bắt đầu mở rộng địa bàn về phía Nam sông Hoàng Hà để mở rộng thế lực. Lúc đó, Tào Tháo có khá nhiều địch thủ như: phía Bắc có Viên Thiệu ở Ký Châu, phía Nam có Viên Thuật ở Hoài Nam, phía Đông có Lã Bố ở Từ Châu, phía Tây có Chương Tú ở Nam Dương, ngoài ra còn có Mã Đằng, Hàm Toại hùng cứ một phương. Tào Tháo nhận định rằng: muốn chiếm được Trung Nguyên, thống nhất miền Bắc thì phải tiêu diệt các nước chư hầu này.

Để tránh sự tấn công của kẻ địch từ bốn phương, Tào Tháo đã dùng mưu lôi kéo, dụ dỗ, phân hóa chia rẽ để tiêu diệt từng đối thủ một. Trước tiên, Tào Tháo tìm cách vỗ về hai tướng là Mã Đằng và Hàm Toại, đối với Viên Thiệu ở phương Bắc thì ông dùng chính sách hòa giải, sau đó thì tập trung lực lượng đánh chiếm khu vực Từ Hoài, phía Nam sông Hoàng Hà.

Trong khi Tào Tháo dẫn quân đi thảo phạt Viên Thuật thì Lã Bố ở Từ Châu đã đem quân ra chặn đánh. Lúc này, Tào Tháo ý thức được thời cơ tiến đánh Viên Thiệu đã chín muồi bèn cất quân đi đánh Viên Thiệu. Vì không chịu nghe theo mưu kế của quân sư nên Viên Thiệu đã bị trúng kế của Tào Tháo. Sau khi tin thất trận tại Ô Sào truyền đến Quan Độ, quân sĩ của Viên Thiệu hoang mang, dao động, nội bộ chia rẽ, đại tướng Trương Cáp đã dẫn đội quân đầu hàng Tào Tháo, vì vậy quân đội của Viên Thiệu không đánh mà loạn.

Nhận thấy thời cơ đã đến, Tào Tháo bèn hạ lệnh tổng tấn công, kết quả 7 vạn quân của Viên Thiệu bị tiêu diệt, bản thân Viên Thiệu thì vội vã dẫn theo 800 quân vượt sông Hoàng Hà tháo chạy về phía Bắc.

Năm 202, sau thảm bại không thể gượng lại được, Viên Thiệu lâm bệnh nặng và đã qua đời tại Nghiệp Thành. Tào Tháo thừa thắng tiến quân xuống phía Bắc chiếm lĩnh Nghiệp Thành - Kí Châu, Thanh Châu, U Châu, tiêu diệt tận gốc thế lực tàn dư nhà họ Viên, thống nhất toàn miền Bắc.

Năm 208, Tào Tháo dẫn quân quay về Nghiệp Thành để chuẩn bị cho cuộc chinh chiến xuống phía Nam. Tào Tháo đã lên kế hoạch, trước tiên sẽ tiến đánh Lưu Biểu ở Kinh Châu, sau đó sẽ thôn tính Tôn Quyền ở Giang Đông. Khi Tào Tháo vừa xuất quân thì Lưu Biểu lâm bệnh nặng qua đời, cháu đích tôn của Lưu Biểu là Lưu Tông khiếp sợ trước uy thế như vũ bão của quân Tào nên đã xin ra hàng, Tào Tháo thừa cơ truy kích Lưu Bị.

Cũng đúng vào lúc này, nhận biết trước được tình thế nên Lưu Bị đã ra sức tập trung chuẩn bị cho những trận đánh sắp tới. Thật tình cờ, Lưu Bị, Gia Cát Lượng và đại thần của Đông Ngô là Lỗ Túc đã gặp nhau tại Trường

Bản - Dương Dương, hai bên đã nhân cơ hội này ngồi lại với nhau bàn kế hoạch liên minh chống Tào Tháo.

Tôn Quyền vốn là người hay do dự, không quyết đoán, nhưng sau khi nghe xong lời khuyên của Gia Cát Lượng đã phong Chu Du làm đô đốc, Trình Phổ làm phó đô đốc, Lỗ Túc làm hiệu úy, dẫn 3 vạn tinh binh theo đường thủy tiến lên phía Tây, hợp với quân của Lưu Bị tạo thành đội quân liên minh hùng mạnh. Liên quân Lưu - Tôn và quân Tào đã khai chiến tại Xích Bích.

Do quân của Tào Tháo phải vượt đường xa tới nên mệt mỏi, vì vậy sĩ khí giảm sút, trong khi đó Chu Du lại dùng kế hỏa công, khiến cho các chiến thuyền của quân Tào bốc cháy và biến thành một biển lửa. Sau bao nhọc công lập mưu tính kế, Tào Tháo cũng đã bị thảm bại bởi liên quân Lưu - Tôn.

Sau trận đại chiến Xích Bích, cục diện 3 nước Ngụy, Thục, Ngô đã hình thành. Kể từ đó, Tào Tháo chủ yếu lựa chọn kế sách phòng ngự đối với Tôn Quyền và Lưu Bị, để tập trung sức lực vào khống chế Quan Tây, Hàm Trung và củng cố phương Bắc. Năm 211, Tào Tháo và tướng trấn thủ Quan Trung là Mã Siêu và Hàm Toại đã khai chiến tại sông Vị Thủy.

Trong trận chiến này, Tào Tháo đã dùng kế cố thủ không chịu ra đánh, giả vờ xin giảng hòa và đánh giáp công khiến cho 2 tướng Mã Siêu và Hàm Toại bị thua và phải tháo chạy về Kinh Châu. Sau khi chiếm được Quan Trung, Tào Tháo thừa cơ chiếm luôn vùng Hồ Nam của Tôn Quyền, khiến cho thế lực của Tôn Quyền và Lưu Bị từ đó dần yếu đi. Đúng và lúc đại nghiệp thống nhất Trung Quốc của Tào Tháo sắp hoàn thành thì ông lâm bệnh nặng và qua đời vào năm 220.

Cuộc đời của Tào Tháo hầu như là trên chiến trường, hơn 30 năm xông pha trên lưng ngựa, hơn 50 lần đích thân chỉ huy trận chiến, một tay thao lược chinh chiến trên một nửa lãnh thổ Trung Quốc, tài năng quân sự phi phàm và nghệ thuật dùng binh xuất chúng của ông đã được thể hiện trong các trận đánh lớn có tính chất quyết định. Kinh nghiệm quân sự của ông là

sự đúc kết từ "Bình pháp Tôn Tử". Tào Tháo rất giỏi trong việc chọn dùng các tướng sĩ và rất coi trọng vai trò của các tướng sĩ trong chiến đấu.

Tập trung binh lực, tác chiến thống nhất là đặc điểm lớn nhất trong thuật dùng binh của ông. Ông cũng là người rất giỏi dùng kế phân hóa, gây chia rẽ, khiến cho nội bộ kẻ địch tự đánh lẫn nhau, từ đó tiến hành tiêu diệt từng bộ phận. Ông cũng là người chỉ huy quyết đoán, ứng biến như thần, chính vì vậy mà ông thường xuyên giành thắng lợi trong các trận chiến.

Chương 9: Chu Du (Zhou You)

Chu Du (175 - 210) tự là Công Cẩn, người đương thời gọi ông là Chu Lang, người huyện Thư, Lư Giang (nay là huyện Thư Thành, tỉnh An Huy).

Ông là danh tướng nước Ngô thời Tam Quốc, nhà mưu lược quân sự lừng danh trong lịch sử Trung Quốc cổ đại. Trận Xích Bích do ông chỉ huy là một trận đánh nổi tiếng lấy yếu thắng mạnh trong lịch sử Trung Quốc. Danh nhân thế giới cùng thời với ông có: Tác giả vở kịch nổi tiếng "Chiếc xe bùn" của Ấn Độ là Sudraka và thiên hoàng Nhật Bản Kogen.

Năm Sơ Bình thứ nhất (190), hưởng ứng lời hiệu triệu thảo phạt gian thần Đổng Trác của Viên Thiệu và Tào Tháo, Tôn Kiên đã đem theo gia quyến chuyển đến Thư Thành, ở trong nhà của Chu Du. Con trai cả của Tôn Kiên là Tôn Sách cùng tuổi với Chu Du nên cả hai thường cùng nhau học, luận bàn chuyện đại sự thiên hạ, hai bên tâm đầu ý hợp, cùng chung chí hướng nên đã kết thành bạn tâm giao.

Sau khi Tôn Kiên mất, Tôn Sách lấy danh nghĩa giúp Viên Thuật bình định Giang Đông nên đã mượn được 3.000 binh mã của Viên Thuật để chuẩn bị công chiếm vùng Giang Đông làm căn cứ địa cho sự nghiệp của

mình. Nghe được tin này, Chu Du nhanh chóng thu gom thuyền bè, lương thực, rồi dẫn theo binh mã hưởng ứng theo Tôn Sách, và từ đây, ông đã bước vào con đường giúp họ Tôn sáng lập cơ đồ.

Dưới sự phò tá của Chu Du, Tôn Sách đánh đâu thắng đó, uy danh chấn động bốn phương, quân đội không ngừng lớn mạnh, lên tới hơn 10 vạn quân, vì thế mà có được chỗ đứng vững chắc ở Giang Đông. Năm Kiến An thứ 3 (198), Tôn Sách phong cho Chu Du làm Kiến Uy Trung Lang tướng, lúc này Chu Du mới 24 tuổi. Uy danh của Chu Du mỗi ngày một lớn, người ta thường gọi ông với cái tên thân mật là Chu Lang.

Năm Kiến An thứ 5 (200), Tôn Sách do bị gia tộc ám sát nên bị thương nặng và qua đời, em trai là Tôn Quyền lên nắm quyền. Lúc đó Tào Tháo đã đánh bại Viên Thiệu, thống nhất Trung Nguyên, đang ráo riết chuẩn bị thừa thắng tiến đánh mục tiêu mới, đó là Tôn Quyền. Tào Tháo lấy danh nghĩa thừa tướng nhà Hán, hạ chiếu chỉ đòi Tôn Quyền phải đưa con trai đến làm con tin với mưu đồ không cần đánh mà cũng khuất phục được Đông Ngô. Lúc này các đại thần dưới trướng của Tôn Quyền chẳng ai có kế sách gì hay, Tôn Quyền đành phải đích thân tìm đến Chu Du, đồng thời cho mời Tôn mẩu đến cùng tham gia bàn bạc quyết sách.

Sau khi phân tích tình hình, Chu Du cho rằng với diện tích 6 quận, có tinh binh, lương thảo dồi dào lại đông dân ủng hộ nên không thể đáp ứng theo yêu cầu vô lí của Tào Tháo được. Nếu không muốn khuất phục dưới trướng Tào Tháo thì phải nắm quyền chủ động trong trận chiến này. Theo ông thì nên lặng lẽ quan sát động tĩnh, sau đó sẽ tùy cơ hành sự, nếu như Tào Tháo chủ trương chính nghĩa thì có thể quy thuận theo, còn nếu Tào Tháo có mưu đồ chiếm đoạt thiên hạ thì Đông Ngô cần phải độc lập. Lời nói của Chu Du khiến cho Tôn Quyền như trong mơ bừng tỉnh, gạt đầu tâm phục.

Tôn mẩu nắm lấy tay Chu Du, nói với Tôn Quyền "Công Cẩn nói chí phải! Công Cẩn và Bá Phù (tên hiệu của Tôn Sách) bằng tuổi nhau, lớn lên cùng nhau, là một đôi bạn tri kỉ, mẹ coi Công Cẩn như con trai của mình,

con nên đối xử với Công Căn như anh trai mình". Chính nhờ sự phò tá của Chu Du mà âm mưu của Tào Tháo đã bị thất bại.

Năm Kiến An thứ 13 (208) Tôn Quyền lâm vào tình trạng vô cùng khẩn cấp, Tào Tháo dẫn 20 vạn thủy quân và lục quân tiến sát đến biên giới, đang chuẩn bị tiến đánh Đông Ngô. Dưới sức ép về quân sự do quân Tào gây nên, nội bộ Đông Ngô đã bị chia rẽ và hình thành hai phái: Phái chủ chiến và phái chủ hòa. Sau khi biết tin này, Chu Du đã tức tốc quay lại để phản đối phái chủ hòa. Ông đã tiến hành phân tích tình hình của ta và địch, ông nói: "Tào Tháo tuy đông quân nhưng do chiến trận liên miên nên quân sĩ đều mệt mỏi, lại lấy điểm yếu của mình ra địch với điểm mạnh của đối phương, hơn nữa khí hậu lại không hợp, tất sẽ sinh bệnh, trong khi đó quân tướng dưới trướng Tào Tháo vẫn còn nghi ngại, từ đó có thể thấy quân Tào tuy đông nhưng không đáng sợ".

Sau cùng, ông đã xin Tôn Quyền cho ông được cầm quân kháng cự và cam kết chỉ dùng 5 vạn tinh binh là có thể đánh tan quân Tào. Điều này đã làm cho Tôn Quyền càng thêm quyết tâm liên minh với Lưu Bị để đánh Tào. Tôn Quyền đã phong cho Chu Du làm đô đốc, Trình Phổ làm phó đô đốc, Lỗ Túc làm hiệu úy quân tán, dẫn quân liên minh với Lưu Bị tại Xích Bích để khai chiến với quân Tào.

Vào lúc này, bệnh dịch đang hoành hành trong quân Tào, nhuệ khí lại bị giảm sút, nên ngay trận đầu xuất quân, quân Tào đã bị thua to, đành phải rút quân về đóng tại bờ bắc sông Trường Giang. Quân Tôn - Lưu trấn thủ tại Giang Nam, từ đó hình thành cục diện đối đầu hai bên bờ sông giữa liên quân Tôn - Lưu và quân Tào. Thủy quân của Tào Tháo rất đông, các chiến thuyền nối đuôi nhau dày đặc như nêm.

Sau khi phân tích tình hình, Chu Du nhận định địch mạnh ta yếu nên không thể cầm cự lâu dài được. Vì vậy, ông đã phái Hoàng Cái dẫn mấy chục chiến thuyền chở đầy cỏ khô tẩm dầu, nhân lúc trời tối giả vờ bơi đến phía quân Tào xin hàng, thấy vậy quân Tào chạy xô ra xem mà không phòng bị gì cả.

Đúng lúc đó thì quân Ngô phóng hỏa đốt chiến thuyền, lửa gặp gió lan nhanh vùn vụt, toàn bộ chiến thuyền của quân Tào chìm trong biển lửa, thuận gió ngọn lửa còn cháy lan cả lên bờ, thiêu trụi quá nửa doanh trại quân Tào, khi đó, Chu Du phát lệnh tấn công, kết quả quân Tào đã bị thảm bại.

Từ đó cục diện 3 nước Ngụy, Thục, Ngô được hình thành. Sau đó Chu Du và Trình Phổ dẫn thủy, bộ binh đánh bại đại quân của Tào Nhân, mở rộng căn cứ địa trọng yếu là Kinh Châu cho Tôn Quyền. Trong hơn 10 năm chinh chiến của mình, Chu Du đã nam chinh bắc chiến, không rời mình khỏi yên ngựa, đánh đâu thắng đó. Chu Du thời trẻ vinh quang, lập nhiều kỳ tích, điều này là do tài năng quân sự xuất chúng và thiên tài thống soái của ông mang lại.

Ông là người có con mắt chiến lược, nhìn xa trông rộng, rất giỏi trong việc phân tích, so sánh, đánh giá thực lực mạnh, yếu giữa ta và địch, đưa ra những chiến lược, mưu kế cho những tình thế khác nhau. Trong chỉ huy chiến đấu, ông rất chủ động và linh hoạt. Ông đã vận dụng rất tốt nguyên tắc đánh trận của Tôn Tử: "Nước do đất mà hình thành dòng chảy, binh do địch mà giành được chiến thắng, vậy cho nên binh không có thể cố định, nước không có hình cố định".

Chương 10: Gia Cát Lượng (Zhu Geliang)

Gia Cát Lượng (181 - 234) tự Khổng Minh, người huyện Dương Đô quận Lang Nha thuộc Từ Châu thời Đông Hán (nay là phía Nam huyện Nghi Thủy, tỉnh Sơn Đông).

Ông là thừa tướng nước Thục thời Tam Quốc, nhà quân sự, nhà mưu lược và chính trị gia kiệt xuất trong lịch sử Trung Quốc. Ông được tôn vinh là "Thiên hạ kỳ tài", đạo hiệu là "Ngọa Long". Danh nhân thế giới cùng thời với ông có: Hoàng đế La Mã Antoninus và thiên hoàng Nhật Bản Saika.

Thời thơ ấu do bố mẹ mất sớm nên Gia Cát Lượng được người chú nuôi dưỡng. Sau đó, ông cùng chú ruột đến Kinh Châu theo Lưu Bị. Năm Gia Cát Lượng 17 tuổi thì người chú qua đời, từ đó ông định cư tại Long Trung, huyện Đãng (nay là phía tây Tương Dương, tỉnh Hồ Bắc).

Tại Long Trung, ông đã làm công việc nhà nông, lúc nhàn rỗi thì chuyên tâm đọc sách, ông bá danh sĩ kinh châu là Bàn Đức Công làm thầy. Ông thường xuyên nghiên cứu học tập cùng với Từ Thứ, Thạch Quảng Nguyên, Mạnh Quang Uy. Thời đó Tương Dương là cửa ngõ giao thông giữa trung du Trường Giang và Trường An, là mảnh đất có vị trí chiến lược, là nơi mà các nước chư hầu đều muốn giành lấy. Gia Cát Lượng ẩn tích tại đây, ông ngầm quan sát đại cục thiên hạ, chuyên tâm vào đạo dụng binh trị quốc, chờ đợi thời cơ thi triển tài năng xuất chúng của mình.

Năm 207, để có được nhân tài Gia Cát Lượng, Lưu Bị đã đích thân hạ cố đến mời Gia Cát Lượng, nhưng ông từ chối, Lưu Bị đã phải 3 lần đích thân đến mời mới làm động lòng Gia Cát Lượng.

Thấy Lưu Bị cung kính và chân thành, Gia Cát Lượng đã nhận lời làm quân sư cho Lưu Bị. Ngay sau đó, ông đã phân tích cho Lưu Bị nghe về thế cục hiện tại và đưa ra kế sách tổng thể để đại nghiệp thống nhất. Đầu tiên là tiêu diệt thế lực nhỏ yếu của Lưu Biểu, Lưu Chương, rồi chiếm lấy Kinh Châu, Ích Châu để làm căn cứ địa, từ đó tạo nên thế cục 3 nước Ngụy, Thục, Ngô. Tiếp theo là cải cách chính trị, cải thiện mối quan hệ với các dân tộc thiểu số, ổn định nội bộ, tích trữ quân lương, bước tiếp theo nữa là liên kết với Tôn Quyền để cô lập Tào Tháo.

Bước cuối cùng là chia quân làm hai cánh tiến đánh Tào Tháo, thực hiện đại nghiệp thống nhất thiên hạ. Sách lược này của Gia Cát Lượng được người hậu thế gọi là "Long Trung Đối".

Gia Cát Lượng sau khi theo Lưu Bị đã khuyên Lưu Bị chiêu mộ các hộ dân du mục để mở rộng quân đội, chẳng mấy chốc số quân đã lên tới hàng vạn người. Lúc này, Tào Tháo đang ráo riết chuẩn bị tiến đánh Kinh Châu, Gia Cát Lượng nhìn trước được thế cục nên đã xin Lưu Bị cho mình sang Đông Ngô thuyết phục Tôn Quyền liên minh lại để chống Tào Tháo. Gia Cát Lượng đã dùng mẹo kích tướng để thuyết phục Tôn Quyền, từ đó tạo thành liên quân Tôn - Lưu chống Tào. Gia Cát Lượng liệu sự như thần, Tào Tháo quả nhiên dẫn binh xuống Giang Nam, hai bên đã gặp nhau tại Xích Bích.

Trong trận này, Tào Tháo gặp thảm bại, buộc phải rút quân về đóng ở Ô Lâm, hình thành thế trận đối địch hai bên sông. Liên quân lại tiếp tục dùng hỏa công khiến cho quân Tào bị tổn thất nặng nề, phải tháo chạy về phía Bắc. Sau trận Xích Bích, cục diện thiên hạ thế chân vạc ba đỉnh gồm Ngụy, Thục, Ngô đã bước đầu được hình thành.

Tiếp sau đó, Gia Cát Lượng bắt đầu thi triển kế sách giúp Lưu Bị xây dựng nhà Hán, rồi đoạt lấy Ích Châu, ổn định Kinh Châu, dùng "chiến tranh tâm lý" để ổn định thống trị. Năm 221, Lưu Bị xưng đế, phong Gia Cát Lượng làm thừa tướng, quân dân đều một lòng hăng say tập luyện, tích trữ lương thực, rèn luyện ý chí để chuẩn bị cho những cuộc tiến quân mới. Vừa lên ngôi hoàng đế, Lưu Bị đã nóng lòng muốn đoạt lấy Kinh Châu, kết quả là bị thảm bại phải chạy về thành Bạch Đế và đã qua đời tại đây.

Sau khi Lưu Bị qua đời, thái tử Lưu Thiện 17 tuổi lên nối ngôi, phong cho Gia Cát Lượng làm Vũ Vương hầu nắm toàn quyền triều chính. Sau khi nhận lời ủy thác của Lưu Bị, Gia Cát Lượng biết rõ được trọng trách vô vùng lớn lao của mình, ông quyết tâm chấn hưng nước Thục. Gia Cát Lượng, Lý Khôi và Mã Trung mỗi người dẫn theo một cánh quân tiến đến Nam Trung (nay là Vân Nam, Quý Châu và miền Tây Nam Tứ Xuyên).

Dưới sự phối hợp tác chiến của ba cánh quân, quân Thục đã giành thắng lợi và hội hợp tại Điền Trì, chiếm cứ Nam Trung. Bắc phạt quân Ngụy, tiến đến thống nhất toàn bộ là mục tiêu phấn đấu đã được định sẵn trong sách

lược Long Trung của ông. Để báo đáp ơn tri ngộ của Lưu Bị, ông đã tuyên đọc bản “Xuất quân biểu” làm chấn động lòng người vào năm Kiến Hưng thứ 5, sau đó ông dẫn 10 vạn quân bắt đầu tiến đánh nước Ngụy.

Hai lần xuất quân đầu tiên bị thất bại, ông đã rút kinh nghiệm và có được bài học quý giá, ông quyết định trước tiên cô lập Kỳ Sơn, mở rộng quân đội, quả nhiên giành được thắng lợi lớn nhất kể từ khi tiến hành Bắc phạt. Nhưng ông cũng thấy trước được thực lực của quân Thục không đủ mạnh nên đã quyết định tích thêm lương thực, chờ đợi thời cơ.

Năm Kiến An thứ 12 (234), Gia Cát Lượng dẫn 10 vạn đại quân đến phía Nam sông Vị Thủy dàn trận để chuẩn bị khai chiến với 20 vạn quân của Tư Mã Ý. Nhưng Tư Mã Ý đã án binh bất động, đoán biết được mưu kế cố thủ, chờ thời cơ phản kích của Tư Mã Ý, Gia Cát Lượng đã lệnh cho đại quân trồng cây ngay tại bờ sông Vị Thủy để chuẩn bị trường kỳ kháng chiến với quân Ngụy. Đúng lúc này Gia Cát Lượng do lâu ngày làm việc quá sức nên lâm bệnh nặng, ông đã mất ngay tại doanh trại.

Sau cùng do thực lực không đủ, lương thảo thiếu thốn, trung giám quân Khương Duy và trưởng sử Dương Nghi theo lời dặn của Gia Cát Lượng trước lúc lâm chung nên đã không cho phát tang mà lặng lẽ rút quân về nước. Tư Mã Ý biết tin nhưng lại không dám truy kích vì sợ trúng kế của Gia Cát Lượng, Người đời sau do vậy thường truyền tụng: "Gia Cát Lượng chết mà vẫn còn dọa được Trọng Đạt (tên hiệu của Tư Mã Ý) sống".

Gia Cát Lượng là một nhân vật kiệt xuất trong lịch sử Trung Quốc, ai ai cũng biết, nhà nhà truyền tụng, ông là người biết người biết ta, mưu kế như thần, được xem là hóa thân của trí tuệ.

Chương 11: Lý Thế Dân (Li Shimin)

Lý Thế Dân (599 - 699) hiệu là Thái Tông, sử gọi là Đường Thái Tông, là con trai thứ của Đường Cao Tổ Lý Uyên. Ông sinh tại huyện Vũ Công, tỉnh Thiểm Tây ngày nay. Ông là nhà thực tiễn quân sự võ công lẫy lừng, nhà lý luận quân sự uyên bác. Thời kỳ ông trị vì sử sách gọi là "Trình quan chi trị". Vĩ nhân cùng thời với ông có: Người sáng lập ra đạo Hồi giáo là Mohamad.

Thời kỳ trị vì đất nước, Tùy Dạng Đế hoang dâm vô độ, làm cạn bừa bãi, vì vậy mà đã tiêu tán toàn bộ của cải do dân chúng đổ mồ hôi nước mắt mới làm ra được trong thời kì trị vì của Tùy Văn Đế, khiến bao dân tình lầm than đói rách, ruộng vườn bỏ hoang, các cuộc khởi nghĩa quy mô lớn liên tục nổi lên. Những cảnh tượng này đã in đậm vào sâu thẳm tâm hồn Lý Thế Dân thời niên thiếu. Năm 616, Lý Uyên được phái đến làm thái thú ở Thái Nguyên, năm đó Lý Thế Dân vừa 18 tuổi, ông đã theo cha đến Thái Nguyên. Là thái thú, cha con Lý Uyên bắt đầu dùng tiền bạc để mua chuộc, lôi kéo các hiệp khách, nghĩa sĩ, chiêu mộ nhân tài để chuẩn bị cho kế hoạch trong tương lai.

Năm 617, Lý Uyên đã hòa giải với Đột Quyết, bí mật kết thành đồng minh với Đột Quyết, tiếp đó, Lý Uyên giương cao ngọn cờ phản Tùy, đoạn tuyệt với vương triều nhà Tùy. Khi cha con Lý Uyên dẫn quân đến khai chiến với tướng Tùy là Tổng Lão Sinh thì đúng vào thời kỳ mưa dầm không ngớt, thấy tình thế bất lợi, Lý Uyên bèn ra lệnh thu quân để trở về Thái Nguyên. Ngay khi nghe tin, Lý Thế Dân vội vã can ngăn, Lý Uyên đã nghe theo lời Lý Thế Dân, chia quân ra làm 2 cánh, một cánh do Lý Uyên và con trai cả Lý Kiến Thành chỉ huy, tiến đánh quân địch ở phía đông thành, còn Lý Thế Dân thì dẫn một cánh quân tiến đánh tại phía Nam thành, tạo nên thế gọng kìm, kết quả là quân của Tổng Lão Sinh đã bị đánh bại.

Khi Lý Uyên dẫn quân đến Hà Đông thì quân Tùy đã cố thủ trong thành trì, không chịu ra đánh; Lý Uyên đã có phần lưỡng lự, Lý Thế Dân nhìn thấu thời cuộc, phán đoán chính xác xu thế phát triển của thời cuộc nên đã

dốc hết tiền bạc để cứu trợ dân nghèo, từ đó chiêu mộ được vô số quân sĩ, binh lực mỗi ngày một mạnh, chẳng mấy chốc quân số đã lên đến 13 vạn.

Sau khi đánh chiếm xong Trường An nhưng còn chưa kịp ổn định thì Lý Uyên bị 10 vạn quân của Tiết Cử phía Tây Bắc tiến đánh, tình thế vô cùng nguy hiểm, Lý Thế Dân đã đích thân dẫn 10 vạn đại quân đi nghênh chiến và đã quét sạch thế lực tàn dư của vương triều nhà Tùy. Trong lúc binh biến tại Dương Châu, Tùy Dạng Đế đã bị ép buộc thắt cổ tự vẫn, Lý Uyên lên ngôi hoàng đế, đổi niên hiệu là Vũ Đức, lập ra vương triều nhà Đường của họ Lý.

Lý Uyên sau khi lên ngôi hoàng đế, thiên hạ vẫn không được thái bình, kẻ thù số một mà chính quyền nhà Đường phải đối mặt là Tiết Cử. Năm 618 Tiết Cử xâm chiếm Kinh Châu, Lý Thế Dân dẫn quân đến đánh nhưng thất bại đành phải quay trở về.

Lần thứ hai Lý Thế Dân lại dẫn quân đến đánh, nhưng lần này ông đã thực hiện kế sách thành cao hào sâu cố thủ, không ra đánh mà chờ đợi thời cơ phản kích vì ông biết rằng sau khi Tiết Cử qua đời, con trai là Tiết Nhân Quý lên nắm quyền, tính tình Tiết Nhân Quý hiếu thắng ngạo mạn nên không coi quân nhà Đường ra gì, hơn nữa quân Tiết Nhân Quý đang trong lúc binh hùng tướng mạnh, nhuệ khí bừng bừng, lại từ nơi xa đến nên rất muốn đánh nhanh, thắng nhanh.

Trong hơn 60 ngày cố thủ, quân địch đã giảm nhuệ khí, đợi đến khi quân địch chuẩn bị rút lui thì Lý Thế Dân hạ lệnh cho tướng quân Bàn Ngọc dẫn quân ra nghênh chiến dụ địch, còn mình thì đích thân dẫn một đội kỵ binh tinh nhuệ đột nhập vào giữa trận của quân địch, cùng lúc đó, các tướng quân nhà Đường cũng lần lượt kéo đến, tạo thành vòng vây nội công ngoại kích khiến cho Tiết Nhân Quý bại trận, buộc phải xin hàng. Đúng vào lúc này thì thế cục phương Bắc trở nên hết sức căng thẳng, Lưu Vũ Chu sau khi khởi binh chiếm cứ Mã Ấp, lại được sự dốc sức ủng hộ của Đột Quyết nên đã xưng đế. Đường Cao Tổ Lý Uyên thấy tình hình cam go như vậy đã chủ

trương bỏ Sơn Tây, nhưng Lý Thế Dân kiên quyết phản đối, ông xin vua cha cho phép dẫn quân đi thu phục Thái Nguyên.

Năm 619, Lý Thế Dân thân chinh dẫn đại quân vượt qua sông Hoàng Hà đóng băng để nghênh chiến với thủ hạ của Lưu Vũ Chu là tướng Tổng Kim Cương. Lý Thế Dân vẫn lựa chọn đối sách phòng thủ vững chắc, chờ đợi thời cơ phản công. Ông ra sức trưng tập quân lương, củng cố hậu phương, xây dựng tường thành vững như thép, quyết không mạo muội nghênh chiến.

Đến lúc lương thảo của Tổng Kim Cương đã hết và chuẩn bị rút lui, ông liền phái một đội kỵ binh áp sát Tây Hà, còn bản thân thì dẫn quân ra sức truy kích. Tổng Kim Cương bị thảm bại, Lưu Vũ Chu thấy vậy bèn tháo chạy sang Đột Quyết, Lý Thế Dân đã thu lại được Thái Nguyên.

Năm 621, cũng vẫn kế sách cũ, củng cố hậu phương, kiên định phòng thủ không ra đánh để làm nhụt nhuệ khí quân địch, chỉ cần một trận, Lý Thế Dân đã tiêu diệt hai nước Hạ và Trịnh, thu về dải đất rộng lớn Nam, Bắc sông Hoàng Hà, đặt nền móng vững chắc cho đại nghiệp thống nhất của vương triều nhà Đường.

Năm 626, anh trai là Lý Kiến Thành và tứ đệ là Lý Nguyên Cát cấu kết với nhau hòng chiếm đoạt ngôi vị và muốn giết ông. Thấy được âm mưu này, Lý Thế Dân đã hạ lệnh bắn chết anh trai và tứ đệ. Qua đó chiến thuật đánh đòn phủ đầu của ông đã được thể hiện rất rõ nét. Lý Thế Dân tuổi trẻ công thành danh toại, năm 26 tuổi đã lên ngôi hoàng đế.

Ông bắt đầu sự nghiệp quân sự của mình năm ông mới 16 tuổi, khi đó ông đã dùng kế cảm nhiều cờ để lừa quân địch, điều đó cho thấy kiến thức quân sự uyên thâm ngay từ thời niên thiếu của ông. Năm 18 tuổi, ông đã đích thân dẫn quân đi đánh trận, trong nhiều năm xông pha trên chiến trường, tài năng quân sự của ông đã được phát huy toàn diện. Về mặt chỉ đạo chiến lược, ông là một nhà quân sự lựa chọn kế sách lùi một bước để tiến ba bước, lấy thủ làm công. Tư tưởng chiến lược đánh đòn phủ đầu cũng được ông vận dụng rất thành công.

Xét về mặt chiến thuật ông là một cao thủ trong sách lược đánh úp, đánh bất ngờ, ông rất giỏi phát huy tác dụng đột kích của kỵ binh tinh nhuệ, ông đã thoát ly khỏi khuôn mẫu đánh trận truyền thống là hai bên dàn trận trên mặt đất rồi tiến đánh lẫn nhau. Về mặt lý luận quân sự, ông cũng có những đóng góp rất lớn, có những kiến giải độc đáo có thể hình thành riêng một phái. Ông đã phát huy được cốt lõi trong binh pháp cổ đại như: "Tôn Tử", "Tư Mã Pháp" và "Ngô Tử".

Chương 12: Nhạc Phi (Yue Fei)

Nhạc Phi (1103 - 1142) tự Bằng Cử, người Thang Dương, Tương Châu (nay là Thang Dương, tỉnh Hà Nam), là vị tướng trứ danh triều Tống. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Vị quân vương nhân từ cả đời cống hiến cho sự nghiệp thống nhất Hồi giáo Saladin.

Nhạc Phi xuất thân trong gia đình cố nông, gia cảnh vô cùng bần hàn. Thời niên thiếu ông là người trầm ngâm ít nói, nhưng rất có chí khí. Ông có "sức mạnh như thần", ở độ tuổi vị thành niên ông đã có thể kéo được cây cung lớn 300 cân (~ 150kg) và có thể lên được dây nỏ nặng 8 thạch (khoảng 500kg). Ông theo người cùng làng học cưỡi ngựa, bắn cung, chăm chỉ mài mài "Binh pháp Tôn Tử". Ông là một thiếu niên văn võ song toàn, luôn được người dân trong làng tán thưởng.

Năm Kiến Viêm thứ 3 (1125) tướng nước Kim là Ngột Thuật dẫn quân xuống phía Nam xâm phạm lãnh thổ nước Tống, chiếm Hàng Châu, Việt Châu (nay là Thiệu Hưng), tiến đánh Minh Châu (nay là Ninh Ba) với ý đồ bắt sống hoàng đế nước Tống là Triệu Cấn.

Đứng trước tình thế tướng soái tháo chạy, sĩ tốt tan tác, hoảng để lưu vong, quân Kim kéo đến nhanh như vũ bão, dân chúng hoảng loạn kêu gào thảm thiết, Nhạc Phi đã tập hợp lực lượng, ông trích máu của mình ra để động viên thuộc hạ và nói: "Ta nguyện một đời tận trung báo quốc, lập công ghi vào sử sách, nguyện chết cũng không từ nan". Tất cả sĩ tốt đều cảm động trước tinh thần trung quân ái quốc của ông và bày tỏ quyết tâm theo ông chiến đấu đến cùng. Ông lần lượt đóng quân tại các huyện Quảng Đức và Nghi Hưng, tại đây ông ra sức lập lại trật tự, thu gom những binh sĩ rời ngũ từ đó mở rộng sức mạnh của đội quân để chuẩn bị dẫn quân về phía Bắc.

Sau khi nắm rõ tình hình quân địch, Nhạc Phi dẫn quân chủ động xuất kích và đã đánh bại quân Kim ở Thường Châu và Trấn Giang, nhanh chóng thu hồi lại Kiến Khang (nay là Nam Kinh). Ông nhậm chức Phủ sử Thông Thái, từ đó uy danh đại chấn bốn phương. Năm Thiệu Hưng thứ nhất. Nhạc Phi đã lần lượt đánh bại bọn thảo khấu gồm Lý Thành, Trương Dụng, Tào Thành. Do lập được công lớn nên ông được phong làm Vũ An Quân Tuyên Thừa Sứ.

Tháng 6 năm Thiệu Hưng thứ hai, sau khi thảo phạt xong thế lực bọn thảo khấu Lý Thành, Trương Dụng, Tào Thành, Nhạc Phi phụng mệnh lần đầu đóng quân tại Giang Châu. Lúc này quân của Nhạc Phi khoảng hơn 2 vạn, tuy đời sống hết sức khó khăn, thiếu thốn, nhưng do quân luật nghiêm minh nên không hề có trộm cắp, quân sĩ phải nhịn đói, không dám làm phiền nhiều dân chúng, khi ngủ trọ tại các gia đình cứ sáng sớm tinh mơ đã dậy quét dọn đường ngõ sạch sẽ, rửa sạch nồi niêu, xoong chảo, sau đó mới rời đi, quân sĩ đã để lại trong lòng dân chúng hình ảnh cao đẹp, đói cho sạch rách cho thơm. Dân chúng Giang Châu cảm tạ công đức của ông đã cho xây dựng đền thờ sống Nhạc Phi, trong đền cho đắp tượng ông, sớm tối thờ cúng. Sau khi ông qua đời, đền được đổi thành Nhạc Vương Miếu. Bên cạnh miếu có đào "Tiêu Mã Trì" (ao cho ngựa tắm) và "Nhạc Công Ca Tỉnh" (giếng Nhạc công).

Tháng 3 năm Thiệu Hưng thứ ba, Nhạc Phi phụng mệnh đi trấn áp quân khởi nghĩa nông dân ở Kiều Châu (nay là thành phố Cán Châu) và Cát Châu (nay là huyện Cát An). Nhạc Phi lựa chọn các cách đánh khác nhau, chỉ nửa tháng sau, toàn bộ quân khởi nghĩa đã bị đánh tan. Sau đó ông dẫn quân về hướng Kiều Châu, tại vùng đất làng Cấm Y Hưng Quốc, ông đã có cuộc giao chiến với quân khởi nghĩa. Quân khởi nghĩa tuy hữu dũng nhưng vô mưu, lại thiếu kinh nghiệm chiến trận nên mấy trăm doanh trại chỉ trong chốc lát đã bị quân Nhạc Phi đánh tan, các thủ lĩnh đều bị bắt sống.

Tháng 9, Nhạc Phi dẫn quân đến Hàng Châu, vào triều chầu kiến Triệu Cấn, Triệu Cấn đã ban tặng cho ông, áo giáp sắt, ngựa, cung tên và cả chiến bào, đồng thời còn tặng cho ông lá quân kỳ bên trên có thêu 4 chữ "Tinh Trung Nhạc Phi" và tấn phong cho ông làm Trấn Nam Quân Thừa Tuyên Sứ, Giang Nam Tây Lộ Thư, Kỳ Châu Chế Tri Sứ, tiếp tục đóng quân ở Giang Châu.

Tháng 3 năm Thiệu Hưng thứ tư, Nhạc Phi phụng mệnh thu phục Tương Dương, ông dẫn quân từ Giang Châu đến đóng tại Ngạc Châu (nay là Vũ Hán), sau đó lại từ Ngạc Châu di chuyển đến Giang Bắc Thượng, rồi đích thân dẫn cánh quân đến Tương Dương, trước tiên thu phục Y (Dương Y), Lạc (Lạc Dương), Thương (Thương Châu), Quắc (Quắc Châu), sau đó tiến hành bao vây và công chiếm vùng đất Trần, Thái, rồi đánh bại quân Tề, Ngụy. Tin thắng trận báo về triều đình, ông được sắc phong làm quan thái úy.

Sau khi thu phục được Tương Dương, ông rất được hoàng đế Triệu Cấn và tể tướng Trương Tuấn nể trọng. Vì muốn tước bỏ binh quyền của Lưu Thế Quang, hoàng đế Triệu Cấn và tể tướng Trương Tuấn đã hạ chiếu chỉ cho sáp nhập quân của Lưu Thế Quang vào quân của Nhạc Phi và giao trọng trách "rửa nỗi nhục nước nhà, cứu toàn dân thiên hạ" cho Nhạc Phi. Nhưng khi sắp sửa sáp nhập thì Triệu Cấn và Trương Tuấn đã đột ngột thay đổi ý định, bãi bỏ việc sáp nhập quân đội.

Sau khi nhận được ngự trát, Nhạc Phi bèn tức tốc đến cầu kiến Triệu Cấn, xin cho hai quân sáp nhập làm một, nhưng ông đã thất bại. Tháng 3 năm thứ 7, Nhạc Phi trong tâm trạng buồn rầu, chán nản đã viết bản tấu chương gửi đến triều đình Nam Tống, xin được trao lại binh quyền để lui về Lư Sơn. Ông đã viết liền ba bản tấu xin từ chức, nhưng Triệu Cấn cũng viết liền ba bức ngự chỉ thúc Nhạc Phi dẫn quân trở về. Lệnh vua bất khả kháng, Nhạc Phi đành phải quay về Kiến Khang, vào triều thỉnh tội. Triệu Cấn ra lệnh cho ông trấn giữ Giang Châu, chi viện cho Hoài Chiết.

Sau mùa thu năm thứ 7, Nhạc Phi phụng mệnh lần thứ hai đóng quân ở Giang Châu, trong thời gian này, ông đã dùng kế phản gián khiến cho nước Kim phế bỏ Ngụy Tề Lưu Dự, đồng thời ông cũng đã cùng với Hàn Thế Trung dâng biểu tấu, xin cho xuất quân Bắc phạt.

Năm Thiệu Hưng thứ 10, quân Kim chia làm 4 đường kéo xuống phía Nam tiến đánh nước Tống.

Tháng 6, Nhạc Phi lại một lần nữa từ Ngạc Châu xuất quân Bắc phạt, đánh bại quân của Ngột Thuật tại Yến Thành (nay là Yến Thành - Hà Nam), thừa thắng tiến thẳng đến Châu Tiên Trấn (phía Tây Nam thành phố Khai Phong, tỉnh Hà Nam ngày nay). Hai bên dẫn quân hai bên bờ sông, khí thế bừng bừng chuẩn bị một trận quyết chiến. Đang lúc chờ thời cơ vượt sông thì Cao Tông nghe theo lời gièm pha của Tần Cối đã dùng 12 đạo kim bài hạ lệnh lui quân khẩn cấp.

Khi nhận được chiếu lệnh, Nhạc Phi lòng đau như cắt, uất ức muôn phần, ông đã thở dài than rằng "Công lao 10 năm hủy trong một giờ; châu quận đoạt được bỗng chốc mất trắng; giang sơn xã tắc khó lòng phục hưng; thế giới càn khôn, biết ngày nào khôi phục". Sau khi về đến Lâm An (nay là thành phố Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang), Nhạc Phi bị bãi bỏ toàn bộ binh quyền, giáng xuống làm Khu Mật Phó Sứ. Ít lâu sau, ông bị gian thần vu cáo, hãm hại nên phải chịu cảnh tù đầy. Ngày 29 tháng 2 năm Thiệu Hưng thứ 11 (tức ngày 27 tháng 1 năm 1142) ông đã bị bọn gian thần vu cho tội "Có lẽ có" (làm phản) và bị sát hại khi mới 39 tuổi.

Chương 13: Thành Cát Tư Hãn (Gengis Khàn)

Thành Cát Tư Hãn (1165 - 1227) họ Bột Nhi Chỉ Cân, tên Thiết Mộc Chân, thuộc dòng họ Khất Nhan, người Mông Cổ. Ông là vị vua khai sinh ra nước Mông Cổ, nhà quân sự nổi tiếng thế giới thế kỷ 13 về tài cầm quân. Triều Minh phong ông làm Thái tổ. Vị nhân thế giới cùng thời với ông có: Hoàng đế đế quốc La Mã Frederick.

Thành Cát Tư Hãn sinh ra trong một gia đình quý tộc Mông Cổ. Do sự thù hận, tàn sát lẫn nhau giữa các bộ lạc nên phụ thân ông đã bị chết thảm, cả nhà ông bị bộ lạc hắt hủi, ruồng bỏ. Tuổi thơ gian nan với biết bao nhọc nhằn hiểm nguy đã hình thành nơi ông nghị lực, một tính cách phi thường, kiên cường và dũng cảm. Sau khi thủ lĩnh bộ lạc Mông Cổ là Hốt Đô Thích Hãn qua đời, toàn bộ lạc chịu sự khống chế của Trát Mộc Hợp. Thiết Mộc Chân bèn theo Trát Mộc Hợp sống cuộc sống du mục. Thiết Mộc Chân rất khéo lấy lòng người, ông ra sức tập hợp người, ngựa để củng cố sức mạnh và mở rộng đội quân của mình. Khi thời cơ đã chín muồi, ông bèn thoát ra khỏi sự khống chế của Trát Mộc Hợp thành lập lãnh địa riêng của mình.

Vào khoảng thập niên 80 thế kỷ 12, Thiết Mộc Chân xưng Hãn. Thấy vậy, Trát Mộc Hợp bèn dẫn quân của 13 bộ lạc đến thảo phạt. Thiết Mộc Chân chia quân làm 13 cánh nghênh chiến, nhưng do binh lực còn yếu nên đã diễn ra một cuộc chiến không cân sức. Cuối cùng Thiết Mộc Chân đã bị đánh bại, phải tháo chạy, sử sách gọi trận đánh này là "Thập Tam Dực Chi Chiến" (trận đánh 13 cánh quân). Năm 1196, Thiết Mộc Chân đã cùng với Thoát Lý Hãn của bộ lạc Khắc Liệt xuất quân trợ giúp nước Kim đánh bại

người Tháp Tháp Nhi (Tactaro) trên sông Oát Lý Trát (nay là Ô Lặc Cát - miền Đông nước Mông Cổ). Nước Kim liền phong cho Thiết Mộc Chân làm Sát Ngột Lỗ (tương đương bộ trưởng) và phong vương cho Thoát Lý Hãn, từ đó Thoát Lý Hãn xưng là Vương Hãn.

Sau này, Thiết Mộc Chân liên minh với Vương Hãn xuất quân tiến đánh bộ lạc Nãi Man, trên đường quay trở về thì chạm trán với bộ lạc Nãi Man. Vương Hãn trông thấy quân địch hùng mạnh, khí thế bừng bừng thì có phần hoảng sợ nên đã lạng lẽ cho quân lùi ra phía sau để cho quân của Thiết Mộc Chân đối đầu với kẻ địch. Sau khi biết tin, Thiết Mộc Chân đã nhanh chóng rút quân về bản doanh của mình là Lý Xuyên (nay là phía Tây thượng lưu sông Khắc Lỗ Luân của Mông Cổ).

Sau khi Thiết Mộc Chân rút quân về bản doanh thì đối đầu với quân địch chính lại là Vương Hãn. Quân của Vương Hãn ngay lập tức bị quân Nãi Man đánh bại, đang trong lúc nguy khốn thì Thiết Mộc Chân phái tứ kiệt là Bắc Nhĩ Thuật, Mộc Hoa Lê, Bắc Nhĩ Hốt và Xích Lão Ôn dẫn quân đến cứu viện, đánh bại quân Nãi Man. Trong sự xung đột, tranh giành giữa các bộ lạc, Thiết Mộc Chân đã khôn khéo sử dụng những mâu thuẫn để liên kết, chia rẽ, phân hóa kẻ địch, dần dần ông đã thoát khỏi sự lệ thuộc.

Từ năm 1201 đến 1204, Thiết Mộc Chân lần lượt tiêu diệt bản doanh của 4 bộ lạc Tháp Tháp Nhi, Hãn Vương, Uông Cổ Bộ và Thái Dương Hãn của Nãi Man. Từ đó, Thành Cát Tư Hãn trở thành người thống trị lớn nhất trên toàn cao nguyên Mông Cổ.

Năm 1206, Thiết Mộc Chân đã cho mở đại hội Hốt Lý Đàn bên sông Oát Nan Hà (nay là sông Ngạc Nộn - Mông Cổ), ông trở thành Đại Hãn nước Mông Cổ, được gọi là Thành Cát Tư Hãn. Các bộ lạc lân cận như Cát Lợi, Cát Tư, Uý Ngột Nhi, Cáp Thích Lỗ lần lượt quy thuận Thành Cát Tư Hãn vào các năm 1207, 1209 và 1211.

Giới quý tộc Mông Cổ mới nổi bừng bừng khí thế, phát triển nhanh như vũ bão, luôn có tham vọng chiếm hữu toàn bộ của cải, vì vậy Thành Cát Tư Hãn đã ba lần cất quân tiến đánh Tây Hạ (vào các năm 1205, 1207 và

1209), để tránh cuộc chiến thảm khốc xảy ra, Tây Hạ bắt đắ dĩ phải tiến cống mỹ nhân để cầu hòa.

Năm 1211, Thành Cát Tư Hãn dẫn đại quân xuống phía Nam tiến đánh nước Kim. Năm 1215, quân Mông Cổ chiếm đượ Trung Đô, sau khi tiêu diệt quân Kim tại Liêu Tây, quân Mông Cổ liền công chiếm Bắc Kinh (nay là phía Tây Ninh Thành ở nội Mông Cổ). Năm 1208, tiêu diệt Tây Liêu. Năm 1209, Thành Cát Tư Hãn dẫn 20 vạn đại quân bắt đầu cuộc viễn chinh phía Tây, mở cuộc chiến xâm lược Hoa Thích Tử Mô (Khorazme). Ông chia quân làm nhiều cánh, tiến hành bao vây vào các nơi trọng yếu rồi lần lượt tiêu diệt.

Ông đã dùng chính sách chém giết hàng loạt, san phẳng các thành, dùng tù binh làm bia chắn để uy hiếp kẻ địch nhằm giải quyết mỗi họa về sau. Quyền chủ động trên chiến trường chỉ do phía quân Mông Cổ nắm giữ. Năm 1219, quân Mông Cổ bao vây công phá thành Ngọa Đáp Thích (Utrar). Một năm sau thì chiếm đượ thành này, năm 1220, Thành Cát Tư Hãn công chiếm thành Bất Hoa Thích (Bukhara) và thành đô mới của Hoa Thích Tử Mô (Khozme) là Sa Mã Nhĩ Can (Samarkand; nay là Samairgan thuộc Uzbekistan).

Sau đó, Thuật Xích, Oa Khoát Đài và Sát Hợp Đài lại dẫn quân đến đánh thành Ngọc Long Kiệt Xích (Urganchi; nay là Urgench thuộc Turkmenistan). Đà Lôi dẫn quân tiến vào vùng hồ Hô La San (Khorasan). Thiết Biệt và Tốc Bất Đài phụng mệnh Thành Cát Tư Hãn truy bắt quốc vương Hoa Thích Tử Mô, quốc vương nước này đã tháo chạy đến một hòn đảo hoang ở biển Caspian, về sau do lâm bệnh nặng nên đã qua đời tại hòn đảo này.

Năm 1221, Đà Lôi đã chiếm đượ toàn bộ Hô La San (Khorasan). Thành Cát Tư Hãn truy kích Trát Lan Đinh nhưng không bắt đượ, lại rút quân về.

Năm 1222, Thành Cát Tư Hãn thực thi chính sách thống trị, giám sát chặt chẽ trên toàn bộ vùng đất chiếm đượ Lỗ Hoa Xích (Arquchi).

Năm 1223, ông cho rút quân về Sa Ma Nhĩ Can (Samarkand) lúc này đang là mùa đông giá rét, bước sang năm sau thì bắt đầu rút quân về nước. Lần chinh chiến phía Tây này của Thành Cát Tư Hãn là một cuộc thảm sát vô cùng lớn và hiểm có trong lịch sử, nó đã phá hủy khắp nơi, để lại nỗi thống khổ cho dân chúng các dân tộc ở Trung Á, Tây Á và một số nước châu Âu khác.

Năm 1226, Thành Cát Tư Hãn xuất quân tiến đánh Tây Hạ. Sang năm sau, nước Tây Hạ đã bị tiêu diệt. Ngày 12 tháng 7 năm 1227 (theo lịch Tây Hạ), Thành Cát Tư Hãn lâm bệnh nặng và qua đời, trước lúc lâm chung, ông còn đưa ra chiến lược liên kết với nước Tống để diệt nước Kim.

Thành Cát Tư Hãn có tài năng quân sự và khả năng chỉ huy chiến đấu kiệt xuất. Về mặt chiến thuật, ông rất coi trọng việc liên minh với nơi xa tiến đánh nơi gần, hết sức tránh đối đầu với nhiều kẻ địch, từ đó thoát khỏi thế cô lập. Về mặt dùng binh, ông rất coi trọng các chiến thuật tình báo thăm dò quân địch, xé nhỏ, bao vây, tập kích bất ngờ từ xa, giả thua dụ địch, tiêu diệt địch trong lúc di chuyển. Sử sách ca ngợi ông là "điềm đạm, kế sách như thánh, dụng binh như thần", tuy nhiên, trong lúc chiến đấu lại quá dã man tàn khốc, lạm sát dân vô tội, hủy hoại vô tội vạ nhà cửa, ruộng vườn, thành thị, dẫn đến những hậu quả nặng nề.

Chương 14: Lý Thuấn Thần (Li Sun Sin)

Lý Thuấn Thần (1545 - 1598), tự là Nhữ Hải, hiệu là Đức Thủy, quê gốc ở Khai Phong, tỉnh Kinh Ki. Ông sinh ra tại Seoul, là tướng lĩnh hải quân

Triều Tiên, anh hùng dân tộc kháng Nhật. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nhà tư tưởng người Pháp Mongaigne và nữ hoàng Anh Elizabet.

Năm 1576, sau khi đỗ Vũ Khoa, ông nhậm chức Giám Đẳng huyện Tỉnh Ấp, tỉnh Toàn La, năm 1591 nhậm chức Tiết Độ Sứ tả thủy quân Toàn La. Thập niên 80 thế kỷ 16, Toyotomi Hideyoshi dùng vũ lực thống nhất Nhật Bản, sau đó đã tiến hành xâm lược nước ngoài với mưu đồ thôn tính Triều Tiên, chinh phục Trung Quốc, xưng bá khu vực Đông Á. Tháng 7 năm 1592, Hideyoshi đã nhân cơ hội nội bộ vương triều họ Lý ở Triều Tiên mâu thuẫn lục đục, đã phái Konishi dẫn theo 15 vạn quân xâm lược Triều Tiên. Năm đó đúng vào năm Nhâm Thìn, nên thường gọi là Chiến tranh vệ quốc Nhâm Thìn Triều Tiên. Sau khi đổ bộ lên Fushan, quân Nhật tiến nhanh như vũ bão, trong vòng 2 tháng đã lần lượt chiếm được Seoul, Khai Thành và Bình Nhưỡng, tiến thẳng đến Hàm Kính, từng bước áp sát biên giới Trung Quốc. Nhưng thủy quân Nhật liên tiếp bị thủy quân Triều Tiên do Lý Thuần Thần chỉ huy đánh cho tơi bời.

Là danh tướng hải quân Triều Tiên, để chống lại sự xâm lược của kẻ địch, Lý Thuần Thần rất chú trọng luyện tập thủy quân. Ông đã lập nên hạm đội tàu bọc sắt đầu tiên trên thế giới - Quy thuyền. Chiến hạm này bề ngoài giống như lưng con rùa (Quy), thân được làm bằng gỗ trắc, cứng, ngoài cùng được bọc một lớp thép, trên mặt lớp thép là vô số những gai thép nhọn, những mũi dùi nhọn sắc, đầu thuyền có hình rồng, bên trong có chứa hơi khói lưu huỳnh. Xung quanh thân tàu bố trí hơn 30 hốc pháo và hốc súng, hai bên mạn thuyền có gắn 10 mái chèo.

Loại chiến thuyền này có hỏa lực rất mạnh, tính phòng hộ rất tốt lại cơ động linh hoạt nên đã phát huy được uy lực kinh người trong chiến tranh vệ quốc. Lý Thuần Thần dẫn thủy chiến thiết giáp này đánh trăm trận trăm thắng, cắt đứt liên lạc giữa hải quân và lục quân của quân Nhật, phá vỡ kế hoạch thủy lục song tiến của quân Nhật, khiến cho sự hỗ trợ chi viện của quân Nhật bị thất bại. Cùng lúc đó, nhân dân ở các vùng bị quân Nhật chiếm đóng cũng thi nhau nổi dậy, anh dũng chống Nhật. Họ triển khai lối đánh du kích khiến cho quân Nhật khốn đốn. Vua của Triều Tiên là Tuyên

Tổ đã lui về Nghĩa Châu để kháng cự, mặt khác sai sứ giả đến cầu viện nhà Minh - Trung Quốc.

Tháng 1 năm 1593, hoàng đế nhà Minh đã phái tổng binh Lý Như Tùng dẫn hơn 4 vạn quân sang trợ giúp Triều Tiên đánh Nhật. Tháng 2, dưới sự trợ giúp của quân đội Trung Quốc, quân và dân Triều Tiên đã thu phục lại được Bình Nhưỡng và Khai Thành, rồi tiếp tục vây khốn quân Nhật ở Seoul. Tháng 5, quân Nhật bị đánh bại, buộc phải rút về phòng thủ tại hai thành phố ven biển là Toàn La và Khánh Thượng, đồng thời phái sứ thần đến xin nghị hòa với mưu đồ nhân cơ hội này tập hợp và củng cố sức mạnh để phản công trở lại.

Tháng 8 năm 1593, Nhật Bản đòi Triều Tiên phải cắt 9 tỉnh ở Nam bộ cho Nhật Bản, nhưng đòi hỏi phi lý này đã bị phía Triều Tiên bác bỏ. Đầu năm 1597, cuộc đàm phán tan vỡ, bắt đầu từ tháng 2, Toyotoma mở rộng thủy quân lên tới 14 vạn và hàng trăm chiến thuyền tiến quân về Triều Tiên. Quân Nhật liên tục công chiến Khánh Thượng, Toàn La và Trung Thanh.

Vương triều nhà Lý đã trúng kế ly gián của quân Nhật nên đã bãi chức thống đốc thủy quân của Lý Thuấn Thần và cho viên tướng bất tài là Nguyên Diệu lên thay, điều này đã khiến cho thủy quân Triều Tiên bị tan tác.

Sau này, dưới sự thúc ép của triều thần, Lý Thuấn Thần lại được trọng dụng. Ông đã xây dựng lại thủy quân trên cơ sở 12 chiến thuyền và 130 thủy binh còn sót lại. Vào tháng 10, thủy quân của ông đã đánh chìm hơn 30 chiến thuyền và tiêu diệt hơn 4.000 thủy binh Nhật tại vùng biển Minliang. Theo đề nghị cứu viện của Triều Tiên, Trung Quốc lại một lần nữa xuất quân trợ giúp. Liên quân Triều - Trung đã đánh tan quân Nhật tại Tắc Sơn và Thanh Sơn, truy kích đến tận Úy Sơn, Tù Sơn, Thuận Thiên.

Tháng 8 năm 1598, Toyotoma Hideyoshi lâm bệnh nặng qua đời, đã để lại di chúc ra lệnh rút quân. Tháng 10, liên quân Triều - Trung đã tiến đánh Úy Sơn và Thuận Thiên. Tháng 12, quân Nhật ở Thuận Thiên nhiều lần đột phá vòng vây nhưng bất thành bèn cầu viện quân Nhật ở Tù Sơn. Liên quân

Triều - Trung đã có trận đánh ác liệt với quân Nhật chi viện cho Thuần Thiên trên vùng biển Luliang, kết quả đánh chìm hơn 400 chiến thuyền của quân Nhật, tiêu diệt hàng vạn thủy quân Nhật.

Nhưng trong trận chiến ác liệt này, danh tướng Triều Tiên Lý Thuần Thần và lão tướng Trung Quốc Đặng Tử Long đã anh dũng hi sinh. Cuối năm đó, tàn quân Nhật một số thì tháo chạy, một số thì bị bắt, số còn lại thì bị tiêu diệt, cuộc chiến kết thúc. Trong cuộc chiến này, quân và dân Triều Tiên đã không sợ uy lực cường bạo, anh dũng kháng chiến, dưới sự trợ giúp của quân đội Trung Quốc đã đập tan cuộc xâm lược của Nhật Bản, bảo vệ được độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ, và đã viết nên ca khúc khải hoàn về sự hợp tác chiến đấu giữa quân dân Triều Tiên và Trung Quốc.

Chương 15: Peter Alexeyvich Romanop (Đại đế Peter I)

Peter Alexeyvich Romanop (1672 - 1725), Sa Hoàng Nga (27-4-1682), hoàng đế Nga (22-10-1721), nhà chính trị, nhà quân sự, thống soái và nhà ngoại giao lỗi lạc của nước Nga, vĩ nhân cùng thời với ông có: Nhà thiên văn học Anh Halley, nhà Vật lý học người Anh: Isaac Newton.

Peter I sinh ngày 9 tháng 6 năm 1672 tại Moscow. Ông là người có ý chí kiên cường, tài năng xuất chúng, có chí hướng và lập trường kiên định. Ông là người hiếu học, đọc rộng biết nhiều, rất thích quân sự, đặc biệt là hải quân. Từ năm 1697 đến năm 1698 ông đã theo đoàn sứ giả nước Nga đi du lịch nước ngoài để khảo sát và học tập khoa học kỹ thuật tiên tiến của Tây Âu dưới cái tên hạ sĩ Peter - Mikhalop. Đầu tiên ông tham gia khóa học pháo binh tại Konigsheng, sau đó đến làm thợ mộc tại xưởng đóng tàu ở

Amsterdam. Tại đây, ông học kỹ thuật đóng tàu và cách vẽ bản đồ, ông đã mời rất nhiều nhân viên khoa học kỹ thuật đến nước Nga làm việc, đồng thời ông cũng đã học xong khóa học lý luận học đóng tàu tại nước Anh.

Là một nhà quân sự, ông xứng đáng với vai trò là người kiến tạo lực lượng vũ trang và là một trong những thống soái hải lục quân tài hoa và có học vấn cao nhất trong lịch sử nước Nga cũng như thế giới thế kỷ 18. Ông đã tiếp tục cuộc chiến tranh với Thổ Nhĩ Kỳ được bắt đầu năm 1686, nhiều năm phấn đấu để đem lại cho nước Nga những cảng biển ở miền Bắc và miền Nam.

Từ năm 1695 đến năm 1696, ông đã tiến hành cuộc viễn chinh Azov và đã chiếm được cảng biển Azov, từ đó củng cố được vị thế của nước Nga bên bờ biển Azov. Đầu năm 1700, phía Bắc nổ ra chiến tranh; tháng 8, nước Nga tuyên chiến với Thụy Điển. Tháng 11, sau khi quân Nga bị bất lợi ngay tại trận đầu xuất quân, tại Narva, ông đã tiến hành cải cách quân sự (phát triển sự nghiệp quân sự nhằm lấy lại lợi thế).

Năm 1701 - 1704, nhân lúc quân chủ lực Thụy Điển bị mắc kẹt lại Ba Lan, ông đã dẫn quân tấn công vào bờ biển của Paulo, lần lượt chiếm Noteberg, Narva, . . . Bắt đầu từ năm 1703, ông đã cho xây thủ đô mới là St.Peterburg bên sông Nitva.

Đầu năm 1708, vua Thụy Điển Charlie 12 dẫn quân tiến đánh nước Nga, Peter đã cho quân giả vờ rút lui để dụ địch tiến vào sâu, rồi dùng kế vườn không nhà trống, chia quân thành những đội quân nhỏ rồi liên tục tập kích tiêu hao quân Thụy Điển.

Tháng 10, ông đích thân dẫn quân nghênh chiến và đã đánh bại quân chi viện của Thụy Điển do Carl Lewenhaupt chỉ huy, tiêu diệt 9000 quân, thu được toàn bộ những khẩu pháo và quân nhu.

Tháng 7 năm 1709, trong chiến dịch Poltawa, ông đã chỉ huy quân Nga tiêu diệt chủ lực của quân Thụy Điển, đảo ngược tình thế trận chiến. Charlie dẫn theo hơn 1.000 quân tháo chạy sang Thổ Nhĩ Kỳ. Sau khi Nga và Thổ Nhĩ Kỳ tuyên chiến, mùa hè năm 1711, ông dẫn quân về phía Nam tiến

đánh Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng đến bờ sông Pruth thì rơi vào vòng vây dày đặc của quân Thổ Nhĩ Kỳ và quân Crimean. Do cạn lương thảo, quân Nga buộc phải xin hòa, rút quân về Azov, cho phép Charlie 12 quá cảnh về nước và đình chiến với Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng sau đó quân Nga lại tiếp tục các cuộc tấn công Thụy Điển.

Tháng 8 năm 1714, ông đích thân dẫn hạm đội tiên phong nước Nga đánh tan hạm đội của Thụy Điển, đây là thắng lợi đầu tiên kể từ ngày hải quân Nga ra đời, rồi tự tấn phong cho mình làm trung tướng hải quân. Tháng 5 năm 1721, ông đã ký "Hòa ước Nystadt" với Thụy Điển, giành được một vùng đất rộng lớn và cảng biển Baltic. Tháng 10, ông được Viện Khu Mật phong làm "Đại đế" và "Quốc phụ". Nước Nga đổi quốc hiệu thành Đế quốc Liên bang Nga.

Trong chiến tranh phía Bắc từ năm 1700 đến năm 1721, Peter I đã đem về cho nước Nga chiến thắng và quyền đi lại trên biển Baltic, từ đó nước Nga có thể thiết lập quan hệ trực tiếp với phương Tây. Nước Nga bắt đầu bước vào hàng ngũ các cường quốc châu Âu.

Từ năm 1722 đến năm 1723, ông lại phát động cuộc viễn chinh xâm lược Persian, và đã chiếm được khu vực bờ tây biển Caspian, trong đó có cả hai thành phố là Berbent và Bak, đồng thời tiếp tục mở rộng về phía Đông, chiếm luôn bán đảo Kamchatka và quần đảo Kurile. Trong cuộc đời mình, ông còn có ý định đánh chiếm khu vực phía Bắc Vạn Lý Trường Thành của Trung Quốc, nhưng do thực lực có hạn nên không thực hiện được ý đồ.

Trong thời gian ông tại vị, hải, lục quân Nga được biên chế hết sức nghiêm ngặt. Lục quân được biên chế thành: Đoàn, Lữ, Sư. Hải quân được biên chế thành: Hạm đội, Tổng đội và Trung đội. Peter I rất chú trọng đổi mới trang bị kỹ thuật của hải lục quân, ông tổ chức nghiên cứu và chế tạo chiến hạm theo mẫu mới, đại bác theo kiểu mới, đạn dược theo công thức mới.

Từ năm 1701 đến năm 1719, ông đã cho mở trường học hàng hải, trường học pháo binh, trường đào tạo kỹ sư và học viện hải quân. Sáng tạo trong

chiến thuật của ông là: Lúc tác chiến và vây đánh nơi trọng yếu thì phải tập trung pháo binh; dùng đội quân thiện chiến ném lựu đạn để tăng cường hai cánh của đội hình chiến đấu; xây lô cốt dã chiến nhiều mặt, kị binh thực thi đoàn đao đột kích, bộ binh tiến hành đao sắc xung kích.

Peter I từng biên soạn rất nhiều tác phẩm lý luận quân sự và lịch sử nổi tiếng như: "Điều lệnh quân nhân", "Điều lệnh hải quân", "Chương trình quản lý khu cảng hải quân và chế tạo tàu thuyền", "Sách chiến thần hay ghi chép quân sự"... Đặc điểm chủ yếu trong tư tưởng quân sự của ông là: Trị quân nghiêm minh, trọng dụng hiền tài, chú trọng tấn công chiến lược, chủ trương đánh địch ngay trên đất địch. Lúc cần thiết ông cũng rất giỏi trong việc lựa chọn chiến thuật phòng ngự để dụ địch vào sâu, lấy lối đánh du kích tiêu hao kẻ địch mạnh, khi có điều kiện thuận lợi mới tiến hành quyết chiến. Ông chú trọng rèn luyện binh sĩ bằng thực tế chiến đấu, ông cũng rất giỏi trong việc tổng kết, rút ra bài học kinh nghiệm sau thất bại. Trên phương diện chỉ huy chiến đấu, ông phản đối rập khuôn máy móc, chủ trương vận dụng linh hoạt các chiến thuật trong chiến đấu.

Ngày 8 tháng 2 năm 1725, Peter I đã qua đời tại Peterburg, ông được an táng tại đại giáo đường Peter Paulo trên thánh địa Peter Paulo.

Chương 16: Alexander Danilovic Miansikov

Miansikov (1693 - 1729) là nhà chính trị, nhà quân sự nổi tiếng người Nga. Năm 1727 được phong quân hàm Đại Nguyên soái. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nhà toán học, thiên văn học người Anh Halley, Sa hoàng Nga đại đế Peter I.

Miansikov sinh năm 1673 tại Moscow. Thời nhỏ, ông từng làm đầy tớ cho Liefult, sau thành binh sĩ hậu cần cho đại đế Peter I. Nhờ vào sự trung thành, chăm chỉ và thật thà, ông đã được Peter I tín nhiệm và quý mến. Từ năm 1673, ông bắt đầu sự nghiệp công danh của mình khi trở thành một pháo thủ, ông từng theo sát bên Peter I đi quan sát khắp nơi trên nước Nga. Ông từng tham gia vào cuộc viễn chinh Azov từ năm 1695 đến năm 1696 (bản thân ông từng tham gia chiếm Azov). Năm 1697 đến 1698, ông theo đoàn sứ giả đi Tây Âu du ngoạn.

Trong một khoảng thời gian rất dài, Miansikov không nắm giữ chức vụ gì, nhưng do biết tận dụng sự tín nhiệm, tình cảm của Peter I đối với mình nên ông có ảnh hưởng rất lớn trong các công việc cung đình và quốc gia, đồng thời ông cũng không ngừng theo đuổi mục tiêu của mình.

Miansikov là người thông minh, nhanh nhẹn, ông rất có tài quản lý hành chính và quân sự, đồng thời cũng có thể lực sung mãn và khả năng làm việc hiếm có. Sau khi Liefult qua đời (1699), ông trở thành một trong những trợ thủ tâm phúc của Peter I.

Từ năm 1703 trở đi, ông được bổ nhiệm làm tư lệnh Noteburg và nhậm chức đô đốc tỉnh Ingermanland (sau này là tỉnh St. Peterburg). Ông từng chỉ đạo xây dựng một số nhà máy đóng tàu tại St. Peterburg, Kronstadt, trên sông Niva và sông Svely. Năm 1704, ông được tấn phong quân hàm thiếu tướng. Thời kỳ chiến tranh phương Bắc từ năm 1700 đến năm 1721, Miansikov từng chỉ huy đa số lực lượng bộ binh và kỵ binh, ông trở thành một quan chức quân sự nổi tiếng. Trong bao vây tấn công và tổng lực tấn công, ông luôn thể hiện tài năng xuất chúng của mình, luôn bình tĩnh, dũng cảm, và rất có kỹ năng chiến thuật, tinh thần chủ động.

Năm 1705, ông đã chỉ huy quân đội chiến đấu với quân Thụy Điển ở Lithuania.

Ngày 8 tháng 10 năm 1706, ông chỉ huy quân Nga đánh bại quân Thụy Điển do tướng Marjor Phillid chỉ huy tại Kalisz. Tháng 8 năm 1708 trong

thắng lợi của quân Nga tại trận đánh Lexnia (được Đại đế Peter I gọi là “mẹ của trận đánh Poltawa”), ông đã góp công rất lớn.

Tháng 11 năm 1708, Miansikov đã chiếm được căn cứ của quân phản loạn là thành Baturin. Thành Baturin từng là nơi cất giữ lương thực và đạn dược của quân Thụy Điển. Năm 1709, trong chiến dịch Poltawa, ông đã phát huy được vai trò vô cùng to lớn của mình trong chiến thắng này. Lúc bắt đầu cuộc chiến, ông chỉ huy quân tiền tuyến, sau đó tham chiến, ông đã tiêu diệt được đội quân do tướng Sheilly chỉ huy và bắt sống Sheilly. Sau này lại đánh bại cánh quân do Los chỉ huy, từ đó làm tiêu hao sức mạnh quân đội của Charlie XII. Đến lúc này thì thắng lợi của quân Nga đã nằm trong tầm tay.

Miansikov truy kích quân Thụy Điển tháo chạy từ Poltawa đến bên sông Dneiper thì đuổi kịp, ngày 30 tháng 6 năm 1709, cánh quân này đã phải đầu hàng. Sau thắng lợi của chiến dịch Poltawa, Miansikov được tấn phong làm nguyên soái lục quân.

Từ năm 1709 đến năm 1713, Miansikov đã chỉ huy quân Nga công chiếm Warsaw, Kurland và Holstein. Từ năm 1714 trở đi, ông quản lý vùng biên giới nước Nga đoạt được từ tay quân Thụy Điển (khu vực ven biển Paulo và Enola), đồng thời phụ trách công việc thu thuế của quốc gia. Ông cũng phụ trách các công việc của đất nước khi Peter I ra nước ngoài.

Trong khoảng thời gian từ năm 1718 đến năm 1724 và khoảng thời gian từ năm 1726 đến năm 1727, ông giữ chức vụ giám đốc học viện hải quân. Trong thời gian đảm nhận các chức vụ trên ông luôn tỏ ra là người có tài quản lý xuất chúng, nhưng cũng phần nào nói lên tính cách tham lam vô độ và chuộng hư vinh của ông. Miansikov không bao giờ bằng lòng với thu nhập do địa vị của ông mang lại, vì vậy ông đã bắt đầu kinh doanh các nhà máy công nghiệp. Ông giàu lên nhanh chóng nhờ vào việc đứng ra nhận làm các hợp đồng bao thầu của nhà nước. Ông tham ô trắng trợn, ăn bớt công quỹ, xâm phạm đến cả lĩnh vực của người khác.

Từ năm 1714, do những hành vi gian lận và biển thủ, ông đã liên tục bị điều tra, sau đó bị phạt một khoản tiền rất lớn. May nhờ vào sự bênh vực của Peter I nên ông mới thoát khỏi ra hầu tòa.

Sau khi Peter I qua đời, Miansikov đã dựa vào lực lượng cấm vệ quân, đưa Ecaterina I lên ngôi. Trong thời trị vì của nữ hoàng Ecaterina I, Miansikov hầu như nắm toàn bộ quyền chấp chính nước Nga.

Ngày 25 tháng 5 năm 1727, Miansikov trở thành người đầu tiên được phong quân hàm cao nhất nước Nga: Đại Nguyên soái.

Ngày 25 tháng 5, ông đã tổ chức lễ đính hôn cho cháu đích tôn của Peter I là Peter II với con gái của ông là Maria. Tuy nhiên trong quá trình đấu tranh giành quyền lực cá nhân, ông đã không nhận được sự trợ giúp của cấm vệ quân nên đã không thể loại bỏ được đại biểu giới quý tộc cũ vốn luôn đối địch với ông - đó là ảnh hưởng của công tước Golichin và công tước Dogoruky.

Ngày 8 tháng 9 năm 1727, Miansikov bị tố cáo tội phản quốc và biển thủ quốc khố, cả nhà bị lưu đày đến Beriozov (nay là Beriozo thuộc bang Triomenska). Toàn bộ gia sản nhà ông đều bị sung vào công quỹ. Năm 1729, ông qua đời tại Beriozov.

Chương 17: Alexander Vasilievich Suvorov

Alexander Vasilievich Suvorov (1729 - 1800), Đại Nguyên soái lừng danh của nước Nga, ông được ví là "vị thần trong chiến tranh". Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nhà triết học người Đức Emmanuel Kant, vị

Tổng thống đầu tiên của nước Mỹ Oashington và cha đẻ của nhạc giao hưởng người Áo Franz Joseph Haydn.

Suvorov sinh năm 1729 trong một gia đình quý tộc quân đội ở Moscow. Từ nhỏ ông đã say mê quân sự, ông rất thích đọc các sách về lịch sử quân sự. Ông sùng bái Alexander, Caesar, Hannibal và đại đế Peter I.

Năm 1742, ông đăng ký gia nhập cấm vệ quân, cuộc đời quân sự của ông bắt đầu từ đây. Từ năm 1756 đến năm 1758, ông làm việc tại viện lục quân. Trong 7 năm chiến đấu dưới sự chỉ huy của Alexander Rumyantsev, ông đã dần dần nổi lên như một ngôi sao sáng.

Năm 1763, ông giữ chức trung đoàn trưởng trung đoàn bộ binh Suzdal, ông đã viết cuốn "Điều lệnh trung đoàn Suzdal". Năm 1768, ông được tấn phong quân hàm Chuẩn tướng. Năm 1771, trong trận chiến tại Stravic, ông đã dẫn 800 quân đánh tan hơn 3.000 quân của đảng Quý tộc Ba Lan, từ đó danh tiếng lừng lẫy khắp nơi. Năm 1773, ông dẫn quân tham gia cuộc chiến Nga - Thổ và đã nhiều lần lập công. Năm 1774, ông đã tham gia trấn áp cuộc khởi nghĩa của nông dân do Pugchev lãnh đạo. Từ năm 1776 đến năm 1783, ông dẫn quân hoàn thành việc sáp nhập Crimean vào lãnh thổ nước Nga.

Năm 1786, ông được tấn phong quân hàm Thượng tướng. Trong cuộc chiến tranh Nga - Thổ từ năm 1787 đến năm 1791, ông dẫn quân tham gia thể trận phòng ngự tại Inbuan và vây đánh Ochakov, trận công chiến căn cứ Izmir. Trong trận đánh bên sông Lemuniuc, ông đã đánh bại quân chủ lực Thổ Nhĩ Kỳ, và đã được sắc phong làm bá tước Lemunic.

Năm 1794, ông dẫn quân dập tắt cuộc khởi nghĩa nông dân Ba Lan, sau đó được tấn phong làm Nguyên soái và giữ chức tư lệnh quân Nga đóng tại Ba Lan và Ukraina. Tháng 6 năm 1797, do phản đối việc tiến hành chế độ quân đánh thuê của Sa hoàng Paulo I nên ông bị cách chức.

Năm 1798, nước Nga tham gia liên minh chống Pháp lần thứ hai của châu Âu. Do yêu cầu quyết liệt của các nước đồng minh, ông lại được bổ

nhiệm làm tổng tư lệnh liên quân Nga - Áo tại chiến trường miền Bắc nước Ý. Năm 1799, ông dẫn quân thực hiện cuộc viễn chinh trên đất Ý.

Trong trận chiến bên sông Trebbia và vùng đất Nove, ông đã chỉ huy quân tiêu diệt quân Pháp đóng tại đó, giải phóng Bắc Ý. Tiếp theo đó lại dẫn quân vượt qua dãy núi Alpes hiểm trở, tiến vào phá vỡ vòng vây của quân Pháp trên lãnh thổ Thụy Sĩ. Sau khi liên minh Nga - Áo tan vỡ, ông phụng mệnh rút quân về nước. Tháng 10 năm đó, ông được phong danh hiệu Đại Nguyên soái. Năm 1800, ông lâm bệnh nặng và qua đời tại nhà riêng bên dòng sông Kriokovski ở Peterburg (nay là thành phố Leningrad).

Suvorov cả đời chinh chiến trận mạc từ Nam chí Bắc, chiến thắng lẫy lừng, trận Trınbuan là một bằng chứng rõ nhất về tài năng chỉ huy kiệt xuất của ông.

Năm 1787, khi chiến tranh Nga - Thổ nổ ra, Thượng tướng Suvorov đã chỉ huy quân phòng ngự tại Trınbuan ngăn chặn tàu chiến của quân địch xâm nhập vào sông Dneiper, bảo vệ được Nicolassenop và Cherson, cắt đứt con đường lưu thông của địch đến Crimean, đây là lần chạm trán thứ hai của ông với quân Thổ Nhĩ Kỳ.

Suvorov vừa đến Trınbuan liền ngay lập tức đi quan sát và tìm hiểu tình hình quân địch. Ông ra lệnh xây dựng công sự, chuẩn bị sẵn sàng nghênh chiến với địch. Ngày 13 và 14 tháng 9 năm 1787, quân Thổ Nhĩ Kỳ liên tiếp tiến hành công kích hai lần nhưng đều thất bại. Từ ngày 30 tháng 9 trở đi, quân địch từ trên biển thực hiện cuộc oanh kích lần thứ ba vào Trınbuan để yểm hộ cho quân chủ lực đổ bộ lên bờ.

Lúc này, Suvorov đang làm lễ cầu nguyện tại nhà thờ, ông bình tĩnh như không có gì xảy ra, nói với người báo cáo tin tức: "Hãy để cho chúng đổ bộ cả lên bờ đi". Thấy quân địch đã đổ bộ lên bờ, quan quân đều hết sức lo lắng, trong khi đó, Suvorov vẫn thản nhiên như không vì ông muốn tiêu diệt hết toàn bộ quân địch.

Khi đó, ông chỉ có tổng cộng 1.700 sĩ quan và binh lính mà quân Thổ Nhĩ Kỳ có tới hơn 5.000 quân. Đợt khi quân Thổ Nhĩ Kỳ đã đổ bộ hết lên

bờ, Suvorov mới ra lệnh pháo kích. Sau mệnh lệnh của ông, pháo của quân Nga nhất tề vang lên, tiếp theo đó là đội kỵ binh lao thẳng vào trận địa quân địch. Trận chiến quyết liệt đã diễn ra, một viên bi của quả pháo địch đã bắn trúng vào phần dưới ngực ông, ông lao đảo rồi gục xuống, mọi người khiêng ông vào trong chiến lũy, nhưng vừa tỉnh dậy ông lại lao ngay ra chiến trường.

Suvorov tập trung toàn bộ binh lực tại căn cứ, tiến hành cuộc tấn công lần thứ ba vào kẻ địch. Lần thứ ba này quân Nga đã làm cho địch chết như ngã rạ. Chỉ trong vòng 1 tiếng đồng hồ toàn bộ chiến hào của 15 cánh quân địch đều bị thất thủ, số còn lại thì tháo chạy ra biển. Vai trái của Suvorov lại bị trúng đạn, nhưng ông vẫn chiến đấu kiên cường. Sau 9 tiếng đồng hồ chiến đấu anh dũng không mệt mỏi, cuối cùng thế trận phòng ngự tại Trimbuan của quân Nga đã đại thắng.

Suvorov chinh chiến nhiều năm trên chiến trường, tổng cộng ông đã từng chỉ huy hơn 60 trận chiến. Ông rất quan tâm đến khó khăn của binh sĩ, ông được mọi người tín nhiệm, lại thông thạo nhiều ngoại ngữ, thuộc lòng lịch sử chiến tranh nước Nga và châu Âu. Ông rất chịu khó học hỏi tri thức khoa học tiến bộ phương Tây. Ông quyết chí cải cách, mạnh dạn sáng tạo. Ông mạnh dạn loại bỏ chiến thuật dàn quân đánh trận, chủ trương tập trung binh lực đánh thẳng vào hướng chính, tiêu diệt lực lượng chủ đạo của địch.

Ông chú trọng cơ động nhanh, tấn công thần tốc quyết liệt, đưa ra nguyên tắc chiến thuật tổng hợp là quan sát, tần tốc và mãnh công, ông cũng đi tiên phong trong việc trị quân nghiêm minh, luyện tập quân đội theo đúng yêu cầu thực tế chiến đấu. Ông giản dị như những binh sĩ bình thường, được mọi người gọi là "Chiến sĩ nguyên soái". Tác phẩm nổi tiếng của ông là "Khoa học giành chiến thắng".

Chương 18: Mikhail Illarionovich Kutuzov

Mikhail Illarionovich Kutuzov (1745 - 1813), tướng lĩnh lừng danh, nguyên soái của nước Nga, ông được ví như là "Vị thần trong chiến tranh". Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nhà triết học người đức Emmanuel Kant, Tổng thống đầu tiên của Mỹ Washington và cha đẻ nhạc giao hưởng người Áo Franz Joseph Haydn.

Kutuzov sinh năm 1745 trong một gia đình kỹ sư quân sự tại Peterburg. Năm 1759, ông tốt nghiệp trường kỹ sư pháo binh và ở lại trường làm giảng viên. Năm 1761, ông được phong quân hàm chuẩn úy, sau đó được điều đến làm trung đoàn trưởng trung đoàn bộ binh Anstrakhan theo nguyện vọng của bản thân mình. Chưa đầy 1 năm kể từ ngày nhậm chức, ông đã có rất nhiều đóng góp và thành tích.

Từ năm 1762, ông được cử làm sĩ quan tùy tùng dưới trướng quan tổng đốc Reve, cũng năm đó, ông được tấn phong quân hàm đại úy. Từ năm 1764 đến năm 1795, ông phục vụ trong quân ngũ, giữ chức chi đội trưởng chi đội độc lập. Năm 1767, ông tham gia vào ủy ban soạn thảo pháp luật. Năm 1770, ông được điều đến quân đoàn số 1 đóng tại miền Nam. Ông cũng từng tham gia vào chiến tranh Nga - Thổ Nhĩ Kỳ năm 1768.

Trong cuộc chiến tranh Nga - Thổ Nhĩ Kỳ cuối thế kỷ XVIII, dưới sự chỉ huy của Alexander Rumyanstev và Suvorov, Kutuzov đã tích lũy được rất nhiều kinh nghiệm chiến đấu, điều này có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc ông trở thành một sĩ quan quân sự.

Trong thời gian chiến tranh Nga - Thổ Nhĩ Kỳ (1768 - 1774), Kutuzov là sĩ quan tham mưu, ông đã từng tham gia vào các trận quyết chiến bên sông Larga và Kagle. Ông luôn thể hiện là người anh dũng, cương nghị, tích cực chủ động. Do có nhiều thành tích trong chiến đấu, ông được tấn phong quân hàm Thiếu tá, giữ chức tham mưu trưởng. Năm 1771, do thành tích trong

chiến đấu, ông lại được tấn phong quân hàm Trung tá, năm 1772, ông được điều đến quân đoàn 2 Crimean.

Tháng 7 năm 1774, trong trận chiến gần khu Suma phía bắc Arustan, Kutuzov đã bị thương ở mắt phải và góc trán, khi đó ông là tiểu đoàn trưởng. Ông buộc phải ra nước ngoài để chữa trị vết thương.

Ông đã lần lượt đi qua các nước như Áo, Anh, Phổ. Sau khi trở về nước, ông đã làm việc dưới trướng của Suvorov sáu năm kể từ năm 1776. Suvorov đã giao cho ông trọng trách tổ chức bảo vệ vùng Crimean. Năm 1777, ông được tấn phong quân hàm Thượng tá và giữ chức vụ trung đoàn trưởng trung đoàn kị binh Mariubochin. Năm 1782, được phong quân hàm Chuẩn tướng; đến năm 1784, được phong quân hàm Thiếu tướng. Từ năm 1785, ông giữ chức trung đoàn trưởng trung đoàn kị binh Bugshi do ông thành lập.

Trong thời gian giữ chức vụ này và khi tập luyện kị binh, ông đã đưa vào nhiều phương pháp chiến thuật mới mẻ, độc đáo, và ông đã viết nó thành điều lệnh.

Thời kỳ đầu chiến tranh Nga - Thổ Nhĩ Kỳ (1787 - 1791), ông nhận nhiệm vụ bảo vệ biên giới Tây Nam nước Nga bên sông Burg.

Mùa hạ năm 1788, ông dẫn quân kị binh tham gia trận đánh Ochakov và lại bị thương. Sau này ông còn tham gia chỉ huy các trận đánh ở Ackerman, Khazaney, Bendery.

Tháng 12 năm 1790, ông chỉ huy quân đoàn 6 tấn công và chiếm được Izmail, lập chiến công vang dội. Suvorov đánh giá rất cao tinh thần chiến đấu của quân Kutuzov. Sau chiến thắng Izmail, Kutuzov được phong quân hàm trung tướng và giữ chức vụ tư lệnh Izmail.

Sau nhiều lần kháng cự với cuộc tấn công của quân Thổ Nhĩ Kỳ nhằm chiếm lại căn cứ Izmail này. Ngày 15 tháng 6 năm 1791 ông đã mở cuộc đột kích bất ngờ và đã đánh tan hơn 2 vạn quân Thổ Nhĩ Kỳ tại Baladag. Trong trận đánh tại Mozin năm 1791, ông đã dùng chiến thuật linh hoạt, cơ động, giáng một đòn chí tử vào quân Thổ Nhĩ Kỳ.

Kutuzov là nhà ngoại giao, nhà chính trị thiên tài. Năm 1794, ông được cử làm đại sứ đặc mệnh toàn quyền tại Thổ Nhĩ Kỳ. Ông đã giải quyết được hàng loạt vấn đề có lợi cho nước Nga và đã làm cho quan hệ hai nước được cải thiện đáng kể.

Năm 1794, ông được bổ nhiệm là hiệu trưởng trường vũ trang lục quân quý tộc. Ông đã ra sức cải tiến công tác tập luyện sĩ quan: Cho mở thêm môn học chiến thuật và lịch sử quân sự. Ông chú trọng rèn luyện tinh thần trách nhiệm, lòng dũng cảm và tính chủ động của người quân nhân cho các sĩ quan tương lai. Từ năm 1795 trở đi, ông giữ chức tư lệnh và quan sát viên quân đội đóng tại Ba Lan. Năm 1798, ông được tấn phong quân hàm thượng tướng. Ông còn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đại sứ của mình tại Phổ. Trong hai tháng dừng chân ở Beclin, ông đã tranh thủ lôi kéo được Phổ liên minh với nước Nga để chống lại nước Pháp. Ông từng giữ chức vụ thống đốc Litva (1799 - 1801) và thống đốc Peterburg (1801 - 1802).

Thời kỳ đầu chiến tranh Vệ quốc năm 1812, tháng 7 Kutuzov được đề bạt giữ chức tư lệnh quân Peterburg và Moscow. Do có đóng góp lớn trong chỉ huy quân đội Nga, nên ông được sắc phong làm công tước Smolensk và được tặng thưởng huân chương Chiến công hạng Nhất - huân chương George hạng Nhất.

Tháng 1 năm 1813, quân Nga vượt qua biên giới tiến vào Tây Âu, do sức khỏe của Kutuzov bị giảm sút nên cuộc viễn chinh này đã không được hoàn thành.

Ngày 28 tháng 4 năm 1813, ông đã qua đời tại một thành nhỏ ở Silesia (nay là Bolasvath - Ba Lan). Thi thể của ông sau khi xử lý chống rữa đã được chuyển về Peterburg và an táng tại nhà thờ Kasansky.

Trải qua 50 năm trên chiến trường, Kutuzov đã trở thành nhà quân sự vô cùng uyên bác. Ông là một trong những người có học vấn cao nhất phương Tây thời kỳ bấy giờ, ông tinh thông các tiếng Anh, Pháp, Đức, Ba Lan, Thổ Nhĩ Kỳ. Để đối phó với chiến lược tổng quyết chiến của Napoléon, Kutuzov đã lựa chọn chiến thuật phân tán trong khoảng thời gian và không

gian tương đối lớn nhằm tiến hành một loạt các trận đánh để giành thắng lợi.

Đặc điểm chiến lược của ông là: Hành động kiên quyết, tập trung tiêu diệt gọn toàn bộ, tác chiến với nhiều hình thức khác nhau, cơ động bao trùm và mạnh dạn, ông cũng luôn cân nhắc khả năng giành thắng lợi.

Ông luôn chuẩn bị tốt mọi điều kiện cần thiết để tiêu diệt quân địch và dốc hết sức để đạt được mục tiêu. Cuộc phản công trong chiến tranh Vệ quốc năm 1812 là một minh chứng cho nghệ thuật thống soái của ông. Kutuzov còn là một nhà lý luận quân sự lỗi lạc, quan điểm tiến bộ của ông được thể hiện rất rõ trong mệnh lệnh và giáo lệnh. Đến thời kỳ Liên Xô, tài năng quân sự của ông mới được công nhận. Để kỉ niệm quân Nga đã chiến thắng quân xâm lược Napoléon, người ta đã xây dựng bia tưởng niệm Kutuzov vào năm 1973 tại Moscow.

Chương 19: Napoléon Bonaparte

Napoléon (1769 - 1821) - nhà quân sự, nhà chính trị lẫy lừng trong lịch sử cận đại nước Pháp. Là người sáng lập, thống soái và là hoàng đế của đế quốc Pháp đầu tiên (sử sách gọi ông là Napoléon đệ nhất). Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nhà bác học người Anh Edmund Cartwright, nhà soạn nhạc thiên tài người Áo Mozart và nhà thơ Anh nổi tiếng George Byron.

Napoléon sinh ngày 15 tháng 8 năm 1769 trong một gia đình quý tộc sa sút tại thành Ajaccio trên đảo Corse nước Pháp. Từ nhỏ ông đã say mê quân sự. Năm 1789, nước Pháp nổ ra cuộc cách mạng của giai cấp tư sản, ông đã đồng tình và ủng hộ cuộc cách mạng này, vì vậy ngay lập tức, ông đã trở thành người ủng hộ Jacobin.

Tháng 7 năm 1793, Napoléon cầm quân, chỉ một trận đã công chiếm được thành trì Toulon của Đảng Bảo hoàng nên rất được Jacobin Phi Robespierre khen ngợi. Ngày 14 tháng 1 năm 1794, ông được phong hàm Chuẩn tướng, lữ đoàn trưởng lữ đoàn pháo binh.

Ngày 16 tháng 10 năm 1795, ông được tấn phong làm thiếu tướng hải quân, tư lệnh quân đội bảo vệ Paris. Ông đã trở thành một nhân vật tầm cỡ được mọi người biết đến trong các lĩnh vực quân sự và chính quyền.

Ngày 2 tháng 3 năm 1796, ông được phong làm tư lệnh quân đội Pháp - Ý, khi đó ông mới 26 tuổi. Từ đây, ông bắt đầu cuộc đời chiến đấu độc lập của mình. Ngày 9 tháng 10 năm 1799, ông đã phát động cuộc đảo chính Brumaire và trở thành người chấp chính số một. Ngày 14 tháng 6 năm 1800 tại Marengo, ông đã đánh bại quân Áo khiến cho liên minh chống Pháp lần thứ hai bị tan rã.

Tận dụng thời cơ hoãn binh tạm thời trên đại lục châu Âu, ông đã dốc tâm trị quốc nhằm phát triển nội lực đất nước, rất nhanh, nước Pháp đã trở nên phồn vinh, giàu có.

Tháng 5 năm 1802, sau cuộc bỏ phiếu, Napoléon đã trở thành người chấp chính tối cao, quyền hành chính, tư pháp và lập pháp đều do ông nắm giữ.

Ngày 18 tháng 5 năm 1804, Napoléon đã khoác áo hoàng bào, chính thức tuyên cáo mình là hoàng đế của đế quốc Pháp đầu tiên, hiệu là "Napoléon đệ nhất". Ngày 9 tháng 8 năm 1805, ba nước Áo, Anh và Nga đã kết thành liên minh chống Pháp lần thứ ba.

Napoléon đích thân dẫn quân đi ứng chiến và đã giành được thắng lợi trong các trận đánh lớn như Ulin, Austerlitz, Nga hoàng và vua Áo bỏ chạy thực mạng.

Napoléon thừa thắng đã cùng với các nước chư hầu ở Nam Đức, Trung Đức và Tây Đức kết thành đồng minh Rhein và đặt dưới sự bảo hộ của mình. Mùa thu năm 1806, Anh, Nga và Phổ đã kết thành đồng minh chống Pháp lần thứ tư. Ngày 1 tháng 10, Phổ đã tuyên chiến với Pháp trước. Chỉ trong ngày 14, quân Pháp đã có hai trận đánh vang dội tại Iena và Aulstart,

quân của Phổ hầu như bị tiêu diệt. Ngày 27 tháng 10, quân Pháp tiến quân đánh chiếm Beclin, nhà thơ nổi tiếng người Đức, Harry Heine từng nói phóng đại là "Napoléon dùng một hơi đã thổi bay cả Phổ", tiếp sau đó quân Pháp tiến về phía Đông giao chiến với quân Nga.

Ngày 14 tháng 6 năm 1807, hai bên gặp nhau tại Tilsit, Napoléon đã đánh cho quân Nga tơi bời, buộc Nga hoàng phải xin hòa. Nhằm bóp nghẹt các hòn đảo thuộc Anh, ông đã cho thực thi chính sách phong tỏa đại lục châu Âu; tháng 10 năm 1807, ông đã phát động cuộc chiến chinh phục bán đảo Iberian. Khi quân Pháp đổ bộ lên bán đảo này thì vấp phải sự kháng cự quyết liệt của cư dân trên đảo, quân Pháp ngay lập tức bị sa lầy, không tài nào thoát ra được.

Đầu năm 1809, để đối phó với liên minh chống Pháp lần thứ 5 của Phổ và Áo, không đợi cuộc chiến ở Tây Ban Nha kết thúc, Napoléon vội vã rút quân về nước rồi tiến về phía Đông đánh Áo. Với ý chí gang thép, Napoléon đã chuyển bại thành thắng, buộc nước Áo phải cắt đất đổi lấy hòa bình. Tháng 3 năm 1810, ông lấy công chúa nước Áo là Maria Louisa làm vợ. Đế quốc Napoléon bước vào thời kỳ đỉnh điểm của sự thịnh vượng. Nhưng đúng vào lúc Napoléon đắc chí nhất thì cũng là lúc sự nghiệp xưng bá của ông xuất hiện tình thế đảo ngược. Năm 1812, Napoléon tập trung 50 vạn quân tiến hành cuộc viễn chinh đánh nước Nga. Ông tiến quân nhanh như vũ bão, mạnh như chẻ tre như muốn nuốt chửng thành Moscow. Nhưng quân dân Nga đã chiến đấu anh dũng, cộng thêm thời tiết giá rét đã khiến cho quân của ông bị thất bại.

Năm 1813, liên minh chống Pháp lần thứ sáu được thành lập, Napoléon dẫn 40 vạn quân nghênh chiến với liên quân, không ngờ trong trận đánh ở Leipzig ông đã bị thảm bại, các nước chư hầu và các bang nhỏ khác đã thừa cơ nổi dậy thoát khỏi sự khống chế của nước Pháp, Napoléon rơi vào cảnh thân cô thế cô, bốn phương thù địch. Ngày 6 tháng 4 năm 1814, ông buộc phải thoái vị và bị lưu đày đến đảo Elbe ở Địa Trung Hải và vương triều Bourbon được khôi phục trở lại. Tưởng rằng thế cục đã được an bài, không

ngờ kẻ thất bại lại có thể lập nên kỳ tích hiếm thấy trong lịch sử. Napoléon đã trốn thoát khỏi hòn đảo được canh phòng nghiêm ngặt.

Ngày 20 tháng 3 năm 1814, không mất một mũi tên hòn đạn, ông đã chiếm lại được Paris, lại một lần nữa lên ngôi hoàng đế, lập nên vương triều mà sử sách gọi là "Bách nhật vương triều" (vương triều tồn tại 100 ngày).

Quốc vương các nước châu Âu lại một lần nữa tập hợp binh lực, kết thành liên quân chống Pháp lần thứ bảy. Tháng 6 năm 1815, trong trận đánh tại Waterloo, quân Pháp đã bị tiêu diệt, Napoléon lại một lần nữa phải thoái vị. Tháng 10, ông bị lưu đày đến đảo St.Helena. Ngày 5 tháng 5 năm 1821, ông lâm bệnh nặng và qua đời trên hòn đảo này ở tuổi 51. Bốn ngày sau, người dân trên đảo đã tổ chức mai táng cho ông. 19 năm sau, vua nước Pháp Louis Phillip đã phái chiến hạm ra hòn đảo để đưa hài cốt ông về đất liền. Ngày 15 tháng 12 năm 1840, toàn dân Paris thành kính tham gia nghi lễ rước linh hồn ông được tổ chức vô cùng long trọng. Rất nhiều người đã bất chấp thời tiết rét buốt, hộ tống linh cữu của ông đến viện quân y bên bờ sông Seine.

Chương 20: Simon Boliver

Simon Boliver (1783 - 1880), nhà lãnh đạo phong trào giành độc lập châu Mỹ La Tinh. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Kỹ sư người Anh phát minh ra xe lửa là George Stephenson, nhà thơ Anh George Gordon Byron, người đứng đầu phong trào đấu tranh độc lập Nam Mỹ San Martin.

Boliver sinh ra trong gia đình quý tộc da trắng tại thành phố Caracas, thủ đô Venezuela. Ông từng học tại Caracas và Madrid, chịu ảnh hưởng của

phong trào Ánh sáng ở châu Âu thế kỉ XVII-XVIII. Ông từng đến một số nước châu Âu, trong đó có Pháp.

Năm 1807, sau khi Boliver trở về Caracas, ông đã phản đối cuộc chiến của bọn thống trị thực dân Tây Ban Nha. Sau nhiều năm trăn trở, ông đã đến Venezuela, dưới sự lãnh đạo của ông, trải qua bao đấu tranh gian khổ, cuối cùng nước Cộng hòa thứ hai Venezuela đã ra đời.

Năm 1811, Hội đồng Nhân nghị Venezuela đã thông qua "Bản tuyên ngôn độc lập", tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Venezuela. Boliver tham gia vào quân đội, ông được phong quân hàm Thượng tá và giữ chức vụ tư lệnh một căn cứ quân sự trọng yếu. Nhưng Boliver đã không thể củng cố vững chắc căn cứ của mình, quân thực dân sau khi được tăng viện đã buộc ông phải rời bỏ Caracas. Sang năm sau, Venezuela đã bị quân thực dân Tây Ban Nha trấn áp. Ông lưu vong đến New Granda, tại đó ông đã kêu gọi toàn dân đứng lên phản đối chế độ thực dân của Tây Ban Nha, giải phóng Venezuela và Nam Mỹ.

Năm 1813, ông đã dẫn 300 quân đánh Venezuela, giải phóng Caracas, xây dựng lại nước cộng hòa, ông nhậm chức vụ lãnh đạo tối cao và được phong tặng danh hiệu "Anh hùng giải phóng". Nhưng vào tháng 7 năm 1814, nước cộng hòa này lại một lần nữa bị quân đội Tây Ban Nha trấn áp. Đến năm 1815, cùng với sự sụp đổ của đế quốc Napoléon, nhà vua Tây Ban Nha đệ nhất Ferdinand đã quay trở lại với ngôi vị của mình. Dưới sự trợ giúp của "Đồng minh thánh thần", đã phái hơn 3 vạn quan binh chính phủ đến đóng tại châu Mỹ thuộc sự cai trị của Tây Ban Nha. Bọn chúng hoành hành ngang ngược tại New Granda và Venezuela, gây ra vô số đau thương, chết chóc.

Các cuộc đấu tranh giành độc lập đều bị đàn áp đẫm máu, bóng đêm của chế độ thống trị thực dân đã bao trùm lên khắp châu Mỹ La Tinh. Sau năm 1815, các cuộc phản kháng của nhân dân trên vùng đất châu Mỹ dưới sự cai trị của thực dân Tây Ban Nha đã bước vào giai đoạn khó khăn và gian khổ hơn rất nhiều. Sau thất bại, Boliver đã lưu vong đến Jamaica, nhưng không

vì vậy mà ông từ bỏ lý tưởng đấu tranh của mình, ngược lại, ông đã đúc kết được rất nhiều kinh nghiệm và bài học sau những lần thất bại, ông.

Ông đã nhận thức được rằng, mặc dù con đường đấu tranh phía trước còn đầy chông gai, nhưng chế độ thực dân cuối cùng cũng sẽ bị đánh đổ. Năm đó ông đã viết thư kêu gọi nhân dân tiếp tục đấu tranh. Năm 1816, được sự trợ giúp của chính quyền cách mạng Haiti, ông đã dẫn quân đội đổ bộ lên Venezuela, tiến đánh quân đội thực dân. Ông tuyên bố giải phóng nô lệ và hứa sẽ phân chia đất đai cho các chiến sĩ, nên được sự ủng hộ của toàn dân, đội quân của ông nhanh chóng lớn mạnh. Tiếp đó, Boliver đã cho xây dựng căn cứ quân sự bên bờ sông Orinoco và tiếp tục mở rộng quân đội của mình.

Năm 1818, ông lại một lần nữa thành lập nước cộng hòa và được bầu làm Tổng thống. Năm sau, ông đã giải phóng Bogota.

Tháng 12 năm 1818, Venezuela đã liên hợp với New Granda để lập ra nước Cộng hòa Đại Colombia, Boliver được bầu làm Tổng thống. Đầu tháng 8 năm 1819, quân đội của ông đã giành được thắng lợi trong cuộc chiến đấu vô cùng ác liệt với quân đội thực dân Tây Ban Nha tại Bozela. Nước cộng hòa Đại Colombia tuyên bố thành lập (năm 1839 lại chia thành Venezuela, Colombia và Ecuador), Boliver được bầu làm Tổng thống của nước cộng hòa Đại Colombia.

Đầu năm 1821, lợi dụng tình thế có lợi là trong đất nước Tây Ban Nha nổ ra cuộc cách mạng, Boliver đã tranh thủ dẫn quân vượt qua dãy núi Andes, tiến quân vào miền Bắc Venezuela. Trên bình nguyên Carabobo, với ưu thế về binh lực, ông đã đánh tan quân thực dân, thừa thắng tiến về giải phóng Caracas. Ngay sau đó, quân khởi nghĩa đã giành được chiến thắng rực rỡ ở Pichincha và giải phóng toàn bộ Ecuador. Sau giải phóng, Ecuador sáp nhập vào nước cộng hòa Đại Colombia.

Hạ tuần tháng 7 năm 1822, hai vị anh hùng trong cuộc đấu tranh giành độc lập Nam Mỹ là Boliver và San Martin gặp nhau tại cảng Guayaquil.

San Martin đã xin rút lui, và như vậy nhiệm vụ giải phóng Peru đã được giao cho Boliver.

Năm 1823, ông chỉ huy quân đội tiến vào Peru, liên kết với hơn 4.000 quân của Achentina và Chile tạo nên liên quân hùng mạnh.

Ngày 6 tháng 8 năm 1824, liên quân đã có trận đánh trên bình nguyên Junin và đã giành được chiến thắng giòn giã.

Ngày 9 tháng 12 năm 1824, một trận chiến "chấm dứt chế độ cai trị của thực dân Tây Ban Nha và đem lại độc lập cho châu Nam Mỹ" đã nổ ra tại Ayacuho, chiến hữu của Boliver là Antonio Jos De Sucre đã mưu trí dùng ít thắng nhiều. Năm 1825, Peru được giải phóng. Để tưởng nhớ tới Boliver, Peru đã đổi tên thành Bolivia. Năm 1826, quân đội thực dân Tây Ban Nha trên đất châu Mỹ đã hoàn toàn bị tiêu diệt tại Guayaquil. Từ năm 1829, Boliver đã rút khỏi vị trí Tổng thống, cuối năm đó ông đã qua đời tại Colombia.

Chương 21: Kelasaviz

Kelasaviz (1780 - 1831) nhà lý luận quân sự, nhà sử học quân sự kiệt xuất của nước Phổ. Vĩ nhân thế giới cùng thời ông có: Nhà vật lý học nổi tiếng người Anh Michael Faraday, nhà văn nổi tiếng người Pháp Honore de Balzac, nhà thơ người Nga Alexander Segeevich Puskin.

Kelasaviz sinh ra trong gia đình quý tộc tại thị trấn Burger gần Magdeburg, nước Đức mà ông sống lúc này đang trong thời phong kiến cát cứ lạc hậu và đầy biến động. Năm 12 tuổi ông gia nhập quân đội Phổ và chính thức bước vào con đường chinh chiến.

Năm 1818, ông trở thành hiệu trưởng trường sĩ quan Berlin và được phong quân hàm tướng. Trong 12 năm đảm nhận cương vị này, ông đã dồn hết tâm trí và sức lực vào việc nghiên cứu lý luận quân sự và lịch sử chiến tranh, đồng thời viết sách và xây dựng học thuyết của mình. Sau khi ông qua đời, vợ ông là Mary đã chỉnh lý và cho xuất bản "Di tác tướng quân Kelasaviz" tổng cộng gồm 10 quyển, 3 quyển đầu là "Luận chiến tranh", 7 quyển sau là tác phẩm lịch sử chiến tranh.

Kelasaviz gọi chiến tranh là: "Rồng đổi màu", ông cho rằng chiến tranh trong mỗi thời kỳ đều không giống nhau. Mỗi cuộc chiến đều có đặc điểm riêng, chiến tranh là công cụ của chính trị, trong chiến tranh thì chiến đấu đóng vai trò quyết định.

Sắc thái cơ bản của nó bao gồm ba phương diện, đó là: tính dữ dội của yếu tố cuộc chiến, hoạt động của tính tất nhiên và tính ngẫu nhiên. Chiến tranh là xuất phát điểm của việc nghiên cứu và thảo luận vấn đề chiến tranh của Kelasaviz, là căn cứ để ông đưa ra hình thái "chiến tranh tuyệt đối" và "chiến tranh hiện thực".

Tính dữ dội của các yếu tố chiến tranh có được là khi đặt chiến tranh vào trong lĩnh vực trừu tượng của khái niệm thuần. Ông coi chiến tranh như là một cuộc vật lộn giữa hai người được mở rộng ra, vì thế chiến tranh là một hành vi bạo lực, mục tiêu mà nó nhắm tới là đánh đổ đối phương. Đây chính là cái gọi là hình thái "chiến tranh tuyệt đối". Nhưng chiến tranh trong thực tế lại đa dạng, phong phú, một trong những nguyên nhân cản trở việc hình thái chiến tranh tuyệt đối thực hiện đó là cả tính tất nhiên và tính ngẫu nhiên của chiến tranh chúng đều phát huy tác dụng cùng lúc. Chiến tranh do một đất nước, thống soái và con người tiến hành.

Con người thì có người kiên cường, có người lại mềm yếu, có người trước sau như một, nhưng cũng có người lại không trung thành tuyệt đối. Ngoài ra trong chiến tranh còn tồn tại khó khăn như tình huống mập mờ. Kelasaviz gọi tính không triệt để và khó khăn về tình huống mập mờ trong chiến tranh là "trở lực".

Trong tình huống trở lực chông chốt, tính tất nhiên và tính ngẫu nhiên sẽ có một khoảng trống hoạt động đầy đủ. Trong chiến tranh thực tế, một bên tác chiến có thể dựa vào đặc điểm và tình hình của đối phương rồi đưa ra sự phán đoán về hành động của đối phương dựa theo tính tất nhiên, từ đó xác định sức mạnh đối phương cần sử dụng, nhưng không cần thiết phải theo đuổi tìm hiểu đến cùng.

Tính ngẫu nhiên khiến cho chiến tranh trở nên đầy cơ hội, may mắn và bất hạnh, vì vậy mà chiến tranh cũng giống như đánh bạc. Một nguyên nhân khác khiến cho hình thái chiến tranh tuyệt đối không thể thực hiện được là chiến tranh đang dần phụ thuộc vào công cụ chính trị. Bất kể cuộc chiến tranh nào cũng đều có mục đích chính trị. Nếu như mục đích chính trị mà

nó theo đuổi không lớn thì sự phản kháng của đối phương sẽ không quá mãnh liệt, và vì vậy mục đích chính trị của chiến tranh vừa là thước đo sức mạnh vừa là thước đo mức độ quyết liệt của cuộc chiến. Chiến tranh là hành động bạo lực, vì vậy trong chiến tranh ắt sẽ phải có hi sinh, đổ máu, bất kể quan điểm nhân từ, mềm yếu nào cũng đều có hại; chiến tranh giống như đánh bạc, đầy tính tất nhiên và tính ngẫu nhiên, vì vậy mà chỉ có tinh thần mạo hiểm và thiên tài thống soái mới có nhiều đất dụng võ.

Trong tư tưởng quân sự của Kelasaviz, chính trị là người mẹ mang thai đứa con chiến tranh. Chiến tranh phụ thuộc vào chính trị, là công cụ của chính trị, vì vậy thống soái cần phải có đầu óc chính trị, cần phải nhận thức chính xác cuộc chiến mình đang tham gia và sử dụng công cụ này một cách chính xác. Do động cơ của các cuộc chiến tranh không giống nhau nên mỗi cuộc chiến tranh tất nhiên cũng sẽ không giống nhau.

Trong bất cứ tình huống nào cũng không được coi chiến tranh là thứ độc lập mà phải xem nó là công cụ của chính trị. Khi sử dụng công cụ này cần phải hiểu được đặc điểm của nó, làm cho tiến trình của chiến tranh phù hợp với các ý đồ chính trị, yêu cầu chính trị thích ứng với các biện pháp chiến tranh.

Chính trị không thể đưa ra yêu cầu mà chiến tranh không thể thực hiện được. Ông luôn nhấn mạnh chiến tranh là phục vụ cho chính trị, quan điểm quân sự phải phục tùng quan điểm chính trị, tất cả ý đồ muốn làm cho quan điểm chính trị phải phục tùng quan điểm quân sự đều là hoang đường. Sau khi chiến tranh bùng nổ, nó vẫn chưa thoát khỏi chính trị.

Mối liên hệ về chính trị giữa chính phủ với nhau sẽ không vì chiến tranh mà chấm dứt, mà là được tiếp tục bằng một cách thức khác. Điều này cũng có nghĩa là:

"Chiến tranh chính là sự tiếp tục của chính trị thông qua một biện pháp khác" .

Kelasaviz cho rằng trong chiến tranh thì chiến đấu và đổ máu là hai thứ cuối cùng giải quyết mọi vấn đề. Mục đích của chiến tranh rất đa dạng và

phong phú: đánh đổ kẻ địch, tiêu diệt quân địch, chiếm lĩnh lãnh thổ của nước địch, xâm nhập khu vực của địch, chờ địch tấn công. Để đạt được những mục đích này chỉ có một cách duy nhất đó là chiến đấu. Chiến đấu là gì? Đó chính là tiêu diệt quân đội của địch. Tiêu diệt quân đội địch không chỉ là tiêu diệt sức mạnh vật chất của kẻ địch mà còn là đánh đổ sức mạnh tinh thần của địch. Sức mạnh vật chất và sức mạnh tinh thần có ảnh hưởng lẫn nhau, kết hợp và bổ sung cho nhau.

Muốn tiêu diệt quân đội kẻ địch thì phải trả một cái giá khá đắt và phải chấp nhận mạo hiểm, nhưng giá trị thu được lại rất lớn, vì vậy là hoàn toàn xứng đáng. Tiêu diệt quân đội kẻ địch và bảo tồn phía mình là hai mặt không thể thiếu của việc thực hiện một ý đồ chung. Thống soái có thể vận dụng mọi biện pháp, lợi dụng điểm yếu của kẻ địch để đạt được mục đích giảng hòa nhằm tránh một cuộc xung đột lớn và đổ máu. Nhưng muốn làm được điều này thì cần phải có căn cứ đầy đủ vì phải nắm chắc thành công, đồng thời cũng phải chuẩn bị sẵn sàng tinh thần chiến đấu.

Chương 22: San Martin

San Martin (1778-1850) được tôn vinh là "Hộ quốc công" của nước Cộng hòa Peru. Ngoài ra ông còn được tôn vinh nhiều danh hiệu khác như "Người giải phóng châu Nam Mỹ", "người đứng đầu phong trào đấu tranh giành độc lập" của ba nước cộng hòa Peru, Chile và Argentina, "người đặt nền móng cho tự do" và "Washington của Nam Mỹ".

Cha của San Martin từng nhậm chức phó đô đốc, bản thân ông là một sĩ quan quân đội từng tham gia phản đối cuộc chiếm đóng của Napoléon ở Tây Ban Nha, ông không những có kinh nghiệm chỉ huy quân đội mà còn có lý tưởng lớn. Thời trẻ San Martin rất say mê đọc sách. "Luận kế ước xã hội" của Jan Jacques Rousseau và các tác phẩm của Voltaire, Montesquieu,

Denis Garibaldi Diderot và Baron Holbach đã ảnh hưởng sâu sắc đến ông. Sau này, San Martin dẫn thân vào cuộc đấu tranh giải phóng lật đổ ách thống trị của thực dân. Sau ròng rã hai năm trời với biết bao công lao vất vả, ông đã huấn luyện nên đội quân giải phóng Aldes, chủ yếu là do người da đen và người lai hợp thành.

Đầu năm 1817, San Martin dẫn 5.000 quân viễn chinh vượt qua dãy núi Aldes rồi bất ngờ đánh úp quân phòng thủ Tây Ban Nha tại Chile khiến cho quân Tây Ban Nha tại Chile bị tiêu diệt hoàn toàn. Thắng lợi này có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với phong trào giành độc lập ở Nam Mỹ, nó thúc đẩy chiến tranh giải phóng Nam Mỹ từ phòng ngự chiến lược chuyển sang tấn công chiến lược.

Tháng 2 năm 1818, Chile tuyên bố độc lập. Không lâu sau, San Martin lại tập hợp lực lượng, lập ra một đội hải quân quy mô nhỏ rồi theo đường biển tiến quân vào Peru. Peru khi ấy là mảnh đất thực dân vững chắc nhất của Tây Ban Nha tại châu Mỹ.

Tháng 7 năm 1818, San Martin dẫn quân tiến đánh Lima, một tuần đã giải phóng được Lima, Peru tuyên bố độc lập. Do lập được những chiến công bất hủ trong phong trào đấu tranh giành độc lập ở Nam Mỹ nên San Martin đã trở thành tổng tư lệnh quân đội miền Bắc Achentina.

Có thể nói là nếu như không có San Martin thì sẽ không có sự giải phóng Nam Mỹ, cũng sẽ không có được độc lập và tự do của các nước cộng hòa Nam Mỹ.

Nhưng đúng lúc mọi người hân hoan chào đón chiến thắng của San Martin với một tấm lòng ngưỡng mộ và khâm phục vô hạn thì San Martin đã chủ động rút khỏi chức vị tổng tư lệnh quân đội miền Bắc Achentina để đến làm tỉnh trưởng của một tỉnh hẻo lánh là Guley. Tại đó ông đã tổ chức huấn luyện tân binh và tiến quân vào Chile. Sau khi Chile được giải phóng, chính phủ mới đã bổ nhiệm ông làm quan hành chính cao nhất, nhưng ông đã từ chối để quay sang đảm nhiệm một trọng trách nặng nề nhất lúc bấy giờ là tổ chức liên minh giữa quân đội Achentina và Chile để tấn công trận

địa cuối cùng của bọn thực dân ở Peru. Sau cùng, ông đã lập nên chiến công vô cùng hiển hách. Khi người dân Aentina vui mừng chuẩn bị nghênh đón ông thì ông lại lặng lẽ rút lui để sống một cuộc sống ẩn cư.

Ngày 25 tháng 7 năm 1822, San Martin đã đến Guayaquil để gặp gỡ "người giải phóng" miền Bắc châu Nam Mỹ, lãnh tụ cách mạng, nhà chính trị, nhà quân sự, nhà tư tưởng lỗi lạc Venezuela là Simon Boliver, đây là cuộc gặp Guayaquil nổi tiếng giữa hai vị lãnh đạo "trụ cột Nam - Bắc" với nhau. Vì vậy mà nội dung cuộc hội đàm này cũng chỉ có hai người biết. Sau hội đàm, Boliver không hề tiết lộ bất cứ điều gì, sau này cũng không hề viết hồi kí. San Martin cũng vậy, chính vì vậy mà cuộc gặp gỡ bí mật này đã chìm vào trong lịch sử.

Nhưng cuộc gặp giữa hai vị lãnh đạo "trụ cột Nam - Bắc" này đã không vì thế mà chìm trong im lặng, người ta đã đưa ra đủ mọi dự đoán về nội dung cuộc gặp gỡ. Bầu không khí trước cuộc gặp gỡ là hết sức hân hoan, vui vẻ. Khi San Martin đến cảng thì được hai trợ lý thân cận của Boliver nghênh đón, còn Boliver thì nghênh đón San Martin tại nhà khách trong nơi ở của mình. Hai vị lãnh đạo đã ôm chặt lấy nhau trong sự reo hò phấn khởi của mọi người. Nhưng sau khi cuộc đàm phán kết thúc, San Martin có vẻ căng thẳng.

Ông lặng lẽ đi ra ngoài đại sảnh. Boliver lại có vẻ thần bí. Khi cuộc vũ hội thâu đêm đang vào giai đoạn tưng bừng nhất thì San Martin đã cùng một vị tướng lặng lẽ ra về. Họ trở về Peru.

Sau khi về đến Peru một thời gian, trong "Hội nghị Quốc hội khóa I", San Martin đã trình trọng và nghiêm túc tuyên bố rút khỏi chức vụ Nguyên thủ quốc gia và thống soái quân đội, đồng thời tuyên bố không nắm giữ bất kì quyền lực nào nữa. Sau đó ông đã tháo dải lụa hai màu tượng trưng cho quyền lực và vinh dự cao nhất xuống rồi chân thành nói với các đại biểu hội nghị: "Đến nay vòng nguyệt quế đã có mặt ở khắp các chiến trường châu Nam Mỹ, nhưng cái đầu tôi lại không muốn nhận cái vòng nguyệt quế thắng lợi cuối cùng!

Tâm hồn tôi chưa bao giờ bị cảm động bởi tình cảm ngọt ngào, nhưng hôm nay lại làm lòng tôi cảm động. Tôi vô cùng vui mừng khi nhìn thấy Quốc hội được thành lập, trong cuộc họp này, tôi xin được thôi nắm giữ mọi quyền lực cao nhất! Bài phát biểu của tôi hôm nay chỉ có một mục đích duy nhất là xin tất cả các nghị sỹ hãy đừng bỏ phiếu đề cử tôi nữa". Sau khi San Martin phát biểu xong, tất cả mọi người có mặt tại đó đều hết sức kinh ngạc, họ khuyên San Martin rút lại quyết định từ chức, nhưng ông đã kiên quyết không thay đổi quyết định của mình.

Tuy nhiên, người ta lơ mơ cảm thấy nguyên nhân chủ yếu của sự việc này là cuộc gặp gỡ ở Guayaquil, nhưng về vấn đề này, San Martin chỉ im lặng. Màn đêm bao trùm mặt đất, tất cả đều trở thành tĩnh lặng, có lẽ trong lòng của San Martin cũng tĩnh lặng và thanh thản như vậy! Bởi vì vào lúc này, ông đang cưỡi trên lưng ngựa, lặng lẽ ngắm màn đêm, vạn vật tĩnh lặng. San Martin cưỡi ngựa lặng lẽ rời khỏi thành phố Lima, rồi lại một mình đi thuyền đến Chile, sau cùng ông rời khỏi đất mẹ, nơi ông đã từng trải qua bao đấu tranh gian khổ và đổ biết bao mồ hôi, công sức với tất cả tấm lòng nhiệt tình của mình để rồi lặng lẽ sang châu Âu sống cuộc đời nghèo khổ, lận đận đến tận cuối đời.

San Martin đã dâng tặng tất cả những gì mà ông phấn đấu cả đời mới có được - vinh dự, quyền lực cao nhất và thành quả thắng lợi huy hoàng nhất châu Nam Mỹ cho người bạn cách mạng của ông là Boliver. Vì vậy mà ông được nhân dân toàn thế giới ca ngợi và gọi ông là "Tâm hồn có một không hai trong lịch sử".

Chương 23: Romini

Romini (1779-1889) nhà sử học quân sự, nhà lý luận quân sự lừng danh châu Âu. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nhà triết học Đức George Wilhelm Hegel, Napoléon và nhà lãnh đạo phong trào giành độc lập Nam Mỹ Boliver.

Romini (hay còn gọi là Jomini) sinh ra trong gia đình thị trường thành phố Pazana của Thụy Sĩ. Từ nhỏ Romini đã yêu thích cuộc đời chinh chiến, ông rất say mê quân sự.

Trong thời gian làm nhân viên cho một ngân hàng ở Paris năm 1796, ông đã cổ vũ thắng lợi của Napoléon Bonoparte trong cuộc viễn chinh ở Italia và bắt đầu dày công đọc các tác phẩm quân sự, đặc biệt là các tác phẩm lịch sử quân sự nổi tiếng. Ông thu thập và chỉnh lý tình hình chiến trận giữa quân đội của Napoléon và liên quân chống Pháp lúc bấy giờ, viết nhật ký chiến tranh, ghi chép tình hình chiến tranh của các nước tham chiến và viết bình luận về diễn biến cục diện chiến tranh.

Năm 1798 sau khi tham gia vào quân đội Thụy Sĩ, thông qua thực tiễn chiến tranh, ông đã từng bước đi vào con đường nghiên cứu lý luận quân sự. Năm 1804, ông đã cho xuất bản tác phẩm lý luận quân sự đầu tay với tiêu đề: "Giáo trình ứng dụng và lý luận đại chiến thuật". Trong tác phẩm này, Romini đã vận dụng lý luận toán học để trình bày các vấn đề về đội hình chiến đấu, hành quân và tác chiến. Tác phẩm này được xem là mầm mống tư tưởng quân sự của ông.

Năm 1824, ông đã hoàn thành tác phẩm "Lịch sử quân sự phê phán chiến tranh cách mạng, 1792-1801". Năm 1827, ông cho xuất bản cuốn "Cuộc đời chính trị và quân sự của Napoléon".

Năm 1830 theo yêu cầu của hoàng đế đế quốc Nga, ông đã tập hợp các tác phẩm về nguyên tắc chiến tranh biên soạn thành tác phẩm "Phân tích nét chính nghệ thuật chiến tranh". Sau đó, ông đã tiến hành sửa đổi, bổ sung và đổi tên tác phẩm này thành "Khái luận nghệ thuật chiến tranh" và cho xuất bản vào năm 1838. Sau khi tác phẩm này xuất bản, rất nhiều nước dịch ra

tiếng nước mình để làm giáo trình bắt buộc đối với sĩ quan. Từ đó, tác phẩm này trở thành tác phẩm điển hình có ảnh hưởng lớn nhất của Romini.

Theo Romini, phạm vi nghiên cứu của chính sách quân sự bao gồm: Kế địch đối với tài nguyên kinh tế đất nước, tình hình địa lý quân sự, thống kê thực lực quân sự; nguyên tắc tác chiến chủ yếu của bộ tổng tham mưu; ý chí chiến đấu của dân tộc cũng như mức độ trung thành với chính phủ; chế độ, chi viện có thể nhận được và chướng ngại có thể gặp phải; tính cách và tài năng của lãnh tụ và thống soái đất nước; ảnh hưởng của chính phủ hoặc cơ quan quân đội ở thủ đô đối với chiến tranh. biên chế binh lực và trang bị vũ khí của quân đội; viện trợ có thể nhận được và trở lực có thể vấp phải.

Trong tư tưởng của ông, chiến tranh không phải là một bộ môn khoa học mà là một bộ môn nghệ thuật. Chính sách chiến tranh là mối quan hệ tương tác giữa ngoại giao và chiến tranh. Vấn đề mà nó nghiên cứu là giúp cho nguyên thủ quốc gia và thống soái quân đội phán đoán được có thích hợp hay không, có chính đáng hay không, có cần thiết hay không, và quyết định lựa chọn hành động nào để đạt được mục đích.

Mục đích của nghiên cứu chính sách chiến tranh là xác định tính chất, mục đích, thời cơ, quy mô và cách đánh của chiến tranh.

Chiến lược là một nghệ thuật tiến hành chiến tranh. Vấn đề mấu chốt của nó nằm ở chỗ nắm được "chìa khóa" của chiến tranh, tập trung chủ lực tấn công vào một cánh hoặc một điểm của quân địch. Nhiệm vụ quan trọng của chiến lược là: Phán đoán chính xác khu chiến tranh của kẻ địch; phân tích tỉ mỉ điểm quyết định của ta và địch; nắm được thời cơ thông qua cơ động và tốc độ để giành được ưu thế, tập trung binh lực chính phối hợp nhịp nhàng, đánh thẳng vào trung ương hay một cánh có ý nghĩa sống còn của quân địch.

Chỉ khi binh lực chiếm ưu thế tuyệt đối mới được đồng thời tấn công cùng một lúc vào trung ương và hai cánh của quân địch, nếu không sẽ phạm phải sai lầm chết người.

Romini cho rằng nguyên tắc chiến lược không chịu ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên. Tính chất vũ khí và biên chế quân sự là mãi mãi bất biến, từ Scipio Barbatus, Julius Caesar cho đến Friedrich đệ nhị, Peter đệ nhất và Napoléon đệ nhất, nguyên tắc chiến thuật không hề có gì thay đổi, đều nhấn mạnh tập trung sử dụng binh lực.

Romini cho rằng giao chiến là xung đột vũ trang có ý nghĩa quyết định đối với hai bên khi đang cạnh tranh nhau trong vấn đề chính trị và chiến lược, đối với bên tấn công thì là giao chiến tấn công, còn đối với bên phòng ngự thì là giao chiến phòng ngự.

Nguyên tắc tổ chức chỉ đạo của chiến lược là dùng chủ lực để đối phó với một bộ phận của kẻ địch và ở vào thời điểm quyết định có khả năng đảm bảo giành được chiến thắng lớn nhất. Để quán triệt nguyên tắc này, thống soái quân đội phải có tài nắm bắt được thời cơ, cơ hội để tập trung chủ lực vào điểm quyết định, đồng thời khéo léo chỉ huy các binh chủng hợp đồng tác chiến với nhau.

Trong tư tưởng quân sự của Romini, chiến thuật là nghệ thuật chỉ huy quân hay đơn vị độc lập tác chiến, vào thời điểm và địa điểm có tính chất quyết định, tập trung chủ lực tiến hành chiến đấu và trên chiến trường căn cứ vào điều kiện cụ thể để điều phối và sử dụng binh lực. Chiến thuật là thứ duy nhất trong chiến tranh không có thứ tự nào cố định cả. Ông còn cho rằng sự thay đổi của trang bị vũ khí sẽ dẫn đến sự thay đổi của chiến thuật.

Cần vụ chiến tranh là nghệ thuật ứng dụng quân đội di động, ông cho rằng cần vụ chiến tranh trên thực tế là sự chuẩn bị cho chiến tranh và đảm bảo trong việc sử dụng chiến lược và chiến thuật. Phạm vi mà cần vụ chiến tranh đề cập tới bao gồm tham mưu học, hậu cần học, thậm chí bao gồm cả nghệ thuật lãnh đạo trong các vấn đề mang tính kỹ thuật như: Sĩ quan tư lệnh, tổ chức hành quân, biên chế đội hình chiến đấu và doanh trại. Xét theo một ý nghĩa nào đó, cần vụ chiến tranh là sự chấp hành chiến lược và chiến thuật trên thực tế, nó có tác dụng quan trọng đối với thắng lợi của chiến

tranh. Tư tưởng quân sự của Romini có sức sống và ảnh hưởng rất lớn, được rất nhiều quốc gia đánh giá cao.

Nhưng do hạn chế của thời đại nên tư tưởng quân sự của ông đã mang sắc thái của triết học siêu hình và luận thuyết máy móc, ví dụ như ông cho rằng quy luật của nghệ thuật chiến tranh là mãi mãi bất biến, ông khuếch đại vai trò thống soái trong chiến tranh và xem nhẹ ảnh hưởng của nhân tố chính trị, kinh tế đối với chiến tranh.

Chương 24: Guiseppe Garibaldi

Garibaldi (1807 - 1882) - Anh hùng dân tộc trong cuộc chiến tranh giành độc lập và thống nhất nước Italia, được tôn xưng là "cha đẻ của lối đánh du kích hiện đại". Vĩ nhân thế giới cùng thời ông có: Nhà viết tiểu thuyết người Pháp Alexandre Dumas, Tổng thống thứ 16 của Mỹ Abraham Lincoln, Thủ tướng Phổ là Bismarck.

Italia là trung tâm của đế quốc La Mã cổ đại, là nơi khởi nguồn phong trào nghệ thuật Phục hưng và là cái nôi của chủ nghĩa tư bản châu Âu. Nhưng từ thế kỷ thứ XVI, các nước Tây Ban Nha, Áo và Pháp lần lượt thay nhau xâm chiếm Italia; người dân Italia phải trải qua hàng thế kỉ đấu tranh anh dũng để giành độc lập dân tộc và thống nhất tổ quốc.

Đến giữa thế kỉ XIX, cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc khắp nước Italia đã chuẩn bị bùng nổ. Từ tháng 1 đến tháng 8 năm 1848, khí thế cách mạng không ngừng dâng cao, các nước láng giềng dưới sự thúc ép của phong trào quần chúng đã buộc phải tuyên chiến với Áo.

Nhưng người đứng đầu các nước này đã không có tinh thần tác chiến kiên quyết, thậm chí còn tìm cách ngăn cản các cuộc khởi nghĩa khiến cho

cuộc chiến chống nước Áo bị thất bại. Từ tháng 8 năm 1848 đến tháng 8 năm 1849, cuộc chiến chống Áo thất bại đã làm cho toàn thể người dân Italia phần nộ, phái dân chủ của giai cấp tư sản đã nắm toàn quyền lãnh đạo phong trào giành độc lập và đẩy cuộc chiến tranh giành độc lập lên đỉnh cao. Đầu năm 1849, nước cộng hòa La Mã được thành lập.

Tháng 3 năm 1849, quốc vương của vương quốc Cagliari đã quyết định tái tuyên chiến với Áo, nhưng sau đó, quân đội Cagliari đã bị 7 vạn quân Áo đánh cho tan tác. Cuộc chiến của vương quốc Cagliari đối với Áo đã hoàn toàn bị thất bại. Quân Áo thừa thắng tiến lên như vũ bão. Tháng 4, một vạn quân Pháp đã áp sát biên giới nước Italia, quân Tây Ban Nha áp sát biên giới phía Nam, tất cả tạo nên thế trận vòng vây khép kín đối với Roma. Garibaldi đã dẫn quân nhiều lần đánh lui cuộc tấn công của kẻ địch, làm chậm bước tiến của kẻ địch. Nước cộng hòa La Mã tạm thời chuyển nguy thành an.

Tháng 6, sau khi quân Pháp được tăng viện đã triển khai trận chiến quyết liệt với quân đội cộng hòa La Mã bên ngoài thành Roma. Ngày 23 tháng 6, quân Pháp tiến hành cuộc tổng tiến công, quân cộng hòa bị thua to, không còn khả năng đánh trả. Ngày 1 tháng 7, nghị viện quyết định dừng cuộc chiến, giải tán La Mã. Ngày 3, quân Pháp tiến vào thành Roma. Ngày 22 tháng 8 năm 1849, thành Venice bị quân Áo công hãm. Sự thất bại của chiến tranh độc lập lần thứ nhất là một đòn giáng mạnh vào phái dân chủ của giai cấp tư sản. Đến thập niên 50, phái dân chủ ngày càng bị phân hóa và tan rã, phái tự do của giai cấp tư sản đã ra đời.

Đầu tháng 4 năm 1859, quân đội Cagliari đã bắt đầu tiến hành động viên, cuối tháng đó quân Áo bắt đầu xuất kích, cuộc chiến đã bùng nổ. Cuối tháng 5, hai bên đã có trận đánh đầu tiên, liên quân đã chiến thắng, Garibaldi dẫn quân tình nguyện tiến sâu vào căn cứ quân địch, trăm trận trăm thắng, từ đó giải phóng được cả một vùng lãnh thổ rộng lớn, quần chúng nhân dân nô nức đứng lên xin gia nhập vào quân đội tình nguyện, quân đội của Garibaldi lớn mạnh không ngừng đã có thể đủ mạnh để kiểm

chế hành động tác chiến của quân Áo. Tình hình chiến sự tháng 6, liên quân bị tổn thất nặng nề trong đó quân Áo bị đánh bật khỏi Lombardy.

Thắng lợi của cuộc chiến chống quân Áo đã khích lệ phong trào giải phóng dân tộc phát triển bùng lên, khởi nghĩa của nhân dân lan rộng khắp miền Bắc và miền Trung Italia. Tháng 7, Garibaldi đã giải phóng được toàn bộ đảo Sicily, mở đường cho việc tiến quân vào lãnh thổ Italia.

Đầu tháng 8, Garibaldi bắt đầu tiến quân đến Naples; ngày 19 tháng 8 đổ bộ bên bờ Calabria; ngày 20 đã phát động trận chiến Reggio; sau trận chiến Reggio, Garibaldi dẫn đội quân "Hồng Y" do một nghìn quân hợp thành tiến lên phía Bắc và đã chiếm được Naples; tháng 9, tiến quân vào thành Naples, quân bảo vệ thành đều tự nguyện hạ vũ khí xin hàng; tháng 10, quân của Garibaldi đã có trận chiến ác liệt với quân bảo vệ đảo Sicily, nhưng do quân địch quá mạnh, lại chiếm ưu thế về địa hình nên quân của Garibaldi đã bị tổn thất nặng nề, nhưng sau đó ông đã tổ chức lại quân đội và đã đánh cho quân địch thua to bởi khiến cho chúng phải bỏ chạy về cố thủ tại trận địa. Đầu tháng 11, khu vực miền Nam tuyên bố sáp nhập vào tỉnh Cagliari. Chiến tranh kéo dài đến tháng 3 năm 1861 thì nước Italia đã được thống nhất.

Tháng 4 năm 1866, khi mà mâu thuẫn do việc tranh chấp quyền lãnh đạo liên bang Đức giữa Áo và Phổ phát sinh. Phổ đã liên kết với Italia trở thành Đồng minh chống Áo. Tháng 6, cuộc chiến Áo - Phổ đã nổ ra, nhân cơ hội đó nước Italia đã tuyên chiến với nước Áo, chiến tranh độc lập lần thứ ba bùng nổ.

Ngày 24 tháng 6, một trận đánh lớn giữa quân Áo và Italia đã nổ ra tại Kustoza, quân Italia bị thua to phải rút về sông bên Minicio, đồng thời quân Áo cũng rút về nước mình, quân Italia cũng tránh được không bị tấn công. Garibaldi đã trợ giúp quân đội chính phủ tác chiến, tiến sâu vào trận địa quân địch, trăm trận trăm thắng. Nhưng do chịu sức ép của Thủ tướng Phổ là Bismarck, chính phủ nước Italia đã ra lệnh buộc Garibaldi rút quân khỏi căn cứ chiến lược của quân Áo là Suedtirol, vì thế mà căn cứ trọng điểm

này đã rơi vào tay quân Áo. Cùng lúc đó hải quân Áo - Italia đã có một trận chiến quyết liệt ở khu vực gần biển Adriatic, quân Italia bị thất bại nặng nề, ba chiến hạm bọc thép bị đánh chìm, các chiến hạm còn lại đã phải rút chạy.

Trong khi đó thì tổn thất của quân Áo là không đáng kể. Sau khi chiến tranh Áo - Italia kết thúc, Garibaldi đã đi khắp nơi kêu gọi giải phóng Roma. Tháng 10 năm 1866, Garibaldi dẫn quân đánh tan một cánh quân của giáo hoàng và đã công chiếm được cứ điểm Montredo. Để ngăn chặn quân Garibaldi tấn công Roma, Napoléon đệ tam của nước Pháp đã phái đội quân viễn chinh đi theo đường biển đổ bộ lên Cititavecchia, ngày 26 tháng 10, tiến vào chiếm đóng Roma.

Ngày 3 tháng 11, Garibaldi dẫn quân đến Montana thì bị quân Pháp và quân giáo hoàng chặn đánh. Do quân Pháp được trang bị súng trường hiện đại, hỏa lực dày đặc nên quân của Garibaldi đã bị thua to, cuộc tiến quân vào Roma lần thứ hai lại bị thất bại. Tháng 7 năm 1870, chiến tranh Phổ - Pháp đã nổ ra. Napoléon đệ tam buộc phải rút quân ở Roma về nước.

Ngày 2 tháng 9, quân Pháp trong trận đánh tại Sedan bị thảm bại, Napoléon đệ tam đã bị bắt sống. Chính phủ vương quốc Italia không còn phải lo lắng về sự can thiệp của nước Pháp nữa, bèn phái 6 vạn quân đặc nhiệm hành quân ngày đêm không ngủ nhằm chiếm Roma trước Garibaldi. Ngày 20 tháng 9, quân của chính phủ và quân của Garibaldi cùng nhau tiến vào thành Roma. Giáo hoàng Pius IX đã hạ lệnh bỏ vũ khí lui về ở ẩn tại Vatican. Đến đây đại nghiệp thống nhất nước Italia cuối cùng cũng đã hoàn thành. Tháng 1 năm 1871, thủ đô của nước Italia đã chuyển từ Florence đến Roma.

Trong cuộc chiến giành độc lập lần thứ ba này, Garibaldi đã chỉ huy tài tình, nhiều lần đánh bại kẻ địch mạnh hơn, giành được những thắng lợi vẻ vang, lập nên những chiến tích huy hoàng.

Ông rất giỏi trong việc phát huy ưu thế chính trị của quân đội cách mạng. Sau khi tiến sâu vào trung khu địch, ông đã triển khai lối đánh du kích, tích

thắng nhỏ thành thắng lớn, ông đã đóng góp công lao vô cùng to lớn trong đại nghiệp thống nhất nước Italia.

Chương 25: Otto von Bismarck

Otto von Bismarck (1815 - 1898) là một nhân vật tối quan trọng trong lịch sử cận đại nước Đức. Với vai trò là nhà chính trị, nhà ngoại giao lỗi lạc của Đức, ông là người thống nhất các nhân vật đại biểu nước Đức "từ trên xuống dưới", ông được tôn xưng là "Tể tướng máu thép". Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Tiểu thuyết gia người Anh Charles Dickens, và nữ hoàng Victoria.

Bismarck sinh ngày 1 tháng 4 năm 1815 trong một gia đình đại quý tộc Phổ. Trong thời gian học đại học, ông đã từng có 27 lần quyết đấu với bạn học. Cơ thể cường tráng, cá tính thô lỗ, đối xử tàn bạo với nông dân, thái độ cố chấp, không từ một thủ đoạn nào để đạt được mục đích đó là tính cách của con người Bismarck. Vào thập niên 40 thế kỉ XIX, trên phương diện chính trị, Bismarck thuộc về phái bảo thủ ngoan cố.

Thời kỳ cách mạng 1848, Bismarck đã tổ chức quân đội ngay trên lãnh địa của mình để chuẩn bị tiến về Berlin "phò vua giúp nước". Vũ lực có thể trấn áp được cuộc cách mạng và niềm tin quý tộc cuồng nhiệt là lập trường của Bismarck vì vậy mà ông đã chiếm được cảm tình của quốc vương.

Từ năm 1851 đến năm 1858 ông được bổ nhiệm là đại diện cho Phổ tại nghị viện liên bang Đức, năm 1859 ông được bổ nhiệm làm công sứ tại Nga, năm 1861 chuyển sang làm công sứ tại Pháp. Từ sau thập niên 50 thế kỷ XIX, tư tưởng chính trị của Bismarck đã có một số thay đổi. Do ảnh hưởng của giai cấp tư sản, ông đã kinh doanh trang viên của mình theo

phương thức sản xuất của chủ nghĩa tư bản, và dần dần trở thành quý tộc Phổ bị tư sản hóa.

Bismarck ý thức được rằng việc thống nhất nước Đức là điều không gì cản trở được, muốn cứu vãn được thể chế chính trị của quốc vương Phổ và lợi ích của quý tộc Phổ thì chỉ có cách là phải nắm được quyền lực lãnh đạo phong trào thống nhất. Một mặt, ông chủ trương dùng sức mạnh để khuất phục giai cấp tư sản, trấn áp phong trào cách mạng của giai cấp vô sản, mặt khác ông cũng hiểu rất rõ rằng các cường quốc châu Âu, bất luận là Nga hay Pháp, đều sẽ ngăn chặn việc thống nhất nước Đức. Trong nội bộ nước Đức, quyền lực bá chủ của Phổ nhất định sẽ gặp phải sự phản đối quyết liệt từ phía nước Áo. Đối với những chướng ngại vật này, chỉ có thể dùng vũ lực làm hậu thuẫn.

Tháng 6 năm 1862, Bismarck được bổ nhiệm giữ trọng trách vừa là Thủ tướng, vừa là nhà ngoại giao của Phổ. Tháng 9 năm đó, trong diễn thuyết lần đầu tiên tại nghị viện, ông đã lớn tiếng tuyên bố: "Điều mà nước Đức để ý đến không phải là chủ nghĩa tự do của Phổ mà là quyền lực, Phổ buộc phải tích cực chuẩn bị lực lượng của mình để chờ đợi thời cơ, thời cơ như thế này chúng ta đã bỏ lỡ mấy lần rồi, vấn đề trọng đại hiện nay không thể được giải quyết bằng việc thông qua diễn thuyết hoặc quyết nghị của đa số (đây chính là sai lầm của năm 1848 và năm 1849) mà là phải dùng thép và máu".

"Thép và máu" của Bismarck là cương lĩnh và cơ sở niềm tin của đại nghiệp thống nhất đất nước Đức của ông, "tể tướng máu thép" từ đây đã nổi danh thiên hạ với "Chính sách máu và thép". Bismarck đã dựa vào kiểu bạo lực này, mạnh bạo và khôn khéo lợi dụng bối cảnh quốc tế chia rẽ và thời cơ có lợi để đưa nước Đức đến thống nhất thông qua con đường "từ trên xuống dưới". Bước đầu tiên thống nhất nước Đức của Bismarck là gây chiến với Đan Mạch vào năm 1864, thôn tính hai nước chư hầu của Đan Mạch là Schleswig và Holstein (cư dân đa số là người Đức).

Bước thứ hai là gây chiến với Áo vào năm 1866. Ngày 3 tháng 7 năm 1866, quân Phổ đã giành được thắng lợi mang tính quyết định tại Sadown. Căn cứ vào hòa ước Prague tháng 8 năm 1866, nước Áo rút quân khỏi liên bang Đức, Phổ sẽ sáp nhập Holstein và một số nước chư hầu của liên bang Đức đã đứng về phía Áo trong cuộc chiến tranh, từ đó thống nhất toàn bộ miền Bắc dưới sự lãnh đạo của Phổ.

Bước thứ ba trong kế hoạch thống nhất nước Đức của Bismarck là phát động cuộc chiến chống Pháp vào năm 1870. Ngày 17 tháng 9 năm 1870, do sự khiêu khích của Bismarck, nước Pháp đã tuyên chiến với nước Đức. Napoléon đệ tam huênh hoang nói rằng đây chỉ là "một chuyến đi dã ngoại của quân đội đến Berlin" mà thôi.

Nhưng ông ta không ngờ được rằng đối thủ mà mình phải đối mặt đã khác xưa hoàn toàn, đó là một dân tộc liên bang Đức lớn mạnh và kiên quyết chống lại sự chia cắt. Napoléon liên tục can thiệp vào công việc nội bộ nước Đức khiến cho người dân Đức rất phẫn nộ, điều này đã đẩy phong trào dân tộc tại nước Đức dâng lên cao, trong khi đó các cường quốc châu Âu do có mâu thuẫn với nước Pháp nên đã tuyên bố "trung lập". Lợi dụng những nhân tố có lợi này, Bismarck đã liên tục giành thắng lợi.

Ngày 2 tháng 9 năm 1870, quân Đức đã giành được thắng lợi có ý nghĩa quyết định trong chiến dịch Sedan, bắt sống Napoléon đệ tam. Đến đây, chương ngại vật trong việc thống nhất Nam Đức đã được quét sạch, nhiệm vụ của chiến tranh dân tộc của nước Đức đã được hoàn thành. Bismarck tiến thẳng vào Paris. Ngày 18 tháng 1 năm 1871 tại cung Versailles, Bismarck đã tuyên cáo nước Đức thống nhất, lập nên đế quốc Đức. Bismarck nhậm chức tể tướng đế quốc Đức.

Về đối ngoại, ông tổ chức các quân đoàn, ra sức củng cố địa vị bá quyền của nước Đức trên đại lục châu Âu. Đồng thời tranh đoạt các mảnh đất thực dân ở châu Phi, châu Á và khu vực thái Bình Dương, tranh giành địa vị bá quyền thế giới với nước Anh.

Đến cuối thập niên 80 thế kỉ XIX, Bismarck đã liên tục bị thất bại trong chính sách đối ngoại của mình và đã bị hạ bệ vào ngày 17 tháng 3 năm 1889. Chính sách "máu và thép" của Bismarck đã có ảnh hưởng sâu sắc đến lịch sử nước Đức sau này.

Chương 26: Antonovich Leyerv

Leyerv (1829 - 1904) - nhà lý luận quân sự, nhà sử học quân sự lừng danh nước Nga, Thượng tướng bộ binh (1896), viện sĩ thông tấn viện khoa học Peterburg (1887), viện sĩ danh dự Viện Khoa học quân sự Thụy Điển. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Tế tướng Đức Bismarck, đại văn hào Nga Lev Tolstoy.

Leyerv sinh năm 1829 tại Nizhnevartovsk (nay là thành phố Gorki), tốt nghiệp các trường Học viện công trình (1850) và Học viện quân sự (1854). Năm 1851 ông tham gia chiến tranh Caucasus; từ năm 1854 đến năm 1858, giữ chức vụ tham mưu bộ tư lệnh; năm 1858, là phó giáo sư phòng nghiên cứu giảng dạy chiến lược và lịch sử quân sự kiêm giáo sư phòng nghiên cứu giảng dạy chiến lược và lịch sử quân sự Học viện công trình.

Năm 1874, ông từng tham gia hội nghị quốc tế Brussels nghiên cứu quy luật và nguyên tắc của học thuyết quân sự. Từ năm 1889 đến năm 1898, ông giữ chức viện trưởng Học viện tổng tham mưu, từ năm 1896, kiêm nhiệm ủy viên ủy ban quân sự. Năm 1904, ông qua đời tại Peterburg.

Leyerv đã để lại cho đời những di sản học thuật vô cùng phong phú, bao gồm những tác phẩm về lĩnh vực như chiến thuật, chiến lược, lịch sử quân sự và lịch sử học thuật quân sự. Trong những tác phẩm nổi tiếng này, ông đã cố gắng tổng kết kinh nghiệm của các cuộc chiến tranh trong thế kỷ

XIX, nghiên cứu và tham khảo kinh nghiệm tác chiến trong thời đại của ông, làm rõ ảnh hưởng của quân đội quy mô lớn, vũ khí xoắn nòng, đường sắt, hạm đội tàu máy và điện báo đối với tác chiến.

Ông đã có cống hiến rất lớn và quý báu đối với việc nghiên cứu một số vấn đề thông thường về học thuật quân sự và vấn đề chiến lược (ông phân chiến lược thành hai bộ phận là lý luận và ứng dụng).

Tác phẩm chính của ông: "Dùng quan điểm phê phán lịch sử nghiên cứu kinh nghiệm quy luật chiến tranh (chiến tranh tích cực)" là tác phẩm xuất sắc, có tính sáng tạo độc đáo về mặt chiến lược lúc bấy giờ, và đã được dịch ra nhiều thứ tiếng khác nhau. Tác phẩm này từng tái bản 6 lần, trong đó phiên bản lần thứ 4 là hoàn chỉnh nhất, tên gọi của tác phẩm là "Chiến lược (chiến thuật của chiến khu)". Ông cho rằng chiến tranh là hiện tượng xã hội được chi phối bởi quy luật đặc thù, ông khẳng định mối quan hệ mật thiết giữa chiến lược và chính trị, trong đó chính trị đóng vai trò quyết định.

Tóm lại ông đã xác định được một cách chính xác mối quan hệ tương tác lẫn nhau giữa lý luận và thực tiễn. Ông phê phán chiến lược cảnh giới tuyến của Lloyd và Below cũng như chiến lược "Quyết chiến" của Romini. Ông đã phân tích và chứng minh một hiện tượng mới không cùng bản chất trong học thuật quân sự quân đội quy mô lớn, đó là chiến dịch có tính chiến lược là một bộ phận của chiến cục và chiến tranh.

Leyerv là một trong những nhà lý luận quân sự đầu tiên của Nga nghiên cứu ảnh hưởng của vũ khí xoắn nòng đối với chiến thuật, phát triển thêm một bước nữa lý luận tác chiến, phân tích và chứng minh được tính tất yếu của việc chuyển đổi từ chiến thuật quân đoàn và phân chia đội hình sang chiến thuật dàn quân hàng ngang.

Cũng như tính tất yếu của việc hành động phối hợp nhịp nhàng trong chiến đấu của các binh chủng chính (bộ binh, kỵ binh và pháo binh), ông vô cùng coi trọng lịch sử chiến tranh và cho rằng nó có tác dụng như một cái phòng thí nghiệm khoa học quân sự. Ông nghiên cứu tỉ mỉ và cẩn thận hoạt động thống soái của Peter đệ nhất, tổng kết kinh nghiệm các cuộc chiến

tranh của Napoléon, chiến tranh Phổ - Pháp (1870 - 1871). Ông cho rằng phương pháp luận và giáo học pháp của nghiên cứu khoa học quân sự có ý nghĩa vô cùng to lớn, trong tác phẩm có tính tổng kết "Phương pháp của khoa học quân sự (chiến lược, chiến thuật và lịch sử chiến tranh)" và "Vấn đề căn bản (giản luận quân sự)" của mình, ông đã trình bày và phân tích những vấn đề này.

Ông là người tổ chức và biên soạn sách khoa học tham khảo hoàn chỉnh nhất lúc bấy giờ: "Bách khoa toàn thư khoa học hải lục quân" 8 tập và "Khái quát về chiến tranh nước Nga từ Đại đế Peter đến nay" 4 tập. Xét về mặt quan điểm chính trị thì ông là người ủng hộ chế độ quân chủ tư sản, xét về mặt thế giới quan thì ông là người theo chủ nghĩa duy tâm, là tín đồ của nhà triết học Đức Emmanuel Kant.

Ông luôn coi quy luật và nguyên tắc của học thuật quân sự là mãi mãi bất biến một cách siêu hình, biến chúng thành những giáo điều, thối phồng tác dụng kinh nghiệm chiến tranh của Napoléon trong lịch sử học thuật quân sự, ông đã lẫn lộn giữa lý luận chiến lược với cả nền khoa học quân sự (triết học trong quân sự), ông đã đánh đồng bộ phận thực dụng của chiến lược và chiến thuật của chiến khu với nhau. Tuy vậy xuyên suốt tất cả các tác phẩm của ông vẫn là tư tưởng tiến bộ, đó là cần phải nhìn nhận vấn đề học thuật quân sự một cách khoa học và phải lấy lý luận làm kim chỉ nam cho hành động.

Hoạt động nghiên cứu khoa học của Leyerv có ảnh hưởng rất lớn đối với tính chất của cuộc cách mạng tư sản Nga và sự hình thành của học thuyết quân sự nửa cuối thế kỷ XIX.

Tác phẩm chủ yếu của ông gồm: "Bút ký chiến lược", "Giáo trình công khai về chiến lược chiến tranh Phổ - Pháp năm 1870", "Chiến thuật thực dụng", "Ý nghĩa thông thường của chiến thuật và ý nghĩa đặc thù của hành động chiến lược có chuẩn bị", "Ý nghĩa chiến lược của đường sắt", "Sơ lược về chiến tranh năm 1805 (Chiến dịch Austerlitz)", "Hành động quân sự phức tạp" và "Giao chiến".

Chương 27: Stepan Auspovic Makarov

Makarov (1849 - 1904), thống soái hải quân, nhà khoa học người Nga, Trung tướng hải quân (1896). Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nhà vật lý người Anh James Clevic Maxwell và nhà hóa học người Nga Mendeleev.

Makarov sinh năm 1849 tại Nikolayev, năm 1865 tốt nghiệp trường hải quân Nikolayev. Năm 1869 ông được phong quân hàm chuẩn úy hải quân. Trước năm 1876, ông làm việc trên con tàu thuộc phân hạm đội Thái Bình Dương và trong hạm đội biển Polo. Trong thời gian phục vụ tại chiến hạm bọc thép hiệu "Rusalka", ông đã nghiên cứu về tính năng không chìm của tàu thuyền. Vì mục đích này, ông đã kiến nghị chia tàu thuyền thành những khoang kín không thấm nước, rồi lắp đường ống lớn có những đường ống nhỏ phân cách và máy bơm công suất lớn, lợi dụng miếng đệm đặc chủng để bịt kín lỗ thủng.

Makarov là người đặt nền móng đầu tiên cho tính năng không chìm của tàu thuyền. Năm 1876 sau khi được điều đến hạm đội biển Đen, ông đã kiến nghị trang bị tàu có bánh xe hiệu "Grand Duke Constantine" để vận chuyển tàu thủy lôi tấn công tàu địch và bến cảng, từ đó đặt nền móng cho việc chế tạo tàu thủy lôi và tàu ngư lôi.

Makarov kiên định quán triệt chủ trương này, trong thời kỳ chiến tranh Nga - Thổ Nhĩ Kỳ (1877 - 1878), ông đã dùng thủy lôi nhô cần tấn công tàu chiến của Thổ Nhĩ Kỳ và đã đem lại một hiệu quả tuyệt vời. Đây là lần đầu tiên hải quân Nga sử dụng thủy ngư lôi tự động "White Head". Năm 1881 ông chỉ huy con tàu canh vệ hiệu "Taman" chủ động khảo sát eo biển

Bosporus, tại eo biển này ông phát hiện ra dòng nước ngầm, ông đã viết tác phẩm "Về việc trao đổi lượng nước ở biển Đen và biển Địa Trung Hải" và đã nhận được phần thưởng của viện khoa học Nga.

Từ năm 1882 đến năm 1886, ông làm việc trên hạm đội Polo. Từ năm 1886 đến năm 1889 ông giữ chức hạm đội trưởng hạm đội tuần tiêu "Dũng sĩ", ông đã hoàn thành chuyến đi vòng quanh thế giới. Trong thời gian diễn ra chuyến đi này, ông đã tiến hành công việc khảo sát hải dương học một cách hệ thống, đặc biệt là ông đã có cuộc khảo sát rất kỹ khu vực phía Bắc Thái Bình Dương. Những công việc này đã được ông tổng kết trong cuốn sách "Dũng sĩ và Thái Bình Dương", cuốn sách này đã đem lại cho Makarov danh hiệu "Nhà hải dương học thế giới" cao quý, giúp ông giành được phần thưởng của Viện khoa học Peterburg và được ghi danh vào bảng vàng của hội địa lý học nước Nga.

Năm 1890, ông được bổ nhiệm là phó tư lệnh hạm đội biển Polo; năm 1891, nhậm chức giám sát trưởng pháo binh hải quân. Năm 1890, ông phát minh ra đầu đạn pháo (được gọi là "Vỏ đầu đạn Makarov"). Loại vỏ đầu đạn này đã làm cho lực xuyên của viên đạn tăng lên đáng kể. Năm 1894, ông khởi hành từ Peterburg đến Địa Trung Hải, năm 1895 dẫn phân hạm đội do ông chỉ huy khởi hành từ Địa Trung Hải vượt qua kênh đào Suez đi về phía Viễn Đông, sau đó vào năm 1896 vượt qua Thái Bình Dương đến Bắc Mỹ rồi vượt qua Đại Tây Dương trở về Nga.

Năm 1897, ông đã cho phát hành tác phẩm "Luận về vấn đề chiến thuật hải quân". Trong tác phẩm này, ông đã trình bày và phân tích nguyên lý cơ bản của tác chiến tàu thuyền hạm đội bọc thép; ông vô cùng coi trọng ảnh hưởng của yếu tố tinh thần đối với thắng lợi của các cuộc hải chiến. Cuốn sách này đã được dịch ra nhiều thứ tiếng khác nhau, được đánh giá rất cao và có ảnh hưởng lớn đến sự nghiệp phát triển của học thuật hải quân.

Ông đã từng kiến nghị dùng tàu phá băng hạng nặng để tiến hành khảo sát dải Bắc Cực. Ông đã tham gia vào công việc chế tạo con tàu phá băng "Ermak", tháng 3 năm 1899, và chỉ huy con tàu này chinh phục các tầng

băng ở vịnh Finland, từ Newcastle đến Kronstadt, sau đó lại khởi hành đến Reval. Năm 1899 và năm 1901, ông đã hoàn thành chuyến đi Bắc Cực khi đi qua quần đảo Spitbergen, quần đảo Franz Josef Land và bờ biển tây bắc đảo Nova. Năm 1899, ông nhậm chức tổng tư lệnh cảng Kronstadt. Trong lúc cứu viện con tàu "Nguyên soái hải quân Apraxin", Makanov đã kiến nghị sử dụng thông tin vô tuyến điện (gần đảo Cocoland).

Ngày 24 tháng 1 năm 1900, các trạm liên lạc giữa đại lục và đảo Cocoland đều đã nhận được loạt điện báo vô tuyến điện đầu tiên. Trong tác phẩm "Không buồn" của mình, Makarov đã nghiên cứu rất kỹ về vấn đề bồi dưỡng huấn luyện nhân viên hải quân trong thời bình. Ông rất am hiểu chiến khu Viễn Đông và những kẻ địch tiềm ẩn, cho nên ông đánh giá thế cục rất thực tế và chính xác. Ông dự báo trước được chiến tranh đang đến cận kề, thậm chí ông còn đoán trước được Nhật Bản có thể sẽ tiến hành tập kích các chiến hạm của Nga tại bến đỗ ngoài cửa Lữ Thuận. Ông kiên quyết yêu cầu phải cấp tốc tăng cường lực lượng hải quân Nga ở Viễn Đông.

Thời kỳ đầu chiến tranh Nga - Nhật (1904 - 1905), Makanov được bổ nhiệm giữ chức tư lệnh phân hạm đội Thái Bình Dương. Ông đã chỉ huy chiến hạm bảo vệ thành công ở Lữ Thuận. Ông tổ chức tuần tra, phản kích tàu Nhật tập kích vào ban đêm, ông lợi dụng hết thế mạnh của thủy lôi. Ngày 31 tháng 3 năm 1904, chiến hạm bọc thép "Kamchatski" đã đụng phải thủy lôi và đã nổ tung, Makanov đã hi sinh ở khu vực cửa Lữ Thuận của Trung Quốc.

Ông đã biên soạn hơn 50 tác phẩm học thuật về các lĩnh vực nghiệp vụ hải quân như chiến thuật, pháo binh, đóng tàu, thủy lôi và hải dương học. Năm 1913, bia tưởng niệm ông đã được dựng lên tại Kronstadt và Nikolayev.

Tác phẩm chủ yếu của ông gồm: "Luận về tính năng không chìm của tàu thuyền", "Phân tích nhân tố sức chiến đấu của tàu thuyền", "Bút ký khảo sát Bắc Băng Dương", "Ermak trong biển băng", "Chiến hạm bọc thép hay tàu chiến bọc thép" và "Hải dương học Makarov".

Chương 28: Nogi Maresake

Nogi Maresake (1849 - 1912) - thượng tướng lục quân Nhật Bản, người đẩy mạnh chính sách bành trướng xâm lược bên ngoài của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản. Vĩ nhân cùng thời với ông có: Họa sĩ Claude Monet và nhà điêu khắc nổi tiếng Auguste Rodin của Pháp, nhà triết học người Đức Friedrich Nietzsche.

Nogi Maresake tham gia chiến tranh năm 1867, trong cuộc chiến tranh Mậu Thìn 1868 ông đã lập được chiến công lớn. Từ năm 1886 đến năm 1888, ông du học tại Đức, ông học về quân sự, vũ khí và chiến thuật. Trong chiến tranh Giáp Ngọ giữa Trung Quốc và Nhật Bản, ông giữ chức lữ đoàn trưởng lữ đoàn số 1 thuộc quân đoàn 2, ông đã dẫn quân đánh chiếm Lữ Thuận và Liêu Dương của Trung Quốc, là người tích cực trong kế hoạch thăm sát Lữ Thuận.

Năm 1895, ông dẫn sư đoàn số 2 đánh chiếm Đài Loan, từng giữ chức vụ tư lệnh quân đội phòng bị Đài Nam, sư đoàn trưởng sư đoàn số 2, tổng đốc Đài Loan. Ông cho đàn áp đẫm máu các cuộc phản kháng của nhân dân Đài Loan.

Năm 1904 sau khi chiến tranh Nga - Nhật bùng nổ, ông nhậm chức tư lệnh quân đoàn 3, được thăng quân hàm thượng tướng. Cuộc chiến vừa mới bắt đầu, quân Nhật đã quyết định phải chiếm lấy Lữ Thuận trước để đảm bảo cho lục quân Nhật đổ bộ lên bán đảo Triều Tiên, bán đảo Liêu Đông và tiêu diệt quân chủ lực Nga tại Nam Mãn. Vì vậy, trong ngày thứ hai đánh lên cảng Lữ Thuận, quân Nhật lại điều động thêm rất nhiều chiến hạm để tiến hành đánh tập kích.

Hạm đội của Nga không những không xuất kích mà ngược lại, lại cho tất cả chiến hạm đang ở bên ngoài cảng tiến sâu vào bên trong cảng; điều này đúng với ý đồ của quân Nhật, ngay lập tức quân Nhật đã cho bố trí vòng vây nhiều tầng phong tỏa cảng Lữ Thuận hồng vây khốn quân Nga ở bên trong cảng Lữ Thuận.

Vào một đêm khuya, trời lạnh buốt thấu xương, trên mặt biển bên ngoài cửa Lữ Thuận, cảm tử quân của Nhật do hơn 80 binh sĩ hợp thành đang điều khiển một con tàu cũ nát chở đầy đá học, bất chấp những cơn gió biển lạnh thấu xương, lao như bay vào cửa Lữ Thuận. Sau khi bị quân Nga canh gác trên pháo đài ở bờ biển phát hiện, chiến thuyền này đã bị pháo kích dữ dội, đội trưởng đội cảm tử quân hô to: "Châm ngòi thuốc nổ, chuẩn bị nhảy xuống biển!". Cảm tử quân Nhật bất chấp cái lạnh thấu xương của nước biển, nhất loạt cùng nhau nhảy xuống biển. Nhưng vì chỗ này không phải là luồng chính ra vào nên âm mưu chặn luồng ra vào của quân Nhật đã bị thất bại.

Tư lệnh hạm đội liên hợp Nhật Bản Toho Heitiachino thấy âm mưu bị thất bại nên cho rải rất nhiều thủy lôi ở khu vực bên ngoài cửa biển Lữ Thuận, rồi lại ra lệnh cho các chiến hạm tuần tiểu nghiêm ngặt ở bên ngoài cảng, theo dõi các chiến hạm của Nga đang bị vây ở bên trong cảng. Biện pháp này quả nhiên có hiệu quả, hải quân Nga đã hồn kinh phách lạc, mấy lần định xuất cảng nhưng bị pháo kích dữ dội, buộc phải quay trở lại không dám ra ngoài nữa. Lúc này quân Nhật đã nắm toàn quyền khống chế mặt biển, tự do vận chuyển lục quân, đổ bộ lên bán đảo Triều Tiên và Liêu Đông.

Ít lâu sau, dưới sự yểm trợ của hạm đội hải quân, quân đoàn 2 và 3 của Nhật đã lần lượt đổ bộ lên bán đảo Liêu Đông nhanh chóng chiếm lĩnh Đại Liên, cắt đứt mối liên hệ giữa mặt đất của quân Nga ở Lữ Thuận và Liêu Thẩm, Lữ Thuận trở thành căn cứ bị cô lập. Tư lệnh quân Nga, tướng Steser, buộc phải hạ lệnh quyết chiến với quân Nhật. Căn cứ Lữ Thuận lần lượt được xây dựng bởi hạm đội Bắc Dương của triều nhà Thanh và hải quân Sa hoàng Nga. Nơi đây có công sự phòng ngự vô cùng kiên cố, những

lô cốt lớn nhỏ, những pháo đài chi chít, lại bố trí các loại pháo khác nhau, đan xen vào nhau khống chế cả căn cứ. Tư lệnh quân Nga - Steser - từng tham gia liên quân tám nước, khi dẫn quân vào Bắc Kinh có thể nói ông là một thổ địa lão luyện, ông luôn tự tin vào khả năng phòng vệ của mình; cho dù lúc này quân Nga bị cô lập, không có tiếp viện, nhưng ông vẫn tin chắc rằng quân Nhật không thể đánh chiếm được Lữ Thuận.

Đến trung tuần tháng 8 thì hải quân và lục quân Nhật đã hoàn thành vòng vây trên biển và trên bộ, hàng vạn quân Nhật đã áp sát Lữ Thuận, mấy trăm khẩu pháo đã ngừng bắn, tất cả đều chĩa về phía căn cứ Lữ Thuận.

Tổng chỉ huy quân Nhật, tướng Nogi Maresake, tự đắc cho rằng công chiếm Lữ Thuận đã nằm trong tầm tay. Hai bên không bên nào chịu bên nào nhưng không bên nào muốn chủ động xuất kích, tạm thời hình thành cục diện hai bên đối đầu. Nhưng chẳng được bao lâu sau, đói rét đã làm cho quân Nga không thể ngồi yên được nữa, hơn 20 chiến hạm tiến ra khỏi cảng Lữ Thuận chuẩn bị đột phá vòng vây theo hướng Vladivostok.

Mặt biển phẳng lặng, không hề có một chiếc thuyền quân Nhật, tư lệnh hạm đội Nga Vetlopti vô cùng đắc ý, ra lệnh cho hạm đội chậm chậm tiến lên. Đúng vào thời khắc giữa trưa thì một đội tàu chiến Nhật bất chợt xuất hiện trên mặt biển, quân Nhật từ lâu đã quan sát hết mọi hoạt động của hạm đội Nga và chuẩn bị sẵn sàng cho một trận tập kích bất ngờ rồi. Quân Nga bất ngờ gặp phải đối thủ, trong kinh hoàng họ ra sức nã pháo phản kháng. Quân Nhật đã có chuẩn bị từ trước nên đã nã pháo rất sớm, phút chốc, những tiếng pháo vang rền khắp mặt biển. Mỗi bên đều có mấy chiến thuyền trúng đạn bốc cháy, một trận hải chiến quyết liệt bắt đầu.

Nhờ vào ưu thế về số lượng, lại cộng thêm quyết tâm đột phá vòng vây nên quân Nga ra sức pháo kích về phía quân Nhật, sau cùng thì quân Nga cũng đột phá được vòng vây nhưng bị tổn thất rất nặng nề. Hạm đội quân Nga tiếp tục tiến về phía trước. Khoảng 5 giờ chiều, chiến thuyền quân Nhật đã đuối kịp, lại kết hợp với hạm đội tuần tra nhất tề pháo kích về phía

quân Nga, đến lúc này thì Vetlopti chỉ còn một cách là hạ lệnh quay đầu lại nghênh chiến với quân địch.

Lần này quân Nga đã mất đi ưu thế về số lượng, thêm vào đó rất nhiều chiến hạm đã bị trúng thương trong trận đầu và đạn pháo cũng dùng gần cạn, vì vậy quân Nga rất nhanh chóng bị từng loạt, từng loạt đạn pháo của quân Nhật bắn cho nghẹt thở. Viên quan chỉ huy quân Nhật hạ lệnh tập trung tất cả hỏa lực vào chiến hạm chỉ huy. Thoáng một cái, tàu chỉ huy đã bị trúng đạn, Vetlopti đã hi sinh cùng với chiến hạm chỉ huy. Quân Nga mất đi chỉ huy ngay lập tức bị hỗn loạn, thi nhau tháo chạy về phía cảng Lữ Thuận.

Đúng vào lúc này quân Nhật ở trên bộ cũng bắt đầu pháo kích căn cứ Lữ Thuận, Nogi Maresake hạ lệnh cho hơn 300 khẩu pháo lớn nhất tề pháo kích Lữ Thuận. Lữ Thuận biến thành một biển lửa, rất nhiều lô cốt và pháo đài của quân Nga bị bắn đổ. Nhưng quân Nga đã nhanh chóng lấy lại tinh thần phản kích, với ưu thế ở trên cao và công sự kiên cố, đã đẩy lui được đợt tấn công của quân Nhật. Nogi Maresake tức giận, một mặt hạ lệnh cho pháo binh oanh kích, mặt khác hạ lệnh cho quân Nhật chia làm 3 đường tấn công vào những cao điểm khống chế của Lữ Thuận, quân Nhật vì vậy thương vong rất nhiều. Sau 6 ngày chiến đấu, hơn 5 vạn quân Nhật thì có quá nửa bị thương vong, trong khi đó Lữ Thuận vẫn nằm vững chắc trong tay quân Nga. Nogi Maresake không còn cách nào khác nên đã quyết định dùng cách đào đường ngầm để vượt qua trận địa pháo kích, nhưng mưu kế này đã bị quân Nga phát hiện, quân Nga liền đào một đường giao thông hào chạy ngang theo phía trước trận địa pháo.

Kết quả quân Nhật mất bao công sức đào đường ngầm đều bị quân Nga pháo kích tử vong. Vì việc này mà quân Nhật bị thương vong hơn ngàn quân, Nogi Maresake tức điên lên, vội vã đánh điện yêu cầu bộ tổng tư lệnh cấp tốc chi viện thêm quân. Chỉ một thời gian ngắn sau đó, quân Nhật lại điều thêm một sư đoàn mang theo một loạt đại bác hạng nặng, lựu đạn kiểu mới và rất nhiều vật tư, đạn dược đến chi viện cho Nogi Maresake. Thấy quân tiếp viện đến, Nogi Maresake phấn chấn hẳn lên, ông hạ lệnh chọn

những binh sĩ tinh nhuệ từ các sư đoàn rời tập hợp thành đội cảm tử quân hơn 3000 người. Maresake đích thân dẫn đầu đội quân này chuẩn bị tập kích Lữ Thuận vào ban đêm. Ngày hôm đó, Nogi Maresake hạ lệnh cho hỏa pháo tập trung vào một điểm để tạo ra lỗ hổng trước. Ngay lập tức, những khẩu đại bác hạng nặng thi nhau nã đạn, những quả đạn pháo, đại bác hạng nặng gầm rú trên không trung rồi lao thẳng vào trận địa quân Nga.

Cùng với tiếng gầm thét vang dội của những khẩu pháo hạng nặng, tuyến phòng thủ của quân Nga bị tan vỡ, chiến hào bị lấp đầy, tường thành bị san phẳng, rất nhiều pháo đài cũng bị bắn đổ. Màn đêm vừa buông xuống. Nogi Maresake đầu quấn khăn len trắng, chiếc áo lót màu trắng tinh, đóng thùng, bên ngoài thắt chiếc thắt lưng sáng loáng, tay lăm lăm con dao găm dẫn đầu đội cảm tử quân từ lỗ hổng xông vào.

Chiêu này của Nogi Maresake quả nhiên hiệu nghiệm, đội quân cảm tử này xông vào căn cứ cướp lấy cứ điểm. Quân Nga bị khí thế của đội quân này đe dọa, lũ lượt ra hàng. Ngay lập tức, quân Nhật yểm trợ phía sau ập đến chiếm lĩnh cao điểm 203, khống chế căn cứ. Sau đó, quân Nhật đã đưa pháo lên cao điểm này rồi tiến hành oanh kích vào khu nội thành Lữ Thuận và tàu thuyền đậu ở cảng. Quân Nga cuối cùng đã bị vỡ trận. Steser nhìn thấy thế cục đã mất, đành phải mở cửa thành ra hàng vào tháng 1 năm 1905, Lữ Thuận rơi vào tay quân Nhật.

Chiếm lĩnh được Lữ Thuận đã giúp cho quân Nhật có cơ sở chiếm lĩnh cả vùng Đông Bắc, quân Nga mất hết sức chiến đấu, đành phải công nhận Triều Tiên là "nước bảo hộ" của Nhật Bản, ngoài ra còn phải chuyển giao quyền lực trên toàn bán đảo và chịu mọi khổ nhục dưới ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc Nhật Bản.

Tháng 3 năm 1905, Nogi Maresake tham gia vào cuộc chiến Phụng Thiên quy mô lớn lần cuối cùng và trở thành một trong những chủ tướng của chiến dịch trong toàn bộ cuộc chiến tranh Nga - Nhật. Sau cuộc chiến, Nogi Maresake nhậm chức nghị sĩ quân sự. Năm 1907, nhậm chức viện trưởng

học viện đào tạo bồi dưỡng con em quý tộc. Ông đã nhồi nhét vào đầu các học viên tư tưởng "trung quân quên thân, nước mất thì nhà tan".

Năm 1912, sau khi thiên hoàng Mutsuhito băng hà, Nogi Maresake và vợ đã tuân tiết với thiên hoàng và họ đã trở thành nhân vật điển hình cho tinh thần võ sĩ đạo của Nhật Bản.

Nogi Maresake cả đời xông pha trận mạc, một lòng một dạ vì chủ nghĩa quân phiệt, cuối cùng đã mổ bụng mình để tuân tiết với vua. Giai cấp thống trị Nhật Bản không chỉ tôn ông là "thần quân" mà còn tin rằng cuộc đời Nogi Maresake là "biểu tượng của vận mệnh quân đội Nhật Bản" và là "tấm gương" về tấm lòng trung hiếu với vua, đồng thời xây sửa ngôi nhà nơi ông ở khi còn tại thế thành ngôi đền Nogi, hàng năm định ngày tế lễ. Nơi đây được xem như là nơi truyền giáo tinh thần võ sĩ đạo cho quân dân.

Tác phẩm mà Nogi Maresake để lại là "Nhật ký Nogi Maresake".

Chương 29: Alfred Thayer Mahan

Mahan (1840 - 1914) sĩ quan hải quân Mỹ, nhà lý luận quân sự, người đặt nền móng cho lý luận quyền khống chế trên biển cận đại, là người sáng lập ra thuyết quyền khống chế trên biển. Tổng thống Mỹ Roosevelt gọi ông là "một trong những nhân vật vĩ đại nhất, có ảnh hưởng nhất trong lịch sử nước Mỹ". Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Bismarck, họa sĩ trường phái ấn tượng người Pháp Laude Monet, người đi tiên phong nghiên cứu vô tuyến điện báo của Italia là Guglielmo Marconi.

Mahan sinh ra trong một gia đình giáo sư của trường Sĩ quan lục quân Mỹ, tổ tiên ông là người Ireland, đầu thế kỷ XIX, gia tộc ông đã di cư sang Mỹ. Năm 1800 khi ông nội và bà nội của ông vừa làm lễ kết hôn xong thì

đã cùng nhau lên đênh vượt biển, phiêu bạt đến cảng New York ở bên kia bờ Đại Tây Dương. Mahan từ nhỏ đã được người cha chuyên tâm rèn giũa, học rộng đọc nhiều, ông đọc các tác phẩm nổi tiếng lịch sử quân sự. Về mặt tư tưởng, ông chịu ảnh hưởng của thống soái hải quân Athens Hi Lạp cổ đại là Themistocles và chính trị gia Pericles.

Năm 1856, ông thi vào trường hải quân Annapolis. Năm 1859, ông tốt nghiệp và phục vụ trong hải quân Mỹ. Ông lần lượt phục vụ tàu hộ vệ, tàu khu trục, chiến hạm pháo và tàu tuần tiểu hải dương. Đồng thời, ông cũng tham gia vào cuộc nội chiến ở Mỹ.

Từ năm 1886 đến năm 1888 và từ năm 1892 đến năm 1893, ông giữ chức vụ giám đốc Học viện hải quân. Từ năm 1893 đến năm 1895, ông giữ chức trưởng tàu tuần tiểu hải dương "Chicago" thuộc tàu chỉ huy của hạm đội Mỹ tại Châu Âu.

Năm 1896, ông thôi giữ các chức vụ với quân hàm thượng tá hải quân.

Năm 1898, trong chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha, ông nhậm chức ủy viên hội đồng chiến lược hải quân Mỹ.

Năm 1906, ông được tấn phong quân hàm thiếu tướng hải quân.

Từ năm 1885, ông bắt đầu đi vào nghiên cứu và biên soạn các tác phẩm về lý luận quân sự, luận văn đã xuất bản trên 100 cuốn, bài, trong đó tác phẩm về thuyết quyền khống chế trên biển chiếm trên 20 cuốn.

Các tác phẩm chủ yếu là "Thuyết quyền khống chế trên biển" gồm: "Ảnh hưởng của quyền khống chế biển đối với lịch sử, 1660 - 1783", "Ảnh hưởng của quyền khống chế biển đối với cách mạng Pháp và đế quốc, 1793 - 1812"; "Quan hệ giữa ảnh hưởng của quyền khống chế biển và chiến tranh năm 1812" và "Chiến lược hải quân".

Trong "Thuyết quyền khống chế biển", lần đầu tiên ông đưa ra lý luận quyền khống chế biển là lấy tranh đoạt quyền chế ngự biển, khống chế hải dương và tiêu diệt hạm đội địch làm nhiệm vụ hàng đầu.

Mahan cho rằng quyền khống chế biển là nhân tố quyết định của sự phát triển lịch sử, ông đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của hải dương và ý nghĩa của việc khống chế hải dương. Ông cho rằng các nước chủ yếu dựa vào thương mại thì phải có lực lượng trên biển vượt trội, chiếm đoạt đất đai, chiếm cứ các cứ điểm chiến lược, khống chế hải dương để bảo vệ lợi ích chiến lược quốc gia, ông cũng chỉ ra vòng tròn khép kín quan trọng của chủ quyền biển là: Sản phẩm nội địa -> vận chuyển đường biển -> vùng đất chiếm đóng.

Trong lý luận quân sự của ông thì mục tiêu của chiến lược hải quân là quốc gia có được quyền khống chế biển trong cả thời bình và thời chiến.

Mahan cho rằng nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của tác chiến trên biển là nắm được quyền khống chế biển, muốn nắm được quyền này thì phải dựa vào lực lượng hải quân hùng mạnh. Ông chủ trương nước Mỹ cần phải xóa bỏ sự trói buộc về tư tưởng phòng ngự gần bờ truyền thống, phải xây dựng một lực lượng hải quân hùng mạnh có sức tấn công cao, trước tiên phải khống chế biển Caribbean và dải đất Trung Mỹ, từ đó mở rộng ra Thái Bình Dương, trên biển Đại Tây Dương thì liên minh với cường quốc hải quân là nước Anh để điều tiết tình thế châu Âu.

Mahan cho rằng, yếu tố cơ bản của chiến lược hải quân là: Tập trung vị trí trung ương, nội tuyến và tuyến giao thông trên biển. Trong "Thuyết chủ quyền biển" của mình. Ông đã phân tích và trình bày nguyên tắc tập trung là cơ sở của chiến lược hải quân, công thức của uy lực là sức mạnh cộng với vị trí (tức là vị trí trung ương có thể cơ động về phương hướng chiến lược chủ yếu bất cứ lúc nào) để tiện cho hạm đội thực thi cơ động nội tuyến; tuyến giao thông trên biển giữ vai trò "thống trị" trong chiến tranh, nó bao trùm lên tất cả các yếu tố khác.

Mahan nhấn mạnh sự tồn tại của hải quân là để tiến công và phòng ngự chỉ là sự chuẩn bị của tiến công. Cho dù toàn bộ ở vào trạng thái phòng ngự thì hải quân vẫn phải tích cực xuất kích, thông qua giao chiến trên biển để làm thay đổi thế cục theo một mục đích nhất định.

Mahan chủ trương tác chiến theo một phương hướng nhất định, phản đối tác chiến cùng lúc theo hai phương hướng, như vậy đảm bảo vào thời khắc quyết định và địa điểm quyết định, có thể tập trung được binh lực mạnh nhất để đánh bại hạm đội địch. Biện pháp chủ yếu của tác chiến trên biển là hạm đội quyết chiến, lúc cần thiết có thể thông qua việc phong tỏa để thực hiện các mục đích trên. Mấu chốt của chiến lược hải quân là xây dựng và phát triển lực lượng trên biển của quốc gia cả trong thời bình và thời chiến.

Mahan nhấn mạnh, hạm đội hải quân là quân dã chiến trên biển, tính cơ động và tính tiến công là đặc trưng của nó.

Căn cứ và cứ điểm hải quân là căn cứ địa của hạm đội, là chỗ dựa và bộ phận hợp thành của lực lượng tiến công trên biển. Tư tưởng quân sự của Mahan rất phù hợp với yêu cầu phát triển hướng ngoại của tư bản lũng đoạn nước Mỹ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, là căn cứ quan trọng để hoạch định chính sách đối ngoại và chiến lược hải dương của chính phủ Mỹ qua các thời kỳ, tư tưởng này cũng có ảnh hưởng rất lớn đến tư tưởng quân sự nước Mỹ và lý luận hải quân của rất nhiều quốc gia khác.

Mahan là một nhà sử học hải quân và nhà tư tưởng chiến lược hải quân kiệt xuất nước Mỹ, ảnh hưởng của ông đối với lịch sử chủ yếu được thể hiện ở sáng tác lý luận của ông. Từ năm 1879, khi phát hành cuốn luận văn đầu tiên "Giáo dục hải quân", đến năm 1914, phát hành bài viết cuối cùng "Hiệu đính sách cầu nguyện", ông đã cho phát hành tổng cộng 37 luận văn. Từ năm 1883, khi tác phẩm đầu tiên "Vịnh Mexico và đường thủy trong lục địa" phát hành cho đến năm 1913 khi tác phẩm cuối cùng "Những trận hải chiến quan trọng trong chiến tranh độc lập nước Mỹ" ra đời, ông đã cho xuất bản tổng cộng 20 cuốn. Trong thời bình, ông đã từng viết hơn 1 vạn bức thư tín, hiện nay còn lại 2900 bức. Các tác phẩm chính về Thuyết quyền không chế biển có trên 20 bộ, tác phẩm tiêu biểu nhất là "Thuyết quyền không chế biển".

Chương 30: John Denton Pinstone French

French (1852 - 1925) - nguyên soái lục quân, bá tước, chuyên gia chiến thuật kỵ binh nước Anh. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có nhà lãnh đạo cách mạng Nga Lênin; tiểu thuyết gia nổi tiếng Trung Quốc Lỗ Tấn. French sinh ra trong một gia đình sỹ quan hải quân ở vùng núi Ripoll, quận Keith nước Anh. Năm 1866, ông bắt đầu phục vụ trong quân đội hải quân. Năm 1874, ông chuyển sang phục vụ tại lục quân, lần lượt làm việc tại các đơn vị pháo binh và kỵ binh, từng tham gia chiến tranh đánh chiếm Sudan từ năm 1884 đến 1885.

Sau đó làm tham mưu quân kỵ binh, sửa đổi và biên soạn lại cuốn "Sổ tay kỵ binh". Từ năm 1899 đến năm 1922, ông ở Nam Phi và tham gia vào chiến tranh Anh - Boer, từng giữ các chức vụ lữ đoàn trưởng, sư đoàn trưởng và quân đoàn trưởng kỵ binh. Trong trận chiến diệt sạch ở tỉnh Cape và hành động tác chiến phá tan vòng vây ở Kimberley, ông đã vận dụng linh hoạt chiến thuật kỵ binh, đánh cho quân địch tan tác. Nhờ vậy, ông được phong là bá tước, đồng thời được tấn phong quân hàm Thiếu tướng.

Sau khi về nước, ông tham gia xây dựng bộ tổng tham mưu. Năm 1907, nhậm chức tổng giám lục quân. Năm 1912, nhậm chức tổng tham mưu trưởng đế quốc, tích cực ủng hộ và bảo vệ chính sách thực dân và địa vị của nước Anh. Sau khi chiến tranh thế giới bùng nổ, French được bổ nhiệm giữ chức tư lệnh quân đội viễn chinh nước Anh, đến Pháp và Bỉ tham chiến. Hạ tuần tháng 8 năm 1914, trận chiến ở biên giới Bỉ - Pháp do ông chỉ huy thất bại và bị tổn thất rất lớn. Tuy nhiên, ngay sau đó, ông đã phối hợp với quân Pháp tiến hành đột kích vào quân đoàn 1 và 2 của Đức, từ đó mang lại thắng lợi toàn chiến dịch sông Marne.

Sáng sớm ngày 6 tháng 9, quân Pháp phát lệnh phản công toàn tuyến. Trận chiến ác liệt giữa quân đoàn 6 của Pháp và quân đoàn 1 của Đức tiếp tục diễn ra trên sông Aulqui; quân đoàn 5 của Pháp đã quay lại, chuyển từ thế rút lui sang thế tiến công, vừa giao chiến với quân đoàn 1 lại vừa giao chiến với cánh phải quân đoàn 2 của Đức; quân đoàn 4 và 9 của Pháp chặn đứng quân đoàn 3 và 4 của Đức, khiến cho quân đoàn 1 và 2 của Đức bị rơi vào thế cô lập.

Ngày 8 tháng 9, vào thời khắc quyết định, French đã bí mật dẫn 3 quân đoàn Anh tiến vào khoảng trống giữa quân đoàn 1 và 2 của Đức, chia cắt quân đoàn 1 và 2 của Đức ra hai nơi, khiến cho hai tướng Kruck và Bro phải đối mặt với nguy cơ bị bao vây, chia cắt, vì vậy Bro đã hạ lệnh cho quân đoàn 2 của ông rút lui vào ngày 9 tháng 9. Mặc dù lúc đó quân đoàn 1 của Kruck vốn đã đánh bại Manloni, nhưng lúc này ông vẫn bị rơi vào thế cô lập, đành phải rút lui vào ngày hôm đó. Đến ngày 11 tháng 9 thì tất cả các quân đoàn của Đức đều đã rút lui hết.

Trong trận chiến sông Marne, quân của Đồng minh đã đập tan kế hoạch tốc chiến tốc thắng của quân Đức, bảo vệ được Paris, làm cho chiến trường tuyến phía tây trong Đại chiến thế giới lần thứ nhất hình thành trạng thái giằng co. Ý nghĩa chiến lược của chiến thắng trong trận chiến này là vô cùng to lớn, người Đức đã mất đi cơ hội duy nhất để trước tiên đánh bại nước Pháp rồi mới quay lại đối phó với nước Nga.

Trong cuộc chiến này, hai bên tham chiến đã điều động 150 vạn quân, số lượng thương vong lên đến hơn 30 vạn quân. Trong đó quân Pháp tử trận 2,1 vạn bị thương 12,2 vạn; quân Đức tử vong 4,3 vạn, bị thương 17,3 vạn.

Trong vòng hơn 1 tháng kể từ sau khi đại chiến bùng nổ, quân Đức theo phương châm cơ bản do Schlieffen định ra, cấp tốc vượt qua lãnh thổ nước Bỉ, tiến thẳng vào lãnh thổ nước Pháp. Lúc đó, toàn nước Đức sẽ giành được thắng lợi nhanh chóng, dễ dàng chiếm được Paris. Nhưng khi mà thắng lợi dường như đã nằm trong tầm tay quân Đức, người Pháp chuẩn bị đương đầu với đại họa thì quân đội Đồng minh lại làm nên một kỳ tích bên

dòng sông Marne, đó là chuyển bại thành thắng, vì vậy mà mọi người gọi đó là "kỳ tích bên sông Marne". Từ tháng 10 đến tháng 11, French đã chỉ huy quân đội Anh cố thủ tại Ieper, đánh bại các đợt tấn công của quân Đức, giữ vững được trận địa.

Từ tháng 4 đến tháng 5, trong chiến dịch Ieper lần thứ hai, quân của ông bị quân Đức tấn công bằng khí độc dẫn đến tổn thất khoảng 6 vạn quân. Tháng 9, ông chỉ huy quân Anh phản kích quân Đức ở Loos rồi cho phóng khí độc, tuy có tiến triển nhưng do không kịp thời điều động đội quân dự bị để mở rộng quy mô nên cuộc tiến công đã không thành. Do thất bại trong nhiều chiến dịch, lại bất đồng ý kiến với nhiều sĩ quan cao cấp lục quân nên vào tháng 12, ông bị triệu hồi về nước và được giao giữ trọng trách tư lệnh quân đội trong nước.

Năm 1916, ông chỉ huy quân Anh trấn áp cuộc khởi nghĩa ở Ireland. Từ năm 1918 đến năm 1921, ông nhậm chức tổng đốc Ireland, ông nổi tiếng nhờ vào việc trấn áp phong trào giải phóng dân tộc Ireland. Ngày 22 tháng 5 năm 1925, ông qua đời tại Durnberg quận Keith. Tác phẩm của ông có còn hồi ký quân sự, trên lĩnh vực quân sự, ông giỏi về vận dụng chiến thuật kỵ binh tập kích chớp nhoáng, ông coi trọng vận dụng pháo binh, ông cũng đặc biệt nhấn mạnh việc giao cho sĩ quan chỉ huy pháo binh quyền tùy cơ ứng biến tối đa.

Chương 31: Mikhail Vassilievitch Frounze

Frounze (1885 - 1925), là một trong những thống soái, nhà lý luận quân sự được tôn sùng nhất. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nhà tâm lý

học người Áo Sigmund Freud, nhà vật lý học người Đức Max Planck. Frounze sinh ngày 2 tháng 2 năm 1885 tại thủ đô Frounze của nước cộng hòa Kyrgyz. Năm 1904, ông bắt đầu học tập tại học viện công nghiệp Peterburg và gia nhập Đảng Bonsevic, từ đó trở thành nhà cách mạng chuyên nghiệp. Do tích cực tham gia các hoạt động cách mạng nên ông được cử xuống Suzza và trở thành một trong những nhà lãnh đạo bãi công chính trị.

Trong thời gian từ năm 1907 đến năm 1910, ông đã hai lần bị bắt và bị kết án tử hình, nhưng sau đó, dưới sức ép của dư luận xã hội, nhà cầm quyền đương thời đã phải giảm nhẹ hình phạt xuống chung thân, lưu đày đến Sibiria.

Năm 1914, ông tập hợp những người bị lưu đày tại Mazuka thành lập ban quân sự với cái tên là "Viện Nghiên cứu quân sự". Đầu năm 1915 ông bị lưu đày đến Sarianka, tháng 8, ông trốn về Irkutssk, sau lại trốn đến Chita và công tác tại cục di dân.

Sau cách mạng tháng 2 năm 1917, Frounze được bầu làm cục trưởng cục cảnh sát Minsk, ủy viên ủy ban mặt trận phía Tây, ủy viên ban chấp hành Suvita - Minsk, chủ tịch Suvita thuộc hội đồng nhân dân 2 tỉnh Minsk và Verno. Tháng 8, ông nhậm chức tham mưu trưởng quân cách mạng khu Minsk, tháng 9 được bầu làm chủ tịch Suvita thuộc huyện Suza.

Thời kỳ cách mạng tháng 10 năm 1917, ông đã tổ chức một đội ngũ 2.000 người gồm công nhân thợ dệt và binh sĩ cách mạng kéo đến Moscow tham gia khởi nghĩa vũ trang tháng 10. Năm 1918, khi được bổ nhiệm làm ủy viên chính trị quân khu Jarroslave, ông đã đóng góp rất nhiều cho việc xây dựng lực lượng quân đội Liên Xô.

Tháng 12 năm 1918 ông được bổ nhiệm làm tư lệnh quân đoàn 4 thuộc quân phía Đông. Năm 1925, được bầu làm chủ tịch ủy ban quân sự cách mạng Liên Xô và ủy viên hội đồng lục hải quân.

Bắt đầu từ tháng 1 năm 1918 là ủy viên Ban chấp hành Trung ương toàn Nga.

Từ năm 1924 là ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị. Ông đã vinh dự được tặng thưởng 2 huân chương Cờ đỏ cao quý. Ngày 31 tháng 10 năm 1925, ông qua đời tại Moscow và được an táng tại Quảng trường Đỏ. Tác phẩm chính của ông gồm có "Văn tập Frounze" và "Tuyển tập Frounze".

Thời kỳ chiến tranh trong nước, Frounze đã từng chỉ huy rất nhiều chiến dịch lớn, chứng tỏ ông là người có tài chỉ huy xuất chúng. Khi tác chiến chỉ huy, ông rất giỏi trong việc chọn phương hướng đột kích chính và nắm bắt thời cơ chiến đấu, ông mạnh dạn trong việc tập trung binh lực và binh khí vào phương hướng chính, tiến hành đột kích chính diện trong phạm vi rộng và đột kích bên cạnh, đồng thời ông kết hợp hai cánh này với nhau. Ông cũng rất giỏi trong việc điều phối binh lực cơ động và sử dụng quân đội dự bị.

Ví dụ như trong chiến dịch Buguruslan, ông đã chỉ huy quân đội phía Đông, tiến hành phản kích chủ lực quân địch ở Kolchak đang tiến về sông Volga. Ông chỉ dùng một sư và một lữ đoàn bộ binh đột kích chính diện, còn tập trung 4 sư đoàn tiến hành đột kích vào bên cánh, từ đó tạo nên sức mạnh gấp 2 đến 2,5 lần quân địch, tại hướng đột kích chính, rất nhanh chóng phá được thế phòng ngự của quân địch, tiến đến bao vây chủ lực quân địch, buộc chúng phải tháo chạy về phía Đông, vì vậy mà đem lại cho Hồng quân quyền chủ động tác chiến. Một ví dụ điển hình nữa là chiến dịch Triokar năm 1920. Lúc đầu, ông lên kế hoạch tập trung đột kích vào hướng Triokar, nơi phòng ngự yếu nhất của quân địch, nhưng do tình thế thay đổi ông đã quyết đoán cho chuyển hướng đột kích chính từ Triokar sang Bilecopm, binh lực sử dụng vào hướng đột kích chính chiếm 2/3 tổng binh lực. Trên hướng này, ông chỉ huy động 2 lữ đoàn bộ binh từ phía chính diện trợ giúp tiến công, còn ông cho lập mũi tấn công gồm 3 sư đoàn nối đuôi nhau lội qua hồ Xivash rộng 7km, tiến hành tập trung đột kích vào bên cánh quân địch, đánh úp công sự phòng ngự chính của địch là "Thành lũy Thổ Nhĩ Kỳ".

Từ đó, khiến cho quân địch bị tấn công từ phía trước và phía sau, bàng hoàng, sợ hãi tháo chạy về phía Nam. Hồng Quân đã giành được toàn

thắng, giải phóng toàn bộ bán đảo Crimean. Lênin từng đánh giá rất cao chiến dịch này và gọi đó là một trong những thắng lợi huy hoàng nhất trong lịch sử Hồng quân.

Frounze đã có đóng góp rất lớn về mặt lý luận đối với việc xây dựng quân đội Liên Xô và sự phát triển của khoa học quân sự.

Năm 1925, ông biên soạn cuốn "Học thuyết quân sự thống nhất và Hồng quân". Ông cho rằng học thuyết quân sự là sự thể hiện ý chí của giai cấp cầm quyền, vì vậy trong một đất nước, nó phải được thống nhất. Hồng quân phải thống nhất quan điểm đối với các vấn đề về tính chất và phương pháp giải quyết nhiệm vụ quân sự, đồng thời tiến hành giáo dục huấn luyện trên cơ sở này. Cuốn sách có tác dụng to lớn đối với việc xác lập học thuyết quân sự Liên Xô. Trong thời gian này ông còn viết nhiều tác phẩm khác, trong đó tiêu biểu là "Cải biên Hồng quân công nông", "Quân chính quy và dân binh", "Tiền tuyến và hậu phương của chiến tranh trong tương lai", "Kiến thiết quân sự và nhiệm vụ của hiệp hội khoa học quân sự nước Nga".

Trong tác phẩm của mình, ông không những đưa ra nguyên tắc thông thường của việc xây dựng Hồng quân mà còn đưa ra rất nhiều sáng kiến đối với vấn đề lý luận quân sự. Trước tiên, ông chia học thuyết quân sự Liên Xô ra thành hai phương diện là chính trị và quân sự, trong đó chính trị đóng vai trò chủ đạo. Khi nói về tính chất của chiến tranh trong tương lai, ông cho rằng chiến tranh bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa là chiến tranh cách mạng và chiến tranh giai cấp, nó gắn với lợi ích của toàn bộ quốc gia và lợi ích xã hội.

Vì vậy, tham gia chiến tranh không chỉ có quân đội mà là cả đất nước. Ông nhấn mạnh tiến công là loại hình chủ yếu của tác chiến. "Tiến công sẽ mãi mãi làm dao động tâm lý kẻ địch", "Tiến công luôn có lợi hơn phòng ngự", nhưng ông cũng nhấn mạnh không được sơ suất trong phòng ngự. Phòng ngự phải theo hướng tích cực và còn có thể tạo điều kiện thuận lợi cho tiến công. Ông vô cùng coi trọng tác dụng của chiến thuật trong chiến tranh hiện đại. Ông cho rằng chiến tranh trong tương lai hầu như được tiến

hành bằng máy móc, vì vậy cần phải nhanh chóng xây dựng một nền quốc phòng lớn mạnh, đẩy nhanh phát triển các binh chủng chiến thuật. Thực tiễn và lý luận quân sự của Frounze có ảnh hưởng rất sâu rộng trên toàn Liên Xô. Rất nhiều luận điểm của ông một lần nữa lại được kiểm nghiệm trong chiến tranh Nga - Đức sau này và có tính chỉ đạo đối với nền học thuật quân sự của Liên Xô. Tác phẩm quân sự của ông được xem là kinh điển, và nguyên tắc lý luận mà ông đưa ra thường xuyên được dẫn dụng.

Chương 32: Ferdinand Foch

Foch (1851 - 1929) - Nguyên soái lục quân, nhà quân sự Pháp, viện sĩ Viện Khoa học Pháp. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nhà lãnh đạo cách mạng tháng Mười Nga V.I.Lênin, nhà quân sự nổi tiếng thời kỳ Đại chiến thế giới lần thứ nhất Helmuth Von Moltke.

Ferdinand Foch sinh năm 1851 tại tỉnh Bilichus, miền Nam nước Pháp. Năm 1873 ông tốt nghiệp trường khoa học công trình rồi tham gia vào quân đội. Năm 1885, ông vào học tại Viện Quân sự cao cấp, 2 năm sau khi tốt nghiệp, ông được điều đến làm việc tại bộ tham mưu. Ít lâu sau, ông lại tiếp tục theo học chương trình thạc sĩ tại học viện quân sự cao cấp, và sau khi tốt nghiệp ở lại trường giảng dạy. Ông chủ yếu giảng dạy môn học quân sự chiến lược.

Năm 1894, ông được phong giáo sư, năm 1908 được bầu vào ban giám đốc học viện với quân hàm Chuẩn tướng, ông có ảnh hưởng nhất định đến tư tưởng quân sự nước Pháp đem trước của Đại chiến thế giới lần thứ nhất. Năm 1911, ông giữ chức sư đoàn trưởng, năm 1912 được thăng chức lên quân đoàn trưởng.

Sau khi Đại chiến thế giới thứ nhất bùng nổ, Foch lần lượt đảm nhận các chức vụ tư lệnh quân đoàn 9, tư lệnh quân đoàn "Phương Bắc", tổng tham mưu trưởng quân đội Pháp. Trên cương vị nào, ông cũng lập nên những chiến công hiển hách. Đặc biệt là trong chiến dịch sông Marne, ông dẫn quân dùng biện pháp phản kích để chặn đứng cuộc tiến công như vũ bão của quân Đức, giữ vững được trận địa, giúp cho Paris từ nguy cơ ngàn cân treo sợi tóc chuyển thành bình yên vô sự, vì vậy mà được giới bình luận Pháp tôn vinh là "Nhà quân sự đệ nhất châu Âu". Trong thời kì chiến tranh, liên quân các nước Đồng minh đã có lúc thiếu đi sự chỉ huy thống nhất nên không phối hợp được với nhau, vì thế mà bị quân Đức đánh bại.

Bài học xương máu đã giúp cho nguyên thủ các nước Đồng minh nhận thức được tầm quan trọng phải thành lập một ban thống soái liên quân thống nhất như chủ trương của Foch. Tháng 4 năm 1918, Foch được bổ nhiệm làm tổng tư lệnh liên quân các nước Đồng minh, ông nắm toàn quyền chỉ huy quân đội các nước Anh, Pháp, Mỹ, tiến hành cuộc tổng phản công vào quân Đức. Trước sức mạnh phản công như vũ bão của liên quân, tuyến phòng ngự quân Đức bị chọc thủng, ngày 7 tháng 11 quân Đức buộc phải kéo cờ trắng đầu hàng. Trong chiến dịch này Foch đã có đóng góp vô cùng lớn.

Tháng 8 năm 1918, ông được phong làm Nguyên soái nước Pháp. Ông cũng từng được phong danh hiệu Nguyên soái nước Anh và Nguyên soái Ba Lan, và được bầu là Viện sĩ Viện Khoa học Pháp và ủy viên ủy ban quân sự tối cao. Ngày 20 tháng 3 năm 1929, ông lâm bệnh và qua đời tại Paris. Ông được an táng bên cạnh mộ của Napoléon đệ nhất tại nhà thờ St Luis. Tác phẩm của ông gồm có: "Nguyên lý chiến tranh", "Kim chỉ nam chiến tranh" và "Hồi ký chiến tranh 1914 - 1918". Nước Pháp lại càng tôn vinh ông hơn bằng cách đặt tên cho chiến hạm hàng không đệ nhất do hải quân Pháp tự thiết kế, chế tạo là "Foch", chiến hạm này được đưa vào sử dụng vào năm 1963 và được nâng cấp hiện đại vào các thập niên: 70, 80 và 90.

Foch cho rằng chiến tranh cũng biến hóa bất thường như những hoạt động khác của con người, rất khó dự đoán trước, nhưng tất cả đều phải tuân

theo nguyên tắc tiến hóa và có quy luật nhất định. Nghệ thuật chiến tranh cũng giống với những loại hình nghệ thuật khác, đều có lý luận và nguyên tắc của nó, trong đó nguyên tắc "vĩnh hằng bất biến" là cơ sở của lý luận chiến tranh. Thực tế vận dụng nguyên tắc chiến tranh quan trọng hơn nhận thức lý tính nguyên tắc chiến tranh, cần phải căn cứ vào tình hình cụ thể, vận dụng linh hoạt nguyên tắc chiến tranh, phân tích kỹ lưỡng các vấn đề cụ thể, bởi vì trong chiến tranh, thực tiễn quan trọng hơn lý luận.

Trong tư tưởng quân sự của ông, tiến công là nguyên tắc cơ bản của chiến tranh, không có tiến công thì không bao giờ có chiến thắng kẻ địch, chỉ có tiến công mới có thể đạt được mục đích của chiến tranh. Chiến tranh hiện đại cần phải tập trung vào tiêu diệt kẻ địch, tức là thực thi giao chiến, dùng tiến công có tính quyết định để đánh bại kẻ địch.

Phòng ngự nếu như chỉ là để giữ được trận địa mà không chuyển thành tiến công thì kết cục cuối cùng ắt sẽ thất bại. Trong chiến tranh điều cốt yếu là cuộc đọ sức về mặt tinh thần. Thắng lợi là do người chiến thắng có sức mạnh tinh thần vượt trội, thất bại là do kẻ thất bại rơi vào trạng thái mất tinh thần. Nguyên tắc cơ bản và phương pháp có tính chỉ đạo của chiến tranh như: Tiết kiệm binh lực, hành động tự do và cảnh giới có quan hệ đến kết cục cuối cùng của chiến tranh. Người chỉ huy cần phải căn cứ vào những tình huống khác nhau xuất hiện trong chiến tranh để vận dụng linh hoạt những nguyên tắc này.

Tư tưởng lý luận quân sự của Foch có ảnh hưởng rất lớn đến sự chỉ đạo chiến tranh của nước Pháp trong Đại chiến thế giới lần thứ nhất, tuy nhiên do hạn chế của thời đại nên nhận thức của ông đối với một số vấn đề còn mang tính phiến diện và hạn chế. Trong thời kì đầu chiến tranh, quân Pháp đã phiến diện nhấn mạnh tiến công chiến lược, nhưng đứng trước khí thế tiến công như vũ bão của quân Đức, đã bất ngờ không kịp phòng ngự, buộc phải từ bỏ chiến lược tiến công tốc chiến tốc thắng.

Chương 33: Giulio Douhet

Douhet (1869 - 1930) nhà lý luận không quân Italia. Tác phẩm "Quyền không chế" được xếp ngang hàng với tác phẩm "Ảnh hưởng của quyền không chế biến đổi với lịch sử, 1660 - 1783" của nhà lý luận hải quân Mỹ Mahan, người đời sau tôn vinh ông là "Mahan của không quân". Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nhà bác học người Mỹ Edison, nhà sinh vật học người Nga Pavlov và thiên hoàng Nhật Bản Musihito.

Douhet sinh năm 1869 tại tỉnh Caserta nước Italia, ông đã lần lượt tốt nghiệp Trường Công trình quân sự Dolin và đại học Lục quân. Ngay sau khi chiếc phi cơ đầu tiên ra đời, ông đã nhìn thấy trước được vai trò của phi cơ trong quân sự sẽ lớn hơn khí cầu và phi thuyền.

Từ năm 1912 đến năm 1915, ông từng tham gia xây dựng tiểu đoàn không quân đầu tiên thuộc lục quân Italia và giữ chức tiểu đoàn trưởng. Ông là chủ biên cuốn giáo lệnh sử dụng tác chiến hàng không đầu tiên và ủng hộ nhà thiết kế phi cơ Caproni nghiên cứu chế tạo phi cơ oanh kích hạng nặng. Sau Đại chiến thế giới thứ nhất, ông lần lượt đảm nhận các chức vụ như trưởng phòng hàng không, Bộ trưởng Bộ Hàng không, được tấn phong quân hàm Thiếu tướng. Quan điểm của Douhet đã được công nhận tại hội nghị quân sự tối cao năm 1920. Năm 1921, Bộ Lục quân đã cho xuất bản tác phẩm "Quyền không chế trên không" đầu tiên.

Năm 1922, sau khi Đảng phát xít lên nắm quyền, ông nhậm chức Bộ trưởng Bộ hàng không. Năm 1925 ông từ chức, chuyên tâm vào công việc biên soạn. Tác phẩm chủ yếu của ông gồm có: "Quyền không chế trên không" xuất bản năm 1921, hiệu đính năm 1927, tác phẩm này trình bày toàn bộ quan điểm lý luận của ông; "Diện mạo có thể của chiến tranh tương lai", tác phẩm này nhấn mạnh vai trò của vũ khí mới trong chiến tranh tương lai, xuất bản năm 1928; "Tái thuật trọng yếu" xuất bản năm 1929 và

tác phẩm "Chiến tranh năm 19xx", tác phẩm này dự đoán diện mạo có thể của đại chiến châu Âu tương lai, xuất bản năm 1930.

Năm 1932, bốn tác phẩm này được gộp lại thành một tác phẩm là "Quyền khống chế trên không" và được xuất bản tại Roma. Năm 1909 Douhet đã khẳng định bầu trời là một chiến trường quan trọng không hề kém đất liền và biển cả. Quyền khống chế trên biển và tầm quan trọng của không quân ngày càng lớn, nó không chỉ là lực lượng phụ trợ mà còn là người anh em thứ ba trong đại gia đình quân sự.

Sau khi Đại chiến thế giới lần thứ nhất kết thúc, Douhet đã chuyên tâm nghiên cứu toàn diện kinh nghiệm của lần đại chiến này và sự phát triển của kỹ thuật hàng không quân sự, đồng thời ông cũng nghiên cứu chiến tranh châu Âu trong tương lai, hoàn cảnh địa lý, tình thế quốc phòng của nước Italia và ông đã cho ra đời một loạt các tác phẩm. Tư tưởng quân sự của ông từ thời kỳ đầu nhấn mạnh tầm quan trọng của không quân đã phát triển thành thuyết chiến tranh trên không hoàn chỉnh và có hệ thống. "Quyền khống chế trên không" là tác phẩm tiêu biểu nhất của ông, trong cuốn sách này, ông cho rằng sự xuất hiện của phi cơ trên vũ đài chiến tranh đã thay đổi hoàn toàn diện mạo chiến tranh trước đây.

Chiến tranh trong tương lai sẽ xuất hiện một chiến trường trên không song song với chiến trường trên biển và trên đất liền. Sự thắng bại của chiến tranh trên không sẽ quyết định kết cục chiến tranh, vai trò của không quân sẽ quan trọng hơn hải quân và lục quân, vì vậy, cần phải xây dựng không quân độc lập. Trong chiến tranh tương lai, muốn có được quyền khống chế trên không thì chỉ có cách là dựa vào sức mạnh của không quân, và không quân cũng phải coi đây là nhiệm vụ hàng đầu. Muốn trở thành một sức mạnh tấn công trong chiến tranh ở tương lai, không quân cần phải tập trung nhiều phi cơ, tiến hành các cuộc oanh tạc chiến lược vào mục tiêu quân sự, thành phố hậu phương, trung tâm dân cư của kẻ địch, đánh tan sự kháng cự của địch trên cả mặt vật chất và tinh thần, từ đó khiến cho kẻ địch khiếp sợ khuất phục. Ông cho rằng cần phải có sự chỉ huy thống nhất, sử dụng tập trung, quyết không được phân tán lực lượng.

Muốn nắm bắt cơ hội xây dựng không quân trong thời bình, thì cần phải phát triển ngành hàng không dân dụng thương mại để làm cơ sở dự bị cho không quân. Phát triển hàng không dân dụng sẽ thu hút được dân chúng quan tâm xây dựng hàng không. Xây dựng nền công nghiệp hàng không cung cấp các sản phẩm xuất khẩu để giúp cho kỹ thuật hàng không luôn giữ được trình độ tiên tiến.

Douhet là người sáng lập chủ yếu của thuyết chiến tranh trên không, ông là người có con mắt rất biết nhìn xa và tinh thần sáng tạo. Tư tưởng quân sự của ông đóng vai trò tiên phong trong sự phát triển của lý luận không quân và có vị trí quan trọng trong lịch sử tư tưởng quân sự cận đại. Tuy nhiên vẫn có người phản đối luận điểm của ông và cho rằng luận điểm của ông là "võ đoán, không tưởng". Mặc dù mỗi quốc gia đều có sự đánh giá khác nhau về tư tưởng quân sự của Douhet, nhưng tư tưởng của ông ít nhiều đều có ảnh hưởng đến việc xây dựng nền quốc phòng, đặc biệt là xây dựng không quân của rất nhiều nước.

Tư tưởng xây dựng không quân độc lập, giành quyền khống chế trên không, tập trung sử dụng lực lượng không quân và tiến công trên không đã được kiểm nghiệm qua Đại chiến thế giới lần thứ hai và đã được rất nhiều quốc gia công nhận.

Chương 34: Joseph Joffre

Joffre (1852 - 1931) - Nguyên soái, nhà quân sự nước Pháp. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Lênin; nhà kinh tế học người Đức Các Mác.

Khi Đại chiến thế giới lần thứ nhất bùng nổ, ông được bổ nhiệm giữ chức tổng tư lệnh quân Pháp. Ông đã chặn đứng sự tiến công của quân Đức trong

trận chiến sông Marne, đập tan kế hoạch Schlieffew tốc chiến tốc thắng của quân Đức, bảo vệ an toàn Paris. Tháng 8 năm 1914, sau khi cánh quân phải chiếm xong nước Bỉ, 5 cánh quân của Đức với gần một triệu nhân mã, giống như lưỡi dao sắc ngọt từ nước Bỉ đâm xuyên vào nước Pháp.

Cánh quân số 1 với gần 30 vạn quân do Kruck chỉ huy đi ngoài cùng bên phải được xem là chủ lực của cánh phải và là cánh quân chủ công tiến quân về Paris. Ngày 24 tháng 8, cánh quân này từ Bỉ tiến vào lãnh thổ nước Pháp. Ngày 25 tháng 8, quân Đức công chiếm Namur. Để chặn đứng sự tiến quân của cánh phải quân Đức, Joffre đã từ chiến trường Greew, điều động, tập trung binh lực, lập ra quân đoàn số 6 của Pháp do Maunory làm tư lệnh. Ngày 2 tháng 9, quân tiên phong của quân đoàn Kluck đã tiến thẳng đến vị trí chỉ cách Paris khoảng 25 km, chủ lực quân Pháp do Joffre chỉ huy đã thất bại trong nỗ lực ngăn chặn cánh phải quân Đức.

Ngày 4 tháng 9, Kluck tiếp tục tiến quân về phía Đông Nam. Sự tiến quân mạo hiểm này của Kluck đã khiến cho quân đội phía sau trở thành mục tiêu tiến công của quân đoàn số 6 của Pháp do Maunory chỉ huy và quân Anh. Sau khi suy tính kỹ càng, Joffre đã cho phép quân đoàn số 6 do Maunory chỉ huy phát động tiến công từ bờ Bắc sông Marne. Vào 10h tối hôm đó, ông hạ lệnh tất cả quân Pháp rút lui, vào ngày 6 tháng 9, ông hạ lệnh tiến hành cuộc tổng phản công.

Joffre đã phát đi lệnh động viên hết sức ngắn gọn "Chúng ta sắp phải bước vào một trận đánh, đây là trận đánh có quan hệ đến vận mệnh đất nước. Giai đoạn rút lui đã qua, bây giờ là lúc chúng ta dồn toàn tâm toàn sức tiến công và đuổi kẻ địch ra khỏi lãnh thổ nước ta, nếu như không thể tiến lên được nữa thì hãy giữ vững trận địa bằng mọi giá, dù phải quyết tử cũng quyết không lùi bước. Trong tình hình hiện nay, bất cứ hành động nào tỏ ra hèn nhát đều không thể tha thứ được".

Ngày 5 tháng 9, khi quân đoàn Kluck vượt qua Đông Nam Paris và đã có thể nhìn thấy Tháp Eiffel rồi thì bên cánh phải bị quân đoàn số 6 do Maunory chỉ huy tập kích. Kluck ngay lập tức ra lệnh cho quân đoàn số 3

và số 9 đối phó với Maunory. Maunory biết không thể trụ được bèn xin Gallieni điều động quân từ Paris tới tiếp viện cho mình. Gallieni hạ lệnh cho cảnh sát Paris huy động 600 chiếc xe taxi, cấp tốc chở 1 sư đoàn đến tăng viện cho Maunory. Có thêm quân tăng viện, Maunory đã không bị Kluck đánh bại.

Sáng sớm ngày 6 tháng 9, quân Pháp phát động tổng tiến công toàn tuyến. Quân đoàn số 6 của Pháp tiếp tục giao chiến ác liệt với quân đoàn số 1 của Đức bên sông Aulqui; quân đoàn số 5 của Pháp cũng quay đầu lại, chuyển từ rút lui sang tiến hành giao chiến với quân đoàn số 1 và cánh phải quân đoàn số 2 của Đức; quân đoàn số 4 và số 9 của Pháp đã chặn đứng quân đoàn số 3 và số 4 của Đức khiến cho quân đoàn số 1 và 2 của Đức bị rơi vào thế cô lập.

Ngày 8 tháng 9, khi thời khắc quyết định đã đến, French đã dẫn 4 quân đoàn của Anh, bí mật chui vào khe hở giữa quân đoàn số 1 và 2 của Đức; từ đó làm cho hai quân đoàn này bị tách khỏi nhau, khiến cho Kluck và Biro phải đối mặt với nguy cơ bị bao vây chia cắt. Vì thế, ngày 9 tháng 9, Biro đã hạ lệnh cho quân đoàn số 2 của mình rút lui. Tuy quân đoàn số 1 của Kluck lúc đó đã đánh bại được quân đoàn Maunory, nhưng vẫn bị rơi vào thế cô lập, nên Kluck đành phải hạ lệnh rút quân ngay hôm đó. Đến ngày 11 tháng 9 thì toàn bộ quân Đức đã rút hết. Đến đây chiến dịch sông Marne đã kết thúc.

Quân Đồng minh đã đập tan kế hoạch tốc chiến tốc thắng của quân Đức, bảo vệ an toàn Paris, dần khiến cho chiến trường phía Tây trong Đại chiến thế giới lần thứ nhất hình thành trạng thái giằng co. Trong cuộc chiến này, hai bên tham chiến với tổng số quân là 150 vạn, quân số thương vong lên đến hơn 30 vạn. Trong đó quân Pháp tử trận là 2,1 vạn, bị thương 12,2 vạn; quân Đức tử trận 4,3 vạn, bị thương 17,3 vạn. Vào thời khắc thảm họa sắp giáng xuống đầu người Pháp thì quân Đồng minh đã chuyển bại thành thắng trên sông Marne, vì vậy người ta gọi là "Kỳ tích bên sông Marne".

Tháng 2 năm 1916, sau khi giành được thắng lợi trong trận đánh với quân Nga ở phía Đông, quân Đức quyết định tập trung tấn công căn cứ Verdun nước Pháp và lấy căn cứ này làm "cối xay thịt quân Pháp". Joffre đã quyết định dùng chiến thuật "Cối xay chống cối xay", quyết tâm tập trung binh lực tử thủ Verdun. Sau 6 tháng giằng co tranh đoạt cuối cùng quân Pháp cũng đã chuyển từ thủ sang công, đoạt lại vùng đất đã mất, ý đồ chiến lược của quân Đức đã bị thất bại. Chiến dịch Verdun được mệnh danh là "cối xay thịt" giờ đây đã trở thành bước ngoặt của đại chiến thế giới lần thứ nhất. Joffre vì vậy mà có được vinh dự rất lớn.

Tháng 12 năm 1916, Joffre thôi giữ chức vụ, chuyển sang làm cố vấn quân sự cho chính phủ Pháp; cũng trong tháng đó, ông được tấn phong làm nguyên soái. Từ năm 1917 đến đầu năm 1918, ông giữ chức trưởng đoàn đại biểu quân sự Pháp tại Mỹ, sau lại chuyển sang làm trưởng đoàn đại biểu quân sự Pháp tại Nhật.

Tháng 12 năm 1918, ông được bầu làm viện sĩ Viện Khoa học Pháp, năm 1922, giữ chức chủ tịch ủy ban quốc phòng chính phủ Pháp. Ngày 12 tháng 1 năm 1931, ông lâm bệnh và mất tại Paris. Tác phẩm của ông gồm có: "Chuẩn bị chiến tranh và thực thi chiến dịch" và "Hồi ký nguyên soái Joffre".

Chương 35: Johannes - Frideric - Leopold - Von - Hiket

Hiket (1886 - 1936) thường gọi là Hanes Von Hiket, được tôn vinh là cha đẻ của quân Đức trong đại chiến thế giới lần thứ hai. Ông sinh ngày 22 tháng 4 năm 1886 tại Schleswig. Ông là người sáng lập ra "thập vạn lức

quân", và đặt nền móng cho sự hồi sinh của lục quân Đức, xứng đáng là cha đẻ của quân Đức. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nhà thơ Ấn Độ nổi tiếng Tagore; nhà chế tạo xe hơi Mỹ Ford.

Hiket là con trai của một tướng quân, từ năm 1885, bắt đầu gia nhập binh đoàn lựu đạn cận vệ của hoàng đế Alexander. Năm 1896, ông theo học tại trường tham mưu, sau đó luân phiên công tác tại tuyến 1 và đơn vị tham mưu. Tại những nơi ông làm việc, tiếng tăm của ông đều nổi lên rất nhanh. Năm 1914 khi đại chiến thế giới lần thứ nhất bùng nổ, ông là tham mưu trưởng quân đoàn 3 đóng tại Beclin. Đơn vị của ông là một bộ phận của quân đoàn số 1 do Alexander Von Kluck chỉ huy. Đơn vị của ông đảm nhận vị trí tiến công cánh phải trong kế hoạch Schlieffen.

"Kỳ tích bên sông Marne" đã làm cho kế hoạch của quân Đức bị phá sản, quân đoàn số 1 buộc phải rút lui, nhưng cuộc chiến đấu do ông chỉ huy tại Vailly và Soissons đã thể hiện tài năng cá nhân và khả năng lãnh đạo nổi bật của ông. Ông được xem là người kế cận hiển nhiên của nhân viên tham mưu cao cấp. Tháng 3 năm 1915, ông giữ chức tham mưu trưởng quân đoàn số 11 mới được thành lập, cấp trên của ông là tướng August Von Mackensen (sau này là nguyên soái quân Đức, người được tặng thưởng huân chương Đại Thập Tự).

Tháng 12 năm 1917, Hiket được điều đến Istanbul với quân hàm thiếu tướng, ông giữ chức vụ tổng tham mưu trưởng quân đội Thổ Nhĩ Kỳ. Tháng 7 năm 1919 ông giữ chức tổng tham mưu trưởng quân đội hậu chiến Đức, một năm sau thì trở thành tổng tư lệnh quân đội quốc phòng Đức. Trong thời gian từ năm 1920 đến 1926 trên cương vị này, ông đã lập nên những công tích vĩ đại. Trong thời đại chính trị chao đảo, đất nước hỗn loạn, nhưng ông lại xây dựng được đội quân trụ cột của nước nhà và được chứng minh là đội quân huấn luyện tốt nhất, thực lực mạnh nhất thời bấy giờ. Ông đã lên kế hoạch tái trang bị vũ trang và tái chấn hưng vũ khí, từ đó bảo lưu được ưu thế của quân Đức và khiến cho chiến thuật mới có cơ hội chín muồi để trở thành hiện thực.

Hòa ước Versailles đã quy định số quân Đức không được vượt quá 10 vạn, vì vậy Hiket đã đưa ra tiêu chuẩn là: Binh sĩ có sức khỏe tốt, có từ 12 năm kinh nghiệm quân đội trở lên; sĩ quan phải có 25 năm kinh nghiệm quân ngũ trở lên. Khi đã trở thành thành viên của quân quốc phòng thì phải được đào tạo một chuyên môn nhất định, đặc biệt là tài năng lãnh đạo. Hiket rất coi trọng kỹ năng cá nhân và tính năng động chủ quan của sĩ quan quân đội.

Hiệp ước cấm nước Đức không được có trường quân sự, thì ông lại xây dựng hệ thống giáo dục quân sự trong liên hợp các quân đoàn, các binh nhì đều được huấn luyện để trở thành hạ sĩ quan, các sĩ quan đều được huấn luyện để trở thành tướng quân. Cứ nửa năm lại tiến hành diễn tập một lần khiến cho kỹ năng chuyên nghiệp và tố chất nghiệp vụ của sĩ quan đều được nâng cao. Không có xe tăng, pháo cao xạ thật thì dùng giấy, gỗ để làm thành mô hình, có lẽ quân Đức là quân đội duy nhất có cuộc diễn tập bắn phi cơ làm bằng đồ chơi.

Trong diễn tập, mỗi binh sĩ tự xưng mình là hàng thứ xx hoặc đại diện cho 1 tổ súng máy 8 người, cứ như vậy đã tạo nên "lục quân mười vạn" của Von - Hiket. Hãy nghe lời ông nói: "Đất nước mà không có quốc phòng thì thật là đáng nhục!", "bất luận là điều ước bất bình đẳng nào, bất luận là kẻ địch nào cũng không thể cướp đi một thứ trên người chúng ta, đó là niềm tin sắt đá. Khi vận mệnh một lần nữa kêu gọi nhân dân Đức đứng lên (ngày này sau cùng cũng sẽ đến), chúng sẽ nhìn thấy những dũng sỹ không hề khiếp sợ, nắm chặt lấy vũ khí trung thành.

Chỉ cần có đôi tay và ý chí sắt thép, thì dù vũ khí gì cũng đều không quan trọng", "trang bị hiện đại có thể chiến thắng một thể xác bằng xương thịt, nhưng không bao giờ có thể chiến thắng được tinh thần bất hủ của nhân loại!". Năm 1921 ông đã viết: "Chiến thắng của chiến tranh sau này sẽ phụ thuộc vào điều động quân cơ động quân số ít nhưng tố chất ưu việt, lại được kết hợp với phi cơ thì hiệu quả tác chiến ngày càng cao hơn". Sự coi trọng tốc độ và tính cơ động là yếu tố quan trọng của các trận đánh thần tốc của quân Đức.

Sau 6 năm trên cương vị tổng tư lệnh quân quốc phòng, ông đã từng tham gia một thời gian ngắn vào một số hoạt động chính trị và biên soạn sách. Từ năm 1933 đến năm 1935, ông đã đến Trung Quốc làm trưởng đoàn cố vấn quân sự nước Đức của Tưởng Giới Thạch. Trong thời gian ông làm trưởng đoàn cố vấn, ảnh hưởng của cố vấn Đức đến Tưởng Giới Thạch là vô cùng lớn. Hiket từng đảm nhận chức vụ người thay mặt ủy viên trưởng đại diện cho Tưởng Giới Thạch xử lý các vụ việc quân chính. Ba tư tưởng lớn về xây dựng quân đội mà Hiket đưa ra cho Tưởng Giới Thạch đã có ảnh hưởng đến suốt cuộc đời Tưởng Giới Thạch. Ba tư tưởng đó là:

Hiket đã giúp Tưởng Giới Thạch đánh thắng trong "Chiến dịch phản kích, kế hoạch tiêu diệt sào huyệt lần thứ năm".

Cùng với chiến tích trong thời chiến, địa vị là người sáng lập quân quốc phòng nước Đức sau chiến tranh là nguyên nhân chính khiến cho ông có được vinh dự cao quý cho đến tận ngày hôm nay.

Sau khi rời quân ngũ, ông đã viết một số tác phẩm, trong đó tác phẩm tiêu biểu nhất là: "Suy ngẫm của binh sĩ", hiệu đính xuất bản năm 1935.

Ngày 27 tháng 12 năm 1936 ông qua đời tại Beclin. Ông là tấm gương hoàn hảo về nguyên tắc "nói ít làm nhiều" của bộ tổng tham mưu quân Đức.

Bản tính điềm đạm ít nói và tính cách đối nhân xử thế khiêm tốn đã mang lại cho ông biệt hiệu "tượng nhân sư" (mặt người hình sư tử). Đại sứ Anh tại Đức từng đánh giá về Hiket: "Đầu óc của ông rộng lớn hơn đáng về cần thận, chặt chẽ của một người quân nhân của ông, kiến thức của ông sâu rộng hơn diện mạo nghiêm nghị và chính tề của ông".

Chương 36: Michill

Michill (1879 - 1936) - Chuẩn tướng lục quân Mỹ, nhà lý luận không quân, người đi đầu trong lý luận quyền khống chế trên không nước Mỹ. Michill, Douker của Italia và người sáng lập ra không quân Anh là Trencharet đều được xem là người đi tiên phong trong lý luận chiến tranh trên không, lý luận của họ đều có ảnh hưởng rất lớn đến việc xây dựng không quân và lý luận tác chiến của rất nhiều quốc gia. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nhà kinh tế học Đức là Các Mác, tướng quân trong chiến tranh chống Nhật của Trung Quốc là Dương Tịch Vũ.

Michill sinh năm 1879 tại thành phố Nice nước Pháp, gia nhập quân đội năm 1898, từng là một binh sĩ bộ binh, từng tham gia chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha. Năm 1909, ông tốt nghiệp học viện tham mưu lục quân Mỹ, sau đó trở thành sỹ quan thông tin. Năm 1916, ông được cử đi học lái phi cơ, ít lâu sau được phái đến châu Âu để quan sát cục diện đại chiến thế giới lần thứ nhất.

Năm 1917 sau khi nước Mỹ tham chiến, ông được bổ nhiệm làm tư lệnh binh chủng hàng không thuộc quân đội viễn chinh sang Pháp tác chiến, ông chỉ huy 1.500 chiếc phi cơ của hai nước Pháp, Mỹ hợp thành phi đội, tham gia hơn 10 lần không chiến và trở thành sỹ quan chỉ huy không chiến kiệt xuất nước Mỹ.

Năm 1919, ông được bổ nhiệm làm phó tư lệnh quân cần vụ hàng không lục quân, năm 1920 được tấn phong Chuẩn tướng. Ông chủ trương xây dựng không quân Mỹ độc lập và khẳng định chiếm được quyền khống chế trên không là nhân tố có tính quyết định để giành chiến thắng. Từ năm 1921 đến năm 1923, ông nhiều lần tham gia tiến hành các cuộc thử nghiệm oanh kích quân hạm và đã chứng minh được là phi cơ có thể đánh chìm bất cứ chiến hạm nào. Nhưng do những chủ trương này của ông mâu thuẫn với quan niệm truyền thống của hải, lục quân nên ông đã vấp phải sự phản đối của giới quan chức quân sự lúc bấy giờ.

Tháng 4 năm 1925, ông bị điều đến San Antonio thuộc bang Texas miền Nam nước Mỹ. Tháng 9, sau khi phi thuyền "Shenandoa" gặp sự cố trong

mưa bão, ông đã công khai chỉ trích sự vô trách nhiệm và bất tài của bộ Lục quân và Bộ Hải quân. Tháng 12, tòa án quân sự đã xử phạt ông không được đảm nhận bất kỳ chức vụ quân đội nào trong 4 năm với tội danh không phục tùng cấp trên.

Tháng 2 năm 1926, Michill từ bỏ hết mọi chức vụ quân đội, sau đó, ông tiếp tục tiến hành các cuộc du thuyết nhằm xây dựng lực lượng không quân độc lập, đồng thời ông cũng tham gia vào nghiên cứu và biên soạn về lý luận quyền khống chế trên không.

Ngày 19 tháng 2 năm 1936, Michill qua đời ở tuổi 57. Năm 1946, để biểu dương những cống hiến của ông trong việc phát triển không quân Mỹ, quốc hội Mỹ đã truy tặng ông huân chương vinh dự đặc biệt.

Tác phẩm tiêu biểu của ông gồm: "Không quân nước ta", "Thuyết quốc phòng trên không và đường trên không", trong đó "Luận quốc phòng trên không" được coi là một trong những tác phẩm chủ yếu của thuyết quyền khống chế trên không phương Tây. Trong thời kỳ đầu phát triển hàng không, Michill đã rất nhạy bén cho rằng "thế giới đang đứng trước ngưỡng cửa của thời đại hàng không. Trong thời đại mới này, vận mệnh của toàn thể loài người sẽ được khống chế trên không". Vì vậy ông cũng đã đưa ra một định nghĩa ngắn gọn mà súc tích về lực lượng trên không như sau: "Lực lượng trên không là khả năng tiến hành một số nhiệm vụ trên không hoặc thông qua trên không".

Ông cho rằng trong đại chiến thế giới lần thứ nhất, lực lượng trên không đã bắt đầu đóng vai trò là lực lượng trợ giúp, chuyên tiến hành các cuộc quan sát thay lục quân và hải quân, sau này lực lượng trên không đã lần lượt tiến hành các cuộc chiến đấu chống lại lực lượng trên không của địch. Tóm lại, "sự ra đời của lực lượng trên không. . đã dẫn đến sự thay đổi trong phương pháp tác chiến".

Michill đã dùng một chương để miêu tả tường tận và sinh động về các cuộc thí nghiệm mà không quân Mỹ tiến hành oanh tạc tàu ngầm, tàu tuần tiễu và chiến hạm vào năm 1921. Thí nghiệm đã chứng minh phi cơ có thể

đánh chìm bất kỳ chiến hạm nào, vì vậy ông cho rằng lý luận chiến hạm xưng bá trên biển đã lỗi thời nên cần phải được loại bỏ sớm.

Khi đề cập đến vấn đề tổ chức và phát triển lực lượng trên không như thế nào, ông nói: "Xét về phương diện kinh tế, không quân không giống với lục quân, lại càng không giống với hải quân. Mỗi chiếc phi cơ quân dụng đều có thể dùng vào được những việc không hề có liên quan đến chiến tranh trong thời bình, tất cả các phi công làm việc tại các hãng hàng không dân dụng đều có thể trở thành phi công chiến đấu trong quân đội một khi xảy ra chiến tranh, xét về mặt hiệu năng thì ít nhất cũng phải là 90% có thể dùng vào lúc thời bình, nhân viên cơ vụ của các hãng hàng không dân dụng 100% đều có thể dùng vào thời chiến". Từ góc độ quốc phòng, Michill còn nghiên cứu về vấn đề vị trí của lực lượng trên không. Theo ông, quốc phòng do 4 phương diện hợp thành:

Michill cho rằng: "một quốc gia nhất thiết phải được trang bị phòng ngự bằng một nền hàng không quân sự. Ngày nay, một quốc gia không có lực lượng không quân hùng mạnh mà lại đối kháng với một quốc gia có lực lượng không quân hùng mạnh thì sẽ như trứng chọi đá, đến nay đã mỗi ngày một rõ, lực lượng trên không nếu có cơ hội phát triển tối đa ắt sẽ phát triển thành một quân chủng chủ yếu chứ không phải là lực lượng phụ trợ".

Michill chủ trương đối với phi cơ dùng trong không quân nên chia thành 3 loại: Phi cơ khu trục, phi cơ oanh tạc và phi cơ tấn công cường độ mạnh. Trong đó, binh chủng hàng không khu trục cần có tinh thần dũng cảm, tức trí đa mưu, đầu óc bình tĩnh và thể lực sung mãn.

Mặc dù Michill chưa nhận thức được đầy đủ tính gian khổ của việc chiếm đoạt quyền khống chế trên không và tính tương đối trong chiến tranh hiện đại, nhưng quan điểm về tầm quan trọng của quyền khống chế trên không, chỉ huy tập trung trong không quân, huấn luyện nhân viên và phát triển hàng không dân dụng cho đến nay vẫn còn nguyên ý nghĩa hiện thực.

Chương 37: Trương Tự Trung (Zhang Zizhong)

Trương Tự Trung (1891 - 1940) tự là Tân Thâm, người thôn Đường Nguyên, thành phố Lâm Thanh, tỉnh Sơn Đông, là tướng lĩnh kháng Nhật cứu nước nổi tiếng. Vĩ nhân cùng thời với ông có: Thủ tướng Ấn Độ Nehru, tổng thống Mỹ Eisenhower, nhà kinh tế học Anh Keynes.

Năm 1930, Trương Tự Trung được Tưởng Giới Thạch bổ nhiệm làm sư trưởng sư đoàn 38 quân đoàn 29 kiêm tư lệnh cảnh bị Trương Gia Khẩu. Tháng 3 năm 1933 sau khi xâm chiếm sông Nhiệt Hà, quân Nhật tiếp tục tiến đến xâm phạm các cứ điểm ở Trường Thành. Với tư cách là tổng chỉ huy tiền tuyến, Trương Tự Trung đã dẫn quân đoàn 29 giao chiến với quân Nhật dọc theo tuyến từ Hỉ Phong Khẩu đến thung lũng La Văn, hơn 40 ngày giao chiến liên tiếp và đã giành được thắng lợi, từ đó tạo nên uy phong cho quân đội Trung Quốc, đồng thời cổ vũ quyết tâm kháng Nhật của quân dân toàn quốc. Sau "biến cố Hoa Bắc" năm 1935, Trương Tự Trung nhậm chức chủ tịch tỉnh Sát Cáp Nhĩ, năm 1936, kiêm thị trưởng thành phố Thiên Tân.

Tháng 11 năm 1937, ông trở về đơn vị cũ, lúc này đơn vị cũ đã đổi thành quân đoàn 59, ông nhậm chức quân đoàn trưởng. Vào ngày trở lại đơn vị cũ, ông đã khóc và tuyên thệ trước toàn quân: "Hôm nay trở lại đơn vị, ngoài việc cùng nhau giết giặc báo quốc, tôi còn cùng mọi người tìm nơi tử địa".

Đầu năm 1938, sư đoàn quân Nhật với biệt danh là "quân thép" đã đổ bộ lên bán đảo Sơn Đông rồi tiến về phía Tây, thẳng đến thành Lâm Nghi thuộc căn cứ quân sự Lô Nam. Quân Nhật đã dùng binh lực áp đảo để bao vây, công chiếm thành mà 5 trung đoàn của quân đoàn 40 do Bàng Bính

Huân chỉ huy đang cố thủ bảo vệ. Bàng Bính Huân đã dẫn quân giao chiến đẫm máu với quân Nhật nhiều ngày và dần dần cảm thấy không thể chống lại được sự công phá mãnh liệt của quân Nhật. Quân của ông bị quân Nhật bao vây dày đặc. Sau khi nhận được mệnh lệnh cấp trên, Trương Tự Trung đã ngay lập tức dẫn quân lên đường, ngày đêm không nghỉ, mỗi ngày đi được 180 dặm, cấp tốc đến ngoại ô phía Bắc thành Lâm Nghi rồi chia quân theo 3 đường từ mặt phía Bắc tấn công vào quân địch đang vây thành, đồng thời quân trong thành cũng đồng loạt xuất kích. Nội công ngoại kích kéo dài 7 ngày đêm đã tiêu diệt được một bộ phận của sư đoàn quân Nhật. Do bị đánh giáp công từ 2 mặt, sư đoàn hung hãn ngoan cố của Nhật cuối cùng cũng phải tháo chạy. Trương Tự Trung dẫn quân truy kích ráo riết, đến Sa Tử Lĩnh lại một lần nữa đánh cho sư đoàn "quân thép" của Nhật tan tác, giành được chiến thắng Lâm Nghi nổi tiếng trong lịch sử kháng chiến.

Sau chiến dịch này, danh tiếng của Trương Tự Trung nổi lên như cồn, ông được bổ nhiệm làm quân đoàn trưởng quân đoàn 27. Sau Đại chiến thế giới lần thứ hai, quân đoàn 27 được đổi tên thành quân đoàn 33 quân Cách mạng Quốc dân, ông giữ chức tổng tư lệnh kiêm quân đoàn trưởng quân đoàn 59.

Tháng 4 năm 1939, ông đã chặn đứng quân địch ở Chung Tường Điền Gia Tập và tiêu diệt một bộ phận quân địch. Tháng 5 năm 1939, 10 vạn quân Nhật chia làm 2 đường xâm chiếm khu vực huyện Tuy và Táo Dương phía Bắc của Hồ Bắc. Trương Tự Trung một mặt lệnh cho quân chính diện phòng bị nghiêm ngặt và tử thủ, mặt khác phái 2 sư đoàn đi vòng ra phía sau lưng quân địch, tạo nên thế giáp công từ hai mặt. Ông còn đích thân dẫn 2 trung đoàn vượt qua sông Tương, tấn công quyết liệt vào quân địch, từ đó đập tan ý đồ bao vây, tiêu diệt quân đoàn 33 của quân địch. Tiếp theo đó, binh đoàn hai bên cánh của chiến khu 5 cũng phát động cuộc phản công toàn tuyến, ngay lập tức đã thu lại được vùng Táo Dương và Đồng Bách, sử gọi là "Ngạc Bắc Đại Tiệp" (Ngạc: tên gọi khác của tỉnh Hồ Bắc, Tiệp là chiến thắng).

Tháng 12 năm đó, quân Nhật lại tập trung rất nhiều binh lực tiến hành cuộc phản công vào trận địa sư đoàn 132 thuộc quân đoàn 33 đóng tại Trường Thọ, hai bên giao chiến ác liệt suốt 7 ngày 7 đêm, trận địa sư 132 nhiều lần bị chọc thủng. Trương Tự Trung quyết định đánh thẳng vào trung tâm chỉ huy kị binh để tiêu diệt kẻ địch. Ông điều trung đoàn 359 thuộc sư đoàn 132 phối hợp với tiểu đoàn mìn ngay trong đêm đi đường vòng, đánh tập kích vào bộ tổng chỉ huy của quân Nhật đặt tại huyện Chung Tường. Đoàn kị binh này đã đi 30 dặm trong đêm hôm đó, chỉ một trận đã quét sạch bộ tổng chỉ huy quân Nhật.

Quân Nhật đang tấn công trực diện, nghe được tin này thì vô cùng hoang mang, sợ hãi. Trương Tự Trung tận dụng lợi thế này phát lệnh tổng phản công, đánh cho quân Nhật hoảng loạn, chạy dài, giành được đại thắng. Chiến thắng này có tên là "Tương Đông Đại Tiệp".

Tường Giới Thạch đã gọi điện chúc mừng và khen ngợi quân đội do Trương Tự Trung chỉ huy là "Quân tối ưu" và khu phòng thủ là "Chiến trường mẫu". Mọi người gọi Trương Tự Trung là "Quan Công sống".

Tháng 5 năm 1940, quân Nhật lại tập trung 30 vạn quân tiến đánh khu vực huyện Tuy và Táo Dương Bắc Ngạc. Lúc đó, quân đoàn 33 chỉ có 2 trung đoàn thuộc sư đoàn 74 đóng tại bờ Tây sông Tương. Trương Tự Trung bấy giờ là Trung tướng tổng tư lệnh quân đoàn nên đứng ra ông không cần thiết phải đích thân dẫn quân xuất kích tác chiến, nhưng ông lại bấp chấp lời khuyên của quan binh, kiên quyết để phó tổng tư lệnh Phùng Trị An ở lại cố thủ bờ Tây sông Tương, còn bản thân thì vào ngày 7 tháng 5 đã đích thân chỉ huy, dẫn theo 2 trung đoàn và 1 tiểu đoàn đặc nhiệm trực thuộc bộ tổng tư lệnh vượt sông tác chiến. Quân của ông thẳng đường hăng hái tiến công, nhưng quân Nhật đã dùng lợi thế binh lực áp đảo tiến hành bao vây giáp công quân của Trương Tự Trung. Sau 9 ngày đêm chiến đấu quyết liệt với quân Nhật, quân của ông đã rơi vào vòng vây của quân Nhật. Ngày 16 tháng 5, quân của ông rút về Nam Cô Điểm Nghi Thành, quân Nhật đã dùng phi cơ và đại bác tiến hành oanh kích và biến Nam Cô Điểm thành một biển lửa. Trương Tự Trung kiên trì chỉ huy chiến đấu trong làn

đạn pháo dày đặc của quân Nhật. Đến trưa thì ông trúng đạn và bị thương, nhưng ông vẫn tiếp tục chỉ huy, sau đó ông lại liên tiếp trúng đạn và đã hi sinh. Toàn bộ quan binh xuất chinh cùng với ông đều tử trận.

Khi nghe tin Trương Tự Trung đã hi sinh, Tưởng Giới Thạch thất kinh, ngay lập tức hạ lệnh cho chiến khu 5 bằng mọi giá cũng phải đoạt lại di hài của Trương Tự Trung. Người kế nhiệm Trương Tự Trung nhậm chức quân đoàn trưởng quân đoàn 59 là Hoàng Duy Cương dẫn quân vượt sông Tương quyết chiến với quân Nhật suốt 2 ngày đêm, số thương vong lên đến hơn 200 người, sau cùng thì cũng tìm được ngôi mộ của ông tại Phương Gia Tập, thi hài của Trương Tự Trung được đưa lên và khâm liệm lại, linh cữu của ông được đưa về Trùng Khánh.

Khi linh cữu được đưa đến bến Triều Thiên Môn, Trùng Khánh, Tưởng Giới Thạch đích thân dẫn các tướng lĩnh chủ chốt đến bên bờ sông, tự mình bước từng bậc trợ giá linh cữu, đưa linh cữu Trương Tự Trung xuyên qua toàn thành Trùng Khánh đến an táng tại ngọn núi nhỏ ở thôn Song Bách - Bắc Bội - Trùng Khánh, và truy phong Trương Tự Trung quân hàm Thượng tướng. Tại Diên An, Trung ương Đảng cũng cử hành lễ truy điệu long trọng, Mao Trạch Đông đã viết bài diếu văn "Tận trung báo quốc", Chu Ân Lai và Chu Đức cũng đều có bài diếu văn riêng. Để tưởng nhớ Trương Tự Trung tướng quân, huyện Nghi Thành, tỉnh Hồ Bắc đã có thời đổi tên thành "huyện Tận Trung".

Chương 38: Dương Tĩnh Vũ (Yang Jingyn)

Dương Tịnh Vũ (1905 - 1940) người Xác Sơn - Hồ Nam, nguyên tên là Mã Thượng Đức, tự Ký Sinh, còn có tên là Trương Quán (Quân) Nhất, là người sáng lập và lãnh đạo liên quân kháng Nhật ở Đông Bắc. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nhà lãnh đạo cách mạng tháng Mười Nga Lênin, nhà kinh tế học Đức Các Mác.

Trong thời kỳ còn đi học, Dương Tịnh Vũ đã từng tham gia vào phong trào học sinh yêu nước, tổ chức phong trào nông dân, lãnh đạo cuộc bạo động nông dân Xác Sơn và phát động cuộc khởi nghĩa nông dân Xác Sơn. Mùa thu năm 1928, ông chuyển đến Khai Phong và Lạc Dương để tham gia công tác cách mạng bí mật, năm 1929, ông chuyển đến Đông Bắc tổ chức lãnh đạo phong trào công nhân.

Tại Hồ Nam và Đông Bắc, ông đã từng bị địch bắt tới 5 lần, phải chịu rất nhiều tra tấn cực hình nhưng ông vẫn không bị khuất phục, vẫn đứng vững trước kẻ địch. Bất chấp mọi cực hình tra tấn dã man, ông luôn kiên định lập trường, không hề dao động, vì vậy mà đã giữ được bí mật của Đảng và của quân cách mạng. Sau biến cố "18-9", ông được bổ nhiệm là Bí thư Đảng đoàn Ủy ban chống Nhật Mãn Châu, Bí thư Đảng ủy ngoại ô thành phố Cáp Nhĩ Tân, Bí thư Thành ủy Cáp Nhĩ Tân, quyền Bí thư Quân ủy tỉnh Mãn Châu.

Năm 1932, khi được cử đến Nam Mãn, ông đã dựa vào kinh nghiệm của Hồng quân công nông Trung Quốc để chinh đốn đội quân du kích, xây dựng chế độ công tác chính trị, sáng lập ra đội quân du kích Nam Mãn. Ông dẫn đội du kích Nam Mãn di chuyển đến khu vực Bàn Thạch - Cát Lâm, nhiều lần đập tan kế hoạch "thảo phạt" của quân Nhật, đội quân du kích không ngừng lớn mạnh và đã hình thành căn cứ địa du kích với trung tâm là Bàn Thạch - Hồng Thạch - Lạp Tử.

Để đập tan kế hoạch "thảo phạt" của quân Nhật, năm 1933 ông dẫn quân của mình theo hướng Nam, vượt qua sông Hồ Giang và giành được thắng lợi trong các trận đánh: Ba lần tập kích Nguyên Phố, dùng mẹo đoạt Lương

Thủy Hà Tử và chiếm sông Bát Đạo, đồng thời tích cực triển khai công tác chiến tuyến thống nhất kháng Nhật.

Năm 1935, ông dẫn quân chủ lực tiến về phía Tây đến khu Tân Tân, từ đó mở ra khu du kích kháng Nhật Liêu Đông, mở rộng khu du kích kháng Nhật Nam Mãn, khai thông con đường nối giữa khu du kích kháng Nhật Đông Mãn với khu du kích kháng Nhật Nam Mãn. Tiếp đó, lại lập ra khu căn cứ địa du kích kháng Nhật Hà Lý, Na Nhĩ Oanh và Lão Thốc Đỉnh Tử (lão hói đầu).

Năm 1936, ông lại dẫn quân chủ lực viễn chinh khu vực Tuy Viễn, mục đích là khai thông liên lạc giữa Trung ương Đảng và Hồng quân Quan Nội, lập ra một khu du kích kháng Nhật mới. Sau đó ông lại chỉ huy chủ lực quân đoàn 1 tiến về phía Tây viễn chinh Liêu Dương và Thiết Lĩnh, từ đó mở rộng ảnh hưởng chính trị của liên quân kháng Nhật. Mùa đông năm đó, ông lại chỉ huy cánh quân số 1 dùng kế sách kết hợp tác chiến nội tuyến và tác chiến ngoại tuyến, đánh bại cuộc "Đại thảo phạt huyện Đạo Cửu phía Đông Bắc bộ" của quân Nhật, khiến cho quân Nhật bị tổn thất vô cùng nặng nề, từ đó mở rộng hơn nữa căn cứ địa du kích, làm cho khu căn cứ địa du kích Nam Mãn và Đông Mãn nối liền thành một dải.

Sau biến cố ngày 7 tháng 7 năm 1937, nhằm quán triệt tinh thần chỉ đạo "dốc toàn sức khổng chế quân địch Đông Bắc, quấy nhiễu hậu phương địch, phối hợp kháng chiến Quan Nội" do trung ương Đảng đề ra, ông đã chỉ huy quân đội của mình chủ động tiến công quân Nhật và đã liên tiếp giành được thắng lợi trong các trận đánh như: Đánh chiếm đỉnh núi Miếu Phủ Tùng và huyện thành Huy Hoàng; tiến công Đồng Câu huyện Bản Khê, phố Tứ Bình huyện Khoa Điện, Du Thụ Câu huyện Hằng Nhân.

Mùa xuân năm 1938, ông chuyển quân đến vùng núi Tập An, ông đã triển khai lối đánh du kích dọc theo tuyến đường sắt từ Thông Hóa đến Tập An. Ông cũng chỉ huy các trận đánh phục kích, tập kích ban đêm vào công trình đường ngầm Lão Lĩnh, Văn Tử Câu và Trường Cương. Lúc này liên

quân kháng Nhật đã uy chấn toàn Đông Bắc và có đủ sự mạnh để phối hợp chỉ đạo kháng Nhật toàn quốc.

Sau khi bị tấn công liên tiếp, quân Nhật đã điên cuồng phát động chiến dịch thảo phạt liên quân kháng Nhật đồng thời dùng các thủ đoạn phong tỏa kinh tế, dụ hàng và treo thưởng cho ai bắt được tướng quân Dương Tịnh Vũ. Mặc dù điều kiện hết sức khó khăn nhưng Dương Tịnh Vũ vẫn giữ được khí tiết cao đẹp "đầu có thể rơi, máu có thể đổ, nhưng ý chí trung kiên thì quyết không lay động", tiếp tục kiên trì chiến đấu và chỉ huy quân đội của mình liên tiếp giành được thắng lợi trong các trận chiến như: Đột phá vòng vây Xá Câu, đánh chiếm Mộc Cơ Hạ và Đại Bồ Sài Hà, và đã đánh tan cuộc "thảo phạt" thu - đông năm 1938 của quân Nhật. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI khóa VI của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã gửi điện đến tập đoàn liên quân kháng Nhật Đông Bắc để biểu dương Dương Tịnh Vũ là "tấm gương phấn đấu không quản ngại khó khăn, gian khổ, 7 năm chiến đấu với kẻ địch trong mịt mù băng tuyết".

Thu đông năm 1939, trong khi chỉ huy quân đội tiến hành tác chiến chống "thảo phạt" tại khu vực Đông Nam Mãn, ông đã cùng với Ngụy Chương Dân vận dụng chiến thuật, chiến lược phân tán du kích, chia tốp nhỏ lẻ, còn bản thân ông dẫn cảnh vệ di động chiến đấu suốt 5 ngày đêm dọc dải đất Mông Giang. Vào ngày 23 tháng 2 năm 1940, ông đã hi sinh tại Tam Đạo Uy Tử - Mông Giang - Cát Lâm. Sau khi thi thể ông bị quân Nhật cắt đầu, mổ bụng, trong dạ dày của ông toàn là cỏ khô, vỏ cây và sợi bông, điều này khiến cho quân Nhật hết sức kinh sợ. Tinh thần cách mạng của ông đã khiến cho quân Nhật phải nể sợ.

Sau này, để tưởng nhớ ông, vào năm 1946 chi đội Thông Hóa thuộc liên quân dân chủ Đông Bắc đã đổi tên thành chi đội Dương Tịnh Vũ, huyện Mông Giang đổi tên thành huyện Tịnh Vũ.

Với kinh nghiệm trường kỳ chiến tranh du kích kháng Nhật tại Đông Bắc, ông đã đúc kết ra được chiến thuật và nguyên tắc chiến tranh du kích, ông có đóng góp vô cùng lớn trong việc phát triển liên quân kháng Nhật ở

Đông Bắc ngày một lớn mạnh và xây dựng căn cứ địa kháng Nhật. Một số chiến thuật du kích của ông như: "địch tập trung ta phân tán, địch tiến ta lùi, thừa cơ địch sơ hở, đánh tan từng bộ phận một", "đánh rải rác liên tiếp ở nhiều nơi" và "chia ngả tiến công", đã phát huy tác dụng trong việc đối phó với các cuộc "thảo phạt" liên tiếp của quân Nhật. Ông cũng đã đưa ra nguyên tắc chiến "bốn không đánh", đó là "địa hình bất lợi, không đánh", "không đánh trúng trọng điểm của địch, không đánh", "phải trả giá quá đắt, không đánh" và "làm tổn hại lớn đến nhân dân địa phương, không đánh".

Chương 39: Isoroku Yamamoto

Isoroku Yamamoto (1884 - 1943) - Thượng tướng hải quân Nhật Bản, tư lệnh hạm đội liên hợp kiêm tư lệnh hạm đội số 1, được tôn vinh là "hoa của hải quân". Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nhà vật lý học Đan Mạch Niels Henrik David Bohr, Tổng thống Pháp Charles de Gaulle và đạo diễn kiêm diễn viên điện ảnh Mỹ Charles Spencer Chaplin.

Tháng 4 năm 1884, Isoroku Yamamoto cất tiếng khóc chào đời trong gia đình Kouno Sadakichi - võ sĩ phong kiến tại thị trấn Nagaoku, huyện Nigataken Honsyu, Nhật Bản.

Ông vốn tên là Isoroku Kouno, năm 1901, trở thành người thừa kế nhà Yamamoto danh giá, từ đó, ông đổi tên thành Isoroku Yamamoto. Yamamoto đã được tôi luyện võ sĩ đạo và quân sự, năm 1901, ông thi vào trường hải quân Kouda Shima. Năm 1904, sau khi tốt nghiệp với quân hàm thiếu úy hải quân, ông được phân công đến tập sự tại tàu "Karuga". Năm 1905, được điều động giữ chức sỹ quan pháo tàu "Nisshin", tham gia vào

chiến tranh Nga - Nhật và bị thương trong trận đánh trên biển Tsushima. Năm 1908, Yamamoto vào học tại trường Pháo thuật hải quân, sau khi tốt nghiệp đã trở thành một chuyên gia pháo hạm ưu tú, sau đó ông được bổ nhiệm giữ chức tham mưu hạm đội 2.

Năm 1919, ông sang Mỹ làm công sứ. Năm 1921, ông trở về nước làm sỹ quan giảng dạy tại đại học hải quân. Năm 1923, ông lại đến các nước châu Mỹ và châu Âu để khảo sát tình hình xây dựng hải quân. Năm 1924, sau khi được bổ nhiệm làm sỹ quan giảng dạy kiêm phó hạm trưởng hạm đội hàng không hải quân Kasumiga Ura. Ngay sau lần đầu tiên tiếp xúc với phi cơ, ông đã nhận thấy phi cơ sẽ có ảnh hưởng sâu rộng đến hải quân. Năm 1925, Yamamoto được cử làm đại diện hải quân đại sứ quán Nhật tại Mỹ. Năm 1928, sau khi trở về nước, ông lần lượt đảm nhận các chức vụ như hạm trưởng hạm tuần tiểu đại dương "Isorolin" và hạm trưởng hàng không mẫu hạm "Akagi".

Năm 1935, ông giữ chức đại diện hải quân Nhật đóng tại Mỹ. Từ năm 1930 - 1938, ông từng giữ các chức vụ: Bộ trưởng kỹ thuật bản bộ hàng không hải quân, tư lệnh chiến đội hàng không số 1, bộ trưởng bản bộ hàng không, phó chỉ huy hải quân.

Ông chủ trương đẩy mạnh xây dựng binh lực hàng không hải quân. Ông đích thân dẫn quân hàng không tiến hành các cuộc tập luyện trên biển. Ông đã có đóng góp rất lớn trong việc nâng cao khả năng tác chiến của tàu hàng không mẫu hạm mang phi cơ. Ông cũng có vai trò rất lớn trong sự nghiệp phát triển của binh lực hàng không Nhật Bản.

Năm 1930, ông được tấn phong quân hàm thiếu tướng và giữ chức vụ trưởng ban kỹ thuật bản bộ hàng không hải quân. Trong thời gian nhậm chức của ông, phi cơ chiến đấu thần tốc của Nhật Bản đã được đưa vào chương trình nghị sự. Sau đó, Nhật Bản đã sản xuất ra được hai loại phi cơ mang trên tàu có tính năng ưu việt trong thời kỳ đầu chiến tranh là phi cơ công kích 95 và phi cơ chiến đấu số 0.

Năm 1935, ông được thăng chức lên bộ trưởng bản bộ hàng không hải quân. Khi đó, Nhật Bản theo đuổi chính sách "tàu to pháo lớn" và đã chế tạo ra được tàu chiến đấu cỡ lớn hiệu Yamato và Musashi. Yamamoto kịch liệt phản đối chính sách này nhưng chẳng ai để ý đến ý kiến của ông.

Năm 1936, Yamamoto nhậm chức phó bộ trưởng bộ hải quân. Năm 1937, chiến tranh Trung - Nhật bùng nổ, quân Nhật trong chiến dịch Tùng Hộ "13 - 8" đã dùng phi cơ trên chiến hạm, tiến hành oanh kích dữ dội Thượng Hải, Nam Kinh và Vũ Hán.

Năm 1939, Yamamoto được bổ nhiệm làm tư lệnh hạm đội liên hợp hải quân, năm 1940, được phong quân hàm thượng tướng. Ông là người ủng hộ chính sách bành trướng xâm lược của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản, ủng hộ và tích cực tham gia vào cuộc chiến xâm lược Trung Quốc. Tuy không chủ trương khai chiến với Anh, Mỹ, Hà Lan, nhưng ông lại kiên trì thực thi quyết sách đại bản doanh, ông chủ trương đánh phủ đầu, tốc chiến tốc thắng, nắm quyền chủ động, kiên quyết chủ trương dùng binh lực hàng không trên mẫu hạm tập kích Trân Châu Cảng trong thời kỳ đầu khai chiến với Mỹ nhằm tiêu diệt chủ lực hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ. Nhưng tháng 7 năm 1940 nội các Fumimaro Konoé lại ký "Điều ước Axis" với Đức và Italia.

Yamamoto biết rằng 80% vật tư chiến lược của Nhật Bản được cung ứng từ khu vực do Anh và Mỹ kiểm soát, vì vậy, ông cho rằng điều ước này sẽ gây bất lợi cho Nhật Bản, nên ông đã cảnh báo thủ tướng Fumimaro Konoé: nếu khai chiến với Anh và Mỹ thì ông tin là có thể cầm cự được 6 tháng đầu, còn sau đó thì ông không còn lòng tin nữa.

Năm 1940, ông được tấn phong quân hàm Thượng tướng hải quân. Năm 1941, cùng với dã tâm ngày một lộ rõ của Nhật Bản đối với Nam Thái Bình Dương, nước Mỹ đã siết chặt phong tỏa kinh tế đối với Nhật Bản. Yamamoto ủng hộ và tích cực tham gia vào cuộc chiến xâm lược Trung Quốc đồng thời cũng là một trong những người tổ chức và lập kế hoạch quan trọng của chiến tranh Thái Bình Dương.

Ông chủ trương trong thời kỳ đầu Nhật - Mỹ khai chiến, trước khi lực lượng hải quân Mỹ được huy động hết thì việc đầu tiên là phải đánh bại hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ để đảm bảo cho việc thực thi chiến lược "Nam tiến" của Nhật Bản và cũng là sự chuẩn bị chu đáo và sự luyện tập nghiêm ngặt trước cuộc chiến. Trên tinh thần chỉ đạo này, ông đã lên kế hoạch, chỉ huy sự kiện tập kích Trân Châu Cảng tháng 12 năm 1941 và đã giành thắng lợi, đảm bảo được an toàn hai cánh quân Nhật tiến công Đông Nam Á.

Ngày 7 tháng 12 năm 1941, quân Nhật tập kích Trân Châu Cảng thành công, toàn bộ quân đội trên tàu chiến thuộc hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ bị tiêu diệt. Đồng thời, Nhật Bản cũng thành công trong việc chiếm lĩnh vùng thuộc Nam Thái Bình Dương là Singapore, Philipine và đông Ấn Độ thuộc Hà Lan. Ngay sau đó nước Mỹ đã chính thức gia nhập hội các nước Đồng minh và đầu tư kinh tế cho cuộc chiến.

Tháng 4 năm 1942, cuộc không kích của Mỹ vào Tokyo và cuộc hải chiến trên biển Sanho đã khiến cho Yamamoto cảm thấy cần phải nhanh chóng đánh tan chủ lực của Mỹ ở Thái Bình Dương, vì vậy ông đã lập kế hoạch Midway, nhưng trong trận hải chiến nhằm tiêu diệt chủ lực hạm đội Mỹ theo kế hoạch Midway, do nước Mỹ có phi cơ do thám hiện đại, hơn nữa, quyết sách chiến thuật của viên quan chỉ huy Nhật phạm phải một số sai lầm cho nên 4 tàu hàng không mẫu hạm hạng nặng của Nhật đã hoàn toàn bị đánh chìm, thời điểm này vừa cách sự kiện Trân Châu Cảng chỉ có 6 tháng.

Tháng 8 năm 1942, trong cuộc chiến tranh đoạt đảo Guadalcanal, quân Nhật dần dần bị rơi vào thế phòng thủ. Yamamoto cảm thấy đại sự chẳng lành, ông đã từng nói: Sau khi chiến tranh kết thúc, nếu như ông không bị đưa lên đoạn đầu đài thì cũng bị lưu đày đến St.Helena (nơi Napoléon bị giam lỏng). Trên thực tế, kết cục của ông còn kịch tính hơn cả sự tưởng tượng của ông. Sau đó, Yamamoto lại chỉ huy trận đánh tranh đoạt đảo Solomons, trong trận này ông đã bị thất bại trắng tay.

Tháng 4 năm 1943, quân Nhật vứt bỏ Guadalcanal, để cố vũ sỹ khí, Yamamoto quyết định thị sát căn cứ Shortland nằm gần đảo Guadalcanal. Nhưng thật trở trêu, mật mã bức điện mật thông báo trước sự xuất phát của phi cơ chở ông đã bị quân Mỹ thu và dịch được, kết cục là chiếc phi cơ chở ông đã bị phi cơ chiến đấu của Mỹ bắn hạ khi bay đến bầu trời trên đảo Guadalcanal, cuộc đời Isoroku Yamamoto đã chấm hết. Hơn một tháng sau, Nhật Bản mới công bố tin tức này, đồng thời truy phong ông làm nguyên soái và cử hành quốc tang long trọng.

Isoroku Yamamoto sinh thời rất hay đánh cược, trong hai lần đánh cược Trân Châu Cảng và đảo Guadalcanal thì thắng trước thua sau, sau cùng bị chết thảm, nhưng có lẽ như vậy vẫn còn là may mắn đối với ông ta.

Chương 40: Erwin Rommel

Rommel (1891 - 1944) - tổng tư lệnh quân đoàn châu Phi thuộc quân Đức trong thời kỳ đại chiến thế giới thứ hai, Nguyên soái lục quân. Năm 1941 tại Bắc Phi, ông đã thành công trong việc đánh lui quân đoàn số 8 của Anh và được mệnh danh là "cáo sa mạc". Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông là: Mac Arthur, Bernard Law Montgomery.

Rommel sinh ngày 15 tháng 11 năm 1891 tại thành phố Heidenheim thuộc Blenz nước Đức, cha ông là hiệu trưởng một trường trung học, mẹ ông là con gái một quan chức chính quyền địa phương. Mặc dù ước mơ thời trai trẻ của ông là trở thành một kỹ sư, nhưng ông vẫn lên đường tòng quân vào tháng 7 năm 1910, sau đó tham gia vào đại chiến thế giới thứ nhất.

Tháng 9 năm 1916, đơn vị của Rommel bị điều đến miền Bắc Italia để tham chiến. Ông dẫn quân chiến đấu anh dũng, đột phá phòng tuyến

Colorula, đánh hạ Montson, chiếm lĩnh Romgenone, những chiến tích này đã giúp cho Rommel có được bằng huân công nước Đức mà rất hiếm khi sĩ quan cấp thấp được ban tặng, đồng thời Rommel cũng được thăng lên quân hàm thượng úy.

Tháng 9 năm 1939, Rommel được thăng quân hàm lên thiếu tướng. Sau khi nước Pháp bị xâm chiếm, Rommel vẫn tiếp tục sự nghiệp quân sự của ông. Tháng 1 năm 1941, ông được tấn phong quân hàm Trung tướng, tháng 2, được triệu hồi về Berlin đảm nhận chức vụ tư lệnh quân đoàn châu Phi của Đức. Quân đoàn châu Phi này do hai sư đoàn hợp thành, sứ mệnh của quân đoàn là chi viện cho nước Đồng minh Italia trong cuộc chiến với quân Anh tại Bắc Phi từ năm 1940 đến tháng 1 năm 1941. Từ tháng 12 năm 1940 đến tháng 1 năm 1941, quân đoàn này bị quân đội liên bang Anh đánh bật ra khỏi Ai Cập, quân Italia cũng bị lui đến tận biên giới Libyan. Từ ngày 11 đến ngày 13 tháng 4, Rommel lần đầu tiên công chiếm Tobruch nhưng bị thất bại. Lần thứ hai Rommel công chiếm Tobruch là từ ngày 30 tháng 4 đến ngày 2 tháng 5. Lúc này cả kẻ địch và bạn bè của Rommel đều gọi ông là "cáo sa mạc" vì chiến thuật "xảo quyệt" của ông.

Trung tuần tháng 8 năm 1941, quân đoàn châu Phi cải tổ thành quân đoàn thiết giáp châu Phi, trên thực tế Rommel đã trở thành tổng tư lệnh của quân đội Đức và quân đội Italia trên toàn châu Phi.

Trung tuần tháng 1 năm 1942, ông bắt đầu chỉnh đốn lại quân đội, chuẩn bị phát động một loạt cuộc tấn công sau khi đã được bổ sung và trang bị. Rommel thường xuyên có những hành động chiến thuật rất tài tình, ví dụ như ông ra lệnh cho các xe tải bổ sung và xe tăng loại nhỏ của quân Italia khi di chuyển trên sa mạc thì buộc những cành cây phía sau để tạo nên những đám bụi lớn mịn mù, làm cho quân địch lầm tưởng là một cuộc tiến công quy mô cực lớn, từ đó khiến cho chỉ huy quân Anh đưa ra phán đoán sai lầm, Rommel lại tập trung chủ lực thiết giáp tại một nơi khác rồi phát động tổng lực tấn công. Hạ tuần tháng 1 năm 1942, Rommel phát động một cuộc tấn công mới, ngày 21 tháng 6, Rommel công chiếm được Tobruch, ngày 22 tháng 4, Hitler tấn phong Rommel làm Nguyên soái lục quân.

Từ tháng 3 đến tháng 7 năm 1943, Rommel bị bệnh nặng. Ngày 10 tháng 7 Rommel được cử làm chỉ huy quân đội Đức tại Hi Lạp, nhưng ngay sau đó ông lại được triệu về Beclin. Ông tham gia vào hoạt động trấn áp chính phủ Italia quay vũ khí lại đối đầu với quân liên minh, rất nhiều quân Đức tràn vào lãnh thổ nước Italia và tước vũ khí của quân Italia. Ngày 31 tháng 12, Rommel được phong làm chỉ huy quân đoàn B. Rommel đã thị sát công sự phòng ngự ven biển từ Hà Lan đến Bordeaux, đó cũng là "thành lũy đại Tây Dương" nổi tiếng. Để ngăn chặn quân Đồng minh đổ bộ, Rommel đã cho dựng lên rất nhiều chướng ngại vật phòng chống đổ bộ từ trên không, những thứ này được gọi là "ngọn lau Rommel", ngoài ra còn tất nhiều chướng ngại trên bãi biển và một dải địa lôi dày đặc, rộng lớn.

Do quân Đồng minh đã thực thi thành công hành động đánh lừa nên khiến cho quân Đức nảy sinh bất đồng, chia rẽ tại khu trọng điểm phòng ngự trên bờ biển, vì vậy Rommel đã phán đoán sai về khả năng đổ bộ của quân Đồng minh. Ngày 6 tháng 6 năm 1944, quân Đồng minh đã đổ bộ lên bờ dọc theo tuyến Normandy, chỉ mấy ngày sau, quân Đồng minh đã hoàn toàn khống chế được trận địa trên bờ biển và bắt đầu đánh sâu vào trận địa quân Đức. Khi xe tăng của quân Đồng minh như nước thủy triều vượt qua tuyến phòng ngự của quân Đức, niềm tin tất thắng của quân Đức trong lòng Rommel đã không còn nữa, ông nghi ngờ liệu nước Đức có còn cần thiết phải tiếp tục chiến tranh nữa hay không. Ngày 17 tháng 7 năm 1944, trong một trận tập kích trên không, xe của Rommel trúng đạn và ông đã bị trọng thương, buộc phải rời chiến tuyến.

Ngày 20 tháng 7 năm 1944, tổ chức chống Hitler của Đức đã lên kế hoạch một vụ đánh bom nhằm tiêu diệt Hitler, nhưng đáng tiếc là do sơ suất nên kế hoạch đã bị thất bại. Vụ việc này liên đới đến rất nhiều tướng lĩnh và sỹ quan cao cấp, trong đó có cả Rommel.

Ngày 14 tháng 10 năm 1944, người đứng sau Hitler là Burdorf đã truyền mệnh lệnh của Hitler đến Rommel, đưa ra cho Rommel hai sự lựa chọn: một là, uống thuốc độc tự tử; hai là, sẽ bị bắt và xét xử. Rommel đã chọn cách đầu tiên và kết thúc cuộc đời mình một cách vinh quang. Ngày 18

tháng 10 năm 1944, Hitler đã ra lệnh cử hành quốc tang cho Rommel và cả nước để tang một ngày.

Rommel đã hiến cả cuộc đời cho cuộc chiến xâm lược của Đức Quốc xã, nhưng cuối cùng, ông lại bị Hitler xử tử, cuộc đời ông đúng là một bi kịch trong lịch sử. Xét theo góc độ biện chứng thì Rommel đã thiếu đi cái nhìn của một nhà chiến lược, lại cố chấp, độc đoán, không chịu nghe ý kiến của đồng nghiệp và cấp trên, thường hay dị ứng với những chỉ trích và dị nghị của mọi người. Tuy nhiên tất cả những điều này cũng không thể làm mờ nhạt tài năng chỉ huy chiến thuật thiết giáp bẩm sinh xuất chúng của ông như: Đánh kẻ địch lúc bất ngờ, lợi dụng tốc độ của quân thiết giáp tiến hành lối đánh cơ động, đánh úp. Hơn nữa ông lại luôn có mặt tại tiền tuyến, vì vậy, bất luận là binh sĩ Đức hay binh sĩ Italia đều một lòng khâm phục ông.

Rommel không những được người Đức mà còn được cả kẻ địch kính trọng, người Anh gọi ông là kị sỹ, thủ tướng Anh Churchill từng nói: "Gạt chiến tranh sang một bên, hãy cho tôi được phép nói ông ấy là tướng quân vĩ đại".

Chương 41: Adolf Hitler

Hitler (1889 - 1945), kẻ gây chấn động toàn thế giới, nguyên thủ Đức Quốc xã, thống soái cao nhất quân đội vũ trang, tội phạm số một trong Đại chiến thế giới lần thứ hai. Người ta ví Hitler là "cái máy giết người" điên cuồng. Vĩ nhân thế giới cùng thời với Hitler có: Tổng thống Mỹ Roosevelt, Thủ tướng Anh Churchill, lãnh tụ cách mạng Trung Quốc Mao Trạch Đông.

Hitler sinh ra trong gia đình một viên chức hải quân tại thị trấn Braunau miền Bắc nước Áo, sau khi tốt nghiệp trung học, Hitler mơ ước trở thành

một nhà nghệ thuật nên đã đăng ký thi vào học viện mỹ thuật ở Viena, nhưng mơ ước của Hitler đã không thành hiện thực.

Năm 1913 trước khi di cư đến Munich, Hitler không có nghề nghiệp cố định và trở thành một tín đồ cuồng tín của chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa chống Do Thái.

Tháng 8 năm 1911, Hitler gia nhập lục quân Đức, phục vụ tại trung đoàn 16 bộ binh dự bị, tham gia vào Đại chiến thế giới lần thứ nhất và được phong quân hàm tới hạ sỹ.

Sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất, Hitler giải ngũ, đã từng có thời làm mật thám cho cơ quan phản gián quân đội quốc phòng. Để tìm đường đi cho cuộc đời mình, năm 1919, Hitler đã gia nhập đảng Công nhân Liên bang Đức, năm 1920 đảng này đổi tên thành đảng Chủ nghĩa xã hội dân tộc Công nhân Liên bang Đức, tức là đảng Đức Quốc xã.

Năm 1921, Hitler trở thành kẻ đứng đầu đảng Đức Quốc xã, ngay sau đó Hitler đã lập ra đội tiên phong vũ trang của các đảng. Tháng 11 năm 1923, Hitler phát động "Cuộc bạo động Beer Hall" tại Munich nhằm bắt chước Mussolini xây dựng một chính quyền phát xít nhưng đã thất bại và bị bắt giam. Trong tù, Hitler đã viết cuốn sách "Phấn đấu của tôi", hô hào phế bỏ "Hòa ước Versailles", tranh đoạt không gian sinh tồn, mở rộng lãnh thổ, chinh phục thế giới, kích động chủ nghĩa phục thù, chủ nghĩa chủng tộc, chủ nghĩa thực dân và tư tưởng chống cộng. Cuối năm 1924, Hitler được thả, sau khi ra tù, Hitler chuyển sang dùng các mảnh khoe hợp pháp để tranh đoạt chính quyền. Sau nhiều năm làm việc vất vả và khổ tâm vun đắp, nhưng phải đợi đến tháng 1 năm 1933, dưới sự trợ giúp của tập đoàn tư bản lũng đoạn và giới quân sự, Hitler mới khiến cho đảng Đức Quốc xã trở thành đảng lớn nhất trong quốc hội Đức. Nhờ thế mà Hitler đã nghiễm nhiên leo lên được cái ghế Thủ tướng, từ đó bắt đầu thực thi kế hoạch trở thành bá chủ thế giới và phát xít hóa nước Đức.

Năm 1934, sau khi Tổng thống Hinderburg qua đời, Hitler một mình nắm cả quyền Tổng thống và Thủ tướng, Hitler đã cho phế bỏ nước cộng hòa,

đổi thành nước đế quốc thứ ba - Liên bang Đức, tự xưng là "nguyên thủ" quốc gia.

Trong thời gian nắm quyền, Hitler đã thực thi chính sách diệt chủng man rợ nhất trong lịch sử loài người. Hitler là một kẻ cuồng tín của chủ nghĩa chủng tộc, rất căm hận người Do Thái. Giết sạch từng người Do Thái trên thế giới là mục tiêu công khai và rõ ràng của Hitler.

Trong thời gian Hitler cầm quyền, để thực hiện mục tiêu này, các phần tử Đức Quốc xã đã cho xây rất nhiều trại tập trung, trong mỗi trại tập trung đều có phòng khí độc. Trên mỗi vùng lãnh thổ mà Hitler chinh phục được, già trẻ trai gái vô tội đều bị bắt trói lại, cho lên xe chở súc vật rồi cho vào phòng khí độc, chỉ trong vài năm mà đã có tới 6 triệu người Do Thái bị chết thảm kiểu này. Khi giám định nhân chủng, nếu như người nào là người Do Thái, thì nơi đang chờ họ ở phía trước là địa ngục.

Hitler tìm cách phế bỏ tất cả các chính đảng khác ngoài đảng Đức Quốc xã, bức hại và thảm sát người thuộc Đảng Cộng sản, người tiến bộ và người Do Thái, thực thi chế độ độc tài chuyên quyền phát xít. Năm 1935, Hitler hủy bỏ "hòa ước Versailles", tuyên bố chinh đốn lại quân đội để chuẩn bị phát động cuộc chiến xâm lược.

Năm 1936, Đức - Nhật đã ký "Hiệp định chống Quốc tế Cộng sản", năm 1937 nước Italia tham gia hiệp định này, từ đó hình thành trục phát xít gồm 3 nước Đức - Italia - Nhật. Sau khi tạo nên được bối cảnh quốc tế có lợi cho nước Đức, tháng 3 năm 1936, Hitler tiến quân vào khu vực phi quân sự Rheinland, tiếp theo đó, vào tháng 7 lại cùng với nước Italia can thiệp vũ trang vào nội chiến Tây Ban Nha, tháng 3 năm 1938 và tháng 3 năm 1939 tiến hành thôn tính Áo và Liên bang Tiệp Khắc, hoàn thành cuộc chinh phục không đổ một giọt máu. Năm 1938, Hitler đã một mình độc chiếm quyền chỉ huy hải, lục, và không quân, chiếm giữ chức vụ thống soái tối cao quân đội vũ trang Đức.

Năm 1939, Hitler xuất quân tập kích chớp nhoáng vào Ba Lan, chính thức châm ngòi cho Đại chiến thế giới lần thứ hai.

Mùa xuân năm 1940, Hitler đã thổi ngọn lửa chiến tranh sang phía Tây, chỉ trong 6 tuần đã đánh tan liên quân Anh - Pháp, chiếm lĩnh Tây Âu, vùng đất rộng lớn Bắc Phi. Tháng 6 năm 1941, lại tiến hành đánh lén Liên Xô với ý đồ trong vòng từ 6 tuần đến 8 tuần đánh bại Liên Xô. Nhưng dưới sự hiệp đồng đánh trả của nhân dân Liên Xô và nhân dân các nước chống phát xít trên thế giới, nước phát xít Đức đã từng một thời làm mưa làm gió sau cùng cũng đã bị diệt vong. Quân đội Đồng minh rất nhanh chóng chuyển sang phản công toàn diện trên khắp các trận tuyến, quân Đức liên tiếp bị đánh bại. Ngày 28 tháng 4 năm 1945, Hồng quân Liên Xô tấn công vào thành phố Beclin. Nhìn thấy vận mệnh đã sắp tàn, chủ nghĩa phát xít Đức sụp đổ, Hitler cùng với tình nhân tự sát tại hầm ngầm dưới hoa viên phủ tổng thống vào hồi 15h30 phút ngày 30 tháng 4 năm 1945 khi ông ta vừa tròn 56 tuổi.

Chương 42: George S. Patton

Patton (1885 - 1945) - Thượng tướng lục quân Mỹ, chiến tướng xe tăng nổi tiếng trong lịch sử nước Mỹ. Cùng thời với ông có: Danh tướng chống Nhật của Trung Quốc Dương Tịch Vũ, Trương Tự Trung.

Patton sinh ra trong một gia đình quân nhân giàu có ở Gabriel bang California, ông vô cùng yêu thích quân sự, ham đọc binh thư, tư tưởng nhạy bén. Năm 1909, sau khi tốt nghiệp trường Sĩ quan Lục quân nước Mỹ, ông gia nhập quân kị binh. Năm 1916, ông đến Mexico tham gia vào trấn áp khởi nghĩa nông dân địa phương với tư cách là phó tướng của Pershing. Năm 1917, ông cùng với quân viễn chinh Mỹ sang Pháp tham gia vào Đại chiến thế giới lần thứ nhất. Ngày 9 tháng 11 năm 1917, Patton nhận được mệnh lệnh phụ trách xây dựng tiểu đội xe tăng đầu tiên của nước Mỹ, vì vậy ông đã sang các nước Anh, Pháp để kiến tập, sau đó về nước xây dựng

trung tâm huấn luyện, tiến hành chiêu sinh và thực thi huấn luyện hết sức khẩn trương, nghiêm ngặt. Sau này, tướng Marshall từng nói "ông ấy là chiến binh xe tăng thực sự đầu tiên của nước Mỹ".

Tháng 7 năm 1918, Patton đã xây dựng xong 2 tiểu đội xe tăng, sau đó, ông lại phụ trách xây dựng lữ đoàn thiết giáp đầu tiên của nước Mỹ, tháng 9 năm 1918 ông chỉ huy lữ đoàn tham gia vào chiến dịch St. Mihiel và Mas - Agona. Từ ngày 12 đến ngày 15 tháng 9 năm 1918 khi quân đoàn số 1 của Mỹ tiến công vào khu vực Tây Nam Versailler và tấn công Agona vào ngày 26 tháng 9 năm 1918 đều có sự tham gia của quân thiết giáp Patton. Tuy hầu hết các chiến tích của xe thiết giáp đều rất nhỏ, nhưng Patton vẫn được tặng thưởng huân chương Thập tự cao quý và được tấn phong quân hàm Thượng tá, do sự nhiệt tình và lòng dũng cảm cũng như những gì ông đã thể hiện trên chiến trường.

Tháng 5 năm 1919, Patton được điều về nước đảm nhận chức vụ, tiểu đội trưởng trung tâm huấn luyện xe thiết giáp kiêm ủy viên ban tư vấn xe tăng lục quân. Năm 1932, ông tốt nghiệp học viện tham mưu lục quân. Năm 1935, ông nhận chức trưởng phòng tình báo quân khu Hawaii. Năm 1940, sau khi nước Đức dùng xe tăng làm binh chủng chủ lực, càn quét Tây Âu, nước Mỹ bắt đầu coi trọng việc xây dựng quân thiết giáp. Vận đũa đã đến với Patton. Tháng 7 năm 1940 ông được bổ nhiệm làm lữ đoàn trưởng lữ đoàn thiết giáp và được tấn phong làm quân đoàn trưởng quân đoàn thiết giáp số 1. Tháng 11 năm đó, ông được phong làm tư lệnh quân đặc nhiệm miền Tây quân viễn chinh Bắc Phi, đích thân dẫn quân tham gia vào chiến dịch đổ bộ lên Bắc Phi, ông đã chiếm được nước thuộc địa của Pháp là Morocco. Sau đó, ông lại phụ trách việc xây dựng quân đoàn số 7 của Mỹ. Từ tháng 3 đến tháng 4 năm 1943, ông tham gia vào chính đốn lại quân đoàn số 2 đã bị Erwin Rommel đánh cho tan tác. Sau đó, ông được bổ nhiệm làm quân đoàn trưởng quân đoàn này, ông đã chỉ huy chiến dịch Tunisia thắng lợi rực rỡ, tháng 4, ông được phong quân hàm Trung tướng. Từ tháng 7 đến tháng 8 năm 1943, ông chỉ huy quân đoàn số 7 của Mỹ tham gia vào chiến dịch đổ bộ lên đảo Sicily.

Tháng 1 năm 1944 tại Anh, ông được bổ nhiệm làm tư lệnh quân đoàn số 3 của Mỹ, tháng 6 năm đó sau khi quân Đồng minh đổ bộ lên Normandy, ông dẫn quân đoàn số 3 tiến theo, ông đã mạnh dạn dùng quân thiết giáp làm tiên phong mở đường, dũng mãnh thẳng tiến và giành được chiến tích vang dội. Sau khi quân Đồng minh đổ bộ lên Normandy, quân đoàn số 3 do Patton chỉ huy phụng mệnh tiến hành chiến dịch Brittany, nhưng lúc đó ông cho rằng quân Đức trên bán đảo này đã không còn sức chiến đấu nên tập trung lực lượng chiếm Angers ở phía Nam, Leman ở phía Đông, sau đó lại thực hiện cú móc trái tuyệt đẹp, chọc thẳng vào Argentan ở phía Bắc, từ đó nhằm tạo vòng vây đối với 10 sư đoàn quân Đức ở Falaise. Nhưng do thiếu đi sự hiệp đồng tác chiến nhịp nhàng trong quân đội Đồng minh, mục đích bao vây tiêu diệt lần này đã không được toàn vẹn.

Từ tháng 7 đến tháng 8 năm đó, ông chỉ huy quân đoàn số 7 của Mỹ tham gia vào chiến dịch đổ bộ lên đảo Sicily, chiếm được thủ phủ của đảo này là Messina trước cả thống soái lục quân Anh Montgomery.

Tháng 7, ông sang Normandy của Pháp, ngày 1 tháng 8 dẫn quân tham chiến, sau đó, ông lại phối hợp với quân đội Đồng minh đánh tan quân Đức trong chiến dịch Falaise và truy kích quân Đức về phía Lorraine. Trong chiến dịch Acdenne cuối năm 1944, Patton dẫn quân thực hiện một cú xoay 90 độ khi đang trên đường tấn công chọc thẳng vào thị trấn trọng điểm Bastogne, thực hiện thành công tác chiến chống bao vây, đánh lui quân Đức và tạo đà tiến quân.

Từ tháng 3 đến tháng 5 năm 1945, ông dẫn quân chọc thủng "phòng tuyến Osprey", rồi vượt qua sông Rhein chọc thẳng vào giữa đội hình quân Đức, tiếp đó, chiếm lĩnh miền tây của Liên bang Tiệp Khắc, tiến thẳng đến biên giới Tiệp - Áo. Sau khi quân Đức đầu hàng, Patton trở thành người đứng đầu quân sự Bavaria. Patton tính tình nóng nảy, kiêu căng, xuất ngôn tùy tiện, ông từng hai lần đến quân y viện đánh nhau với thương binh có thái độ chán ghét chiến tranh, đến mức suýt nữa thì mất tiền đồ. Tháng 10 năm đó, ông chuyển sang giữ chức vụ tư lệnh quân đoàn số 15, tháng 12, ông thiệt mạng trong một vụ tai nạn xe hơi khi sắp sửa bước sang tuổi 61.

Trong tác chiến, Patton luôn là người dũng mãnh ngoan cường, chỉ huy quyết đoán, luôn có tinh thần tiến công, giỏi phát huy thế mạnh của quân thiết giáp, thực thi cơ động thần tốc và tập kích chớp nhoáng từ xa. Ông được quan quân gọi là "mãnh hổ lão tướng".

Trong Đại chiến thế giới lần thứ hai, chiến thuật dùng binh của Patton có những đặc điểm nổi bật, ông không câu nệ chiến thuật truyền thống mà vận dụng linh hoạt điều động quân đội. Ông rất giỏi trong chiến thuật dương đông kích tây, dùng xe tăng đánh úp vào bên cánh hoặc sau lưng địch, ông còn mạnh dạn tiến quân trong khi đột kích từ xa và truy kích. Ông rất coi trọng việc phát huy tác dụng thiện nghệ của sĩ quan các cấp. Ngoài ra ông còn có một đội quân trinh sát đặt trực tiếp dưới sự chỉ huy của ông nhằm thu thập mọi tin tức tình báo.

Ông trị quân rất nghiêm, chú trọng nói đi đôi với làm, lấy mình làm gương và phát huy vai trò gương mẫu. Bình thường ông cũng là người hài hước, dí dỏm. Ông rất cảm thông với cấp dưới của mình. Ông còn rất giỏi khích lệ binh sỹ, cổ vũ sỹ khí, vì vậy thuộc hạ của ông đều từ căm ghét ông nhanh chóng chuyển sang kính phục và luôn cảm thấy tự hào được chiến đấu dưới trướng của ông.

Chương 43: Franklin D. Roosevelt

Franklin D. Roosevelt (1882 - 1945) - nhà chính trị, nhà chiến lược Mỹ. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Thủ tướng Anh Churchill, Tổng thống Mỹ Eisenhower, lãnh tụ cách mạng Trung Quốc Mao Trạch Đông.

Roosevelt sinh ra trong một gia đình giàu có tại thị trấn Hydepark - New York. Từ năm 1900 đến năm 1907, ông học tại đại học Harvard và đại học

Colombia, sau đó làm luật sư tại New York. Năm 1910, ông trúng cử thượng nghị sỹ. Từ năm 1913 đến năm 1920, nhậm chức bộ trưởng trợ lý hải quân. Năm 1921, ông bị liệt hai chân do bệnh vô i hóa cột sống. Từ năm 1928 đến năm 1933 ông giữ chức thị trưởng bang New York. Trong thời gian ông đương chức, nước Mỹ rơi vào cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng, ông đã thực thi một loạt các biện pháp chấn hưng, xây dựng cơ quan cứu tế nên rất được lòng dân. Tháng 11 năm 1932 ông đã đắc cử tổng thống với số phiếu áp đảo.

Năm 1933, sau khi làm chủ Nhà Trắng, về đối nội, ông tích cực đẩy mạnh "chính sách mới" với nội dung trọng tâm là cứu tế, cải cách và phục hưng, điều này đã có tác dụng nhất định đối với việc cứu vãn khủng hoảng kinh tế và vực dậy nền kinh tế suy thoái. Về quan hệ đối ngoại, ông chú trọng cải thiện quan hệ với các nước châu Mỹ Latinh, đồng thời thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô. Trong cuộc tổng tuyển cử vào các năm 1936, 1940 và 1944, Roosevelt đã 3 lần giành thắng lợi liên tiếp và trở thành tổng thống duy nhất trong lịch sử nước Mỹ làm tổng thống 4 nhiệm kỳ liên tiếp.

Thời kỳ giữa thập niên 30, trong bối cảnh thế giới phải đối mặt với cuộc chiến do Đức, Ý, Nhật phát động, ông kiên quyết phản đối khuynh hướng chủ nghĩa cô lập trong nước. Năm 1937, sau khi Nhật phát động cuộc chiến xâm lược Trung Quốc được ít lâu, Roosevelt đã có bài diễn thuyết "phòng dịch". Ông chỉ ra rằng chiến tranh là có thể "lây nhiễm", vì vậy cách tránh khỏi họa chiến tranh không phải là "cô lập" và "trung lập" mà là tích cực chuẩn bị chiến tranh, tìm cách "phòng dịch".

Sau khi Đại chiến thế giới lần thứ hai bùng nổ, ông đã thúc giục Quốc hội thông qua "đề án sửa đổi luật trung lập" cho phép nước giao chiến mua vũ khí đạn dược của Mỹ theo hình thức "trả tiền ngay, tự vận chuyển". Chính phủ của ông cũng không áp đặt hạn chế đối với việc bán vũ khí, quân trang cho Nhật Bản. Sau khi nước Pháp đầu hàng tháng 6 năm 1940, Roosevelt bắt đầu chú trọng đến việc tăng cường công tác phòng bị, ông bổ nhiệm nhân vật nổi tiếng của "phái cứng rắn" thuộc đảng Cộng hòa là Nox

làm Bộ trưởng hải quân, Stimson làm Bộ trưởng lục quân. Ngoài việc tăng cường chuẩn bị chiến tranh ra, ông còn viện trợ tài chính, vũ khí trang thiết bị cho nước Anh, chi viện cho cuộc chiến chống phát xít ở châu Âu.

Ngày 24 tháng 6 năm 1941, tức là ngày thứ 3 sau khi Đức tập kích Liên Xô, Roosevelt tuyên bố nước Mỹ chuẩn bị viện trợ cho Liên Xô. Tháng 8, ông đã có cuộc gặp với Thủ tướng Anh Churchill, hai bên cùng tuyên đọc "hiến chương Đại Tây Dương", tuyên bố cần thiết phải lật đổ chính quyền tàn bạo phát xít Hitler, giải giáp vũ khí của quốc gia xâm lược. Tháng 9, trong cuộc hội đàm tại Moscow, ba nước Anh, Mỹ và Liên Xô đã ký hiệp định thư đầu tiên về việc hai nước Anh và Mỹ sẽ cung cấp vũ khí trang bị và tư trang quân dụng cho Liên Xô, tuyên bố ba nước sẽ liên kết với nhau trong cuộc chiến chống phát xít, từ đó thúc đẩy sự nghiệp xây dựng chiến tuyến liên hợp chống phát xít trên toàn thế giới. Ngày 8 tháng 12, tức là ngày thứ 2 Nhật Bản đột nhiên tập kích căn cứ địa hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ là Trân Châu Cảng, Roosevelt đã đọc bản báo cáo trước toàn Quốc hội, đồng thời chính thức tuyên chiến với Nhật. Hạ tuần tháng 12, trong cuộc gặp tại Washington giữa ông và Thủ tướng Anh Churchill, hai bên đã thống nhất phương châm chiến lược "tiên Âu hậu Á" (châu Âu trước, châu Á sau) và quyết định thành lập ủy ban liên hợp tham mưu trưởng Anh - Mỹ nhằm điều tiết hành động tác chiến và phân phối vật tư chiến lược của hai nước.

Năm 1942, dưới sự đề xướng của Roosevelt, tại Washington, đại biểu của 26 nước bao gồm Anh, Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc... đã ký kết "tuyên ngôn liên hợp quốc gia", Đồng minh chống phát xít chính thức được thành lập.

Tháng 1 năm 1943, trong cuộc gặp lại Cassablanca, ông và thủ tướng Anh Churchill đã quyết định phương châm tác chiến của quân Đồng minh năm 1943, tuyên bố nguyên tắc đầu hàng vô điều kiện của các nước trong trục phát xít. Tháng 8, ông cùng Thủ tướng Anh Churchill tiến hành hội nghị tại Quebec, hai bên đã thảo luận kế hoạch "bá vương", mở ra chiến trường thứ hai tại nước Pháp. Roosevelt ủng hộ cuộc chiến chống Nhật của Trung Quốc, đồng thời cung cấp, viện trợ vật tư cho Trung Quốc và cử các nhân

viên quân sự giúp Trung Quốc đánh Nhật. Tháng 11 năm 1943, ông cùng với Thủ tướng Anh Churchill và Tưởng Giới Thạch cử hành hội nghị Cairo, các bên đã ký "tuyên ngôn Cairo" yêu cầu Nhật Bản đầu hàng vô điều kiện, trả lại các vùng đất đã chiếm đóng cho Trung Quốc và sau khi kết thúc cuộc chiến, Triều Tiên cần được độc lập.

Sau đó, Roosevelt lại cùng với Churchill và Stalin cử hành hội nghị tại Teheran, quyết định quân đội Đồng minh sẽ đổ bộ lên miền Bắc nước Pháp vào tháng 5 năm 1944, từ đó mở ra chiến trường thứ hai tại châu Âu. Tháng 2 năm 1945, Roosevelt đến Yalta trên đảo Crimean của Liên Xô để cùng với Thủ tướng Anh Churchill ký kết thỏa thuận về việc phân khu chiếm đóng, quản chế nước Đức, hoạch định biên giới Ba Lan, cơ cấu chính phủ và trình tự biểu quyết của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Đồng thời còn ký kết với Stalin hiệp định bí mật nhất trí điều kiện tác chiến chống Nhật của Liên Xô, xác nhận Liên Xô có những đặc quyền tại Đông Bắc, Lữ Thuận và Đại Liên của Trung Quốc. Ngày 12 tháng 4 năm 1945, tức là đêm hôm trước ngày nước Đức đầu hàng, Roosevelt đã qua đời vì bệnh chảy máu não. Tác phẩm của ông để lại gồm: "Nhìn về phía trước" và "Luận con đường của chúng ta".

Chương 44: Joseph Warren Stilwell

Stilwell (1883 - 1946), Thượng tướng lục quân 4 sao Mỹ, tham mưu trưởng chiến khu Trung Quốc trong Đại chiến thế giới lần thứ hai. Cùng thời với ông có: Thủ tướng Anh Churchill, Tưởng Giới Thạch, Bành Đức Hoài.

Stilwell xuất thân từ một gia đình quyền thế tại Palatka bang Florida nước Mỹ, sau đó ông theo gia đình đến định cư tại New York. Năm 1900 sau khi tốt nghiệp trung học, ông thi vào Trường Sĩ quan lục quân nước Mỹ và trở thành một trong những học viên trẻ nhất lúc bấy giờ.

Năm 1904 sau khi tốt nghiệp, ông được phong quân hàm Thiếu úy và được điều đến Phillipine. Năm 1906, được điều về giảng dạy tại Trường Sĩ quan lục quân Mỹ, năm 1911, lại được điều đến Philipine làm sỹ quan trong quân đội Mỹ đóng tại Philipine. Năm 1913, lại được điều về Trường Sĩ quan lục quân Mỹ để giảng dạy tại khoa ngôn ngữ hiện đại. Ông lần lượt giảng dạy các môn như: Tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, lịch sử và chiến thuật.

Năm 1917, ông tham gia vào Đại chiến thế giới lần thứ nhất và đã lần lượt đảm nhiệm các chức vụ phó trưởng lữ bộ, sỹ quan tình báo số 1 quân đội. Ông tham gia vào công tác tổ chức tác chiến, năm 1919, trở về nước.

Tháng 5 năm 1919, Stilwell được bổ nhiệm làm sỹ quan ngôn ngữ khóa 1 lục quân Mỹ và được phái đến đại học California để học tiếng Trung. Từ năm 1920 đến năm 1923, ông làm việc tại Trung Quốc và lấy tên Trung Quốc là "Sử Địch Uy".

Theo hiệp ước của ủy ban cứu trợ quốc tế, ông đảm nhận chức vụ kỹ sư trưởng xây dựng quốc lộ từ Phần Dương (Sơn Tây) đến Quân Độ, Đồng Quan (Thiểm Tây) đến Tây An. Ông đã tiếp xúc với mọi điều kiện xã hội, kết giao với mọi tầng lớp, vì vậy, ông rất am hiểu về Trung Quốc.

Từ năm 1922 đến tháng 6 năm 1923, với tư cách là nhân viên công tác tại phòng sỹ quan quân sự Mỹ đóng tại Trung Quốc, ông đã đi tham quan và thị sát miền Đông Bắc, Chiết Giang, Giang Tây, Hồ Nam và Ngoại Mông Cổ của Trung Quốc, Seberia của Liên Xô, Triều Tiên và Nhật Bản.

Từ năm 1923 đến năm 1925, ông vào học tại trường pháo binh Benning của Mỹ, sau đó nhậm chức trợ lý cho hiệu trưởng trường này là Wales, sau lại đến học viện chỉ huy và tham mưu lục quân để học tập chuyên sâu. Từ năm 1926 đến năm 1939, ông giữ chức tiểu đoàn trưởng, tham mưu trưởng

trung đoàn bộ binh số 15 của Mỹ tại Thiên Tân, ông làm việc cùng với Marshall.

Tháng 5 năm 1927, theo mệnh lệnh của công sứ đặc mệnh toàn quyền Mỹ tại Trung Quốc, ông được điều đến quan sát tình hình quân sự tại Từ Châu, Nam Kinh và Thượng Hải. Sau đó, ông đã viết bản báo cáo, bản báo cáo này rất được khen ngợi và được tặng thưởng. Năm 1928, ông làm tham mưu trưởng đại diện trung đoàn bộ binh 15, và được tấn phong quân hàm từ Thiếu tá lên Trung tá.

Bắt đầu từ tháng 7 năm 1929, ông được bổ nhiệm là chủ nhiệm khoa chiến thuật Trường Bộ binh Benning của Mỹ và trở thành trợ thủ đắc lực của phó hiệu trưởng Marshall.

Tháng 7 năm 1935 với quân hàm Thượng tá, ông đã được bổ nhiệm làm tùy viên quân sự đại sứ quán Mỹ tại Trung Quốc. Trong thời gian nhậm chức, ông đã đi khảo sát thực địa và ủng hộ cuộc kháng chiến chống Nhật của nhân dân Trung Quốc.

Năm 1936, ông đã lần lượt khảo sát các nơi như Quảng Châu, Quế Lâm, Ngô Châu, Nam Ninh, Hán Khẩu, Từ Châu, Khai Phong và Lạc Dương.

Tháng 7 năm 1937, cuộc kháng chiến chống Nhật của Trung Quốc bùng nổ, ông đã tổ chức một tổ tình báo kịp thời báo cáo tình hình diễn biến cuộc chiến với nước Mỹ. Cuối năm đó, ông chuyển đến Hán Khẩu, năm 1938 ông đã đến các vùng Lan Châu, Đài Nhi Trang, Trường Sa và Trùng Khánh để khảo sát tình hình cuộc chiến.

Tháng 8 năm 1939, ông mãn nhiệm trở về nước và được tấn phong quân hàm Chuẩn tướng, đồng thời được bổ nhiệm là lữ đoàn trưởng lữ đoàn số 3 thuộc sư đoàn 2.

Tháng 5 năm 1940, chỉ trong một lần tập trận quân sự, cuộc đời quân sự của ông đã bước sang một trang mới. Tháng 7, ông được tấn phong làm sư trưởng sư đoàn số 7 và thăng quân hàm lên Thiếu tướng. Tháng 6 năm 1941, sau một cuộc tập trận quy mô toàn quốc của lực lượng quân, ông lại được phong làm quân đoàn trưởng quân đoàn 3.

Sau khi chiến tranh Đại Tây Dương bùng nổ, Stilwell được lệnh điều về Washington để lên kế hoạch "Nhà Thế thao", đổ bộ lên Tây Phi đang bị Pháp xâm chiếm. Tháng 1 năm 1942, ông được tấn phong Trung tướng và được bổ nhiệm làm tư lệnh quân Mỹ tại chiến khu Trung Quốc - Miến Điện - Ấn Độ; và theo hiệp định Trung - Mỹ ông được bổ nhiệm làm tham mưu trưởng cho tư lệnh tối cao chiến khu Trung Quốc Tưởng Giới Thạch. Ông chỉ huy quân đội Đồng minh ngăn chặn quân Nhật xâm chiếm Miến Điện; giúp đỡ cải biên, trang bị và huấn luyện quân đội Trung Quốc; giám sát, đôn đốc việc sử dụng các trang thiết bị vật tư thuê mượn; đảm bảo sự thông suốt của quốc lộ Điền - Miến (Vân Nam - Miến Điện).

Tháng 8 năm 1942, ông nhậm chức tổng chỉ huy quân đội Trung Quốc đóng tại Ấn Độ. Tại Ramujal của Ấn Độ, ông đã phụ trách công việc huấn luyện và trang bị quân đội Trung Quốc. Năm 1943, ông kiêm luôn cả chức Phó tổng tư lệnh tối cao quân đội Đồng minh tại Đông Nam Á. Ông chỉ huy quân Đồng minh chiến đấu với quân Nhật xâm lược Miến Điện trong chiến dịch phản công ở miền Bắc Miến Điện.

Tháng 8 năm 1944, ông đã công chiếm được thị trấn trọng điểm ở miền Bắc Miến Điện là Mytkynia. Vì ủng hộ sự nghiệp kháng Nhật giải phóng dân tộc do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo và chủ trương chi viện cộng sản đánh Nhật, nên ông đã nảy sinh mâu thuẫn với Tưởng Giới Thạch. Năm 1944, ông được điều về nước, cũng trong năm đó, ông được phong làm Thượng tướng lục quân Mỹ; con đường từ Ledo của Ấn Độ chạy qua Mytkyia của Miến Điện đến Vân Nam của Trung Quốc được mệnh danh là "con đường Stilwell".

Tháng 2 năm 1945, ông được tặng thưởng huân chương cao quý có hình lá cao su. Tháng 6, ông được bổ nhiệm làm tư lệnh quân đoàn số 10 của Mỹ đóng tại Okinawa, tháng 8, ông tiếp quản quân Nhật đầu hàng tại quần đảo Kyukyu. Tháng 10, ông chuyển sang giữ chức vụ cục trưởng cục trang bị quân sự bộ lục quân Mỹ. Tháng 1 năm 1946, lại chuyển sang làm tư lệnh quân đoàn số 6 của Mỹ kiêm phụ trách công tác của bộ tư lệnh phòng ngự miền Tây.

Ngày 12 tháng 10 năm 1946, ông qua đời tại quân y viện lục quân ở San Francisco do bệnh ung thư dạ dày. Cuộc đời quân sự của ông đã dừng lại ở tuổi 63.

Vào ngày trước khi ông qua đời, thể theo lời thỉnh cầu của ông, bộ lục quân Mỹ đã ban tặng cho ông một tấm kỷ niệm chương chiến đấu bộ binh. Đây chỉ là một loại giấy khen bình thường, nhưng chỉ có bộ binh chiến đấu tại tuyến đầu mới có được. Tác phẩm của ông để lại được người đời sau thu thập biên soạn thành "Văn kiện Stilwell".

Chương 45: Yamashita Tomoyuki

Yamashita Tomoyuki (1885 - 1946) - Đại tướng lục quân Nhật Bản, được mệnh danh là "con hổ Mã Lai". Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Tiểu thuyết gia lừng danh người Mỹ Hemingway, tiểu thuyết gia nổi tiếng người Nhật Kawabata Yasunari.

Yamashita sinh vào tháng 11 năm 1885 trong một gia đình bác sỹ ở Yisson huyện Kochi - Nhật Bản. Ông từng học tại Trường Thiếu niên lục quân Hiroshima, Trường Sĩ quan lục quân và đại học lục quân. Yamashita được học một cách có hệ thống nền giáo dục quân phiệt và trở thành một binh lính phát xít điển hình.

Năm 1930, Yamashita được bổ nhiệm làm liên đội trưởng liên đội bộ binh số 3 lục quân. Khi đó ông nặng 90kg, tương đương với trọng lượng của khẩu pháo bộ binh mặt đất kiểu 1911 có đường kính nòng là 37mm, vì vậy "pháo bộ binh" đã trở thành biệt danh đầu tiên của ông. Ngày 9 tháng 11 năm 1941, ông được phong làm sỹ quan tư lệnh quân đoàn 25, chỉ huy chiến dịch tiến công Malaysia và Philippines.

Ngày 26 tháng 11 năm 1941, chiếc chuyên cơ của Nhật Bản đã đến Tam Á - Hải Nam. Để đảm bảo bí mật, khi từ trong phi cơ bước ra, Yamashita đã ăn vận trang phục truyền thống Kimono, đầu đội mũ truyền thống, mọi người gọi ông là "tướng quân bịt mặt". Bộ tư lệnh của Yamashita được thiết lập tại đây.

Ngày 26 tháng 11, đàm phán giữa Mỹ và Nhật bị đổ vỡ, Nhật Bản đã liên tiếp cho tàu thuyền tập kết tại Tam Á. Tại đây, Yamashita đã chỉ huy quân đội tiến hành huấn luyện hết sức nghiêm ngặt để chuẩn bị cho cuộc chiến.

7 giờ 30 phút ngày 1 tháng 12, Yamashita nhận được mệnh lệnh tiến công. 7 giờ ngày 4 tháng 12, các tàu của Nhật Bản nhất tề nhổ neo tiến về phía bán đảo Mã Lai. Sáng sớm ngày 8 tháng 12, quân Nhật đã thực hiện cuộc đổ bộ đầu tiên lên vùng giữa quần đảo Malaysia là Kota Bharu và Songkhla, lúc này cách thời điểm quả 253 bom đầu tiên được thả xuống Trân Châu Cảng khoảng gần 2 tiếng. Quân Nhật sau khi đổ bộ lên quần đảo đã chiếm lĩnh ngay sân bay gần đó. Khi trời sáng rõ, đội hàng không số 22 đóng tại Saikung tiến hành đột kích vào các sân bay còn lại trên đảo Malaysia, khiến cho 158 chiếc phi cơ chiến đấu của Anh chỉ còn lại khoảng 10 chiếc, quân Anh mất đi quyền kiểm soát trên không. Buổi chiều ngày 8 tháng 12 thượng tướng hải quân Phillips đã chỉ huy hạm đội Z xuất kích. Buổi trưa ngày 10 tháng 12, hạm đội Z đã bị 89 phi cơ chiến đấu thuộc quân đội hàng không số 22 của Nhật Bản tấn công trên biển Kuantan phía Đông bán đảo Mã Lai. Chiến hạm Vales và chiến hạm tuần tiểu đại dương hiệu Repulse đều bị đánh chìm, tư lệnh hạm đội là Phillips đã tử trận trên vùng biển này.

Chủ lực hạm đội Viễn Đông của Anh bị đánh chìm, quân Nhật nắm quyền khống chế, kiểm soát trên biển và cắt đứt tuyến tăng viện, cứu trợ của quân Anh trên bộ. Tiếp sau đó, sư đoàn Fumimazo đã từ Saikung tiến xuống phía Nam, phối hợp với quân đã đổ bộ lên đảo cùng nhau tiến hành một cuộc càn quét trên bán đảo Mã Lai.

Ngày 12 tháng 12, Yamashita đã lựa chọn chiến thuật "đột phá trung ương" (mệnh danh là "chiến dịch mũi khoan điện") một trận đã đánh tan tuyến phòng ngự phía Bắc của quân Anh là tuyến Kedah, sau đó tiến quân xuống phía Nam. Trên đường tiến quân của quân Nhật, quân Anh đã lữ lượt rút lui.

Ngày 31 tháng 1 năm 1942 một cánh của sư đoàn 5 quân Nhật đã tiến thẳng vào thành phố Johore Bahru nằm trên bờ đối diện với Singapore. Quân Anh rút lui đến Singapore rồi đánh sập cây cầu đá nối liền hai bờ nhằm cố thủ tại thành phố này.

Ngày 8 tháng 2, bộ tư lệnh của Yamashita được di chuyển đến ngọn tháp cao bên trong hoàng cung Johore Bahru. Từ trên tháp cao, quân Nhật có thể quan sát được toàn bộ đường thủy ở Johore. Pháo binh của sư đoàn đã tiến hành tập trung oanh kích vào bờ bên kia, cả bầu trời dường như bị nung đỏ, toàn đảo Singapore rung chuyển. Khoảng 10h 40 phút đêm hôm đó, sau một vết đạn dẫn đường màu xanh vút trên bầu trời, phía bên kia là một vết đạn tín hiệu màu đỏ vút tới, quân Nhật phát động tổng tiến công.

Từ mờ sáng ngày mùng 10, bộ tư lệnh của Yamashita vượt qua đường thủy Johore, tiến vào chiếm trận địa pháo cao xạ của quân Anh ở phía Bắc sân bay. Lá cờ mặt trời của quân Nhật đã tung bay trên vùng xung quanh khu vực sát với trung tâm đảo là Mantai và Bugitema. Mờ sáng ngày 11, phi cơ do thám của quân Nhật đã thả xuống khu vực đóng quân của quân Anh 29 bức "thư khuyến hàng" nhưng cho mãi tận đến tối ngày 14 vẫn không nhận được tín hiệu trả lời của quân Anh. Sau đó, một trận chiến ác liệt giữa hai bên đã nổ ra tại Bugitema.

Mặc dù quân Nhật đã chiếm được vị trí trên cao, nhưng quân đoàn 25 của Nhật đều đã quá mệt mỏi, vì vậy, phó tham mưu trưởng Yiketashi Taisa đã kiến nghị tạm ngừng công kích. Nhưng Yamashita đã quả quyết: "quân địch cũng mệt mỏi chẳng kém" và cho rằng tướng sỹ bây giờ tuy mệt mỏi nhưng còn cố được, nếu nghỉ ngơi sẽ lại càng mệt mỏi và rã rời hơn, vì vậy ông đã không đồng ý với kiến nghị này. Khi kim đồng hồ vừa chỉ qua con số 2 giờ

chiều thì phía trước quân tiên phong sư đoàn số 5 đang tiến vào đường phố Bugitema xuất hiện ba lính Anh vai mang cờ trắng (một trong số ba lính Anh đó là Percival). Quân Anh "cũng mệt mỏi chẳng kém" sau cùng cũng đã không thể trụ nổi được nữa, đành nhường lại Singapore cho quân Nhật. Sau khi chiếm được Singapore, nước Nhật đổi tên Singapore thành Suonan. Chỉ trong vòng hơn 2 tháng, quân Nhật đã thành công, vượt qua bán đảo Mã Lai. Cũng vì thế mà "Tướng quân bịt mắt" lại có thêm một biệt danh mới là "con hổ Mã Lai".

Tháng 6 năm 1942, Yamashita được điều làm tư lệnh quân đoàn đặc nhiệm số 1 đóng tại Mãn Châu. Trong thời gian này, ông đã giết hại rất nhiều người Trung Quốc.

Tháng 2 năm 1943, ông được tấn phong quân hàm Đại tướng. Tháng 9 năm 1944, Yamashita được điều làm tư lệnh quân đoàn đặc nhiệm số 14 đóng tại Philippines. Lúc này, tình thế của quân Nhật ở Đại Tây Dương đã có sự thay đổi bất lợi và buộc phải rút vào thế thủ.

Tháng 10, Yamashita đến nhậm chức tại Manila, phụ trách công tác phòng ngự trên toàn đảo Philippines và chỉ huy quân đoàn đặc nhiệm số 14 tác chiến với quân Mỹ tại Philippines.

Lúc đó, quân đoàn đặc nhiệm số 14 gồm 9 sư đoàn, 3 lữ đoàn với tổng cộng khoảng 23 vạn quân.

Ngày 20 tháng 10, tướng Mac Arthur đã chỉ huy 20 vạn quân Mỹ tiến hành cuộc phản kích đảo Leyte.

Yamashita đã ra lệnh cho quân đoàn 35 trực thuộc đóng trên đảo Leyte phải tiêu diệt kẻ địch phản công.

Ngày 15 tháng 12, quân Mỹ lại đổ bộ lên đảo Mindoro giáp với phía Nam đảo Luzon. Yamashita quyết định đình chiến trên đảo Leyte, cho phép quân đoàn 35 rút lui về các đảo Philippines ở miền Trung Nam bộ. Lúc này nước Mỹ đã nắm được quyền khống chế, kiểm soát trên không và trên biển. Nguồn viện trợ nước ngoài của quân Nhật đã bị cắt đứt, lương thực, đạn

được thiếu thốn trầm trọng, Yamashita đành phải dẫn quân cố thủ ở đảo Luzon.

Ngày 3 tháng 1 năm 1945, bộ tư lệnh của Yamashita đã di chuyển đến khu nghỉ mát Baguio miền Tây đảo Luzon.

Ngày 9 tháng 1 năm 1945, 2.100 chiến thuyền của quân Mỹ cập bờ, 20 vạn quân dưới sự chỉ huy của Trung tướng Walter Krueger đã tiến hành cuộc tấn công vào vịnh Lingayen. Ngoài ra, Mac Arthur còn chuẩn bị sẵn sàng một lực lượng tiếp ứng khoảng 20 vạn quân. Yamashita hạ lệnh phản kích nhưng không đem lại kết quả gì.

Ngày 31 tháng 1, hai sư đoàn quân Mỹ cuối cùng đã đổ bộ lên Batangas.

Sau nghi thức ký tên đầu hàng, Yamashita đã trở thành tù binh và bị giam trong nhà tù phía Nam Manila. Ngày 23 tháng 2 năm 1946, ông bị tòa án quân sự Manila kết án treo cổ. Ông kết thúc sự nghiệp của mình ở tuổi 60.

Chương 46: Tojo Hideki

Tojo Hideki (1884 - 1948) - Thủ tướng Nhật Bản, Thượng tướng lục quân, tội phạm chiến tranh. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nhà phát minh phi cơ người Mỹ Orville Wright, nhà văn người Nga Maxim Gorki, lãnh tụ chủ nghĩa dân tộc Ấn Độ Gandhi.

Tojo Hideki xuất thân trong một gia đình quân phiệt, bố của Hideki là một "công thần" trong việc sáng lập lục quân Nhật Bản. Dưới ảnh hưởng và sự rèn giũa của người cha, ngay từ nhỏ trong sâu thẳm tâm hồn Tojo Hideki đã tiềm ẩn bóng dáng của tư tưởng chủ nghĩa quân phiệt bành trướng xâm lược.

Ông đã từng tốt nghiệp các Trường Thiếu niên lục quân, Trường Thiếu niên trung ương lục quân và trường Sĩ quan lục quân.

Năm 1899 (năm Mutsuhito Meiji thứ 32), Tojo Hideki vào học tại Trường Thiếu niên lục quân Tokyo, 3 năm sau thì chuyển lên Trường Thiếu niên trung ương lục quân. Ngay từ nhỏ, Tojo Hideki đã quyết chí theo sự nghiệp quân sự, ông ham thích đánh nhau, cho dù bị đánh sứt đầu, mẻ trán, ông cũng không bao giờ chịu nhận thua.

Năm 1915 (năm Saisho - Yoshihito thứ 4), sau khi tốt nghiệp Trường Đại học lục quân, ông từng giữ chức vụ quan chức quân sự đóng tại Đức, sỹ quan huấn luyện đại học lục quân, trung đoàn trưởng trung đoàn bộ binh, trưởng ban động viên biên chế bản bộ tham mưu. Tojo Hideki chủ trương thiết lập thể chế chính trị độc tài phát xít, cổ vũ bành trướng ra bên ngoài, tham gia vào việc lập kế hoạch sự kiện "18 - 9".

Tháng 3 năm 1933, Tojo Hideki được tấn phong quân hàm Thiếu tướng lục quân Nhật Bản và được điều đến công tác tại bản bộ tham mưu. Tháng 11, được bổ nhiệm làm ủy viên trưởng ủy ban điều tra quân sự lục quân, tham gia vào trấn áp hoạt động phản chiến của nhân dân Nhật Bản.

Năm 1935 (năm Shouwa - Hirohito thứ 10) Tojo Hideki được bổ nhiệm làm quan tư lệnh hiến binh quân Quan Đông (một cánh quân Nhật Bản đóng tại Trung Quốc) kiêm Bộ trưởng bộ cảnh vụ và được điều sang Đông Bắc Trung quốc. Vừa xuống xe, ông đã lên ngựa đích thân đi động viên quân cảnh, tiến hành các phong trào như "chinh đồn kỷ cương", "tăng cường trị an", đánh dẹp "thổ phi" và đàn áp đẫm máu cuộc chiến kháng Nhật của nhân dân vùng Đông Bắc Trung Quốc. Cũng vì những điều này mà ông nhanh chóng được thăng quân hàm lên Trung tướng lục quân.

Tháng 3 năm 1937, (năm Shouwa - Hirohito thứ 12), Tojo Hideki được bổ nhiệm làm tham mưu trưởng quân Quan Đông, tiến hành trấn áp cuộc kháng chiến chống Nhật của nhân dân Trung Quốc, ủng hộ quân 731 tiến hành thí nghiệm bệnh Than trên cơ thể người sống, vợ vết tài nguyên, vật tư, chiến lược và lên kế hoạch Nội Mông "độc lập". Sau sự kiện "18 - 9",

các phần tử chủ nghĩa quân phiệt trong nội các Nhật Bản càng ngày càng đông, quân đội dần dần khống chế cục diện chính trị nước Nhật.

Từ tháng 5 năm 1938, Toji Hideki lần lượt giữ các chức vụ: Phó quan lục quân kiêm Bộ trưởng Bộ Hàng không, tổng giám hàng không, ông hô hào ủng hộ cuộc chiến cùng lúc đánh Trung Quốc và Liên Xô, đích thân tham gia vào việc nguy tạo sự kiện Trương Cổ Phong (thuộc tỉnh Cát Lâm - Trung Quốc) và sự kiện Nặc Môn Khảm (biên giới Trung Quốc - Mông Cổ).

Tháng 7 năm 1940, Toji Hideki nhậm chức vụ lớn trong lục quân kiêm trưởng ban sự vụ đối ngoại với nước Mãn (đất nước do Nhật Bản lập ra tại vùng chiếm đóng Đông Bắc Trung Quốc). Toji Hideki chủ trương thực thi tổng động viên, hoàn thiện thể chế thời chiến và tăng cường mở rộng quân đội, chuẩn bị cho chiến tranh; đối ngoại thì liên minh với Đức, Ý, lợi dụng cuộc chiến tranh châu Âu đang bùng nổ để bành trướng sang Đông Nam Á. Ngay sau khi nghi thức nhậm chức đặc biệt kết thúc Toji Hideki đã bày tỏ quyết tâm "nguyện tan xương nát thịt để tiến vào thế cuộc khắc phục khó khăn", bằng cách ngay trong đêm nhậm chức ông đã đến thăm đền thờ "các tướng sỹ quân hoàng gia" đã hi sinh trên chiến trường Trung Quốc. Điều này cho thấy quyết tâm thi hành chủ nghĩa quân phiệt của ông.

Ngày 27 tháng 9 Nhật, Đức, Ý đã ký "Điều ước Đồng minh 3 nước", phân định phạm vi thế lực, càng làm tăng thêm dã tâm bành trướng xâm lược của Toji Hideki - một phần tử cuồng tín của chủ nghĩa quân phiệt. Sau khi chiến tranh Liên Xô - Đức bùng nổ, Toji Hideki khích lệ quân Quan Đông tiến hành những cuộc diễn tập lớn nhằm chờ đợi thời cơ khai chiến với Liên Xô.

Tháng 10 năm 1941, Toji Hideki đắc cử Thủ tướng kiêm đại thần nội vụ, đại thần lục quân, thăng quân hàm lên Thượng tướng lục quân và từ đó nền thống trị độc tài phát xít quân chính ra đời. Ngay sau khi Toji Hideki bước lên ghế Thủ tướng từ một viên tướng quân đội, trong tuyên bố của mình, ông đã nhắc lại "quốc sách đã định", tiếp tục xâm lược Trung Quốc, chiếm

lãnh các nước Nam Thái Bình Dương, đồng thời tăng cường ngân sách quân đội. Ông còn biểu thị "dùng ý chí quyết không chùn bước, đi tiên phong phò tá kế hoạch của hoàng gia".

Ngày 8 tháng 12 năm 1941 đế quốc Nhật Bản chính thức tuyên bố tuyên chiến với Anh, Mỹ. Vào lúc này, hải quân Nhật đã tiến hành xong cuộc tập kích bất ngờ vào quân Mỹ tại Trân Châu Cảng và đã tiến vào Đông Nam Á. Chiến tranh Thái Bình Dương đã bùng nổ.

Thắng lợi thời kỳ đầu của cuộc chiến đã khiến cho giai cấp thống trị Nhật Bản vui mừng, hí hửng, Toji Hideki càng thêm vinh vang, tự đắc. Toji Hideki không những giữ chức vụ Thủ tướng kiêm đại thần lục quân, mà còn kiêm luôn các chức vụ đại thần nội vụ, quân nhu, ngoại giao, công thương và tổng tham mưu trưởng, một mình nắm giữ toàn bộ đặc quyền, đẩy chế độ độc tài phát xít lên đỉnh cao nhất trong lịch sử.

Nhưng ưu thế về quân sự của Nhật chẳng kéo dài được bao lâu. Tháng 5 năm 1942 hải quân Nhật đã phải nếm trải thất bại đầu tiên trong trận đánh trên biển San Hô, tiếp đó là thất bại trong trận đánh trên đảo Midway, từ đó mất đi quyền chủ động trên Thái Bình Dương. Để cứu vãn tình thế, Nhật Bản đã áp dụng "chính sách lôi kéo" đối với các khu vực chiếm đóng, nhưng lúc này quân Đồng minh đã ngày một chiếm ưu thế.

Năm 1943, Toji Hideki đến thăm Đông Nam Á, công nhận "độc lập" của Myanma và Philippines, nâng đỡ chính quyền bù nhìn; còn tại Trung Quốc thì đẩy mạnh thi hành chính sách "người Hoa trị người Hoa", "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", thực hiện các cuộc tiến công điên cuồng vào khu căn cứ địa chống Nhật của lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Năm 1944, sau khi quân Đồng minh phát động cuộc phản công toàn diện trên chiến trường Thái Bình Dương, nội các của Toji Hideki gặp phải khó khăn trong ngoài chông chát, bốn mặt thù địch. Tháng 7, Toji Hideki bị buộc từ chức.

Ngày 15 tháng 8 năm 1945, sau khi Nhật đầu hàng quân Đồng minh, Toji Hideki bị liệt vào tội phạm chiến tranh số một. Trước khi bị quân Mỹ đến

bắt, ông đã dùng súng tự sát nhưng không thành.

Năm 1948, tòa án quân sự quốc tế Viễn Đông đã ra phán quyết Toji Hideki là kẻ chủ mưu phát động chiến tranh xâm lược các nước khác. Cũng trong năm đó, Toji Hideki bị kết án treo cổ tại nhà tù ở Tokyo.

Chương 47: John J. Pershing

John Joseph "Black Jack" Pershing (1860 - 1948) - nhà quân sự Mỹ, Thượng tướng lục quân. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nhà tâm lý học hiện đại Freud, lãnh tụ phong trào độc lập dân tộc Ai Cập Sad Zaghlul Basha, nhà thơ Ấn Độ Targo, người phát minh nguyên tố Radium Marie Curie.

John Joseph Pershing sinh ra tại huyện Lince bang Missouri nước Mỹ. Năm 1886, ông tốt nghiệp Trường Sĩ quan lục quân Mỹ, sau đó đến nhận chức tại quân đội kị binh. Từ năm 1890 đến năm 1891, ông tham gia vào chiến dịch "quét sạch sào huyệt" người Indian ở bang New Mexico và South Dakota. Từ năm 1897 đến năm 1898, là sỹ quan huấn luyện chiến thuật Trường Sĩ quan lục quân Mỹ. Năm 1898 khi chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha bùng nổ, ông đến tham chiến tại chiến trường Cuba. Trong rừng súng mưa đạn, ông vẫn tỏ ra anh dũng, không hề biết sợ, có một viên sỹ quan khi tận mắt chứng kiến sự anh dũng của ông đã phải thốt lên rằng: Ông bình tĩnh như một tảng băng.

Từ năm 1899 đến năm 1905, ông được bổ nhiệm làm sỹ quan quân đội đóng tại Nhật kiêm quan sát viên quân sự chiến tranh Nga - Nhật. Năm 1906, do được sự yêu mến của Tổng thống Roosevel nên ông đã được đặc cách thăng từ quân hàm Thượng úy lên Chuẩn tướng.

Sau khi Mỹ tuyên chiến với Đức vào tháng 4 năm 1917, John Pershing được bổ nhiệm làm tư lệnh quân đội viễn chinh Mỹ, đích thân dẫn quân sang Pháp, tham gia vào cuộc chiến chống Đức. Tháng 10, ông được phong quân hàm Thượng tướng lục quân lâm thời.

Trong thời kỳ hậu chiến tranh thế giới lần thứ nhất, ông đã chỉ huy quân Mỹ phát huy được vai trò vô cùng to lớn. Tháng 7 năm 1918, ông phái 5 sư đoàn gồm 14 vạn quân tham gia vào chiến dịch sông Marne. Tháng 9, ông chỉ huy quân đoàn số 1 của Mỹ độc lập thực thi chiến dịch Saint Mihiel và Meuse - Argone. Tháng 10, ông được bổ nhiệm làm tư lệnh các quân đoàn, quân của ông lên tới hơn 2 triệu.

Đầu tháng 11, ông dẫn quân phối hợp với liên quân Anh, Pháp tiến hành cuộc tổng phản công vào quân Đức, chọc thủng phòng tuyến Hindenburg, buộc quân Đức phải ra hàng. Tháng 9 năm 1919, ông chính thức được phong quân hàm Thượng tướng lục quân. Sau chiến tranh thế giới, từ năm 1921 trở đi, ông giữ chức tham mưu trưởng lục quân Mỹ. Năm 1924, ông rời quân ngũ, chuyển sang giữ chức chủ tịch ủy ban tưởng niệm chiến tranh nước Mỹ.

Trong chiến tranh liên minh, ông chủ trương duy trì tính độc lập trong tác chiến của quân Mỹ, đồng thời ông cũng cố gắng hết mình để thoát khỏi cách đánh ỷ lại vào lũy cao hào sâu. Ông được mệnh danh là "búa thép", xứng đáng là một trong những "quân nhân vĩ đại" trong lịch sử nước Mỹ.

Ngày nay, trong quân đội Mỹ vẫn còn tên lửa mang đầu đạn tầm trung mang tên ông (Pershing I và Pershing II). Tên lửa mang đầu đạn Pershing là một loại tên lửa đạn đạo cố định tầm trung đất đối đất, tất cả có 3 cỡ, "Pershing I" đã không còn sử dụng nữa. "Pershing II" là tên lửa đạn đạo chiến thuật đất đối đất thế hệ 3, năm 1974 bắt đầu được nghiên cứu chế tạo, năm 1985 được trang bị cho quân đội, chủ yếu dùng để đánh vào các mục tiêu quan trọng như sở chỉ huy hoặc đầu nút giao thông của các nước khối Vac-sa-va cũ. Tên lửa đạn đạo này dùng 2 hệ thống đạn đạo quán tính và radar dẫn đường, có thể đạt đến độ chính xác trong vòng 30m, là một loại tên lửa đạn đạo đất đối đất có độ bắn chính xác cao nhất hiện nay. Bộ phận quan trọng nhất của "Pershing II" là đầu đạn hạt nhân có trọng lượng TNT từ 5 nghìn đến 50 nghìn tấn, tầm bắn xa nhất là 1.800km, tầm cao tối đa khoảng 300km, độ chính xác trong vòng 40m, tốc độ tối đa gấp 12 lần tốc độ âm thanh, đầu đạn dài 10m, đường kính 1m, trọng lượng phát xạ 7,26 tấn, thời gian chuẩn bị phóng là 5 phút. Tác phẩm để lại của John Pershing là "Quãng đời của tôi trong Đại chiến thế giới".

Chương 48: Henry Harley Arnold

Arnold (1886 - 1950), một trong những nhân vật chủ chốt sáng lập ra không quân Mỹ, Thượng tướng không quân 5 sao, được mệnh danh là "cha đẻ không quân hiện đại nước Mỹ". Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nhà tư tưởng kinh tế người Anh John Maynard Keynes, tác giả "thuyết cấu tạo cơ bản nguyên tử" Niels Henrik David Bohr, danh họa nổi tiếng châu Âu cận đại Picasso và người khám phá ra Penixilin Alexander Fleming.

Năm 1907, sau khi tốt nghiệp Trường Sĩ quan lục quân Mỹ, ông sang tham gia vào chiến trường Philippines. Năm 1911, ông theo anh em Wright học lái phi cơ và trở thành một trong những phi hành viên đầu tiên của nước Mỹ. Thập niên 30, ông từng đảm nhận các chức vụ đội trưởng đội hàng không lục quân, phó tư lệnh và tư lệnh. Ông dốc tâm vào việc nâng cao năng lực sản xuất phi cơ quân dụng và trình độ huấn luyện của phi công. Ông phụ trách việc biên chế, huấn luyện và chỉ huy của quân chủng không quân, lục quân và là người đặt nền móng cho việc xây dựng không quân độc lập của nước Mỹ.

Ông chủ trương xây dựng không quân độc lập, phát triển phi cơ oanh tạc hạng nặng 4 động cơ. Năm 1938, ông được tấn phong quân hàm Thiếu tướng. Năm 1940, ông được bổ nhiệm làm Phó tham mưu trưởng lục quân phụ trách sự vụ quân đội hàng không.

Tháng 12 năm 1941, ông được tấn phong lên Trung tướng, tháng 3 năm 1942, được tấn phong lên Thượng tướng, tháng 1 năm 1944, được tấn phong Thượng tướng lục quân 5 sao. Bắt đầu từ tháng 8 năm 1943, không quân chiến lược của Arnold liên tục xuất hiện trên bầu trời nước Đức, nguyên soái lừng danh một thời của Đức là Hermann Goeting bị đánh cho "sứt đầu, mẻ trán". Không quân trở thành "quân chủng khiến cho Hitler hiểu về nước Mỹ". Mùa xuân năm 1945, Arnold ra lệnh đổi từ bom thông thường dùng vào mục đích oanh tạc sang bom Napal, bắt đầu tiến hành oanh tạc diện rộng tầm thấp đối với các thành phố của Nhật Bản vào ban đêm. Đêm mùng 9 tháng 3, 334 chiếc phi cơ oanh tạc B29 như một đàn ong

vàng từ quần đảo Mariana bay về phía Bắc. Khoảng giữa đêm thì phi cơ dẫn đường đã tìm thấy khu trung tâm thành phố Tokyo. Vào 0 giờ 15 phút ngày mùng 10, hai chiếc phi cơ bay đan xen vào nhau đồng thời thả một loạt bom xuống mục tiêu.

Tiếp theo đó một loạt phi cơ âm âm kéo đến, trận mưa bom bắt đầu, quả cầu lửa khổng lồ với sức mạnh như bão táp ập vào các công trình kiến trúc. Cả thành phố Tokyo phút chốc chìm trong biển lửa. "Trận hỏa công" của Arnold đã lần lượt khiến các thành phố Tokyo, Nayoga, Osaka, Yokohama và Kobe của Nhật Bản trở nên xơ xác, tiêu điều, không còn nhận ra được nữa. Arnold cho rằng: "nước Nhật đầu hàng là điều đã được định đoạt, chỉ cần dùng không quân tiến hành cuộc oanh tạc thông thường là có thể kết thúc được cuộc chiến tranh rồi, ném bom nguyên tử là điều hoàn toàn không cần thiết" nhưng Tổng thống Mỹ Truman lại có ý định khác, ông dặn dò Arnold: "Chuẩn bị xong rồi sẽ ném bom nguyên tử".

Năm 1946, Arnold giải nghệ. Trong thời kỳ Đại chiến thế giới lần thứ hai, ông dốc sức nâng cao năng lực sản xuất phi cơ quân dụng và trình độ huấn luyện của phi công, phụ trách việc biên chế, huấn luyện và chỉ huy của quân chủng không quân, lục quân, đặt nền móng cho việc lập ra không quân độc lập, được mệnh danh là "cha đẻ của không quân hiện đại nước Mỹ".

Ông vừa là thành viên của hội nghị liên tịch tham mưu trưởng Anh - Mỹ, tham gia nghiên cứu các vấn đề chiến lược quan trọng như: Sử dụng tác chiến của không quân Anh, Mỹ. Ông có vai trò rất lớn trong việc tổ chức chỉ huy oanh tạc chiến lược đối với các nước trong trục phát xít.

Với nỗ lực của ông, năm 1947, không quân Mỹ đã trở thành binh chủng độc lập. Năm 1949, ông trở thành Thượng tướng không quân 5 sao đầu tiên của nước Mỹ.

Ông cho rằng không quân là nhân tố mang tính quyết định của chiến tranh tương lai, ưu thế trên không là điều kiện tiên quyết trong việc giành chiến thắng trong chiến tranh trên biển và trên bộ. Đồng thời, ông nhấn mạnh tác dụng của oanh tạc chiến lược, chủ trương xây dựng không quân

cần phải lấy không quân chiến lược làm trọng điểm. Ông rất coi trọng ưu thế khoa học kỹ thuật và cho rằng công tác nghiên cứu là yếu tố số một của không quân.

Tác phẩm nổi tiếng của ông để lại cho đời là "Sứ mệnh toàn cầu".

Chương 49: Philippe Pétain

Pétain (1856 - 1951) - Nguyên soái nước Pháp, tổng tư lệnh 3 quân nước Pháp trong Đại chiến thế giới lần thứ nhất và nguyên thủ nước Pháp Vice (có nguyên thủ không có Tổng thống) trong thời kỳ Đại chiến thế giới thứ hai. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nhà vật lý học hạt nhân người Italia Enrico Fermi, tổng thống Mỹ Eisenhower.

Trong thời kỳ Đại chiến thế giới lần thứ nhất, Pétain từng đảm nhiệm các chức vụ lữ đoàn trưởng, sư đoàn trưởng và quân đoàn trưởng quân đoàn bộ binh, từng dẫn quân tham gia vào các chiến dịch như: Chiến dịch sông Marne (1914), chiến dịch Arras (1915) và chiến dịch Champagne. Từ tháng 2 đến tháng 5 năm 1916, ông giữ chức tư lệnh cứ điểm Verdun, với sự quyết đoán, ngoan cường trong phòng ngự, ông đã giành được thắng lợi trước quân Đức, tạo điều kiện thuận lợi cho các nước Đồng minh chuyển từ phòng ngự sang phản công.

7 giờ 15 phút ngày 21 tháng 2, quân Đức bắt đầu chuẩn bị hỏa pháo. Nhằm che giấu hướng tấn công của quân chủ lực, quân Đức đã cho tiến hành tấn công đồng loạt theo hướng chính diện trên phạm vi 40 km, không quân lần đầu tiên tiến hành oanh tạc trận địa quân Pháp, đánh tan một bộ phận trận địa phòng ngự và tiêu diệt một số quân đáng kể của quân Pháp. 16 giờ 45 phút, bộ binh quân Đức phát động xung kích và đã chiếm lĩnh

được trận địa tuyến phòng ngự số 1. Trong 4 ngày sau, lại lần lượt chiếm được tuyến phòng ngự số 2 và số 3 từ đó tiến thêm được 5km, chiếm lĩnh luôn cả cứ điểm quan trọng Douaumontburg.

Ngày 25 tháng 2, thống soái quân Pháp bổ nhiệm tư lệnh quân đoàn số 2 Philippe Pétain làm chỉ huy tiền tuyến Verdun (từ mùng 1 tháng 5 trở đi do Tướng Nijvel đảm nhiệm), đồng thời điều động tất cả quân đội với quyết tâm mở cuộc quyết chiến với quân Đức tại Verdun. Ngày 26, Pétain hạ lệnh đoạt lại Douaumontburg, trải qua 4 ngày giao chiến quyết liệt, quân Pháp bị tổn thất nặng nề và không đem lại được kết quả gì. Từ ngày 27 tháng 2 trở đi, quân Pháp lợi dụng tuyến đường duy nhất nối liền tiền tuyến với hậu phương là đường Barleduc - Verdun (gọi tắt là "Thánh lộ") để ngày đêm vận chuyển quân và vật tư đến Verdun. Chỉ trong vòng một tuần đã huy động 3.900 chiếc xe tải vận chuyển được 19 vạn quân và 25 nghìn tấn vật tư. Đây là lần vận chuyển bằng ô tô có quy mô lớn nhất trong lịch sử chiến tranh. Đội quân tiếp viện của Pháp ngay lập tức đã được huy động và tham chiến, làm tăng thêm sức mạnh phòng ngự chiều sâu và tạo nên ảnh hưởng rất lớn đối với tiến trình của cả chiến dịch.

Đến cuối tháng, đạn dược của quân Đức đã cạn kiệt, đội quân dự bị chiến lược lại chưa đến kịp, nên sức tấn công đã suy giảm, vì thế mà đã bỏ lỡ thời cơ chọc thủng phòng tuyến quân Pháp. Từ ngày 3 tháng 5 trở đi, quân Đức mở rộng tấn công chính diện, đồng thời chuyển phương hướng đột kích chủ lực sang bờ Tây sông Meuse nhằm chiếm lĩnh cao điểm 304 và cao điểm 295, loại bỏ sự uy hiếp của pháo binh quân Pháp tại bờ tây và tiến hành bao vây Verdun từ phía Tây; đồng thời tiếp tục tăng cường sức mạnh tấn công của bờ Đông, chuyển từ tấn công dồn dập sang tấn công nhát gừng.

Nhưng quân Đức đã vấp phải sự kháng cự quyết liệt của quân Pháp, nên mặc dù thương vong rất nhiều nhưng cũng chỉ chiếm được vài cứ điểm rất nhỏ. Trong khoảng từ tháng 4 đến tháng 5, quân Đức tập trung binh lực và vũ khí, bao gồm cả súng phun lửa, khí độc gây ngạt và phi cơ oanh tạc, tiến hành đột kích trọng điểm vào quân Pháp ở bờ Tây, nhưng sau khi bộ binh tiến đến cao điểm 304 và 295 thì bị quân Pháp phản kích dữ dội, buộc phải

dừng tiến công vào cuối tháng 5. Tại bờ Đông, quân Pháp luân phiên thay đổi quân tác chiến, liên tục tiến hành phản kích quân Đức, từ đó làm chậm bước tiến công của quân Đức.

Đầu tháng 6, quân Đức lại một lần nữa phát động cuộc tiến công quy mô lớn, sau 7 ngày giao chiến ác liệt đã cắt đứt sự liên lạc giữa Veburg với các trận địa khác của quân Pháp, khiến cho quân Pháp cố thủ tại Veburg đã phải ra hàng vào ngày mùng 7.

Hạ tuần tháng 6, quân Đức đã lần đầu tiên sử dụng lựu đạn hơi độc Phosgene và lựu đạn cay tiến công dữ dội vào Sueveseburg. Trên trận tuyến chính diện dài 4km, quân Đức đã cho phóng 11 quả đạn hơi độc khiến cho quân Pháp bị thương vong nặng nề, đã có lúc quân Đức tiến đến địa điểm cách Verdun chỉ khoảng 3km, nhưng cuối cùng vẫn bị đẩy lùi. Sau khi quân Nga bắt đầu chiến dịch sông Somme trên tuyến Tây vào mùa hạ năm 1916 thì quân Đức không thể điều thêm viện binh để đánh chiếm Verdun nữa. Các hành động tiến công sau đó của quân Đức chỉ nhằm giữ chân quân Pháp. Sau nhiều tháng chiến đấu gian khổ ác liệt, quân Đức tuy tiến sâu được 7 - 10km vào phòng tuyến của quân Pháp ở phía Bắc và phía Đông Verdun, nhưng không tạo được sự đột phá trong chiến dịch. Ngày 29 tháng 8, tướng Erich Von Falkenhayn bị cách chức, nguyên soái Hindenburg thay thế làm tổng tham mưu trưởng quân Đức.

Ngày 2 tháng 9, Đức ngừng tiến công. Từ ngày 15 đến ngày 18 tháng 12, quân Pháp lại mở một cuộc phản công, cơ bản đoạt lại hết trận địa bị quân Đức công chiếm, chiến dịch đến đây kết thúc.

Chiến dịch này là một cuộc chiến trận địa và tiêu hao điển hình. Binh lực của 2 lần tham chiến đều rất đông, thương vong đều rất lớn. Quân Pháp tổn thất 54,3 vạn, quân Đức là 43,3 vạn, chính vì vậy mà chiến dịch này còn có tên là "máy xay thịt", "bãi giết mổ" và "địa ngục". Trong chiến dịch này, kinh nghiệm tổ chức phòng ngự với sự kết hợp của 2 loại công sự là công sự dã chiến và công sự phòng bị của quân Pháp đã trở thành cơ sở để cho

các nước xây dựng công sự tại các cứ điểm trọng yếu sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất.

Sau đó, Pétain được bổ nhiệm làm tư lệnh các quân đoàn trung ương và tổng tư lệnh quân Pháp tuyến Tây. Tháng 5 năm 1917, ông thay thế Nivelle giữ chức tổng tư lệnh lục quân. Trong thời gian đương chức, ông đã dẹp yên được sự nổi loạn trong hàng ngũ quân Pháp. Năm 1918 ông được tấn phong Nguyên soái, chỉ huy quân Pháp tham gia cuộc tổng tiến công quân Đức do quân đội các nước Đồng minh phát động.

Sau Đại chiến, từ năm 1920 - 1931 ông giữ chức phó chủ tịch ủy ban quân sự tối cao nước Pháp, cũng từ năm 1922 trở đi, ông kiêm nhiệm chức vụ tổng giám bộ lục quân. Trong thời gian đó, ông đã chỉ huy quân Pháp tham gia trấn áp cuộc khởi nghĩa của tộc người Kiff ở Marocco đang trong thời Pháp thuộc.

Từ năm 1931 trở đi, ông giữ chức tổng giám phòng không, từ tháng 2 năm 1931 trở đi, ông được bổ nhiệm làm bộ trưởng bộ lục quân.

Tháng 5 năm 1940, sau khi quân Đức tiến vào nước Pháp, Pétain được bầu làm Phó thủ tướng, rồi Thủ tướng chính phủ Pháp. Trong tình thế quân Pháp liên tục bị thất trận, ông đã lựa chọn giải pháp đầu hàng nhằm tránh khỏi một cuộc chiến khốc liệt.

Ngày 22 tháng 6 năm 1940, quân Pháp bại trận và xin đầu hàng, Pétain đã chớp lấy thời cơ ngàn năm có một này để đoạt lấy quyền lực rồi tự phong mình làm nguyên thủ nước Pháp (nước Pháp chỉ có nguyên thủ không có tổng thống). Sau đó, ông đã lựa chọn chính sách thân phát xít. Ông tuyên bố hủy bỏ Hiến pháp nước cộng hòa Pháp, và tiến hành trấn áp lực lượng yêu nước Pháp.

Tháng 8 năm 1944, nước Pháp được khôi phục lại, ông tháo chạy sang Đức, đến tháng 4 năm 1945 thì bị quân Đồng minh bắt được. Tháng 8 năm 1945 ông đã bị tòa án tối cao nước Pháp kết án tử hình với tội danh cấu kết với kẻ địch, nhưng sau đó bản án tử hình này lại được sửa thành bản án chung thân.

Năm 1951, Petain đã qua đời trên hòn đảo John bên bờ biển Đại Tây Dương nước Pháp ở tuổi 95.

Chương 50: Khorlogiin Choibalsan

Choibalsan (1895-1952) một trong những người sáng lập ra Đảng Cách mạng Nhân dân Mông Cổ và quân đội nhân dân Mông Cổ, Nguyên soái, nguyên Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng nước Cộng hòa Nhân dân Mông Cổ. Vĩ nhân cùng thời với ông có: Tổng bí thư của Triều Tiên Kim Nhật Thành, Thượng tướng lục quân 5 sao Mỹ Patton.

Tháng 8 năm 1895, Choibalsan ra đời trong một gia đình thuộc bộ lạc Chechnya ở Mông Cổ (nay là tỉnh Dornod của Mông Cổ), gia đình ông là một gia đình mục dân nghèo khổ. Khi còn nhỏ, ông là một mục đồng. Năm 13 tuổi, ông được đưa vào chùa Lạt-ma. Năm 1919, ông đã thành lập tiểu đội cách mạng Kuron, ít lâu sau thì sáp nhập với đội cách mạng do Suhbaatar chỉ huy rồi lên kế hoạch thành lập Đảng Nhân dân Mông Cổ, tổ chức vũ trang nhân dân.

Để học tập kinh nghiệm cách mạng của nước Nga Xô-Viết, tháng 6 năm 1920, ông đã bí mật sang Liên Xô và theo học tại Trường Sĩ quan Hồng quân Irkustk.

Tháng 3 năm 1921, Đảng Nhân dân Mông Cổ được thành lập, ông được bầu làm Ủy viên Trung ương Đảng và Ủy viên Đoàn chủ tịch Trung ương, giữ chức phó tổng tư lệnh kiêm chính ủy quân đội cách mạng nhân dân Mông Cổ. Sau khi giải phóng Kjakhta, ông nhậm chức chỉ huy quân đội cách mạng Tây, phối hợp với Hồng quân Liên Xô đánh bại quân phi Trắng nước Nga. Tháng 7, chính phủ nhân dân cách mạng Mông Cổ được thành

lập, Choibalsan được bầu làm ủy viên chính phủ khóa 1 và chính ủy quân đội nhân dân. Tháng 8, ông nhậm chức bí thư trung ương Đoàn Thanh niên cách mạng Mông Cổ.

Năm 1923, Suhbaatar qua đời, toàn bộ trọng trách của công tác phát triển bồi dưỡng đảng viên và củng cố Đảng được chuyển giao sang cho Choibalsan gánh vác. Ủy ban đặc biệt do Choibalsan lãnh đạo đã đập tan âm mưu đảo chính do Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng kiêm bộ trưởng quân chính Tanshan phát động. Tháng 11 năm 1924, bộ hiến pháp đầu tiên của nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ được thông qua, hiến pháp này đã quy định là dưới sự trợ giúp của Liên Xô, Mông Cổ sẽ xóa bỏ chủ nghĩa đế quốc và sự áp bức bóc lột của chế độ phong kiến, đảm bảo phát triển theo con đường chính nghĩa phi tư bản chủ nghĩa. Choibalsan đã tham gia tích cực vào việc soạn thảo hiến pháp này.

Thời kỳ cuối thập niên 20, Choibalsan đã ủng hộ và lãnh đạo "phái phản đối Holden" (phái Holden chủ trương cho phép những người không cùng giai cấp, không cùng chính kiến cũng được vào Đảng và các cơ quan nhà nước, đồng thời bảo hộ nền kinh tế quý tộc Mông Cổ) chiến đấu với cánh hữu đi ngược lại với đường lối giai cấp của Đảng do chủ tịch Đảng Tanbadolji cầm đầu. Tại đại hội Đảng lần thứ VII, VIII được tổ chức vào năm 1927 và 1928, ông đã phê bình khuynh hướng cánh hữu trong Đảng, đồng thời kiên trì đường lối giai cấp của Đảng, làm trong sạch đội ngũ của Đảng. Tại đại hội VII, ông đã có bài phát biểu nêu rõ "nguyên nhân khiến cho cánh hữu trở nên nguy hiểm là thành phần xã hội của Đảng không thuần nhất".

Tháng 4 năm 1928, Đại hội Đảng đã quyết định thành lập một ủy ban đặc biệt do Choibalsan làm chủ tịch, tiến hành điều tra những vụ đảng viên và tổ chức đảng bị vu dập và bức hại. Tháng 12 năm 1928, tại Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc (tương đương Quốc hội) ông được bầu làm Chủ tịch Đoàn chủ tịch Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc (tương đương với Chủ tịch Đoàn chủ tịch ủy ban thường vụ Quốc hội). Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc đã quyết định tịch thu toàn bộ gia súc và tài sản của địa chủ

phong kiến chia cho dân nghèo, miễn giảm thuế cho các hộ chăn nuôi bậc trung.

Chính phủ còn thành lập một cơ quan đặc trách do Choibalsan đứng đầu, dựa vào quảng đại mục dân lao động để tịch thu tài sản của địa chủ phong kiến. Cuối thập niên 20 đầu thập niên 30, cánh hữu vừa bị dẹp bỏ thì lại xuất hiện cánh tả. Cánh tả đã bắt chấp nền kinh tế hiện tại của Mông Cổ, lấy ngành chăn thả phân tán và vô cùng lạc hậu làm chủ đạo, máy móc áp dụng theo cách làm tập thể hóa nông nghiệp của Liên Xô. Từ đó, đưa ra khẩu hiệu "tập thể hóa toàn diện ngành chăn nuôi", dùng biện pháp cưỡng chế để xây dựng các nông trường chăn nuôi, thủ tiêu chế độ công thương nghiệp tư nhân (trong đó chủ yếu là thủ công nghiệp cá thể và thương nhân), đánh đồng mục dân giàu có với địa chủ phong kiến rồi tiến hành tiêu diệt hàng loạt. Tất cả những việc làm trên đã khiến cho ngành chăn nuôi của Mông Cổ bị tàn phá nặng nề.

Các phần tử cánh tả còn đẩy mạnh việc cưỡng chế các nhà sư hoàn tục, làm tổn hại nghiêm trọng đến sự tự do tín ngưỡng của mục dân. Thế lực phong kiến phản động đã lợi dụng sự bất mãn của người dân để phát động cuộc bạo loạn trong mục dân. Trước tình thế nguy cấp này, Choibalsan đã hạ quyết tâm dẹp bỏ chính sách phản động đó của cánh tả. Ngay từ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc lần thứ VII, Choibalsan đã nhấn mạnh việc thực thi tập thể hóa ngành chăn nuôi và xóa bỏ chế độ tư hữu là không hợp với thời cuộc hiện tại.

Tháng 6 năm 1932, ủy ban trung ương Đảng và ủy ban giám sát trung ương đã triệu tập hội nghị đặc biệt để phê phán sai lầm của cánh tả, sau đó đã quy định nhiệm vụ của Đảng trong giai đoạn hiện tại là: Tập trung phát triển lực lượng sản xuất, tiêu diệt tận gốc tàn dư của chủ nghĩa phong kiến, từng bước hạn chế thành phần chủ nghĩa tư bản, từ đó đặt nền móng cho con đường phát triển từng bước theo hướng phi tư bản chủ nghĩa.

Giữa và cuối thập niên 30, bối cảnh quốc tế hết sức phức tạp, phát xít Đức, Nhật ngày càng trở nên điên cuồng và tàn bạo hơn. Tháng 5 năm

1939, phát xít Nhật tiến hành cuộc chiến xâm lược Mông Cổ. Đứng trước nạn xâm lược, Choibalsan đã dũng cảm, mưu trí lãnh đạo quân dân Mông Cổ chiến đấu anh dũng, cuối cùng đã giành được thắng lợi vẻ vang, quét sạch quân Nhật ra khỏi bờ cõi.

Năm 1942, ông đề xướng thành lập quân dân binh, năm 1944, cho thực thi chế độ nghĩa vụ quân sự trên toàn dân.

Ngày 10 tháng 8 năm 1945, nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ chính thức tuyên chiến với Nhật Bản. Choibalsan đã dẫn 8 vạn kị binh và quân đội cơ giới hóa, băng qua sa mạc Gobi mênh mông, vượt qua đỉnh núi Hưng An cao vợi, sau cuộc hành quân 1.000km đã tiến vào bán đảo Liêu Đông của Trung quốc rồi phối hợp tác chiến với Hồng quân Liên Xô. Ông và đoàn quân đã có đóng góp rất lớn vào chiến thắng phát xít Nhật. Mao Trạch Đông đã từng nói: "Nhân dân Trung Quốc sẽ đời đời ghi nhớ công ơn của Nguyên soái Choibalsan đối với nhân dân Trung Quốc trong cuộc chiến chống chủ nghĩa đế quốc Nhật Bản".

Sau khi Đại chiến thế giới lần thứ hai kết thúc, Choibalsan đã bắt tay vào lãnh đạo nhân dân Mông Cổ đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tháng 12 năm 1947, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Nhân dân cách mạng Mông Cổ, Choibalsan đã thay mặt Trung ương Đảng đọc báo cáo công tác chính trị.

Ngày 26 tháng 1 năm 1952, Choibalsan đã qua đời tại Moscow do căn bệnh ung thư thận.

Tác phẩm mà ông để lại gồm có: "Lược sử cách mạng nhân dân Mông Cổ"; "Chí hướng của thanh niên"; "Đại sự của nhân dân Mông Cổ" và "Chuyện Max Tob".

Chương 51: Gerd von Rundstedt

Rundstedt (1875 - 1953) xuất thân trong một gia đình quân nhân có truyền thống hơn 850 năm ở thành phố Aschersben của Đức. Năm 1892, ông tốt nghiệp trường quân sự cao cấp và được điều đến nhậm chức tại trung đoàn bộ binh đóng tại Kassel. Năm 1900, ông được tấn phong quân hàm Trung úy, phó chỉ huy trung đoàn bộ binh Rundstedt là Nguyên soái lục quân Đức Quốc xã, trong sự nghiệp công danh của mình, ông từng nhiều lần lên voi xuống chó. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Tổng thống Mỹ Roosevelt, Thủ tướng Anh Churchill.

Sau khi Đại chiến thế giới lần thứ nhất bùng nổ, đầu tiên, ông được bổ nhiệm làm tham mưu trưởng sư đoàn dự bị số 22, tiếp theo đó, ông lại được bổ nhiệm là thiếu tá tham mưu trưởng quân đội đóng tại dãy núi Carpathian, và khi Đại chiến thế giới lần thứ nhất kết thúc ông được bổ nhiệm làm tham mưu trưởng quân đoàn 15 thuộc chiến tuyến phía Tây. Sau đó, từ năm 1920 trở đi ông lần lượt giữ các chức vụ: Tham mưu trưởng sư đoàn kỵ binh số 3, tham mưu trưởng quân đoàn số 2, sư đoàn trưởng sư đoàn kỵ binh số 2, sư đoàn trưởng sư đoàn bộ binh số 3 và tư lệnh quân khu 3. Tháng 10 năm 1932, ông được tấn phong quân hàm Thượng tướng bộ binh và được bổ nhiệm làm tư lệnh nhóm các quân đoàn số 1.

Năm 1933, sau khi Hitler lên nắm quyền, với tư cách là đại diện của quân đội, Rundstedt đã ra sức tăng cường mở rộng quân đội, điều này đã dẫn đến xích mích với Hitler. Tháng 1 năm 1938 sau khi tổng tư lệnh lục quân, tướng Fritsch, đột ngột bị cách chức, Rundstedt đã ngay lập tức xin cầu kiến Hitler để biện hộ cho tướng Fritsch, nhưng đã không đem lại kết quả gì, vì vậy mà mâu thuẫn giữa ông và Hitler ngày càng trở nên sâu sắc. Cũng chính vì mâu thuẫn này mà mặc dù trong năm đó, tuy được tấn phong quân hàm đại tướng, nhưng ông lại chủ động xin từ chức và giải ngũ. Tháng 8 năm 1939 hưởng ứng lời kêu gọi, ông lại quay trở lại quân ngũ và giữ chức tư lệnh các quân đoàn của Đức đóng tại miền Nam. Tháng 9, ông tham gia cuộc chiến tranh chiến lược vào Ba Lan, tháng 10 được tấn phong làm tổng

tư lệnh tuyến Đông. Ít lâu sau, ông được điều đến phía Tây giữ chức tư lệnh tập đoàn quân "A". Tháng 5 năm 1940 khi quân Đức tấn công Tây Âu, ông dẫn quân vượt qua Ardennes, chọc thủng phòng tuyến sông Aisne của quân Pháp rồi đột kích theo hướng eo biển Anh. Tháng 7, ông được tấn phong quân hàm Nguyên soái, tháng 10, được bổ nhiệm làm tổng tư lệnh toàn quân Đức tuyến Tây.

Tháng 3 năm 1941, tại hội nghị chỉ đạo xâm lược Liên Xô của Hitler, Rundstedt tuy đã bày tỏ thái độ phản đối, nhưng khi chiến tranh Đức - Liên Xô bùng nổ, ông vẫn chấp hành mệnh lệnh giữ chức vụ tư lệnh các quân đoàn phương nam, dẫn quân tiến đến phòng tuyến sông Dnepr rồi chiếm lĩnh thủ phủ Kiev của Ukraine. Tháng 11, quân của ông bị đại bại tại Rostov, khi đó, ông đã kiên quyết xin rút lui nhưng không được chấp nhận nên ông đã xin từ chức và bị bãi miễn hết các chức vụ. Tháng 3 năm 1942, Hitler lại bổ nhiệm ông làm tổng tư lệnh tuyến tây kiêm tư lệnh tập đoàn quân "D". Tháng 6 năm 1944, sau khi quân Đồng minh đổ bộ lên Normandy, Rudenstedt đã chủ trương thực thi chiến thuật phòng ngự cơ động bên sông Seine và sông Somme, nhưng do mâu thuẫn với Hitler, ông lại một lần nữa bị cách chức.

Sau khi vụ việc ám sát hụt Hitler vào ngày 20 tháng 7 năm 1944 xảy ra, Rudenstedt lại đứng về phía Hitler, vì vậy vào tháng 8, ông được Hitler bổ nhiệm làm thẩm phán tòa án quân sự đặc biệt, đảm nhận nhiệm vụ điều tra, xét xử vụ án phản loạn ám sát Hitler này.

Tháng 9 năm 1944, Hitler lại bổ nhiệm ông làm tổng tư lệnh quân Đức tuyến Tây. Nhưng vào tháng 3 năm 1945 do thất thủ tại cầu Remagen trên sông Rhine, ông lại bị cách chức.

Sau Đại chiến, trải qua ba chìm bảy nổi, cuối cùng ông đã bị quân Mỹ bắt sống tại nơi nghỉ dưỡng của mình ở Bad Tolz. Ông bị dẫn độ sang Anh và giam tại Bridgend.

Năm 1949, khi bị đưa ra xét xử tại Hamburg, ông đã được người Anh phóng thích. Từ đó, ông sống nốt phần đời còn lại của mình tại viện dưỡng

lão gần Celle. Ngày 24 tháng 2 năm 1953 ông qua đời tại Hannover ở tuổi 78 vì bị bệnh tim.

Chương 52: Vasily Iosifovich Dzhugashvili (Joseph Stalin)

Stalin (1879 - 1953) tên thật là Vasily Iosifovich Dzhugashvili - nhà lãnh đạo số một của nhà nước và Đảng Cộng sản Liên Xô cũ, Thống soái tối cao lực lượng vũ trang, nhà chiến lược, Đại Nguyên soái của Liên Xô cũ. Vĩ nhân cùng thời với ông có: Thủ tướng Ấn Độ Nehru, tổng thống Mỹ Roosevelt, Thủ tướng Anh Churchill, lãnh tụ cách mạng Việt Nam Hồ Chí Minh, lãnh tụ cách mạng Trung Quốc Mao Trạch Đông.

Stalin sinh ra tại Georgia, bố ông là thợ giày ở Gori, mẹ ông là con gái của một nông nô, cả gia đình ông sống nhờ vào nghề đóng giày. Mẹ ông là một người lao động tầng lớp thấp, mù chữ, thuộc dân tộc thiểu số ở Georgia. Mùa thu năm 1898, ông tham gia vào phong trào "Messameh Dassy" do Đảng Xã hội dân chủ tổ chức. Năm 1899, ông bị đuổi việc do hoạt động của ông đã gây nên phản ứng mãnh liệt trong học viện. Năm 1898 ông gia nhập Đảng Xã hội dân chủ nước Nga.

Tháng 3 năm 1901, Stalin bắt đầu sự nghiệp cách mạng của mình. Ông dẫn thân vào sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản nước Nga.

Ngày 5 tháng 4 năm 1902, ông bị bắt do đã tổ chức phong trào công nhân, năm 1903, ông bị lưu đày đến Siberia. Trong sự nghiệp tuyên truyền chủ nghĩa Mác và đấu tranh chống Sa hoàng, ông đã từng 7 lần bị bắt vào tù, 6 lần bị lưu đày.

Năm 1903 ông được bầu làm ủy viên Caucasian. Ông tham gia vào cuộc cách mạng năm 1905 của nước Nga, bảo vệ, chấp hành chiến lược và sách lược của Bôn-sê-vich. Năm 1912, ông được bầu làm ủy viên ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản toàn nước Nga đồng thời phụ trách lãnh đạo công tác của cục Liên bang Nga thuộc ủy ban trung ương.

Tháng 4 năm 1917, trong đại hội đại biểu đảng Bôn-sê-vich toàn nước Nga, ông được bầu làm ủy viên trung ương. Tháng 5 năm đó, ông được bầu làm Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng.

Tháng 10 năm 1917, Trung ương Đảng Cộng sản Nga quyết định phát động cuộc khởi nghĩa vũ trang do Stalin lãnh đạo, đồng thời phân công Stalin chủ trì tổng bộ quân sự cách mạng, trợ giúp Lênin tổ chức và lãnh đạo cuộc Cách mạng tháng Mười. Trong cuộc đấu tranh Cách mạng tháng Mười, Stalin luôn thể hiện được bản lĩnh kiên cường của người chiến sĩ cộng sản, nơi nào gian nan nguy hiểm nhất, nơi đó có mặt ông.

Sau khi cách mạng tháng Mười thành công, ông từng giữ các chức vụ ủy viên nhân dân về các vấn đề dân tộc, ủy viên nhân dân cục giám sát quốc gia. Trong thời kỳ nội chiến và tham chiến tại nước ngoài, ông từng giữ các chức vụ như Ủy viên Ủy ban quốc phòng công nông thuộc Ủy ban chấp hành Trung ương toàn nước Nga, Ủy viên Ủy ban quân sự cách mạng toàn Nga và Ủy viên Ủy ban quân sự cách mạng tuyến Tây, Nam và Tây Nam. Trong cuộc chiến bảo vệ chính quyền Xô Viết non trẻ, ông đã chinh chiến khắp mọi nơi và lập được nhiều chiến công hiển hách.

Tháng 3 năm 1921, tại Đại hội đại biểu lần thứ X Đảng Cộng sản Nga, ông được bầu làm ủy viên Bộ Chính trị và Ủy viên ban Tổ chức Trung ương.

Tháng 4 năm 1922, tại Đại hội đại biểu Đảng lần thứ XI, căn cứ vào đề nghị của Lênin, Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô đã bầu Stalin làm Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô, từ đó đặt nền móng cho địa vị lãnh đạo tối cao đối với trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, nước Cộng hòa Xô Viết non trẻ và tư cách làm chủ điện Cremlin của Stalin.

Ngày 21 tháng 1 năm 1924, sau khi Lênin qua đời, Stalin đã triệu tập Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Nga lần thứ XIII, tại đại hội, ông tái đắc cử các chức vụ ủy viên bộ chính trị, ủy viên Trung ương Đảng, ủy viên ban tổ chức và Tổng bí thư. Từ đó, ông trở thành nhà lãnh đạo tối cao lỗi lạc của Đảng Cộng sản Liên Xô và nước cộng hòa Xô Viết.

Trong gần 30 năm về sau, ông luôn nắm giữ quyền lãnh đạo tối cao. Ông đã lãnh đạo Đảng và nhân dân Liên Xô xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa trong điều kiện vô cùng khó khăn, gian khổ. Ông tập trung tăng cường công cuộc kiến thiết chủ nghĩa xã hội, hoàn thành xuất sắc cuộc cải cách ruộng đất, ông đã đưa Liên Xô từ một nước nông nghiệp lạc hậu trở thành một nước công nghiệp tiên tiến và đặt nền móng kinh tế vững chắc cho công cuộc kiến thiết quốc phòng.

Sau khi chiến tranh Liên Xô - Đức bùng nổ, ông đã giữ chức chủ tịch ủy ban quốc phòng, ủy viên nhân dân quốc phòng và Thống soái tối cao lực lượng vũ trang. Ông động viên, tổ chức và lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc chiến chống phát xít.

Ông đã dựa vào đại bản doanh và bộ ban tham mưu thuộc bộ thống soái tối cao để kịp thời đưa ra quyết sách chiến lược, xây dựng và sử dụng quân đội dự bị chiến lược, từ đó đã giành được hàng loạt các thắng lợi rực rỡ trong các trận đánh mang tính chiến lược như chiến thắng Moscow, Stalingrat và Kursk. Cái tên Stalin đã trở thành nỗi kinh hoàng và khắc tinh của Đức Quốc xã. Song song với các thắng lợi, Stalin cũng tích cực triển khai các hoạt động ngoại giao thiết thực. Ông đã tham gia vào hội nghị quan trọng mang tầm quốc tế của nguyên thủ 3 nước Anh - Mỹ - Liên Xô được tổ chức tại Teheran, Yalta và Potsdam. Ông có vai trò quyết định trong việc vận động, xây dựng và củng cố liên minh thế giới chống phát xít cũng như trong việc hoạch định các quyết sách chiến lược đánh bại phát xít Đức, Ý, Nhật.

Sau thắng lợi của cuộc chiến chống phát xít, ông được bầu làm Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô và Bộ

trưởng lực lượng vũ trang Liên Xô. Ông đã lãnh đạo toàn dân khôi phục và phát triển nền kinh tế bị tàn phá nặng nề bởi chiến tranh, tăng cường xây dựng quốc phòng, và đối mặt với những thách thức của "chiến tranh lạnh". Ngày 5 tháng 3 năm 1953, ông đã qua đời tại Moscow do căn bệnh chảy máu não.

Tuy chưa từng học qua trường lớp quân sự nào, nhưng Stalin lại luôn nắm chắc được tư tưởng chiến lược quân sự phù hợp với thời cuộc. Khi xử lý những vấn đề quân sự, ông luôn đứng trên tầm cao chiến lược, chỉ huy quân đội ứng chiến với tinh thần dũng cảm và khí thế bừng bừng. Trong chiến tranh, ông luôn thể hiện được phong thái chỉ huy điềm đạm của mình. Trong Đại chiến thế giới lần thứ hai, ông không những thể hiện được ý chí kiên cường của mình trong lãnh đạo nhân dân Liên Xô chống lại giặc ngoại xâm, mà còn thể hiện được phong thái, trí tuệ phi phàm của một bậc vĩ nhân trong việc liên minh, phân hóa lực lượng địch cũng như trong xây dựng liên minh chống phát xít.

Chương 53: Guderian Heinz

Guderian Heinz (1888 - 1954) - Thượng tướng hạng nhất lục quân Đức, cha đẻ của bộ binh thiết giáp Đức Quốc xã và "lối đánh chớp nhoáng" của quân Đức. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nhà soạn kịch người Ailen George Bernard Shaw, hai anh em nhà phát minh ra máy bay người Mỹ là Wright, Thủ tướng Ấn Độ Gandhi...

Heinz sinh năm 1888 trong một gia đình sỹ quan lục quân ở Prussian. Năm 1908, ông chính thức gia nhập lục quân Đức và từng tham gia Đại chiến thế giới lần thứ nhất. Ông được đào tạo chính quy, bài bản tại một

trường sĩ quan, nhưng đối với lối đánh xe tăng, ông lại luôn thể hiện được tinh thần dũng cảm trong sáng tạo, sự siêng năng trong mài mò và nghị lực vượt lên tất cả.

Mặc dù Fuller và Liddell của Anh là người đầu tiên đưa ra lối đánh bằng xe tăng thần tốc và cánh quân thiết giáp có tính thử nghiệm đầu tiên trên thế giới cũng do người Anh sáng lập ra trên bình nguyên Salisbury, nhưng với sự kiên trì đáng khâm phục của mình Guderian Heinz đã vượt lên trên tất cả các vị tiền bối, tự sáng lập và huấn luyện nên một đội quân thiết giáp của Đức. Có thể nói rằng, hàng loạt những chiến thắng của quân Đức trong thời kỳ đầu Đại chiến thế giới lần thứ nhất đều do công của Heinz. Bởi vì vào thời kỳ đó, chỉ cần so sánh về binh lực và trang thiết bị không thôi, thì quân Đức cũng đã không đủ sức để đánh bại bất kỳ một cường quốc châu Âu nào, nhưng chính nhờ vào chiến thuật lối đánh xe tăng thần tốc mà quân Đức đã có được những chiến thắng vang dội.

Trọng tâm lối đánh xe tăng thần tốc mà Guderian Heinz đưa ra là: Dùng đội quân tiến công có khả năng đột kích mạnh, cơ động nhanh được cơ giới hóa cao độ, đồng thời tập trung nhiều phi cơ chiến đấu và pháo hạng nặng, tất cả tạo nên sức mạnh hỏa lực thần tốc và dày đặc để chi viện cho quân thiết giáp, từ đó tạo nên sức mạnh đột kích đủ để san phẳng tất cả, khiến cho kẻ thù hoang mang, khiếp sợ mất hết ý chí chiến đấu, dẫn đến rối loạn, khi đó mới dùng bộ binh làm cỏ quân địch đang trong tình trạng hoang mang, hỗn loạn.

Sự lên nắm quyền của Hitler đã mở rộng cánh cửa cho thuyết Guderian Heinz thẳng tiến.

Tháng 8 năm 1939, Heinz được bổ nhiệm làm quân đoàn trưởng quân đoàn 19 (bao gồm cả sư đoàn thiết giáp số 3). Một tháng sau, ông đã tham gia vào chiến dịch Ba Lan, đội quân thiết giáp này đã trở thành quân tiên phong, mở đường cho cánh phía Bắc của quân Đức tiến băng băng như vào chỗ không người, vì thế mà chỉ trong khoảng thời gian không đến 2 tuần, quân Đức đã đẩy quân đội Ba Lan với chiến thuật lạc hậu rơi vào vòng vây.

Lúc này nhiệm vụ của bộ binh Đức chỉ là vây bắt quân Ba Lan đang hỗn loạn trong vòng vây.

Tháng 5 năm 1940, ông tham gia vào chiến dịch tiến công nước Pháp, một lần nữa, ông lại đảm nhận nhiệm vụ chỉ huy mũi nhọn tiên phong tiến công. Theo kiến nghị của Manstein, quân Đức chuyển hướng tiến công chính sang vùng núi Ardennes - nơi đây trên lý thuyết thường được cho là khu vực xe tăng không thể vượt qua được, nhưng với tính quyết đoán và nghị lực phi thường, Guderian Heinz đã chứng minh lý thuyết chỉ là lý thuyết mà thôi. Đoàn quân của ông đã vượt qua vùng núi hiểm trở này, rồi tiến quân với một tốc độ nhanh đến nỗi làm cho cả kẻ thù và Hitler đều phải giật mình kinh ngạc. Sau khi vượt qua sông Meuse, ông không dùng xe tăng để tấn công mà tiến quân với tốc độ tối đa từ Sedan cho đến tận vùng duyên hải Abbeville và Gravelines, hoàn thành một vòng vây lớn làm kinh hoàng toàn thế giới, đưa toàn bộ quân Đồng minh tại Pháp vào rọ.

Ngoài ra, ông còn lập kỉ lục về tốc độ tiến công trong lịch sử chiến tranh hiện đại, băng qua nước Pháp, xuyên thẳng đến bờ biển Đại Tây Dương. Nếu như không phải là do Nguyên soái không quân Goring tranh công thì Hitler đã không hạ lệnh ngừng truy kích, và như vậy thì toàn bộ liên quân Anh - Pháp đã vùi xác tại Dunkirk rồi. Kỉ lục này chỉ có đội quân kỵ binh Mông Cổ của Thành Cát Tư Hãn và tướng quân Sherman trong thời kì nội chiến ở Mỹ mới lập được.

Tháng 5 năm 1941, ông được thăng lên làm tổng tư lệnh quân đoàn thiết giáp. Sau khi chiến tranh Liên Xô - Đức bùng nổ, sự dũng cảm của ông lại một lần nữa khiến cho toàn thế giới phải kinh hoàng. Ông và quân đoàn thiết giáp số 3 của tướng Gen Hoth tạo thành một sức mạnh đột kích có tính quyết định. Trong vòng 5 tháng đã liên tục tiến hành các chiến dịch bao vây, tiêu diệt nổi tiếng như: Minsk, Smolensk, Kiep và Vyasma, tiến đến sát Moscow, chỉ tính riêng tù binh Liên Xô bị bắt sống cũng đã lên đến gần 2 triệu, đây cũng là kỉ lục hiếm có trong lịch sử chiến tranh của nhân loại. Trận Kiep đã đi vào lịch sử là trận đánh có quy mô bao vây, tiêu diệt lớn

nhất trong lịch sử nhân loại: Quân Liên Xô bị bắt làm tù binh lên đến hơn 66 vạn.

Sau chiến dịch Kiep, Guderian Heinz tiến quân lên phía bắc tham gia "thế tấn công vũ bão" vào Moscow. Quân của ông từng tiến đến sát thành Moscow, nhưng đứng trước Hồng quân Liên Xô có thực lực hùng hậu, thì "lối đánh chớp nhoáng" của quân Đức đã bị vô hiệu hóa. Khi cái rét thấu xương kéo đến nước Nga, sức chiến đấu của quân Đức đã bị suy giảm rất nhiều, biết trước được rằng cơ hội đánh hạ Moscow đã không còn nữa nên Guderian Heinz đã ra sức kiến nghị cho quân lui về phòng tuyến mùa đông để phòng thủ và chỉnh đốn quân đội, chờ đợi thời cơ quyết chiến, việc này đã làm cho Hitler bực mình, vì thế mà ông đã bị cách chức.

Tuy nhiên sau đó ông vẫn được Hitler trọng dụng, ông từng được bổ nhiệm làm tổng giám và tổng tham mưu trưởng quân thiết giáp, phụ trách biên chế và huấn luyện quân thiết giáp.

Tuy ông kịch liệt phản đối Hitler, nhưng ông lại từ chối tham gia vào vụ ám sát Hitler tháng 7 năm 1944, chính vì vậy mà ông lại được Hitler tin cậy và trọng dụng. Ngày 22 tháng 7, ông được bổ nhiệm làm tổng tham mưu trưởng lục quân Đức, nhưng cho đến khi Đại chiến kết thúc, ông vẫn chưa từng một lần chỉ huy đội quân thiết giáp do chính bàn tay ông gây dựng nên tham chiến.

Tháng 3 năm 1945, ông bị cách chức do chủ trương đình chiến. Ngày 10 tháng 5, ông bị quân Mỹ bắt sống tại nhà riêng ở Munich.

Năm 1954, ông qua đời do bệnh tim vào tuổi 68.

Chương 54: Claire Lee Chennault

Claire Lee Chennault (1893-1958) - Trung tướng không quân Mỹ, được mệnh danh là: "Phi Hổ trên không". Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Thủ tướng Anh Churchill, danh tướng Trung Quốc Trần Canh. Khi Đại chiến thế giới lần thứ nhất bùng nổ, Chennault được đưa đến huấn luyện tại Benjamin Harrison thuộc bang Indiana. Năm 1920, ông trở thành phi công từ đó chính thức chuyển sang làm phi công.

Năm 1923, Chennault được điều đến Trân Châu Cảng ở Hawaii đảm nhiệm chức vụ trung đội trưởng trung đội phi cơ khu trục. Năm 1930, ông được cử đến học tại trường chiến thuật không quân ở bang Virginia. Sau khi tốt nghiệp, ông trở thành sĩ quan huấn luyện chiến thuật phi cơ chiến đấu tại Trường Chiến thuật không quân thuộc căn cứ Maxwell ở bang Alabama.

Mặc dù có trình độ nhưng con đường thăng tiến của ông lại vô cùng gian nan, gặp ghềnh, tuy đã bước sang tuổi 46, nhưng ông vẫn cứ phải mang mãi cái quân hàm úy.

Ngày 29 tháng 5 năm 1937, Chennault đã đặt chân lên lãnh thổ Trung Quốc, ngày 3 tháng 6, Tưởng Giới Thạch và Tống Mỹ Linh đã đến tiếp kiến ông. Theo đề nghị của Tưởng Giới Thạch, Chennault đã chiêu mộ một số phi công Mỹ, lập ra trung đội phi cơ oanh tạc tự nguyện số 14, rồi tham gia vào trận chiến Tùng Hộ.

Ngày 1 tháng 8 năm 1941, Tưởng Giới Thạch ban bố mệnh lệnh chính thức thành lập đại đội tình nguyện nước Mỹ trực thuộc không quân Trung Quốc, đồng thời bổ nhiệm Chennault làm đại đội trưởng đại đội này. Ngay lập tức, Chennault đã bắt tay vào huấn luyện chuyên môn cho các phi công của đại đội này. Sau mấy tháng huấn luyện, trình độ của các phi công đã tăng lên rõ rệt.

Tháng 11 năm 1941, Chennault đã biên chế đại đội tình nguyện này thành 3 trung đội: trung đội 1 là "trung đội Adam và Eva", trung đội 2 "trung đội Gấu mèo", trung đội 3 là "trung đội Thiên thần địa ngục".

Ngày 7 tháng 12 năm 1941, Chennault dẫn trung đội 1 và 2 đến Côn Minh. Ngày 20, một tốp phi cơ Nhật bay về hướng Vân Nam, ngay lập tức,

tất cả các phi cơ ở sân bay Côn Minh đều cất cánh nghênh chiến và đã giành được thắng lợi. 10 chiếc phi cơ của Nhật thì có tới 6 chiếc bị bắn hạ, 3 chiếc bị thương, trong khi đó, toàn bộ phi cơ của trung đội tình nguyện không hề hấn gì. Thắng lợi trong trận đầu ra quân là nguồn cổ vũ vô cùng to lớn đối với nhân dân Côn Minh, những người đã từng phải hứng chịu không biết bao nhiêu lần oanh tạc của phi cơ Nhật. Mọi người đều ca ngợi phi cơ của đội quân tình nguyện nước Mỹ là "Phi Hồ" (kể từ đó, "đội Phi Hồ" đã trở thành tên gọi của đội quân tình nguyện nước Mỹ).

Ngày 22 tháng 12, Chennault phái trung đội 3 chuyển sang hiệp đồng tác chiến với quân Anh. Trong hơn 2 tháng chiến đấu trên không, phi cơ của Anh và Mỹ đã 31 lần chiến đấu với quân Nhật và đã bắn rơi tổng cộng 217 phi cơ chiến đấu của Nhật.

Ngày 3 tháng 2 năm 1944, Tổng Mỹ Linh đã gọi điện cho ông đề nghị ông giữ chức vụ tổng chỉ huy không quân đóng tại Trung Quốc và thăng quân hàm cho ông lên Chuẩn tướng. Chennault trở thành nhân vật nổi bật được tất cả các nước quan tâm, tin tức về thắng lợi rực rỡ của ông cũng đã làm nức lòng toàn dân Mỹ.

Chennault phút chốc trở thành anh hùng của nước Mỹ, ông được tôn vinh là "tướng quân Phi Hồ".

Tháng 5 năm 1942, quân Nhật xâm chiếm Myanmar, rồi tiến đánh Vân Nam. Nhằm ngăn chặn quân Nhật vượt qua sông Nộ Giang, Chennault đã chỉ huy quân tình nguyện liên tục đánh tập kích vào lực lượng vận chuyển của quân Nhật dọc theo dải Bảo Sơn, Đằng Xung, Long Lăng. Một đội quân Nhật cố tìm cách vượt sông Nộ Giang đã bị quân tình nguyện oanh kích và đánh cho tan tành, số sống sót hầu như không đáng kể. Tháng 6, Chennault dẫn bộ tư lệnh và 2 trung đội tiến đến Quế Lâm. Chỉ trong một trận đánh vào ngày 12 trên bầu trời Quế Lâm, quân tình nguyện đã bắn hạ 8 phi cơ Nhật, tuy nhiên 1 chiếc phi cơ của quân tình nguyện đã bị thương nặng. Thắng lợi đã làm nức lòng nhân dân Quế Lâm, họ đã tình nguyện góp được 2 vạn nhân dân tề để làm quà thăm hỏi các phi công Mỹ bị

thương. Sau nhiều lần bị đánh như vậy, cứ mỗi khi cất cánh, các phi công Nhật Bản đều mang theo tâm trạng hoang mang, lo sợ, vì vậy mà đã yêu cầu tăng viện thêm phi cơ.

Ngày 3 tháng 7 năm 1942, theo mệnh lệnh của bộ lục quân nước Mỹ và của Tướng Giới Thạch, Chennault đã giải tán đội không quân tình nguyện rồi thành lập đại đội 23 thuộc đội không quân số 10 lục quân Mỹ với lực lượng nòng cốt là một số thành viên của quân tình nguyện. Không quân tình nguyện nước Mỹ đã chiến đấu hơn 2 tháng tại các chiến trường Trung Quốc, Myanma và Ấn Độ với tổn thất là 12 chiếc phi cơ bị bắn hạ trên bầu trời và 61 phi cơ bị phá hủy dưới mặt đất, nhưng đã lập được chiến tích vẻ vang là bắn hạ tổng cộng gần 150 phi cơ Nhật.

Sau khi không quân tình nguyện nước Mỹ giải tán, số phi cơ và phi công còn lại được sáp nhập vào đại đội 23, cùng với trung đội không quân 16 đóng tại Trung Quốc tạo thành đội không quân đặc nhiệm Mỹ tại Trung Quốc và trực thuộc đội không quân số 10 lục quân Mỹ. Chennault được bổ nhiệm làm tư lệnh đại đội không quân đặc nhiệm Mỹ đóng tại Trung Quốc và được thăng lên quân hàm Chuẩn tướng. Sau khi quyền hạn được mở rộng, Chennault bắt đầu phát động kế hoạch tác chiến, tiến công. Bắt đầu từ hạ tuần tháng 8, để tranh đoạt quyền kiểm soát trên không, Nhật và Mỹ đã triển khai các cuộc không chiến ác liệt trên bầu trời Trung Quốc. Dựa vào mạng lưới thông tin tình báo nhạy bén, dày đặc, chỉ trong 8 trận không chiến, hạ tuần tháng 7, Chennault đã chỉ huy đội không quân đặc nhiệm Mỹ bắn hạ 62 phi cơ Nhật, trong khi đó phía Mỹ chỉ bị thiệt hại 3 phi cơ. Sau khi giành được quyền kiểm soát trên không, Chennault ngay lập tức chỉ huy không quân oanh kích vào các chiến hạm của Nhật trên sông Trường Giang và vịnh Bắc Bộ. Đồng thời, ông cũng ra lệnh cho không quân liên tục tập kích vào các sân bay, cửa cảng tại Hán Khâu, Hồng Kông và Quảng Châu, khiến cho quân Nhật bị tổn thất nặng nề.

Ngày 25 tháng 11 năm 1943, Chennault đã chỉ huy đội không quân đặc nhiệm viễn chinh đến tận sân bay của Nhật tại Đài Loan, kết quả là 15 phi cơ của Nhật bị bắn hạ và toàn bộ 42 phi cơ đang đỗ trên sân đều bị phá hủy.

Chennault kiên quyết phản đối kế hoạch cải tổ, nhưng ông đã không nhận được sự ủng hộ của Washington và Tưởng Giới Thạch.

Năm 1947, Chennault kết hôn với nữ phóng viên Trung Quốc là Trần Hương Mai.

Sau năm 1948, quân đội Tưởng Giới Thạch liên tục bị thất bại trong cuộc nội chiến, đội quân của Chennault chỉ giúp Tưởng Giới Thạch vận chuyển quân đội và hậu cần. Năm 1949, cuốn hồi kí "Con đường của một người lính" của Chennault đã được xuất bản tại New York. Ngày 18 tháng 7 năm 1958, quốc hội Mỹ đã phê chuẩn tấn phong Chennault lên quân hàm Trung tướng không quân.

Ngày 27 tháng 7 năm 1958 Chennault lâm bệnh nặng và qua đời tại Washington, ở tuổi 68.

Chương 55: George Catlett Marshall

Marshall (1880-1959) - Thượng tướng lục quân 5 sao của Mỹ, nhà chiến lược. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nhà quân sự người Pháp Charles de Gaulle, Thủ tướng Anh Churchill.

Marshall sinh ra ở thị trấn Unique bang Pennsylvania, gia đình ông có 5 người, ông là con út. Trong khi anh chị đều là những người thông minh hiếu học nên được bố mẹ yêu quý, thì Marshall lại hoàn toàn ngược lại. Ngay từ khi sinh ra ông đã tỏ ra kém thông minh lại thường xuyên nghịch ngợm, phá phách cộng thêm với tính nết bướng bỉnh, ngang tàng, nên ông thường xuyên bị bố mẹ đánh đòn, liên tục bị nhốt tại căn hầm trong nhà, còn những trận đòn thì diễn ra như cơm bữa.

Tháng 9 năm 1897, ông thi đỗ vào Học viện quân sự Virginia khi mới 16 tuổi. Cuộc sống gian khổ tại Học viện quân sự cộng thêm với tính cách quật cường đã đào tạo nên danh tướng Marshall lẫy lừng nước Mỹ một thời. Năm 1901, Marshall tốt nghiệp Học viện quân sự Virginia với thành tích xuất sắc. Năm 1902, ông được phái đến tham gia chỉ huy quân Mỹ đóng tại Philippines. Một năm sau, ông được triệu về nước. Từ năm 1906 trở đi, ông được cử đến học tại trường bộ binh và kỵ binh và học viện tham mưu lục quân. Năm 1908, sau khi tốt nghiệp học viện tham mưu, ông đã ở lại trường làm sỹ quan huấn luyện cho đến năm 1910. Từ năm 1910 đến năm 1916, ông từng giữ các chức vụ: Sỹ quan huấn luyện đội cảnh vệ quốc dân, liên đội trưởng và một chức quan nhỏ cho tư lệnh quân Mỹ tại Philippines.

Từ năm 1917 đến năm 1918, ông sang Pháp tham gia Đại chiến thế giới lần thứ nhất và từng giữ chức vụ tham mưu kiêm trưởng phòng tác chiến quân đoàn số một và tham mưu trưởng quân đoàn 8 thuộc quân đội viễn chinh Mỹ. Từ năm 1919 đến năm 1924, ông giữ chức quan dưới trưởng của tham mưu trưởng lục quân Mỹ - tướng John Pershing.

Từ năm 1924 đến năm 1927, ông là quyền trung đoàn trưởng trung đoàn bộ binh số 15 quân Mỹ tại Thiên Tân, Trung Quốc. Sau khi trở về nước, từ năm 1927 đến năm 1932, ông từng đảm nhận các chức vụ sỹ quan huấn luyện tại Học viện quân sự lục quân, hiệu phó Trường Bộ binh Benning và tư lệnh quân đoàn đóng tại Moultrie.

Từ năm 1936 với 50 năm tuổi đời và 39 năm tuổi nghề, Marshall bắt đầu được tân tham mưu trưởng lục quân Mỹ là tướng Kreiger trọng dụng.

Tháng 8 năm 1936, Marshall được tấn phong quân hàm Chuẩn tướng, tháng 9, được bổ nhiệm làm lữ đoàn trưởng lữ đoàn số 5 thuộc sư đoàn bộ binh số 3. Mùa hạ năm 1938, ông được điều đến làm tham mưu trưởng trợ lý lục quân kiêm trưởng phòng kế hoạch tác chiến. Tháng 10, ông được thăng chức lên phó tham mưu trưởng lục quân. Ngày 1 tháng 9 năm 1939, ông chính thức được bổ nhiệm làm tham mưu trưởng lục quân và được phong quân hàm thượng tướng danh dự và thiếu tướng vĩnh viễn. Với tư

cách là trợ thủ quân sự chính của tổng thống Roosevelt, Marshall đã tổ chức và chỉ huy nhiều chiến dịch quan trọng trong Đại chiến thế giới lần thứ hai và đã giành được hàng loạt chiến thắng vang dội. Trong thời kì Đại chiến thế giới lần thứ hai, ông luôn nắm giữ chức vụ tham mưu trưởng lục quân Mỹ, giúp tổng thống Roosevelt xây dựng trận tuyến thống nhất chống phát xít. Ông chỉ huy 8 triệu quân Mỹ hiệp đồng tác chiến với quân Đồng minh chiến đấu với quân phát xít Đức, Ý, Nhật trên khắp mọi chiến trường trên thế giới và cuối cùng đã giành được thắng lợi rực rỡ trước quân phát xít. Những chiến thắng đó, đã góp phần vô cùng quan trọng vào sự nghiệp giải phóng đem lại hòa bình dân chủ trên toàn thế giới. Tháng 7 năm 1940, bộ tổng tư lệnh lục quân Mỹ được thành lập, Marshall được bổ nhiệm làm tổng tư lệnh lục quân.

Nhằm đề cao tổng thống là tổng tư lệnh quân đội vũ trang, bộ tư lệnh lục quân đã bị giải thể, tuy nhiên, trên thực tế thì Marshall vẫn nắm quyền tổng tư lệnh lục quân. Marshall được Tổng thống Truman tôn vinh là: "quân nhân vĩ đại nhất của nước Mỹ".

Trong thời kì Đại chiến thế giới lần thứ hai, Marshall là thành viên chính của hội đồng liên tịch tham mưu trưởng nước Mỹ và ủy ban liên hợp tham mưu trưởng Anh - Mỹ, cố vấn quân sự chính của Tổng thống Mỹ, ngoài ra, ông còn là nhân vật chủ chốt xây dựng các sách lược quân sự của nước Mỹ và là người tổ chức thực hiện các sách lược này.

Trong thời gian nhậm chức, ông ra sức tăng cường sức mạnh quân sự của Mỹ, một lòng ủng hộ phương châm chiến lược "tiền Âu, hậu Á", kiên trì chủ trương lập chiến trường thứ hai trên nước Pháp càng sớm càng tốt. Ông từng tháp tùng Tổng thống Roosevelt và Truman tham gia các hội nghị quốc tế quan trọng tại Cassablanca, Teheran, Yalt, Postdam và Quebec. Ông luôn là người bày mưu tính kế cho các quyết sách của tổng thống.

Tháng 12 năm 1944, ông được tấn phong quân hàm Thượng tướng lục quân 5 sao, đây là quân hàm cao nhất nước Mỹ vừa được ban hành. Ông là một trong ba Thượng tướng lục quân 5 sao của nước Mỹ.

Tháng 1 năm 1947, Marshall trở về nước nhậm chức quốc vụ khanh, ông ủng hộ việc đẩy mạnh thực thi "chủ nghĩa Truman" trong chính sách chiến tranh lạnh. Sau Đại chiến thế giới lần thứ hai, nước Mỹ bắt đầu coi việc thực thi kế hoạch mở rộng tranh giành châu Âu là trọng điểm của chiến lược toàn cầu, vì vậy mà vào ngày 5 tháng 6 năm 1947, trong bài diễn thuyết tại đại học Havert, với tư cách là quốc vụ khanh, Marshall đã đưa ra kế hoạch giúp cho nền kinh tế châu Âu phục hồi, đó là "kế hoạch Marshall", hay còn gọi là "kế hoạch phục hưng châu Âu".

Ngày 3 tháng 4, quốc hội Mỹ đã thông qua "dự luật viện trợ đối ngoại", kể từ đó "kế hoạch Marshall" chính thức bắt đầu được tiến hành. Thời gian viện trợ trong kế hoạch của Marshall dự định là 5 năm (từ năm 1948 đến năm 1952), nhưng đến cuối năm 1951, nước Mỹ lại bất ngờ tuyên bố kết thúc kế hoạch viện trợ này trước thời hạn và chuyển sang "kế hoạch an toàn cộng đồng".

Tổng cộng nước Mỹ đã viện trợ cho châu Âu số tiền lên tới 13 tỷ 150 triệu USD, trong đó viện trợ không hoàn lại chiếm 88%, số còn lại là cho vay. Trong thời gian thực thi "kế hoạch Marshall", GDP của các nước Tây Âu tăng trưởng ở mức 25%. "Kế hoạch phục hưng châu Âu" là một đóng góp vô cùng quan trọng của Marshall, nhờ vậy, ông đã giành được giải thưởng Nobel vì hòa bình vào tháng 12 năm 1953. Ngày 16 tháng 10 năm 1959, Marshall lâm bệnh nặng và qua đời tại viện quân y lục quân Waltham ở thủ đô Washington, hưởng thọ 79 tuổi.

"Ông là vĩ nhân cuối cùng của nước Mỹ đương đại", phát biểu này của Thủ tướng Anh tại London đã nói thay cho tình cảm của mọi người đối với Marshall.

Chương 56: William Freder-ick Helsey

Helsey (1882 - 1959) - Thượng tướng hải quân 5 sao nước Mỹ. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có Thủ tướng Anh Churchill.

Helsey sinh ngày 30 tháng 10 năm 1882 trong một gia đình hải quân truyền thống tại thành Elizabeth bang New Jersey. Từ nhỏ, ông đã được tô luyện trong môi trường hải quân. Năm 1900, ông vào học tại Học viện Hải quân. Năm 1904, sau khi tốt nghiệp, ông được điều đến phục vụ tại chiến hạm Kansas. Năm 1927 là bước ngoặt trong cuộc đời hải quân của Helsey, ông được bổ nhiệm làm trưởng chiến hạm huấn luyện hiệu "Rainer" của học viện hải quân, trong khi đó chiến hạm này lại là cơ sở huấn luyện của đại đội phi công trong học viện. Kể từ đây, Helsey bắt đầu tiếp xúc với công việc của phi công. Năm 1935, ông vinh dự có được tư cách là phi công hải quân, cũng ngay trong năm đó, sau khi được cử đến huấn luyện tại Trường bay Pensacola, ông đã được bổ nhiệm làm trưởng tàu hàng không mẫu hạm Saratoga. Hai năm sau, ông được bổ nhiệm làm hiệu trưởng trường bay Pensacola và được tấn phong lên quân hàm Thiếu tướng. Mùa xuân năm 1940, ông được điều đến giữ chức tư lệnh hạm đội TH hàng không mẫu hạm, chỉ huy toàn bộ tàu hàng không mẫu hạm thuộc hạm đội Thái Bình Dương và ông lại được tấn phong lên quân hàm Trung tướng hải quân. Trong năm đó, toàn bộ hạm đội Thái Bình Dương di chuyển đến Trân Châu Cảng.

Ngày 28 tháng 11 năm 1941, Helsey đã chỉ huy hạm đội TH8, nòng cốt là tàu hàng không mẫu hạm Company, vận chuyển máy bay đến đảo Wake. Theo kế hoạch thì trước ngày 7 tháng 12 con tàu này phải quay trở về Trân Châu Cảng, nhưng do gặp phải cơn dông bất ngờ nên đã chậm mất 1 ngày. Gặp dữ hóa lành, chính nhờ điều này mà Helsey và con tàu đã thoát nạn. Vì chậm mất 1 ngày nên khi Trân Châu Cảng bị tập kích, Helsey và con tàu vẫn còn đang trên biển, ngay sau khi nhận được tin báo Trân Châu Cảng bị tập kích, Helsey đã ra lệnh đánh chặn hạm đội tiến công của Nhật. Khi trận hải chiến hỗn loạn xảy ra, một loạt các thông tin tình báo thực hư lẫn lộn đã

khiến cho Halsey mất phương hướng, ông đã quyết định cho hạm đội của mình truy kích về phía Tây, Chính nhờ điều này mà hạm đội của ông đã thoát khỏi hạm đội tiến công của Nhật đang tiến về phía Bắc, thật là vô tình, một lần nữa hạm đội của ông lại thoát nạn.

Thời kỳ đầu chiến tranh Thái Bình Dương, sau khi nhậm chức tổng tư lệnh hạm đội Thái Bình Dương, tướng Nimitz đã đưa ra phương châm tác chiến tích cực phòng ngự, chủ động xuất kích, phương châm này đã nhận được sự ủng hộ hết mình của Halsey.

Cuối tháng 1 năm 1942, Halsey dẫn tàu hàng không mẫu hạm Company và Yorkcity thuộc hạm đội TH thực hiện các cuộc tập kích chiến lược bất ngờ vào các quần đảo đang bị quân Nhật chiếm đóng là Marshall và Gilbert. Cuối tháng 2, lại tiến hành tập kích vào đảo Wake đang bị quân Nhật chiếm đóng.

Tháng 4 năm 1942, Halsey và chiến hạm Company đã làm nhiệm vụ hộ tống cho tàu hàng không mẫu hạm Hornet tập kích Tokyo. Ngày 18 tháng 4, Doolittle đã chỉ huy 16 máy bay B25 cất cánh từ tàu hàng không mẫu hạm Hornet tiến hành thành công cuộc oanh kích Tokyo, uy danh của Halsey vì thế mà vang lừng bốn phương. Trung tuần tháng 10 năm 1942, sự kiện đảo Guadalcanal đã gây nên bất lợi cho quân Mỹ, Nimitz đã bổ nhiệm Halsey làm tư lệnh tối cao khu nam Thái Bình Dương, kiêm tư lệnh tối cao hạm đội 3, chỉ huy hải, lục không quân của quân đội Đồng minh tại khu vực này nhằm cứu vãn lại tình thế.

Ngày 24 tháng 10, quân Nhật bắt đầu tiến hành cuộc tổng tiến công, quân Mỹ đã cố thủ kiên cường, liên tục đẩy lùi các đợt tiến công của quân Nhật. Tháng 2 năm 1943, quân Nhật tại đảo Guam bị đánh bật. Halsey sau đó được thăng lên quân hàm Thượng tướng hải quân. Sau này, quân Nhật liên tục bị thất bại tại chiến trường do Halsey chỉ huy.

Đúng vào lúc này, phòng tình báo hạm đội Thái Bình Dương đã thu và dịch được tin tình báo là tổng tư lệnh hạm đội liên hợp của Nhật tướng Isoroku Yamamoto sẽ bay đến thị sát tại đảo Bougainville. Ngày 18 tháng 4,

Halsey đã nhận được lệnh tổ chức phục kích báo thù và ông đã thành công khi bắn rơi phi cơ chở Isoroku Yamamoto. Ngày 30 tháng 6, quân Mỹ đã công hạ được đảo này và đã tiêu diệt 9.000 quân Nhật. Theo kế hoạch thì mục tiêu tiến công của Halsey là đảo Colonbangla. Nhưng trên đảo này hiện có 1 vạn quân Nhật cố thủ chiếm giữ, vì vậy nếu cứ miễn cưỡng tấn công thì không những sẽ gây nên thương vong nặng nề mà còn làm cho kế hoạch tác chiến bị kéo dài vô ích, vì thế Halsey đã quyết định tập kích bất ngờ vào hòn đảo này. Ngày 1 tháng 11, Halsey cho quân giả vờ tấn công vào rất nhiều chỗ khác nhau để đánh lừa và thu hút chủ lực địch, trong khi đó quân chủ lực của ông lại bí mật đổ bộ lên hòn đảo này theo bờ biển phía Tây, nơi được coi là khó có thể đổ bộ lên được, và điều này đã khiến cho quân Nhật bị bất ngờ, giật mình kinh sợ, còn hạm đội TH của ông lại ở lại hậu phương làm nhiệm vụ tiếp tế nhiên liệu và đạn dược.

Tháng 8 năm 1944, Halsey đã chỉ huy hạm đội số 3 tiến công quần đảo Caroline, tiêu diệt 480 máy bay và khoảng 100 tàu chiến của quân Nhật.

Tháng 10 năm 1944, hạm đội số 3 Halsey do Nimitz chỉ huy và hạm đội số 7 Kinkard do Mac Arthur chỉ huy tiến vào vùng biển Philippines. Để phản kích quân Mỹ, quân Nhật đã biên chế thành 3 hạm đội là: hạm đội Phương Nam, hạm đội Trung ương và hạm đội Phương Bắc. Halsey đã chỉ huy 3 cánh của hạm đội TH bao vây, phong tỏa eo biển San Bernardino, rồi từ quần đảo Caroline đánh thẳng đến Philippines.

Tháng 10, ông đích thân dẫn quân tham gia vào trận hải chiến trên vịnh Wright và đã giành được thắng lợi vang dội, đánh chìm 4 tàu hàng không mẫu hạm của Nhật.

Sau năm 1945, Halsey dẫn quân chi viện cho cánh quân đổ bộ lên đảo Iwajima và Okinawa. Sau đó, trong cuộc đời chinh chiến trên biển của ông, ngoài bão biển ra thì không còn bất cứ đối thủ nào nữa.

Thời kỳ cuối Đại chiến, Halsey còn tiến hành tập kích vào Đài Loan và Tokyo, chỉ huy các trận hải chiến xung quanh đảo Okinawa cho đến khi nước Nhật đầu hàng.

Ngày 15 tháng 8 năm 1945, nước Nhật tuyên bố đầu hàng vô điều kiện. Nghi thức đầu hàng được cử hành trên chiến hạm chỉ huy Missouri của hạm đội Halsey. Hai tháng sau, Halsey dẫn quân khởi hành trở về San Francisco. Tháng 12, Halsey được tấn phong quân hàm Thượng tướng hải quân 5 sao.

Năm 1947, ông giải nghệ, cũng trong năm đó ông cho xuất bản cuốn "Câu chuyện Thượng tướng hải quân Halsey".

Ngày 16 tháng 8 năm 1959, ông mất tại San Francisco.

Chương 57: Trần Canh (Cheng Geng)

Trần Canh (1903 - 1961) tên thật là Thứ Khang, người Hồ Nam, đại tướng thời kỳ Trung Quốc mới. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Thượng tướng hải quân Mỹ Nimitz, Thượng tướng lục quân Patton.

Năm 14 tuổi, Trần Canh gia nhập quân Tưởng, năm 1921 rời quân Tưởng đến làm nhân viên tại cục đường sắt Trường Sa và tham gia vào các phong trào yêu nước. Dưới sự giúp đỡ của các đảng viên như: Hà Thúc Hoàn, Quách Lượng, Trần Canh đã có cơ hội tiếp cận với tư tưởng cộng sản.

Năm 1922, ông gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc. Tháng 5 năm 1924, ông thi vào Trường Quân sự Hoàng Phố. Sau khi tốt nghiệp, ông ở lại trường đảm nhiệm chức vụ đại đội trưởng, tham gia vào chiến dịch Đông Chinh bình định Thương Đoàn (tổ chức vũ trang phản động của giai cấp tư sản mại bản do đế quốc Anh thao túng) và chiến dịch thảo phạt Trần Quýnh Minh (kẻ phản động chống lại Tôn Trung Sơn).

Tháng 10 năm 1925, khi trận chiến gần Hoa Dương trong chiến dịch Đông Chinh lần thứ 2 bị thất bại, quân phản loạn thừa thắng truy đuổi, Tưởng Giới Thạch lúc đó đang chỉ huy tại tiền tuyến vô cùng hoang mang,

lo lắng, sợ bị quân phản loạn bắt sống nên đã định rút súng tự sát. Đúng vào thời điểm đó, Trần Canh đã bắt chấp sự an nguy của bản thân, công Tưởng Giới Thạch chạy thoát khỏi vòng hiểm nguy.

Mùa thu năm 1926, Trần Canh được cử sang học tập tại Liên Xô, đến đầu năm 1927 thì trở về nước. Tháng 8 năm 1927, ông tham gia vào cuộc khởi nghĩa Nam Xương với chức vụ tiểu đoàn trưởng quân Hạ Long. Sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại, ông từ Hồng Kông chuyển đến Thượng Hải. Năm 1928 ông chủ trì công tác tình báo tại đội cảnh vệ đặc nhiệm trung ương Đảng. Tháng 9 năm 1932, ông đến khu Xô viết cách mạng Hồ Nam - Hà Nam - An Huy và giữ chức vụ trung đoàn trưởng, sư đoàn trưởng quân đặc nhiệm số 4 thuộc Hồng Quân công nông Trung Quốc. Năm 1932, do bị trọng thương nên ông đã phải bí mật đến Thượng Hải dưỡng thương.

Ông đã kể cho Lỗ Tấn nghe về sự tích chiến đấu của Hồng quân Hồ Nam, Hồ Bắc, An Huy, Giang Tô và Tô Châu. Tháng 3 năm 1933, ông bị bắt và bị giải từ Thượng Hải về Nam Xương. Lúc đó Tưởng Giới Thạch đang chỉ huy quân tiến hành cuộc vây quét lần thứ 4 vào khu căn cứ cách mạng Xô viết của trung ương Đảng ở Nam Xương, đã đích thân đến gặp Trần Canh rồi dùng bổng lộc, chức vụ để dụ dỗ, mua chuộc ông, nhưng ông đã không khuất phục. Sau khi được Trung ương Đảng và Tổng Khánh Linh giải cứu, Trần Canh đã thoát hiểm, an toàn trở về khu căn cứ cách mạng Xô viết để đảm nhận chức vụ hiệu trưởng Trường Bộ binh Bành Dương. Trong thời kỳ Trường Chinh, ông giữ chức trưởng đoàn cán bộ, từng dẫn một đoàn quân cán bộ chiếm lấy bến Giáo Bình, tạo điều kiện thuận lợi cho quân đoàn đặc nhiệm số 1 vượt sông Kim Sa. Sau khi đến Thiểm Bắc, ông nhận chức sư đoàn trưởng sư đoàn 1 quân đoàn 1, tham gia vào các trận chiến tại thị trấn Trục La, Đông Chinh, Tây Chinh, Sơn Thành Bảo.

Tháng 2 năm 1937, ông được cử đến học tại đại học quân chính kháng Nhật, đồng thời kiêm chức đoàn trưởng đoàn 1. Sau khi kháng chiến chống Nhật bùng nổ, ông nhận chức lữ đoàn trưởng lữ đoàn 386 sư đoàn 129 cánh quân số 8. Ông dẫn quân đến khu Thái Hành Sơn rồi tham gia chỉ huy các trận đánh như: Thần Đầu Lĩnh, Hưởng Đường Phố, Trường Lạc Thôn.

Sau đó ông lại chuyển đến chiến trường Tây Bắc Sơn Đông, Nam Hà Bắc và Bắc Hà Nam.

Năm 1943, ông giữ chức tư lệnh quân khu Thái Nhạc. Năm 1944, chuyển sang làm tư lệnh quân đoàn Thái Nhạc, tham gia vào lãnh đạo xây dựng căn cứ địa cách mạng Sơn Tây, Hà Bắc và Hà Nam. Tháng 11 năm 1946, ông chuyển đến Diên An và vào học tập tại trường Đảng. Tháng 6 năm 1946, ông được bầu làm ủy viên dự khuyết trung ương Đảng khóa VII Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Sau khi kháng chiến chống Nhật giành thắng lợi, ông dẫn quân đoàn Thái Nhạc (sau này đổi thành quân đoàn 4 quân khu Sơn Đông - Hà Bắc - Hà Nam - Sơn Tây) tham gia chiến dịch Thượng Đảng (đánh quân Tưởng Giới Thạch, bảo vệ căn cứ địa cách mạng Đông Nam Sơn Tây).

Đầu năm 1946, với tư cách là đại diện của trung ương Đảng, ông đã tham gia vào tổ công tác 3 người ở Lâm Phần, Thái Nguyên để điều đình xử lý xung đột giữa Cộng sản Đảng và Quốc dân Đảng, đồng thời giám sát, đôn đốc việc thực hiện hiệp định đình chiến giữa hai bên.

Tháng 7 năm 1946, sau khi Quốc dân Đảng phát động cuộc nội chiến trên toàn quốc, Trần Canh đã dẫn quân đoàn 4 và bộ đội quân khu Thái Nhạc chuyển đến nam Sơn Tây rồi liên tiếp tiến hành các chiến dịch tại Văn Hỉ, Hạ Huyện, Đồng Bồ, Lâm Phần, và Phù Sơn, tổng cộng đã tiêu diệt 3 vạn quân Tưởng, trong đó có nguyên 1 lữ đoàn số 1 được mệnh danh là "Thiên hạ đệ nhất quân" do Hồ Tôn Nam chỉ huy. Sau đó ông dẫn quân tiến về phía Tây, từ tháng 11 năm 1946 đến tháng 1 năm 1947 hiệp đồng với các đơn vị anh em tiến hành các chiến dịch như: Lữ Lương, Hiếu Nghĩa Phần Dương, tiêu diệt hơn 2 vạn quân Quốc dân Đảng. Tháng 4 năm 1947 ông chỉ huy quân mở cuộc tiến công phía Nam Sơn Tây tiêu diệt 1,5 vạn quân Quốc dân Đảng.

Tháng 8, ông lại cùng với Tạ Phú Trị dẫn chủ lực quân dã chiến Sơn Tây - Hà Bắc - Hà Nam - Sơn Đông vượt sông Hoàng Hà, tiến thẳng vào phía Tây Hà Nam rồi lập ra khu giải phóng Hà Nam - Thiểm Tây - Hồ Bắc, rồi

lại phối hợp với quân dã chiến của Lưu Bá Thừa, Đặng Tiểu Bình, Trần Nghị và Túc Dụ tiến hành cuộc tiến công chiến lược trên khu vực Trung Nguyên.

Trong chiến dịch Hoài Hải, ông đã dẫn quân đoàn 4 phối hợp với đơn vị anh em cắt đứt đường sắt Thiên Tân - Sơn Tây, đoạn Tây Nam Từ Châu, tham gia bao vây, tiêu diệt binh đoàn của tư lệnh Hoàng Duy.

Năm 1949, ông được bổ nhiệm làm tư lệnh kiêm chính ủy quân đoàn 4 quân giải phóng nhân dân, ông dẫn quân vượt sông Trường Giang, tiến đến giải phóng Nam Xương.

Với phương châm chiến lược cự li xa, đánh úp sau lưng, vòng vây lớn, ông đã dẫn quân tiến đến Quan Đông truy quét tàn quân địch tháo chạy, rồi thẳng tiến đến bán đảo Lô Châu, cắt đứt đường lui về Thượng Hải của bộ chỉ huy Bạch Sùng Hi. Sau đó lại hiệp đồng với đơn vị anh em tiến hành chiến dịch Việt - Quế (Quảng Đông - Quảng Tây), tiêu diệt hơn 4 vạn quân Quốc dân Đảng.

Đầu năm 1950, ông chỉ huy quân tiến hành cuộc hành quân 14 ngày đêm đến thẳng đến biên giới Vân Nam, tiêu diệt hơn 2 vạn tàn quân Quốc dân Đảng đang có ý đồ tháo chạy ra nước ngoài.

Tháng 2 năm 1950, ông tiến quân về đóng tại Côn Minh. Lúc này, ông là phó tư lệnh quân khu Tây Nam, chủ tịch chính quyền nhân dân tỉnh Vân Nam, tư lệnh quân khu Vân Nam.

Tháng 7 năm 1950, theo đề nghị của phía Việt Nam, Trần Canh đã sang Việt Nam trợ giúp nhân dân Việt Nam đánh Pháp và đã có đóng góp vào thắng lợi chiến dịch biên giới của Việt Nam.

Năm 1951, ông tham gia vào chiến dịch “kháng Mỹ viện Triều”, ông được bổ nhiệm làm phó tư lệnh quân tình nguyện nhân dân Trung Quốc kiêm tư lệnh và chính ủy binh đoàn số 3.

Tháng 6 năm 1952, ông trở về nước để lên kế hoạch và đảm nhiệm chức vụ viện trưởng kiêm chính ủy đầu tiên của học viện công trình quân sự giải

phóng nhân dân, nơi đào tạo nhân tài kỹ thuật quốc phòng của Trung Quốc.

Tháng 10 năm 1954, ông được bầu làm phó tổng tham mưu trưởng quân giải phóng nhân dân Trung Quốc. Năm 1955, ông được tấn phong quân hàm Đại tướng. Năm 1956, ông được bầu làm ủy viên trung ương Đảng khóa 8.

Tháng 9 năm 1958, ông kiêm nhiệm chức vụ phó chủ tịch ủy ban khoa học quân sự quốc phòng, tháng 9 năm 1959 thì được bầu làm thứ trưởng Bộ Quốc phòng. Ngày 16 tháng 3 năm 1961, ông mất tại Thượng Hải.

Chương 58: La Vinh Hoàn (Luo RongHuan)

La Vinh Hoàn (1902 - 1963), người Hoành Sơn - Hồ Nam, một trong những người sáng lập và lãnh đạo của quân giải phóng nhân dân Trung Quốc, nhà quân sự, từng được tặng thưởng huân chương Sao đỏ. Năm 1955, ông được tấn phong quân hàm Nguyên soái nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và được tặng thưởng huân chương Bát nhất hạng Nhất, huân chương Độc lập tự do hạng Nhất, huân chương Giải phóng hạng Nhất. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Thượng tướng hải quân Mỹ Nimitz, nhà kinh tế học người Đức Mác. Năm 1927, sau khi tham gia vào cuộc bạo động Ngạc Nam, ông được bầu làm đại biểu Đảng đại đội đặc nhiệm trung đoàn 1 sư đoàn 1 quân cách mạng công nông, tiếp theo là đại biểu đảng tiểu đoàn 3 sư đoàn 31 quân đoàn 4 Hồng quân cách mạng và đại biểu đảng chi đội 9 quân đoàn 4 Hồng quân cách mạng.

Trong thời gian học tập tại Học viện Vật lí đại học Trung Sơn, ông đã tham gia vào cuộc bạo động Thông Thành. Sau đó ông dẫn quân tham gia vào cuộc khởi nghĩa ở vùng giáp ranh Hồ Nam - Giang Tây, tham gia vào cuộc đấu tranh xây dựng căn cứ cách mạng tỉnh Cương Sơn, đánh chiếm Long Nham tỉnh Phúc Kiến và khu vực Đông Giang của Quảng Đông. Năm 1930, ông cùng quân đoàn trưởng Lâm Bưu dẫn quân tham gia vào trận công chiếm Trường Sa và Cát An. Trong trận chiến chống lại "cuộc càn quét sào huyệt" lần 1, 2, 3 vào khu căn cứ cách mạng Xô viết trung ương, ông đã tham gia vào chỉ huy tác chiến, lãnh đạo công tác chính trị, tổ chức bộ đội, phát động quần chúng đánh đổ bọn địa chủ cường hào, chia ruộng đất cho dân nghèo, tích trữ lương thực, vì thế mà đội ngũ Hồng quân đã không ngừng lớn mạnh.

Năm 1932, ông tham gia vào chỉ huy chiến dịch Chương Châu (thuộc tỉnh Phúc Kiến). Năm 1933, tham gia vào cuộc chiến chống lại "cuộc càn quét sào huyệt" lần thứ 4 do quân Tưởng phát động nhằm tiêu diệt khu căn cứ cách mạng Xô viết trung ương. Sau khi tham gia vào chiến dịch Trường Chinh, năm 1936, ông dẫn quân tiên phong từ Thiểm Bắc tiến về phía Đông, vượt qua sông Hoàng Hà để tham gia vào chiến dịch Đông Chinh. Sau khi cuộc kháng chiến chống Nhật bùng nổ, năm 1937, ông chỉ huy sư đoàn 115 tiến đến tiền tuyến Sơn Tây, tại khu vực giáp ranh Tấn - Sát - Kí (3 tỉnh: Sơn Tây, Sát Cáp Nhĩ và Hà Bắc, sau này tỉnh Sát Cáp Nhĩ được sáp nhập vào Hà Bắc và Sơn Tây), phát động quần chúng tổ chức vũ trang kháng Nhật, xây dựng chính quyền nhân dân kháng Nhật.

Năm 1938, ông lãnh đạo xây dựng căn cứ địa kháng Nhật khu vực Lữ Lương tỉnh Sơn Tây và thay mặt sư đoàn trưởng Trần Quang chỉ huy các trận đánh Ngộ Thành Tĩnh Cầu và Tiết Công Lĩnh, bảo vệ thành công phòng tuyến sông Hoàng Hà.

Năm 1939, ông và sư trưởng Trần Quang dẫn quân đến Sơn Đông. Ngay trong trận đầu ra quân đã giành được thắng lợi vang dội, tiêu diệt gọn 1 trung đoàn địch, từ đó mở ra trận tuyến kháng Nhật tại khu Sơn Đông. Năm 1941, khi quân Nhật tập trung hơn 5 vạn quân tiến hành cuộc càn quét quy

mô lớn vào khu căn cứ địa cách mạng Lỗ Trung, các cơ quan lãnh đạo của trung ương tại Sơn Đông và sư đoàn 115 đều bị bao vây, ông đã phán đoán chính xác tình hình địch, nắm bắt đúng thời cơ rồi thực hiện cuộc chuyển quân bất ngờ, từ đó đã thoát ra được khỏi vòng vây của quân Nhật. Sau đó, ông thực hiện chiến thuật vòng ra sau lưng đánh úp khiến cho quân địch bị thua to, đập tan âm mưu tiến hành cuộc đại càn quét của quân Nhật.

Năm 1942, khi quân Nhật tập trung hơn 1 vạn quân tiến hành "cuộc bao vây quét sạch" vào cơ quan quân chính của quân khu Sơn Đông, ông đã chỉ huy quân chủ lực sư đoàn 115 khôn khéo tiến thẳng đến đường Lũng Hải. Trong 6 ngày liên tục giao chiến với quân Nhật tại 16 cứ điểm, quân của ông đã tiêu diệt được hơn 1.000 quân Nhật, giành được toàn thắng trong cuộc chống "bao vây quét sạch".

Cùng với sự chuyển biến có lợi của cục diện cuộc chiến, ông đã chỉ huy quân chuyển từ tác chiến phòng ngự sang tác chiến tấn công. Từ năm 1941 trở đi, ông đã thực hiện một loạt các cuộc tấn công vào quân Nhật lần lượt đánh chiếm các cứ điểm phòng ngự kiên cố của quân Nhật tại các huyện Nghi Thủy và Lợi Tân. Đồng thời, ông cũng tranh thủ tình hình một số quân Nhật đảo chính để khơi thông liên lạc giữa các căn cứ địa ở Sơn Đông.

Năm 1945, ông dẫn quân tiến hành cuộc đại phản công, khống chế tất cả các tuyến đường sắt Sơn Đông, bao vây toàn bộ các căn cứ điểm chiến lược, từ đó giải phóng được hầu hết các huyện thành và các vùng nông thôn. Cánh quân số 8 của Sơn Đông nhanh chóng lớn mạnh lên đến 27 vạn quân.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Nhật, ông dẫn hơn 6 vạn quân chủ lực tiến vào Đông Bắc. Trong thời kì Quốc dân Đảng và Cộng sản Đảng tiến hành đàm phán hòa bình, ông đã nhấn mạnh cần phải từ bỏ ảo mộng hòa bình để tích cực chuẩn bị kháng chiến, đồng thời quán triệt phương châm, đường lối của Đảng "tạm nhường đường lớn, chiếm lĩnh đường nhỏ" (tạm thời rời bỏ thành thị để chiếm lĩnh các vùng nông thôn, xây dựng căn cứ cách mạng ở nông thôn trước).

Năm 1947, ông cùng với Lâm Bưu chỉ huy tác chiến, tiến công mùa thu, mùa đông trên chiến trường Đông Bắc. Ông đã đưa ra kiến nghị và chủ trì xây dựng binh đoàn tuyến 2 Đông Bắc, qua đó cung cấp một lực lượng lớn cho bộ đội chủ lực và góp phần rất lớn vào sự phát triển lớn mạnh của quân giải phóng nhân dân Đông Bắc. Ngoài ra, ông còn tham gia chỉ huy chiến dịch Liêu Thẩm và Bình Tân, góp phần vào công cuộc giải phóng Đông Bắc và Bắc Bình.

Mặc dù bận rộn chỉ huy chiến đấu, nhưng ông vẫn không quên đẩy mạnh công tác xây dựng Đảng và công tác chính trị, lãnh đạo bộ đội tiến hành công tác tinh giảm biên chế. Tại hội nghị công tác chính trị do ông chủ trì, ông đã trình bày toàn bộ nhiệm vụ, nguyên tắc và phương châm của công tác chính trị, nhấn mạnh đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chiến đấu và công tác Đảng là nhiệm vụ cơ bản của công tác chính trị; thực sự cầu thị và tất cả xuất phát từ thực tế là nguyên tắc cơ bản của công tác chính trị; phương pháp dân chủ, phương pháp đường lối quần chúng và phương pháp giáo dục thuyết phục là những phương pháp cơ bản của công tác chính trị.

Ông chủ trì biên soạn "Điều lệ công tác chính trị quân giải phóng nhân dân Trung Quốc"; căn cứ vào kinh nghiệm công tác chính trị được tích lũy từ ngày thành lập quân đội để quy định một cách ngắn gọn, rõ ràng và có hệ thống nguyên tắc, nhiệm vụ và phương pháp cơ bản của công tác chính trị quân giải phóng nhân dân và nó đã trở thành pháp quy đối với sự nghiệp xây dựng quân đội nhân dân. Ngoài ra, ông còn lãnh đạo chế định và hoàn thiện quy định căn bản của công tác cán bộ, tăng cường xây dựng đội ngũ cán bộ, tổ chức thực thi công tác trao, tặng quân hàm, huân huy chương của toàn quân trong thời kì đầu giải phóng.

Chương 59: Douglas MacArthur

MacArthur (1880 - 1964) tham mưu trưởng lục quân Mỹ, Thượng tướng lục quân 5 sao. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Thượng tướng hải quân Mỹ Nimitz, nhà kinh tế học người Đức Mác.

MacArthur sinh ra trong một gia đình có truyền thống quân nhân tại Little Rock bang Arkansas của nước Mỹ. Năm 1899, sau khi tốt nghiệp phổ thông trung học, ông đã thi vào trường Sĩ quan Lục quân Mỹ, trước khi vào trường ông đã có một lượng kiến thức quân sự khá phong phú. Trong số các học viên thì ông là học viên tài hoa nổi trội, không có đối thủ. Ngày 11 tháng 6 năm 1903, ông tốt nghiệp trường lục quân với điểm tổng kết trung bình là 98,14 điểm, theo nhà trường thì đây là kết quả tốt nghiệp cao nhất trong vòng 25 năm trở lại đây. Trong 4 năm học tại trường Sĩ quan Lục quân thì có tới 3 năm ông đoạt thành tích cao nhất, ngay năm thứ 2, ông đã được phong làm Hạ sĩ học viên, năm thứ 3, là Trung sĩ học viên, năm thứ 4 ông được phong quân hàm cao nhất trong số tất cả học viên - Thượng úy học viên.

Theo truyền thống của nhà trường thì học viên tốt nghiệp với thành tích xuất sắc thì có thể tự do lựa chọn binh chủng mà mình yêu thích, MacArthur đã lựa chọn binh chủng phục vụ là binh chủng công binh, và đi nghĩa vụ một năm tại Philippines. Từ năm 1905 đến năm 1906 ông theo cha đi khảo sát quân sự tại Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ và cả khu vực Đông Nam Á. Năm 1912, ông được điều đến công tác tại bộ Lục quân. Thời kỳ Đại chiến thế giới lần thứ nhất, ông nhậm chức tham mưu trưởng, sư trưởng sư đoàn 42, cùng với quân đội viễn chinh đến tham chiến tại nước Pháp. Ông chiến đấu dũng cảm, ngoan cường, chỉ huy quân nhiều lần giành được thắng lợi, nên từng được tặng thưởng 2 huân chương Thập tự, 7 huân chương Sao vàng, 2 huân chương Tử tâm (hình trái tim màu tím) và trở thành Chuẩn tướng trẻ nhất.

Từ năm 1919 đến năm 1921, ông lại quay trở lại trường Sĩ quan Lục Quân và trở thành hiệu trưởng trẻ nhất của ngôi trường này. Năm 1922, ông

lại được điều sang Philippines để đảm nhận chức vụ tư lệnh đặc khu Malina. Năm 1925, ông trở về nước nhận chức tư lệnh quân khu 3 và được tấn phong quân hàm Thiếu tướng.

Năm 1928, ông nhận chức tư lệnh quân Mỹ đóng tại Philippines. Từ năm 1930 trở đi, ông trở thành tham mưu trưởng lục quân trẻ nhất trong lịch sử lục quân nước Mỹ. Trong thời gian nhận chức, ông đã dốc sức đẩy mạnh xây dựng hiện đại hóa quân đội Mỹ. Năm 1935, ông được bổ nhiệm làm cố vấn quân sự Philippines. Năm 1937, ông giải nghệ.

Sau khi Đại chiến thế giới lần thứ hai bùng nổ, Đức, Pháp và Ý đã ký "công ước 3 nước" vào năm 1941, chiến tranh Mỹ - Nhật xảy ra là điều không tránh khỏi. Tổng thống Mỹ Roosevelt lại một lần nữa cho mời Arthur đảm nhận chức tư lệnh quân Mỹ tại Viễn Đông, chỉ huy toàn bộ lục quân và không quân Mỹ tại khu vực Viễn Đông. Sau khi chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ, quân Nhật phòng ngự tại Philippines bị đánh bật và buộc phải rút khỏi Manila đến cố thủ tại đảo Bataan. Tháng 3 năm 1942, ông được điều đến Australia, ít lâu sau được bổ nhiệm làm tổng tư lệnh quân Đồng minh Tây Nam Thái Bình Dương. Ông không đồng tình với phương châm "tiền Âu hậu Á" mà nước Mỹ đang tiến hành, ông nhấn mạnh tầm quan trọng của chiến tranh Thái Bình Dương. Mùa thu năm 1942, ông bắt đầu chỉ huy quân tiến hành phản công vào quân Nhật, vận dụng chiến thuật "nhảy cóc", nhiều lần tiến hành hai thứ quân (không quân và hải quân) đổ bộ. Đến tháng 7 năm 1944, sau khi giành được thắng lợi trong chiến dịch Paquan, ông lại tiếp tục chiếm được New Guinea.

Cũng trong tháng 10 năm đó, ông bắt đầu thực thi chiến dịch Philippines. Tháng 12, công chiếm đảo Wright. Tháng 1 năm 1945, MacArthur tổ chức phát động chiến dịch tiến công đảo Luzon, ông khích lệ toàn quân cần phải có sự đột phá có tính quyết định, đánh bại quân Nhật đóng trên đảo rồi chọc thẳng vào Manila.

Ngày 3 tháng 2, cánh quân thứ nhất quân Đồng minh đã tiến vào Manila, giải phóng hơn 5.000 tù binh. Sau này, quân của MacArthur lại tiến hành

chiến dịch đảo Inlet, chiến dịch gian nan và mất nhiều thời gian trên đảo Iwojima và Okinawa, cuối cùng, ông cũng đã quay lại thủ đô Manila của Philippines sau 3 năm phải từ bỏ vì thất bại.

Tháng 8, ông nhậm chức Thống soái tối cao quân đội Đồng minh, đảm nhận nhiệm vụ chiếm lĩnh nước Nhật. Ngày 2 tháng 9, ông thay mặt các nước Đồng minh tiếp nhận sự đầu hàng của nước Nhật. Trong thời kỳ chiếm lĩnh Nhật Bản, ông đẩy mạnh cải cách dân chủ và đã có ảnh hưởng rất lớn đến nước Nhật sau chiến tranh. Tháng 6 năm 1950, chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, ông được bổ nhiệm làm tổng tư lệnh "quân đội liên hợp quốc" tiến vào xâm lược Triều Tiên. Ông ra sức chủ trương mở rộng chiến tranh, tiến quân xâm phạm biên giới Trung Quốc - Triều Tiên, nhưng dưới sự phản kích quyết liệt của quân tình nguyện Trung Quốc và nhân dân Triều Tiên, quân của MacArthur bị buộc phải lui về cố thủ tại khu vực phía Nam tuyến 38. Tháng 4 năm 1951, do ra sức chủ trương mở rộng quy mô chiến tranh xâm lược Triều Tiên nên ông đã công khai chỉ trích chiến lược toàn cầu của tổng thống Truman, vì vậy vào tháng 4 năm 1951, ông đã bị bãi chức. Cuộc đời chinh chiến của ông kể từ đây đã kết thúc. Ông trở về nước Mỹ.

Năm 1952, ông nhậm chức thành viên hội đồng quản trị công ty Remington - Rand. Tháng 7 năm 1961, theo lời mời, ông đã đến Manila để tham dự hoạt động kỷ niệm lần thứ 15 Philippines độc lập. Vẫn ăn vận theo lối quen thuộc: Bộ quân trang vải kaki, đầu đội chiếc mũ chiến đấu mềm, đeo cặp kính đen phi công, ông đã đến Philippines trong sự đón tiếp nồng nhiệt của hàng vạn người dân Philippines.

Ngày 5 tháng 4 năm 1964, do mắc bệnh viêm thận, gan cấp tính, tuy đã được tận tình chữa chạy tại trung tâm chẩn trị bệnh viện lục quân Walter Reed, nhưng do bệnh nặng MacArthur đã qua đời vào tuổi 84. Ngay vào ngày hôm đó, Tổng thống Mỹ đã hạ lệnh cho tất cả các căn cứ quân sự của Mỹ trên khắp thế giới bắn 19 phát đại bác để tưởng niệm tướng MacArthur và treo cờ rủ cho đến hết ngày an táng. Thi thể của ông được lần lượt đưa

đến Washington, New York và Norfolk để mọi người cùng cầu nguyện. Ngày 11 tháng 4, chính phủ Mỹ đã cử hành quốc tang cho ông.

MacArthur đã có 50 năm trực tiếp chiến đấu, được người dân nước Mỹ gọi là "lão binh một đời" với ba cái "nhất": Mưu lược quân sự tài tình, sự can đảm chiến lược tài tình và sự can đảm chiến lược hơn người, xứng đáng được gọi là kỳ tích trong lịch sử chiến tranh nước Mỹ. Tướng De Gaulle của Pháp đã gọi MacArthur là "người lãnh đạo của chiến lược Thái Bình Dương vĩ đại". Nguyên soái Anh Montgomery cũng đã nói: "ông ấy là chiến sỹ ưu tú nhất mà nước Mỹ đã sản sinh ra trong Đại chiến thế giới lần thứ hai".

Chương 60: Karl Doenitz

Doenitz (1891 - 1980) - Tổng tư lệnh hải quân Đức thời Đại chiến thế giới lần thứ hai. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nimitz, Mac Arthur. Năm 1891, Doenitz sinh ra trong một gia đình danh gia vọng tộc tại Phổ, 19 tuổi, ông gia nhập đội hải quân tình nguyện đế quốc Đức. Bốn năm sau khi chiến tranh thế giới bùng nổ, ông chỉ là một sĩ quan cấp úy trên chiến hạm tuần tiểu hải dương hạng nhẹ hiệu "Bresslau". Và đây là "khúc nhạc đệm" đặc sắc trong thời kỳ đầu tham chiến của ông: khi đó, 2 chiến hạm của Đức là "Bresslau" và "Copen" thoát khỏi vòng vây của hạm đội Địa Trung Hải của Anh, tháo chạy đến Constantinople, sau đó trên danh nghĩa bán cho Thổ Nhĩ Kỳ. Đây là một "đoạn diễn" không hề hay ho chút nào cả, cũng từ đó chàng trai Donitz hiểu được rằng hải quân Đức không phải là "thiên hạ vô địch", trên cả mặt chiến thuật và kỹ năng thì hải quân Anh đã vượt xa hải quân Đức.

Năm 1916, ông trở về Đức và chuyển sang làm lính tàu ngầm. Đây là lần đầu tiên ông được tiếp xúc với tàu ngầm và cũng là khởi điểm chính thức trong sự nghiệp quân sự của ông. Thời kỳ đầu, ông chủ yếu phục vụ trên các tàu khu trục và tuần tiễu hải dương. Nhưng đến năm 1934, 1935 thì ông đã được tấn phong quân hàm thượng tá và được bổ nhiệm làm chỉ huy chiến hạm tuần tiễu đại dương "Emden".

Đầu năm 1943, Doenitz thay thế Raeder giữ chức tổng tư lệnh hải quân. Ngay lập tức, Doenitz đã dỡ bỏ lệnh cấm nhân viên hải quân tham gia vào hoạt động chính trị, Raeder đã gọi đùa Doenitz là "chàng trai Doenitz trẻ kiểu Hitler".

Trước khi hiệp định hải quân Anh - Đức được kí kết, nước Đức đã sớm chế tạo được tàu ngầm, thậm chí ngay cả khi chữ kí trên bản hiệp định còn chưa ráo mực thì đội quân hải quân đầu tiên của Đức đã ra đời rồi. Người chỉ huy đội quân này là thượng tá Doenitz. Sau đó, ông lại được bổ nhiệm làm chỉ huy tàu ngầm của tổng bộ hải quân Đức, và phụ trách tất cả các công việc có liên quan đến chính sách phát triển và huấn luyện tàu ngầm.

Đối với sự phát triển của binh chủng tàu ngầm nước Đức, bất luận là trên phương diện vật chất hay tinh thần, Doenitz đều là tổng chỉ huy, ông dốc toàn tâm toàn lực vào công việc xây dựng đội tàu ngầm. Ông đích thân tuyển chọn và huấn luyện nhân viên, đồng thời trau dồi cho họ tư tưởng chiến thuật mới của ông, khiến cho họ có niềm tin sắt đá. Tuy ông không phải là người hòa nhã, thân thiện, nhưng ông vẫn cố gắng hết sức để duy trì sự tiếp xúc thường xuyên giữa ông với các trưởng tàu ngầm. Mỗi khi có tàu ngầm trở về từ cuộc diễn tập trên biển, ông đều đích thân đến bến tàu chào đón quan quân trở về. Vì vậy, toàn thể quan quân đều coi ông như một người cha.

Trong quá trình tác chiến, Doenitz luôn duy trì sự khống chế nghiêm ngặt, từ bộ tư lệnh của ông, hàng loạt các chuỗi thông tin vô tuyến điện được phát đi để chỉ huy hành động trong từng phút của từng chiếc tàu ngầm. Tuy nhiên, đối với các cuộc công kích vào ban đêm thì lại khác. Vào

ban đêm, các trưởng tàu ngầm lại phải vận dụng chiến thuật và tính chủ động của mình để điều chỉnh tầm bắn thích hợp, dốc hết khả năng đánh chìm tàu chở thiết bị và chở quân đối phương. Tuy nhiên, khi nào công kích và khi nào thì dừng lại đều do bộ tư lệnh quyết định. Đối với loại hình công kích kiểu này, người Anh hầu như không có khả năng phòng ngự.

Thời kì đầu Đại chiến, các trận chiến ở Đại Tây Dương đều là dựa vào mắt thường, vấn đề thắng thua được quyết định ở chỗ ai là người phát hiện ra đối phương trước, vì vậy tàu ngầm đương nhiên là chiếm ưu thế. Khi đó tuy đã có radar rồi, nhưng radar còn rất lạc hậu chỉ có thể dùng để quan sát trong phạm vi 200 hải lí và chỉ được gắn trên máy bay tuần tiễu, còn tàu hộ tống thì lại không.

Doenitz đã dựa vào kĩ xảo ưu việt và lòng tin sắt đá để triệt để lợi dụng tình hình có lợi này. Khi chấp hành một mệnh lệnh, bất kể là lớn hay nhỏ, quan quân dưới trướng đều phải nhất nhất làm theo mệnh lệnh của ông. Tuy nhiên, ông cũng có những chỗ thiếu thận trọng, ví dụ như: Do kĩ thuật thiết kế ngư lôi còn kém nên khi thả ngư lôi xuống biển để đánh tàu ngầm, ngư lôi đã chìm xuống quá sâu, ở dưới tàu ngầm khiến cho tàu ngầm không hề hấn gì. Nhưng ông đã không xem xét và điều chỉnh lại kĩ thuật thiết kế mà lại cho bắt người phụ trách thiết kế để giao cho tòa án quân sự xét xử. Mặt khác, cũng phải công nhận ông là người may mắn, trong đó đáng kể nhất là mật mã của hải quân Anh hầu như đều bị cơ quan tình báo của hải quân Đức thu và dịch được. Nhờ vậy, có thể nói, Doenitz hiểu rõ tình hình địch như trong lòng bàn tay, cho nên tàu ngầm của ông có thể đánh trúng tàu địch, nhưng tàu địch lại không thể đánh trúng tàu ngầm của ông được.

Nói đến sự chỉ huy trong các trận chiến tàu ngầm thì Doenitz đúng là có nhiều thành tích xuất sắc, tuy nhiên, cũng chưa thể nói là ông đã hoàn thành tốt vai trò tổng tư lệnh hải quân của mình. Xử lí của ông đối với chiến dịch Địa Trung Hải, đặc biệt là sự rút lui ở châu Phi và lúc liên quân tiến công đảo Sicily là có phần non kém.

Mấu chốt của vấn đề là lúc đó ông đã quá tin tưởng vào sự chi viện của lục quân Đức, nên đã quyết định sử dụng toàn bộ quân hạm của Đức và Ý, từ tàu tuần tiễu đến tàu ngầm vào việc vận chuyển quân chi viện mà không cho tham chiến. Quyết định sai lầm này đã dẫn đến việc hàng loạt quân của liên minh phát xít ở Tunis ra hàng, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho quân Đồng minh đổ bộ một cách dễ dàng lên đảo Sicily.

Khi quân Đồng minh tiến sát đến Berlin, trong tất cả các nhân vật chủ chốt của Đức Quốc xã thì chỉ còn Doenitz và Goebbels là thực sự vẫn còn trung thành với Hitler. Ngày 26 tháng 4 năm 1945, Goebbels có ý đồ tiếp quản chính quyền, điều này đã làm cho Hitler nổi giận. Hitler đã hạ lệnh bắt và hành quyết Goebbels, trong khi đó Himmler thì lại bí mật lén lút thông đồng với quân Đồng Minh, vì vậy mà trong di chúc để lại, Hitler đã bổ nhiệm Doenitz làm người kế nhiệm mình làm nguyên thủ nước Đức.

Ngày 1 tháng 5, Doenitz chính thức lên nhậm chức thay Hitler, khi đó ông vẫn còn hi vọng là có thể đạt được hiệp định đình chiến đơn phương với quân Đồng minh. Ông tưởng rằng các nước phương Tây sẽ giữ ông lại để làm con bài đối phó với Liên Xô và khống chế nước Đức sau chiến tranh. Nhưng ông đã nhầm, ảo tưởng của ông chỉ kéo dài được 3 ngày, vào ngày 22 tháng 5 ông bị bắt. Ông và các tội phạm khác của Đức Quốc xã đều bị coi là tội phạm chiến tranh và bị đưa ra xét xử tại Nuremberg. Ông bị xử mười năm tù khổ sai. Năm 1956, ông mãn hạn tù và được trả tự do, sau đó ông đã sống nốt phần đời còn lại của mình một cách an nhàn tại Đức.

Cuộc đời chinh chiến của Doenitz xét trên góc độ của một chỉ huy tác chiến tàu ngầm thì có thể nói là ông đã thành công rực rỡ, nhưng nếu xét trên góc độ của một tổng tư lệnh hải quân thì ông lại thất bại một cách thảm hại.

Chương 61: John Frederick Charles Fuller

Fuller (1878 - 1966) - Nhà lí luận quân sự người Anh. Tác phẩm "Chiến tranh thiết giáp", đỉnh cao của ông đã được Erwin Rommel và Guderian Heinz gọi là "Thánh kinh" chiến tranh. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Wesley Clark, Eisenhower.

Fuller từng tham gia Đại chiến thế giới lần thứ nhất và đảm nhận các chức vụ: Tham mưu trưởng quân thiết giáp, sĩ quan huấn luyện, chủ nhiệm Học viện Tham mưu, trợ lí tổng tham mưu trưởng quân Anh, sư đoàn trưởng sư đoàn dã chiến, được tấn phong quân hàm Thiếu tướng. Fuller đã viết khá nhiều tác phẩm, các lĩnh vực mà ông đề cập đến cũng rất rộng. Ông từng nghiên cứu lí luận chiến tranh bộ binh và chiến tranh cơ giới hóa, chính trị quốc tế, công tác quốc phòng quốc gia và cả lịch sử quân sự. "Chiến tranh thiết giáp" là tác phẩm điển hình về lí luận chiến tranh cơ giới hóa của ông. Tác phẩm này được viết vào năm 1932 với cái tên ban đầu là "Giáo trình điều lệnh dã chiến (3)"

(3). Thời kì đầu thập niên 40, "Chiến tranh thiết giáp" được quân đội Liên Xô lấy làm "sách đọc hàng ngày" của các sĩ quan quân đội. Tại Anh và Mỹ, "Chiến tranh thiết giáp" không những được sử dụng như là tài liệu chuẩn, mà còn được xếp vào loại văn kiện trình bày và phân tích chiến tranh có giá trị ứng dụng rất cao.

Fuller cho rằng khoa học quân sự là bộ môn khoa học có tính tổng hợp và là một phân nhánh của khoa học xã hội. Sự phát triển của khoa học quân sự có cả nhân tố lịch sử và nhân tố xã hội phức tạp. Cách mạng công nghiệp có ảnh hưởng sâu rộng đến sự phát triển của khoa học quân sự. Nghiên cứu lí luận quân sự cần phải đứng trên lập trường khoa học, cần phải vận dụng tư duy của khoa học để tiến hành phân tích. Về chiến tranh thì Fuller cho rằng chiến tranh là một hoạt động quan trọng của xã hội loài người, là sản phẩm của xã hội có tổ chức. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến chiến tranh là bảo vệ

sinh mệnh, duy trì sinh mệnh và tiếp nối dòng dõi. Ngày nào còn tồn tại quốc gia thì ngày đó sẽ vẫn còn tồn tại chiến tranh. Chiến tranh không chỉ là vấn đề về quân sự mà nó còn quan hệ mật thiết đến chính trị, xã hội, kinh tế, khoa học kỹ thuật, tôn giáo và văn hóa. Chiến tranh và hòa bình không có sự khác biệt về bản chất: Hòa bình là chiến tranh không đánh nhau, không đổ máu; chiến tranh là hòa bình vừa đánh nhau lại vừa đổ máu.

Theo Fuller, chiến tranh trong tương lai chủ yếu là chiến tranh cơ giới hóa, là chiến tranh nhất thể hóa ba chiến trường: hải - lục - không quân và ba quân: hải, lục và không quân, liên hợp tác chiến. Trong chiến tranh tương lai, mối liên hệ giữa cơ giới hóa mặt đất và cơ giới hóa trên không sẽ ngày càng mật thiết, lục chiến và hải chiến cũng sẽ có mối liên hệ rất rộng lớn, sự cơ động trong trang bị vũ khí cũng sẽ được phát huy tối đa, tiến trình chiến tranh sẽ được đẩy lên ngày một nhanh hơn, thời gian duy trì sẽ được rút ngắn xuống mức tối đa có thể, tiến công sẽ chiếm ưu thế áp đảo so với phòng ngự. Chiến tranh cơ giới hóa chủ yếu sẽ nổ ra tại khu vực phát triển của châu Âu, nơi có mật độ dân cư dày đặc, quân thiết giáp đông đúc và mức độ cơ giới hóa rất cao. Bất kì quốc gia nào chuyển từ một nước nông nghiệp thành nước công nghiệp thì đều có khả năng tiến hành chiến tranh theo kiểu này.

Chiến tranh trong tương lai sẽ là chiến tranh không tuyên mà chiến, không có thời gian động viên kéo dài và sẽ không có khả năng xuất hiện chiến tranh tiêu hao và chiến tranh chiến hào như trong Đại chiến thế giới lần thứ nhất nữa. Tuyển tiếp viện cũng sẽ không dài như trước đây, mục tiêu chủ yếu nhằm tới là các cơ quan đầu não, quân đội trọng yếu, cơ quan thông tin và cơ sở tiếp viện hậu phương. Trong chiến tranh tương lai thì cuộc đấu tranh giành quyền chủ động trên chiến trường sẽ diễn ra hết sức quyết liệt, nhân tố cơ động và thời gian sẽ đều vô cùng quan trọng.

Khi trình bày vấn đề về chỉ đạo trong chiến tranh, Fuller cho rằng tiến hành chiến tranh trong tương lai bắt buộc phải có tư tưởng chỉ đạo rõ ràng và phải loại bỏ thành kiến khi phân tích vấn đề. Về chiến lược, phải thể hiện được ý chí quốc gia, vận dụng mọi nguồn tài nguyên bao gồm cả tinh thần,

thể xác và vật chất để đảm bảo cho thắng lợi của chiến tranh và thực hiện mục đích chính trị của chiến tranh. Về mặt tác chiến, phải thể hiện ý chí của sĩ quan chỉ huy ngoài chiến trường, phải vận dụng mọi biện pháp tác chiến để thực hiện quyết tâm tác chiến của sĩ quan chỉ huy đó nhằm đạt được mục đích quân sự của hành động tác chiến.

Ông cho rằng, căn cứ của việc lên kế hoạch tác chiến là mục tiêu, tiến công, tập trung, tiết kiệm binh lực, cơ động, bất ngờ, an toàn và hiệp đồng, ngắn gọn và rõ ràng. Ngoài ra, ông còn đưa ra ba nguyên tắc chiến thuật là: Làm nhụt sĩ khí của kẻ địch, kiên nhẫn duy trì và làm cho kẻ địch khiếp sợ. Đồng thời ông cũng cho rằng "đại chiến thuật" là hòn đá tảng của "giao chiến". Trong chiến tranh cơ giới hóa, phần thắng sẽ thuộc về bên có trang bị kỹ thuật chiếm ưu thế, phương thức của nó sẽ là tiến hành chiến đấu có tính quyết định theo phương hướng đã định. Tiến công là mô hình chủ yếu của chiến tranh cơ giới hóa. Dùng một lượng lớn xe tăng tiến hành đột phá, bao vây truy kích, đánh thẳng vào bộ chỉ huy tư lệnh, từ đó làm cho quân địch khiếp sợ về mặt tinh thần. Phòng ngự trong tương lai sẽ là phòng ngự trên thế tiến công, quân thiết giáp sẽ là thể tổng hợp cơ giới hóa để đối phó với kẻ địch được cơ giới hóa, trận địa địa lôi sẽ thay thế lưới sắt, cứ điểm phòng ngự sẽ thay thế chiến hào chạy dài. Hệ thống phòng ngự sẽ do một loạt các cứ điểm được trang bị pháo chống tăng hợp thành, vừa có khả năng phòng ngự lại vừa có khả năng cơ động.

Fuller đặc biệt nhấn mạnh nước Anh cần phải tăng cường công tác quốc phòng, cải tổ cơ cấu quốc phòng, xây dựng bộ quốc phòng và cơ chế tác chiến liên hợp để thực thi thống nhất lãnh đạo, xóa bỏ hiện tượng ba quân là lục - hải - không quân đứng riêng lẻ, độc lập. Trọng điểm của xây dựng lực lượng vũ trang là dựa vào khoa học kỹ thuật để nâng cao trình độ cơ giới hóa của quân đội. Biên chế của quân đội phải phù hợp với yêu cầu của tác chiến cơ giới hóa. Cần phải huấn luyện quân sự và giáo dục nghiêm ngặt hơn nữa đối với quân binh, khiến cho họ có thể tự ràng buộc và khống chế mình khi ở trên chiến trường. Cần phải xây dựng một bộ tham mưu tháo

vát, mưu trí và cơ động để chỉ huy quân trên chiến trường, hoàn thành mục tiêu chính trị của chiến tranh.

Tư tưởng quân sự của Fuller đã thể hiện được trình độ phát triển của lực lượng sản xuất xã hội tư bản chủ nghĩa sau cuộc cách mạng công nghiệp. Tư tưởng này có ảnh hưởng tương đối lớn đến một số quốc gia ở châu Âu và châu Mỹ.

Có một số chủ trương trong thuyết chiến tranh của Fuller lúc đó tuy không được các quan chức Anh lựa chọn, nhưng lại được nước Đức và một số quốc gia khác tiếp nhận, chính vì vậy mà thuyết chiến tranh cơ giới hóa của Fuller đã có cơ hội để phát triển.

Chương 62: Dwight David Eisenhower

Eisenhower (1890 - 1969) - Tổng thống thứ 34 của nước Mỹ, Thượng tướng lục quân 5 sao. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Thủ tướng Anh Churchill, Tổng thống Pháp De Gaulle, Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Hồ Chí Minh.

Eisenhower sinh ra trong một gia đình nghèo khổ tại Denison bang Texas nước Mỹ. Năm 21 tuổi, ông thi đỗ Trường Sĩ quan lục quân lừng danh nước Mỹ. Sau khi Đại chiến thế giới lần thứ hai bùng nổ, Eisenhower từng đảm nhận các chức vụ: Phó binh đoàn trưởng binh đoàn 15, tham mưu trưởng sư đoàn số 3, tham mưu trưởng quân đoàn 9, tham mưu trưởng quân đoàn 3, trong thời kì này, ông liên tục được đề bạt. Do có thành tích xuất sắc trong công tác nên ông rất được tham mưu trưởng lục quân Marshall tin cậy và quý mến. Sau khi chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ, ông được bổ nhiệm làm phó phòng, rồi trưởng phòng tác chiến bộ tham mưu quân đội

Mỹ, được tấn phong lên quân hàm Thiếu tướng. Ông phụ trách công việc tổ chức tăng viện và điều động lực lượng phòng ngự cho chiến trường Thái Bình Dương, đồng thời lên kế hoạch tác chiến liên hợp quân Đồng minh châu Âu.

Tháng 6 năm 1942, bộ tư lệnh quân Đồng minh chiến khu châu Âu được thành lập. Sau khi xem xét kỹ, lại được tham mưu trưởng Marshall tiến cử, tổng thống Roosevelt đã quyết định bổ nhiệm Eisenhower làm tư lệnh tối cao quân Mỹ tại châu Âu và Eisenhower được tấn phong lên quân hàm Trung tướng.

Tháng 8 năm 1942, ông đảm nhận chức vụ tổng tư lệnh quân đội viễn chinh các nước Đồng minh tại chiến khu Bắc Phi và Địa Trung Hải, phụ trách lập kế hoạch và chỉ huy hoạt động của chiến dịch đổ bộ lên Bắc Phi có tên là "Bó đuốc". Ngày 8 tháng 11 năm 1942, ông chỉ huy 10 vạn liên quân Anh - Mỹ chia làm 3 cánh, đổ bộ lên mảnh đất Bắc Phi đang trong thời Pháp thuộc và ngay lập tức đã công chiếm được 3 nơi là: Alger, Oran và Marocco.

Tháng 3 năm 1943, dưới sự chỉ huy của Eisenhower, quân Đồng minh đã phát động cuộc tổng phản công vào Tunis. Ngày 13 tháng 5, khoảng 2,5 vạn quân Đức trong vòng vây đã xin ra hàng. Quân Đức ở châu Phi đã hoàn toàn bị tiêu diệt.

Ngày 10 tháng 7 năm 1943, quân Đồng Minh phát động chiến dịch đổ bộ lên đảo Sicily. Với sức mạnh như chẻ tre nên đến ngày 17 tháng 8, quân Đồng minh đã chiếm lĩnh được toàn bộ hòn đảo này. Tiếp theo đó, ông lại chỉ huy quân Đồng minh áp sát biên giới nước Ý và ra lệnh cho quân Ý chấm dứt mọi hành động kháng cự, đồng thời quay súng lại chĩa vào quân Đức. Ngày 3 tháng 9, chính phủ mới của Ý đã đầu hàng quân Đồng minh, đồng thời quay lưng lại tuyên chiến với nước Đức. Như vậy là nước đầu tiên trong liên minh phát xít đã bị xóa bỏ, và cũng vì vậy mà quân Đức đã bị thua chạy khỏi Tunis. Điều thú vị là trước đó Eisenhower chưa từng chỉ huy tác chiến trên thực địa chiến trường bao giờ, vậy mà ngay khi nhậm

chức, ông lại có thể chỉ huy liên quân Anh - Mỹ đổ bộ thành công lên Bắc Phi, điều này chứng tỏ Marshall quả là có con mắt nhìn người vô cùng tinh tường, và cũng khiến cho danh tiếng của Eisenhower nổi lên như cồn. Thành công của chiến dịch đổ bộ lên Bắc Phi đã tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho quân Đồng minh dễ dàng an bài chiến cục tại Bắc Phi.

Tháng 11 năm 1943, tại hội nghị Teheran, nguyên thủ 3 nước Anh, Mỹ và Liên xô là Churchill, Roosevelt và Stalin đã thống nhất sẽ thực thi chiến dịch tác chiến đổ bộ lên châu Âu vào nửa đầu năm 1944 với tên gọi là "bá vương". Tháng 12 năm 1943 Eisenhower được bổ nhiệm làm tư lệnh tối cao quân viễn chinh châu Âu của các nước Đồng minh. Theo kế hoạch ban đầu thì địa điểm đổ bộ lên châu Âu của quân Đồng minh sẽ là Normandy, thời gian sẽ là ngày 1 tháng 5. Nhưng ngay sau khi lên nhậm chức tư lệnh tối cao, Eisenhower đã cho lùi thời gian lại 1 tháng để quân Đồng minh có đủ thời gian chuẩn bị kỹ càng. Ông đã dùng kế "kiên nghị" để lừa địch, khiến cho quân địch tập trung sự chú ý vào quân đoàn của Patton ở miền Đông Nam nước Anh, gây nên sự chia rẽ trong hàng ngũ chỉ huy quân Đức do bất đồng trong sự phán đoán về địa điểm đổ bộ của quân Đồng minh là ở Normandy hay ở Charite.

Sau khi cân nhắc kỹ, Eisenhower đã quyết định lợi dụng thời tiết thay đổi có lợi, vào ngày 6 tháng 6, chỉ huy quân Đồng minh tiến hành chiến dịch đổ bộ lên Normandy với quy mô lớn nhất trong lịch sử. Cánh quân đổ bộ đầu tiên gồm 5 sư đoàn, chia ra làm 5 tốp tại 5 địa điểm khác nhau, vượt qua sóng to gió lớn, tiến hành đổ bộ lên Normandy theo đúng giờ đã định. Đến ngày 12 tháng 8 thì quân Đồng minh đã cho dựng lên những bãi đổ bộ kiên cố nối tiếp nhau với tổng chiều dài 80 km, chiều rộng từ 13 đến 19 km. Hôm đó Eisenhower tháp tùng tổng tham mưu trưởng Mỹ, tướng Marshall, và quốc vương Anh đi thị sát trận địa bến tàu Omaha bằng chiến hạm khu trục. Marshall đã hết lời ca ngợi nghệ thuật chỉ huy của Eisenhower.

Sau khi trở về nước, Marshall đã báo cáo với Tổng thống Roosevelt là: "Eisenhower và thuộc hạ vô cùng bình tĩnh và tự tin, đã hoàn thành nhiệm vụ phức tạp và to lớn không gì sánh được với một hiệu suất kinh người".

Sau khi chiến dịch đổ bộ lên Normandy thành công, quân Đồng minh đã đánh bật quân Đức ra khỏi nước Pháp, Bỉ, Hà Lan, sau cùng quân Đức đã phải tháo chạy về nước. Tháng 12 năm đó, Eisenhower được tấn phong quân hàm cao nhất nước Mỹ - Thượng tướng 5 sao. Đúng vào ngày chiến tranh châu Âu kết thúc, thay mặt nhà nước, liên bang và quân đội, với tư cách là tổng tham mưu trưởng quân đội Mỹ, tướng Marshall đã gửi đến cho Eisenhower bức điện với nội dung tràn đầy tình cảm và lòng tôn kính: "Ngài đã hoàn thành nhiệm vụ của mình bằng một thắng lợi vĩ đại nhất trong lịch sử chiến tranh, ngài đã chỉ huy xuất sắc đội quân có quy mô lớn mạnh nhất từ trước tới nay, giải quyết thành công mọi khó khăn về lợi ích khác nhau của các quốc gia. Ngài là người chí công vô tư trong mọi hành động, phán đoán của ngài luôn luôn chính xác và hợp lý trên mọi phương diện, dũng khí và trí tuệ của ngài trong các quyết sách quân sự khiến người ta phải khâm phục".

Tháng 12 năm 1945, tổng tham mưu trưởng quân đội Mỹ, tướng Marshall về nghỉ hưu, ngay lập tức Eisenhower được Tổng thống Truman bổ nhiệm làm người kế nhiệm Marshall, trở thành tổng tham mưu trưởng quân đội Mỹ. Ngày 11 tháng 4 năm 1946, Eisenhower được tấn phong quân hàm Thượng tướng 5 sao vĩnh viễn.

Năm 1950, ông được bổ nhiệm làm tư lệnh tối cao lực lượng vũ trang NATO.

Tháng 5 năm 1952, Eisenhower đã kết thúc sự nghiệp quân sự của mình đầy vẻ vang bằng thắng lợi rực rỡ trong cuộc bầu cử tổng thống, ông trở thành Tổng thống thứ 34 của nước Mỹ.

Trong thời gian đương quyền, ông đẩy mạnh việc thi hành chính sách "chiến tranh lạnh" của Truman, đồng thời đẩy mạnh sản xuất vũ khí hạt nhân và phát triển không quân chiến lược, đẩy mạnh thực hiện "chiến lược phục thù quy mô lớn".

Ngày 28 tháng 3 năm 1969, ông mất tại Washington, thọ 79 tuổi. Tác phẩm của ông để lại gồm có: "Viễn chinh lục địa châu Âu"; "Ngày tháng ở

Nhà Trắng"; "Đổi mới việc trao quyền" và "Tranh thủ hòa bình".

Chương 63: Hạ Long (Xia Long)

Hạ Long (1896 - 1969) tên thật là Văn Thường, tự là Vân Khanh, sinh tại Hồng Gia Quan - Tang Thực - Hồ Nam. Ông là một trong những người sáng lập và lãnh đạo quân giải phóng nhân dân Trung Quốc, nhà quân sự, người đặt nền móng cho sự nghiệp thể thao Trung Quốc. Năm 1955, ông được phong quân hàm nguyên soái nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, và được phong tặng các huân chương: huân chương Bát Nhất hạng Nhất; huân chương Độc lập tự do hạng Nhất; huân chương Giải phóng hạng Nhất.

Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nguyên soái lục quân Anh Montgomery và Nguyên soái hải quân Anh Moubatten. Năm 1926, Hạ Long tham gia cuộc chiến Bắc Phạt, từng đảm nhận các chức vụ: sư đoàn trưởng sư đoàn 1 quân đoàn 9 và quân đoàn trưởng quân đoàn 20 quân cách mạng quốc dân.

Năm 1927, ông lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Nam Xương Bát Nhất, giữ chức tổng chỉ huy. Cũng năm đó, ông gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc. Tháng 7 năm 1929, ông dùng kế dụ địch vào sâu rồi dốc tổng lực phản công, tiêu diệt được lữ đoàn Hương Tử Vân của quân Quốc dân Đảng, giúp cho quân đoàn 4 của Hồng Quân mở rộng lên đến hơn 4.000 người. Tháng 10 năm 1943, quân đoàn 3 và quân đoàn 6 của Hồng quân đã hội hợp tại vùng giáp ranh giữa 2 tỉnh Tứ Xuyên và Quý Châu.

Ông nhậm chức quân đoàn trưởng quân đoàn 3, phối hợp với chính ủy viên Nhậm Bật Thời thống nhất chỉ huy quân đoàn 2 và quân đoàn 6, tiêu

diệt gần hết 2 lữ đoàn của Trần Cừ Trân thuộc quân phiệt Hồ Nam, rồi phối hợp nhịp nhàng hành động với Hồng quân trung ương.

Đầu năm 1935, theo tinh thần chỉ thị của Trung ương Đảng sau hội nghị Tuân Nghĩa, ông đã tập trung binh lực phía sau bên cánh của địch rồi dùng kế dụ địch vào sâu, tiêu diệt gọn một cánh, từ đó đã tiêu diệt được lữ đoàn 172 thuộc sư đoàn 58 tại sông Trần Gia Tang Thực, sau đó lại tiêu diệt bộ chỉ huy lữ đoàn 174 thuộc sư đoàn 58 tại Đào Tử Khê. Ngoài ra, ông còn vận dụng nguyên tắc kết hợp thế công với thế thủ, dùng chủ lực Hồng quân tiêu diệt bộ chỉ huy sư đoàn tiếp viện 41 của địch tại khu vực Trung Bảo, rồi lại dùng kế mai phục tiêu diệt gọn bộ chỉ huy sư đoàn 85 tại Bản Lật Viên, từ đó đập tan hành động "vây quét" của quân Quốc dân Đảng với binh lực hơn 80 trung đoàn được chia làm 6 cánh.

Tháng 9 năm đó, Tưởng Giới Thạch lại tập trung binh lực hơn 130 trung đoàn, tiến hành cuộc vây quét vào quân đoàn 2 và quân đoàn 6 của Hồng quân. Hạ Long đã cùng với Nhậm Bật Thời quyết định dẫn quân vòng ra tuyến ngoài để chờ đợi thời cơ. Tháng 11, ông xuất phát từ Lưu Gia Bình Tang Thực bắt đầu tham gia vào cuộc trường chinh.

Trên đường đi, quân của ông đã rơi vào vòng vây của quân Quốc dân Đảng, do quân địch chiếm ưu thế về binh lực nên Hạ Long đã áp dụng chiến thuật di chuyển bất định, lúc Đông lúc Tây, khi Nam khi Bắc, liên tục chuyển đổi chiến trường, khiến cho quân địch chóng mặt, không biết đâu mà lần. Nhờ vậy, quân của ông đã thoát khỏi hiểm nguy tiến đến Cam Tư - Tư Xuyên hội hợp với quân đoàn đặc nhiệm số 4 của Hồng quân một cách an toàn.

Sau khi cuộc kháng chiến chống Nhật bùng nổ, ông giữ chức sư đoàn trưởng sư đoàn 120 cánh quân số 8. Ông đã cùng với chính trị viên Quan Hưởng Ứng dẫn quân đến tiền tuyến kháng Nhật Tây Bắc Sơn Tây.

Tháng 3 năm 1938, trong khi tiến hành tác chiến tấn công phản vây vào quân Nhật, ông đã lựa chọn chiến thuật tập trung chủ lực tiêu diệt một cánh quân địch, cắt đứt chi viện, buộc địch phải tháo chạy, tiêu diệt địch trong

lúc di chuyển. Từ đó, đã tiêu diệt được hơn 1.500 quân Nhật, lần lượt giải phóng được 7 huyện thành, giúp cho căn cứ địa kháng Nhật Tây Bắc Sơn Tây được củng cố và mở rộng hơn nữa. Tháng 12 năm đó, ông lại dẫn quân chủ lực sư đoàn 120 tiến đến Ký Trung, đập tan cuộc bao vây tấn công lần thứ 3, 4, 5 của quân Nhật vào căn cứ địa kháng Nhật ở Ký Trung. Sau đó quy mô của quân đội đã được mở rộng một cách nhanh chóng, từ hơn 6.000 quân lúc mới đến Ký Trung đã mở rộng thành đại quân với hơn 20 vạn quân.

Tháng 9 năm 1939, dưới sự phối hợp của bộ đội quân khu Tấn - Sát - Ký, quân của ông đã tiêu diệt được hơn 1.200 quân Nhật.

Tháng 5 năm 1940, ông đã lãnh đạo quân dân đập tan "cuộc càn quét" điên cuồng của hơn 2 vạn quân Nhật. Tháng 8, ông chỉ huy sư đoàn 120 và tân quân Sơn Tây cùng tham gia vào trận Đại chiến Trăm Đoàn, giáng cho quân Nhật những đòn chí tử. Năm 1942, tại Tây Bắc, ông đã lãnh đạo quân dân tự lực cánh sinh, triển khai phong trào sản xuất, đập tan vòng vây phong tỏa của quân địch, nhiều lần đẩy lùi cuộc "quét sạch" của quân Nhật, vượt qua được giai đoạn khó khăn nhất trong cuộc kháng chiến chống Nhật.

Mùa thu năm 1944, ông chỉ huy quân chuyển từ phòng ngự sang tấn công, từ phản công cục bộ chuyển sang phản công toàn diện, từ đó giải phóng được cả một vùng đất rộng lớn.

Sau khi nước Nhật đầu hàng, ông dẫn quân thẳng tiến đến Tuy Nam, hiệp đồng với quân dã chiến Tấn - Sát - Kí phát động chiến dịch Tuy Viễn từ đó đã giải phóng được những thành thị bị quân Quốc dân Đảng chiếm đóng. Cả khu vực Tuy Đông, Tuy Nam rộng lớn đều được giải phóng. Ông còn chỉ huy chiến dịch phía bắc Sơn Tây, tiêu diệt hơn 8.600 quân của quân Quốc dân Đảng do Diêm Tích Sơn chỉ huy và đã giải phóng được 8 huyện thành. Năm 1947 khi quân Quốc dân Đảng phát động cuộc tiến công trọng điểm vào biên khu Thiểm Tây - Cam Túc, trong điều kiện vô cùng khó khăn, hiểm nghèo, Hạ Long đã chỉ huy quân tích cực phối hợp với quân dã

chiến Tây Bắc do Bành Đức Hoài chỉ huy, đồng thời ông cũng phụ trách cả công tác hậu phương và xây dựng căn cứ địa chiến trường Tây Bắc.

Ông tìm mọi cách để tiếp tế vật tư, đạn dược cho tiền tuyến, đồng thời đẩy mạnh xây dựng binh đoàn mới để tăng viện cho tiền tuyến, từ đó góp phần rất lớn vào việc giúp cho quân dã chiến Tây Bắc đánh bại cuộc tiến công trọng điểm của quân Quốc dân Đảng và chuyển sang tác chiến tuyến ngoài, thực thi chiến lược phản công.

Sau khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời, ông dẫn quân đến tham chiến tại Tứ Xuyên, hiệp đồng với quân đoàn dã chiến số 2 phát động chiến dịch Thành Đô, giải phóng toàn bộ Tây Nam. Sau đó ông còn dẫn quân vào Tây Tạng giải phóng Xương Đô, mở ra cánh cửa vào Tây Tạng, từ đó đẩy nhanh tiến trình giải phóng Tây Tạng.

Khi chỉ huy quân chiến đấu, ông luôn vận dụng linh hoạt các chiến thuật như: Nhử địch vào sâu rồi từ phía sau tập trung tiêu diệt một cánh của quân địch; thực thi chuyển quân theo ma trận, lúc ẩn lúc hiện khiến cho kẻ địch không biết đâu mà lần; cắt đứt tiếp viện khiến cho quân địch rơi vào thiếu thốn phải rút lui; tiêu diệt địch ngay trong lúc di chuyển và "đánh bật địch ra ngoài". Trong thời kì kháng chiến chống Nhật, ông đã từng có bài viết trên "Giải phóng nhật báo" lấy một số chiến dịch điển hình để trình bày và phân tích tính chính xác của phương hướng chiến lược chiến tranh du kích kháng Nhật của Mao Trạch Đông.

Sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời, ông vô cùng coi trọng công tác huấn luyện chuẩn bị cho chiến tranh và công tác dân binh. Ông tích cực đề xướng và lãnh đạo công tác luyện binh mang tính quần chúng, quan tâm và chỉ đạo hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp quốc phòng, bộ đội đóng quân khai hoang và công tác của các trường quân sự. Ông đã có những đóng góp rất lớn vào sự nghiệp xây dựng quân giải phóng nhân dân hiện đại hóa, chính quy hóa. Tác phẩm của ông chủ yếu được thu thập trong "Hạ Long quân sự văn tuyển".

Chương 64: Charles De Gaulle

De Gaulle (1890 - 1970) - Tổng thống Pháp, Tướng quân. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Tổng thống Mỹ Eisenhower.

Năm 1912, De Gaulle tốt nghiệp Trường sĩ quan St. Silverius. Trong Đại chiến thế giới lần thứ nhất, ông bị thương và bị bắt sống. Năm 1919, hưởng ứng lời chiêu mộ, ông đã gia nhập quân đội Ban Lan. Năm 1921, sau khi trở về nước, ông đã đảm nhận công tác giảng dạy môn lịch sử chiến tranh tại Trường St. Silverius. Năm 1922, ông thi vào học viện quân sự. Năm 1924 sau khi tốt nghiệp, ông từng đảm nhiệm các chức vụ: Phó chủ tịch ủy ban quân sự tối cao, tham mưu văn phòng Nguyên soái Philippe Pétain, trung đoàn trưởng trung đoàn thiết giáp, phó thư kí quốc vụ phụ trách sự vụ quốc phòng trong nội các Renault và thứ trưởng bộ Lục quân. Năm 1940, ông được tấn phong lên quân hàm Chuẩn tướng.

Thời kì đầu Đại chiến thế giới lần thứ hai, sau khi nước Pháp bị xâm lược, ông đã lãnh đạo phong trào chống lại "nước Pháp tự do". Năm 1945, sau khi nước Pháp được giải phóng, ông được bầu làm Thủ tướng chính phủ.

Năm 1958, ông được bầu làm Tổng thống và ông liên tục nắm giữ chức vụ này cho đến khi mất. Tác phẩm tiêu biểu của ông có: "Sự đấu đá trong nội bộ địch"; "Lưỡi kiếm"; "Xây dựng quân đội chuyên nghiệp"; "Hồi ức chiến tranh" và "Hồi ức hi vọng". Trong tư tưởng quân sự của mình, De Gaulle ra sức khởi xướng chiến tranh cơ giới hóa. Ông được giới lý luận phương Tây tôn vinh là cha đẻ của thuyết chiến tranh cơ giới hóa. Tuy ông không phải là người đầu tiên khởi xướng ra thuyết này, nhưng trong thời gian bị bắt làm tù binh trong Đại chiến thế giới lần thứ nhất, ông đã nghiên cứu rất kĩ về vấn đề này, đồng thời đã bước đầu hình thành thuyết tác chiến

sử dụng quân thiết giáp thực hiện chiến thuật đột phá. Sau này, khi giảng dạy tại Học viện Quân sự Ba Lan, ông đã trình bày và phát triển hơn nữa lý luận chiến tranh thiết giáp. Ông cho rằng chỉ có tiến công và cơ động mới bảo vệ được nước Pháp, mà khả năng tác chiến kiểu này thì chỉ dựa vào cơ giới hóa mới có được.

Trước khi Đại chiến thế giới lần thứ hai nổ ra, nước Pháp chỉ bó hẹp với kinh nghiệm của trận địa phòng ngự trong Đại chiến thế giới lần thứ nhất, nên đã cho xây dựng phòng tuyến Maginot chạy dài dọc theo biên giới Pháp - Đức và căn cứ vào điều này để xác định trang bị, biên chế và phương châm huấn luyện quân đội, sau đó thì bố trí binh lực rải khắp biên giới. De Gaulle cho rằng tư tưởng phòng ngự tiêu cực kiểu này đã xem thường và bỏ qua cuộc cách mạng trên phương diện sức mạnh chiến đấu do trang bị cơ giới hóa mang lại, và sẽ là một thảm họa đối với nước Pháp. Ông chủ trương xây dựng lực lượng quân đội cơ giới hóa, có khả năng cơ động và khả năng phòng hộ thiết giáp, lấy cơ động và hỏa lực để tăng cường khả năng phòng ngự của nước Pháp, đồng thời tập trung binh lực, binh khí vào thời điểm thích hợp tiến hành tấn công vào vị trí trọng yếu của kẻ địch. Tuy nhiên, chủ trương của ông đã không được giới cầm quyền quân sự nước Pháp coi trọng.

Trong khi đó thì tác chiến của quân thiết giáp Đức trong Đại chiến thế giới lần thứ hai lại giống hệt với tư tưởng tác chiến thiết giáp do ông nghĩ ra. Quân càng được trang bị gọn nhẹ thì khả năng cơ động càng tốt, ngoài ra, lực quân cũng cần phải có sự phối hợp chặt chẽ với không quân. Quân sĩ cần phải có ít nhất 6 năm kinh nghiệm để nắm được kỹ năng chuyên môn, hình thành tinh thần, ý chí tiến thủ và quan niệm tập thể để khi cần đến thì có thể đảm nhiệm được vai trò lãnh đạo trong binh đoàn mới hoặc đơn vị dự bị.

De Gaulle còn cho rằng việc thành lập binh đoàn đặc chủng như trên sẽ dẫn đến sự thay đổi sâu sắc trong chính sách quốc phòng, mô hình tổ chức quân đội và kỹ thuật quân sự, vì vậy, cần phải hoàn thành việc xây dựng quân đội chuyên nghiệp.

De Gaulle đã đưa ra chiến lược răn đe hạt nhân "lấy yếu không chế mạnh". Ông cho rằng, trong Đại chiến thế giới lần thứ nhất, nước Pháp sở dĩ bị thương vong nặng nề là do không có pháo hạng nặng, đến Đại chiến thế giới lần thứ hai lại do không có quân đội cơ giới hóa. Sau chiến tranh, đứng trước cục diện Mỹ và Liên Xô lao vào con đường chạy đua vũ trang, De Gaulle đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển vũ khí hạt nhân đối với an ninh nước Pháp. Ông cho rằng chỉ có sức tàn phá, hủy diệt cực lớn của vũ khí hạt nhân mới có thể ngăn chặn được sự xâm lược của kẻ thù và bảo vệ được lợi ích của nước Pháp ở châu Âu và các khu vực khác trên toàn thế giới. Mặc dù sức mạnh hạt nhân của Pháp vẫn còn hạn chế, nhưng sức hủy diệt đáng sợ có thể sát thương hàng triệu người cũng đủ làm cho kẻ thù phải nghĩ đến hậu quả này. Cho dù kẻ địch có sức mạnh hạt nhân đủ để hủy diệt 10 lần nước Pháp, nhưng chỉ cần nước Pháp có sức mạnh hạt nhân đủ để hủy diệt một lần kẻ địch thôi thì cũng đủ để uy hiếp kẻ địch rồi. Vì vậy, nước Pháp cần phải xây dựng sức mạnh hạt nhân chiến lược có thể tiến hành đột kích vào bất cứ lúc nào và bất cứ địa điểm nào.

Dưới sự đề xướng của De Gaulle, trong thời kì đầu thập niên 60, nước Pháp đã nhanh chóng trở thành một trong số ít các cường quốc hạt nhân trên thế giới và đã cho ra đời chiến lược răn đe hạt nhân mang đậm bản sắc nước Pháp.

De Gaulle kiên trì chiến lược quân sự độc lập tự chủ. Ông cho rằng nước Pháp lớn mạnh như thế này thì không có lí do gì lại phải nghe theo mệnh lệnh của một quốc gia khác, công việc quốc phòng của nước Pháp là công việc của người Pháp, không cho phép nước Pháp nghe theo sự sắp đặt của kẻ địch, cũng như không thể chịu sự chi phối của nước Đồng minh. Nước Pháp cần phải có biện pháp răn đe hạt nhân của riêng mình, nếu không sẽ không còn là một quốc gia có chủ quyền nữa mà trở thành một nước phụ thuộc. Dưới sự chỉ đạo của tư tưởng này, nước Pháp đã ra sức phát triển sức mạnh hạt nhân độc lập của mình, từ chối chấp nhận kế hoạch "sức mạnh hạt nhân đa phương" của Mỹ, đồng thời từ chối kí kết "Điều ước cấm một số

thử nghiệm hạt nhân" và còn tuyên bố không cần phải được sự đồng ý của bất kì nước nào mà vẫn có thể tấn công bằng hạt nhân.

Để thoát khỏi sự khống chế của Mỹ, nước Pháp đã tuyên bố triệu hồi các hạm đội và rút quyền chỉ huy trung đội bay ra khỏi NATO, đồng thời từ chối cho phép Mỹ dự trữ đầu đạn hạt nhân trên đất Pháp và rút khỏi hệ thống chỉ huy nhất thể hóa công tác quốc phòng của NATO.

Tư tưởng quân sự của De Gaulle đã phản ánh được ý thức dân tộc độc lập, tự chủ mãnh liệt của nước Pháp và đặt nền móng cho tư tưởng quân sự nước Pháp sau Đại chiến thế giới. Tuy nhiên, việc nhấn mạnh quá mức cần thiết vai trò của sức mạnh hạt nhân đã thể hiện rõ sự hạn chế về mặt lịch sử và tính phiến diện nhất định.

Chương 65: Lâm Bưu (Lin Biao)

Lâm Bưu (1907 - 1971) tên thật là Tộ Đại, tự là Dục Dung, các tên từng dùng có Dục Dung và Dục Vinh, sinh ra tại Lâm Gia, Hoàng Cương, Hồ Bắc.

Năm 1955, từng được tấn phong quân hàm Nguyên soái nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, huân chương Bát Nhất hạng nhất. Tuy sau này trở thành tội phạm của nhân dân, nhưng ông là người thân chinh trăm trận, lập được nhiều chiến công hiển hách cho Đảng và quân đội Trung Quốc. Nếu chỉ xét theo góc độ quân sự, thì ông còn là một nhà quân sự xuất chúng. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: John Kennedy, người đầu tiên đặt chân lên mặt trăng Neil Armstrong.

Lâm Bưu từng học tại trường phổ thông trung học Cộng Tiến - Vũ Xương. Tháng 6 năm 1923, ông gia nhập Đoàn Thanh niên Cộng sản Trung

Quốc. Năm 1925 ông thi vào kỳ 4 Trường Quân sự Hoàng Phố, cũng trong năm đó ông gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Tháng 10 năm 1926 ông tốt nghiệp Trường Quân sự Hoàng Phố, sau đó được phân về làm trung đội trưởng đội kiến tập. Do ảnh hưởng của tư tưởng tiến bộ của phong trào phản đế Ngũ Tứ, nên ngay từ hồi còn rất trẻ Lâm Bưu đã tham gia vào phong trào học sinh, sinh viên. Tháng 4 năm 1927 ông tham gia chiến tranh Bắc Phạt lần thứ 2 do chính quyền nhân dân Vũ Hán tiến hành, tháng 8 năm đó lại tham gia vào khởi nghĩa Nam Xương. Sau khi quân khởi nghĩa Nam Xương bị thất bại ở khu vực Triều Sán - Quảng Đông, Lâm Bưu đã theo Chu Đức, Trần Nghị chuyển đến chiến khu giáp ranh các tỉnh Quảng Đông - Quảng Tây - Giang Tô - Hồ Nam.

Tháng 1 năm 1928 ông tham gia vào khởi nghĩa Tương Nam. Tháng 4 năm 1928 sau khi đến tỉnh Cương Sơn, ông lại tham gia vào cuộc chiến chống "tiến công quét sào huyệt" và "tập trung quét sạch sào huyệt" tại căn cứ địa cách mạng tỉnh Cương Sơn.

Năm 1932 ông dẫn quân tham gia vào các chiến dịch quan trọng như Văn Gia Thị, Cát An, Cán Châu, Nam Hùng Thủy Khẩu, Lạc An Nghi Hoàng và cả những cuộc chiến chống lại "càn quét sào huyệt" từ lần thứ nhất đến lần thứ năm tại khu căn cứ cách mạng Xô Viết của trung ương Đảng. Ông từng nhiều lần dẫn quân đảm nhiệm các nhiệm vụ chủ công trong các trận chiến của chiến dịch.

Trong thời kỳ Trường Chinh, ông dẫn quân chọc thủng tuyến phong toả từ số 1 đến số 4 của quân Quốc dân Đảng, và tham gia vào chiến dịch vượt sông Ô Giang. Sau hội nghị Tuân Nghĩa, ông chỉ huy quân đoàn 1 Hồng quân tham gia vào các chiến dịch lớn quan trọng như: Tứ Độ Xích Thủy (4 lần vượt sông Xích Thủy), Xảo Độ Kim Xa Giang (dùng mưu vượt sông Kim Xa), Cường Độ Đại Độ Hà (Dùng sức mạnh để vượt sông Đại Độ) và chiếm lĩnh cầu Lư Định.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Nhật, ông giữ chức sư đoàn trưởng và chính ủy sư đoàn 115 cánh quân số 8 và uỷ viên uỷ ban quân sự cách mạng

trung ương Đảng, uỷ viên chi uỷ tiền tuyến thuộc quân uỷ. Ông dẫn quân thắng tiến đến tiền tuyến Hoa Bắc, ngay trận đầu tại Bình Hình Quan (thuộc Vạn Lý Trường Thành) ông đã đánh tan sư đoàn 5 thuộc quân đoàn đặc nhiệm Hoa Bắc của quân Nhật, đây là thắng lợi đầu tiên sau khi chiến tranh chống Nhật toàn quốc bùng nổ.

Tháng 4 năm 1945, ông đã được bầu làm uỷ viên trung ương Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng, tháng 8 ông lại được bầu làm uỷ viên quân uỷ trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Sau kháng chiến thắng lợi, ông đã dẫn quân dã chiến Đông Bắc chỉ huy các chiến dịch Tứ Bình, Tân Khai Lĩnh, Tam Hạ Giang Nam, Tứ Bảo Lâm Giang và các chiến dịch quan trọng khác nữa như thế tiến công Đông Bắc Xuân Hạ Thu Đông 1947 và Quyết Chiến Liêu Thẩm, từ đó giải phóng toàn bộ vùng Đông Bắc.

Ông lần lượt đảm nhận các chức vụ tổng tư lệnh quân tự trị nhân dân Đông Bắc, tổng tư lệnh kiêm chính uỷ liên quân dân chủ Đông Bắc, tư lệnh kiêm uỷ viên chính trị quân khu Đông Bắc, quân dã chiến Đông Bắc, bí thư trung ương cục Đông Bắc và kiêm nhiệm luôn chức hiệu trưởng Đại học Quân chính Đông Bắc.

Cuối năm 1948 ông được bổ nhiệm làm tư lệnh tiền tuyến Bình Tân quân giải phóng nhân dân và bí thư tổng quân uỷ tiền tuyến Bình Tân, tư lệnh quân dã chiến số 4 mà tiền thân là quân dã chiến Đông Bắc. Ông dẫn quân vượt qua cửa ải rồi cùng với La Vĩnh Hoàn và Nhiếp Vinh Trăn cùng nhau thống nhất chỉ huy chiến dịch Bình Tân của quân dã chiến Đông Bắc và bộ đội quân khu Hoa Bắc. Ông còn lần lượt chỉ huy các chiến dịch Nghi Sa, Tương Cán, Hoàn Bảo, Quảng Đông và Quảng Tây, giải phóng cả khu vực Trung Nam rộng lớn.

Tháng 5 năm 1949 ông kiêm nhiệm tư lệnh quân khu Hoa Trung và là bí thư thứ nhất phân cục trung ương Hoa Trung.

Sau khi nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa thành lập, ông được bầu làm chủ tịch uỷ ban quân chính Trung Nam kiêm tư lệnh quân dã chiến số 4, bí

thứ nhất trung ương cục Trung Nam và uỷ viên thường trực Hội nghị Chính trị hiệp thương nhân dân Trung Quốc khoá 1. Tháng 11 năm 1951 ông được bầu làm phó chủ tịch uỷ ban quân sự Cách mạng nhân dân chính quyền nhân dân trung ương, từ năm 1954 trở đi ông giữ chức Phó thủ tướng và phó chủ tịch uỷ ban quốc phòng. Tháng 4 năm 1955 tại Đại hội đại biểu toàn thể trung ương Đảng khoá VII Đảng Cộng sản Trung Quốc, ông được bầu làm uỷ viên Bộ Chính trị.

Tháng 5 năm 1958 tại Đại hội toàn thể trung ương đảng khoá VIII Đảng Cộng sản Trung Quốc ông được bầu làm thường trực bộ chính trị và phó chủ tịch trung ương Đảng. Tháng 9 năm 1959 được bầu làm phó chủ tịch uỷ ban quân sự trung ương kiêm Bộ trưởng bộ Quốc phòng.

Tháng 4 năm 1969 tại đại hội Đảng khoá X trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc ông lại tiếp tục được bầu làm thường trực bộ Chính trị, phó chủ tịch trung ương Đảng và phó chủ tịch uỷ ban quân sự trung ương.

Đáng tiếc là trong "Đại cách mạng văn hóa", ông lại cùng với Trần Bá Đạt, Hoàng Vĩnh Thắng, Ngô Pháp Hiến, Diệp Quân, Lý Tác Bằng và Khâu Hội Tác kết thành tập đoàn phản cách mạng sau đó cấu kết với tập đoàn phản cách mạng Giang Thanh âm mưu hãm hại lãnh đạo Đảng và Nhà nước hòng chiếm đoạt quyền lực tối cao của Đảng và Nhà nước. Vì vậy ngày 8 tháng 9 năm 1971 ông đã đích thân ký lệnh đảo chính vũ trang phản cách mạng nhằm diệt trừ Mao Trạch Đông lập ra một trung ương khác. Sau khi âm mưu bị bại lộ, ông đã lên máy bay tháo chạy ra nước ngoài vào ngày 13 tháng 9 năm 1971, nhưng đã bị tử nạn máy bay tại Mông Cổ. Năm 1981 toà án đặc biệt thuộc toà án nhân dân tối cao nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đã phán xử ông là tội phạm chủ mưu vụ án tập đoàn phản cách mạng.

Trong thời kỳ chiến tranh, ông đã tổng kết được rất nhiều kinh nghiệm chiến tranh và đã hình thành một hệ thống chiến lược hoàn chỉnh. Một loạt các nguyên tắc chiến thuật như "nhất điểm lưỡng diện", "tam tam chế", "tứ tổ nhất đội" và "tứ nhanh nhất chậm" và còn rất nhiều kiến giải độc đáo khác đối với vấn đề tác phong và chiến thuật trong chiến đấu.

Chương 66: Trần Nghị (Chen Yi)

Trần Nghị (1901 - 1972) tự Trọng Hoảng, người Lạc Chí - Tứ Xuyên. Năm 1919 ông sang Pháp làm thêm để lấy tiền ăn học. Ông là một trong những người sáng lập và lãnh đạo quân giải phóng nhân dân Trung Quốc, nhà quân sự, từng 2 lần được tặng thưởng huy chương Sao Đỏ. Năm 1955 ông được tặng thưởng huân chương Bát Nhất hạng Nhất, huân chương Độc lập tự do hạng Nhất, huân chương Giải phóng hạng Nhất và được tấn phong quân hàm Nguyên soái nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa. Vĩ nhân cùng thời với ông có: Eisenhower, De Gaulle, nhà vật lý học hạt nhân người Italia Enrico Fermi.

Năm 1926 ông tham gia vào tổ chức đại hội và biểu tình chống lại "Thông điệp tám nước" tại Bắc Kinh, kiên quyết chiến đấu với chủ nghĩa đế quốc và chính quyền Đoàn Kỳ Thụy đã tạo dựng vụ thảm sát "18 - 3", sau này ông đến Tứ Xuyên làm công tác binh vận, tham gia vào tổ chức khởi nghĩa Thuận Khánh Lữ Châu.

Năm 1928, ông tham gia lãnh đạo khởi nghĩa Tương Nam và chiến đấu xây dựng bảo vệ căn cứ địa cách mạng Tỉnh Cương Sơn. Tháng 8 năm 1928 ông đến Thượng Hải tham gia hội nghị quân sự, ông đã báo cáo và tổng kết tình hình cơ bản và kinh nghiệm của quân đoàn 4 Hồng quân trước trung ương Đảng, ủng hộ sách lược công nông vũ trang cát cứ, Hồng quân hành động và chủ trương dùng tư tưởng của giai cấp vô sản để xây dựng quân đội của Mao Trạch Đông. Ông được trung ương chỉ định tham gia vào "ủy ban 3 người" do Chu Ân Lai chủ trì, nghiên cứu công tác của quân đoàn 4 Hồng quân (tức là "bức thư tháng 9"). Sau khi được Chu Ân Lai và trung ương

thông qua, ông đã gửi đến uỷ ban tiền tuyến quân đoàn 4 Hồng quân, mời Mao Trạch Đông về chủ trì công tác uỷ ban tiền tuyến quân đoàn 4 Hồng quân.

Tháng 12 năm 1929, ông trợ giúp Mao Trạch Đông triệu tập đại hội đại biểu lần thứ 9 quân đoàn 4 Hồng quân. Năm 1930 ông nhậm chức quân đoàn trưởng quân đoàn 22 Hồng quân tham gia vào lãnh đạo xây dựng khu căn cứ cách mạng Xô Viết và chiến đấu chống lại "càn quét sào huyệt" của quân Quốc dân Đảng.

Do vết thương chưa lành nên ông đã không thể tham gia vào cuộc Trường Chinh của quân đoàn đặc nhiệm số 1 của trung ương, ông đã cùng với Hạng Anh căn cứ vào chỉ thị của trung ương Đảng đưa ra sách lược đấu tranh phù hợp với thực tế, lãnh đạo Hồng quân và đội du kích thực hiện thay đổi chiến thuật từ tác chiến tập trung sang du kích phân tán. Sau đó đã có lúc ông mất liên lạc với trung ương, bị quân Quốc dân Đảng liên tục tiến hành càn quét và phong toả kinh tế, ông đã chỉ huy quân ném mật nấp gai, ban ngày rút vào bí mật, ban đêm đổ ra đánh. Ông còn tổ chức vận động quần chúng nhân dân tại địa phương tham gia. Ông đã khôn khéo kết hợp giữa đấu tranh vũ trang và đấu tranh phi vũ trang, đấu tranh công khai và đấu tranh bí mật, kinh nghiệm đấu tranh bí mật của Đảng địa phương và kinh nghiệm mai phục du kích. Dưới sự cố gắng nỗ lực của rất nhiều đồng chí chỉ huy tại các khu du kích, ông cùng mọi người đã kiên trì đấu tranh du kích vô cùng gian khổ và đã bảo vệ được cứ điểm chiến lược cách mạng và rất nhiều cán bộ nòng cốt chiến đấu của miền Nam.

Sau khi cuộc kháng chiến chống Nhật bùng nổ, căn cứ vào chỉ thị của trung ương là triển khai cuộc đàm phán dân tộc thống nhất kháng Nhật với quân địa phương Quốc dân Đảng, ông đã động viên đội du kích Hồng quân tham gia vào cải tổ chỉnh đốn lại đội ngũ, bao quát đại cục, đặt lợi ích quốc gia lên trên tất cả.

Năm 1939, ông chỉ huy một cánh quân của quân đoàn 4 mới tích cực triển khai vũ trang kháng Nhật, thực thi phương châm chiến lược củng cố

về phía Nam, tác chiến về phía Đông, phát triển về phía Bắc. Ông chỉ huy quân đánh Nhật ở vùng giữa Nam Kinh và Thuận Hải và đã giành được thắng lợi liên tiếp trong 2 trận chiến tại Đông Loan và Diên Lãng. Ông lại dùng quân chủ lực công chiếm Hứa Thụ Quan, chặt đứt tuyến đường sắt Bắc Kinh - Thượng Hải, phóng hoả thiêu cháy sân bay Hồng Kiều, vì vậy mà đã làm chấn động toàn Thượng Hải, ảnh hưởng chính trị của quân đoàn 4 mới cũng nhờ thế mà được mở rộng.

Năm 1940 trên nguyên tắc lợi dụng mâu thuẫn Tranh thủ đa số, phản đối thiểu số, tiêu diệt từng bộ phận do trung ương đề ra, ông đã lập ra phương châm chiến lược diệt địch, phản Hàn (phái phản động ngoan cố Hàn Đức Cần), liên Lý (liên kết với phái thế lực địa phương Lý Minh Dương), rồi lại cùng Túc Dự chỉ huy chiến dịch Hoàng Kiều đẩy lùi sự xâm phạm và quấy nhiễu của quân đội phái ngoan cố Hàn Đức Cần của Quốc dân Đảng, tiêu diệt hơn 1 vạn quân chủ lực của phái này, quét sạch những chướng ngại trong cuộc chiến kháng Nhật của căn cứ cách mạng Tô Bắc, tiến hành tiến quân xuống phía Nam hội hợp với cánh quân số 8, từ đó mở ra cục diện mới cho cuộc kháng chiến chống Nhật ở Hoa Trung.

Mùa xuân năm 1941 sau khi dụ dỗ và đe dọa được một số quân Quốc dân Đảng ra hàng, quân Nhật đã ra lệnh cho đám quân này phối hợp tiến hành "quét sạch" Tô Bắc, nhưng Trần Nghị đã dẫn quân chớp thời cơ trước tiến hành đánh đòn phủ đầu, rồi phát động chiến dịch thảo phạt phản nghịch, từ đó tiêu diệt hơn 5000 quân của Lý Trường Giang. Tháng 7 ông lại tổ chức chỉ huy quân Tô Trung và Tô Bắc tập kích vào hậu phương địch trong cuộc chiến chống lại "quét sạch", chỉ trong vòng 1 tháng mà tác chiến hơn 135 lần, tiêu diệt hơn 3000 quân địch, đập tan âm mưu của kẻ địch là hòng tiêu diệt cơ quan lãnh đạo trung ương Đảng ủy Hoa Trung cũng như đầu não và bộ đội chủ lực của quân đoàn 4 mới.

Năm 1942 ông lại dẫn quân đánh bại các cuộc "càn quét" và "thanh trừ" của quân Nhật.

Sau khi nước Nhật đầu hàng, ông chỉ huy quân phát động chặn đánh trên đường Tân Phố vào tháng 10 năm 1945, trải qua hơn 3 tháng chiến đấu ác liệt đã tiêu diệt được tổng cộng 2,8 vạn quân Quốc dân Đảng. Tháng 6 năm 1946 ông lại chỉ huy quân tiêu diệt hơn 3 vạn tàn quân dọc theo tuyến đường sắt thuộc địa phận tỉnh Sơn Đông, từ đó rất nhiều thành phố thị xã thị trấn được giải phóng.

Tháng 7 ông lại dẫn quân đánh trả cuộc đại tiến công của quân Quốc dân Đảng vào khu giải phóng Hoa Bắc.

Năm 1947, ông cùng với Túc Dự và Đàn Chấn Lâm phối hợp tổ chức chỉ huy các chiến dịch Túc Bắc, Lỗ Nam và Lai Vu, đánh cho quân Quốc dân Đảng tơi bời, từ đó giành lại được quyền chủ động trên chiến trường Hoa Đông. Khi Quốc dân Đảng tập trung quân đội tinh nhuệ tấn công Sơn Đông, ông lại tổ chức chỉ huy chiến dịch Thái Mông và Mạnh Lương Cổ, tiêu diệt sư đoàn chủ lực 74 của địch.

Năm 1948 ông tham gia vào tổ chức chỉ huy chiến dịch Hoài Hải. Ông là một nhà quân sự có tư tưởng lớn, giàu chiến thuật, văn võ song toàn, học rộng tài cao.

Chương 67: Erich von Manstein

Manstein (1887- 1973) được xem là tướng lĩnh xuất sắc nhất lục quân Đức trong Đại chiến thế giới lần thứ hai. Tư tưởng chiến lược của ông thâm thúy và đáng sợ. Mỗi chiến dịch do ông lên kế hoạch đều có thể nói là một kiệt tác, làm cho đối thủ trở tay không kịp. Ông là một chuyên gia có thể kết hợp quan niệm cơ động hiện đại hóa với tư duy tác chiến rầm rộ truyền thống vào làm một, đồng thời vận dụng nhuần nhuyễn các loại chiến thuật,

ông là một thiên tài quân sự đích thực. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Mac Athur, Roosevelt, Montgomery.

Năm 1939, ông đảm nhiệm chức vụ tham mưu trưởng nhóm các quân đoàn phương nam, tháp tùng nguyên soái Rundstedt tham gia chiến dịch Ba Lan. Năm 1940, nhờ vào kiến nghị của ông là sửa đổi toàn bộ kế hoạch tác chiến tiến công nước Pháp với nội dung chính là tập trung gần như toàn bộ quân thiết giáp chuyển hướng tấn công sang một hướng mà đối thủ không bao giờ ngờ tới đó là vùng núi Ardennes rừng rậm bao phủ, mà chỉ trong một chiến dịch, quân Đức đã đánh tan liên quân Anh - Pháp - Bỉ - Hà Lan.

Năm 1941, ông được bổ nhiệm làm quân đoàn trưởng quân đoàn thiết giáp 56. Khi cuộc chiến Liên Xô - Đức mới bắt đầu, ông dẫn quân xuất phát từ Phổ, chỉ trong 4 ngày đã tiến được 300 - 400 km. Tháng 9 năm đó, ông được Hitler chỉ định làm tư lệnh quân đoàn 11. Ông đã chinh phục được toàn bộ bán đảo Crimean và căn cứ nổi tiếng Sebastopol. Trong thời gian đó, ông còn đẩy lùi cuộc tiến công của quân Liên Xô mệnh danh Stalin trên bán đảo Kerch bờ biển Azov, riêng số quân bắt sống đã lên đến gần 50 vạn quân, trong khi đó binh lực của quân Đức chưa đến 6 sư đoàn. Nhờ chiến công này mà ông được phong Nguyên soái.

Tháng 8 năm 1942, ông được điều đến miền Bắc để tham gia vào chiến dịch vây thành ở Stalingrad. Trong trận đánh chống vây bên hồ Ladozha, ông đã đánh tan quân đoàn số 2 Hồng quân Liên Xô, tiêu diệt 7 sư đoàn bộ binh, 6 lữ đoàn bộ binh và 4 lữ đoàn thiết giáp của quân đoàn này. Cuối năm đó, do quân đoàn số 6 bị bao vây tại Stalingrad, nên đã ông nhận lệnh chỉ huy nhóm quân đoàn "Sông Đông" vừa được thành lập tiến hành cứu viện.

Do Hitler hạ lệnh cố thủ nên kế hoạch của Manstein sắp đến hồi thành công thì bị bỏ phí. Nếu như làm theo đúng như chiến lược Manstein đã vạch ra thì rất có thể trong chiến dịch này, quân Đức sẽ lợi dụng thế tiến quân xoay tròn quy mô lớn, chỉ cần một trận là có thể dồn toàn bộ Hồng

quân Liên Xô xung quanh Stalingrart (đây có lẽ là tất cả “gia sản” của Hồng quân) đến bờ biển Đen rồi dễ dàng kết liễu toàn bộ số quân này.

Ông đã dùng binh lực “trúng chọi đá” (xét quy mô binh đoàn thì là 1 chọi 8) đánh thẳng vào bên cánh của Hồng quân Liên Xô đang tiến lên như vũ bão. Chỉ trong vòng một tuần, cánh quân Liên Xô vốn có nhiệm vụ tiến công về phía Nam đã liên tục bị đánh tan và rút lui, thậm chí hỗn loạn tháo chạy qua sông Donnets. Vì thế Manstein đã tiếp tục hướng về phía Bắc, tấn công hậu phương của quân Liên Xô, và đã chiếm lại được Kharkiv mà trước đó đã bị quân Liên Xô thu lại. Một hệ quả trực tiếp nhất của chiến dịch này là khiến cho chiến tranh kéo dài thêm 2 năm nữa mới kết thúc. Vì vậy Manstein đã được ban tặng huân chương Thập Tự cao quý nhất có hình cây cao su.

Sau đó, ông giữ chức chỉ huy nhóm các quân đoàn phương Nam của quân Đức, tiếp tục chỉ huy trận chiến Kursk bị bỏ dở nửa chừng và một loạt trận chiến phòng ngự khó khăn sau đó. Trong thời gian diễn ra trận chiến Kursk, ông đã sử dụng một cách hết sức tiết kiệm những cánh quân thiết giáp tinh nhuệ nhưng vẫn khiến cho quân Liên Xô bị tổn thất nặng nề trong cuộc tiến công Prokhorovaka vào ngày 12 tháng 7.

Tháng 3 năm 1944 do chỉ huy tại tiền tuyến bị thất bại, ông bị tạm tước quyền chỉ huy. Nhưng sau đó những lời khuyên can thẳng thắn của ông đã làm cho Hitler không tài nào chịu nổi và ông đã bị bãi hoàn toàn chức vụ. Để biểu dương công lao to lớn của ông, Hitler tuy ban tặng cho ông huân chương Thập Tự có hình kiếm, nhưng ông đã không còn được Hitler trọng dụng nữa.

Manstein một đời xông pha chinh chiến, không những đích thân chỉ huy vô số chiến dịch, có nghệ thuật chỉ huy cao siêu, mà còn tham gia vào lập rất nhiều kế hoạch xâm lược của nước Đức. Ông đã thể hiện được tài năng của một nhà quân sự siêu việt.

Chương 68: Georgy Konstantinovich Zhukov

Georgy Konstantinovich Zhukov (1896 - 1974) - nhà chiến thuật quân sự Liên Xô lẫy lừng thời hiện đại, công lao vĩ đại, giành được 6 huân chương Lênin, 1 huân chương Cách mạng Tháng Mười, 3 huân chương Cờ đỏ, 2 huân chương Suvorov hạng nhất, 2 huân chương tối cao Thăng lợi và nhiều huy hiệu, huân chương nước ngoài cao quý khác. Vĩ nhân cùng thời với ông có: Eisenhower, Stalin, Mac Arthur.

Zhukov sinh ngày 2 tháng 12 năm 1896 trong một gia đình thợ giày tại tỉnh Kaluga Tây Nam Matxcova. Năm 19 tuổi, ông lên đường nhập ngũ, tham gia vào Đại chiến thế giới lần thứ nhất. Vì lập được chiến công nên ông được tặng thưởng 2 huân chương Thập tự George. Một năm sau khi cách mạng tháng 10 bùng nổ, Zhukov gia nhập Hồng quân Liên Xô, trong trận chiến với Bạch quân của Kolchak, Zhukov được tấn phong từ một binh sỹ lên đại đội trưởng. Sau đó, ông tiếp tục học tập, trau dồi kiến thức, năm 1920 tốt nghiệp lớp huấn luyện kỹ binh, năm 1925 lại tốt nghiệp lớp huấn luyện sỹ quan chỉ huy kỹ binh, năm 1930 lại tốt nghiệp lớp chỉ huy cao cấp. Sau đó ông lần lượt được bổ nhiệm giữ các chức vụ: Lữ đoàn trưởng lữ đoàn kỵ binh, trợ lý bộ giám sát kỵ binh, sư đoàn trưởng sư đoàn kỵ binh, quân đoàn trưởng quân đoàn 3 và quân đoàn 6 kỵ binh, phó tư lệnh quân khu đặc biệt Belarus.

Tháng 6 năm 1939, Zhukov được điều làm tư lệnh nhóm các quân đoàn Liên Xô số 1 tại Mông Cổ. Ông đã chỉ huy quân đội Liên Xô và Mông Cổ thực hiện thành công chiến dịch Halha, bao vây, tiêu diệt tập đoàn binh lực trọng yếu của Nhật. Sau đó, ông đã trở thành một ngôi sao sáng trên bầu trời quân sự.

Tháng 6 năm 1940, ông được tấn phong quân hàm đại tướng và được bổ nhiệm làm tư lệnh quân khu đặc biệt Kiev. Tháng 1 năm 1941, ông được bổ nhiệm làm tổng tham mưu quân đội Liên Xô, và trở thành nhân vật đầu não của quân đội Liên Xô.

Ngày 22 tháng 6 năm 1941, chiến tranh Đức - Liên Xô bùng nổ. Ngày 23, Liên Xô thành lập đại bản doanh bộ thống soái tối cao, Zhukov trở thành 1 trong 7 thành viên của đại bản doanh này.

Ngày 29 tháng 7, Zhukov đã khuyên Stalin rời bỏ Kiev để tập trung toàn bộ binh lực bảo vệ Matxcơva nhưng lời khuyên này đã không được Stalin chấp nhận. Stalin đã bãi miễn chức vụ tổng tham mưu trưởng của Zhukov và điều ông đến tiền tuyến, đảm nhiệm chức vụ tư lệnh quân đoàn đặc nhiệm dự bị. Tiến trình sau đó của cuộc chiến đã cho thấy Zhukov là người nhìn xa trông rộng, thấu hiểu thời cuộc. Nếu như lúc trước Stalin nghe theo lời khuyên của ông thì sẽ không đến nỗi dẫn đến bi kịch 66 vạn quân Liên Xô bị bao vây, tiêu diệt trong chiến dịch Kiev. Zhukov dẫn quân của mình thực hiện thành công cuộc tiến công đầu tiên trong chiến tranh vệ quốc tại khu vực Yenya, đánh tan quân tiên phong của quân Đức.

Tháng 9 năm 1941, khi Leningrad bị quân Đức bao vây, Zhukov được bổ nhiệm làm tư lệnh quân đoàn đặc nhiệm Leningrad. Ông dẫn quân hiệp đồng tác chiến với hạm đội biển của BaLan, tạo nên sức mạnh ngăn cản sự tấn công của quân Đức, đập tan ý đồ của Hitler là muốn xóa tên thành phố này trên trái đất.

Tháng 10 năm đó, Matxcơva rơi vào tình thế nguy cấp, Zhukov lại được điều về Matxcơva nhận chức tư lệnh quân đoàn đặc nhiệm phía Tây mới, phụ trách toàn bộ công việc chỉ huy trong thế chiến phòng ngự của Matxcơva. Ông đã bắt tay vào xây dựng phòng tuyến kiên cố phía Tây ngoại ô, ngăn chặn hiệu quả các cuộc tấn công dữ dội từ chính diện của quân đoàn số 4 quân Đức, làm cho quân Đức mệt mỏi, hao kiệt, sĩ khí tan biến. Đợi đúng đến lúc mùa đông rét buốt thấu xương ập đến, thì quân Liên Xô mới phát động tổng lực phản công vào quân Đức đang mệt mỏi và rét

cóng, quân Đức bị đánh tơi bời, buộc phải rút lui. Cuộc chiến bảo vệ Matxcova giành được thắng lợi, quân Đức buộc phải chuyển từ lối đánh thần tốc sang lối đánh lâu dài. Tháng 8 năm 1942, Stalin bổ nhiệm Zhukov làm phó thống soái tối cao đến giám sát, đôn đốc cuộc chiến tại tiền tuyến Stalingrad. Sau khi phân tích tình hình tại Stalingrad, trước tiên, ông chỉ huy quân Liên Xô tiếp tục phòng ngự khiến cho quân địch mệt mỏi, sau đó, ông lại cùng với Vasilievski lên kế hoạch đại phản công. Kế hoạch kết thúc cùng với sự ra đi vĩnh viễn của 30 vạn quân Đức tại khu vực Stalingrad.

Ngày 18 tháng 1 năm 1943, sau trận chiến Stalingrad, Zhukov được tấn phong quân hàm Nguyên soái. Ngay sau đó, ông lại tiếp tục chỉ huy trận chiến phá vây Leningrad và Kursk, giành được những chiến công vang dội.

Tháng 3 năm 1944, Zhukov được bổ nhiệm làm tư lệnh quân đoàn đặc nhiệm số 1 Ukraine. Đội quân này ngay lập tức đã trở thành đội quân xuất sắc nhất trong chiến dịch phản công năm 1944, trong vòng không đến 1 tháng đã tiêu diệt được 20 vạn quân Đức, giải phóng vùng lãnh thổ Liên Xô rộng hơn 4 vạn Km².

Tháng 5, Zhukov lại được giao nhiệm vụ mới là phụ trách chỉ huy hành động tác chiến của quân đoàn đặc nhiệm số 1 và số 2 của Belarus, ông đã chỉ huy quân giải phóng được toàn bộ Belarus. Tháng 11 năm 1944, Zhukov được bổ nhiệm làm tư lệnh quân đoàn đặc nhiệm số 1 Belarus. Ông nhanh chóng dẫn đội quân này phản công quân Đức vào tận sâu trong lãnh thổ nước Đức.

Ngày 16 tháng 4 năm 1945, 3 quân đoàn đặc nhiệm của quân Liên Xô đã phát động cuộc tổng tiến công vào Beclin. Quân đoàn đặc nhiệm số 1 Belarus do Zhukov chỉ huy đã trở thành tập đoàn mạnh nhất và là mũi nhọn của cuộc tiến công, cuối cùng đã chiếm được Beclin.

Ngày 9 tháng 3, Zhukov đã đại diện cho Liên Xô ký tên vào thư xin hàng của nước Đức.

Sau chiến tranh, quân đội Liên Xô đóng tại Đức đổi thành nhóm các quân đoàn chiếm lĩnh Liên Xô tại Đức, Zhukov giữ chức tổng tư lệnh kiêm tổng

chỉ huy cục quân quản Liên Xô.

Tháng 4 năm 1946, Zhukov được điều từ Beclin trở về Matxcơva giữ chức thứ trưởng bộ lực lượng vũ trang Liên Xô kiêm tổng tư lệnh lục quân.

Tháng 2 năm 1955, ông được bổ nhiệm làm Bộ trưởng bộ Quốc phòng Liên Xô. Tháng 3 năm 1958, Zhukov chính thức nghỉ hưu.

Năm 1974, vị Nguyên soái với những chiến công lẫy lừng đã đột ngột qua đời.

Cống hiến vĩ đại của ông đã giúp ông đi vào sử xanh như một vị anh hùng dân tộc Nga, sánh ngang với Kutuzov và Suvorov.

Đúng như Eisenhower từng ca tụng: "Một ngày nào đó, chắc chắn sẽ có thêm một loại huân chương nước Nga nữa. Đó là huân chương Zhukov. Tấm huân chương này sẽ được tất cả những người yêu quý lòng dũng cảm, ánh mắt đầy nghị lực và lòng quyết tâm của người quân nhân ngưỡng mộ".

Zhukov là biểu tượng của thắng lợi trên chiến trường.

Chương 69: Bành Đức Hoài (Peng De Huai)

Bành Đức Hoài (1898 - 1974) tên thật là Bành Đắc Hoa, năm 1922 đổi tên thành Bành Đức Hoài, người Tương Đàm, Hồ Nam, Trung Quốc. Một trong những người sáng lập và lãnh đạo quân giải phóng nhân dân Trung Quốc, nhà quân sự. Tháng 9 năm 1933 ông được tặng thưởng huy hiệu Sao đỏ hạng Nhất, năm 1953 ông được phong tặng danh hiệu "anh hùng nước Cộng hòa Nhân dân Triều Tiên", tháng 9 năm 1955 được tặng thưởng huân

chương Bát Nhất hạng nhất, huân chương Giải phóng hạng Nhất, huân chương Độc lập tự do hạng Nhất và được tấn phong quân hàm Nguyên soái nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Thống soái quân Đồng minh châu Âu chiến tranh thế giới II là Eisenhower, thống soái quân Đồng minh Viễn Đông Đại chiến thế giới II là Mac Arthur.

Năm 1926 khi tham gia vào chiến tranh Bắc Phạt, ông đã có cơ hội làm quen với đảng viên Đoàn Đức Xương và tiếp xúc với chủ nghĩa Mác.

Tháng 4 năm 1928 ông gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Tháng 7 năm 1928, ông cùng với Đảng Đại Viễn, Hoàng Công Lược lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Bình Giang, tổ chức xây dựng quân đoàn số 5 Hồng quân công nông Trung Quốc, rồi dẫn quân thực hiện triển khai chiến tranh du kích tại vùng giáp ranh Hồ Nam - Hồ Bắc, xây dựng căn cứ địa cách mạng. Trong trận chiến chống "vây quét sào huyệt" từ lần 1 đến lần 4 vào khu căn cứ địa cách mạng Xô viết trung ương, ông đã chỉ huy quân kiên trì quán triệt phương châm tích cực phòng ngự, dụ địch vào sâu, rồi lợi dụng điều kiện thuận lợi của căn cứ địa, phát huy đặc điểm linh hoạt cơ động của Hồng quân, nắm bắt mười thời cơ trong diễn biến thần tốc và quyết đoán tấn công tiêu diệt kẻ địch vì vậy mà đã nhiều lần lập được chiến công. Trong trận chiến chống lại cuộc "vây quét sào huyệt" lần thứ 5, ông đã nghiêm khắc phê bình sự sai lầm trong chỉ huy của cố vấn quân sự do Quốc tế Cộng sản cử đến là Braun (đảng viên Đảng Cộng sản Đức, lấy tên Trung Quốc là Lý Đức).

Trong cuộc Trường Chinh, ông đã nhiều lần đảm nhận nhiệm vụ tác chiến quan trọng, như sau lần thứ hai vượt sông Xích Thủy, ông đã thần tốc dẫn quân quay trở lại công chiếm Lâm Sơn Quan, tiếp đó là đánh hạ Tuân Nghĩa Thành, hiệp đồng với quân đoàn 1 tiêu diệt địch phản công trở lại, giành được thắng lợi lớn đầu tiên trong chiến dịch Trường Chinh của quân đoàn đặc nhiệm số 1 Hồng quân. Trong chiến đấu ông luôn thể hiện là

người mưu trí dũng cảm và có chiến pháp độc đáo, vì thế mà Mao Trạch Đông đã làm thơ khen ngợi:

"Núi cao đường xa sâu thăm
Đại quân ngang dọc xông pha
Ai dám vung dao quất ngựa
Duy chỉ Bành đại tướng quân".

Ông trợ giúp tổng chỉ huy cánh quân số 8 Chu Đức giành được thắng lợi trong chiến dịch Bình Hình Quan do tiền tuyến kháng Nhật Hoa Bắc tiến hành.

Tháng 8 năm 1940 ông tham gia vào phát động chiến dịch Trăm đoàn, trải qua hơn 3 tháng tổng cộng đã tiến hành hơn 1800 trận đánh, tiêu diệt hơn 4 vạn quân Nhật, củng cố lòng tin của nhân dân toàn quốc vào thắng lợi cuộc kháng chiến, đồng thời đập tan cuộc tiến công của quân Nhật.

Tháng 8 năm 1942 ông được bổ nhiệm làm bí thư đại diện trung ương cục miền Bắc, tháng 6 năm 1945 là uỷ viên Bộ Chính trị khoá VII trung ương Đảng, tháng 8 ông được bầu làm phó chủ tịch uỷ ban quân sự trung ương kiêm tổng tham mưu trưởng.

Tháng 3 năm 1947 chỉ với lực lượng hơn 2 vạn quân, ông đã triển khai trận quyết chiến với 23 vạn quân Quốc dân Đảng tại khu vực Thiểm Tây - Cam Túc - Ninh Hạ, trong vòng một tháng rưỡi đã tiêu diệt 1,4 vạn quân địch, giành được 3 trận thắng liên tiếp tại Thanh Hoá Biếm, Dương Mã Hà và Bàn Long Trấn.

Tháng 8 ông lại chỉ huy chiến dịch Sa Gia Điểm tiêu diệt 2 lữ đoàn địch, đánh bại cuộc tiến công trọng điểm của quân Quốc dân Đảng vào khu vực Thiểm Bắc.

Năm 1948 ông dẫn quân dùng lối đánh vây thành, đánh viện binh, và đã tiêu diệt được 5 sư đoàn địch tại Ngõa Tử Giai Nghi Xuyên, từ đó thu lại được Diên An, căn bản xoay chuyển được chiến cục Tây Bắc. Tiếp theo đó ông lại vận dụng kết hợp giữa tiến công quân sự và đàm phán hoà bình tiêu

diệt và đánh tan hơn 30 vạn quân địch từ đó giải phóng được 5 tỉnh Tây Bắc.

Sau khi chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, ông dẫn hơn 20 vạn quân tình nguyện vượt qua sông Áp Lục sát cánh bên quân dân Triều Tiên cùng chiến đấu trong điều kiện vô cùng bất lợi với trang bị kỹ thuật lạc hậu, tiếp tế khó khăn, lạ nước lạ cái, nhưng đã đánh bại quân đội Nam Triều Tiên và "quân liên hợp quốc" được trang bị vô cùng hiện đại và nắm giữ quyền kiểm soát trên không được hợp thành bởi quân đội 16 nước do Mỹ cầm đầu, buộc liên quân phải ký vào hiệp định đình chiến. Ngay trong chiến dịch đầu tiên ông đã chỉ huy quân tiêu diệt 1,5 vạn quân, tiêu diệt 3,6 vạn quân trong chiến dịch thứ hai, từ đó thu lại được đại bộ phận khu vực phía Bắc vĩ tuyến 38 độ Bắc.

Trong chiến dịch thứ 3, 4 khi chỉ huy quân tiến đến vĩ độ 37, ông chợt phát giác ra âm mưu của kẻ địch, ông quyết định ngừng truy kích chuyển sang phòng ngự. Trong chiến dịch thứ 5, ông chỉ huy quân tình nguyện tiêu diệt 8,2 vạn quân địch, đập tan kế hoạch đổ bộ vào bên cánh quân đội Trung - Triều, cố định trận tuyến tại vĩ độ 38, buộc quân địch phải chuyển sang phòng ngự và đồng ý đàm phán đình chiến.

Trong cuộc đời chinh chiến của mình, ông đã tích lũy được vô số kinh nghiệm tác chiến, từ đó hình thành một hệ thống chiến pháp "kiểu Bành". Điển hình là "tập kích phá huỷ giao thông" quy mô lớn; "chiến thuật quấy nhiễu", khiến cho quân địch ngược xuôi Đông Tây, liên tục bị rơi vào cảnh ngộ sức cùng lực kiệt, cạn kiệt lương thực, trong khi đó ông vẫn kiên nhẫn chờ đợi thời cơ, tập trung binh lực mạnh lần lượt tiêu diệt kẻ địch; dùng lối đánh cận, đánh đêm, đánh úp sau lưng để từ đó cắt đứt đường lui của kẻ địch; dùng chiến pháp giả thua rút chạy, nhử địch vào sâu rồi quay 180 độ lại tiến hành cuộc tổng phản công; dùng chiến thuật "kẹo cao su" mỗi lần tiêu diệt một ít quân địch; ngoài ra ông còn mở rộng hệ thống trận địa phòng ngự kiên cố "đường ngầm hình móng ngựa", lối đánh phân từng tốp nhỏ tập kích ban đêm "đánh nhanh rút nhanh ăn chắc" và chiến thuật "đưa thịt lên thớt" tập trung hoá pháo gây sát thương.

Ông còn có những đóng góp vô cùng to lớn trong những thay đổi có tính lịch sử của quân đội Trung Quốc như: Cải cách cơ cấu tổ chức, chế độ quân đội, tăng cường xây dựng binh chủng kỹ thuật, thành lập các trường quân sự, thành lập cơ quan nghiên cứu khoa học quân sự và thực hiện chuyển đổi quân đội từ binh chủng đơn nhất chuyển sang đa binh chủng tổng hợp.

Trong thời gian hội nghị Lư Sơn, ông đã viết thư gửi Mao Trạch Đông đưa ra ý kiến phê bình về sai lầm của "đại nhảy vọt" và "cánh tả", nhưng ý kiến của ông không những không được tiếp thu mà còn bị quy kết vào tội "tấn công Đảng", và bị liệt vào nhân vật cầm đầu "tập đoàn chống Đảng", vì vậy ông đã bị bãi chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và bị đình chỉ tất cả mọi công tác.

Trong "Đại cách mạng văn hoá" tuy bị bức hại, nhưng ông vẫn giữ được tinh thần kiên trinh bất khuất, sau cùng do uất ức sinh bệnh nên ông đã qua đời vào năm 76 tuổi.

Đại hội lần thứ III khoá XI của Đảng cộng sản Trung Quốc đã sửa sai và minh oan, đồng thời khôi phục lại toàn vẹn danh dự cho ông.

Chương 70: Tưởng Giới Thạch (Jiang Jiesh)

Tưởng Giới Thạch (1887 - 1975), tự Giới Thạch, tên Trung Chính, người Thạch Hoá, Chiết Giang. Tưởng Giới Thạch là nhân vật làm mưa làm gió một thời trong lịch sử cận đại Trung Quốc. Ông đã hai lần du học tại Nhật Bản vào các năm 1906 và 1908.

Năm 1922, tổng tư lệnh Quảng Đông là Trần Quýnh Minh đảo chính, Tôn Trung Sơn phải lánh nạn trên chiến hạm Vĩnh Phong. Sau khi nhận được tin báo, Tưởng Giới Thạch hỏa tốc đến Quảng Châu, đích thân lên chiến hạm Vĩnh Phong bảo vệ Tôn Trung Sơn ròng rã suốt hơn 40 ngày, từ đó rất được Tôn Trung Sơn tín nhiệm.

Tháng 2 năm 1923, Tưởng Giới Thạch được bổ nhiệm làm Nguyên soái lục hải quân, tham mưu trưởng đại bản doanh.

Năm 1924, sau khi Đảng Cộng sản và Quốc dân Đảng hợp tác với nhau, Tưởng Giới Thạch được bổ nhiệm làm hiệu trưởng Trường Quân sự Hoàng Phố kiêm tham mưu trưởng bộ tổng tư lệnh quân đội Quảng Đông. Ông tổ chức lãnh đạo thầy trò Trường Quân sự Hoàng Phố tham gia vào các trận chiến trấn áp phản loạn Thương Đoàn, Quảng Châu, đồng chinh thảo phạt Trần Quýnh Minh, từ đó tiếng tăm lừng lẫy. Tháng 8 năm 1925, ông kiêm nhiệm quân đoàn trưởng quân đoàn số 1. Tháng 10, ông dẫn quân tiến hành cuộc đồng chinh lần thứ 2, tiêu diệt phản quân Trần Quýnh Minh.

Tháng 3 năm 1926, ông tạo dựng "sự kiện chiến hạm Trung Sơn" (mượn danh nghĩa khác để điều chiến hạm Trung Sơn từ Quảng Châu đến trường quân sự Hoàng Phố, nhưng sau đó lại giả vờ không biết chuyện này để tung tin "âm mưu bạo động của Đảng Cộng sản"), tháng 5 lại đưa ra "vụ án chinh đốn Đảng", từ đó liên tục tấn công và bài xích người của Đảng Cộng sản.

Tháng 7 năm 1926, quân cách mạng Quốc dân tuyên thệ ba quân tiến hành Bắc Phạt, Tưởng Giới Thạch nhậm chức tổng tư lệnh. Sau thắng lợi Bắc Phạt, dã tâm độc tài của Tưởng Giới Thạch cũng tăng lên một bậc.

Dưới sự trợ giúp của chủ nghĩa đế quốc Anh - Mỹ và tài phiệt Giang Chiết, Tưởng Giới Thạch đã phát động cuộc đảo chính 14 - 2 lạm sát người Đảng Cộng sản và quần chúng cách mạng, phá vỡ sự hợp tác lần thứ nhất giữa Cộng sản Đảng và Quốc dân Đảng.

Ngày 18 tháng 4 năm 1927, Tưởng Giới Thạch tự lập ra "Chính phủ Quốc dân" tại Nam Kinh. Tháng 12 năm đó, Tưởng Giới Thạch bỏ vợ cả để

kết hôn với Tống Mỹ Linh với ý đồ thông qua gia tộc họ Tống và gia tộc anh rể Tống Mỹ Linh là Khổng Tường Hi để tăng cường quan hệ với Mỹ.

Từ năm 1928 đến năm 1930, Tưởng Giới Thạch lần lượt phát động các cuộc chiến như Tưởng Phụng - Tưởng Quế, Tưởng Phùng, Tưởng Diêm, lần lượt chiến thắng các lực lượng vũ trang, sau đó lại đánh lại sự kháng cự của Ông Tinh Vệ, Hồ Hán Dân, củng cố được sự thống trị độc tài của mình.

Từ tháng 12 năm 1930 đến tháng 9 năm 1931, Tưởng Giới Thạch đã điều động một lực lượng quân đội cực lớn, liên tục tiến hành ba lần "vây quét sào huyệt" đối với căn cứ địa cách mạng Giang Tây, tây Hồ Nam - Hồ Bắc, Hồ Bắc - Hà Nam - An Huy, nhưng cuối cùng đều bị thất bại.

Sau biến cố "19 - 8", Tưởng Giới Thạch đã thực hiện chính sách không đối đầu với Nhật, cản trở quân dân kháng Nhật. Ông ngoan cố thi hành chủ trương sai lầm "trừ giặc ngoài phải dẹp yên trong trước".

Tháng 10 năm 1933, ông tiến hành "vây quét sào huyệt" lần thứ 5 vào căn cứ địa trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Ngày 22 tháng 12 năm 1936, Trương Học Lương và Dương Hồ Thành đang phụng mệnh Tưởng Giới Thạch tiến hành "diệt cộng" Tây Bắc, bỗng nhiên quay đầu lại, bắt giam Tưởng Giới Thạch tại Tây An rồi phát động cuộc can gián bằng vũ lực, buộc Tưởng Giới Thạch phải kháng Nhật. Với sự nỗ lực hòa giải của Đảng Cộng sản Trung Quốc và các bên, biến cố Tây An đã được hoá giải, Tưởng Giới Thạch buộc phải chấm dứt "diệt cộng", và cuộc nội chiến, tiến hành lần hợp tác thứ hai giữa Cộng sản Đảng và Quốc dân Đảng.

Năm 1937 sau biến cố "7 - 7", trận tuyến thống nhất kháng Nhật đã được hình thành. Tưởng Giới Thạch tích cực sắp đặt và chỉ huy quân đội Trung Quốc lần lượt giao chiến với quân Nhật tại Thượng Hải, Nam Kinh, bắc Sơn Tây, Từ Châu và Vũ Hán, đập tan ý đồ ngông cuồng tốc chiến tốc thắng, tiêu diệt Trung Quốc của quân Nhật. Nhưng do ông thực thi đường lối kháng chiến phiến diện, không phát động quần chúng nhân dân và

phương châm chiến lược phòng ngự đơn thuần nên đã không thể cầm cự với quân Nhật được trang bị hiện đại, và chiếm ưu thế tuyệt đối về mặt quân sự. Cả vùng lãnh thổ rộng lớn Hoa Bắc, Đông Nam và Hoa Trung rơi vào tay quân Nhật.

Tháng 10 năm 1938, sau khi cuộc chiến bảo vệ Vũ Hán kết thúc, cuộc chiến kháng Nhật bước vào giai đoạn giằng co. Uông Tinh Vệ đã đầu hàng quân Nhật. Tưởng Giới Thạch một mặt vẫn muốn kháng Nhật, nhưng mặt khác lại cảm thấy lo lắng không yên trước sự lớn mạnh của Đảng Cộng sản, cánh quân số 8 và quân đoàn 4 mới. Vì vậy, ông đã thực thi phương châm: Làm tan rã cộng sản, phòng chống cộng sản, hạn chế cộng sản, tiêu diệt cộng sản, lần lượt phát động 3 cao trào phản cộng, nhưng không gây nên xung đột.

Tháng 12 năm 1941, sau khi chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ, Tưởng Giới Thạch được các nước Đồng minh Anh, Mỹ tôn làm thống soái tối cao chiến khu Trung Quốc. Ông phái quân viễn chinh Trung Quốc đến Myanmar liên hợp với quân đội Anh, Mỹ đánh quân Nhật, khai thông con đường Trung - Ấn.

Sau thắng lợi của cuộc chiến tranh chống Nhật, ông một mặt dựa vào nước Mỹ để chuyển quân từ hậu phương Tây Nam và Tây Bắc xa xôi đến vùng ven biển, rồi ra lệnh cho quân Nhật cố thủ tại chỗ để cản trở quân dân ngày đêm kiên trì kháng Nhật, khôi phục lại đất nước; mặt khác lại cùng với chủ tịch Đảng Cộng sản Trung Quốc Mao Trạch Đông tiến hành đàm phán và ký kết "Kỷ yếu hội đàm song phương Cộng sản Đảng - Quốc dân Đảng" tại Trùng Khánh.

Nhưng ngay sau đó lại lấy danh nghĩa "tiếp quản chủ quyền" điều động một lực lượng lớn chiếm trước các cứ điểm chiến lược.

Tháng 6 năm 1946, ông lại cho phát động cuộc nội chiến toàn diện. Sau khi vấp phải sự đánh trả quyết liệt của quân giải phóng nhân dân, năm sau, ông chuyển sang tiến hành tiến công trọng điểm vào Đảng Cộng sản ở hai tỉnh Sơn Đông và Thiểm Bắc.

Sau khi quân chủ lực nhiều lần bị tiêu diệt, tháng 7 năm 1947, Tưởng Giới Thạch buộc phải chuyển sang phòng ngự chiến lược, đến tháng 8 năm 1948 lại chuyển sang phòng ngự trọng điểm. Từ tháng 9 trở đi, trong 3 chiến dịch lớn là Liêu Thẩm, Bình Tân và Hoài Hải, chủ lực mà Tưởng Giới Thạch dựa vào để phát động nội chiến và duy trì sự thống trị đã bị quân đội cộng sản tiêu diệt.

Tháng 1 năm 1949, ông buộc phải tuyên bố "rút lui" nhưng vẫn đứng ở hậu trường để thao túng. Tháng 4 năm đó, ông từ chối "hiệp định hoà bình trong nước" do đại diện Cộng sản Đảng và Quốc dân Đảng đàm phán soạn thảo. Đứng trước tình thế đó, quân giải phóng nhân dân Trung Quốc đã buộc phải dùng sức mạnh vượt sông Trường Giang, tiến quân khắp mọi miền đất nước.

Ngày 1 tháng 10 năm 1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập, sự thống trị độc tài trên đại lục của Tưởng Giới Thạch đã chấm hết tại đây. Tháng 12, Tưởng Giới Thạch tháo chạy ra đảo Đài Loan. Sau đó, ông lại dùng chính sách "phản công phục quốc" để duy trì sự thống trị của mình trên đảo Đài Loan, nhưng ông lại phản đối "Đài Loan độc lập", "hai nước Trung Quốc", duy trì lập trường dân tộc một nước Trung Quốc.

Năm 1975, ông lâm bệnh và mất tại Đài Loan.

Chương 71: Chu Đức (Zhu De)

Chu Đức (1886 - 1976) sinh ra tại Tứ Xuyên, tên thật là Đại Trân, có lúc dùng tên là Kiến Đức, tự Ngọc Giai. Ông là một trong những người sáng lập và lãnh đạo chủ yếu của quân giải phóng nhân dân Trung Quốc. Vĩ nhân cùng thời với ông có: Quốc phụ Philippines Quezon, người phát minh ra

thuyết tương đối Albert Einstein, tướng quân Kemal của Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 1925, ông sang Liên Xô học về quân sự. Khi còn học tập tại lớp huấn luyện quân sự bí mật ở ngoại ô Matxcơva, ông đã chuyên tâm nghiên cứu chiến thuật du kích trong thời kỳ nội chiến Liên Xô, kết hợp với kinh nghiệm chiến đấu thực tế của mình rồi đưa ra lối đánh "đội quân lớn có cách đánh của đội quân lớn, đội quân nhỏ có cách đánh của đội quân nhỏ", "đánh được thắng thì đánh, đánh không thắng thì lui".

Năm 1926 sau khi về nước, ông tham gia lãnh đạo trận chiến chống lại oanh kích bằng pháo của chiến hạm quân Anh.

Ngày 1 tháng 8 năm 1927, ông tham gia khởi nghĩa Nam Xương. Sau khi quân khởi nghĩa tiến quân xuống Quảng Đông bị thất bại, bất chấp sự truy sát của kẻ địch mạnh, bị cô lập không viện trợ, lòng quân rã rời, ông và Trần Nghị đã dẫn quân tạm lui về vùng nông thôn xây dựng căn cứ, kiên trì đấu tranh. Đồng thời, ông cũng tiến hành chỉnh đốn quân đội, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội và công tác chính trị cơ sở, tăng cường xây dựng tổ chức kỷ luật.

Tháng 4 năm 1928, ông và Trần Nghị dẫn quân khởi nghĩa đến tỉnh Cương Sơn hội hợp với quân khởi nghĩa vụ chiêm do Mao Trạch Đông lãnh đạo, lập ra hồng quân công nông Trung Quốc, rồi cùng với Mao Trạch Đông đưa ra bí quyết 16 chữ "địch tiến ta lui, địch trú ta quấy, địch mệt ta đánh, địch lui ta đuổi". Bí quyết này đã có tác dụng chỉ đạo quan trọng đối với việc khai triển chiến tranh du kích cách mạng.

Hồng quân Chu (Đức) - Mao (Trạch Đông) và việc xây dựng căn cứ địa cách mạng tỉnh Cương Sơn đã có ảnh hưởng sâu rộng đến chiến tranh cách mạng Trung Quốc. Ông và Mao Trạch Đông cùng chỉ huy quân đoàn đặc nhiệm 1 Hồng quân, dùng phương châm chiến lược dụ địch vào sâu, tập trung binh lực mạnh, lần lượt tiêu diệt từng bộ phận địch trong khi di chuyển, liên tục đánh bại 4 lần "càn quét sào huyệt" của Quốc dân Đảng vào khu căn cứ địa cách mạng Xô Viết trung ương.

Trong cuộc trường chinh, ông đã cùng với Mao Trạch Đông, Chu Ân Lai chỉ huy Hồng quân trung ương 4 lần vượt sông Xích Thủy, dùng kế vượt sông Kim Sa, dùng chiến pháp dàn trận cơ động linh hoạt thoát ra khỏi sự bao vây, truy đuổi, chặn đánh giữa đường của hàng chục vạn quân Quốc dân Đảng, và đã giành được thắng lợi mang tính quyết định đối với việc thay đổi chiến lược.

Sau khi kháng chiến chống Nhật bùng nổ, ông đã được bổ nhiệm làm tổng chỉ huy cánh quân số 8 quân cách mạng quốc dân. Ông chỉ huy cánh quân này lập ra chiến tuyến kháng Nhật Hoa Bắc, tích cực phối hợp với quân Quốc dân Đảng để đánh Nhật và đã giành được thắng lợi quan trọng trong chiến dịch Bình Hình Quan. Ông lại cùng Bành Đức Hoa và Nhiệm Bật Thời kiến nghị với trung ương Đảng khôi phục lại chế độ uỷ viên chính trị đã bị huỷ bỏ khi chuyển sang biên chế thành cánh quân số 8, từ đó tăng cường sự lãnh đạo của trung ương Đảng đối với cánh quân số 8 và công tác chính trị tư tưởng. Ông dẫn cánh quân số 8 và một bộ phận quân Quốc dân Đảng đánh bại cuộc bao vây tấn công đa cánh của quân Nhật vào căn cứ địa Tấn - Sát - Kí, Tây Bắc Sơn Tây và "cuộc bao vây tấn công cánh 9" của quân Nhật vào căn cứ địa kháng Nhật ở Đông Nam Sơn Tây.

Trong cuốn "Luận chiến tranh du kích kháng Nhật" ông đã tổng kết tính chất, ý nghĩa to lớn và tác dụng chiến lược của cuộc chiến tranh du kích kháng Nhật. Song song với việc trợ giúp Mao Trạch Đông chỉ huy chiến tranh du kích kháng Nhật, ông rất chú trọng xây dựng quân đội. Với phương châm tự lực cánh sinh do trung ương Đảng đề ra, trước tiên, ông khởi xướng "Chính sách vịnh Nam Nê" kêu gọi bộ đội trong điều kiện không ảnh hưởng đến tác chiến, huấn luyện, hãy tham gia khai khẩn đất hoang, lập đồn điền, từng bước thực hiện tự túc tăng gia sản xuất, nhằm phá vỡ sự phong toả, kìm hãm của địch, giảm nhẹ gánh nặng cho nhân dân, cải thiện đời sống bộ đội. Sau này, tinh thần Nam Nê đã trở thành truyền thống cao quý của Đảng Cộng sản Trung Quốc và quân giải phóng nhân dân.

Năm 1941, ông tham gia phát động thành lập Đại liên minh các dân tộc Đông phương chống phát xít. Ông phụ trách lãnh đạo ủy ban giáo dục quân

sự và học viện quân sự.

Trong báo cáo quân sự với tiêu đề "Luận chiến trường khu giải phóng", ông đã tổng kết kinh nghiệm lãnh đạo và đấu tranh vũ trang của Đảng Cộng sản Trung Quốc, đặc biệt là kinh nghiệm tác chiến chống Nhật của cánh quân số 8 và quân đoàn 4 mới; trình bày và phân tích sâu sắc chặng đường hình thành, phát triển và lớn mạnh của chiến trường khu giải phóng; phân tích đường lối quân sự phòng ngự đơn thuần của Quốc dân Đảng và đường lối quân sự đấu tranh nhân dân của Cộng sản Đảng trong kháng chiến chống Nhật. Đồng thời, từ góc độ nguyên tắc xây dựng quân đội, chế độ quân dịch, nuôi quân, lãnh đạo quân đội, dụng binh, công tác chính trị, chỉ huy quân đội, ông đã trình bày và phân tích tỉ mỉ đường lối quân sự của chiến tranh nhân dân, đó cũng là bộ phận hợp thành quan trọng của tư tưởng quân sự Mao Trạch Đông.

Năm 1946, sau khi Tưởng Giới Thạch phát động cuộc nội chiến toàn diện, Chu Đức được bổ nhiệm làm tổng tư lệnh quân giải phóng nhân dân, trợ giúp Mao Trạch Đông chỉ huy cuộc chiến tranh giải phóng đất nước. Trong 3 năm chiến tranh giải phóng, thắng lợi của chiến dịch Thanh Phong Điểm và Thạch Gia Trang có vai trò quyết định đối với việc xoay chuyển chiến cục Tấn - Sát - Kí, tạo ra tiền lệ thành công đầu tiên trong đánh chiếm thành phố lớn được phòng bị kiên cố. Ông đã tổng kết kinh nghiệm trận chiến công chiếm Thạch Gia Trang kiên cố, sau đó vận dụng vào các chiến trường, từ đó giảm được thương vong trong các trận công chiếm thành thị. Ông còn chỉ huy 3 chiến dịch lớn là Liêu Thẩm, Hoài Hải và Bình Tân, tiêu diệt hơn 154 vạn quân Quốc dân Đảng, giành được thắng lợi toàn diện trong chiến dịch quyết chiến chiến lược. Ông còn trợ giúp Mao Trạch Đông quét sạch sự thống trị của chính quyền Quốc dân Đảng trên Đại lục.

Chương 72: Bernard Law Montgomery

Montgomery (1887 - 1976) Nguyên soái lục quân Anh, nhà quân sự. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Mac Athur, Rommel, Eisenhower.

Montgomery sinh ra trong một gia đình mục sư ở London. Năm 1901 khi đã 14 tuổi, ông mới chính thức đi học, thành tích các môn văn hoá rất thấp, nhưng thành tích các môn thể dục thì lại rất xuất sắc.

Năm 1907 ông đã lập kỳ tích là thi đỗ vào Trường Sĩ quan hoàng gia Anh Sandhurst. Tháng 12 năm 1908 sau khi tốt nghiệp, ông gia nhập vào đội quân Warwick hoàng gia đóng tại Ấn Độ, giữ chức thiếu úy trung đội trưởng. Ông từng tham gia Đại chiến thế giới lần thứ nhất và được tặng thưởng huy chương. Quãng đời này đã có ảnh hưởng rất lớn đến cả cuộc đời ông. Ông nhớ lại: "đến khi Đại chiến thế giới lần thứ nhất kết thúc, tôi đã nhận ra rằng quân sự là một nghề nghiên cứu suốt đời". Ông đã chuyên tâm nghiên cứu khoa học và thực tiễn của chiến tranh chống phát xít.

Năm 1918 khi Đại chiến thế giới lần thứ nhất kết thúc, ông được bổ nhiệm làm trung tá tham mưu cấp một bộ tư lệnh sư đoàn. Tháng 1 năm 1920, ông vào học tại học viện tham mưu Kimberley, tháng 12 năm đó thì tốt nghiệp. Sau khi tốt nghiệp, ông tham gia vào chiến tranh Ireland, tháng 1 năm 1926 ông được điều về học viện tham mưu làm sỹ quan huấn luyện.

Năm 1930, ông được bộ lục quân giao nhiệm vụ biên soạn lại giáo trình bộ binh. Năm 1934, ông được bổ nhiệm làm sỹ quan giảng dạy cấp cao nhất của học viện tham mưu Quentar. Năm 1937, được điều đến nhậm chức lữ đoàn trưởng lữ đoàn bộ binh số 9. Do có tài chỉ huy nên ông rất được tư lệnh quân khu miền Nam, tướng Wavell, yêu mến.

Tháng 10 năm 1938, ông nhậm chức sư trưởng sư đoàn số 8 đóng tại Palestine, tham gia vào trấn áp bạo động vũ trang của người Palestine, và được tấn phong quân hàm Thiếu tướng. Tháng 8 năm 1939, ông được điều

về nước tiếp nhận chức vụ sư đoàn trưởng sư đoàn 3 quân đội viễn chinh được mệnh danh là "sư đoàn thép".

Sau khi Đại chiến thế giới lần thứ hai bùng nổ, Montgomery dẫn sư đoàn 3 theo quân đội viễn chinh nước Anh vượt qua eo biển Anh, tiến vào nước Pháp. Tháng 5 năm 1940 khi quân Đức thực hiện tập kích chớp nhoáng vào châu Âu, Montgomery đã sát cánh chiến đấu cùng với quân đội Pháp, Bỉ, sau đó đã bị buộc phải theo quân đội viễn chinh Anh từ Dunkerque rút về nước Anh. Năm 1941, ông lần lượt giữ các chức vụ quân đoàn trưởng quân đoàn 5 và 12. Tháng 12, ông lại được tấn phong làm tư lệnh quân khu Đông Nam, phụ trách tuyển chọn, điều chỉnh, bồi dưỡng sỹ quan chỉ huy các cấp, tăng cường huấn luyện quân đội, nâng cao tổ chất quân sự.

Năm 1942 ông đến Cairo nhận nhiệm vụ chỉ huy quân đoàn số 8. Lúc này Rommel đang chỉ huy quân đoàn châu Phi của Đức liên tiếp đánh bại quân Anh, rầm rộ thẳng tiến, mũi nhọn tấn công chĩa thẳng vào Cairo. Quân Anh bị giảm sút nhuệ khí trong một chuỗi các trận đánh. Kể từ khi đại chiến bùng nổ đến lúc này, nước Anh đã chịu một chuỗi thất bại đau đớn: đại rút lui Dunkerque, bại chiến England, thất thủ Singapore, tháo chạy tại Myama, nguy cấp tại Ai Cập. Thủ tướng Anh Churchill ngày đêm buồn phiền suy nghĩ làm sao để có thể đánh bại được "cáo sa mạc" - tướng Rommel. Vừa đến tiền tuyến Ai Cập, với tài năng quân sự và tổ chức xuất chúng, Montgomery đã lấy lại được sức sống cho đội quân hỗn hợp gồm cả người Anh, người Úc, người Newzeland, Ấn Độ và Nam Phi hợp thành, và đã lập ngay ra được một kế hoạch tác chiến làm xoay chuyển cả chiến cục Bắc Phi. Mở màn cho kế hoạch này là chiến dịch có ý nghĩa lịch sử Alamein.

Tháng 7 năm 1942, quân đoàn số 8 của Anh bị quân đoàn châu Phi của Đức do "cáo sa mạc" Rommel chỉ huy đánh bại phải rút lui và cố thủ tại khu vực Alamein thuộc Ai Cập. Đứng trước sự tan vỡ của quân Anh, vào tháng 8, Thủ tướng Anh Churchill buộc phải ra lệnh cho Montgomery lên tiếp quản chức tư lệnh quân đoàn số 8, trực tiếp giao chiến với Rommel. Vì nhận mệnh lệnh đúng vào lúc nguy cấp nên ông đã giành ra một khoảng thời gian để chuẩn bị, sau một quãng thời gian chuẩn bị từ tháng 10 đến tháng 11, ông đã cho phát động chiến dịch Alamein nhằm vào quân Đức, chỉ một trận đã đánh tan quân đoàn châu Phi của Rommel, làm xoay chuyển toàn chiến cục Bắc Phi. Tiếp sau đó, ông lại chỉ huy quân thừa thắng truy kích rồi hiệp đồng với quân Mỹ bao vây, tiêu diệt quân đội Đức, Ý tại Tunis. Nhờ vậy mà tiếng tăm của ông nổi lên như cồn, và được mọi người gọi là "thợ săn cáo sa mạc".

Tối ngày 23 tháng 10 năm 1942, 1.200 khẩu đại bác nhất tề nhà đạn, quân đoàn số 8 của Montgomery phát động cuộc tiến công vào quân đoàn châu Phi của Đức. Trải qua 12 ngày đêm chiến đấu ác liệt, quân Anh đã hoàn toàn chọc thủng trận địa quân địch, thu lại được cảng Matruh (Ai Cập). Rommel mặc dù đang mang bệnh nhưng đã ngay lập tức từ nước Đức quay trở lại tiền tuyến, tiếc thay đã quá muộn, không thể cứu vãn lại được cục diện thất bại, bị buộc phải rút lui về phía tây, số quân Đức bị tử vong và bắt sống lên đến 5,8 vạn quân.

Tháng 7 năm 1943, Montgomery đã dẫn quân phối hợp với quân đoàn số 7 cùng thực thi chiến dịch đổ bộ lên đảo Sicily. Đầu tháng 9, vượt qua eo biển Messina đánh vào miền Nam nước Ý. Từ tháng 9 đến tháng 12, ông lại hiệp đồng với quân Mỹ thực thi chiến dịch Italia tiến quân vào bán đảo Italia. Tháng 1 năm 1944, ông được điều làm tư lệnh nhóm các quân đoàn số 21 quân Đồng minh, kiêm tư lệnh quân đội mặt đất, tham gia vào công việc hoạch định kế hoạch cho chiến dịch đổ bộ Normandy. Trong chiến dịch Ardennes, ông dẫn quân phối hợp với nhóm các quân đoàn số 9 đánh lại cuộc phản công của quân Đức.

Sau khi chiến dịch Alamein toàn thắng vào ngày 6 tháng 6 năm 1944, ông được bổ nhiệm làm tổng chỉ huy quân đội mặt đất của chiến dịch đổ bộ Normandy. Sau khi đổ bộ, ông phát động chiến dịch "Market - Garden" nhằm chiếm lĩnh Arnhem nhưng không đem lại kết quả.

Ông chỉ huy nhóm các quân đoàn số 21 vượt qua sông Rhine tiến vào lãnh thổ nước Đức hội hợp với quân Liên Xô, kết thúc thắng lợi chiến tranh châu Âu. Sau đó, ông lại dẫn quân Anh, Canada chuyển đến chiến trường Pháp, Bỉ, Hà Lan và Đức. Tháng 9 năm đó, ông được tấn phong làm Nguyên soái lục quân. Năm 1945, ông dẫn quân thắng tiến vào miền Trung nước Đức, tháng 2 năm đó, ông dẫn quân chọc thủng "phòng tuyến Ziegfeld", tập trung sức mạnh vượt sông Rhine thắng tiến vào lãnh thổ nước Đức, lần lượt chiếm lĩnh Bremen, Hamburg, Luybeek. Sau đó, vào tháng 5, ông đã tiến quân vào Đan Mạch và tiếp nhận sự đầu hàng của toàn bộ quân Đức tại miền Tây Bắc nước Đức.

Sau khi nước Đức đầu hàng, Montgomery được bầu làm đại diện của Anh tại uỷ ban quản chế của các nước Đồng minh và phó thống soái bộ thống soái liên hợp quân Đồng minh.

Từ năm 1946 đến năm 1948, ông được bổ nhiệm làm tổng tham mưu trưởng quân Anh và được phong tước hiệu tử tước.

Năm 1948, ông được bổ nhiệm làm chủ tịch tổ chức phòng vệ kiên cố Liên minh Tây Âu.

Năm 1951, ông được bổ nhiệm làm phó tổng tư lệnh Liên minh châu Âu thuộc khối NATO. Mùa thu năm 1958, ông chính thức nghỉ hưu.

Ngày 25 tháng 3 năm 1976, ông lâm bệnh và qua đời tại London, hưởng thọ 89 tuổi. Tác phẩm của ông để lại có "Hồi ức Montgomery".

Chương 73: Mao Trạch Đông (Mao ZeDong)

Mao Trạch Đông (1893 - 1976), tự Nhuận Chi, người sáng lập và lãnh đạo chủ chốt của quân giải phóng nhân dân Trung Quốc. Ông sinh ra trong một gia đình nông dân ở Tương Đàm, Hồ Nam. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Tổng thống Pháp De Gaulle, cha đẻ của bom nguyên tử Oppen Heimer.

Trước và sau phong trào Ngũ tứ, Mao Trạch Đông đã tiếp xúc, tiếp thu lý luận chủ nghĩa Mác và kinh nghiệm Cách mạng tháng Mười Nga, từng bước xây dựng lòng tin vào chủ nghĩa Mác và trở thành người sáng lập ra tổ chức chủ nghĩa cộng sản.

Tháng 9 năm 1927, ông lãnh đạo và phát động khởi nghĩa chiếm vùng giáp ranh Hồ Nam - Giang Tây. Tại thôn Tân Tam Loan - Vĩnh Tây - Giang Tây, ông đã cải biên quân đội thành trung đoàn 1 sư đoàn 1 quân đoàn 1 quân cách mạng công nông, thành lập tổ chức Đảng các cấp trong quân đội, lập ra chi bộ Đảng từ cấp đại đội trở lên, thực hành chế độ quản lý dân chủ, thành lập uỷ ban sỹ binh các cấp. Thay đổi ở Tam Loan đã trở thành sự mở màn quan trọng cho việc xây dựng quân đội nhân dân kiểu mới do giai cấp vô sản lãnh đạo.

Cũng năm đó, ông dẫn quân cách mạng công nông đến tỉnh Cương Sơn, triển khai chiến tranh du kích, lãnh đạo sáng lập căn cứ địa cách mạng nông thôn đầu tiên. Ông tiến hành tổng kết toàn diện kinh nghiệm tích lũy được trong chiến tranh du kích và đưa ra nguyên tắc lối đánh du kích nổi tiếng "địch đến ta đi, địch ở ta quấy, địch mệt ta đánh, địch lui ta đuổi", đồng thời đưa ra cho quân cách mạng công nông "3 đại kỷ luật, 8 điều chú ý" mà vẫn được quân đội Trung Quốc tuân thủ cho đến tận ngày nay.

Trong khoảng thời gian từ tháng 10 đến tháng 11 năm 1928, ông đã viết 2 bản nghiên cứu "chính quyền Hồng Sắc (tương đương với Xô viết) của

Trung Quốc vì sao có thể tồn tại?" và "đấu tranh của Tỉnh Cương Sơn", phân tích, tổng kết kinh nghiệm cơ bản của xây dựng căn cứ cách mạng tỉnh Cương Sơn và triển khai đấu tranh vũ trang, trình bày và phân tích động lực và điều kiện để chính quyền Hồng Sắc Trung Quốc có thể tồn tại và phát triển được trong sự bao vây của chủ nghĩa khủng bố trắng, hình thành một cách rõ ràng tư tưởng quan trọng "Công nông vũ trang cát cứ".

Tháng 12 năm 1929 tại Cổ Điền - Thượng Hàng - Phúc Kiến, ông đã chủ trì triệu tập đại hội đại biểu lần thứ 9 quân đoàn 4 Hồng quân. Đại hội đã thông qua nghị quyết với nội dung trọng tâm là "về việc sửa chữa tư tưởng sai lầm trong Đảng", quy định tính chất giai cấp vô sản và nhiệm vụ cơ bản của Hồng quân, xác lập vị trí của công tác chính trị trong Hồng quân, giải quyết vấn đề có tính căn bản là làm sao xây dựng từ một quân đội cách mạng mà thành phần chủ yếu là nông dân thành quân đội nhân dân theo mô hình mới do giai cấp vô sản lãnh đạo. Nghị quyết này có vai trò chỉ đạo lâu dài trong lịch sử xây dựng quân đội của quân đội nhân dân do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo, là văn kiện mang tính cương lĩnh của xây dựng Đảng, xây dựng quân đội.

Tháng 1 năm 1930, ông đã viết tác phẩm "Đốm lửa nhỏ cũng có thể thiêu cháy cả cánh đồng" trong đó phân tích cách mạng Trung Quốc cần phải kiên trì xây dựng căn cứ địa cách mạng nông thôn, dùng sự phát triển của Hồng quân và căn cứ địa cách mạng nông thôn để thúc đẩy tư tưởng cơ bản của cách mạng toàn quốc. Lý luận này đánh dấu cho sự hình thành của tư tưởng cách mạng Trung Quốc cần phải đi theo con đường nông thôn bao vây thành thị, dùng vũ trang đoạt lấy chính quyền của Mao Trạch Đông.

Từ tháng 10 năm 1930 đến tháng 3 năm 1933, Mao Trạch Đông cùng Chu Đức dẫn quân đoàn 1 Hồng quân phối hợp với quân đoàn 3 Hồng quân do Bành Đức Hoài chỉ huy đánh tan 4 lần "Vây quét sào huyệt" do Tưởng Giới Thạch phát động, các nguyên tắc tác chiến như dụ địch vào sâu, rút lui chiến lược, tiêu diệt từng bộ phận, lấy yếu thắng mạnh, lấy nhiều đánh ít đều được áp dụng nhuần nhuyễn. Tháng 9 năm 1933, Tưởng Giới Thạch tập trung 50 vạn quân tiến hành cuộc "vây quét sào huyệt" lần thứ 5 vào căn cứ

địa cách mạng Xô viết trung ương, chủ lực Hồng quân bị buộc phải di chuyển chiến lược. Mao Trạch Đông cùng với trung ương Đảng và chủ lực quân đoàn 1 Hồng quân rút về căn cứ địa cách mạng Xô viết vào tháng 10 năm 1934, và buộc phải bắt đầu tiến hành cuộc trường chinh. Trong hội nghị Tuân Nghĩa, ông đã phê bình sai lầm nghiêm trọng về mặt quân sự của chủ nghĩa mạo hiểm cánh "tả", ông trình bày chiến thuật chiến lược và nguyên tắc cơ bản được hình thành trong trường kỳ tác chiến. Cũng tại hội nghị, ông được bầu làm uỷ viên thường vụ bộ chính trị. Hội nghị này đã cứu vãn Đảng Cộng sản Trung Quốc, Hồng quân Trung Quốc và cách mạng Trung Quốc đang trong lúc ngàn cân treo sợi tóc, là bước ngoặt sinh tử trong lịch sử Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Sau khi biến cố Tây An xảy ra, Mao Trạch Đông đã viết cuốn: "Vấn đề chiến lược của chiến tranh cách mạng Trung Quốc", tổng kết một cách hệ thống kinh nghiệm của chiến tranh cách mạng ruộng đất, trình bày đặc điểm, quy luật chiến tranh cách mạng Trung Quốc và chiến thuật chiến lược của chiến tranh nhân dân. Ngày 25 tháng 12 năm 1947, tại hội nghị trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, ông đã có bài báo cáo với tiêu đề "Tình hình trước mắt và nhiệm vụ của chúng ta", từ góc độ quân sự tổng kết kinh nghiệm tác chiến trường kỳ của quân giải phóng nhân dân, đồng thời đưa ra "mười đại nguyên tắc quân sự" nổi tiếng.

Năm 1948, ông cùng với Chu Ân Lai, Chu Đức tổ chức chỉ huy 3 chiến dịch lớn là Liêu Thẩm, Hoài Hải, Bình Tân và chiến dịch Tế Nam, giành được thắng lợi có tính quyết định trong chiến tranh giải phóng. Ngày 1 tháng 10 năm 1949, tại Thiên An Môn, ông đã đọc tuyên cáo thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

Sau khi chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, Mao Trạch Đông đã đưa ra sách lược "kháng Mỹ viện Triều, giữ nước bảo vệ nhà" đồng thời tổ chức quân đội tinh nhuệ, lập ra đội quân tình nguyện nhân dân Trung Quốc sang Triều Tiên sát cánh cùng với nhân dân Triều Tiên anh dũng chiến đấu và đã giành được những thắng lợi rực rỡ. Căn cứ vào bối cảnh lịch sử hiện tại, ông đã

cho thành lập 3 binh chủng Hải - Lục - Không quân Trung Quốc và các trường quân sự.

Việc nghiên cứu chế tạo thành công bom nguyên tử, bom Hidro và tên lửa đạn đạo vượt Đại Châu có tác dụng quyết định trong việc chống lại giặc ngoại xâm và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ.

Những năm cuối đời ông đã sai lầm phát động "Cách mạng đại văn hoá" kéo dài tới 10 năm khiến cho Đảng, nhà nước và nhân dân phải chịu những cay đắng và tổn thất lớn nhất kể từ ngày nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ra đời. Trong đại nạn này, quân giải phóng nhân dân cũng phải chịu tổn thất nặng nề.

"Nghị quyết về một số vấn đề lịch sử của Đảng kể từ ngày thành lập nước đến nay" đã được đưa ra tại Đại hội VI khóa XI của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Nghị quyết này đã có sự đánh giá toàn diện về vai trò lịch sử cũng như công và tội của ông, đồng thời khẳng định cả cuộc đời ông "đối với cách mạng Trung Quốc thì công của ông lớn hơn tội, công xếp thứ nhất tội xếp thứ hai".

Chương 74: Chu Ân Lai (Zhou EnLai)

Chu Ân Lai (1898 - 1976) - người sáng lập và lãnh đạo chủ chốt của quân giải phóng nhân dân Trung Quốc. Tổ tiên quê gốc ở Thiệu Hưng - Chiết Giang - Trung Quốc, nhưng ông sinh ra tại Hoài An - Giang Tô. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Thủ tướng Anh Churchill, Tổng thống Pháp De Gaulle, cha đẻ bom nguyên tử Oppen Heimer.

Tháng 11 năm 1920, ông sang Pháp làm thêm để lấy tiền ăn học, năm 1921, gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc. Ngay sau khi nhận thức được

tầm quan trọng của quân đội đối với cách mạng Trung Quốc, ông đã chỉ ra: "Cách mạng chân chính không thể thiếu quân đội cách mạng kiên cường và có tổ chức cao, không có quân đội cách mạng thì chế độ quân phiệt sẽ không thể bị đánh đổ". Ông từng giữ chức chủ nhiệm phòng chính trị trường Quân sự Hoàng Phố, chủ nhiệm phòng chính trị quân đoàn 1 quân cách mạng quốc dân. Ông đã thành lập lực lượng vũ trang đầu tiên do Đảng Cộng sản Trung Quốc trực tiếp điều hành - trung đoàn Độc Lập thuộc quân đoàn 4 quân đội cách mạng quốc dân.

Sau khi đại cách mạng thất bại, ông cùng với Hạ Long, Diệp Đĩnh, Chu Đức và Lưu Bá Thừa lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Nam Xương, đó là tiếng súng giòn giã mở màn cho phong trào vũ trang chống lại thế lực phản động Quốc dân Đảng. Sau khi quân khởi nghĩa tiến xuống phía nam bị thất bại, ông đã kịp thời tổng kết công tác lãnh đạo quân sự của Đảng và rút ra bài học kinh nghiệm của đấu tranh vũ trang, ông chỉ ra rằng trong cuộc đại cách mạng đã không dốc sức phát triển đội quân công nhân mà chỉ giúp Quốc dân Đảng củng cố quân đội cách mạng quốc dân và cũng chưa phát động được quần chúng ở nông thôn. Ông cũng phê bình khuynh hướng sai lầm do phủ định tất cả sự chuẩn bị quân sự và huấn luyện kỹ thuật quân sự mà huỷ bỏ công tác quân sự. Đồng thời, ông cũng đưa ra hàng loạt các vấn đề quan trọng như: Thành lập căn cứ địa cách mạng, phát triển Hồng quân, vũ trang công nông, phát động quần chúng, triển khai chiến tranh du kích nông thôn.

Tại hội nghị Tuân Nghĩa, ông ủng hộ chủ trương của Mao Trạch Đông, điều này có tác dụng to lớn trong việc xác lập vai trò lãnh đạo của Mao Trạch Đông đối với trung ương Đảng và Hồng quân. Hội nghị đã quyết định Chu Ân Lai và Chu Đức là chỉ huy quân sự chủ chốt của trung ương, trong đó Chu Ân Lai phụ trách việc đưa ra quyết định cuối cùng. Tổ 3 người (Mao Trạch Đông, Chu Ân Lai, Vương Gia Tường) đã chỉ huy những chiến dịch quy mô lớn như: 4 lần vượt sông Xích Thủy, dùng kế vượt sông Kim Sa, từ đó tránh được sự đánh chặn, bao vây, truy đuổi của hàng chục vạn quân Quốc dân Đảng. Đồng thời, ông cũng công khai thẳng thắn phản đối

sự chia rẽ của Trương Quốc Đào và tham gia vào hoạch định chính sách trận tuyến thống nhất dân tộc kháng Nhật.

Sau biến cố Tây An, ông đích thân đến Tây An cùng với các tướng lĩnh yêu nước là Trương Học Lương và Dương Hồ Thành ép Tưởng Giới Thạch phải đồng ý với chủ trương "chấm dứt nội chiến, hợp tác kháng Nhật". Ông có vai trò rất quan trọng trong việc đẩy nhanh tiến trình hoà giải biến cố Tây An và xây dựng trận tuyến thống nhất dân tộc kháng Nhật trên cơ sở hợp tác giữa Cộng sản Đảng và Quốc dân Đảng.

Sau khi cuộc kháng chiến chống Nhật bùng nổ, ông đã cùng với Chu Đức và Diệp Kiếm Anh thay mặt trung ương Đảng tham gia hội nghị quốc phòng do uỷ ban quân sự của chính quyền Quốc dân tổ chức tại Nam Kinh, ký kết hiệp định với Tưởng Giới Thạch, biên chế chủ lực Hồng quân thành quân đoàn 4 mới. Ông tham gia vào hoạch định đường lối kháng chiến của toàn dân tộc cũng như phương châm chiến lược của chiến tranh du kích độc lập tự chủ và chiến tranh quân đội chính quy, đồng thời ra sức phát triển lực lượng vũ trang kháng Nhật.

Sau biến cố Hoãn Nam, ông đã có bài viết đăng trên Tân Hoa Nhật Báo với tiêu đề "Nỗi oan thiên cổ, Giang Nam cùng gốc, anh em đồng binh, giết nhau sao vội!", từ đó vạch trần tội ác ngụy tạo biến cố Hoãn Nam của chính quyền Quốc dân Đảng.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Nhật, nhằm chấm dứt cuộc nội chiến, mang lại hoà bình, ông đã cùng với Mao Trạch Đông, Vương Nhược Phi đến Trùng Khánh đàm phán và ký kết "Hiệp định song phương" với Quốc dân Đảng. Ông trợ giúp cấp dưới của Mao Trạch Đông là Lưu Bá Thừa, Đặng Tiểu Bình, Trần Nghị, Túc Dụ, Trần Canh và Tạ Phú Trị dẫn 3 cánh quân thẳng tiến vào Trung Nguyên, chuyển sang tiến công chiến lược, thực thi tác chiến ngoại tuyến, tiến đánh các khu vực do Quốc dân Đảng cai trị và tiến hành một loạt các chiến dịch trọng đại tại khu vực Trường Giang, Hoài Hải, Hoàng Hà, Hán Thủy, tiêu diệt một lực lượng lớn quân địch. Đồng thời, ông cũng trợ giúp Mao Trạch Đông chỉ huy các binh đoàn tuyến

trong triển khai tấn công với quy mô lớn, buộc quân Quốc dân Đảng phải chuyển từ tấn công sang phòng ngự toàn diện. Ông còn trợ giúp cấp dưới của Mao Trạch Đông chỉ huy 3 chiến dịch lớn là Liêu Thẩm, Hoài Hải, Bình Tân và chiến dịch Tế Nam.

Sau khi nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ra đời ông được bầu làm Thủ tướng Chính vụ viện, sau đổi thành thủ tướng Quốc vụ viện.

Sau khi chiến tranh Triều Tiên bùng nổ ông lãnh đạo xây dựng quân đội biên phòng Đông Bắc, tham gia hoạch định sách lược "kháng Mỹ viện Triều, giữ nước bảo vệ nhà", đồng thời tiến hành một loạt các công tác tổ chức. Ông cùng với Mao Trạch Đông, Chu Đức lập kế hoạch và chỉ đạo thành lập 3 binh chủng là Hải - Lục - Không quân và binh chủng kỹ thuật. Ông có vai trò rất lớn trong việc xây dựng các trường quân sự và huấn luyện bộ đội. Ông đã dốc hết tâm huyết của mình cho sự nghiệp xây dựng quốc phòng. Ông còn chủ trì và lãnh đạo xây dựng công nghiệp năng lượng nguyên tử và công tác khoa học kỹ thuật hạt nhân.

Ngay sau khi quả bom nguyên tử đầu tiên được thử nghiệm thành công, ông đã thay mặt chính phủ Trung Quốc tuyên bố với thế giới rằng: Bất cứ lúc nào, trong bất kể tình huống nào, Trung Quốc cũng không bao giờ sử dụng vũ khí hạt nhân trước mà chủ trương cấm và tiêu huỷ triệt để vũ khí hạt nhân.

Trong thời kỳ "Đại cách mạng văn hoá", mặc dù bị rơi vào hoàn cảnh vô cùng khó khăn, bất lợi nhưng ông vẫn có thể nhìn bao quát được toàn cục, vẫn tiếp tục tiến hành công tác thường ngày của Đảng và chính phủ. Ông đã cố gắng không mệt mỏi, dốc mọi tâm huyết để bảo vệ cán bộ, nhân sỹ trong và ngoài Đảng, đồng thời hạn chế tối đa tổn thất do "Đại cách mạng văn hoá" gây nên. Ông đã tiến hành cuộc đấu tranh với bè lũ phản cách mạng Lâm Bưu - Giang Thanh, đập tan âm mưu đảo chính của bè lũ phản động này.

Chương 75: Alexander Mikhailovich Vasilievski

Vasilievski (1895 - 1977) - nhà quân sự lừng danh của Liên Xô. Hai lần được tặng thưởng huân chương Thăng lợi, 2 lần được phong tặng danh hiệu "anh hùng Liên Xô". Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Thủ tướng Anh Churchill, Stalin, nhà vật lý học Albert Einstein.

Vasilievski sinh ra trong một gia đình cha cố nước Nga, khi Đại chiến thế giới lần thứ nhất bùng nổ, ông gia nhập quân ngũ và tham gia chiến đấu. Trong chiến đấu, ông luôn thể hiện là một tài năng quân sự xuất chúng nên năm mới 21 tuổi, ông đã được bổ nhiệm làm tiểu đoàn trưởng và được phong quân hàm Thiếu úy. Sau khi Cách mạng tháng Mười bùng nổ, ông gia nhập Hồng quân Liên Xô, ít lâu sau được phong làm trung đoàn trưởng.

Tháng 6 năm 1941, chiến tranh Liên Xô - Đức bùng nổ, phòng tác chiến thuộc bộ tổng tham mưu nơi ông làm việc đã trở thành trung tâm của đại bản doanh thuộc bộ thống soái tối cao quân đội Liên Xô. Thượng tuần tháng 8, ông được bổ nhiệm làm phó tổng tham mưu trưởng kiêm trưởng phòng tác chiến và được phong quân hàm thiếu Tướng.

Cuối tháng 9, khi quân Đức tiến sát đến Moscow, ông đã lãnh đạo tổ 10 người thuộc bộ tổng tham mưu phụ trách chỉ huy chiến tuyến và trực tiếp phục vụ tại đại bản doanh. Stalin vô cùng hài lòng về hiệu quả công việc của tổ công tác 10 người do Vasilievski phụ trách. Ngày 28 tháng 9, Stalin đã kí sắc lệnh tấn phong quân hàm Trung tướng cho ông. Tháng 10, tại khu vực Matxcova xuất hiện băng tuyết khiến cho quân Đức gặp bất lợi trong tiến công, cũng lúc đó, Stalin đã bổ nhiệm ông làm quyền tổng tham mưu trưởng phụ trách lên kế hoạch tác chiến phản công. Ngày 5 tháng 12, ông đích thân đến chiến tuyến chỉ huy quân đội Liên Xô tiến hành cuộc phản

công quy mô lớn lần đầu tiên kể từ khi cuộc chiến xảy ra. Cuộc phản công đã khiến cho quân Đức phải tháo chạy, đồng thời làm cho cuộc chiến bảo vệ Matxcova giành được thắng lợi rực rỡ. Trong cuộc phản công này, hơn 50 vạn quân Đức bị tiêu diệt, hơn 1.300 xe tăng và 2.500 khẩu pháo bị phá huỷ. Đến lúc này, quân Đức không còn cách nào khác là buộc phải chuyển từ lối đánh chớp nhoáng sang lối đánh cầm cự. Do có công lao trong chiến dịch bảo vệ Matxcova ông được tấn phong quân hàm Thượng tướng vào tháng 4 năm 1942. 2 tháng sau ông được bổ nhiệm tham mưu trưởng quân đội Liên Xô.

Ngày 23 tháng 7 năm 1942, Stalingrad lâm nguy, Stalin đã lệnh cho Thượng tướng Vasilievski với tư cách đại diện bộ thống soái tối cao đến chiến tuyến Stalingrad trợ giúp chỉ huy chiến sự. Khi quân Đức phát động cuộc tiến công Stalingrad từ hai hướng, ông đã bất chấp hiểm nguy, chỉ huy quân đội ngoan cường kháng cự trong làn đạn pháo. Khi chiến sự bước vào giai đoạn giằng co, Stalin đã triệu tập Zhukov và Vasilievski đến để lên kế hoạch phản kích, kế hoạch do hai ông lập ra đã được Stalin phê chuẩn. Vasilievski được bổ nhiệm làm tổng chỉ huy tác chiến khu vực Stalingrad chiến tuyến miền Nam. Ông chỉ huy 3 quân đoàn đặc nhiệm bao vây tiêu diệt 30 vạn quân Đức ở Stalingrad.

Ngày 18 tháng 1 năm 1943, sau thắng lợi của chiến dịch Stalingrad, ông được tấn phong quân hàm Đại tướng và được tặng thưởng huân chương Suvorov hạng nhất. Đây là lần đầu tiên quân đội Liên Xô ban tặng huân chương tượng trưng cấp bậc thống soái cho một vị tướng cao cấp.

Ngày 16 tháng 2, đoàn chủ tịch Xô Viết tối cao Liên Xô đã tuyên bố sắc lệnh phong tặng quân hàm nguyên soái Liên Xô cho ông để biểu dương cống hiến của ông trong chiến dịch Stalingrad.

Ngày 5 tháng 7 năm 1943, nhằm đoạt lại quyền chủ động tác chiến tại chiến tuyến miền Đông, Hitler đã phát động "tác chiến lô cốt" (tác chiến ngoan cố) tại Kursk. Mặc dù quân Đức tấn công vô cùng dữ dội nhưng Vasilievski vẫn bình tĩnh chỉ huy quân Liên Xô chống trả ngoan cường, sau

cùng, quân Đức đã mất dần khả năng tấn công và phải rút lui. Chớp thời cơ này, Vasilievski đã dẫn quân đoàn đặc nhiệm Voronez và quân đoàn đặc nhiệm Thảo Nguyên tiến hành cuộc phản công, đến ngày 11 thì chiếm lại được thành phố lớn thứ hai của Ukraine là Kharkov. Đây là thành phố lớn đầu tiên mà quân đội Liên Xô giành lại được quyền kiểm soát. Trong chiến dịch Kursk, quân Đức tổn thất hơn 50 vạn quân, 1.500 xe tăng, 3.500 máy bay và 3.000 khẩu pháo.

Sau chiến dịch Kursk, nguyên khí của quân Đức bị tổn thương nặng nề, hầu như không còn khả năng ngăn cản bước tiến của quân đội Liên Xô được nữa.

Vasilievski đã chỉ huy hàng vạn quân vượt sông Dniiper, thu lại bán đảo Crimean, giải phóng Belarus, bờ biển Paulo, rồi thẳng tiến vào lãnh thổ nước Đức.

Ngày 10 tháng 4 năm 1944, sau khi công hạ thành phố của Đông Prussian là Gornobrod được Hitler mệnh danh là "lô cốt tinh thần nước Đức không gì công phá được", Stalin đã đích thân gọi điện đến thông báo đoàn chủ tịch Xô Viết tối cao đã quyết định phong tặng danh hiệu "Anh hùng Liên Xô" và ban tặng "huân chương Thăng lợi" lần thứ hai cho Vasilievski. Điều này đã khiến cho Vasilievski vô cùng cảm động bởi vì trong toàn bộ cuộc chiến tranh Liên Xô - Đức, chỉ có Đại Nguyên soái là Stalin và Zhukov là được tặng thưởng 2 huân chương Thăng lợi.

Sau thắng lợi của chiến dịch Đông Prussian, Vasilievski đã phụng mệnh quay trở về Matxcơva bắt đầu lập kế hoạch tác chiến với quân Nhật tại khu vực Viễn Đông. Đầu tháng 8 năm 1945, ông chính thức nhậm chức tổng tư lệnh quân Liên Xô Viễn Đông. Ngày 9 tháng 8 cùng lúc Liên Xô tuyên chiến với Nhật, 3 quân đoàn đặc nhiệm của quân đội Liên Xô Viễn Đông đã tiến hành cuộc đột kích quyết liệt vào quân đội Quan Đông Nhật Bản. Trong khoảng thời gian không đến 1 tuần đã thẳng tiến đến khu vực giữa đông bắc Trung Quốc. Ngày 17 tháng 8, tư lệnh quân đội Quan Đông Nhật Bản đã gửi bức điện cho Nguyên soái Vasilievski chính thức tuyên bố quân

Nhật xin đầu hàng. Đến lúc này, chiến dịch Viễn Đông do Vasilievski chỉ huy đã kết thúc thắng lợi với chiến công tiêu diệt 84 nghìn quân và bắt sống gần 60 vạn quân Nhật. Vào tuổi 50, Vasilievski lại một lần nữa được phong tặng danh hiệu "Anh hùng Liên Xô".

Sau khi Đại chiến thế giới lần thứ hai kết thúc, ông được bổ nhiệm làm thứ trưởng bộ lực lượng vũ trang Liên Xô và tổng tham mưu trưởng quân đội Liên Xô. Tháng 3 năm 1949, ông được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Bộ Lực lượng vũ trang Liên Xô.

Năm 1953, ông được bổ nhiệm làm thứ trưởng Bộ Quốc phòng.

Từ năm 1959 trở đi, ông giữ chức tổng ban quân giám Bộ Quốc phòng Liên Xô.

Năm 1977, ông qua đời ở tuổi 82. Cuốn hồi ký "Sự nghiệp của đời người" của ông là cuốn sách tham khảo rất có giá trị đối với việc nghiên cứu Đại chiến thế giới lần thứ hai và bộ thống soái tối cao quân đội Liên Xô trong thời kỳ đó.

Chương 76: Hasso Eccard Freiherr Von Manteuffel

Manteuffel (1897 - 1978), nam tước Hasso Eccard Freiherr Von Manteuffel sinh ngày 14 tháng 1 năm 1897 tại Posdam nước Đức. Ông xuất thân trong một gia đình quý tộc Prussian. Ông nổi tiếng là một nhà chiến thuật tài ba. Trong Đại chiến thế giới lần thứ hai, kỹ xảo chỉ huy quân thiết giáp thuần thục và đầy sức tưởng tượng của ông đã nhiều lần khiến cho quân Đồng minh bị thảm bại. Ông là người thứ 24 trong quân đội Đức

giành được huân chương Thập tự Ky sỹ có hình lá cây cao su, bảo kiếm và viên đá kim cương. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Tổng thống Pháp De Gaulle, Thủ tướng Nehru của Ấn Độ, đại văn hào Mỹ Hemingway.

Ngày 1 tháng 4 năm 1934, ông được phong quân hàm Thượng úy và lần lượt đảm nhận những chức vụ khác nhau trong quân đội.

Ngày 1 tháng 2 năm 1939, ông được điều đến trường thiết giáp số 2 gần Berlin.

Tháng 9 năm 1939 khi Đại chiến bùng nổ, ông mới chỉ là một viên thiếu úy, nhưng vào năm 1945 khi Đại chiến thế giới lần thứ hai kết thúc thì ông đã là thượng tướng quân thiết giáp kiêm tư lệnh quân đoàn thiết giáp. Ngày 1 tháng 10 năm 1941, khi đang chỉ huy ở tuyến đông, ông được tấn phong quân hàm Thượng tá. Thời kỳ cuối chiến dịch Bắc Phi, ông từng chỉ huy một sư đoàn ở đó và tổ chức thành công cuộc phản công trong chiến dịch Tunis, cắt đứt liên lạc giao thông giữa tiền tuyến và hậu phương của đối phương. Trước khi Bắc Phi bị thất thủ, ông được triệu về nước, ngày 1 tháng 5 năm 1943, ông được tấn phong quân hàm Thiếu tướng.

Tháng 11 năm 1943, ông được bổ nhiệm làm sư đoàn trưởng sư đoàn thiết giáp số 7 tại Ukraine, sau đó lại cùng với các đơn vị khác chặn đứng sự thừa thắng truy kích của quân đội Liên Xô, từ đó ổn định được chiến tuyến. Ngày 27 tháng 12 năm 1943, ông tiếp nhận quyền chỉ huy sư đoàn thiết giáp "Đại Đức". Ngày 1 tháng 2 năm 1944, ông được tấn phong quân hàm Trung tướng. Điều thú vị là trên quân phục của ông cùng một lúc mang hai quân hiệu: một là "DAK" (tượng trưng cho quân nước Đức tại châu Phi), hai là "Grossdeutschland" (Sư đoàn thiết giáp Đại Đức). Có thể là do ông rất nhớ những ngày tháng ở châu Phi.

Tháng 5 năm 1944, Manteuffel đã chỉ huy quân thiết giáp của mình một cách linh hoạt, chặn đứng cuộc tấn công nhằm đoạt lấy Rumania do Nguyên soái Konev chỉ huy, giành được quyền kiểm soát mỏ dầu Rumania cho ngành công nghiệp quốc phòng nước Đức.

Ngày 1 tháng 9 năm 1944, ông trở thành Thượng tướng thiết giáp và giữ chức tư lệnh quân đoàn thiết giáp số 5.

Tháng 12 năm 1944, trong cuộc tiến công vượt sông Meuse công hạ Brussels nhằm đánh chiếm Antwerpen, quân đoàn của ông có nhiệm vụ hộ vệ cánh bên của quân đoàn thiết giáp số 6 đảng Vệ binh vũ trang rất được Hitler tin cậy. Trong chiến dịch Bulge, ông lại một lần nữa thể hiện được kỹ xảo chỉ huy chiến thuật xuất chúng của mình. Ông đã tự quyết định vào lúc mờ sáng dùng bộ binh tiến hành cuộc công kích quy mô lớn chọc sâu vào trận địa đối phương thay cho kế hoạch dùng hoả pháo quy mô lớn do Hitler lập ra. Kết quả là sau khi quân Mỹ bị hoả pháo của quân đảng Vệ binh đánh thức vội vã chạy đến vị trí chiến đấu thì Manteuffel đã thừa cơ dẫn quân đánh úp quân Mỹ.

Sau khi chủ lực chiến đấu Joachim Peiper của sư đoàn LAH (sư đoàn cận vệ của Hitler) bị tiêu diệt, quân đoàn thiết giáp số 5 của Manteuffel mặc dù chỉ có nhiệm vụ yểm hộ nhưng lại lập được chiến công rất lớn, đội quân tiên phong của sư đoàn đã vượt qua sông Meuse và trở thành đội quân tiến xa nhất của quân Đức. Hitler đã phải điều một bộ phận của quân đoàn thiết giáp số 6 đến tăng cường cho quân đoàn thiết giáp số 5. Mặc dù thế trận tiến công của quân đoàn thiết giáp số 5 cuối cùng cũng bị không quân hùng mạnh của quân Đồng minh đánh tan nhưng chiến tích của quân đoàn thiết giáp số 5 vẫn được hai bên giao chiến thừa nhận.

Ngày 18 tháng 2 năm 1945, Manteuffel được tặng thưởng huân chương Thập tự Ky sỹ có gắn kim cương, hai thanh kiếm bạc và vòng nguyệt quế.

Ngày 2 tháng 3, ông được bổ nhiệm làm tư lệnh quân đoàn thiết giáp số 3. Quân đoàn này trực thuộc nhóm các quân đoàn Wiswa, có nhiệm vụ chủ yếu là ngăn chặn và đẩy lùi cuộc tấn công nhằm đánh hạ Berlin của quân đội Liên Xô.

Ngày 3 tháng 5 năm 1945, ông và quân đoàn thiết giáp số 3 đã đầu hàng quân Đồng minh. Từ năm 1953 đến năm 1957, ông gia nhập Đảng Dân chủ tự do mới được thành lập lại và trở thành nghị sỹ quốc hội.

Năm 1959, ông bị cáo buộc đã ra lệnh bắn chết một binh sỹ đào ngũ 19 tuổi vào năm 1944, vì vậy, ông đã bị phạt 18 tháng tù cho tội danh này. Nhưng mới ở tù được 4 tháng thì ông đã được tha.

Ngày 24 tháng 9 năm 1978, ông đã qua đời tại Trol thuộc nước Áo.

Chương 77: Josip Broz Tito

Tito (1892 - 1980), Tổng thống Nam Tư, Chủ tịch liên minh cộng hoà Nam Tư, Nguyên soái, tiến sỹ quân sự học, một nhà chiến lược quân sự lỗi lạc. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Một trong những nhà phát minh ra bom nguyên tử Fermi, nhà văn Mỹ Hemingway, Tổng thống Pháp De Gaulle.

Tito sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo khổ vùng nông thôn Kumrovec - Croatia. Năm 12 tuổi, ông bỏ học; năm 15 tuổi, rời quê đi tìm kế sinh nhai. Ông từng làm trẻ chăn bò, nhân viên phục vụ khách sạn và người học nghề, ông cũng đã từng là thợ ngũ kim tại nước Nam Tư, Tiệp Khắc, Áo và Đức.

Năm 1910, ông gia nhập hiệp hội công nhân ngũ kim và Đảng Dân chủ Xã hội Croatia. Năm 1913, ông hưởng ứng chiêu mộ gia nhập quân đội đế quốc Áo - Hung.

Khi Đại chiến thế giới lần thứ nhất bùng nổ, ông bị bắt do tuyên truyền chống chiến tranh. Ít lâu sau, ông bị điều đến chiến tuyến.

Tháng 3 năm 1915, ông bị thương và bị quân Nga bắt làm tù binh. Tháng 10 năm 1917, ông đã tham gia "đội vệ binh áo đỏ quốc tế" tại Omsk.

Năm 1920, ông trở về nước và gia nhập Đảng Cộng sản Nam Tư, bắt đầu tham gia vào các phong trào công nhân, năm 1927 và năm 1928 từng 2 lần bị bắt. Trong cuộc đấu tranh cách mạng trường kỳ, ông từng 3 lần bị bắt. Năm 1934, sau khi mãn hạn tù, ông được bầu làm uỷ viên bộ chính trị trung ương Đảng Cộng sản Nam Tư. Ông tiếp tục dẫn thân vào hoạt động cách mạng và được bầu làm uỷ viên bộ chính trị trung ương Đảng.

Năm 1935, với tư cách bí thư dự khuyết ban bí thư Baikan, ông đã sang Liên Xô tham gia vào công việc của Quốc tế Cộng sản, bắt đầu nghiên cứu lý luận quân sự chủ nghĩa Mác. Quãng thời gian này đã có tác dụng nâng cao trình độ lý luận của ông.

Năm 1937, ông tham gia vào chiến tranh chống phát xít của Tây Ban Nha. Cuối năm đó ông tạm thời nắm quyền chủ trì công tác của trung ương Đảng Cộng sản Nam Tư.

Năm 1938, hàng ngũ lãnh đạo Đảng Cộng sản Nam Tư phát sinh vấn đề, Quốc tế Cộng sản chuẩn bị giải thể Đảng Cộng sản Nam Tư Tito đã thuyết phục những nhà lãnh đạo chủ yếu trên cơ sở chính đốn Đảng giữ lại Đảng Cộng sản Nam Tư, vì vậy mà ông trở thành nhà lãnh đạo chính của Đảng. Kể từ đó, Nam Tư bước vào con đường phát triển lành mạnh.

Năm 1940, ông được bầu làm Tổng bí thư Đảng Cộng sản Nam Tư. Trong đấu tranh phản đối sự xâm lược của phát xít, giành tự do giải phóng, Tito đã lãnh đạo nhân dân Nam Tư tiến hành cuộc đấu tranh anh dũng bất khuất. Ngày 6 tháng 4 năm 1941, phát xít Đức - Ý tập trung binh lực 23 sư đoàn, nhanh chóng chiếm được Nam Tư. Ngày 27 tháng 6, trung ương Đảng Cộng sản Nam Tư đã thành lập bộ tư lệnh du kích nhân dân Nam Tư, ông được bầu làm tổng tư lệnh. Ông đã phát động khởi nghĩa tháng 7 trên quy mô toàn quốc, lập ra khu giải phóng đầu tiên tại khu vực miền Tây Serbia với trung tâm là Uzic. Tháng 12 năm đó trong khi đánh trả cuộc tiến công của quân Đức, Tito đã sáng lập ra quân đội chính quy đầu tiên "Sư đoàn giai cấp vô sản số 1".

Trong điều kiện không có bất cứ sự viện trợ nào từ bên ngoài ông đã lãnh đạo đội quân này độc lập chiến đấu trong suốt hơn 20 tháng, tổng cộng đã đập tan 7 lần tiến công của quân địch. Trong chiến dịch Sutjeska, ông là vị tổng tư lệnh duy nhất bị thương trong thời kỳ Đại chiến thế giới lần thứ hai. Tháng 11 năm 1943, ông được phong quân hàm Nguyên soái. Bất chấp sự phản đối của các nước lớn, ông vẫn lãnh đạo uỷ ban giải phóng nhân dân Nam Tư, với lực lượng lên đến gần một triệu quân, phối hợp với Hồng quân Liên Xô giải phóng Belgrad.

Ngày 29 tháng 11 năm 1945, nước Cộng hoà Nhân dân liên bang Nam Tư tuyên bố thành lập, Tito nhậm chức chủ tịch chính phủ liên bang và thống soái tối cao. Năm 1942, căn cứ vào yêu cầu của diễn biến tình hình, ông đã lập ra quân đội nhân dân, tiến hành cuộc đấu tranh gian khổ phi thường với quân xâm lược. Ông trực tiếp chỉ huy hàng loạt các chiến dịch quan trọng, lần lượt đập tan 7 lần tấn công, vây quét quy mô lớn của địch. Điều này đã thể hiện được tài năng quân sự xuất chúng của ông:

Tháng 11 năm 1943, ông được bầu làm chủ tịch uỷ ban toàn quốc giải phóng nhân dân và uỷ viên quốc phòng, được phong quân hàm Nguyên soái.

Tháng 10 năm 1944, ông đã dẫn quân giải phóng thủ đô Belgrad. Cũng trong năm đó ông được phong tặng danh hiệu Anh hùng nhân dân. Tháng 3 năm 1945, ông chỉ huy 80 vạn quân đội nhân dân và đội du kích dưới sự phối hợp của quân Đồng minh tiến hành cuộc tổng phản công vào quân xâm lược. Ngày 15 tháng 5 toàn lãnh thổ đất nước được giải phóng. Sau chiến tranh, Tito nhậm chức Thủ tướng chính phủ liên bang kiêm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Từ năm 1953 trở đi, ông nhậm chức Tổng thống nước cộng hoà kiêm thống soái tối cao quân đội vũ trang. Tito là một nhà hoạt động chính trị có tên tuổi trên chính trường quốc tế. Hội nghị Á - Phi năm 1955 đã đem đến cho ông gợi mở mới, tư tưởng không liên kết đã nhen nhóm trong lòng ông. Sau 1958, ông đã tham gia vào chính sách ngoại giao không liên kết, chung sống hoà bình, và trở thành một trong những người sáng lập ra Phong trào Không liên kết.

Tháng 9 năm 1961, dưới sự tham gia đề xướng của Nam Tư, hội nghị thượng đỉnh các nước không liên kết lần I đã được khai mạc tại Belgrad. Xét thấy vai trò to lớn của Tito trong sự nghiệp phản đối chủ nghĩa bá quyền, bảo vệ hoà bình thế giới và tranh đấu cho sự tiến bộ của loài người, 59 quốc gia đã tặng thưởng cho ông 98 tấm huân chương.

Năm 1974, hiến pháp Nam Tư đã quy định ông suốt đời giữ chức Tổng thống kiêm Chủ tịch đoàn chủ tịch liên bang.

Trong khi lãnh đạo nhân dân tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội và dốc sức xây dựng quân đội hiện đại hoá, ông đã xây dựng thành công hệ thống phòng ngự toàn dân và tự vệ xã hội. Đây là công lao và cống hiến vô cùng to lớn của ông đối với sự nghiệp bảo vệ độc lập và chủ quyền quốc gia.

Ông được toàn thể nhân dân các dân tộc Nam Tư yêu mến và kính trọng. Ông còn rất có uy danh trên chính trường quốc tế. Ngày 4 tháng 5 năm 1980 ông lâm bệnh và mất tại Ljubljana.

Chương 78: Omar Nelson Bradley

Bradley (1893 - 1981) - Thượng tướng lục quân 5 sao Mỹ. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Bành Đức Hoài; nhà vật lý học, nhà toán học người Anh Stephen Hawking.

Năm 1915, Bradley tốt nghiệp trường Sĩ quan Lục quân Mỹ - nơi được mệnh danh là cái nôi sản sinh ra các tướng lĩnh nước Mỹ. Sau đó, ông được điều đến phục vụ tại đại đội 11 tiểu đoàn 3 binh đoàn bộ binh 14 lục quân Mỹ. Cuộc đời quân sự chuyên nghiệp của ông bắt đầu từ đây.

Tháng 6 năm 1938, ông được điều đến làm việc tại phòng nhân sự bộ tham mưu lục quân Mỹ. Ngày 1 tháng 7 năm 1939, ngay sau khi nhậm chức

tham mưu trưởng lục quân Mỹ được một tuần, Marshall đã điều Bradley đến làm việc tại Ban thư ký 3 người của Bộ tham mưu.

Tháng 6 năm 1942, Bradley được bổ nhiệm quân đoàn phó quân đoàn 2. Trung tuần tháng 3, quân Đồng minh quyết định phát động tiến công. Ngày 17 tháng 3, ngay trước khi quân đoàn số 8 của Anh do Montgomery chỉ huy phát động đợt chủ công, quân đoàn 2 của Mỹ đã phát động một đợt tiến công giả để đánh lừa kẻ địch. Bradley theo sư đoàn thiết giáp do Orlando Ward chỉ huy từ Kasserine tiến hành xuất kích về phía đông. Đây là lần đầu tiên Bradley trực tiếp tham gia chiến đấu Kể từ khi ông thi vào trường sỹ quan lục quân Mỹ năm 1911. Trải qua một loạt trận đánh khốc liệt, vào ngày 9 tháng 5, quân Đồng minh đã công chiếm được thành Tunis và cảng lớn Besey. Ngày 13, 10 vạn quân Đức và 15 vạn quân Ý đã đầu hàng quân Đồng minh. Chiến dịch Tunis kết thúc với thắng lợi rực rỡ của quân Đồng minh. Chiến dịch này đã cho thấy tính cẩn thận, bình tĩnh, điềm đạm, tác phong cương, nhu hài hoà và khả năng nắm bắt thời cơ nhạy bén của ông.

Ngày 4 tháng 7, Bradley đã bước lên chiến hạm chỉ huy tác chiến Ancon từ cảng Meruseruke Beer thuộc căn cứ hải quân Pháp cách Oran 9 km về phía tây, bắt đầu hành trình chinh chiến Sicyli. Ngày 6 tháng 8, quân tiên phong của sư đoàn 3 đã đánh vào thành phố cảng Messina nằm giữa đảo Sicyli và lục địa nước Ý. Trên đường phố của thành phố này, Bradley đã có vinh dự được đón tiếp Tướng Patton.

Để giành được thắng lợi hoàn toàn trong chiến dịch Sicyli, buộc quân Ý rút khỏi chiến tranh, quân Đồng minh đã phải trả một cái giá khá đắt đó là 5.532 quân thiệt mạng, 14.410 quân bị thương và 2.869 quân bị mất tích. Thượng tuần tháng 12, Tổng thống Mỹ Roosevelt đã bổ nhiệm Bradley làm tư lệnh nhóm các quân đoàn số 12 nước Mỹ.

Mở sáng ngày 6 tháng 6 năm 1944 kế hoạch tác chiến "Bá vương" hiếm có trong lịch sử nhân loại - chiến dịch đổ bộ Normandy, đã được bắt đầu tiến hành. Theo kế hoạch của Bradley, 3 sư đoàn đổ bộ hàng không sẽ đổ bộ xuống địa điểm phía sau "thành lũy Đại Tây Dương" của quân Đức. Hạm

đội đổ bộ sẽ giống như hàng vạn mũi tên, nhất tề tấn công vào các bãi biển của Normandy. Đối mặt với sức tiến công như vũ bão của quân Đồng minh, quân Đức bị thương vong rất nặng nề. Sáng sớm ngày 10 Bradley đã từ trên con tàu tuần tiễu đại dương "Augusta" bước lên lãnh thổ nước Pháp. Cuộc đổ bộ lên Normandy đã kết thúc thắng lợi.

Ngày 10 tháng 7, Bradley đã đưa ra một kế hoạch đột phá mới mang tên "Mắt rắn", trọng tâm của kế hoạch là: Tập trung binh lực 4 quân đoàn của Mỹ vào dải đất dài và hẹp vùng Saint Lo rồi tiến hành đột kích chính diện, trước khi quân đội mặt đất tiến hành đột kích, không quân sẽ tiến hành oanh tạc có tính huỷ diệt vào quân Đức ở phía chính diện; Kế hoạch "Mắt rắn" là một kiệt tác lớn của Bradley sau khi đổ bộ lên Normandy. Lần đột phá thành công này của quân Đồng minh đã tạo nên bước ngoặt quan trọng trong chiến cục. Ngày 1 tháng 8 bộ tư lệnh nhóm các quân đoàn 12 của Mỹ (mệnh danh là "Chim ưng" đã được thành lập tại Kutanse, Bradley chính thức nhậm chức tư lệnh nhóm các quân đoàn này (Lieve Alan nhậm chức tham mưu trưởng). Chỉ ít lâu sau, Bradley đã chính thức được tấn phong quân hàm Thiếu tướng lục quân. Ngày 25 tháng 8, sư đoàn thiết giáp số 2 của Pháp nằm dưới quyền chỉ huy của Bradley đã tiến vào Paris, tiếp nhận sự đầu hàng của tư lệnh quân Đức, tướng Dietrich Von Chertsov. Paris chính thức tuyên cáo giải phóng. Đến lúc này thì hành động chiến lược mở ra chiến trường thứ hai tại châu Âu đã giành được thắng lợi, sự giải phóng của Paris đã đánh dấu cho thắng lợi hoàn toàn của chiến dịch Normandy.

Trong suốt chiến dịch to lớn này, Bradley luôn là người trực tiếp tổ chức và chỉ huy chiến đấu, và đã lập công lớn trong thắng lợi toàn diện của chiến dịch Normandy. Ngày 28 tháng 3 năm 1944, "kế hoạch Bradley" bắt đầu được thực thi. Ngày 1 tháng 4, quân Mỹ đã hoàn thành vòng vây đối với quân Đức ở khu Ruhr. Ngày 26 tháng 4, quân Nhật đã chạm trán với quân Mỹ, Liên Xô tại sông Elbe. Cuối cùng, quân Mỹ đã giành được thắng lợi, điều này khiến cho Bradley vui mừng tột độ.

2 giờ 41 phút sáng sớm ngày 7 tháng 5, đại diện chính phủ Đức đã ký vào thư xin hàng vô điều kiện tại phòng tác chiến bộ thống soái tối cao quân

Đồng minh (thư xin hàng chính thức có hiệu lực vào hồi 0 giờ ngày 9 tháng 5). Chiến tranh trên đại lục châu Âu kết thúc tại đây. Ngày 25 tháng 6 năm 1950, chiến tranh trên bán đảo Triều Tiên bùng nổ.

Ngày 22 tháng 9, do quân Mỹ bị cuốn vào chiến tranh Triều Tiên nên Bradley lại một lần nữa được tấn phong. Tổng thống Mỹ Truman đã đích thân gắn lon Thượng tướng lục quân 5 sao lên trên ve áo của Bradley. Sau khi chiến tranh Triều Tiên bị thất bại, Bradley đang chuẩn bị về hưu đã có bài bình luận nổi tiếng của mình trước Quốc hội Mỹ, ông nói: "Đây là một cuộc chiến sai lầm của chúng ta đối với một kẻ địch sai lầm tại một địa điểm sai lầm và vào một thời điểm sai lầm". Ngày 8 tháng 4 năm 1981, Thượng tướng lục quân 5 sao Mỹ Omar Nelson Bradley đã qua đời ở tuổi 88. Ông đã để lại cho người đời sau hai tác phẩm đáng quý là: "Câu chuyện của một binh sỹ" và "Cuộc đời của một vị tướng".

Chương 79: Vasily Ivanovic Chuikov

Chuikov (1900 - 1982) từng được tặng thưởng 9 huân chương Lênin, 1 huân chương Cách mạng tháng Mười, huân chương Cờ đỏ, 3 huân chương Suvorov hạng Nhất, 1 huân chương Sao đỏ, vô số huy chương và huân chương nước ngoài khác. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nhà vật lý học Đan Mạch Niels Henrik David Bohr, nhà cải cách mở cửa Trung Quốc Đặng Tiểu Bình.

Năm 1939, quân Đức xâm lược Ba Lan, Liên Xô đã từ bỏ thái độ trung lập, tiến quân vào Ba Lan với lý do "giải phóng" Tây Ukraine và Tây Belarus. Chuikov đã dẫn quân đoàn số 4 tiến hành cái gọi là tiến quân giải phóng vào lãnh thổ Ba Lan. Tháng 12, chiến tranh Liên Xô - Phần Lan

bùng nổ, Chuikov được điều làm tư lệnh quân đoàn số 9, chỉ huy quân tham gia vào cuộc chiến xâm lược Phần Lan đầy tai tiếng này. Đây cũng là cuộc chiến thảm hại nhất ông từng tham gia trong suốt cuộc đời mình.

Trong cuộc chiến tranh này, 4 sư đoàn trực thuộc quân đoàn số 9 có nhiệm vụ cắt đứt "bộ trung tâm" của Phần Lan. Cuối tháng 12, tập đoàn quân số 9 của Chuikov tuy đã chọc sâu vào khu phòng ngự của quân Phần Lan hơn 40 Km, nhưng trong cuộc chiến sau đó, hai sư đoàn chủ lực là sư đoàn 44 bộ binh cơ giới và sư đoàn 163 (sư đoàn 163 bộ binh tổng cộng có 48.000 quân, 335 khẩu pháo, hơn 100 chiến xa và 50 xe thiết giáp) lại không tài nào thích nghi được với khí hậu rét buốt của Phần Lan, nên đã bị quân Phần Lan tiêu diệt mất quá nửa. Vì vậy mà Chuikov đã bị bãi miễn chức vụ tư lệnh quân đoàn 9.

Mùa thu năm 1940, uỷ ban trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô quyết định cử Thiếu tướng Chuikov - người vừa giỏi tiếng Trung, đã từng đi sứ tại Trung Quốc - sang Trung Quốc làm trưởng đoàn đại diện quân sự Liên Xô, tức là cố vấn quân sự của Tưởng Giới Thạch. Ông đã tham gia chỉ đạo cuộc kháng chiến chống Nhật của Trung Quốc và điều tiết mối quan hệ giữa hai đảng là Quốc dân Đảng và Cộng sản Đảng.

Tháng 3 năm 1942, tướng Chuikov đã kết thúc sứ mệnh của mình tại Trung Quốc, phụng mệnh trở về Matxcơva. Hạ tuần tháng 7, quân đoàn 62 của Chuikov nhận lệnh lên đường đến tiền tuyến Stalingrad. Trong trận chiến Stalingrad, quân đoàn 62 của Chuikov trong tác chiến phòng ngự khu vực thành phố đã lần lượt đánh bại quân Đức đông gấp nhiều lần, hoàn thành nhiệm vụ "không được phép lùi một bước" của bộ thống soái tối cao Liên Xô. Báo Sao đỏ của Liên Xô đã có bài xã luận viết: "Tinh thần ngoan cường chấn động toàn thế giới của quân đoàn 62 đã giúp cho bộ thống soái của ta có thể tập kết binh lực, chuyển sang phản công, đánh tan quân đội phát xít Đức hùng mạnh". Để biểu dương chiến công của quân đoàn 62, bộ thống soái tối cao Liên Xô đã ban tặng "huân chương Lênin" và danh hiệu "cận vệ quân" cho quân đoàn này. Cá nhân Chuikov thì được ban tặng danh hiệu cao quý nhất Liên Xô: "Anh hùng Liên Xô".

Sau thắng lợi của cuộc chiến Stalingrad, quân đoàn 62 của Chuikov được bộ thống soái tối cao Liên Xô cải biên thành quân đoàn cận vệ số 8, và được biên chế vào quân đoàn đặc nhiệm Tây Nam. Mùa hạ năm 1943, nhằm giành lại quyền chủ động tại chiến tuyến Đông Bắc, Hitler đã phát động "tác chiến lô cốt" tại chiến tuyến Kursk. Chuikov chỉ huy quân đoàn cận vệ số 8 tiến hành phản kích dữ dội vào nhóm các quân đoàn trung ương Đức. Cuộc chiến Kursk cuối cùng đã kết thúc với thắng lợi rực rỡ của quân đội Liên Xô. Sau đó, Chuikov dẫn quân đoàn cận vệ số 8 tham gia nhiều trận đánh trên lãnh thổ Liên Xô. Dưới sự chỉ huy của Chuikov, quân đoàn cận vệ số 8 đã trở thành một đội quân có tác phong ngoan cường, đánh đâu thắng đó, kiên dũng thiện chiến. Tháng 4 năm 1945, Chuikov dẫn quân tiến vào Berlin; ngày 30, Hitler đã tự sát. Ngày 2 tháng 5, tư lệnh phòng ngự Berlin là Helmuth Weidling đã đến sở chỉ huy của Chuikov ký lệnh đầu hàng.

Ngày 9 tháng 5 năm 1945, đại diện bộ thống soái tối cao quân Đức gồm Nguyên soái Keitel, Thượng tướng Stomfrey và Thượng tướng hải quân Fredeburg đã lần lượt ký tên vào thư đầu hàng vô điều kiện. Chuikov tham gia vào nghi lễ ký kết này với tư cách là nhân chứng lịch sử.

Ngày 9 tháng 5 được xác định là "ngày thắng lợi" trong cuộc chiến tranh chống phát xít của Liên Xô. Tại Quảng trường Đỏ ở thủ đô Matxcơva, một ngàn khẩu pháo đã đồng loạt vang lên chúc mừng chiến thắng. Chiến tranh Liên Xô - Đức kéo dài triền miên cuối cùng cũng đã kết thúc.

Sau khi nước Đức đầu hàng, 4 nước Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp đã thành lập một uỷ ban quản chế Đồng minh do tổng tư lệnh các nước chiếm lĩnh hợp thành, tiến hành chế độ quản chế tạm thời đối với nước Đức. Ngày 10 tháng 6 năm 1945, quân đội Liên Xô tại Đức cải biên thành quân đoàn chiếm lĩnh của Liên Xô tại Đức. Nguyên soái Zhukov nhậm chức tổng tư lệnh, Chuikov nhậm chức phó tổng tư lệnh. Năm 1955, Chuikov được tấn phong Nguyên soái vào tuổi 55.

Tháng 4 năm 1960, được bổ nhiệm làm thứ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm tổng tư lệnh lục quân. Tháng 7 năm đó, ông kiêm nhiệm tư lệnh dân phòng Liên Xô, trở thành nhân vật trung kiên trong hàng ngũ cấp cao của lực lượng vũ trang Liên Xô. Với kinh nghiệm từng trải phong phú và cuộc đời chỉ huy quân sự phi phàm của mình, Chuikov đã cho ra đời hai bộ hồi ký mang tên: "Rèn giữa tuổi xuân trong lửa đạn chiến tranh" và "Sứ mệnh tại Trung Quốc". Các tác phẩm đã xuất bản của ông gồm: "Quân đoàn chủ nghĩa anh hùng tập thể", "Stalingrad: kinh nghiệm và bài học", "180 ngày trong lửa đạn chiến tranh", "Công tích chưa từng có", "Từ Stalingrad đến Berlin", "Cận vệ quân Stalingrad tây tiến", "Chiến đấu ở Ukraine", "Chiến tranh thế kỷ này". 8 tác phẩm này đều là những tác phẩm lịch sử chiến tranh rất có giá trị.

Ngày 18 tháng 3 năm 1982, Nguyên soái một đời chinh chiến xông pha trận mạc Chuikov đã qua đời ở tuổi 82.

Chuikov là một nhà chiến thuật dũng cảm, sáng tạo và một viên quan chỉ huy chiến dịch có kỹ nghệ cao siêu. Trong cuộc đời chinh chiến của mình, với tinh thần sáng tạo độc đáo, mạnh dạn, ông đã nhiều lần lập được chiến công to lớn.

Chương 80: Túc Dụ (Zu You)

Túc Dụ (1907 - 1984) người Hồ Nam, Trung Quốc năm 1955, ông được tấn phong quân hàm Đại tướng. Vĩ nhân cùng thời với ông có: Thủ tướng Anh Churchill, lãnh tụ nhân quyền nước Mỹ Martin Luther King.

Năm 1928, sau khi tham gia khởi nghĩa Tương Nam, Túc Dụ đã đến tỉnh Cương Sơn. Ông từng đảm nhiệm các chức vụ: đại đội trưởng, tiểu đoàn

trưởng, chi đội trưởng, sư đoàn trưởng Hồng quân công nông Trung Quốc, tham mưu trưởng quân đoàn 4 Hồng quân, tham mưu trưởng quân đoàn 7. Ông từng tham gia xây dựng khu Xô viết trung ương và nhiều lần tham gia vào cuộc chiến đấu chống "vây quét sào huyệt".

Tháng 7 năm 1934, ông tham gia chỉ huy đội quân tiền trạm kháng Nhật phía Bắc của Hồng quân, lần lượt chuyển đến các chiến trường vùng biên giới Phúc Kiến, Chiết Giang, An Hùng và Giang Tây.

Sau khi đội quân tiền trạm bị thất bại, ông cùng với Lưu Anh dẫn số quân còn sót lại tiến đến khu vực Chiết Giang. Tại đây, ông nhậm chức sư đoàn trưởng sư đoàn Quyết Tiến, tư lệnh quân khu Phúc Kiến - Chiết Giang. Trong tình thế bị mất liên lạc với trung ương, lại bị cô lập trong vùng đất thống trị của Quốc dân Đảng, ông vẫn xây dựng được căn cứ địa du kích, đánh bại nhiều lần "càn quét sào huyệt" của Quốc dân Đảng, kiên trì chiến tranh du kích vô cùng gian khổ kéo dài suốt 3 năm.

Sau khi kháng chiến chống Nhật bùng nổ, ông nhậm chức phó tư lệnh chi đội số 2 và tư lệnh chi đội tiền trạm thuộc quân đoàn 4 mới. Tháng 4 năm 1938, ông dẫn quân tiến đến Tô Nam. Ngày 17 tháng 6, ông đã chỉ huy quân phục kích quân Nhật tại Vĩ Cương phía nam Trấn Giang, trận đầu ra quân thắng lợi rực rỡ, tiêu diệt và làm bị thương hơn 20 vạn quân của Thiếu tá Tsuko. Ông đã làm thơ ca ngợi:

"Quân đoàn số 4 mới,
Tiền trạm xuất Giang Nam
Vĩ Cương chém tướng Nhật
Trận đầu tấu khái hoàn.

Sau đó, ông nhậm chức phó chỉ huy bộ chỉ huy Giang Nam quân đoàn số 4 mới và bộ chỉ huy Tô Bắc, phối hợp với Trần Nghị lập ra căn cứ địa kháng Nhật Giang Nam, Tô Bắc.

Tháng 10 năm 1940, ông đến tiền tuyến chỉ huy chiến dịch Hoàng Kiều, với lực lượng 5.000 quân, nhưng đã tiêu diệt được hơn 1 vạn quân phái

ngoan cố của Quốc dân Đảng.

Sau biến cố Hoàn Nam, ông nhậm chức sư trưởng kiêm chính ủy sư đoàn 1 quân đoàn 4 mới, tư lệnh kiêm chính ủy quân khu Tô Trung, bí thư ủy ban khu Tô Trung trung ương. Ông lãnh đạo quân dân Tô Trung đánh bại nhiều lần các cuộc "làm sạch nông thôn", "quét sạch" của quân Nhật, kiên trì củng cố căn cứ địa kháng Nhật Tô Trung.

Tháng 3 năm 1944, ông chỉ huy chiến dịch Xa Kiêu tiêu diệt gần 1 ngàn quân Nhật. Cuối năm đó, ông dẫn chủ lực sư đoàn 1 tiến về phía Nam, vượt qua sông Trường Giang. Sau đó, ông nhậm chức tư lệnh kiêm chính ủy quân khu Tô Chiết, bí thư ủy ban khu Tô Chiết trung ương và đẩy mạnh phát triển căn cứ địa kháng Nhật Tô - Chiết.

Sau kháng chiến thắng lợi, ông dẫn quân quay về Giang Bắc rồi nhậm chức phó tư lệnh quân khu Hoa Trung, tư lệnh quân dã chiến Hoa Trung. Tháng 6 năm 1946 sau khi Tưởng Giới Thạch phát động cuộc nội chiến toàn diện, ông đưa ra kiến nghị tiêu diệt địch tại tuyến trong Tô Trung. Sau khi được quân ủy trung ương phê chuẩn, ông đã cùng với Đàm Chấn Lâm chỉ huy chiến dịch Tô Trung. Trong vòng một tháng rưỡi quân đội đã liên tục đánh 7 trận, mỗi trận đều huy động binh lực mạnh nhất, lần lượt tiêu diệt từng bộ phận địch. 7 lần đánh, 7 lần thắng đã làm nức lòng quân dân khu giải phóng, qua đó tích lũy thêm được rất nhiều kinh nghiệm trong tác chiến với quân Quốc dân Đảng được trang bị vũ khí của Mỹ. Mao Trạch Đông đã đích thân soạn bức điện thông báo về việc áp dụng kinh nghiệm trong toàn quân.

Sau khi quân dã chiến Sơn Đông, Hoa Trung hội hợp, ông nhậm chức phó tư lệnh quân dã chiến Hoa Đông. Mao Trạch Đông chỉ định ông phụ trách chỉ huy chiến dịch dưới sự lãnh đạo của Trần Nghị.

Từ tháng 12 năm 1946 trở đi, ông tổ chức chỉ huy các chiến dịch Tú Bắc, Lỗ Nam, Lai Vu và Mạnh Lương Cố, tiêu diệt một lượng lớn quân Quốc dân Đảng, trong đó có sư đoàn "vua" số 74 của Tưởng Giới Thạch. Trong tổ chức chỉ huy tác chiến binh đoàn lớn, ông dùng binh linh hoạt, không câu

nệ lối đánh cũ, được Trần Nghị ca ngợi là "càng xuất quân càng kì diệu, càng đánh càng khéo". Tháng 9 năm 1947, ông cùng với Trần Nghị chỉ huy binh đoàn tuyển ngoài quân dã chiến Hoa Đông, phối hợp nhịp nhàng với đại quân của Lưu (Bá Thừa), Đặng (Tiểu Bình), Trần (Canh) và Tạ (Phú Trị) thẳng tiến vào Trung Nguyên.

Tháng 11, Trần Nghị quay về trung ương Đảng để báo cáo tình hình công tác, Túc Dụ đã đảm nhận sứ mệnh độc lập chỉ huy quân dã chiến Hoa Đông tác chiến. Tháng 4 năm 1948, quân ủy trung ương lên kế hoạch tổ chức quân dã chiến Đông Nam vượt sông Trường Giang tiến về phía Nam, rồi tiến hành tác chiến cơ động lớn tại nhiều tỉnh phía Nam. Với con mắt quan sát toàn cục ông đã đưa ra kiến nghị tạm thời hoãn chia quân xuống phía Nam mà tập trung binh lực tác chiến tại khu vực Hoàng Hoài, rồi ông phụng mệnh đến Bình Sơn - Hà Bắc để trực tiếp báo cáo với trung ương. Mao Trạch Đông ngay lập tức đã nhận ra sự đúng đắn của kiến nghị này, ông tiếp thu ý kiến và quyết định bổ nhiệm Túc Dụ làm tư lệnh kiêm chính uỷ quân dã chiến Hoa Đông. Tuy nhiên, dù nhiều lần kiến nghị lên trung ương, nhưng trung ương vẫn quyết định giữ nguyên chức vụ tư lệnh kiêm chính uỷ quân dã chiến Hoa Đông của Trần Nghị, còn Túc Dụ thì giữ chức quyền tư lệnh kiêm chính uỷ.

Sau đó, ông chỉ huy chiến dịch Dự Đông tạo nên bước ngoặt trên chiến trường Trung Nguyên và Hoa Đông. Tháng 9, ông tổ chức chỉ huy chiến dịch Tế Nam. Sau đó, ông lại đưa ra kiến nghị tiến hành chiến dịch Hoài Hải và tiêu diệt chủ lực Quốc dân Đảng tại bờ bắc sông Trường Giang.

Từ tháng 11 trở đi, ông nhậm chức thành viên ủy ban tiền tuyến Hoài Hải trung ương, tham gia chỉ huy chiến dịch Hoài Hải, trực tiếp chỉ huy quân dã chiến Hoa Đông tác chiến.

Tháng 1 năm 1949, ông được bổ nhiệm làm phó tư lệnh quân dã chiến số 3, tham gia chỉ huy chiến dịch vượt sông, tổ chức chỉ huy chiến dịch Thượng Hải. Sau khi nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập, ông nhậm chức phó tư lệnh quân dã chiến số 3 và phó tư lệnh quân khu Hoa

Đông, phó tổng tham mưu trưởng rồi tổng tham mưu trưởng quân giải phóng nhân dân.

Ngày 5 tháng 2 năm 1984 ông qua đời tại Bắc Kinh.

Chương 81: Lưu Bá Thừa (Liu Bocheng)

Lưu Bá Thừa (1892 - 1986) sinh tại huyện Khai - Tứ Xuyên, tên thật là Lưu Minh Chiêu, người sáng lập và lãnh đạo quân giải phóng nhân dân Trung Quốc. Năm 1955, ông được tặng thưởng huân chương Bát nhất hạng nhất, huân chương Độc lập tự do hạng Nhất, huân chương Giải phóng hạng Nhất và được tấn phong quân hàm Nguyên soái. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Thượng tướng hải quân 5 sao Mỹ Nimitz, Thượng tướng lục quân 5 sao Mỹ Bradley.

Năm 1911, ông tham gia vào học sinh quân, hưởng ứng cuộc cách mạng Tân Hợi. Tháng 3 năm 1916 trong khi dẫn chi đội 4 quân Hộ Quốc Xuyên Đông đánh chiếm huyện Thành Phong Đô, ông bị trúng đạn và mất đi con mắt bên phải. Năm 1926, ông cùng với Dương Ám Cộng, Chu Đức phát động khởi nghĩa Lữ Châu Thuận Khánh, phối hợp tác chiến trong chiến tranh Bắc Phạt. Sau khi đại cách mạng thất bại, ông dẫn quân chuyển đến Nam Xương, cùng với Chu Ân Lai, Hạ Long, Diệp Đình và Chu Đức lãnh đạo khởi nghĩa Nam Xương. Mùa xuân 1933, ông đã trợ giúp Chu Đức, Chu Ân Lai giành được thắng lợi quan trọng trong chiến dịch chống "vây quét sào huyệt" lần thứ 4, tiêu diệt được tổng cộng gần 3 sư đoàn và bắt sống hơn 1 vạn quân Quốc dân Đảng. Tháng 10 năm 1934, ông tham gia vào cuộc trường chinh, tham gia chỉ huy hậu quân của quân đoàn 5, và đã

thành công trong việc yểm hộ cơ quan trung ương vượt qua 4 vòng phong tỏa của quân Quốc dân Đảng. Cuối năm đó, ông lại chỉ huy đội quân tiên trạm vượt qua sông Ô Giang, dùng kế đoạt Tuân Nghĩa.

Năm 1935, ông trợ giúp Mao Trạch Đông, Chu Ân Lai và Chu Đức chỉ huy Hồng quân 4 lần vượt sông Xích Thủy, giả công Quý Dương, tống tiến Vân Nam. Ông đích thân dẫn đoàn cán bộ chiếm lấy bến Giảo Bình, đảm bảo cho toàn quân Bắc tiến thuận lợi vượt sông Kim Sa.

Tháng 9 năm 1937, ông dẫn quân Đông tiến vượt sông Hoàng Hà tiến đến khu Thái Hành Sơn rồi triển khai chiến tranh du kích phía sau lưng quân Nhật, ban đêm tập kích sân bay thành Dương Minh, liên tiếp gây tổn thất nặng nề cho quân Nhật tại thôn Mã Sơn, thôn Thất Hằng và chân dốc núi Hoàng, tổng cộng tiêu diệt hơn 1.000 quân địch. Tháng 12 năm đó, ông lại chỉ huy quân đánh bại cuộc bao vây, tấn công của cánh quân số 6 của quân Nhật, tiêu diệt hơn 700 tên địch.

Tháng 2 năm 1938, ông chỉ huy quân mai phục tại cửa Trường Sinh, bao vây thôn Cựu Quan, chỉ một trận đã tiêu diệt 1 trung đội tăng cường của quân Nhật. Tiếp theo đó, ông lại dẫn bản bộ và quân đội phối hợp cùng hành quân xuống phía Nam tập kích Lê Thành, mai phục tại Thần Đầu Lĩnh, tổng cộng tiêu diệt hơn 1.500 quân Nhật. Sau đó, ông cho quân mai phục tại Hưởng Đường Phố Mai nằm trên đường Từ Hàm Đan đến Trường Trị, tiêu diệt hoàn toàn quân đội yểm hộ của Nhật. Tháng 4 năm đó, ông lại dẫn quân khôn khéo thoát ra khỏi vòng vây tấn công của cánh quân số 9 của quân Nhật rồi tập trung binh lực mạnh đánh tan sư đoàn 108 chủ lực quân Nhật, từ đó đánh bật quân Nhật ra khỏi đông nam Sơn Tây. Hạ tuần tháng 4, ông dẫn quân tiến vào khu vực nam Hà Bắc và bắc Hà Nam rồi triển khai chiến tranh du kích, đến cuối tháng 9 tổng cộng đã tiêu diệt được hơn 10 vạn quân, thu về được hơn 20 huyện.

Để củng cố và phát triển căn cứ địa kháng Nhật và chống lại cuộc "quét sạch" quy mô lớn của quân Nhật vào căn cứ địa nam Hà Bắc, ông đã đích thân đến chiến tuyến lãnh đạo quân dân tiến hành hơn 100 trận đánh lớn

nhỏ, giáng cho quân Nhật những đòn chí mạng, tiêu diệt và làm bị thương hơn 3.000 quân Nhật. Giữa tháng 8, 9 năm 1940 ông dẫn quân tham gia đại chiến Bách Đoàn, tiến hành xuất kích trên quy mô lớn vào các tuyến đường sắt Chính Thái, Bình Hán, Đức Thạch, Bạch Tấn, Đồng Bồ và các tuyến đường giao thông kết nối các tuyến đường sắt này, tổng cộng tiêu diệt hơn 5.000 quân Nhật. Trong thời gian này, ông lấy sư đoàn 129 làm nòng cốt rồi lãnh đạo xây dựng căn cứ địa Thái Hành, Thái Nhạc và nam Hà Bắc, liên kết các căn cứ địa kháng Nhật Ký (Hà Bắc) Lỗ (Sơn Đông) Dự (Hà Nam), sau này gọi chung là căn cứ địa kháng Nhật Ký - Lỗ - Dự.

Trong thời kỳ chiến tranh giải phóng, ông cùng với Đặng Tiểu Bình chỉ huy rất nhiều chiến dịch lớn. Khi chỉ huy chiến dịch Thượng Đảng, ông đã khôn khéo dụ địch di chuyển, lấy ít thắng nhiều, tiêu diệt 3,5 vạn quân Nhật, rồi lại phối hợp ăn ý trong đàm phán tại Trùng Khánh.

Sau đó, ông lại tập trung 6 vạn quân chủ lực và động viên 10 vạn dân binh, chặn đứng âm mưu chiến lược của quân Nhật hùng đánh chiếm Bình Tân và Đông Bắc, tiêu diệt 2 vạn quân Nhật và tranh thủ được cuộc khởi nghĩa của gần 8 vạn quân thuộc quân đoàn 8 mới. Sau khi hiệu lệnh phát động, cuộc nội chiến toàn diện của Tưởng Giới Thạch diễn ra, ông đã dẫn quân dùng lối đánh dàn quân, lúc tiến lúc lui, và đã giành được thắng lợi trong một loạt các chiến dịch quan trọng như: Lũng Hải, Định Đào, Cự Dã, Quyên Thành, huyện Hoạt, Cự Kim Ngư, vùng giáp ranh Hà Nam - An Huy và bắc Hà Nam.

Tháng 6 năm 1947, theo sự bố trí chiến lược của quân uỷ trung ương, ông đã dẫn 12 vạn đại quân chọc thủng phòng tuyến đoạn từ huyện Bộc đến Đông A của quân Quốc dân Đảng, rồi phát động chiến dịch tây nam Sơn Đông. Trải qua 28 ngày đêm ác chiến, quân của ông đã tiêu diệt được hơn 9 lữ đoàn và 4 sư bộ, tổng cộng hơn 6 vạn quân, qua đó vén lên bức màn tiến công chiến lược. Sau đó, ông lại vượt ngàn dặm tiến vào Đại Biệt Sơn, rời xa căn cứ địa, tiến sâu vào vùng đang bị Quốc dân Đảng thống trị, quân dân đồng lòng đập tan nhiều cuộc bao vây tiến công quy mô lớn của quân địch.

Từ tháng 9 trở đi, ông dẫn quân hiệp đồng tác chiến chặt chẽ với quân đã chiến Trần Nghị - Túc Dụ và binh đoàn Trần Canh, Tạ Phú Trị, di chuyển trên phạm vi rộng, tổng cộng tiêu diệt hơn 34 vạn quân địch, giải phóng hơn 100 huyện thành, buộc Tưởng Giới Thạch phải rút 10 lữ đoàn từ Thiểm Bắc và Sơn Đông đến chi viện. Điều này đã khiến cho Quốc dân Đảng phải thay đổi chiến lược từ trọng điểm tiến công chuyển sang phòng ngự chiến lược và như vậy là chiến sự toàn quốc đã đảo ngược 180oC.

Căn cứ vào quyết định của quân uỷ trung ương, ông đã cùng với Đặng Tiểu Bình, Túc Dụ, Đàn Chấn Lâm lập thành tổng uỷ ban tiền tuyến thống nhất chỉ huy bộ đội Hoa Đông, Trung Nguyên, tiến hành chiến dịch Hoài Hải vĩ đại, và trận quyết chiến với quân chủ lực Quốc dân Đảng tại khu vực Từ Bạng, tổng cộng tiêu diệt hơn 55 vạn quân địch. Chiến dịch đã kết thúc với thắng lợi rực rỡ.

Sau khi nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập, ông đã cùng với Đặng Tiểu Bình chỉ huy quân đoàn dã chiến số 2, một bộ phận quân đoàn dã chiến số 1 và số 4 thẳng tiến đến Tây Nam, thực hiện xuất sắc phương châm tác chiến đánh úp, bao vây và truy kích từ cự ly xa do Mao Trạch Đông đề ra. Ba tỉnh Tứ Xuyên, Vân Nam và Quý Châu đã được giải phóng, âm mưu cát cứ Tây Nam, góc đầu vùng dậy của Tưởng Giới Thạch đã bị đập tan hoàn toàn.

Năm 1962, ông còn chỉ huy tác chiến phản kích tự vệ biên giới Trung - Ấn.

Trong nhiều năm chỉ huy chiến đấu, ông đã tích lũy được vô số kinh nghiệm, rút ra rất nhiều bài học, tổng kết những chiến pháp hữu dụng, từ đó đưa ra một quy luật tác chiến và hệ thống lý luận phù hợp với đặc điểm của quân đội Trung Quốc.

Trong tác chiến dùng binh, ông luôn coi trọng thực sự cầu thị, ứng biến linh hoạt. Các tác phẩm quân sự của ông được tập hợp thành "Văn kiện quân sự Lưu Bá Thừa", đây là một bộ phận cấu thành quan trọng của tư tưởng quân sự Mao Trạch Đông.

Chương 82: Diệp Kiếm Anh (Ye JianYing)

Diệp Kiếm Anh (1897 - 1986), tên thật là Diệp Nghi Vĩ, tự Thương Bạch, sinh ra trong một gia đình tiểu thương ở thành Nhạn Dương huyện Mai tỉnh Quảng Đông, người sáng lập và lãnh đạo quân giải phóng nhân dân Trung Quốc. Tháng 9 năm 1955, ông được phong quân hàm Nguyên soái nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và được tặng thưởng huân chương Bát nhất hạng Nhất, huân chương Độc lập Tự do hạng Nhất, huân chương Giải phóng hạng Nhất. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Lãnh tụ nhân quyền nước Mỹ Martin Luther King.

Năm 1922, ông dẫn quân tham gia vào trận chiến bảo vệ Tôn Trung Sơn và phản kích quân phản loạn Trần Quýnh Minh. Sau này, ông nhiều lần tham gia vào chỉ huy chiến dịch thảo phạt Trần Quýnh Minh. Năm 1924, ông nhậm chức tham mưu trưởng sư đoàn 2 quân Quảng Đông Kiến Quốc đồng thời kiêm chức phó chủ nhiệm phòng giáo sư trường Quân sự Hoàng Phố theo lời mời của Liêu Trọng Khải. Năm 1926, ông giữ chức tham mưu trưởng bộ chỉ huy bộ đội dự bị quân đoàn 1 quân đội cách mạng Quốc dân, tham gia vào Bắc Phạt, năm 1927, nhậm chức sư trưởng sư đoàn 2 mới được thành lập. Sau đảo chính phản cách mạng "12 - 4" do Tưởng Giới Thạch phát động, ông giữ chức tham mưu trưởng quân đoàn 4 thuộc quân đoàn đặc nhiệm số 2 quân đội cách mạng Quốc dân. Sau này, ông lại kiêm chức trưởng đoàn giao huấn chính trị quân đoàn 4 mà tiền thân là trường Chính trị quân sự trung ương Vũ Hán. Cuối năm đó, ông tham gia lãnh đạo khởi nghĩa Quảng Châu và giữ chức phó chỉ huy Hồng quân công nông.

Năm 1927, trước khởi nghĩa Nam Xương, ngay sau khi nhận được tin báo Uông Tinh Vệ có âm mưu hãm hại Diệp Đĩnh, Hạ Long, ông đã lập tức thông báo cho hai tướng Diệp Đĩnh, Hạ Long và bàn bạc tìm đối sách ứng phó, đã đánh bại âm mưu của Uông Tinh Vệ. Ông còn tham gia vào khởi nghĩa Quảng Châu.

Sau khi từ Liên Xô trở về ông từng tham gia chỉ huy chiến đấu chống lại cuộc "vây quét sào huyệt" của địch, trợ giúp Mao Trạch Đông, Bành Đức Hoài chỉ huy tác chiến. Trong chiến dịch Đông Chinh mùa xuân năm 1936, ông dẫn quân trung lộ tác chiến không chế chủ lực của quân địch, chi viện tích cực cho hai cánh quân trái, phải. Theo mệnh lệnh của trung ương, ông đã gặp gỡ và bàn bạc với tướng Trương Học Lương xây dựng chiến tuyến thống nhất dân tộc kháng Nhật. Sau biến cố Tây An, ông trợ giúp Chu Ân Lai đẩy mạnh hòa giải biến cố Tây An.

Sau khi cuộc kháng chiến chống Nhật bùng nổ, ông đã tích cực liên lạc với các nhân sỹ cao cấp Quốc dân Đảng, tổ chức triển khai công tác của chiến tuyến thống nhất dân tộc kháng Nhật. Năm 1943, khi phái ngoan cố của Quốc dân Đảng phát động cao trào phản cộng lần thứ ba, ông đã tích cực kiến nghị với trung ương Đảng tiến hành chuẩn bị phản kích quân sự, đồng thời tích cực triển khai công tác tuyên truyền chính trị, công khai vạch trần âm mưu phá hoại đoàn kết, gây nội chiến của phái ngoan cố Quốc dân Đảng. Ông đã có đóng góp vô cùng to lớn vào việc ngăn chặn âm mưu phát động tiến công quân sự quy mô lớn của phái ngoan cố Quốc dân Đảng. Sau khi cuộc kháng chiến chống Nhật giành được thắng lợi, ông tham gia vào cuộc đàm phán chấm dứt xung đột quân sự với chính quyền Quốc dân Đảng, kịp thời vạch trần âm mưu phá hoại hòa bình, gây nội chiến của phái ngoan cố Quốc dân Đảng, từ đó mở rộng chiến tuyến thống nhất chống Tưởng.

Năm 1949, ông tham gia đàm phán hoà bình được tổ chức tại Bắc Bình giữa đoàn đại biểu Cộng sản Đảng do Chu Ân Lai làm trưởng đoàn và đoàn đại biểu Quốc dân Đảng do Trương Chí Trung đứng đầu. Mùa thu năm đó, ông lại cùng với Trần Canh chỉ huy quân đoàn 4, binh đoàn 15 và trung đội

Quảng Đông - Quảng Tây phát động chiến dịch giải phóng Quảng Đông. Sau đó, ông lại tổ chức lãnh đạo công tác giải phóng đảo Hải Nam.

Sau khi nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập, ông từng nhậm các chức vụ: Ủy viên chính quyền nhân dân trung ương, ủy viên Ủy ban quân sự cách mạng chính quyền nhân dân trung ương, chủ tịch chính quyền nhân dân tỉnh Quảng Đông kiêm chủ tịch thành phố Quảng Châu, phó chủ tịch ủy ban quân chính Trung Nam, tư lệnh quân khu Hoa Nam, bí thư thứ nhất phân cục Hoa Nam trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc và đại diện cục Trung Nam.

Năm 1954, ông giữ các chức vụ: phó chủ tịch ủy ban quân sự cách mạng trung ương chính quyền nhân dân trung ương, Bộ trưởng Bộ Giám sát lực lượng vũ trang quân giải phóng nhân dân và quyền Bộ trưởng bộ Tổng giám huấn luyện.

Năm 1958, ông được bổ nhiệm làm chủ nhiệm ủy ban huấn luyện quân sự và nghiên cứu học thuật quân sự quân ủy trung ương. Năm 1965 ông được bầu làm phó chủ tịch Hội nghị chính trị hiệp thương toàn quốc khoá IV.

Tháng 1 năm 1966 nhậm chức phó chủ tịch ủy ban quân ủy trung ương, tháng 5 chuyển sang làm bí thư Ban thư ký trung ương Đảng kiêm tổng thư ký quân ủy trung ương.

Tháng 1 năm 1975, ông nhậm chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Năm 1978, ông được bầu làm chủ tịch ủy ban thường vụ Quốc hội Trung Quốc. Ông còn là ủy viên trung ương Đảng từ khoá VIII đến khoá XII; ủy viên Bộ Chính trị khoá VIII, IX; ủy viên thường trực Bộ Chính trị khoá X, IX và phó chủ tịch ủy ban trung ương.

Ông chủ yếu lãnh đạo chỉ huy xây dựng và phát triển sự nghiệp nghiên cứu khoa học quân sự và các trường quân sự của quân đội Trung Quốc. Ông đã đưa ra phương châm cơ bản của nghiên cứu khoa học quân sự; nhiều lần chủ trì triệu tập hội nghị các trường toàn quân, thực hành cải cách giáo dục để nâng cao chất lượng giảng dạy; đi sâu thăm dò đặc điểm và quy luật của

ngiên cứu khoa học quân sự, đưa ra một bộ các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục hoàn chỉnh, đặt nền móng vững chắc cho sự phát triển của sự nghiệp nghiên cứu khoa học quân sự của Trung Quốc. Đặc biệt là vào năm 1981, ông đã đưa ra 9 điểm kiến nghị về "phương châm chính sách Đài Loan trở về với tổ quốc, thực hiện hoà bình thống nhất". Ông chủ trương tiến hành đàm phán bình đẳng giữa Quốc dân Đảng và Cộng sản Đảng, thực hiện lần hợp tác thứ ba giữa Quốc dân Đảng và Cộng sản Đảng.

Trong thời kỳ chiến tranh, ông luôn kịp thời tổ chức triệu tập các hội nghị cán bộ nhằm truyền đạt chiến thuật, chiến lược chiến tranh du kích, tuyên truyền tư tưởng kháng chiến trường kỳ. Ông luôn tích cực đàm phán với Quốc dân Đảng nhằm xây dựng chiến tuyến kháng Nhật thống nhất Quốc dân Đảng - Cộng sản Đảng. Trong chủ trì công tác giáo dục huấn luyện, ông đã đưa ra một loạt hệ thống các chủ trương và chế độ đối với vị trí chiến lược và phương châm chỉ đạo của việc giáo dục huấn luyện. Ông nhấn mạnh: Huấn luyện quân sự là công việc trọng tâm của xây dựng quân đội trong thời bình; trọng tâm của việc huấn luyện toàn quân là ở cán bộ; trọng điểm của huấn luyện bộ đội là ở quân sỹ, trọng tâm của huấn luyện binh chủng đặc biệt là ở kỹ thuật. Ông yêu cầu huấn luyện bộ đội phải gian khổ, nghiêm khắc và xuất phát từ thực tế, xây dựng tốt các trường quân sự, phải kết hợp được bản lĩnh chính trị, chuyên môn và thể lực cũng như kết hợp được huấn luyện kỹ thuật với huấn luyện chiến thuật, kết hợp tốt giữa huấn luyện và nghiên cứu khoa học, giữa huấn luyện nhà trường và huấn luyện bộ đội.

Tác phẩm của ông có "Diệp Kiếm Anh kháng chiến ngôn luận tập" và "Quyết chiến chiến lược vĩ đại".

Chương 83: Từ Hưởng Tiên (Xu XiangQian)

Từ Hưởng Tiên (1901 - 1990) tên thật là Từ Tượng Khiêm, tự Tử Kính, sinh tại Vĩnh An - Ngũ Đài - Sơn Tây, người sáng lập và lãnh đạo quân giải phóng nhân dân Trung Quốc. Năm 1935, ông được tặng thưởng huy hiệu Sao đỏ bằng vàng; năm 1955, được tấn phong quân hàm Nguyên soái nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa và được tặng thưởng huân chương Bát nhất hạng Nhất, huân chương Độc lập tự do hạng Nhất, huân chương Giải Phóng hạng nhất. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nữ tổng thống đầu tiên của Ireland là Mary Robinson, Thủ tướng Ấn Độ Indira Gandhi.

Năm 1917, do hoàn cảnh gia đình, Từ Hưởng Tiên phải bỏ học và từng làm người giúp việc tại cửa hàng tạp hoá. Năm 1919, ông thi vào lớp cấp tốc sư phạm quốc dân Sơn Tây, do ảnh hưởng của tư tưởng tiến bộ từ phong trào "Ngũ Tứ" nên ông thường xuyên tham gia vào các hoạt động của chủ nghĩa yêu nước và tư tưởng phản phong kiến. Sau khi tốt nghiệp, ông từng làm giáo viên tiểu học tại huyện Dương Khúc và Ngũ Đài, nhưng do ông tuyên truyền tư tưởng tiến bộ cho học sinh, nên bị nhà trường cho thôi việc. Ông là học viên khóa I trường Quân sự Hoàng Phố.

Trong thời gian học tập tại trường Quân sự Hoàng Phố, ông luôn tích cực tham gia vào hoạt động của hội liên hiệp quân nhân trẻ do các đảng viên Đảng Cộng sản tổ chức, lãnh đạo. Tháng 9 năm 1924, ông được biên chế vào đội bảo vệ Tôn Trung Sơn đến Thiệu Quan tham gia lễ tuyên thệ xuất quân Bắc Phạt. Năm 1925 ông tham gia Đông Chinh thảo phạt quân phiệt Trần Quýnh Minh lần thứ nhất. Trong thời gian giữ chức đội trưởng tại trường Chính trị quân sự trung ương Vũ Hán, ông từng dẫn đội học sinh tham gia phản kích quân phản loạn Hạ Đẩu Dần. Sau khi Đại Cách mạng thất bại, ông được quân ủy trung ương Đảng phái đến Quảng Châu, bí mật tiến hành huấn luyện công tác tổ chức và huấn luyện quân sự cho cuộc khởi

nghĩa. Ông từng dẫn quân chiến đấu gian khổ suốt 3 ngày 3 đêm trong cuộc khởi nghĩa Quảng Châu.

Năm 1929, ông được quân uỷ trung ương Đảng điều đến đông bắc Hồ Bắc. Tại đây, ông từng chỉ huy lực lượng Hồng quân mỏng yếu, đánh bại 3 lần liên tiếp cuộc "vây quét sào huyệt" do quân Quốc dân Đảng phát động, tiêu diệt phần lớn lực lượng vũ trang địa chủ, mở rộng khu vực vũ trang chiếm đóng.

Năm 1930 nhân cơ hội xảy ra cuộc hỗn chiến của quân phiệt ở khu vực Trung Nguyên, ông dẫn quân chuyển chiến trường đến đoạn nam đường sắt Bình Hán, liên tiếp công hạ các huyện thành như Vân Mộng, Quang Sơn và La Điền.

Đầu năm 1931, ông trợ giúp quân đoàn trưởng Khoáng Kế Huân chỉ huy quân dưới sự phối hợp của lực lượng vũ trang địa phương, liên tiếp đánh bại cuộc "vây quét sào huyệt" lần thứ nhất và thứ hai của quân Quốc dân Đảng vào khu căn cứ cách mạng xô viết Hồ Bắc - Hà Nam - An Huy. Tháng 7, ông lại cùng với chính uỷ viên Tăng Trung Sinh dẫn quân, chỉ trong vòng 1 tháng, đã liên tiếp công hạ được 4 thị trấn, thị xã là Anh Sơn, La Điền, Hy Thủy và Quảng Tế, tiêu diệt tới 7 trung đoàn địch. Khi Quốc dân Đảng âm mưu phát động cuộc "vây quét sào huyệt" lần thứ ba, ông dẫn quân tổ chức chỉ huy 4 chiến dịch mang tính tiến công là Hoàng An, Thương Hoàng, Tô Gia Phụ và Hoàng Quang, tiêu diệt gần 40 trung đoàn quân chính quy với số quân lên tới hơn 6 vạn quân, từ đó bóp chết âm mưu "vây quét sào huyệt" căn cứ địa cách mạng xô viết Hồ Bắc - Hà Nam - An Huy lần thứ ba của quân Quốc Dân Đảng khi còn trong trứng nước. Trên đà đó, căn cứ địa cách mạng nhanh chóng được mở rộng, Hồng quân Hà Nam - Hồ Bắc - An Huy nhanh chóng phát triển lên đến hơn 4 vạn quân, chính quyền Xô viết được thành lập tại 26 huyện với dân số lên đến 350 vạn người.

Năm 1932, do sự chênh lệch về mặt lực lượng, lại cộng thêm sự chỉ đạo sai lầm của Trương Quốc Đào nên quân đoàn đặc nhiệm số 4 Hồng quân đã không thể đánh bại cuộc "vây quét sào huyệt" lần thứ tư do Quốc dân Đảng

phát động. Vào giây phút ngàn cân treo sợi tóc ông đã kiên quyết phản đối chủ trương sai lầm xé lẻ lực lượng, phân tán du kích do Trương Quốc Đào đề ra. Ông quyết định chỉ huy quân tập trung đột phá vòng vây, thoát khỏi nguy hiểm, chuyển nguy thành an. Sau đó, ông chỉ huy quân vượt qua đỉnh núi Tần Lĩnh, lội qua sông Hán Thủy, băng qua núi Đại Ba, lặn lội gian khổ vượt qua hơn 1.500km, liên tục đánh tan các cuộc bao vây, truy đuổi chặn đánh của hơn 10 vạn quân Quốc dân Đảng, mở ra khu cách mạng Xô viết Tứ Xuyên - Thiểm Tây.

Từ năm 1933 đến năm 1934, ông đã chỉ huy quân giành được thắng lợi chống lại cuộc bao vây tiến công 3 cánh của quân Quốc dân Đảng, đánh bại cuộc "bao vây tiến công 6 cánh" của hơn 20 vạn quân Quốc dân Đảng, tiêu diệt hơn 8 vạn quân địch.

Năm 1935, sau khi dẫn quân chỉ huy các chiến dịch Quảng Châu, Thiểm Nam, Gia Lăng Giang, ông bắt đầu cuộc trường chinh, tham gia hội nghị công tác quân sự do trung ương Đảng tổ chức tại Mao Nhi Cái, tích cực ủng hộ phương châm chiến lược tiến lên phía Bắc xây dựng căn cứ địa Tứ Xuyên - Thiểm Tây - Cam Túc của trung ương Đảng. Sau đó, ông dẫn quân tiến lên phía Bắc, chỉ huy trận chiến Bao Tọa, tiêu diệt toàn bộ sư đoàn 49 của Quốc dân Đảng, khai thông con đường tiến quân Cam Nam (miền Nam Cam Túc). Sau khi quân đoàn đặc nhiệm số 2 và số 4 Hồng quân hội hợp, vào tháng 8 năm 1936, ông dẫn quân tiếp tục tiến lên phía Bắc rồi chỉ huy các chiến dịch Thông Vị, Trang Lăng, Tĩnh Ninh và Hội Ninh. Tháng 10 năm đó, theo chỉ thị của trung ương, ông dẫn quân tiếp tục tiến về phía Tây, chuẩn bị lập căn cứ địa tại hành lang Hà Tây, chờ đợi thời cơ khai thông con đường thông đến Tân Cương. Sau 4 tháng chiến đấu gian khổ, đẫm máu, quân của ông đã tiêu diệt được gần 2 vạn quân địch, phối hợp hiệu quả trong tác chiến hành động với bộ đội cánh đông. Nhưng do sự chênh lệch về lực lượng, lại bị thiếu thốn lương thực, đạn dược, nên cuối cùng quân của ông đã bị thất bại.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Nhật, để xây dựng trận tuyến thống nhất dân tộc kháng Nhật, ông đã cùng với Chu Ân Lai đích thân đến Thái

Nguyên để tham gia đàm phán với Diêm Tích Sơn. Ông còn chỉ huy các trận chiến Quảng Dương, Thần Đầu Lĩnh, Hưởng Đường Phố và đông nam Sơn Tây chống "bao vây tiến công của cánh quân 9". Ông đã lập ra căn cứ địa kháng Nhật ký Nam (miền Nam Hà Bắc).

Tháng 1 năm 1939, ông tham gia tổ chức và chỉ huy cuộc chiến đấu chống lại cuộc "quét sạch" vào mùa xuân tại Ký Nam. Tháng 6 năm đó, ông lại chỉ huy quân Sơn Đông - Tô Bắc và cánh quân số 8 miền Bắc An Huy triển khai chiến tranh du kích kháng Nhật, nhiều lần đánh bại cuộc "quét sạch" của quân Nhật. Thời kỳ chiến tranh giải phóng, ông từng chỉ huy các chiến dịch Vận Thành, Lâm Phần, miền trung Sơn Tây và Thái Nguyên, tổng cộng giải phóng hàng chục huyện thành, tiêu diệt hàng chục vạn quân địch.

Trong nhiều năm chiến đấu, ông đã tích lũy được rất nhiều kinh nghiệm quý báu và một số chiến pháp thật đáng khen ngợi. Ví dụ như: Vận dụng các nguyên tắc chiến tranh du kích như tập trung tác chiến và phân tán du kích, địch tiến ta lui và địch lui ta tiến, dùng lối chạy vòng; vận dụng các chiến pháp tránh mạnh đánh yếu, dương đông kích tây, linh hoạt đa dạng, lựa chọn chiến thuật thoát ần thoát hiện, tìm và tiêu diệt từng bộ phận và chiến thuật lối đánh dàn quân chính quy với đặc điểm là từng bước siết chặt trận địa.

Ông đã biên soạn rất nhiều tác phẩm quân sự và có đóng góp rất lớn đối với sự phát triển của quân đội Trung Quốc. Các tác phẩm chủ yếu của ông được tập hợp trong "Từ Hướng Tiền quân sự văn tuyển".

Chương 84: Nhiếp Vinh Trăn (Nie Rong Zhen)

Nhiếp Vinh Trăn (1899 - 1992) sinh tại thị trấn Ngô Than - Giang Tân - Tứ Xuyên Trung Quốc. Năm 1955 được phong quân hàm Nguyên soái nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa và được phong tặng huân chương Bát nhất hạng Nhất, huân chương Độc lập Tự do hạng Nhất và huân chương Giải phóng hạng Nhất. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Lãnh tụ chủ nghĩa dân tộc Nam Phi Nelson Mandela.

Tháng 4 năm 1932, ông dẫn quân tham gia chỉ huy chiến dịch Chương Châu và giành được thắng lợi rực rỡ. Trong thời kỳ đóng quân tại Chương Châu, ông đã quán triệt toàn diện chính sách về thành thị và kỷ luật quân đội do Mao Trạch Đông đề ra, từ đó mở rộng tầm ảnh hưởng chính trị của Hồng quân. Mùa đông năm đó, ông cùng với quân đoàn trưởng Lâm Bưu dẫn quân tham gia tác chiến chống lại cuộc "vây quét sào huyệt" lần thứ tư, năm. Vào thời khắc quyết định của cuộc chiến, ông đã bất chấp sinh tử, an nguy của bản thân, anh dũng, ngoan cường chỉ huy tại chiến tuyến. Mùa thu năm 1934, ông tham gia vào cuộc trường chinh, trên đường, ông đã cùng với Lâm Bưu dẫn quân chọc thủng 4 vòng phong tỏa của kẻ địch, đánh bại cuộc tiến công luân phiên của kẻ địch mạnh hơn, yểm hộ thành công cho Hồng quân vượt qua sông Tương.

Năm 1935, ông cùng với tư lệnh Lưu Bá Thừa dẫn quân luồn qua khu dân tộc Di cư trú là Đại Lương Sơn rồi vượt qua sông Đại Độ, tiếp ứng cho Hồng quân tại bờ tây công chiếm cầu Lư Định. Sau đó, ông lại cùng với Lâm Bưu dẫn quân đoàn 1 Hồng quân băng qua Tuyết Sơn, vượt qua thảo nguyên, nhanh chóng công chiếm được Lập Tử Khẩu, mở ra con đường tiến quân cho Hồng quân. Tiếp theo, ông lại dẫn quân tham gia chiến dịch thị trấn Trực La và Đông Chinh, Tây Chinh. Tháng 11 năm 1936, ông tham gia chỉ huy chiến dịch Sơn Thành Bảo. Sau khi cuộc kháng chiến chống Nhật bùng nổ, ông cùng với sư trưởng Lâm Bưu chỉ huy trận chiến Bình Hình

Quan nổi tiếng, tiêu diệt hơn 1.000 quân Nhật, đem lại thắng lợi đầu tiên kể từ khi cuộc kháng chiến chống Nhật bùng nổ.

Năm 1937, ông chỉ huy quân xây dựng căn cứ địa kháng Nhật sau lưng địch tại khu vực giáp biên Tấn - Sát - Ký, và phát động quần chúng nhân dân tham gia, qua đó mở rộng vũ trang nhân dân, triển khai chiến tranh du kích. Ông chỉ huy quân đánh bại cuộc bao vây tiến công vào cánh số 8 tại khu vực giáp biên Tấn - Sát - Ký của hơn 2 vạn quân Nhật. Năm 1938, ông lại chỉ huy quân tiến hành 3 trận chiến đánh phá vào đường sắt Bình Hán, Bình Tuy và Chính Thái. Năm 1939, ông chỉ huy bộ đội chủ lực, dưới sự phối hợp tích cực của sư đoàn 120 cánh quân số 8, liên tục giành được thắng lợi trong các trận chiến ác liệt tại Đại Long Hoa, Nhạn Tú Nhai, và trong tác chiến chống lại cuộc "quét sạch" vào khu vực giáp biên Tấn - Sát - Ký vào mùa đông. Trong đó, đặc biệt là trong 2 trận đánh tại Nhạn Tú Nhai và Tô Thổ Lĩnh, số lượng quân Nhật bị tiêu diệt lên tới hơn 1.500 quân, tiêu diệt gọn cả lữ đoàn số 2 của địch.

Năm 1940, ông dẫn quân tham gia Đại chiến Bác Đoàn, lần lượt tổ chức chỉ huy 39 trung đoàn và lực lượng vũ trang địa phương tiến hành các cuộc chiến đánh phá đường sắt và đường quốc lộ Chính Thái, Tân Phố, Thượng Thạch, Bình Hán, Bắc Ninh và Thượng Bảo; phá hỏng nguồn cung cấp nhiên liệu quan trọng Hoa Bắc đang bị quân Nhật chiếm đóng là mỏ than Tinh Hình (Hà Bắc); đập tan "Chính sách cầm tù" của quân Nhật.

Mùa thu năm 1941, khi hơn 7 vạn quân Nhật tiến hành cuộc "quét sạch" quy mô lớn vào căn cứ địa Bắc Nhạc, Bình Tây, ông đã nhanh chóng điều chủ lực ra tuyến ngoài, chỉ với sự yểm trợ của một trung đoàn, ông đã mưu trí đưa gần một vạn người thuộc các cơ quan Đảng, chính quyền và quân đội thoát ra khỏi vòng vây của kẻ địch đập tan âm mưu bao vây, tiêu diệt các cơ quan Đảng, chính quyền và bộ đội chủ lực tại khu vực giáp biên Tấn - Sát - Ký.

Cho đến năm 1943, ông đã dẫn quân cùng với nhân dân vùng Tấn - Sát - Ký đập tan hơn 10 lần bao vây tiến công và "quét sạch" của hàng vạn quân

Nhật.

Tháng 8 năm 1945, trên tinh thần chỉ thị phản công toàn diện của Trung ương, ông lập tức dẫn quân bắt đầu tiến hành cuộc phản công vào quân Nhật và đã giải phóng được toàn bộ tỉnh Sát Cáp Nhĩ (nay được sáp nhập vào hai tỉnh Hà Bắc và Sơn Tây) và tỉnh Nhiệt Hà (nay được sáp nhập vào tỉnh Hà Bắc, Liêu Ninh và khu tự trị Nội Mông), phần lớn tỉnh Hà Bắc và một số khu vực của tỉnh Sơn Tây, Tuy Viễn (nay là khu vực tự trị Nội Mông) và Liêu Ninh.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Nhật, căn cứ theo tinh thần chỉ thị của Trung ương, ông dẫn quân tinh nhuệ chi viện cho chiến trường Đông Bắc. Năm 1947, trong trận chiến với quân Quốc dân Đảng tại Chính Thái, ông đã chỉ huy quân tiêu diệt 3,5 vạn quân Quốc dân Đảng, đánh chiếm được 7 thành thị dọc tuyến đường Chính Thái và khu mỏ Tĩnh Hình chiến lược, nối liền căn cứ Tấn - Sát - Ký với khu giải phóng Tấn - Ký - Lỗ - Dự (Sơn Tây - Hà Bắc - Sơn Đông - Hà Nam) thành một dải thống nhất. Sau thắng lợi của chiến dịch Thanh Phong Điểm, ông lại dẫn quân thừa thắng truy kích rồi phát động chiến dịch Thạch Gia Trang. Chiến dịch này là một trong những chiến dịch điển hình về đánh hạ cứ điểm phòng ngự kiên cố.

Năm 1948, ông lại lần lượt tổ chức tiến hành các chiến dịch như Sát Nam (miền Nam Sát Cáp Nhĩ), Tuy Đông (miền Đông khu tự trị Nội Mông), Nhiệt Tây (miền Tây Nhiệt Hà), Kí Đông (miền Đông Hà Bắc), Bảo Bắc (phía Bắc Bảo Định thuộc tỉnh Hà Bắc) và Tuy Viễn. Tổng cộng tiêu diệt hơn 5,6 vạn quân địch, phối hợp có hiệu quả trong tác chiến cùng với quân giải phóng nhân dân Đông Bắc.

Năm 1949, căn cứ quyết định của Trung ương, ông cùng với Lâm Bưu, La Vinh Hoàn thống nhất chỉ huy quân dã chiến Đông Bắc và bộ đội quân khu Hoa Bắc chiến đấu tiêu diệt được tổng cộng 52 vạn quân Quốc dân Đảng và giành được thắng lợi quan trọng trong giải phóng Hoa Bắc. Trong thời gian này, ông còn tham gia vào công tác đàm phán giải phóng Bắc Bình bằng biện pháp hòa bình.

Sau khi nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập, ông tham gia vào tổ chức quân tình nguyện nhân dân Trung Quốc kháng Mỹ viện Triều.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Nhật, với kinh nghiệm chiến đấu của mình, ông đã viết tác phẩm "Căn cứ địa kháng Nhật kiểu mẫu - khu giáp biên Tấn - Sát - Ký". Tác phẩm này đã miêu tả thực trạng công tác phát động quần chúng và dựa vào quần chúng triển khai chiến tranh du kích tại khu giáp biên, tổng kết kinh nghiệm cơ bản của công tác xây dựng căn cứ địa, ca ngợi chiến công to lớn và lòng kiên trì kháng chiến sau lưng địch của cánh quân số 8. Cuốn sách đã có ảnh hưởng vô cùng sâu rộng.

Vào lúc quân đội tinh nhuệ của Nhật tiến hành "quét sạch" khu căn cứ địa, ông đã kịp thời đưa ra sách lược chiến đấu hiệu quả "tiến thẳng vào phía sau của quân địch" từ đó tránh được chủ lực của quân Nhật rồi chuyển sang tiến công vào chỗ yếu của địch. Qua đó làm cho khu du kích được mở rộng, còn căn cứ địa cũng được củng cố vững chắc thêm.

Sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập, ông luôn đảm nhận công tác lãnh đạo chỉ huy trên tuyến đầu của mặt trận khoa học kỹ thuật quốc phòng. Ông là người chỉ huy nghiên cứu chế tạo thành công tên lửa mang đầu đạn, bom nguyên tử và bom hydrô, và là người đặt nền móng cho việc nghiên cứu chế tạo thành công tên lửa tầm xa, vệ tinh nhân tạo và tàu ngầm hạt nhân.

Chương 85: Ridgway Matthew

Ridgway (1895 - 1993) - Thượng tướng lục quân Mỹ. Vĩ nhân thế giới cùng với ông có: Thủ tướng Ấn Độ Indira Gandhi.

Ridgway sinh tại Monroe bang Virginia nước Mỹ. Năm 1917, ông tốt nghiệp trường Sĩ quan Lục quân nước Mỹ. Từ năm 1918 đến năm 1926, ông là sĩ quan giảng dạy huấn luyện tại trường Sĩ quan Lục quân Mỹ và trường Bộ binh Benning. Sau đó, ông từng làm việc tại Trung Quốc, Nicaragua, Panama, Bolivia, Philippines, Brazil và khắp mọi miền nước Mỹ. Ông miệt mài nghiên cứu tại trường chỉ huy và tham mưu, học tập tại học viện Quân sự Lục quân.

Năm 1939, ông nhậm chức vụ tham mưu tại phòng kế hoạch tác chiến bộ tham mưu lục quân. Trong Đại chiến thế giới lần thứ hai, ông giữ chức sư đoàn trưởng sư đoàn bộ binh 82 quân Mỹ và chủ trì công việc cải biên sư đoàn này thành sư đoàn dù.

Tháng 7 năm 1943, trong chiến dịch đổ bộ lên đảo Sicily, ông chỉ huy sư đoàn của mình tiến hành tác chiến nhảy dù vào ban đêm với quy mô lớn đầu tiên trong lịch sử quân đội Mỹ. Tháng 6 năm 1944, ông dẫn quân tham gia chiến dịch đổ bộ Normandy; tháng 8, ông được tấn phong làm quân đoàn trưởng quân đoàn dù số 18 quân đội Mỹ. Ông chỉ huy toàn bộ quân nhảy dù của Mỹ tại châu Âu, và được nội bộ chỉ định làm tổng chỉ huy chiến dịch nhảy dù đổ bộ vào lãnh thổ nước Nhật. Tiếp sau đó, ông tham gia vào chiến dịch "Market - Garden", chiến dịch Ardenne và chiến dịch Ruhr, tiến sát đến sông Elbe.

Sau Đại chiến thế giới lần thứ hai, ông từng đảm nhận các chức vụ như tổng tư lệnh chiến khu Địa Trung Hải và đại diện của thống soái tối cao Eisenhower tại uỷ ban tham mưu quân sự thuộc Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Từ năm 1948 đến năm 1949, ông giữ chức tư lệnh quân Mỹ tại khu vực Caribê.

Sau khi chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, ông đã nhậm chức tư lệnh quân đoàn số 8 của Mỹ tại Triều Tiên thay cho Trung tướng Walker bị tử nạn xe hơi trong lần rút lui tại Đại chiến thế giới lần thứ hai, đồng thời ông cũng kiêm luôn cả chức vụ tư lệnh quân đội mặt đất "quân Liên Hợp Quốc".

Tháng 4 năm 1951, tổng tư lệnh "quân Liên hợp quốc" kiêm tổng tư lệnh chiến khu Viễn Đông nước Mỹ, Thượng tướng 5 sao Mac Arthu, bị tổng thống Truman cách chức. Thiếu tướng Ridgway thay thế Mac Arthur đảm nhận các chức vụ: Tổng tư lệnh quân Liên Hợp Quốc, tư lệnh tối cao quân đội Đồng minh tại Nhật và tổng tư lệnh quân Mỹ ở Viễn Đông.

Tháng 5 năm 1951, ông được tấn phong quân hàm Thượng tướng lục quân Mỹ. Chỉ đúng một năm sau, ông thay thế Eisenhower giữ chức tư lệnh tối cao quân đội vũ trang NATO.

Tháng 10 năm 1953, ông được bổ nhiệm làm tham mưu trưởng lục quân Mỹ, chủ trương theo tư tưởng các quân chủng phải phát triển đồng bộ. Tháng 6 năm 1955, ông giải nghệ. Tác phẩm của ông có hai cuốn hồi ký là "Quân nhân" và "Chiến tranh Triều Tiên".

Ridgway nổi tiếng là người trung thực, nhạy bén và giàu chí tiến thủ. Hình ảnh quen thuộc về vị Thượng tướng xuất thân từ lính dù Ridgway này là: Thường ngồi xe Jeep không mui đi thị sát chiến tuyến, cái móc trước ngực bộ quân phục đã chiến luôn lủng lẳng hai trái lựu đạn quả dưa nằm bên cạnh 4 sao Thượng tướng sáng lấp lánh luôn là quân hiệu lính dù. Ông giải thích rằng: ông muốn đi xe Jeep không mui vì thứ nhất là, để cho các quan quân có thể nhìn thấy ông rõ ràng và hiểu rằng vị chỉ huy tối cao của họ luôn ở bên họ, từ đó sẽ làm tăng thêm sỹ khí cho quan quân; thứ hai là, nếu đi xe Jeep có mui sẽ đem lại cho người ta cảm giác an toàn giả tạo, vì ai cũng biết là cho dù là mui bạt hay mui sắt cũng không thể chống được súng đạn, vậy thì thà rằng đi xe không mui có khi lại khiến cho người ta vì lo sợ mà sẽ luôn cảnh giác và tỉnh táo.

Chương 86: Kim Nhật Thành(Kim Il Sung)

Kim Nhật Thành (1912 - 1994) - người sáng lập ra Đảng Lao động Triều Tiên, nước Cộng hoà Nhân dân Triều Tiên và quân đội nhân dân Triều Tiên, Đại Nguyên soái. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Roosevelt, chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa Hồ Chí Minh.

Kim Nhật Thành sinh ra trong một gia đình bần nông tại Vạn Cảnh Đài - thủ đô Bình Nhưỡng - Triều Tiên. Bắt đầu từ thời kỳ phong trào cách mạng nhân dân Triều Tiên cận đại, trong gia tộc ông các thế hệ nối tiếp nhau luôn là những chí sỹ yêu nước cách mạng đi đầu trong chiến đấu vì độc lập của tổ quốc và tự do, giải phóng của nhân dân cũng như sự nghiệp cách mạng vĩ đại của giai cấp lao động. Ông đã vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn của Triều Tiên. Trong quá trình tự chủ mở ra con đường cách mạng tiến hành đấu tranh, ông đã xây dựng một tư tưởng cách mạng mới, đó là tư tưởng chủ thể. Tư tưởng chủ thể đã trở thành tư tưởng chỉ đạo trong việc củng cố cách mạng Triều Tiên.

Ngày 17 tháng 10 năm 1926, ông đã thành lập tổ chức Tiên vệ và tổ chức Cách mạng Chủ nghĩa Cộng sản chân chính nhằm đưa sự nghiệp cách mạng chủ thể vĩ đại đến thắng lợi - "đánh đổ Đồng minh chủ nghĩa đế quốc". Ngày 3 tháng 7 năm 1930 tại Khả Luân, ông đã thành lập tổ chức đảng đầu tiên với nòng cốt là lực lượng thanh niên chủ nghĩa cộng sản. Tổ chức đảng đầu tiên này trở thành mô hình thu nhỏ vinh quang của Đảng Lao động Triều Tiên, đồng thời cũng trở thành cơ sở cho việc liên tiếp xây dựng các tổ chức đảng sau này. Tháng 7 năm 1930, ông đã thành lập quân cách mạng Triều Tiên. Đó là tổ chức vũ trang đầu tiên của người chủ nghĩa cộng sản Triều Tiên và là tổ chức chính trị, quân sự chuẩn bị cho cuộc đấu tranh vũ trang chống phát xít Nhật.

Ngày 25 tháng 4 năm 1932, ông sáng lập ra quân cách mạng nhân dân Triều Tiên và giữ chức tư lệnh. Tháng 5 năm 1934, ông thành lập và lãnh

đạo đảng ủy quân cách mạng nhân dân Triều Tiên - tổ chức có đủ sức mạng thống nhất nắm quyền và lãnh đạo tổ chức Đảng ủy quân cách mạng nhân dân Triều Tiên và tổ chức Đảng địa phương.

Ngày 5 tháng 5 năm 1936, ông lập ra tổ chức trận tuyến thống nhất dân tộc kháng Nhật - Hội phục hưng tổ quốc - và giữ chức chủ tịch hội.

Ngày 15 tháng 8 năm 1945, cuộc đấu tranh cách mạng kháng Nhật, nòng cốt là đấu tranh vũ trang do ông lãnh đạo, đã giành được thắng lợi, sự nghiệp khôi phục nước nhà đã được hoàn thành.

Ngày mồng 10 tháng 10 năm 1945, ông thành lập ủy ban tổ chức trung ương Đảng Cộng sản Triều Tiên, đánh dấu sự kết thúc thắng lợi của sự nghiệp xây dựng Đảng vĩ đại. Ngay sau đó, ông lại cho thành lập tổng liên minh tổ hợp lao động Triều Tiên, tạo nên sự đoàn kết chặt chẽ trong quần chúng nhân dân xung quanh Đảng. Ngày 8 tháng 2 năm 1946, ông thành lập ủy ban nhân dân lâm thời Triều Tiên và được bầu làm chủ tịch ủy ban.

Ngày 28 tháng 8 năm 1946, Đảng Cộng sản Triều Tiên và Đảng Nhân dân mới Triều Tiên đã sáp nhập thành một Đảng thống nhất của quần chúng lao động - Đảng Lao động Triều Tiên.

Tháng 2 năm 1947, ông thành lập chính quyền độc lập giai cấp vô sản đầu tiên của Triều Tiên - Ủy ban nhân dân Triều Tiên và được bầu làm chủ tịch ủy ban. Ngày 9 tháng 9 năm 1948, theo nguyện vọng của toàn thể nhân dân Triều Tiên, ông đã tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên và được bầu làm thủ tướng nội các (nguyên thủ quốc gia) và chủ tịch uỷ ban quân sự nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, tư lệnh tối cao quân đội nhân dân Triều Tiên. Ông đã đưa cuộc chiến tranh giải phóng đất nước đi đến thắng lợi, bảo vệ thành công quyền tự chủ dân tộc và thành quả cách mạng.

Tháng 2 năm 1953, ông được phong tặng danh hiệu nguyên thủ nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên.

Tháng 11 năm 1970, tại hội nghị khoá V Đảng Lao động Triều Tiên, nhằm thúc đẩy sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa nhanh chóng đi đến

thắng lợi, ông đã đưa ra chương trình đẩy mạnh ba cuộc cách mạng lớn về tư tưởng, kỹ thuật và văn hoá; quy định nhiệm vụ tổng thể công tác của Đảng là triệt để xây dựng thể chế tư tưởng đơn nhất của Đảng.

Năm 1972, ông đưa ra ba nguyên tắc lớn thống nhất tổ chức với nội dung cơ bản là tự chủ, hoà bình thống nhất. Trong hội nghị khoá VI Đảng Lao động Triều Tiên, ông đưa ra phương án thống nhất về xây dựng nước cộng hoà liên bang dân tộc Cao Ly. Ông đã có đóng góp rất lớn đối với thắng lợi của cuộc cách mạng Triều Tiên đầy khó khăn, gian khổ và phức tạp cũng như đối với việc đẩy nhanh tiến trình cách mạng thế giới. Vì vậy, ông luôn đảm nhiệm chức vụ thành viên tối cao hội nghị nhân dân tối cao nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (nguyên thủ quốc gia). Bắt đầu từ khoá V, ông liên tục đảm nhiệm chức vụ chủ tịch nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên. Từ tháng 10 năm 1945 đến tháng 9 năm 1966, ông giữ chức vụ chủ tịch uỷ ban trung ương Đảng Lao động Triều Tiên (nguyên thủ quốc gia). Bắt đầu từ tháng 10 năm 1966, ông được bầu làm Tổng bí thư uỷ ban trung ương Đảng Lao động Triều Tiên.

Tháng 4 năm 1992, ông được phong tặng danh hiệu Đại Nguyên soái nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên. Đồng thời, ông cũng ba lần được phong tặng danh hiệu Anh hùng nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên và Anh hùng Lao động nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên. Ông cũng vinh dự được các nước trên thế giới tặng huân chương tối cao và danh hiệu tiến sỹ, giáo sư danh dự của nước mình. Ngày 8 tháng 7 năm 1994, ông lâm bệnh và qua đời tại Bình Nhưỡng. Tác phẩm chính của ông được tập hợp trong "Kim Nhật Thành tuyển tập".

Chương 87: Đặng Tiểu Bình (Deng XiaoPing)

Đặng Tiểu Bình (1904 - 1997) sinh tại Quảng An - Tứ Xuyên, tên thật là Đặng Hi Hiền, tên từng dùng: Thủ Ân, người sáng lập và lãnh đạo chính quân giải phóng nhân dân Trung Quốc. Ông là kỹ sư trưởng công cuộc cải cách mở cửa và hiện đại hoá của Trung Quốc. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Cha đẻ bom nguyên tử Oppen Heimer, Tổng thống Nixon, nữ Thủ tướng thép của Anh là Thatcher.

Năm 1929 tại Quảng Tây, ông cùng với Trương Vân Dật, Vĩ Đạt Quân và Lô Kinh Thiên phát động cuộc khởi nghĩa Bách Sắc chấn động vang dội, rồi lập ra quân đoàn 7 Hồng quân công nông Trung Quốc và chính quyền Xô viết Hữu Giang.

Sau khi kháng chiến chống Nhật bùng nổ, ông giữ chức phó chủ nhiệm bộ chính trị cánh quân số 8 và chính ủy sư đoàn 129. Ông cùng với đại quân Đặng - Thừa, do sư đoàn trưởng Lưu Bá Thừa chỉ huy, kiên quyết quán triệt phương châm chiến lược của chiến tranh du kích kháng Nhật, dẫn quân tiến sâu vào khu vực Thái Hành Sơn, chia quân đi phát động quần chúng, tổ chức vũ trang kháng Nhật, xây dựng chính quyền kháng Nhật, lập ra căn cứ địa kháng Nhật Tấn - Ký - Dự (Sơn Tây - Hà Bắc - Hà Nam). Ông lần lượt cùng với Lưu Bá Thừa tổ chức chỉ huy các trận chiến Trường Sinh Khẩu, Thần Đầu Lĩnh và Hưởng Đường Phố; sau đó lại tham gia vào tác chiến chống lại cuộc "bao vây tiến công" của cánh quân số 9 vào khu vực Đông Nam Sơn Tây; tiêu diệt hơn 2.200 quân Nhật, đóng góp rất lớn vào thắng lợi của tác chiến chống bao vây tiến công của Nhật. Nhằm đánh bại "chính sách cầm tù" của quân Nhật dưới sự phối hợp của quân dân vùng căn cứ địa kháng Nhật, đại quân Lưu (Bá Thừa) - Đặng (Tiểu Bình) lần lượt triển khai các trận đánh phá hoại trên trục đường giao thông chính thuộc khu vực Bình Hán và Bạch Tấn đang nằm trong sự khống chế của quân Nhật. Đại quân Lưu - Đặng đã tham gia vào đại chiến Bách đoàn do tổng bộ cánh

quân số 8 phát động và chỉ huy, tổ chức thực thi trận chiến trong chiến dịch Chính Thái, Du Liêu, đánh tan quân Nhật.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Nhật, đại quân Lưu - Đặng lần lượt phản kích chống lại sự xâm phạm của quân Quốc dân Đảng vào vùng giải phóng.

Trong chiến dịch Thượng Đảng, đại quân Lưu - Đặng đã khéo léo vận dụng các chiến thuật đánh thành, đánh tiếp viện, truy kích tiêu diệt quân địch tháo chạy; tiêu diệt 13 sư đoàn với hơn 3,5 vạn quân do Diệm Tích Sơn chỉ huy đã tiến sâu vào khu giải phóng. Sau đó đại quân lại tiếp tục tiến về phía Đông, phát động chiến dịch Hàm Đan, vận dụng chiến thuật dụ địch vào sâu, chặt đứt đường lui, khống chế chính diện và đánh úp hai bên cánh, tiêu diệt hai quân đoàn của Quốc dân Đảng. Trong hai chiến dịch này, ông đã tích lũy được rất nhiều kinh nghiệm trong tổ chức tác chiến đại binh đoàn và chuyển từ lối đánh du kích sang lối đánh dàn quân chính quy.

Khi quân ủy trung ương đưa ra phương châm chiến lược về việc quân chủ lực đánh ra tuyến ngoài, chuyển chiến trường đến khu vực thống trị của Quốc dân Đảng, Lưu - Đặng đã dẫn hơn 12 vạn quân chủ lực quân dã chiến Tấn - Ký - Lỗ - Dự (Sơn Tây, Hà Bắc - Sơn Đông - Hà Nam) dùng sức mạnh vượt qua sông Hoàng Hà, phát động chiến dịch tây nam Sơn Đông, dùng chiến thuật đánh vào một chỗ để dụ quân tiếp viện đến rồi lại tập trung đánh vào một nơi khác, lần lượt tiêu diệt từng bộ phận địch. Trải qua 28 ngày chiến đấu ác liệt đã tiêu diệt được 5,6 vạn quân, mở màn cho cuộc tiến công chiến lược. Đại quân Lưu - Đặng đã khôn khéo thoát khỏi sự bao vây, truy đuổi, đánh chặn của hơn 20 lữ đoàn quân Quốc dân Đảng, lần lượt giải phóng 11 huyện thành, hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ ngàn dặm tiến vào Đại Biệt Sơn, đồng thời xây dựng lại căn cứ địa Đại Biệt Sơn.

Sau khi binh đoàn Trần Canh, Tạ Phú Trị và quân dã chiến Hoa Đông do Trần Nghị, Túc Dự chỉ huy lần lượt tiến vào Trung Nguyên, thế trận bao vây: Đông uy hiếp Nam Kinh, Tây đe dọa Vũ Hán, Nam khống chế Trường Giang đối với khu vực thống trị của Quốc dân Đảng đã được hình thành,

buộc Quốc dân Đảng phải điều động chủ lực tăng viện. Nhằm đối phó với cuộc "tiến công sào huyệt" luân phiên của 33 sư đoàn quân Quốc dân Đảng do Tưởng Giới Thạch điều động, chỉ đạo, đại quân Lưu - Đặng chia quân làm 2 cánh, kiên trì tác chiến nội tuyến, rồi lựa chọn phương châm địch hướng nội ta hướng ngoại, địch hướng ngoại ta cũng hướng ngoại, dùng ít kiếm chế nhiều, dùng lớn đánh nhỏ cơ động tiêu diệt địch, từ đó đập tan cuộc bao vây tiến công sào huyệt quy mô lớn của quân địch. Sau đó, đại quân Lưu - Đặng lại từ Đại Biệt Sơn thẳng tiến đến Trung Nguyên, hội hợp với binh đoàn Trần Canh, Tạ Phú Trị và quân dã chiến Trần Nghị, Túc Dụ, đưa quân Quốc dân Đảng vào tình thế bị động chiến lược.

Trong chiến dịch Hoài Hải, ông cùng với Lưu Bá Thừa, Trần Nghị, Túc Dụ và Đàn Chấn Lâm chỉ huy quân dã chiến số 2, số 3 tiến hành trận quyết chiến với chủ lực quân Quốc dân Đảng tại khu vực Từ Châu, tiêu diệt 56 sư đoàn với hơn 55 vạn quân của Quốc dân Đảng, cùng với thắng lợi của chiến dịch Liêu Thẩm, Bình Tân đặt nền móng vững chắc cho thắng lợi toàn quốc trong chiến tranh nhân dân giải phóng. Sau đó ông lại tham gia chỉ huy quân dã chiến số 2, số 3 và một bộ phận quân dã chiến số 4 phát động chiến dịch vượt sông, giải phóng Nam Kinh, Thượng Hải, Vũ Hán, tiêu diệt hơn 46 vạn quân địch. Ông và Lưu Bá Thừa dẫn quân dã chiến số 2 tiến quân đến Tây Nam, thực hiện phương châm kết hợp đánh úp lớn, bao vây lớn và tiến công quân sự, đấu tranh chính trị. Dưới sự phối hợp của quân dã chiến số 1 và số 4, đã tiêu diệt được tổng cộng 90 vạn quân Quốc dân Đảng do Tống Hi Liêm và Hồ Tôn Nam chỉ huy, đập tan hoàn toàn ảo tưởng chờ thời cơ ngóc đầu dậy của quân Quốc dân Đảng, góp phần giải phóng Tây Tạng.

Từ năm 1983 trở đi, ông giữ chức vụ chủ tịch uỷ ban quân sự trung ương nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Tại thời khắc quyết định, khi thế lực thù địch trong, ngoài âm mưu phát động bạo lực phản cách mạng, nguy hại đến vận mệnh, tiền đồ của Đảng và Nhà nước, vào xuân hạ năm 1987 tại khu vực Bắc Kinh, ông đã kịp thời chỉ rõ tính chất, nắm vững phương hướng chính trị, kiên quyết, kiên trì quyết sách của trung ương Đảng, dẹp yên bạo loạn, ổn định thế cục toàn quốc, đảm bảo độc lập, tôn nghiêm và an

ninh của quốc gia, tiếp tục thúc đẩy cuộc cải cách mở cửa và xây dựng hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa phát triển.

Ông đã điềm tĩnh quan sát và đưa ra phán đoán khoa học đối với tình thế chiến lược quốc tế trong thời kỳ mới, kịp thời đưa ra hai chủ đề lớn của thế giới hiện tại là: Hoà bình và phát triển. Ông đã thay đổi tư tưởng quân sự "đánh sớm, đánh lớn, đánh bằng hạt nhân" trước đây, thay vào đó, ông chỉ ra cần phải triệt để lợi dụng thời bình để tăng cường xây dựng nền tảng cơ bản của quân đội. Ông cho rằng xây dựng quân đội cần phải thực hiện mục tiêu tổng quát là cách mạng hóa, hiện đại hóa và chính quy hóa. Ông tổ chức lãnh đạo toàn quân xây dựng, kiện toàn ban ngành pháp chế các cấp, chế định và ban bố các điều lệnh, điều lệ và chế độ quy định như: "Điều lệ phục dịch sĩ quan quân giải phóng nhân dân Trung Quốc", "Điều lệ quân hàm sĩ quan quân giải phóng nhân dân Trung Quốc", đưa công cuộc kiến thiết quốc phòng và kiến thiết quân đội đi vào quỹ đạo của hiến pháp, pháp luật, từ đó đẩy mạnh công cuộc kiến thiết toàn diện trong thời kỳ mới của quân giải phóng nhân dân Trung Quốc.

Chương 88: Trương Học Lương (Zhang XueLiang)

Trương Học Lương (1901 - 2001) sinh tại thôn Tang Lâm Tử huyện Đại An tỉnh Liêu Ninh (nay là Hải Thành, Liêu Ninh Trung Quốc), tên Học Lương, tự Hán Khanh, hiệu Nghị Am. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Cha đẻ của bom nguyên tử Oppen Heimer, Tổng Thống Pháp De Gaulle, Thống soái Eisenhower, Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Tháng 6 năm 1928, sau khi cha ông là Trương Tác Lâm bị quân Quan Đông của Nhật bắn chết, ông được tiến cử làm thủ lĩnh Phụng Quân, giữ chức vụ tổng tư lệnh bảo an tỉnh Đông Tam (nay là 3 tỉnh Liêu Ninh, Cát Lâm, Hắc Long Giang). Bất chấp sự nghi kị phản đối của các vị nguyên lão và sức ép của đế quốc Nhật Bản, Trương Học Lương vẫn đứng vững. Ông quyết định thay đổi cờ hiệu từ cờ ngũ sắc của chính quyền Bắc Kinh cũ đổi thành cờ thanh thiên bạch nhật của chính quyền quốc dân Nam Kinh. Ông được bổ nhiệm làm tư lệnh quân đội biên phòng Đông Bắc và chủ tịch ủy ban quản lý sự vụ chính trị Đông Bắc.

Tháng 4 năm 1931, ông đã cho thành lập phòng tư lệnh hải, lục, không quân Trung Hoa dân quốc. Ngoài việc chủ quản quân chính Đông Bắc ra, ông còn kiêm quản lý điều hành quân vụ Hoa Bắc.

Trong thời gian cai quản Đông Bắc, ông ra sức đề xướng "xây dựng mới Đông Bắc". Ông ra sức chinh đốn quân ngũ, chấn hưng công thương, xây dựng đường sắt, mở mang bến cảng, khởi xướng giáo dục, đẩy mạnh thể dục, phát triển khoa học kỹ thuật, khai khẩn nông nghiệp và đã lập được chiến công trên rất nhiều mặt trận.

Sau biến cố "18 - 9", theo mệnh lệnh của Tưởng Giới Thạch, ông đã thực thi chính sách không chống lại Nhật Bản nên tỉnh Đông Tam nhanh chóng bị thất thủ, vì vậy ông bị mọi người mắng nhiếc là "Tướng quân đầu hàng". Tư tưởng chủ lực của ông là: "Thuyết toàn quốc kháng chiến". Mặc dù hoàn cảnh khó khăn, ông vẫn đã làm được một số công việc trong chiến tranh kháng Nhật cục bộ. Ông là người khởi xướng thành lập và ủng hộ quân Nghĩa Dũng kháng Nhật ở Đông Bắc, đồng thời cũng là người lãnh đạo và chỉ huy quân kháng chiến Đông Bắc. Quân Đông Bắc đã lần lượt tiến hành 11 trận chiến quan trọng như: Đột vây Bắc Đại Doanh, đột vây Trường Xuân, kháng chiến Hải La Nhĩ, kịch chiến Du Quan, trận chiến bảo vệ Nhiệt Hà, kháng chiến Trường Thành. . mở ra một trang huy hoàng trong lịch sử chiến tranh kháng Nhật 14 năm của quân Đông Bắc.

Tháng 3 năm 1933, tỉnh Nhiệt Hà (nay được chia và sáp nhập vào 3 tỉnh Hà Bắc, Nội Mông, Liêu Ninh) rơi vào tay địch, ông và Tưởng Giới Thạch đều bị dư luận chỉ trích. Ông đã phải chịu tội thay cho Tưởng Giới Thạch, bị bãi miễn các chức vụ. Sau đó, ông sang Italia tiến hành khảo sát.

Tháng 2 năm 1934, ông trở về nước nhậm chức phó tổng tư lệnh "tổng quân bao vây quét sạch" 3 tỉnh Ngạc - Dự - Hoản (Hồ Bắc - Hà Nam - An Huy), tiến hành cuộc "bao vây truy quét sào huyệt" Hồng quân, nhưng liên tục bị thất bại. Đứng trước tình thế phong trào quân dân kháng Nhật phát triển lớn mạnh như vũ bão, sau nhiều lần tham gia "diệt cộng" rồi đánh về quê đều thất bại, ông đã dần dần nhận ra được sai lầm trong chính sách "đánh ngoại trước tiên phải yên nội", đồng thời ông cũng nhận thức được rằng chỉ còn mỗi một lối thoát duy nhất là liên minh với cộng sản kháng Nhật. Tháng 4 năm 1936, ông đã có cuộc gặp với đại diện Cộng sản Đảng là Chu Ân Lai tại Phu Thi (nay là Diên An - Thiểm Tây), hai bên đã nhất trí chủ trương chấm dứt nội chiến, cùng nhau kháng Nhật.

Ngày 12 tháng 12 năm 1936, Trương Học Lương và Dương Hồ Thành đã cùng nhau tiến hành cuộc can gián quân sự đối với Tưởng Giới Thạch bằng cách phát động chính biến Tây An chấn động trong và ngoài nước, bắt giam Tưởng Giới Thạch và những nhân vật quân sự quan trọng của Tưởng Giới Thạch. Sau đó, đưa ra toàn quốc chủ trương 8 điều kháng Nhật cứu nước, đồng thời gửi điện đến trung ương Đảng Cộng sản yêu cầu cử đoàn đại diện đến Tây An để cùng nhau bàn kế hoạch kháng Nhật cứu nước.

Ngày 17 tháng 12 năm 1936, phái đoàn đại diện Đảng Cộng sản do Chu Ân Lai dẫn đầu đã đến Tây An cùng với Trương Học Lương và Dương Hồ Thành giải quyết chính biến Tây An một cách hoà bình, đồng thời bắt đầu tiến hành đàm phán với đại diện của Tưởng Giới Thạch là Tống Mỹ Linh và Tống Tử Văn. Vào ngày 24 tháng 12, hai bên đã đạt được hiệp định 6 mục, bao gồm: Cải tổ chính quyền Nam Kinh; dung nạp các đảng, phái cùng tham gia kháng Nhật cứu nước; chấm dứt chính sách "diệt cộng"; liên minh với Hồng quân kháng Nhật; từ đó tạo cơ sở cho lần hợp tác thứ hai giữa Cộng sản Đảng và Quốc dân Đảng, tiến tới toàn quốc kháng chiến.

Tướng Giới Thạch bày tỏ sự đồng ý với hiệp định 6 mục này và bằng lòng lấy nhân cách ra để bảo lãnh. Ngày 25 tháng 12, Trương Học Lương đã không tham gia đàm phán với Chu Ân Lai và Dương Hồ Thành mà tháp tùng Tướng Giới Thạch về Nam Kinh. Tại đây, ông đã bị bắt và bị giam lỏng trong một thời gian dài. Ông lần lượt bị chuyển trại giam đến Chiết Giang, Giang Tây, Hồ Nam, Quý Châu, Đài Loan. Kể từ đó, ông phải sống một cuộc sống u uất, giam cầm. Sau 25 năm bị giam cầm, vào năm 1961, Tướng Giới Thạch tuyên bố bãi bỏ sự "quản thúc" đối với Trương Học Lương.

Ngày 4 tháng 7 năm 1964, Trương Học Lương đã chính thức cử hành hôn lễ với tiểu thư Triệu Nhất Địch tại Đài Loan. Năm 1988, sau khi Tướng Kinh Quốc qua đời, Trương Học Lương dần dần giành được tự do, nhiều lần công khai bày tỏ mong muốn sớm thống nhất tổ quốc và hy vọng được trở về cố hương Đông Bắc. Tháng 3 năm 1991, Trương Học Lương và phu nhân Triệu Nhất Địch sang Mỹ thăm người thân, tham quan, từ đây kết thúc cuộc sống cầm tù kéo dài hơn một nửa thế kỷ của ông.

Tháng 4 năm 1993, ông được mời làm hiệu trưởng danh dự Đại học Đông Bắc; tháng 5, lại được mời làm uỷ viên danh dự hội đồng thường trực Đại học Công nghiệp Cấp Nhĩ Tân. Tháng 4 năm 1995, chính quyền Mỹ đã cấp thẻ nhập cư cho vợ chồng ông. Vợ chồng ông đã quyết định di cư đến Hawaii.

14h 50 phút ngày 15 tháng 10 năm 2001, ông lâm bệnh và qua đời tại Hawaii nước Mỹ, thọ 101 tuổi. Trương Học Lương là một nhân vật có ảnh hưởng sâu sắc đến lịch sử hiện đại Trung Quốc. Chủ nghĩa yêu nước là giai điệu chính của bản nhạc cuộc đời Trương Học Lương. Ông xứng đáng là một nhà yêu nước chí công vô tư, một đấng nam nhi dũng cảm.

Chu Ân Lai từng khen ngợi 2 vị tướng Trương Học Lương và Dương Hồ Thành là "thiên cổ công thần", "nhân vật thiên cổ thất hủ". Trương Học Lương là một người xứng đáng được người dân Trung Quốc tưởng nhớ và tôn kính.

Chương 89: Võ Nguyên Giáp

Võ Nguyên Giáp sinh năm 1911, quê ở Lộc Thủy, Quảng Bình là người sáng lập ra quân đội giải phóng nhân dân Việt Nam, Đại tướng, Tổng tư lệnh đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nguyên soái không quân nước Anh Hariss.

Thân phụ của ông là một nhà nho nghèo, yêu nước, dòng dõi khoa bảng. Ngay từ khi còn học trung học ông đã tham gia vào phong trào học sinh phản đối bọn cầm quyền thực dân Pháp. Sau khi tốt nghiệp đại học Hà Nội, ông từng làm giáo viên lịch sử tại trường trung học Thăng Long. Năm 1938, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương.

Sau khi Đại chiến thế giới lần thứ hai bùng nổ, ông sang Trung Quốc. Sau khi trở về nước, ông bắt tay vào xây dựng lực lượng vũ trang kháng Nhật, triển khai hoạt động du kích.

Được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trao nhiệm vụ, ngày 22 tháng 12 năm 1944, ông đến biên giới phía Bắc Việt Nam phụ trách việc thành lập "Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân" (tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam).

Năm 1945, ông được bầu làm uỷ viên dự khuyết Trung ương Đảng, tham gia lãnh đạo Cách mạng tháng Tám và đảm nhiệm chức vụ chủ tịch uỷ ban khởi nghĩa. Sau khi khởi nghĩa thành công, ông nhậm chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà mới thành lập, chủ tịch uỷ ban quân sự trung ương Đảng. Trong thời kỳ chống Pháp từ năm 1945 đến năm 1954, ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm tổng tư lệnh quân đội

nhân dân Việt Nam và được bầu làm uỷ viên Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và uỷ viên Bộ Chính trị.

Ông đã chỉ huy quân dân Việt Nam tiến hành hàng loạt chiến dịch chống Pháp oanh liệt, đặc biệt là chiến dịch Điện Biên Phủ có ý nghĩa quyết định, giáng cho quân Pháp những đòn chí tử, đập tan âm mưu chiến lược hòng đánh chiếm lại miền Bắc Việt Nam của quân Pháp, buộc thực dân Pháp phải ký vào "Hiệp định đình chiến Giơnevơ", giải phóng hoàn toàn miền Bắc Việt Nam. Thời kỳ cuối chiến tranh chống Pháp của nhân dân Đông Dương, quân đội Việt Nam đã thực thi chiến dịch tiến công mang tính chiến lược vào quân Pháp. Tháng 11 năm 1953, tổng tư lệnh quân Pháp tại Đông Dương là Navare, vì muốn thực thi kế hoạch tiêu diệt chủ lực quân đội Việt Nam trong vòng 18 tháng, nên đã điều động 5.000 lính dù nhảy dù chiếm đóng cứ điểm chiến lược Tây Bắc Điện Biên Phủ thuộc tỉnh Lai Châu (nay là tỉnh Điện Biên). Sau đó, lại từng bước tăng thêm binh lực, xây dựng Điện Biên thành trung tâm đầu não phòng ngự gồm 49 cứ điểm chia thành 8 tập đoàn cứ điểm, 3 phân khu phòng ngự Bắc - Trung - Nam, và 2 sân bay. Mưu đồ của quân Pháp là lấy Điện Biên Phủ làm bàn đạp để tiến hành các cuộc đột kích vào khu giải phóng miền Bắc và miền Trung, cắt đứt mối liên hệ giữa lực lượng vũ trang chống Pháp Việt - Lào, đồng thời tiến hành yểm hộ cho quân Pháp ở khu vực Thượng Lào.

Tổng binh lực quân Pháp đóng tại Điện Biên Phủ gồm 17 tiểu đoàn bộ binh (bao gồm cả tiểu đoàn dù), 2 tiểu đoàn pháo binh 105 ly, một đại đội pháo binh 155 ly, một tiểu đoàn công binh, 1 đại đội thiết giáp, một đội trực thăng, tổng cộng lên tới 16.200 quân.

Để đập tan mưu đồ của quân Pháp, quân đội Việt Nam đã quyết định thực thi chiến dịch tiến công mang tính chiến lược vào Điện Biên Phủ. Đại tướng Võ Nguyên Giáp giữ chức tổng chỉ huy tiền tuyến. Tháng 12 năm 1953, sau khi giải phóng thị xã Lai Châu, bộ đội Việt Nam đã tập kết 4 sư đoàn bộ binh (khuyết 1 trung đoàn), một sư đoàn pháo binh và bộ đội các binh chủng khác, tổng cộng lên tới hơn 4 vạn quân, hình thành thế bao vây đối với Điện Biên Phủ từ hai hướng nam và bắc.

Do biết rõ công sự phòng ngự của quân Pháp được xây dựng hết sức kiên cố, nên bộ đội Việt Nam đã lựa chọn phương châm đánh chắc tiến chắc, chia giai đoạn để tiêu diệt địch.

Giai đoạn 1 (từ ngày 23 tháng 3 năm 1954 đến ngày 29 tháng 3 năm 1954): Bộ đội Việt Nam lần lượt đánh chiếm cứ điểm quân Pháp ở khu bắc.

Giai đoạn 2 (từ 30 tháng 3 năm 1954 đến ngày 30 tháng 4 năm 1954); Bộ đội Việt Nam phát động cuộc tiến công cứ điểm trọng yếu Mường Thanh. Lợi dụng đường hầm và giao thông hào, tiến sát và đánh tan cứ điểm quân Pháp, đoạt lấy các cao điểm khống chế phía đông Điện Biên Phủ, đồng thời chọc sâu vào giữa khu nam và khu trung, chia cắt bao vây quân Pháp, dồn quân Pháp vào dải đất dài hẹp chưa đến 2km, rồi dùng hoả pháo phá huỷ sân bay, cắt đứt viện trợ trên không của quân Pháp.

Giai đoạn 3 (1 tháng 5 năm 1954 đến ngày 7 tháng 5 năm 1954): Bộ đội Việt Nam phát động cuộc tổng tiến công, tiêu diệt hoàn toàn quân địch cố thủ, bắn rơi, bắn cháy 62 máy bay địch, bắt sống tổng chỉ huy quân Pháp tại Điện Biên Phủ tướng Dờ Castơri (De castri), và toàn bộ bộ tham mưu. Chiến dịch này là chiến dịch đánh hạ trận địa phòng ngự kiên cố đầu tiên mà bộ đội Việt Nam tiến hành. Thắng lợi của chiến dịch đã đẩy nhanh tiến trình kết thúc chiến tranh và có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với việc ký kết "Hiệp định đình chiến Đông Dương". Sau chiến dịch này, Đại tướng Võ Nguyên Giáp được giới bình luận phương Tây tôn vinh là "Mãnh hổ Điện Biên Phủ".

Từ tháng 9 năm 1955 đến tháng 2 năm 1980, ông giữ chức Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Ông là một trong những nhà lãnh đạo chủ chốt trong chiến tranh chống Mỹ cứu nước của Việt Nam. Ông đã từng chỉ huy rất nhiều chiến dịch trọng đại và có đóng góp vô cùng to lớn đối với thắng lợi của cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước.

Từ tháng 7 năm 1981 trở đi ông giữ chức Phó Chủ tịch hội đồng bộ trưởng kiêm chủ tịch uỷ ban cải cách giáo dục trung ương, Chủ tịch Uỷ ban

dân số và kế hoạch hoá quốc gia.

Cuộc đời ông là một tấm gương sáng về đức độ và tài năng.

Tác phẩm chính của ông gồm có: "Chiến dịch Điện Biên Phủ", "Chiến tranh nhân dân và quân đội nhân dân", "Luận chiến tranh du kích".

Chương 90: Curtis Emerson Lemay

Lemay (1906 - 1990) tham mưu trưởng không quân chiến lược chiến khu Thái Bình Dương ở nước Mỹ, ông được mệnh danh là "chim ưng của chiến tranh lạnh". Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nữ tổng thống đầu tiên của Ireland Mary Robinson, Thủ tướng Ấn Độ Gandhi.

Trong Đại chiến thế giới lần thứ hai, có một vị tướng nước Mỹ tuyệt đối tin tưởng vào bạo lực, rất ít khi nói chuyện, cũng rất ít khi nở nụ cười và coi máy bay oanh tạc hạng nặng như bản thân mình - ông chính là người được mệnh danh "chim ưng của chiến tranh lạnh" - tướng Lemay.

Ngày 15 tháng 11 năm 1906, Lemay chào đời tại Colombia thuộc bang Ohio nước Mỹ. Sau khi tốt nghiệp trường công lập Colombia, ông thi vào trường đại học của bang và ông đã học đến thạc sĩ ngành công trình xây dựng.

Năm 1928, ông lên đường tòng quân và trở thành một học viên phi công. Tháng 10 năm 1929, sau khi hoàn thành huấn luyện bay tại căn cứ Kelley bang Texas, ông trở thành thiếu úy phi công quân dự bị không quân thuộc lục quân Mỹ. Ngày 1 tháng 2 năm 1930, ông trở thành quân nhân thực thụ. Lúc đầu, ông phục vụ tại trung đội máy bay khu trục số 27 đóng giữ tại sân bay.

Lemay từng đảm nhận nhiều nhiệm vụ trong các trận chiến. Năm 1938, phi cơ oanh tạc kiểu "Lô cốt bay" B - 17 của Mỹ đã tiến hành một cuộc diễn tập bay quy mô lớn đầu tiên đến Nam Mỹ. Trong chuyến bay này Lemay đã thể hiện được vai trò xuất sắc của mình. Trước khi nước Mỹ tham gia Đại chiến thế giới lần thứ hai, ông đã kịp thời mở ra đường bay từ nam Đại Tây Dương đến châu Phi và từ bắc Đại Tây Dương đến nước Anh. Năm 1941, ông mới chỉ là Thiếu tá, nhưng đến năm 1944 thì quân hàm của ông đã thăng lên Thiếu tướng, và trở thành Thiếu tướng trẻ nhất trong lục quân Mỹ (khi đó ông mới 37 tuổi và không quân vẫn còn thuộc lục quân). Lý do gì khiến cho đường quan chức của ông lại thuận lợi như vậy. Phải chăng là hoàn cảnh xuất thân của ông? Điều này hoàn toàn không đúng, bởi vì ông không phải là tốt nghiệp từ trường Sĩ quan Lục quân Mỹ - cái nôi đào tạo các tướng Mỹ, mà là tốt nghiệp từ trường đại học của bang Ohio và chỉ là một học viên thuộc đại đội huấn luyện sỹ quan dự bị. Hay là do sức hấp dẫn trong cá tính của ông? Điều này lại càng không đúng, bởi vì ông là một con người lạnh lùng như băng giá và rất khó gần.

Nguyên nhân khiến Lemay được tấn phong nhanh như vậy là do: Ông là thiên tài đã biến máy bay chiến đấu thành cỗ máy giết người. Ngay cả lúc ngồi nói chuyện vui với các đồng nghiệp thì trong đầu ông cũng vẫn luôn nghĩ tới chiến trường mịt mù khói súng và những nguy hiểm ở phía trước, phân tích các bước của hành động, dự tính những hành động sắp tới. Lemay khát vọng được chết trên chiến trường.

Điều mà Lemay sợ nhất không phải là cái chết mà là thất bại. Vì vậy ông dốc hết sức luyện tập cho các phi công, yêu cầu mà ông đặt ra đối với các phi công là vô cùng khắc nghiệt.

Trong một lần trước khi chấp hành nhiệm vụ, ông đã đưa ra cho nhân viên tổ bay một mệnh lệnh khiến người ta kinh hoàng khiếp sợ: "Không cho phép sử dụng động tác né tránh", ông cam kết với các nhân viên tổ bay đang đầy hoài nghi: "Chúng ta sẽ dùng tổn thất ít nhất để đánh trúng nhiều mục tiêu nhất".

Trong đợt oanh tạc này, tổng cộng có 6 máy bay bị trúng đạn pháo (bao gồm cả chiếc máy bay do Lemay điều khiển) nhưng số bom mà đại đội bay thả xuống mục tiêu còn lớn hơn con số đó rất nhiều. Lần này ông vừa có được một loại phi cơ oanh tạc mới lại vừa đạt được mục tiêu mới, đó là Nhật Bản. Loại máy bay oanh tạc mới mà ông có được là B - 29, một loại máy bay oanh kích tầm xa vừa được sản xuất, lắp ráp xong và đưa vào sử dụng. Tổ phi cơ oanh tạc bắt đầu cất cánh từ Ấn Độ bay đến Nhật Bản tiến hành cuộc không kích, sau này thay đổi địa điểm cất cánh đến quần đảo Mariana ở Tây Thái Bình Dương. Biện pháp giúp cho 300 máy bay oanh tạc B - 29 có thể mang được số lượng bom gấp đôi là: Ông ra lệnh cho mọi người tháo bỏ tất cả súng máy và đạn súng trên máy bay, đồng thời hạn chế tối đa lượng dầu máy bay mang theo.

Trong đợt không kích đầu tiên vào Tokyo từ ngày 9 tháng 3 đến ngày 10 tháng 3, các phi công được thông báo là họ sẽ phải oanh tạc Nhật Bản ở tầm thấp 1,5 km trong điều kiện không có vũ trang. Nghe được tin này, các phi công đều cảm thấy rất lo sợ. Do ông ra lệnh tháo dỡ tất cả súng máy và đạn súng trên máy bay, đồng thời lại hạn chế tối đa lượng dầu máy bay mang theo, nên cuộc oanh tạc lần này đã tạo nên uy lực cực lớn, vì oanh tạc ở tầm thấp nên thậm chí các phi công có thể ngửi thấy được mùi thịt người bị thiêu cháy. Tiếp sau đó, ông được điều đến Guam chỉ huy liên đội bay oanh tạc số 21 tại đó cho đến tận khi ông được tấn phong tham mưu trưởng không quân chiến lược chiến khu Thái Bình Dương. Đến tháng 6 thì bom Napan đã thiêu huỷ vùng đất gần 90Km² của Tokyo và phần lớn vùng đất nhiều thành phố khác, gây nên cái chết của gần 500.000 người Nhật Bản và khiến cho 8 triệu người khác mất nhà cửa.

Tướng Arnold và Lemay đều cho rằng cuộc tiến công như đã định đối với nước Nhật vào tháng 9 đã có thể hủy bỏ được rồi, các cuộc tác chiến của tướng sĩ không quân Mỹ đã cứu vãn được tính mạng của hàng vạn quan binh lực quân Mỹ. Vì vậy, ông đã đích thân đáp phi cơ B - 29 quay về Washington để thuyết phục hội nghị liên tịch tham mưu trưởng là: Bom Napan cũng có thể đủ sức buộc nước Nhật phải đầu hàng trước tháng 10

rồi, nhưng tướng George Marshall lại hoàn toàn nghi ngờ điều này, thậm chí ông còn ngủ gật khi các trợ lý của Lemay đưa ra biểu đồ minh họa và cả những lý do xác đáng. Nhưng rồi tất cả đều đã trở nên vô nghĩa khi bom nguyên tử của Mỹ đã thả xuống nước Nhật vào tháng 8.

Sau khi kết thúc chiến tranh, Lemay đích thân điều khiển chiếc "lô cốt siêu hạng" B - 29 bay trở về Mỹ. Hành trình của chuyến bay này là từ Hokkaido nước Nhật đến thành phố Chicago nước Mỹ, chuyến bay được thực hiện một mạch, không ngừng nghỉ vì vậy mà đã lập được kỷ lục thế giới.

Nhiều năm sau, Lemay nhớ lại: "Điều khiến tôi cảm thấy bất an hoàn toàn không phải là giết người Nhật mà là sự kết thúc của chiến tranh. Vì vậy, tôi không hề quan tâm rốt cuộc có bao nhiêu người bị chết trước hành động của chúng tôi". Đây chính là minh chứng cho việc Lemay luôn tự hào về sự lạnh lùng vô tình của mình.

Chương 91: Phidel Castro

Castro sinh năm 1926 Bí thư thứ nhất trung ương Đảng Cộng sản Cu Ba, chủ tịch uỷ ban quốc gia Cu Ba, Chủ tịch hội đồng bộ trưởng, tổng tư lệnh quân đội vũ trang. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Đại tướng Việt Nam Võ Nguyên Giáp, Chủ tịch Triều Tiên Kim Nhật Thành.

Ngày 13 tháng 8 năm 1926, Castro được sinh ra trong một gia đình chủ trang trại trồng mía và buôn gỗ tại thôn Biran thị xã Mayari tỉnh Oriente Cu Ba. Ngay từ nhỏ, ông đã là người trượng nghĩa khí, giàu tính chiến đấu. Năm 13 tuổi, ông từng bị cha đánh đòn vì phản đối cha ngược đãi người làm thuê và cổ động, tổ chức người làm đình công.

Tại trường học, ông luôn cảm thấy bất bình cho những học sinh nghèo khổ. Ông đã tổ chức học sinh tiến hành kháng nghị để phản đối sự bất bình đẳng về chế độ đãi ngộ đối với các học sinh, cũng chính vì lý do này mà ông bị nhà trường đuổi học. Thời còn học trung học, ông đã đọc rất nhiều tác phẩm lịch sử nổi tiếng và truyện ký danh nhân. Người mà ông sùng bái nhất là anh hùng đã chiến đấu cho độc lập giải phóng Cu Ba - Hose Marti. Ông khao khát trở thành người anh hùng cái thế, lẫy lừng năm châu.

Năm 1945, ông vào học tại khoa Luật đại học La Habana. Trong thời gian theo học tại trường, ông từng tham gia vào phong trào học sinh sinh viên.

Từ năm 1947 đến năm 1948, ông lần lượt tham gia cuộc chiến tranh chống Mỹ, chống độc tài của Dominica và Nicaragua. Từ năm 1948 trở đi, cái tên Castro gắn liền với đất nước Cu Ba. Mới 22 tuổi nhưng ông rất tích cực tham gia và lãnh đạo phong trào thanh niên của Đảng Nhân dân Cu Ba, tiến hành đấu tranh chính trị chống lại chính quyền tàn bạo. Năm đó, khi tham gia hội nghị thanh niên tiến bộ được tổ chức tại thủ đô Bogota của Colombia, với tư cách là lãnh tụ sinh viên Cu Ba, ông đã mang theo súng trên vai. Hình ảnh chiến sĩ cách mạng cấp tiến của ông đã để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng mọi người.

Năm 1950, ông tốt nghiệp học vị tiến sĩ luật tại đại học La Habana. Sau đó, ông trở thành luật sư và gia nhập Đảng Nhân dân. Ngày 26 tháng 7 năm 1953, ông dẫn đầu hơn một trăm thanh niên tấn công vào trại lính Moncada do hàng nghìn quân chiếm giữ, vén lên bức màn vũ trang giành chính quyền. Cuộc tấn công đã làm chấn động toàn quốc bởi vì trại lính Moncada là thành lũy kiên cố không lồ là trại lính lớn thứ hai toàn Cu Ba và là nơi trú quân của chính phủ nổi tiếng Santiago; thủ quân ở đây lại được huấn luyện bài bản, trang bị hiện đại, vậy mà mới 27 tuổi, Castro đã dũng cảm "lấy trứng chọi với đá".

Với sự chênh lệch về lực lượng quá lớn như vậy thì thất bại sẽ là lẽ đương nhiên, ông bị bắt và bị phán quyết 15 năm tù. Đứng trước tòa án của

kẻ địch, ông đã hiên ngang mỉm cười nói: "Lịch sử sẽ phán xét tôi vô tội". Ông tự nhận làm luật sư bào chữa cho chính mình, ông đã tố cáo và lên án nền thống trị độc tài tàn bạo của chính quyền Batista, đưa ra phương châm chính của cách mạng Cu Ba, đồng thời làm cho mình chuyển từ bị cáo thành nguyên cáo.

Nhằm mua chuộc lòng người, vào ngày 7 tháng 5 năm 1955 chính quyền Batista đã tuyên bố đại xá thiên hạ. Ngay sau khi được phóng thích, Castro lưu vong sang Mexico, tại đây, ông đã thành lập chính đảng và lấy ngày khởi nghĩa 26 tháng 7 để đặt tên cho đảng là Đảng 26 - 7. Để thực hiện lý tưởng của mình, Castro đã phải miệt mài làm việc trên đất khách quê người; một mặt, ông cử người thay mình về nước làm công tác tổ chức, tuyên truyền; mặt khác, ông bí mật luyện tập các chiến sĩ du kích tại một nông trường ở Mexico nhằm chuẩn bị cho chiến dịch đánh về quê nhà. Tháng 12 năm 1956, ông dẫn 81 thanh niên cách mạng trở về tỉnh Oriente trên chiếc thuyền con Granma. Khi chiếc thuyền cập bến thì bị quân chính phủ phát hiện và bao vây tiêu diệt. Castro và đội quân viễn chinh chỉ còn sót lại 12 người và 7 khẩu súng. Sau đó, đội quân tiến vào vùng núi Maestra và triển khai chiến tranh du kích. Castro giữ chức vụ tổng tư lệnh quân khởi nghĩa.

Sau khi tiến vào Maestra để triển khai chiến tranh du kích, rất nhanh chóng, đội quân đã nhận được sự ủng hộ và che chở của nông dân địa phương. Ngòi lửa cách mạng từ "hơn chục người với bảy tám khẩu súng" đã bắt đầu cháy lan ra. Ngọn lửa cách mạng Cu Ba càng cháy càng mạnh, từ nhỏ thành lớn, từ yếu thành mạnh. Chỉ trong vòng vắn vẹn 2 năm, Castro đã chỉ huy đội du kích lập ra căn cứ địa cách mạng kiên cố, cho in ấn, xuất bản báo chí, lập ra đài phát thanh. Đội du kích xuất quỷ nhập thần đã làm cho 8 vạn quân chính phủ Batista bất lực. Castro lãnh đạo quân khởi nghĩa tiến hành cuộc chiến tranh du kích kéo dài 2 năm, cuối cùng, vào năm 1959 chính quyền Batista đã bị đánh đổ, lịch sử Cu Ba bước sang một trang mới vẻ vang.

Sau thắng lợi toàn quốc tháng 1 năm 1959, ông đã lãnh đạo quân dân Cu Ba đánh tan sự xâm lược vũ trang của quân đội đánh thuê nước Mỹ. Tháng

7, ông thành lập tổ chức cách mạng thống nhất Cu Ba (năm 1962 đổi tên thành Đảng Thống nhất Cách mạng xã hội chủ nghĩa Cu Ba, năm 1965 lại đổi tên thành Đảng Cộng sản Cu Ba), ông nhậm chức bí thư thứ nhất cho đến nay.

Tháng 9 năm 1960 và tháng 2 năm 1962, ông lần lượt chủ trì đọc hai bản "Tuyên ngôn La Habana", nhiều lần tuyên bố quyết không bao giờ khuất phục trước áp lực của nước Mỹ.

Từ năm 1976 đến nay, ông liên tục đảm nhận các chức vụ Chủ tịch quốc hội, Chủ tịch hội đồng bộ trưởng và tổng tư lệnh bộ đội vũ trang cách mạng.

Tác phẩm của ông có: "Lịch sử sẽ phán xét tôi vô tội".

Chương 92: Donald Henry Rumsfeld

Rumsfeld sinh năm 1932 đến nay đã là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Fidel Castro, Đặng Tiểu Bình.

Trong chính phủ của Tổng thống Bush có một nhân vật được phác họa như sau: Thời đại học là một tay vật nổi tiếng, thời chiến tranh lạnh thì là một chiến binh lạnh lùng khắc nghiệt, trong thời đại chống khủng bố hiện nay thì là người lập kế hoạch quân sự nước Mỹ. Ông chính là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ngoài 70 tuổi của Mỹ - Donald Rumsfeld.

Donald Rumsfeld sinh ra tại Chicargo nước Mỹ. Năm 1954, ông tốt nghiệp đại học Princeton với học vị thạc sĩ văn học. Sau khi tốt nghiệp, ông từng đoạt được giải quán quân đấu vật toàn hải quân. Ông là "nguyên lão 4 triều" của Quốc hội Mỹ.

Năm 1969, ông bắt đầu đảm nhận chức vụ trợ lý của Tổng Thống Nixon và chủ nhiệm văn phòng cơ cấu kinh tế. Từ năm 1974 đến năm 1975, ông giữ chức chủ nhiệm văn phòng Nhà Trắng thời chính quyền Ford. Ông từng nhận chức đại sứ đặc quyền các vấn đề Trung Đông và cố vấn các vấn đề điều hành quân đội và kinh tế của Tổng thống Reagan.

Thời kỳ Bill Clinton làm Tổng thống, ông được bổ nhiệm lãnh đạo một uỷ ban do hai đảng Cộng hoà và Dân chủ hợp thành, chuyên phụ trách nghiên cứu các vấn đề về tên lửa đạn đạo, tạo nên sức mạnh uy hiếp của nước Mỹ.

Rumsfeld là người ủng hộ trung thành của hệ thống phòng thủ tên lửa đạn đạo quốc gia (NMD). Năm 1998, ông từng cảnh báo nước Mỹ có thể bị đe dọa bởi tên lửa mang đầu đạn hạt nhân bất cứ lúc nào. Ông công khai lên tiếng chỉ trích chính sách "không chịu động não để cắt giảm chi tiêu quốc phòng" thập niên 90, ông chủ trương xây dựng đội ngũ quân đội lớn mạnh hơn. Ngay ban đầu, Bush đã coi trọng Rumsfeld vì cho rằng Rumsfeld đã tích cực đẩy mạnh kế hoạch phòng thủ tên lửa của mình.

Năm 1997, Quốc hội Mỹ thông qua "Luật trao quyền quốc phòng", thành lập cơ quan không giới hạn đảng phái do Rumsfeld đứng đầu - uỷ ban đe dọa tên lửa đạn đạo, chuyên tiến hành đánh giá tình hình đe dọa của tên lửa đạn đạo đối với nước Mỹ, từ đó đưa ra kiến nghị, đối sách. Bản báo cáo đánh giá của ông hoàn toàn ngược lại với kết luận trước đó của cục tình báo trung ương Mỹ. Cục tình báo trung ương Mỹ cho rằng trước năm 2010, nước Mỹ sẽ không bị đe dọa bởi tên lửa mang đầu đạn hạt nhân. Nhưng Rumsfeld thì hoàn toàn ngược lại, ông nhấn mạnh là các nước "bất trị" như Iran,

Iraq và Triều Tiên đều có thể dùng tên lửa đạn đạo có quy mô sát thương lớn để "phát động đột kích vào nước Mỹ". Kết luận này đã đem lại cơ hội ngàn vàng cho những người ca ngợi và ủng hộ "phòng thủ tên lửa quốc gia", đồng thời buộc cục tình báo trung ương phải thay đổi giọng điệu trong bản báo cáo đánh giá mới năm 1999 của mình và hậu thuẫn cho "báo cáo

Rumsfeld". Vì vậy, có hãng truyền thông Mỹ đã gọi Rumsfeld là "kỹ sư trưởng, người tiếp thị số 1 và người đặt nền móng" của hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia Mỹ.

Rất nhiều người hiểu Rumsfeld, trong đó có cả vợ ông, đều nói rằng về mặt bản chất, Rumsfeld chính là một đấu vật: Rất giàu tính đối kháng, rất coi trọng cuộc đấu một chọi một, quá tự tin vào khả năng chiến thắng trong thi đấu của bản thân mình. Thậm chí cho đến nay, khí chất và tính cách đó của ông vẫn còn thể hiện rất rõ rệt. Tinh lực dồi dào của ông thật là đáng khâm phục.

Lúc ở nhà, ông muốn làm việc trong một căn phòng riêng, nơi có đặt một chiếc ti vi cỡ lớn và một chiếc bàn lớn xếp đầy tài liệu.

Trước vụ "11 - 9", ông được công nhận là "ngọn cờ của phái Điều hậu" trên chính trường nước Mỹ. Ông cùng với phó tổng thống Cheney và thứ trưởng Bộ Quốc phòng Wolfowitz được gọi là "nhóm ba người cứng rắn" phụ trách về chính các chính sách an ninh và quốc phòng của chính quyền Bush.

Vụ "11 - 9" đã mang lại cho Rumsfeld cơ hội ngàn vàng để phát huy ảnh hưởng của mình. Với tư cách là Bộ trưởng Bộ quốc phòng, ông đã trực tiếp vạch kế hoạch và chỉ đạo tất cả các hành động quân sự đối ngoại của nước Mỹ. Ông là người của phái chủ chiến cứng rắn. Rumsfeld từng nói: "Chúng ta không thể bỏ qua bất cứ một phần tử khủng bố nào, nhất định phải diệt cỏ tận gốc, nếu như trong quá trình này mà có người vô tội bị thương thì trách nhiệm chỉ thuộc về phía các phần tử khủng bố."

Rumsfeld là người duy nhất trong lịch sử nước Mỹ từng hai lần nắm quyền Lầu Năm Góc. Năm 1975, trong chính quyền Ford, Rumsfeld đã lập kỷ lục là người trẻ nhất trong lịch sử nước Mỹ giữ chức Bộ trưởng Bộ quốc phòng (khi đó ông mới 43 tuổi). Tổng thống Bush tuy không coi Rumsfeld là người trung thành, biết nghe lời, nhưng cũng phải kính trọng ông. Sự việc sau đây đã thể hiện rất rõ quan hệ đặc biệt giữa ông và Tổng thống Bush: Một lần vào cuối tuần, Bush và các trợ lý thân cận đến trại David

ngủ ngơi, buổi tối họ cùng xem phim tại phòng chiếu phim nhỏ nhưng đầy đủ tiện nghi. Thật là ngẫu nhiên khi Rumsfeld và Bush lại ngồi cạnh nhau. Điều khiến các trợ lý trẻ của Bush ngạc nhiên là khi bộ phim mới chiếu được một nửa thì Rumsfeld đột ngột đứng dậy, bỏ về phòng làm việc của mình để xử lý các tài liệu. Ở Washington chỉ có người "thực sự tự tin nhất" mới dám làm như vậy trước mặt Tổng thống.

Trong gần 50 năm vật lộn trên chính trường, Rumsfeld đã hình thành được quan niệm chính trị đầy bản sắc cá tính mạnh mẽ. Ông nhấn mạnh: Nước Mỹ cần phải đi đầu trong chống chủ nghĩa khủng bố và vũ khí sát thương hàng loạt. Ông tin tưởng rằng, chỉ khi nào nước Mỹ dẫn đầu thì các nước khác mới theo sát phía sau. Trong phòng làm việc tại Lầu Năm Góc, mỗi lần có khách đến tham quan, ông đều cho xem bia kỷ niệm bằng đồng thau phía trên có đề câu danh ngôn của Tổng thống Roosevelt: "Dũng cảm chiến đấu vì sự nghiệp chính nghĩa, đây là hành động cao thượng nhất của thế giới này".

Chương 93: Norman Shwarzkopf

Shwarzkopf sinh năm 1934 - tư lệnh bộ tư lệnh trung ương Mỹ, tổng chỉ huy chiến tranh vùng Vịnh. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: John Kendy, Indira Gandhi.

Norman Shwarzkopf lớn lên tại Iran, là hậu duệ của dân di cư nước Đức, mang trong người phong cách và truyền thống của dân tộc German. Ông và cha ông đều tốt nghiệp từ trường Sĩ quan Lục quân Mỹ.

Năm 1956, ông thi vào trường Sĩ quan Lục quân Mỹ, sau đó lần lượt giữ chức sĩ quan chỉ huy trung đội, đại đội, tiểu đoàn, lữ đoàn, sư đoàn. Trong

thời gian này, ông từng lần lượt học tập nâng cao tại các trường: bộ binh lục quân Mỹ, học viện Chỉ huy và Tham mưu Mỹ, học viện Quân sự lục quân Mỹ trường đại học quân đội và địa phương Nam California, và ông đã hoàn thành học vị thạc sĩ. Năm 1988, ông được tấn phong quân hàm Thượng tướng. Do ông chỉ huy liên quân các nước mà nòng cốt là quân Mỹ triển khai hành động quân sự vào Iraq với cái tên là "Lưỡi đao quân sa mạc" nên ông được mệnh danh là "Bão táp sa mạc".

1h sáng ngày 2 tháng 8 năm 1990, 10 vạn quân Iraq vượt qua biên giới Iraq - Kuwait phát động cuộc tiến công bất ngờ vào Kuwait, chỉ 10 tiếng sau đã chiếm được toàn bộ đất nước Kuwait, từ đó dấy lên lo ngại về nguy cơ chiến tranh vùng Vịnh trên toàn thế giới. Nước Mỹ hạ quyết tâm phát động trận quyết chiến trên mặt đất nhằm đánh tan quân đội của Saddam, đuổi quân đội Iraq ra khỏi đất Kuwait. Quân đội đa quốc gia đã tập kết quân mặt đất bao gồm khoảng 60 vạn quân, 3.700 xe tăng (trong đó của Mỹ là 2.000 chiếc), 3000 xe bọc thép (Mỹ có 2.000 chiếc), pháo hạng trung, hạng nặng và tên lửa tổng cộng 1.000 khẩu (Mỹ có 1.200 khẩu). Quân trực tiếp tham gia vào tác chiến mặt đất là khoảng 45 vạn.

Ngày 17 tháng 1 năm 1991, chiến tranh vùng Vịnh bùng nổ, Thượng tướng 4 sao được mệnh danh là "bão táp sa mạc" Shwarzkopf chỉ huy đội quân đa quốc gia lựa chọn hành động chiến lược và không kích chiến thuật kéo dài suốt 38 ngày vào Iraq, tổng cộng đã điều động đến 112.000 chuyến bay, bắn 288 quả tên lửa mang đầu đạn tiêu diệt mục tiêu có thiết bị dẫn đường, thả 20 vạn tấn bom. Với quy mô tiến công như vậy đã làm cho máy móc thiết bị quân sự của Iraq bị tê liệt, hơn 50% binh lực quân đội Iraq tại tiền tuyến bị đánh tan, đội quân đa quốc gia đã giành được thắng lợi ở trận chiến này.

Tổng chỉ huy chiến tranh vùng Vịnh, tướng Shwarzkopf, đã biên chế đội quân đa quốc gia thành 3 quân đoàn triển khai tấn công vào Iraq. Đội quân này được bố trí dàn quân theo hàng ngang từ trái sang phải (từ Tây sang Đông), dọc theo biên giới Ả-rập - Iraq, Ả-rập - Kuwait. Cánh trái là quân đoàn tiến công hướng tây.

Khu vực đoạn giữa biên giới Ả-rập - Iraq do Trung tướng Lerk chỉ huy bao gồm sư đoàn dù 101 và 82, sư đoàn bộ binh cơ giới 24, trung đoàn kỵ binh thiết giáp số 3 của quân Mỹ và sư đoàn thiết giáp hạng nhẹ số 6 của Pháp. Nhiệm vụ tác chiến là tiến hành chọc sâu đánh úp vào miền Trung Iraq khu vực sông Al - Frat nhằm chặt đứt tuyến giao thông tiếp viện của quân đội Iraq tại khu vực Kuwait, rồi phối hợp với quân đoàn tấn công trung ương tiến hành bao vây, tiêu diệt đội quân vệ binh cộng hoà của quân đội Iraq. Chính giữa là quân đoàn tấn công trung ương được bố trí tại đoạn phía Đông biên giới Ả-rập - Iraq do trung Tướng Franks chỉ huy. Phía quân Mỹ bao gồm: Sư đoàn thiết giáp số 1, số 3; sư đoàn kỵ binh số 1; sư đoàn bộ binh cơ giới số 1; lữ đoàn số 3 và trung đoàn kỵ binh thiết giáp số 2 thuộc sư đoàn bộ binh thiết giáp số 3; tất cả thuộc quân đoàn 7. Phía quân Anh chỉ có sư đoàn thiết giáp số 1.

Nhiệm vụ của quân đoàn này là đóng vai trò chủ công, tiến hành tác chiến đánh úp vào khu vực miền Nam Iraq theo kế hoạch, tiến công đột kích chính vào khu vực phía nam Basrah, rồi bao vây tiêu diệt đội vệ binh cộng hoà của Iraq tại khu vực này dưới sự phối hợp của hai quân đoàn tấn công Đông, Tây. Bên cánh phải là quân đoàn tấn công phía Đông được bố trí tại đoạn Tây biên giới Ả-rập - Kuwait do Trung tướng Pumer chỉ huy. Bên phía quân Mỹ bao gồm: Sư đoàn lục chiến số 1 số 2 thuộc đội quân lục chiến viễn chinh hải quân Mỹ. Ngoài ra còn có quân đội của các nước Ả-rập đến tham chiến. Nhiệm vụ chủ yếu của quân đoàn này là thu phục lại Kuwait, thu hút sự chú ý của quân đội Iraq nhằm khống chế một bộ phận lực lượng quân đội Iraq, đồng thời đánh dồn quân đội Iraq từ Nam sang Bắc.

Ngoài ra, khu vực biển dọc Kuwait còn bố trí hơn 30 chiến hạm tấn công có khả năng tác chiến cả dưới nước và trên cạn, trên đó còn có 1,8 vạn quân lục chiến luôn trong tư thế sẵn sàng đổ bộ, khống chế quân đội của Tổng thống Iraq Saddam Hussein. Tướng Shwarzkopf tuyên bố: "Chúng ta phải có mặt ở mọi nơi, ở trên đầu, dưới chân, bên trái, bên phải, phía trước, phía sau, bên trên, bên dưới, và ở bất kỳ chỗ nào".

Theo con số công bố của đội quân đa quốc gia thì trong trận chiến mặt đất này đã tiêu diệt 40 sư đoàn quân Iraq, tiêu diệt và làm bị thương 8,5 - 10 vạn quân Iraq, chiếm lĩnh 2,6 vạn Km2 lãnh thổ miền Nam Iraq. Đội quân đa quốc gia bị thiệt hại 70 quân, trong đó quân Mỹ bị thiệt 56 người, quân Anh 9 người, quân Pháp 2 người. Số quân bị thương tổng cộng hơn 100 người, 8 xe tăng M1 A1 bị trúng đạn, trong đó 4 chiếc bị hỏng hoàn toàn, 3 máy bay chiến đấu và 1 máy bay trực thăng bị bắn rơi.

Trong trận quyết chiến mặt đất này, quân Mỹ và đội quân đa quốc gia đã giành được thắng lợi vang dội, có thể nói là có một không hai trong lịch sử chiến tranh cận đại trong khi chỉ bị tổn thất rất nhỏ. Vì vậy, tổng đạo diễn của chiến dịch này là tướng Shwarzkopf đã được người Mỹ ca ngợi và được mệnh danh là "Anh hùng nước Mỹ thực thụ" và "Thần tượng trưng tượng quân sa mạc".

Chương 94: Conlin Luther Powell

Powell sinh năm 1937 - quốc vụ khanh da đen đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Donald Rumsfeld.

Ngày 5 tháng 4 năm 1937, Powell sinh ra trong một gia đình gốc Jamaica di cư sang Mỹ tại khu vực cư trú của người da đen nghèo nàn nhất New York - Harlen. Ngay từ thời niên thiếu, ông đã cảm nhận được áp lực của cuộc sống từ trong sự lao động cần cù, vất vả và yêu cầu nghiêm khắc của cha ông để kiếm tiền chu cấp cho gia đình. Do hoàn cảnh cuộc sống khó khăn nên thành tích học tập tại trường tiểu học và trung học của ông rất bình thường. Sau khi tốt nghiệp trung học, do hoàn cảnh khó khăn nên ông chỉ có thể được phép lựa chọn theo học các trường của thành phố New York

với mức học phí tối đa 10 USD một năm. Cuộc sống sinh viên tuy diễn ra phẳng lặng, nhạt nhẽo, nhưng cũng chính tại đây ông có cơ hội gia nhập vào đoàn huấn luyện sĩ quan dự bị và trở thành một thành viên của tổ chức quân sự có tên là "hội súng trường Pershing". Cho dù trong luyện tập, ông là người xuất sắc nhất, nhưng phần thưởng ưu tú lại được trao cho một học sinh da trắng. Ông đã trưởng thành từ trong 2 tầng áp lực là cuộc sống khó khăn và sự kỳ thị chủng tộc.

Năm 1958, sau khi tốt nghiệp đại học, ông quyết định gác bút nghiên lên đường tòng quân. Ngày 9 tháng 6 năm đó, ông gia nhập đội quân Mỹ. Cuộc đời chinh chiến kéo dài 35 năm của ông bắt đầu từ đây. Năm 1962, ông tham gia vào chiến tranh tại Việt Nam. Và cuộc chiến tranh này đã làm thức tỉnh ông và các chiến hữu, từ đó trở đi, ông luôn kiên trì chủ trương trong điều kiện không có lý do rõ rệt về an ninh quốc gia và nước Mỹ không chiếm ưu thế tuyệt đối thì nước Mỹ không nên can thiệp vào xung đột nội bộ của nước khác. Đây chính là "chuẩn tắc Powell" nổi tiếng.

Năm 1971, trong cuộc cạnh tranh giữa hơn 1.500 người trong "kế hoạch thành viên Nhà Trắng", Powell đã trổ hết tài năng của mình. Xuất phát từ hứng thú đối với công việc quản lý, ông đã lựa chọn gia nhập cục quản lý hành chính và dự toán ngân sách Nhà Trắng, kết thân với cục trưởng và cục phó đương nhiệm là Weinberger và Carucci, hai người này có ảnh hưởng rất lớn đối với cuộc sống sau này của Colin Powell. Sau khi Reagan lên nắm quyền, hai chỉ huy của ông đã được bổ nhiệm làm Bộ trưởng và thứ trưởng Bộ Quốc phòng. Ngay lập tức, ông đã được Carucci chọn làm trợ lý quân sự cấp cao. Mấy tháng sau, Powell quay trở lại quân đội giữ chức vụ phó sư đoàn trưởng phụ trách tác chiến và huấn luyện của sư đoàn bộ binh cơ giới số 4.

Năm 1987, Reagan bổ nhiệm Carucci làm trợ lý sự vụ an ninh quốc gia, Carucci đã điều Powell đến Nhà Trắng làm trợ lý cho mình. Sau đó, Carucci được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Powell lập tức được bổ nhiệm làm trợ lý sự vụ an ninh quốc gia và trở thành người quân nhân thứ hai sau Heeger đảm nhận chức vụ này, và cũng là người da đen

đầu tiên có được chút quyền lực trong Nhà Trắng. Cuộc đời quân sự của Powell sau đó đã bước vào thời kỳ rực rỡ huy hoàng, ông trở thành người da đen đầu tiên của Mỹ nắm giữ chức chủ tịch hội nghị liên tịch tham mưu trưởng, và là chủ tịch hội nghị liên tịch tham mưu trưởng trẻ nhất, đồng thời cũng là chủ tịch hội nghị liên tịch tham mưu trưởng đầu tiên xuất thân từ đoàn huấn luyện sĩ quan dự bị. Trong 5 năm trên cương vị này, ông từng tham gia chỉ huy quân Mỹ xâm nhập vào Panama, tiếp viện cho El Salvador, xuất binh đến Philippines, Somali và chiến tranh vùng Vịnh. Tên tuổi ông vì thế đã nổi lên như cồn.

Ngày 30 tháng 9 năm 1993, Powell chính thức xuất ngũ, kết thúc vẻ vang cuộc đời quân sự kéo dài suốt 35 năm của mình.

7 năm sau, Bush con đã đề cử Powell giữ chức quốc vụ khanh, nguyên nhân mà Bush con lựa chọn Powell giữ chức quốc vụ khanh thì có rất nhiều: Thứ nhất, màu da của Powell là lý do quan trọng, cộng thêm với hoàn cảnh xuất thân và sự nỗ lực phấn đấu sẽ rất có sức thuyết phục và hấp dẫn đối với người da màu và người nhập cư.

Thứ hai, sự từng trải và kinh nghiệm phong phú trong công tác quân đội và chính quyền của Powell sẽ là một kho báu đối với chính quyền đương cục, đặc biệt sự hợp tác mật thiết và quan hệ tốt đẹp thân thiện mười mấy năm giữa Powell và người thuộc Đảng Cộng hoà là vô cùng cần thiết cho chính phủ mới.

Thứ ba, Powell là người kiên nghị, lời nói đi đôi với việc làm, có kiến giải riêng của mình, trong thời gian là quân nhân chuyên nghiệp ông luôn trung thành, kiên định, có kỷ luật và luôn chung sống hoà thuận với mọi người và gia đình. Tất cả những điều này đều rất có sức thuyết phục và cảm hoá đối với xã hội Mỹ khi mà quan niệm đạo đức đang ngày càng xuống dốc.

Sau khi chính quyền Bush lên nắm quyền, với tư cách là một trong những người hoạch định chính các chính sách ngoại giao của chính phủ mới. Bài phát biểu của ông sau khi được đề cử đã nhận được sự quan tâm đặc biệt.

Ông cho rằng: "chủ nghĩa quốc tế Mỹ độc đáo có thể thúc đẩy sự phát triển của nước Mỹ, sự phát triển của chúng ta không phải là dựa vào nguồn lực và sức mạnh mà là sự tiếp xúc và hợp tác với thế giới". Ông ủng hộ chủ trương của Bush về việc xem xét lại toàn diện việc đóng quân ở nước ngoài của nước Mỹ. Ông cho rằng nước Mỹ không nên tùy tiện tiến hành can thiệp quân sự tại nước ngoài, nếu như bắt buộc phải can thiệp thì cần phải có mục tiêu chính trị đầy đủ, rõ ràng và phải huy động đến binh lực tối ưu để một lần là có thể giành thắng lợi ngay. Ngoài ra, Powell còn ủng hộ việc phát triển hệ thống phòng thủ tên lửa. Ông cho rằng dưới sự lãnh đạo của chính quyền Bush, nước Mỹ sẽ hợp tác với Nga và Trung Quốc, vì theo ông hai nước này đang "thay đổi mình", "nước Mỹ sẽ không coi họ là kẻ địch hoặc kẻ thù tiềm ẩn, hiện nay vẫn chưa phải là đối tác chiến lược mà là hai nước tìm kiếm con đường phát triển độc lập". Về cái gọi là "mối đe dọa" mà nước Mỹ phải đối mặt, ông cho rằng".

Chúng ta, các bạn của chúng ta và đồng minh của chúng ta kiên quyết cùng nhau tấn công những quốc gia theo chủ nghĩa khủng bố và sản xuất vũ khí sát thương hàng loạt. Chúng ta sẽ không sợ chúng, chúng ta sẽ đối mặt trực diện với chúng, đấu tranh với chúng. Chúng ta sẽ dùng thực lực để bảo vệ lợi ích của chúng ta". Là người da đen đầu tiên nhậm chức quốc vụ khanh Mỹ, Powell được cả nước Mỹ theo dõi, chú ý. Cuộc đời quân sự 35 năm đã qua của ông có thể nói là vẻ vang, rạng rỡ, không biết trong tương lai công việc xử lý đối với chính sách ngoại giao của ông có được thuận buồm xuôi gió hay không?

Chương 95: Saddam Hussein

Tổng thống Iraq, tổng tư lệnh quân đội vũ trang, được mệnh danh là "sư tử Babylon". Vĩ nhân cùng thời với ông có: Tổng thống Mỹ John Kenedy, nhà quân sự Việt Nam Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Saddam sinh ngày 28 tháng 4 năm 1937 trong một gia đình nông dân tại một vùng nông thôn hẻo lánh huyện Tikrit thuộc bình nguyên Mesopotamia. Mới 9 tháng tuổi, ông đã trở thành đứa trẻ mồ côi và được người chú nuôi dưỡng.

Năm 1946, ông vào học tiểu học; năm 1962, tốt nghiệp trung học; sau đó theo học tại học viện Luật tại Cairo Ai Cập từ năm 1962 đến năm 1963 và đã có được học vị thạc sĩ khoa học quân sự. Vào năm 1984, ông lại có được tấm bằng tiến sĩ luật tại đại học Baghda. Ngay từ thời còn học trung học, ông đã bắt đầu tham gia vào phong trào học sinh tiến hành cuộc đấu tranh chống lại quốc vương Sager.

Năm 1957, ông gia nhập Đảng Xã hội Phục hưng Ả-rập (A. B.S.P). Năm 1958, ông tham gia cuộc hành thích kẻ độc tài Iraq - thủ tướng Kasim do Đảng Xã hội Phục hưng tổ chức. Nhưng do bị thương nên ông đã bị bắt, lần đầu tiên ông phải vào tù. Chỉ ít lâu sau ông đã vượt ngục rồi hoá trang thành phụ nữ, một mình cưỡi lừa trốn sang nước cộng hòa Ả-rập Syrian. Từ tháng 2 năm 1960, ông bắt đầu theo học chuyên ngành luật tại đại học Cairo - Ai Cập. Cuối năm 1962, ông đảm nhận vị trí thành viên chi bộ Đảng Xã hội Phục hưng tại Cairo.

Tháng 2 năm 1963, Đảng Xã hội Phục hưng phát động đảo chính quân sự và đoạt được chính quyền. Ông trở về quê hương và trở thành thành viên tổ chức lãnh đạo, phụ trách công tác tình báo. Năm đó, Tổng thống Arif phát động cuộc đảo chính, Đảng Xã hội Phục hưng đã bị thất bại. Tháng 10 năm 1964, ông lại một lần nữa bị bắt tù. Nhưng chỉ sau 2 năm sau song sắt, ông đã khôn khéo vượt ngục dưới sự trợ giúp của Đảng Xã hội Phục hưng. Tháng 7 năm 1968, Đảng Xã hội Phục hưng do Baker cầm đầu đã một lần nữa phát động cuộc đảo chính lật đổ chính quyền của Tổng thống Arif rồi lập ra chế độ một Đảng Xã hội Phục hưng chuyên chính. Tháng 11 năm đó,

Saddam đảm nhiệm chức phó chủ tịch uỷ ban chỉ huy cách mạng Iraq. Saddam tuyên bố huỷ bỏ hiệp định đã ký với Iran vào ngày 6 tháng 3 năm 1975, yêu cầu trả lại tất cả các quyền lực và chủ quyền cho Iraq và dòng sông Arập phải thuộc về Iraq. Tháng 1 năm 1976, ông được phong quân hàm Thượng tướng. Tháng 7 năm 1979, ông chính thức trở thành người đứng đầu cơ quan lãnh đạo Đảng Xã hội Phục hưng, chủ tịch uỷ ban cách mạng, Tổng thống nước cộng hoà và tổng tư lệnh quân đội vũ trang. Từ đây, ông nắm toàn bộ quyền lực của Đảng, quân đội, chính quyền, cảnh sát, tình báo.

Saddam tuyệt đối tin tưởng vào chính sách "quả đấm thép" có thể quyết định được tất cả. Ông tiến hành chế độ thống trị chuyên chế với bên trong và xâm lược bành trướng đối với bên ngoài.

Ngày 22 tháng 9 năm 1980, trước tiên ông phát động cuộc chiến hao tổn kéo dài tới 8 năm vào nước láng giềng phía Đông là Iran, kết quả là cả hai bên đều bị tổn thất nặng nề. Nhưng Saddam không vì thế mà rút ra bài học mà trái lại, 2 năm sau, vào tháng 8 năm 1990, ông lại phát động cuộc tiến công chớp nhoáng, nhanh chóng chiếm được toàn bộ nước láng giềng phía Đông Nam là Kuwait. Sự vụ này đã vấp phải sự chỉ trích và phải đối kịch liệt của toàn thế giới.

Tháng 1 năm 1991, đội quân đa quốc gia do Mỹ cầm đầu đã tiến hành cuộc phản kích cực lớn vào Iraq trên cả 3 trận hải, lục và không quân. Đến lúc này, Saddam không thể không tuyên bố đầu hàng và rút quân khỏi Kuwait. Hành động chủ nghĩa bá quyền khu vực mà hậu thuẫn là chính sách "quả đấm thép" của Saddam đã lần đầu tiên bị thất bại. Mặc dù thế bành trướng ra bên ngoài bị đập tan nhưng Saddam vẫn duy trì được quyền lực thống trị tương đối ổn định trong nước. Năm 2003, chiến tranh Mỹ - Iraq bùng nổ, Saddam sau khi bị bại trận đã tháo chạy. Sau một thời gian ẩn trốn, vào tháng 12 năm 2003, Saddam đã bị quân Mỹ bắt.

Chương 96: Dick Cheney

Cheney sinh năm 1941 - Phó tổng thống thứ 54, nguyên Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Lãnh tụ chủ nghĩa dân tộc Nam Phi Nelson Mandela.

Cheney sinh ra và lớn lên tại bang Ohio miền Tây nước Mỹ. Vào thập niên 60 thế kỷ XX, ông đến Washington. Sau khi tốt nghiệp khoa Triết học đại học Wisconsin năm 1968, ông đã bước vào giới chính trị và trở thành trợ lý đặc biệt của cục trưởng cục phát triển kinh tế chính quyền liên bang.

Ông được bổ nhiệm làm chủ nhiệm văn phòng Nhà trắng của Tổng thống Ford năm ông chưa tròn 37 tuổi. Từ đó, bắt đầu thời kỳ nắm quyền của ông tại Nhà Trắng. Khả năng làm việc xuất sắc của ông tại cơ quan tình báo đã mang lại cho ông danh hiệu "Chuyên gia sự vụ tình báo". Năm 1978, các cử tri bang Ohio đã bầu ông giữ chức nghị sĩ hạ nghị viện thuộc Quốc hội Mỹ. Trong 10 năm tiếp theo, ông đã dần dần leo lên vị trí lãnh đạo. Kết quả của cuộc bỏ phiếu trong Quốc hội cho thấy ông là người của phe bảo thủ kiên định, nhưng quan điểm chính trị của ông lại vẫn giống với quan điểm chung. Ông không phải là người thuộc phe bảo thủ cực đoan, không giống như những người ở bang Texas và một số nơi khác, mà là một người thuộc phe bảo thủ chính thống.

Năm 1989, Bush cha đã bổ nhiệm Cheney làm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Cheney chưa từng tham gia quân đội bao giờ nhưng chỉ ít lâu sau, khi Iraq xâm chiếm Kuwait, năng lực của ông đã được thử thách.

Trong thời kỳ diễn ra cuộc chiến tranh vùng Vịnh, ông đã hoạch định "hành động bão táp sa mạc", cùng với Tổng thống Bush (Bush cha), chủ tịch hội nghị liên tịch tham mưu trưởng, tướng Powell, và tướng Shwarzkopf cùng nhau chỉ huy đội quân đa quốc gia đánh bại Iraq. Khi đó Cheney chủ trương phát động cuộc công kích mặt đất toàn diện. Kết quả

sau đó đã cho thấy thương vong của quân Mỹ là rất ít. Khi đó, Cheney đã nói: "Tôi có thể nói một cách chính xác rằng cho đến hôm nay nói chung là chiến dịch vùng vịnh Persian được tiến hành một cách thuận lợi".

Tháng 11 năm 2000, với tư cách là ứng cử viên Phó tổng thống Đảng Cộng hoà, Cheney đã cùng với Bush chiến thắng trong cuộc tổng tuyển cử và ông đã trở thành Phó tổng thống thứ 54 của nước Mỹ. Xét trên góc độ chấp chính, Cheney có thể bù đắp lại được khiếm khuyết trong việc xử lý các sự vụ quốc gia do thiếu kinh nghiệm của Bush, đặc biệt là trên phương diện an ninh quốc gia. Người Mỹ hài lòng về Cheney vì Cheney là người rất điềm đạm, phong cách của ông làm cho người ta yên tâm. Mỗi người đều thích hợp tại một thời điểm nhất định, quan điểm bảo thủ của Cheney đã không thể giúp ông kéo được người của Đảng Dân chủ ôn hoà về phía Đảng mình, tuy nhiên, là một tay lão luyện trên chính trường Washington và là một thành viên được kính nể trong Đảng Cộng hoà, Cheney vẫn có thể giúp củng cố được phe cánh cơ bản của Đảng Cộng hoà. Ngoài ra, trong công việc tranh cử, ông cũng rất khéo léo xử lý, không bao giờ làm mất lòng đối thủ cạnh tranh chính. Sau khi Bush lên nắm quyền, mặc dù trong vấn đề tiến trình hoà bình ở Trung Đông ông đã lựa chọn chính sách "siêu thoát", nhưng trong vấn đề Iraq ông lại không bao giờ lựa chọn siêu thoát. Đối với Iraq, ông đã lựa chọn chính sách liên tục tiến hành tấn công quân sự song song cùng lúc với thực thi cái gọi là "chế tài thông minh".

Sau khi Iraq bị liệt vào danh sách các nước trong "trục ma quỷ", Cheney càng có lý do để tiến đánh Iraq. Nhằm thuyết phục các nước Trung Đông ủng hộ cuộc tấn công quân sự của Mỹ vào Iraq, Bush đã lần lượt phái trợ lý quốc vụ khanh, nghị sỹ quốc hội, cục trưởng tình báo trung ương đến thăm Trung Đông, nhưng kết quả mang lại chẳng đáng là bao. Trong tình thế như vậy, Bush không thể không cử Cheney đích thân đến Trung Đông. Vào tháng 3 năm 2002, Cheney đã tiến hành cuộc viếng thăm như con thoi tại khu vực Trung Đông, ông đã khua chiêng gõ trống rùm beng, hô hào "các bạn hữu" ủng hộ tấn công quân sự vào Iraq. Chuyến viếng thăm Trung Đông này là hoạt động ngoại giao cấp cao nhất tại khu vực Trung Đông kể

từ sau khi Bush lên nắm quyền. Trong số 11 nước ông đến thăm thì có 4 nước Kuwait, Ả-rập, Jordan và Thổ Nhĩ Kỳ là láng giềng của Iraq. Xét về mặt địa lý thì 4 nước này có vị trí chiến lược, vì vậy, sự ủng hộ của 4 quốc gia này sẽ có tầm quan trọng quyết định đến thắng lợi của Mỹ trong cuộc tấn công quân sự vào Iraq.

Trong các thành viên nội các của Bush thì Cheney có vị trí tương đối quan trọng. Ông có ảnh hưởng lớn hơn tất cả các đồng僚 khác, rất nhiều chính sách của Bush đều do ông chỉ đạo hoạch định. Đặc biệt là trong vấn đề Iraq. Trước công chúng, Cheney đã hoàn thành xuất sắc vai diễn là một người thúc đẩy tích cực nhất chính sách "đánh đổ Saddam", trước Liên Hiệp Quốc, Cheney giống như con êcu càng ngày càng siết chặt, càng siết càng chặt, nếu như ông không ở bên cạnh Bush để liên tục nhắc Bush là "Chúng ta đã chuẩn bị sẵn sàng rồi" thì Bush chắc chắn là đã không dám manh động.

Chương 97: Richard Marris

Marris sinh năm 1942 - chủ tịch hội đồng liên tịch tham mưu trưởng quân Mỹ, Thượng tướng không quân 4 sao. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: John Kenedy, Nelsson Mandela.

Tháng 6 năm 1965, sau khi tốt nghiệp trường đại học của bang Kansas, ông gia nhập không quân Mỹ. Chỉ sau một thời gian ngắn, ông đã trở thành một phi công siêu hạng với thời gian bay tổng cộng lên đến hơn 4.300 giờ, trong đó thời gian bay chiến đấu là hơn 600 giờ. Ông cũng từng là phi công tham gia vào chiến tranh tại Việt Nam.

Bắt đầu từ thập niên 90, ông lần lượt giữ các chức vụ: Tư lệnh quân đội Mỹ tại Nhật Bản kiêm tư lệnh căn cứ không quân Yokota (3 năm), tư lệnh không quân chiến khu Tây Thái Bình Dương của quân Mỹ (2 năm). Từ năm 1998 đến năm 2000, ông giữ chức tư lệnh bộ tư lệnh hàng không vũ trụ và tư lệnh bộ tư lệnh phòng không Bắc Mỹ. Từ tháng 3 năm 2000, ông bắt đầu giữ chức phó chủ tịch hội đồng liên tịch tham mưu trưởng. Ngày 14 tháng 9, thượng nghị viện Mỹ đã nhất trí biểu quyết thông qua danh sách của Bush, đề cử Marris làm chủ tịch hội đồng liên tịch tham mưu trưởng quân Mỹ khoá tiếp theo thay cho Shelton sẽ mãn nhiệm vào ngày 30 tháng 9.

Chủ tịch hội đồng liên tịch tham mưu trưởng là tổng tham mưu quân sự tối cao của lực lượng vũ trang nước Mỹ, đồng thời là cố vấn quân sự số một của tổng thống và bộ trưởng bộ quốc phòng, phụ trách việc lập kế hoạch và thực thi chỉ huy tác chiến cụ thể. Richard Mars là chuyên gia về máy vi tính và chiến đấu trên không, rất có kinh nghiệm trong lĩnh vực hàng không vũ trụ và kỹ thuật tối tân, có năng lực chỉ huy trên không và điều hành hiệp đồng tác chiến các quân chủng, đồng thời ông cũng hiểu rất rõ ý đồ chiến lược của Tổng thống Bush và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Donald Rumsfeld. Sau khi nhậm chức Bộ trưởng Quốc phòng, Rumseld đã ra lệnh tiến hành thẩm tra xem xét lại toàn bộ quân đội Mỹ và tư tưởng chiến lược nước Mỹ. Nhằm đẩy nhanh tiến độ xây dựng hệ thống phòng thủ tên lửa đạn đạo, Rumsfeld đã đưa ra chính sách cắt giảm chi tiêu 549 trang bị vũ khí thông thường và chi tiêu cho nhân viên quân sự, đồng thời lại tăng thêm chi tiêu cho hệ thống phòng thủ tên lửa đạn đạo. Trên phương diện chiến lược quân sự ông đã xem xét đến tư tưởng chiến lược huỷ bỏ cùng lúc đánh "hai trận chiến" mà chuyển sang lựa chọn tập trung lực lượng đánh thẳng "một trận". Tư tưởng đối với vấn đề quân sự của Bush và Rumsfeld đã gặp phải lực cản tương đối lớn ở cả trong và ngoài nước, đặc biệt là chính sách cắt giảm binh lực và cắt giảm chi tiêu đối với vũ khí thông thường đã vấp phải sự phản đối quyết liệt của phe bảo thủ nước Mỹ. Nhưng Richard Marris lại biểu thị quyết tâm ủng hộ đối với tư tưởng chiến lược quân sự của Bush và Rumsfeld. Kể từ sau khi lên nắm quyền. Bush luôn thể hiện lập trường kiên

định đối với vấn đề hệ thống phòng thủ tên lửa đạn đạo, lập trường kiên định này và cách nhìn nhận mới đối với vấn đề không gian đã cho thấy rõ trọng điểm phát triển trang bị quân sự là không quân.

Việc Bush đề cử MARRS giữ chức chủ tịch hội đồng liên tịch tham mưu trưởng cũng đã phản ánh rõ điều này. Khi đề cử MARRS, Bush đã ca ngợi MARRS: "Tướng MARRS là một người dám từ những góc độ khác nhau suy nghĩ đến sự nghiệp xây dựng quân đội Mỹ". Những người quen thuộc MARRS đều cho rằng: Với tư cách là một quân nhân, tướng MARRS sẽ một lòng chấp hành mệnh lệnh của Tổng thống Bush và Bộ trưởng Quốc phòng Rumsfeld, quyết không tự làm theo ý mình, càng không dám công khai đưa ra cách nghĩ khác với Tổng thống Bush và Bộ trưởng Quốc phòng Rumsfeld. MARRS có tính cách chín chắn, sâu sắc và tác phong làm việc điềm đạm, xử lý vấn đề có trình tự, đây chính là một trong những lý do ông có được chức vụ cao nhất trong quân đội Mỹ. Rất nhiều chuyên gia quân sự am hiểu về MARRS đều cho rằng: Mặc dù MARRS kiên định chủ trương lắp đặt vũ khí trên không, nhưng ông cũng sẽ không tự ý hành động cấp tốc hoàn thành việc bố trí quân sự trong thời gian ngắn nếu như vấp phải sự phản đối của nhiều cấp. Ngược lại, giới chuyên gia quân sự lại cho rằng MARRS sẽ suy xét đến mọi phương diện, từng bước hoàn thành việc chuyển đổi chiến lược quân sự của nước Mỹ.

Chương 98: Ehud Barak

Barak sinh năm 1942 - tướng quân trẻ nhất từ trước tới nay trong lịch sử Israel, từng giữ chức bộ trưởng Bộ Nội chính, quyền Bộ trưởng Quốc phòng và Thủ tướng. Vĩ nhân cùng thời với ông có: Nhà vật lý học người

Anh Stephen Hawking, nữ Tổng thống đầu tiên của Ireland là Mary Roobinson.

Barak sinh ngày 12 tháng 2 năm 1942 tại miền Bắc Israel. Cha ông là người Do Thái ở Đông Âu chạy trốn sang vùng đất do nước Anh cai quản là Palestine để tránh khỏi sự giết hại của Đức Quốc xã. Trong bốn anh em ruột thì Barak là anh cả, nhưng ông lại có thân hình nhỏ bé nhất, chỉ cao có 1,71m. Năm 1982, ông đã trở thành vị tướng trẻ nhất trong lịch sử Israel khi mới 40 tuổi.

Thành tựu huy hoàng này có được một phần là nhờ vào sự yêu mến của lãnh tụ tinh thần Israel từng giữ chức tổng tham mưu trưởng quân đội Israel là Rabin đối với ông. Mặt khác, cho dù rất khát khao hoà bình, nhưng do xuất thân từ một quân nhân nên khi tấn công kẻ địch, ông vẫn dốc hết sức mình, không một chút nương tay. Barak coi việc này giống như rút gươm phạt sạch cỏ dại, giăng lưới bắt hết côn trùng. Nhằm trấn áp sự phản kháng của người Palestine tại khu Israel chiếm đóng, Barak đã thực thi chính sách mềm nắn rắn buông, vừa đánh vừa xoa; một mặt, phái đội cảm tử tiến sâu vào bờ tây sông Jordan và giải Gaza để tiến hành hoạt động ám sát; mặt khác lại cho phóng thích một bộ phận người Palestine vào năm 1992.

Tiếng súng trên sân bay Entebbe là một ví dụ thể hiện rõ nhất tài năng quân sự của Barak. Hành động này tuy khác về hình thức nhưng lại giống về bản chất với tư tưởng trong "Binh pháp Tôn Tử" là "binh quý thắng, bất quý cửu" (chiến tranh cốt là chiến thắng chứ không được để lâu dài) và xứng đáng là một ví dụ điển hình về "binh quý thần tốc" (Chiến tranh quý ở chỗ thần tốc) trong chiến tranh hiện đại. Ngày 27 tháng 6 năm 1976 trên sân bay Olympic Hy Lạp, 4 người Palestine và 2 người Tây Đức có vũ khí đã cướp một chiếc máy bay chở khách cỡ lớn của hãng hàng không Pháp bay từ Tel Aviv Israel đến thủ đô Paris Pháp. Trong số 242 hành khách trên máy bay thì đa số là người Israel.

Những kẻ bắt cóc máy bay đã dùng toàn bộ hành khách làm con tin để đổi lấy 53 người Palestine đang bị giam giữ tại Israel, Kenia, Pháp, Tây Đức và Thụy Sĩ. Đến nước này thì chính phủ Israel không còn sự lựa chọn nào khác ngoài việc dùng biện pháp quân sự để giải cứu con tin. Nhưng tất cả phải bó tay khi chiếc máy bay bị bắt cóc đã hạ cánh xuống sân bay Entebbe của Uganda cách Israel 4.000km vào sáng sớm ngày 28 tháng 6, những kẻ bắt cóc đưa ra thời hạn chót là ngày 4 tháng 7. Trong mắt mọi người thì việc dùng một đội quân ít người, vượt ngàn dặm, đột kích vào thủ đô của nước đối địch để giải cứu toàn bộ số con tin bao gồm hơn 100 phụ nữ, người già và trẻ em, sau đó đưa về Israel an toàn, dường như là câu chuyện trong "Nghìn lẻ một đêm". Tuy nhiên khi nhận nhiệm vụ này, Barak lại không hề lo sợ. Với dũng khí phi phàm và tài năng quân sự xuất chúng ông đã tổ chức một cuộc đột kích táo bạo chưa từng có trong lịch sử loài người.

Công việc đầu tiên là ông thu thập một lượng thông tin tình báo lớn từ cơ quan tình báo rồi dùng máy vi tính tính toán kỹ lưỡng và quyết định thành lập đội đột kích gồm 166 người, giao nhiệm vụ cho Trung tá Netanyahu đảm nhận chức vụ trưởng chỉ huy đột kích mặt đất. Đội máy bay tập kích không lồ của Israel vừa bay qua eo biển Iran tiến vào không phận Biển Đỏ thì đột ngột hạ thấp độ cao đến mức tối đa rồi vượt qua hành trình 4.000 km với tốc độ cao. Suốt hành trình của chuyến bay, không có một chiếc Radar nào của các nước đối địch có thể phát hiện ra dấu tích của họ. Sau 8 tiếng rưỡi, đội đột kích đã đến không phận trên sân bay Entebbe của quốc gia châu Phi Uganda. Khi máy bay vừa dừng lại trên đường băng, những chiếc xe bọc thép và xe Jeep của đội đột kích từ trong khoang máy bay thần tốc lao vụt ra. Netanyahu dẫn đầu nhóm quân đột kích số 1 lao như bay vào nhà chờ, ông dùng tiếng Thelebre mà chỉ có người Do Thái mới hiểu được để hô lên: Nằm úp xuống! Ngay lập tức, toàn bộ con tin đều nằm úp xuống mặt đất. Hàng chục tay súng tiên phong của đội đột kích đã xả đạn liên tục vào đại sảnh của nhà chờ, 35 kẻ bắt cóc máy bay không phải là người Do Thái nên không thể hiểu được thứ tiếng Thelebre, vì vậy mà không nằm

xuống nên đã bị bắn chết ngay tại chỗ. Ngay lập tức, nhóm đột kích số 2 đã kịp thời di chuyển con tin lên máy bay, khi quân đội Uganda đến nơi thì hiện trường chỉ còn lại khói bụi.

Năm 1995, Barak rời khỏi quân đội rồi gia nhập vào Công Đảng do Rabin đứng đầu. Cuộc đời chính trị huy hoàng của ông bắt đầu từ đây. Từ tháng 7 năm 1995 đến ngày 22 tháng 11 năm 1995, ông giữ chức Bộ trưởng Nội chính Israel.

Ngày 7 tháng 11 năm 1995, ông nhậm chức quyền Bộ trưởng Bộ Quốc phòng vào những thời khắc tiến trình hoà bình Trung Đông gặp nhiều trắc trở và phải đối mặt với thách thức của thế kỷ mới. Sự thăng cử của Barak đương nhiên sẽ trở thành tiêu điểm chú ý của mọi người.

Chương 99: Wesley Clark

Clark sinh năm 1944 - Thượng tướng 4 sao nước Mỹ. Vĩ nhân thế giới cùng thời với ông có: Nelson Mandela, Đặng Tiểu Bình.

Tướng Clark sinh ra tại bang AKansas nước Mỹ. Sau khi cha ông qua đời, ông đã cùng với cả gia đình chuyển đến thành Stone, và đã trưởng thành tại nơi đây. Năm 1966, ông tốt nghiệp trường Sĩ quan Lục quân Mỹ với quân hàm Thiếu úy và giành được học bổng Rhodes. Sau đó, ông thi vào trường đại học Oxford của Anh để học chuyên ngành chính trị học, triết học và kinh tế học.

Đúng 19 giờ theo giờ Greenwich ngày 24 tháng 3 năm 1999, khối NATO đã tiến hành cuộc không kích quy mô lớn vào Liên bang Nam Tư. Đây là

lần đầu tiên kể từ ngày thành lập cách đây 50 năm, NATO tiến hành tập kích vào một quốc gia độc lập có chủ quyền, mà người tổ chức cuộc không kích vào là tư lệnh quân Mỹ tại châu Âu, tướng Wesley Clark.

Tướng Clark kiên trì ủng hộ lập trường của chính phủ Mỹ. Trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam, mặc dù quân Mỹ vẫn chưa gọi ông nhập ngũ, nhưng ông đã quyết định rời khỏi trường đại học Oxford, tham gia vào chiến tranh Việt Nam và ông đã giành được huân chương "Sao bạc".

Thập niên 70, ông được điều về Nhà Trắng giữ chức phó chủ nhiệm văn phòng. Sau "sự kiện Thủy Môn", từng được học tập tại trường chuyên đào tạo lãnh đạo quân sự tương lai cho nước Mỹ, Clark bắt đầu nhanh chóng chen vào hàng ngũ quan chức quân đội cao cấp nước Mỹ.

Sau chiến tranh vùng Vịnh, Clark đã nhiều lần tuyên bố cần can thiệp quân sự vào khu vực này. Năm 1994 sau khi nhậm chức tư lệnh miền Nam quân đội vũ trang Mỹ, Clark vẫn không chịu rời mắt khỏi khu vực Balkan. Cùng với sự gia tăng của nguy cơ Kosovo, ông nhiều lần bị phái đến thủ đô Belgrad của liên bang Nam Tư. Tháng 7 năm 1997, Clark nhậm chức tư lệnh tối cao liên quân châu Âu khối NATO. Trên cương vị này, Thượng tướng 4 sao Mỹ Clark đã ngày càng thể hiện được bản lĩnh kiên cường của mình.

Năm 1999, ông chỉ huy "thiên binh vạn mã" của NATO tiến hành cuộc oanh kích điên cuồng kéo dài 78 ngày đêm vào Nam Tư. Tuy nhiên, cuối cùng thì con ngựa bất kham Clark cũng không có cách nào để có thể thay đổi được vận mệnh của mình là phải giao lại quyền chỉ huy liên quân châu Âu cho người kế nhiệm là Joseph Ralston. Ngày 3 tháng 5, tướng Ralston đã chính thức lên nắm quyền chỉ huy liên quân châu Âu tại bộ tổng chỉ huy quân sự khối NATO tại thành phố Mons miền Nam nước Bỉ. Mặc dù trong lễ chuyển giao, Clark đã được phong tặng "huân chương hành động Kosovo" và nhận được lời khen ngợi từ Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ lúc đó là Cowen do những cống hiến trong chiến tranh Kosovo, nhưng việc

Clark phải rời khỏi chức vụ 4 tháng trước thời hạn đã không tránh khỏi trở thành một vết đen trong cuộc đời quân sự của ông.

Dư luận nước Mỹ và Tây Âu đều cho rằng nguyên nhân chính dẫn đến việc Clark bị bãi chức sớm là do trong chiến tranh Kosovo, quan hệ giữa ông và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng cũng như chính phủ Mỹ luôn hết sức căng thẳng. Theo báo chí Mỹ, từ sau khi nhậm chức tư lệnh tối cao liên quân châu Âu khối NATO, Clark luôn bất đồng ý kiến với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ Cowen trong việc xử lý vấn đề Kosovo, giữa hai nhân vật này luôn tồn tại sự bất hoà, thậm chí nó đã được công khai hoá trong thời kỳ chiến tranh Kosovo. Vào tháng trước khi NATO phát động cuộc không kích Kosovo, trong khi các nỗ lực ngoại giao nhằm tìm kiếm các biện pháp chính trị để giải quyết vấn đề Kosovo một cách hoà bình vẫn còn đang được tiến hành, thì Clark đã ra sức chủ trương dùng hành động quân sự đối với Liên bang Nam Tư để buộc Nam Tư phải thoả hiệp.

Sau khi cuộc chiến Kosovo bùng nổ, Clark đã ngay lập tức đưa ra kế hoạch tiến hành cuộc oanh kích quy mô lớn và toàn diện đối với Nam Tư, nhưng do bản kế hoạch này bất đồng với bản kế hoạch do chính phủ Mỹ và các nước trong khối NATO cùng nhau bàn bạc, thống nhất nên đã không được thực hiện. Vì điều này mà tư lệnh tối cao liên quân châu Âu NATO, tướng Clark, hết sức phẫn nộ, thậm chí công khai oán trách. Đối với vấn đề có cần thiết phải tiến hành cuộc chiến mặt đất hay không, nước Mỹ vì muốn tránh sự hy sinh của quân Mỹ nên một mực cho rằng: Chỉ cần không kích thôi cũng đã có thể đạt được mục đích rồi, không cần thiết phải tiến hành tiến công trên mặt đất nữa. Tuy nhiên, Clark lại không cho là như vậy, ông một mực cho rằng không kích khó có thể đem lại hiệu quả, cần phải chuẩn bị sẵn sàng phát động cuộc tiến công trên mặt đất. Vì vậy, ông đã ngầm lên kế hoạch hành động cho tác chiến mặt đất Kosovo.

Nhằm chuẩn bị tốt cho trận chiến trên mặt đất, Clark đã khẩn cầu Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Cowen bố trí 24 chiếc trực thăng Apache tại Albania, nhưng Cowen đã từ chối yêu cầu của Clark đưa "Apache" vào cuộc chiến. Ngoài ra, còn một nguyên nhân nữa dẫn đến sự mất chức của Clark

là người kế nhiệm Clark là Joseph Ralston đã mãn nhiệm chức phó chủ tịch hội đồng liên tịch tham mưu trưởng quân Mỹ vào tháng 2; theo quy định của nước Mỹ nếu như trong vòng 60 ngày kể từ ngày mãn nhiệm mà Ralston không nhậm chức mới thì sẽ phải giải nghệ. Trong khi đó, Ralston lại có quan hệ mật thiết thân với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Cowen, vì vậy mà Cowen dốc sức đề cử Ralston thay thế Clark nhậm chức tư lệnh tối cao liên quân châu Âu NATO, và đã nhận được sự đồng ý của Clinton.

Phải rời khỏi chức vụ sớm, Clark vô cùng ảm ức oán thán, nhưng vì "trúng thì không thể nào chọi lại được với đá", nên Clark đành phải ngậm bồ hòn làm ngọt.

Chương 100: Tommy Franks

Franks sinh năm 1945 - tư lệnh bộ tư lệnh trung ương Mỹ, sỹ quan chỉ huy tác chiến chống khủng bố tại Afghanistan và tác chiến đối với Iraq của quân Mỹ, Thượng tướng 4 sao. Vĩ nhân cùng thời với ông có: nữ Tổng thống đầu tiên của Ireland Mary Boobinson, nhà vật lý học người Anh Stephen Hawking. Franks sinh ra trong một gia đình công nhân tại bang Oklahoma, cha ông là một công nhân xây dựng, mẹ ông là một thợ may, ông là người con duy nhất trong gia đình. Sau khi sinh ông được ít lâu thì gia đình ông chuyển đến sinh sống ở quê hương của Tổng thống Bush "con" là Midland bang Texas. Franks lớn lên tại Midland, vì vậy có thể coi là đồng hương của Bush "con".

Ngay từ khi còn nhỏ, Franks đã rất say mê thể thao, thời phổ thông trung học ông là một tiên phong mũi nhọn tấn công xuất sắc trong đội bóng bầu dục của trường. Khi chơi bóng ông rất bình tĩnh, điềm đạm, không bao giờ

nôn nóng, nổi cáu. Khi đang học năm thứ 2 đại học thì ông bỏ giữa chừng để thi vào trường sỹ quan Fortsill, cuộc đời chinh chiến của ông bắt đầu từ đây. Sau khi tốt nghiệp trường sỹ quan Fortsill, ông tham gia chiến tranh xâm lược Việt Nam với tư cách là Thiếu úy pháo binh và đã 3 lần bị thương, trong đó có 1 lần bị bắn vào đùi. Ông được tặng 3 huân chương dành riêng cho quân nhân bị thương trong chiến đấu và 4 huân chương "Sao đồng".

Năm 1968, Franks từ Việt Nam trở về nước đảm nhận chức vụ đại đội trưởng đại đội pháo binh thuộc căn cứ huấn luyện pháo binh Canon. Năm 1969, ông được Bộ Quốc phòng tuyển chọn và cử đi học chuyên sâu tại đại học bang Texas. Chỉ 2 năm sau ông đã có được tấm bằng thạc sỹ quản lý thương mại. Năm 1973, Franks được điều đến Tây Đức nhận chức trung đội trưởng trung đội pháo binh lựu đạn số 1 của quân Mỹ. Sau đó, ông lại vào học tại học viện tham mưu Vũ Trang, sau khi tốt nghiệp vào năm 1976 ông đã vào làm việc tại Lầu Năm Góc và trở thành tuần tra viên quân sự của Bộ Quốc phòng, sau đó lại vào làm việc tại văn phòng bộ tham mưu. Năm 1981, ông quay lại Liên bang Đức, lúc này ông là tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn pháo binh số 2. Sau 3 năm phục vụ tại Liên bang Đức, ông trở về nước tiếp tục học chuyên sâu tại học viện chiến tranh quân đội, đại học Shippenbury và đã hoàn thành học vị tiến sỹ quản lý công cộng.

Năm 1991, trong chiến tranh vùng Vịnh, Franks được bổ nhiệm làm phó sư đoàn trưởng sư đoàn kị binh số 1 thuộc quân đội tinh nhuệ Mỹ. Sau khi chiến tranh vùng Vịnh kết thúc, Franks dần dần thăng tiến, năm 1994 được bổ nhiệm làm tư lệnh quân đoàn 3 bộ tư lệnh trung ương quân đội Mỹ. Tháng 6 năm 2000, Franks lại được thăng chức làm tư lệnh bộ tư lệnh trung ương quân đội Mỹ và được tấn phong quân hàm Thượng tướng 4 sao. Mấy năm trở lại đây, Franks nắm quyền chỉ huy lực lượng quân sự của 25 quốc gia từ châu Phi đến Trung Á. Một viên chức quân đội đã miêu tả những gì mà Franks phải đối mặt là "rất nhiều cát bụi, tuyết sương và còn rất nhiều vấn đề".

Franks từng phụ trách chỉ huy cuộc chiến tại Afghanistan và các hành động quân sự tại châu Phi và các khu vực khác, đương nhiên là ông tham gia cả cuộc chiến tại Iraq. Ngoài vấn đề quân sự ra, Franks còn gánh vác sứ mệnh của một nhà ngoại giao. T

Trong chiến đấu, ông thường tiến hành bàn bạc, thương lượng với một số quốc gia về quyền sử dụng căn cứ, không phận và lãnh thổ. Với hơn 30 năm trên chiến trường, Franks có thể được coi là chủ đề bàn tán của các binh sỹ. Người pháo binh già này vẫn rất ưu chuộng các loại vũ khí kỹ thuật cao mới ra đời, ông luôn tin tưởng rằng: Trong đại đa số trường hợp, phải giành được trận địa thì mới có thể chiến thắng, nhiều lần ông được cho là thiếu sức tưởng tượng và quá cẩn thận. Ông có hai câu danh ngôn, một là: "Không ai căm ghét chiến tranh bằng quan quân", hai là: "Trước khi lần đầu tiên giáp mặt với quân địch, mọi kế hoạch đều có thể thay đổi". Ông còn dùng một câu trong binh pháp Tôn Tử của Trung Quốc là "biết người biết ta, trăm trận trăm thắng" để răn đe thuộc hạ. Do quá chú trọng đến những chi tiết nhỏ nên yêu cầu của Franks đối với thuộc hạ có thể nói là rất hà khắc, tuy nhiên, cách thức đối nhân xử thế của ông thì lại khá mềm mỏng, cộng với sức khoẻ hơn người, nên ông rất được lãnh đạo các nước Ảrập rất quý trọng.

Sau khi Franks lên nhậm chức không lâu, thì rắc rối đã xảy ra. Bốn tháng kể từ khi ông lên đường nhậm chức tư lệnh bộ tư lệnh trung ương thì một số phần tử khủng bố đã dùng tàu chở xăng tập kích vào chiến hạm "Cole" tại cảng Adan của Yemen khiến cho 56 binh lính Mỹ bị thiệt mạng, chiến hạm "Cole" cũng bị đánh hỏng. Vì vụ này, Franks đã lập tức bay từ căn cứ không quân Macdill đến Yemen để phụ trách công tác điều tra và vụ việc này đã nhanh chóng được giải quyết một cách êm đẹp. Sau đó, Franks đã xử lý thành công các sự vụ xảy ra đột ngột, liên tiếp tại Bắc Phi, Nam Á và vùng vịnh Pexich. Vì vậy, ông được công nhận là một tay thiện nghệ trong việc giải quyết các sự vụ nguy cấp trong quân đội Mỹ.

Mùa hè năm 2003, ông xin nghỉ sau 3 năm giữ cương vị tư lệnh bộ chỉ huy trung ương quân đội Mỹ.

Mời các bạn ghé thăm [Đào Tiểu Vũ eBook](#) để tải thêm nhiều ebook hơn.

Table of Contents

[Chương 1: Menes](#)

[Chương 2: Tôn Vũ \(Sunzi\)](#)

[Chương 3: Alexander](#)

[Chương 4: Hannibal Barca](#)

[Chương 5: Spartacus](#)

[Chương 6: Gaius Julius Caesar](#)

[Chương 7: Octavian](#)

[Chương 8: Tào Tháo \(Cao Cao\)](#)

[Chương 9: Chu Du \(Zhou You\)](#)

[Chương 10: Gia Cát Lượng \(Zhu Geliang\)](#)

[Chương 11: Lý Thế Dân \(Li Shimin\)](#)

[Chương 12: Nhạc Phi \(Yue Fei\)](#)

[Chương 13: Thành Cát Tư Hãn \(Gengis Khan\)](#)

[Chương 14: Lý Thuần Thần \(Li Sun Sin\)](#)

[Chương 15: Peter Alexeyvich Romanov \(Đại đế Peter I\)](#)

[Chương 16: Alexander Danilovic Miansikov](#)

[Chương 17: Alexander Vasilievich Suvorov](#)

[Chương 18: Mikhail Illarionovich Kutuzov](#)

[Chương 19: Napoléon Bonaparte](#)

[Chương 20: Simon Boliver](#)

[Chương 21: Kelasaviz](#)

[Chương 22: San Martin](#)

[Chương 23: Romini](#)

[Chương 24: Guiseppe Garibaldi](#)

[Chương 25: Otto von Bismarck](#)

[Chương 26: Antonovich Leyerv](#)

[Chương 27: Stepan Auspovic Makarov](#)

[Chương 28: Nogi Maresake](#)

[Chương 29: Alfred Thayer Mahan](#)

[Chương 30: John Denton Pinstone French](#)
[Chương 31: Mikhail Vassilievitch Frounze](#)
[Chương 32: Ferdinand Foch](#)
[Chương 33: Giulio Douhet](#)
[Chương 34: Joseph Joffre](#)
[Chương 35: Johannes - Frideric - Leopold - Von - Hiket](#)
[Chương 36: Michill](#)
[Chương 37: Trương Tự Trung \(Zhang Zizhong\)](#)
[Chương 38: Dương Tĩnh Vũ \(Yang Jingyn\)](#)
[Chương 39: Isoroku Yamamoto](#)
[Chương 40: Erwin Rommel](#)
[Chương 41: Adolf Hitler](#)
[Chương 42: George S. Patton](#)
[Chương 43: Franklin D. Roosevelt](#)
[Chương 44: Joseph Warren Stilwell](#)
[Chương 45: Yamashita Tomoyuki](#)
[Chương 46: Tojo Hideki](#)
[Chương 47: John J. Pershing](#)
[Chương 48: Henry Harley Arnold](#)
[Chương 49: Philippe Pétain](#)
[Chương 50: Khorlogiin Choibalsan](#)
[Chương 51: Gerd von Rundstedt](#)
[Chương 52: Vasily Iosifovich Dzhugashvili \(Joseph Stalin\)](#)
[Chương 53: Guderian Heinz](#)
[Chương 54: Claire Lee Chennault](#)
[Chương 55: George Catlett Marshall](#)
[Chương 56: William Freder-ick Helsey](#)
[Chương 57: Trần Canh \(Cheng Geng\)](#)
[Chương 58: La Vinh Hoàn \(Luo RongHuan\)](#)
[Chương 59: Douglas MacArthur](#)
[Chương 60: Karl Doenitz](#)
[Chương 61: John Frederick Charles Fuller](#)

[Chương 62: Dwight David Eisenhower](#)
[Chương 63: Hạ Long \(Xia Long\)](#)
[Chương 64: Charles De Gaulle](#)
[Chương 65: Lâm Bưu \(Lin Biao\)](#)
[Chương 66: Trần Nghị \(Chen Yi\)](#)
[Chương 67: Erich von Manstein](#)
[Chương 68: Georgy Konstantinovich Zhukov](#)
[Chương 69: Bành Đức Hoài \(Peng De Huai\)](#)
[Chương 70: Tưởng Giới Thạch \(Jiang Jieshi\)](#)
[Chương 71: Chu Đức \(Zhu De\)](#)
[Chương 72: Bernard Law Montgomery](#)
[Chương 73: Mao Trạch Đông \(Mao ZeDong\)](#)
[Chương 74: Chu Ân Lai \(Zhou EnLai\)](#)
[Chương 75: Alexander Mikhailovich Vasilievski](#)
[Chương 76: Hasso Eccard Freiherr Von Manteuffel](#)
[Chương 77: Josip Broz Tito](#)
[Chương 78: Omar Nelson Bradley](#)
[Chương 79: Vasily Ivanovic Chuikov](#)
[Chương 80: Túc Dự \(Zu You\)](#)
[Chương 81: Lưu Bá Thừa \(Liu Bocheng\)](#)
[Chương 82: Diệp Kiếm Anh \(Ye JianYing\)](#)
[Chương 83: Từ Hưởng Tiền \(Xu XiangQian\)](#)
[Chương 84: Nhiếp Vinh Trăn \(Nie Rong Zhen\)](#)
[Chương 85: Ridgway Matthew](#)
[Chương 86: Kim Nhật Thành \(Kim Il Sung\)](#)
[Chương 87: Đặng Tiểu Bình \(Deng XiaoPing\)](#)
[Chương 88: Trương Học Lương \(Zhang XueLiang\)](#)
[Chương 89: Võ Nguyên Giáp](#)
[Chương 90: Curtis Emerson Lemay](#)
[Chương 91: Phidel Castro](#)
[Chương 92: Donald Henry Rumsfeld](#)
[Chương 93: Norman Shwarzkopf](#)

[Chương 94: Conlin Luther Powell](#)

[Chương 95: Saddam Hussein](#)

[Chương 96: Dick Cheney](#)

[Chương 97: Richard Marris](#)

[Chương 98: Ehud Barak](#)

[Chương 99: Wesley Clark](#)

[Chương 100: Tommy Franks](#)